

BẢNG THUẾ NHẬP KHẨU HỮU ƯỢI ĐÃ ĐƯỢC BIỂU TẠ A VIỆT NAM VÀ TH C HIỆN
HỢP NH THỰC NG MỸ I HÀNG HOÁ ASEAN GIAI ĐOẠN 2012-2014
(Ban hành kèm theo Thông tư số 161/2011/TT-BTC ngày 17/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			Chương 1 - Động vật sống			
01.01			Ngựa, lừa, lừa sữa.			
			- Ngựa:			
0101	21	00	- - Lưỡi thú nhai nhai, nhai nhai nhai	0	0	0
0101	29	00	- - Lưỡi khác	0	0	0
0101	30		- Lừa:			
0101	30	10	- - Lưỡi thú nhai nhai, nhai nhai nhai	0	0	0
0101	30	90	- - Lưỡi khác	0	0	0
0101	90	00	- Lưỡi khác	0	0	0
01.02			Động vật sống khác trừ bò.			
			- Gia súc:			
0102	21	00	- - Lưỡi thú nhai nhai, nhai nhai nhai	0	0	0
0102	29		- - Lưỡi khác:			
0102	29	10	- - - Gia súc Lợn (khác trừ lợn)	0	0	0
0102	29	90	- - - Lưỡi khác	0	0	0
			- Trâu:			
0102	31	00	- - Lưỡi thú nhai nhai, nhai nhai nhai	0	0	0
0102	39	00	- - Lưỡi khác	0	0	0
0102	90		- Lưỡi khác:			
0102	90	10	- - Lưỡi thú nhai nhai, nhai nhai nhai	0	0	0
0102	90	90	- - Lưỡi khác	0	0	0
01.03			Lợn sống.			
0103	10	00	- Lưỡi thú nhai nhai, nhai nhai nhai	0	0	0
			- Lưỡi khác:			
0103	91	00	- - Trứng lợn nặng dưới 50 kg	0	0	0
0103	92	00	- - Trứng lợn nặng từ 50 kg trở lên	0	0	0
01.04			Cừu, dê sống.			
0104	10		- Cừu:			
0104	10	10	- - Lưỡi thú nhai nhai, nhai nhai nhai	0	0	0
0104	10	90	- - Lưỡi khác	0	0	0
0104	20		- Dê:			
0104	20	10	- - Lưỡi thú nhai nhai, nhai nhai nhai	0	0	0
0104	20	90	- - Lưỡi khác	0	0	0
01.05			Gia cầm sống, gồm các loài gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.			
			- Lưỡi trừ trứng không quá 185 g:			
0105	11		- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:			
0105	11	10	- - - Nhai nhai nhai	0	0	0
0105	11	90	- - - Lưỡi khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
0105	12		-- Gà tây:			
0105	12	10	--- Ức Ức giết mổ	0	0	0
0105	12	90	--- Loài khác	0	0	0
0105	13		-- Vịt, ngan:			
0105	13	10	--- Ức Ức giết mổ	0	0	0
0105	13	90	--- Loài khác	0	0	0
0105	14		-- Ngỗng:			
0105	14	10	--- Ức Ức giết mổ	0	0	0
0105	14	90	--- Loài khác	0	0	0
0105	15		-- Gà lôi:			
0105	15	10	--- Gà lôi Ức giết mổ	0	0	0
0105	15	90	--- Loài khác	0	0	0
			- Loài khác:			
0105	94		-- Gà thuộc loài Gallus domesticus:			
0105	94	10	--- Ức Ức giết mổ, trừ gà chọi	0	0	0
0105	94	40	--- Gà chọi	5	5	5
			--- Loài khác:			
0105	94	91	---- Trứng luộc không quá 2 kg	5	5	5
0105	94	99	---- Loài khác	5	5	5
0105	99		-- Loài khác:			
0105	99	10	--- Vịt, ngan Ức giết mổ	0	0	0
0105	99	20	--- Vịt, ngan loài khác	5	5	5
0105	99	30	--- Ngỗng, gà tây và gà lôi Ức giết mổ	0	0	0
0105	99	40	--- Ngỗng, gà tây và gà lôi loài khác	5	5	5
01.06			Ức giết mổ khác.			
			- Ức giết mổ có vú:			
0106	11	00	-- Bò Ức giết mổ linh tinh	0	0	0
0106	12	00	-- Cá voi, cá heo và cá heo (Ức giết mổ có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); Ức giết mổ và cá heo (Ức giết mổ có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, hải cẩu biển và hải mã (Ức giết mổ có vú thuộc bộ Pinnipedia)	0	0	0
0106	13	00	-- Lạc đà và hươu lạc đà (Camelidae)	0	0	0
0106	14	00	-- Thỏ	0	0	0
0106	19	00	-- Loài khác	0	0	0
0106	20	00	- Loài bò sát (khác rắn và rùa)	0	0	0
			- Các loài chim:			
0106	31	00	-- Chim săn mồi	0	0	0
0106	32	00	-- Vịt (khác vịt lộn châu Mỹ; vịt nhàn, vịt lộn dài và vịt có mỏ)	0	0	0
0106	33	00	-- Ức giết mổ; Lạc đà Úc (Dromaius novaehollandiae)	0	0	0
0106	39	00	-- Loài khác	0	0	0
			- Côn trùng:			
0106	41	00	-- Các loài ong	0	0	0
0106	49	00	-- Loài khác	0	0	0
0106	90	00	- Loài khác	0	0	0
			Chương 2 - Thịt và phụ phẩm động vật ăn cỏ sau giết mổ			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
0206	90	00	- Loài khác, Lông lừnh	5	5	5
02.07			Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, thịt, Ợp lừnh hoặc Lông lừnh.			
			- Của gà thuộc loài Gallus Domesticus:			
0207	11	00	- - Thịt chừnh, thịt hoặc Ợp lừnh	5	5	5
0207	12	00	- - Thịt chừnh, Lông lừnh	5	5	5
0207	13	00	- - Ợả chừnh và phụ phẩm sau giết mổ, thịt hoặc Ợp lừnh	5	5	5
0207	14		- - Ợả chừnh và phụ phẩm sau giết mổ, Lông lừnh:			
0207	14	10	- - - Cánh	5	5	5
0207	14	20	- - - Ợùi	5	5	5
0207	14	30	- - - Gan	5	5	5
			- - - Loài khác:			
0207	14	91	- - - - Thịt Lừnh cừnh cừnh hoặc tách khừi xừnh bằng phừnh pháp chừnh	5	5	5
0207	14	99	- - - - Loài khác	5	5	5
			- Của gà tây:			
0207	24	00	- - Thịt chừnh, thịt hoặc Ợp lừnh	0	0	0
0207	25	00	- - Thịt chừnh, Lông lừnh	0	0	0
0207	26	00	- - Ợả chừnh và phụ phẩm sau giết mổ, thịt hoặc Ợp lừnh	5	0	0
0207	27		- - Ợả chừnh và phụ phẩm sau giết mổ, Lông lừnh:			
0207	27	10	- - - Gan	5	0	0
			- - - Loài khác:			
0207	27	91	- - - - Thịt Lừnh cừnh cừnh cừnh hoặc tách khừi xừnh bằng phừnh pháp chừnh	5	0	0
0207	27	99	- - - - Loài khác	5	0	0
			- Của vịt, ngan:			
0207	41	00	- - Thịt chừnh, thịt hoặc Ợp lừnh	0	0	0
0207	42	00	- - Thịt chừnh, Lông lừnh	0	0	0
0207	43	00	- - Gan béo, thịt hoặc Ợp lừnh	0	0	0
0207	44	00	- - Loài khác, thịt hoặc Ợp lừnh	0	0	0
0207	45	00	- - Loài khác, Lông lừnh	0	0	0
			- Của ngừnh:			
0207	51	00	- - Thịt chừnh, thịt hoặc Ợp lừnh	0	0	0
0207	52	00	- - Thịt chừnh, Lông lừnh	0	0	0
0207	53	00	- - Gan béo, thịt hoặc Ợp lừnh	0	0	0
0207	54	00	- - Loài khác, thịt hoặc Ợp lừnh	0	0	0
0207	55	00	- - Loài khác, Lông lừnh	0	0	0
0207	60	00	- Của gà lôi	0	0	0
02.08			Thịt khác và phụ phẩm dùng thịt ăn được sau giết mổ của Lừnh vật khác, thịt, Ợp lừnh hoặc Lông lừnh.			
0208	10	00	- Của thừnh	0	0	0
0208	30	00	- Của bừnh Lừnh vật linh trừnh	0	0	0
0208	40		- Của cá voi, cá nhừnh heo và cá heo (Lừnh vật có vú thuộc bừnh cá voi Cetacea); của lừnh biừnh và cá nhừnh (Lừnh vật có vú thuộc bừnh Sirenia); của hừnh cừnh, sừnh biừnh và hừnh mã (Lừnh vật có vú thuộc phân bừnh Pinnipedia):			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
0208	40	10	- - Cá, a cá voi, cá heo và cá heo (Lợn vớt có vú thụ, c b, cá voi Cetacea); Cá, a lợn biển và cá nẻ c (Lợn vớt có vú thụ, c b, Sirenia)	0	0	0
0208	40	90	- - Loài khác	0	0	0
0208	50	00	- Cá, a loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	0	0	0
0208	60	00	- Cá, a lạc đà và hươu lạc đà (Camelidae)	0	0	0
0208	90		- Loài khác:			
0208	90	10	- - lợn biển	0	0	0
0208	90	90	- - Loài khác	0	0	0
02.09			Mỡ lợn, không dính nước và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chỉ nấu bằng cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.			
0209	10	00	- Cá, a lợn	5	5	5
0209	90	00	- Loài khác	5	5	5
02.10			Thịt và phụ phẩm động vật lợn kể sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô lợn kể làm thịt hoặc phụ phẩm động vật sau giết mổ.			
			- Thịt lợn:			
0210	11	00	- - Thịt mỡ, thịt vai và các mảnh, a chúng, có xương	5	5	5
0210	12	00	- - Thịt da và các mảnh, a chúng	5	5	5
0210	19		- - Loài khác:			
0210	19	30	- - - Thịt lợn muối xông khói hoặc thịt mỡ không xương	5	5	5
0210	19	90	- - - Loài khác	5	5	5
0210	20	00	- Thịt lợn vớt từ trâu bò	5	5	5
			- Loài khác, kể cả bột mịn và bột thô lợn kể làm thịt hoặc phụ phẩm động vật sau giết mổ:			
0210	91	00	- - Cá, a b, lợn vớt linh thiêng	5	5	5
0210	92		- - Cá, a cá voi, cá heo và cá heo (Lợn vớt có vú thụ, c b, Cetacea); cá, a lợn biển và cá nẻ c (Lợn vớt có vú thụ, c b, Sirenia); cá, a hàu, sò, bạch tuộc và hàu mã (Lợn vớt có vú thụ, c phân b, Pinnipedia):			
0210	92	10	- - - Cá, a cá voi, cá heo và cá heo (Lợn vớt có vú thụ, c b, Cetacea); Cá, a lợn biển và cá nẻ c (Lợn vớt có vú thụ, c b, Sirenia)	5	5	5
0210	92	90	- - - Loài khác	5	5	5
0210	93	00	- - Cá, a loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	5	5	5
0210	99		- - Loài khác:			
0210	99	10	- - - Thịt gà thái miến lạc kể làm khô đông lạnh	5	5	5
0210	99	20	- - - Da lợn khô	5	5	5
0210	99	90	- - - Loài khác	5	5	5
			Chương 3 - Cá và lợn vớt giáp xác, lợn vớt thân mềm và lợn vớt thụ sinh không xương sống khác			
03.01			Cá sống.			
			- Cá cảnh:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
0301	11		-- Cá nược ngọt:			
0301	11	10	--- Cá bựt	0	0	0
			--- Loài khác:			
0301	11	91	---- Cá chép Koi (Cyprinus carpio)	0	0	0
0301	11	92	---- Cá vàng (Carassius auratus)	0	0	0
0301	11	93	---- Cá chình Thái Lan (Beta splendens)	0	0	0
0301	11	94	---- Cá tai tượng da beo (Astronotus ocellatus)	0	0	0
0301	11	95	---- Cá rồng (Scleropages formosus)	0	0	0
0301	11	99	---- Loài khác	0	0	0
0301	19		-- Loài khác:			
0301	19	10	--- Cá bựt	0	0	0
0301	19	90	--- Loài khác	0	0	0
			- Cá sấu khác:			
0301	91	00	-- Cá hồi vân (cá hồi nược ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	0	0	0
0301	92	00	-- Cá chình (Anguilla spp.)	0	0	0
0301	93		-- Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus):			
0301	93	10	--- Nhãn giống, tr cá bựt	0	0	0
0301	93	90	--- Loài khác	0	0	0
0301	94	00	-- Cá ngừ vây xanh nh Thái Bình Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	0	0	0
0301	95	00	-- Cá ngừ vây xanh phương nam (Thunnus maccoyii)	0	0	0
0301	99		-- Loài khác:			
			--- Cá bựt mông bì hoặc cá bựt lapu lapu:			
0301	99	11	---- Nhãn giống	0	0	0
0301	99	19	---- Loài khác	0	0	0
			--- Cá bựt loài khác:			
0301	99	21	---- Nhãn giống	0	0	0
0301	99	29	---- Loài khác	0	0	0
			--- Cá bì khác:			
0301	99	31	---- Cá mông bì nh Nhãn giống	0	0	0
0301	99	39	---- Loài khác	0	0	0
0301	99	40	--- Cá nược ngọt khác	0	0	0
03.02			Cá, t hoặc p l, tr phi-lê cá (fillets) và các loài th t cá khác thuộc nhóm 03.04.			
			- Cá hồi, tr gan, s và b c tr ng cá:			
0302	11	00	-- Cá hồi vân (cá hồi nược ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	0	0	0
0302	13	00	-- Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
0302	14	00	-- Cá h ^o i n ^h i Tây D ^o ng (Salmo salar) và cá h ^o i sông n ^h a-nuýp (Hucho Hucho)	0	0	0
0302	19	00	-- Lo ^o i khác	0	0	0
			- Cá d ^o (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scopthalmidae và Citharidae), tr ^o gan, sGvà b ^o c tr ^o ng cá:			
0302	21	00	-- Cá b ^h n l ^o i n ^h a (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	0	0	0
0302	22	00	-- Cá b ^h n sao (Pleuronectes platessa)	0	0	0
0302	23	00	-- Cá b ^h n sole (Solea spp.)	0	0	0
0302	24	00	-- Cá b ^h n Turbot (Psetta maxima)	0	0	0
0302	29	00	-- Lo ^o i khác	0	0	0
			- Cá ng ^o (thu ^o c g ^o ng Thunus), cá ng ^o v ^o h ^o cá ng ^o b ^o ng có s ^o c (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), tr ^o gan, sGvà b ^o c tr ^o ng cá:			
0302	31	00	-- Cá ng ^o tr ^o ng ho ^o v ^o dài (Thunnus alalunga)	0	0	0
0302	32	00	-- Cá ng ^o v ^o vàng (Thunnus albacares)	0	0	0
0302	33	00	-- Cá ng ^o v ^o h ^o cá ng ^o b ^o ng có s ^o c	0	0	0
0302	34	00	-- Cá ng ^o m ^o to (Thunnus obesus)	0	0	0
0302	35	00	-- Cá ng ^o v ^o xanh n ^h i Tây D ^o ng và Thái Bình D ^o ng (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	0	0	0
0302	36	00	-- Cá ng ^o v ^o xanh ph ^o ng Nam (Thunnus maccoyii)	0	0	0
0302	39	00	-- Lo ^o i khác	0	0	0
			- Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá ch ^o m (cá tr ^o ng) (Engraulis spp.), cá Sác-L ^o n (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá Sác-L ^o n nh ^o t ^o l ^o i (Sardinella spp.), cá trích kê ho ^o cá trích ch ^o m (Sprattus sprattus), cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá sòng và cá ng ^o (Trachurus spp.), cá giò (Rachycentron canadum) và cá ki ^o (Xiphias gladius), tr ^o gan, sGvà b ^o c tr ^o ng cá:			
0302	41	00	-- Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	0	0	0
0302	42	00	-- Cá ch ^o m (cá tr ^o ng) (Engraulis spp.)	0	0	0
0302	43	00	-- Cá Sác-L ^o n (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá Sác-L ^o n nh ^o t ^o l ^o i (Sardinella spp.), cá trích kê ho ^o cá trích ch ^o m (Sprattus sprattus)	0	0	0
0302	44	00	-- Cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	0	0	0
0302	45	00	-- Cá sòng và cá ng ^o (Trachurus spp.)	0	0	0
0302	46	00	-- Cá giò (Rachycentron canadum)	0	0	0
0302	47	00	-- Cá ki ^o (Xiphias gladius)	0	0	0
			- H ^o cá Bregmacerotidae, Eulichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, tr ^o gan, sGvà b ^o c tr ^o ng cá:			
0302	51	00	-- Cá tuy ^o (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	0	0	0
0302	52	00	-- Cá tuy ^o ch ^o l ^o n (Melanogrammus aeglefinus)	0	0	0
0302	53	00	-- Cá tuy ^o l ^o n (Pollachius virens)	0	0	0
0302	54	00	-- Cá tuy ^o Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)	0	0	0
0302	55	00	-- Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
0302	56	00	-- Cá tui xanh (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	0	0	0
0302	59	00	-- Loại khác	0	0	0
			- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá lư đ (Channa spp.), tr gan, sG và b c tr ng cá:			
0302	71	00	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.)	0	0	0
0302	72		-- Cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.):			
0302	72	10	--- Cá basa (<i>Pangasius pangasius</i>)	0	0	0
0302	72	90	--- Loại khác	0	0	0
0302	73		-- Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>):			
0302	73	10	--- Cá Mrigal (<i>Cirrhinus cirrhosus</i>)	0	0	0
0302	73	90	--- Loại khác	0	0	0
0302	74	00	-- Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	0	0	0
0302	79	00	-- Loại khác	0	0	0
			- Loại cá khác, tr gan, sG và b c tr ng cá:			
0302	81	00	-- Cá nhám góc và cá mập khác	0	0	0
0302	82	00	-- Cá Lú i (<i>Rajidae</i>)	0	0	0
0302	83	00	-- Cá rặng c (Dissostichus spp.)	0	0	0
0302	84	00	-- Cá sói (<i>Dicentrarchus</i> spp.)	0	0	0
0302	85	00	-- Cá tráp bi (Sparidae)	0	0	0
			-- Loại khác:			
			--- Cá bi:			
0302	89	12	---- Cá bi nh Châu M: vây dài (<i>Pentaprion longimanus</i>)	0	0	0
0302	89	13	---- Cá bi In th t Lư gí ng th 3n l 3n, mĩ i từ (<i>Trachinocephalus myops</i>)	0	0	0
0302	89	14	---- Cá h' savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá Lù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá Lù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá Lù mđ to (<i>Pennahia anea</i>)	0	0	0
0302	89	15	---- Cá thu r n n (Rastrelliger kanagurta) và cá thu LTo (<i>Rastrelliger faughni</i>)	0	0	0
0302	89	16	---- Cá sông, cá Lú i Lĩ n (<i>Megalaspis cordyla</i>), cá Láo chĩn (<i>Drepane punctata</i>) và cá nh ng lĩ n (<i>Sphyraena barracuda</i>)	0	0	0
0302	89	17	---- Cá chim trắng (<i>Pampus argenteus</i>) và cá chim Lèn (<i>Parastromatus niger</i>)	0	0	0
0302	89	18	---- Cá h' ng bĩc (<i>Lutjanus argentimaculatus</i>)	0	0	0
0302	89	19	---- Loại khác	0	0	0
			--- Loại khác:			
0302	89	22	---- Cá rohu (<i>Labeo rohita</i>), cá catla (<i>Catla catla</i>) và cá dĩm (<i>Puntius chola</i>)	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
0302	89	24	---- Cá nọc ng t da r đ h Anabantidae (Trichogaster pectoralis)	0	0	0
0302	89	26	---- Cá nh, r n n, (Polynemus indicus) và cá s b (pomadasys argenteus)	0	0	0
0302	89	27	---- Cá trích dày mình Hisla (Tenulosa ilisha)	0	0	0
0302	89	28	---- Cá leo (Wallago attu) và cá da tr n sông lo i l n (Sperata seenghala)	0	0	0
0302	89	29	---- Lo i khác	0	0	0
0302	90	00	- Gan, sG và b c tr ng cá	0	0	0
03.03			Cá, Lông i nh, tr phi-lê cá (fillets) và các lo i th t khác thu c nhóm 03.04.			
			- Cá h i, tr gan, sG và b c tr ng cá:			
0303	11	00	-- Cá h i l (Oncorhynchus nerka)	0	0	0
0303	12	00	-- Cá h i Thái Bình D ng khác (Oncorhynchus gorboscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	0	0	0
0303	13	00	-- Cá h i n i Tây D ng (Salmo salar) và cá h i sông n a-nuýp (Hucho Hucho)	0	0	0
0303	14	00	-- Cá h i vân (cá h i n c ng t) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	0	0	0
0303	19	00	-- Lo i khác	0	0	0
			- Cá rô phi (Oreochromis spp.), Cá da tr n (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), Cá chình (Anguilla spp.), Cá rô sông Nile (Lates niloticus) và Cá lư r đ (Channa spp.), tr gan, sG và b c tr ng cá			
0303	23	00	-- Cá rô phi (Oreochromis spp.)	0	0	0
0303	24	00	-- Cá da tr n (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	0	0	0
0303	25	00	-- Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)	0	0	0
0303	26	00	-- Cá chình (Anguilla spp.)	0	0	0
0303	29	00	-- Lo i khác	0	0	0
			- Cá d (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), tr gan, sG và b c tr ng cá:			
0303	31	00	-- Cá b n l i ng a (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	0	0	0
0303	32	00	-- Cá b n sao (Pleuronectes platessa)	0	0	0
0303	33	00	-- Cá b n sole (Solea spp.)	0	0	0
0303	34	00	-- Cá b n Turbot (Psetta maxima)	0	0	0
0303	39	00	-- Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Cá ngừ (thuộc giống Thunus), cá ngừ vây đen cá ngừ vây vàng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), tráp gan, sG và b c tráp cá:			
0303	41	00	- - Cá ngừ vây đen cá ngừ vây dài (Thunnus alalunga)	0	0	0
0303	42	00	- - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	0	0	0
0303	43	00	- - Cá ngừ vây đen cá ngừ vây có sọc	0	0	0
0303	44	00	- - Cá ngừ mập to (Thunnus obesus)	0	0	0
0303	45	00	- - Cá ngừ vây xanh ở Việt Nam và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	0	0	0
0303	46	00	- - Cá ngừ vây xanh Philippines (Thunnus maccoyii)	0	0	0
0303	49	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá sặc-Lìn (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá sặc-Lìn nhím (Sardinella spp.), cá trích kẻ sọc cá trích chm (Sprattus sprattus), cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá sòng và cá ngừ (Trachurus spp.), cá giò (Rachycentron canadum) và cá kiếm (Xiphias gladius), tráp gan, sG và b c tráp cá:			
0303	51	00	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	0	0	0
0303	53	00	- - Cá sặc-Lìn (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá sặc-Lìn nhím (Sardinella spp.), cá trích kẻ sọc cá trích chm (Sprattus sprattus)	0	0	0
0303	54	00	- - Cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	0	0	0
0303	55	00	- - Cá sòng và cá ngừ (Trachurus spp.)	0	0	0
0303	56	00	- - Cá giò (Rachycentron canadum)	0	0	0
0303	57	00	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	0	0	0
			- H cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae, tráp gan, sG và b c tráp cá:			
0303	63	00	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	0	0	0
0303	64	00	- - Cá tuyết chm Lìn (Melanogrammus aeglefinus)	0	0	0
0303	65	00	- - Cá tuyết Lìn (Pollachius virens)	0	0	0
0303	66	00	- - Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)	0	0	0
0303	67	00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	0	0	0
0303	68	00	- - Cá tuyết xanh (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	0	0	0
0303	69	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại cá khác, tráp gan, sG và b c tráp cá:			
0303	81	00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0	0	0
0303	82	00	- - Cá Lú i (Rajidae)	0	0	0
0303	83	00	- - Cá rìng c (Dissostichus spp.)	0	0	0
0303	84	00	- - Cá sói (Dicentrarchus spp.)	0	0	0
0303	89		- - Loại khác:			
			- - - Cá bơn:			
0303	89	12	- - - - Cá vây dài (Pentaprion longimanus)	0	0	0
0303	89	13	- - - - Cá bơn Lìn thím, Lú i giống thím Lú i (Trachinocephalus myops)	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
0303	89	14	---- Cá h' savalai (Lepturacanthus savala), cá Lù Belanger (Johnius belangerii), cá Lù Reeve (Chrysochir aureus) và cá Lù mđi to (Pennahia anea)	0	0	0
0303	89	15	---- Cá thu ư n ư (Rastrelliger kanagurta) và cá thu LTo (Rastrelliger faughni)	0	0	0
0303	89	16	---- Cá sông, Cá Lú i L' n (Megalaspis cordyla), Cá Láo ch' m (Drepane punctata) và Cá nh' ng l' n (Sphyraena barracuda)	0	0	0
0303	89	17	---- Cá chim tr' ng (Pampus argenteus) và cá chim L' n (Parastromatus niger)	0	0	0
0303	89	18	---- Cá h' ng b' c (Lutjanus argentimaculatus)	0	0	0
0303	89	19	---- Lo' i khác	0	0	0
			--- Lo' i khác:			
0303	89	22	---- Cá rohu (Labeo rohita), cá catla (Catla catla) và cá d' m (Puntius chola)	0	0	0
0303	89	24	---- Cá n' c ng' t da r' m h' Anabantidae (Trichogaster pectoralis)	0	0	0
0303	89	26	---- Cá nh' ư n ư (Polynemus indicus) và cá s' b (pomadasys argenteus)	0	0	0
0303	89	27	---- Cá trích dày mình H' sa (Tenuwalosa ilisha)	0	0	0
0303	89	28	---- Cá leo (Wallago attu) và cá da tr' n sông lo' i l' n (Sperata seenghala)	0	0	0
0303	89	29	---- Lo' i khác	0	0	0
0303	90		- Gan, sG và b' c tr' ng cá:			
0303	90	10	- - Gan	0	0	0
0303	90	20	- - SG và b' c tr' ng cá	0	0	0
03.04			Phi-lê cá và các lo' i th' t cá khác (L' a ho' h' ch' a xay, nghi' Q, b' m), t' i, c' p l' i' h' ho' h' l' ng l' i' h'.			
			- Phi-lê cá t' i ho' h' c' p l' i' h' c' a cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da tr' n (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá L' fu r' m (Channa spp.):			
0304	31	00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	0	0	0
0304	32	00	- - Cá da tr' n (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	0	0	0
0304	33	00	- - Cá rô sông Nile (Lates niloticus)	0	0	0
0304	39	00	- - Lo' i khác	0	0	0
			- Phi-lê cá t' i ho' h' c' p l' i' h' c' a các lo' i cá khác:			
0304	41	00	- - Cá h' i Thái Bình D' ng (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), Cá h' i ư i Tây D' ng (Salmo salar) và cá h' i sông ư a-nu' p (Hucho hucho)	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
0304	42	00	- - Cá h ^o i vân (cá h ^o i n- ^o c n ^o t) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	0	0	0
0304	43	00	- - Cá d ^o (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	0	0	0
0304	44	00	- - H ^o cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	0	0	0
0304	45	00	- - Cá ki ^o (Xiphias gladius)	0	0	0
0304	46	00	- - Cá r ^o c ^o (Dissostichus spp.)	0	0	0
0304	49	00	- - Lo ^o khác	0	0	0
			- Lo ^o khác, t ^o ho ^o c ^o p ^o l ^o :			
0304	51	00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da tr ^o (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá l ^o r ^o (Channa spp.)	0	0	0
0304	52	00	- - Cá h ^o i	0	0	0
0304	53	00	- - H ^o cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	0	0	0
0304	54	00	- - Cá ki ^o (Xiphias gladius)	0	0	0
0304	55	00	- - Cá r ^o c ^o (Dissostichus spp.)	0	0	0
0304	59	00	- - Lo ^o khác	0	0	0
			tr ^o (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá l ^o r ^o (Channa spp.):			
0304	61	00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	0	0	0
0304	62	00	- - Cá da tr ^o (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	0	0	0
0304	63	00	- - Cá rô sông Nile (Lates niloticus)	0	0	0
0304	69	00	- - Lo ^o khác	0	0	0
			- Phi-lê L ^o l ^o c ^o a h ^o cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae:			
0304	71	00	- - Cá tuy ^o (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	0	0	0
0304	72	00	- - Cá tuy ^o ch ^o l ^o (Melanogrammus aeglefinus)	0	0	0
0304	73	00	- - Cá tuy ^o l ^o (Pollachius virens)	0	0	0
0304	74	00	- - Cá tuy ^o Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)	0	0	0
0304	75	00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	0	0	0
0304	79	00	- - Lo ^o khác	0	0	0
			- Phi-lê L ^o l ^o c ^o a các lo ^o cá khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
0304	81	00	- - Cá h ^o i Thái Bình D ^o ng (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorboscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), Cá h ^o i n ^o i Tây D ^o ng (Salmo salar) và cá h ^o i sông n ^o a-nuýp (Hucho hucho)	0	0	0
0304	82	00	- - Cá h ^o i vân (cá h ^o i n ^o c n ^o t) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	0	0	0
0304	83	00	- - Cá d ^o (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scopthalmidae và Citharidae)	0	0	0
0304	84	00	- - Cá ki/ñ (Xiphias gladius)	0	0	0
0304	85	00	- - Cá r ^o ng c ^o (Dissostichus spp.)	0	0	0
0304	86	00	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	0	0	0
0304	87	00	- - Cá ng ^o (thu, c g ^o ng Thunus), cá ng ^o v ^o ñ ho ^o cá ng ^o b ^o ng có s ^o c (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)	0	0	0
0304	89	00	- - Lo ^o khác	0	0	0
			- Lo ^o khác, L ^o ng l ^o nh:			
0304	91	00	- - Cá ki/ñ (Xiphias gladius)	0	0	0
0304	92	00	- - Cá r ^o ng c ^o (Dissostichus spp.)	0	0	0
0304	93	00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da tr ^o ñ (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá l ^o r ^o ñ (Channa spp.)	0	0	0
0304	94	00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	0	0	0
0304	95	00	- - H ^o cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, tr ^o cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	0	0	0
0304	99	00	- - Lo ^o khác	0	0	0
03.05			Cá, làm khô, m^o i ho^o ng^o n^o c m^o i; cá hun khói, l^o ho^o ch^o làm chín tr^o c ho^o trong quá trình hun khói; b^o t m^o n, b^o t thô và b^o t viên làm t^o cá, thích h^o p dùng làm th^o c l^o cho ng^o i.			
0305	10	00	- B ^o t m ^o n, b ^o t thô và b ^o t viên làm t ^o cá, thích h ^o p dùng làm th ^o c l ^o cho ng ^o i	0	0	0
0305	20		- Gan, s ^o và b ^o c tr ^o ng cá, làm khô, hun khói, m ^o i ho ^o ng ^o n ^o c m ^o i:			
0305	20	10	- - C ^o a cá n ^o c n ^o t, làm khô, m ^o i ho ^o ng ^o n ^o c m ^o i	0	0	0
0305	20	90	- - Lo ^o khác	0	0	0
			- Phi-lê cá, làm khô, m ^o i ho ^o ng ^o n ^o c m ^o i, nh ^o ng không hun khói:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
0305	31	00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius</i> <i>Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá Lừ đỏ (<i>Channa</i> spp.)	0	0	0
0305	32	00	- - H cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	0	0	0
0305	39		- - Lo khác:			
0305	39	10	- - - Cá nhái nọc (Xenentodon cancila), cá phèn dẹt vàng (<i>Upeneus vittatus</i>) và cá long-rakered trevally (<i>Ulua mentalis</i>) (cá nọc Úc)	0	0	0
0305	39	20	- - - Cá h' savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá Lù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá Lù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá Lù mudo (<i>Pennahia anea</i>)	0	0	0
0305	39	90	- - - Lo khác	0	0	0
			- Cá hun khói, k cá phi-lê cá, tr cá, cá nục sau giã m :			
0305	41	00	- - Cá h' i Thái Bình D'ng (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Cá h' i n' i Tây D'ng (<i>Salmo salar</i>) và cá h' i sông n' a-nuyp (<i>Hucho hucho</i>)	0	0	0
0305	42	00	- - Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	0	0	0
0305	43	00	- - Cá h' i vân (cá h' i n' c n' t) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	0	0	0
0305	44	00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius</i> <i>Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá Lừ đỏ (<i>Channa</i> spp.)	0	0	0
0305	49	00	- - Lo khác	0	0	0
			- Cá khô, tr cá, cá nục sau giã m , có hoặc không muối i nh'ng không hun khói:			
0305	51	00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	0	0	0
0305	59		- - Lo khác:			
0305	59	20	- - - Cá b' m	0	0	0
0305	59	90	- - - Lo khác	0	0	0
			- Cá, muối i nh'ng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm n' c muối i, tr cá, cá nục sau giã m :			
0305	61	00	- - Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	0	0	0
0305	62	00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	0	0	0
0305	63	00	- - Cá chm (cá tr' ng) (<i>Engraulis</i> spp.)	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thu nhập ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
0305	64	00	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius</i> <i>Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá Lũu đỏ (<i>Channa</i> spp.)	0	0	0
0305	69		-- Loài khác:			
0305	69	10	--- Cá bìa	0	0	0
0305	69	90	--- Loài khác	0	0	0
			- Vây cá, Lũu, Luôi, dĩa dày và ph. ph. khác Lũu Lũu c. a cá sau giết mổ :			
0305	71	00	-- Vây cá mập	0	0	0
0305	72		-- Lũu cá, Luôi và dĩa dày:			
0305	72	10	--- Dĩa dày cá	0	0	0
0305	72	90	--- Loài khác	0	0	0
0305	79	00	-- Loài khác	0	0	0
03.06			ng. ng. giáp xác, Lũu ch. Ch. bóc mai, v. , s' ng. t. Ch. , Ợ p Lũu, Lũu Lũu, làm khô, mú i ho. ng. ng. ng. c mú i; Lũu ng. giáp xác hun khói, Lũu ch. Ch. bóc mai, v. , Lũu ch. Ch. làm chín t. Ợ c ho. trong quá trình hun khói; Lũu ng. giáp xác ch. Ch. bóc mai, v. , Lũu h. chín ho. lu. c chín trong n. Ợ c, Lũu ch. Ch. Ợ p Lũu, Lũu Lũu, làm khô, mú i, ho. ng. ng. ng. c mú i; b. t. thô, b. t. m' n và b. t. viên c. a Lũu ng. giáp xác, thích h' p dùng làm th. c Lũu cho ng. i.			
			- Lũu Lũu:			
0306	11	00	-- Tôm hùm Lũu và các loài tôm b. khác (<i>Palinurus</i> spp., <i>Panulirus</i> spp., <i>Jasus</i> spp.)	0	0	0
0306	12	00	-- Tôm hùm (<i>Homarus</i> spp.)	0	0	0
0306	14		-- Cua, gh. G			
0306	14	10	--- Cua, gh. G, m. Q	0	0	0
0306	14	90	--- Loài khác	0	0	0
0306	15	00	-- Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	0	0	0
0306	16	00	-- Tôm Shrimps và tôm Prawn n. Ợ c Lũu (<i>Pandalus</i> spp., <i>Crangon crangon</i>)	0	0	0
0306	17		-- Tôm Shrimps và tôm Prawn khác:			
0306	17	10	--- Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	0	0	0
0306	17	20	--- Tôm th. Ch. tr. (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	0	0	0
0306	17	30	--- Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	0	0	0
0306	17	90	--- Loài khác	0	0	0
0306	19	00	-- Loài khác, bao g. m. b. t. thô, b. t. m' n và b. t. viên c. a Lũu ng. giáp xác, thích h' p dùng làm th. c Lũu cho ng. i	0	0	0
			- Không Lũu Lũu:			
0306	21		-- Tôm hùm Lũu và các loài tôm b. khác (<i>Palinurus</i> spp., <i>Panulirus</i> spp., <i>Jasus</i> spp.):			
0306	21	10	--- Lũu h. g' ng	0	0	0
0306	21	20	--- Loài khác, s' ng	0	0	0
0306	21	30	--- T. Ch. ho. Ợ p Lũu	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			--- Loại khác:			
0306	21	91	---- n óng h, p kín khí	0	0	0
0306	21	99	---- Loại khác	0	0	0
0306	22		-- Tôm hùm (Homarus spp.):			
0306	22	10	--- n Whân gí ng	0	0	0
0306	22	20	--- Loại khác, s' ng	0	0	0
0306	22	30	--- TChi hoH Ợ p l'nh	0	0	0
			--- Loại khác:			
0306	22	91	---- n óng h, p kín khí	0	0	0
0306	22	99	---- Loại khác	0	0	0
0306	24		-- Cua, ghG			
0306	24	10	--- S' ng	0	0	0
0306	24	20	--- TChi hoH Ợ p l'nh	0	0	0
			--- Loại khác:			
0306	24	91	---- n óng h, p kín khí	0	0	0
0306	24	99	---- Loại khác	0	0	0
0306	25	00	-- Tôm hùm NaUy (Nephrops norvegicus)	0	0	0
0306	26		-- Tôm Shrimps và Prawn nỢ c l'nh (Pandalus spp., Crangon crangon):			
0306	26	10	--- n Whân gí ng	0	0	0
0306	26	20	--- Loại khác, s' ng	0	0	0
0306	26	30	--- TChi hoH Ợ p l'nh	0	0	0
			--- Khô:			
0306	26	41	---- n óng h, p kín khí	0	0	0
0306	26	49	---- Loại khác	0	0	0
			--- Loại khác:			
0306	26	91	---- n óng h, p kín khí	0	0	0
0306	26	99	---- Loại khác	0	0	0
0306	27		-- Tôm Shrimps và Tôm Prawns lo' khác:			
			--- n Whân gí ng:			
0306	27	11	---- Tôm sú (Penaeus monodon)	0	0	0
0306	27	12	---- Tôm th'chân tr'ng (Litopenaeus vannamei)	0	0	0
0306	27	19	---- Loại khác	0	0	0
			--- Loại khác, s' ng:			
0306	27	21	---- Tôm sú (Penaeus monodon)	0	0	0
0306	27	22	---- Tôm th'chân tr'ng (Litopenaeus vannamei)	0	0	0
0306	27	29	---- Loại khác	0	0	0
			--- TChi hoH Ợ p l'nh:			
0306	27	31	---- Tôm sú (Penaeus monodon)	0	0	0
0306	27	32	---- Tôm th'chân tr'ng (Litopenaeus vannamei)	0	0	0
0306	27	39	---- Loại khác	0	0	0
			--- Khô:			
0306	27	41	---- n óng h, p kín khí	0	0	0
0306	27	49	---- Loại khác	0	0	0
			--- Loại khác:			
0306	27	91	---- n óng h, p kín khí	0	0	0
0306	27	99	---- Loại khác	0	0	0
0306	29		-- Loại khác, bao g' m b, t thô, b, t m' n và b, t viên c, a l' ng v' giáp xác, thích h' p dùng làm th' c l' n cho ng' i:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
0306	29	10	--- S' ng	0	0	0
0306	29	20	--- T'Chi hoHb Ợ p l'Chh	0	0	0
0306	29	30	--- B' t thô, b' t m' n và b' t viên	0	0	0
			--- Lo'Ch khác:			
0306	29	91	---- ợ óng h' p kín khí	0	0	0
0306	29	99	---- Lo'Ch khác	0	0	0
03.07			ợ, ng v'đt thân mQn, L'ã hoHb ch'Ch bóc mai, v' , s' ng, t'Chi, Ợ p l'Chh, L'ong l'Chh, làm khô, m' i hoHb ng'âm n'Ợ c m' i; L' ng v'đt thân mQn hun khô, L'ã hoHb ch'Ch bóc mai, v' , L'ã hoHb ch'Ch làm chín tr'Ợ c hoHb trong quá trình hun khô; b' t m' n, b' t thô và b' t viên c' a L' ng v'đt thân mQn, thích h' p dùng làm th' c Ỉn cho ng'Ể i.			
			- Hàu:			
0307	11		-- S' ng, t'Chi hoHb Ợ p l'Chh:			
0307	11	10	--- S' ng	0	0	0
0307	11	20	--- T'Chi hoHb Ợ p l'Chh	0	0	0
0307	19		-- Lo'Ch khác:			
0307	19	10	--- ợ óng l'Chh	0	0	0
0307	19	20	--- Khô, m' i hoHb ng'âm n'Ợ c m' i	0	0	0
0307	19	30	--- Hun khô	0	0	0
			- S'ô, L' p, k'W' L' p ợ hoàng, th' c g' ng Pecten, Chlamys hoHb Placopecten:			
0307	21		-- S' ng, t'Chi hoHb Ợ p l'Chh:			
0307	21	10	--- S' ng	0	0	0
0307	21	20	--- T'Chi hoHb Ợ p l'Chh	0	0	0
0307	29		-- Lo'Ch khác:			
0307	29	10	--- ợ óng l'Chh	0	0	0
0307	29	20	--- Khô, m' i hoHb ng'âm n'Ợ c m' i; hun khô	0	0	0
			- Trai (Mytilus spp., Perna spp.):			
0307	31		-- S' ng, t'Chi hoHb Ợ p l'Chh:			
0307	31	10	--- S' ng	0	0	0
0307	31	20	--- T'Chi hoHb Ợ p l'Chh	0	0	0
0307	39		-- Lo'Ch khác:			
0307	39	10	--- ợ óng l'Chh	0	0	0
0307	39	20	--- Khô, m' i hoHb ng'âm n'Ợ c m' i; hun khô	0	0	0
			- M' c nang (Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.) và m' c' ng (Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.):			
0307	41		-- S' ng, t'Chi hoHb Ợ p l'Chh:			
0307	41	10	--- S' ng	0	0	0
0307	41	20	--- T'Chi hoHb Ợ p l'Chh	0	0	0
0307	49		-- Lo'Ch khác:			
0307	49	10	--- ợ óng l'Chh	0	0	0
0307	49	20	--- Khô, m' i hoHb ng'âm n'Ợ c m' i	0	0	0
0307	49	30	--- Hun khô	0	0	0
			- B'Ch tu' c (Octopus spp.):			
0307	51		-- S' ng, t'Chi hoHb Ợ p l'Chh:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
0307	51	10	--- S'ng	0	0	0
0307	51	20	--- T'hi ho'p l'nh	0	0	0
0307	59		-- Lo'khac:			
0307	59	10	--- n'ng l'nh	0	0	0
0307	59	20	--- Khô, m' i ho'p ngâm n' c m' i	0	0	0
0307	59	30	--- Hun kh'oi	0	0	0
0307	60		- ' c, tr' c bi'w:			
0307	60	10	-- S'ng	0	0	0
0307	60	20	-- T'hi, 'p l'nh ho'p l'nh	0	0	0
0307	60	30	-- Khô, m' i ho'p ngâm n' c m' i; hun kh'oi	0	0	0
			- Trai, sô (thu' c h' Arcidae, Arctidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae):			
0307	71		-- S'ng, t'hi ho'p l'nh:			
0307	71	10	--- S'ng	0	0	0
0307	71	20	--- T'hi ho'p l'nh	0	0	0
0307	79		-- Lo'khac:			
0307	79	10	--- n'ng l'nh	0	0	0
0307	79	20	--- Khô, m' i ho'p ngâm n' c m' i; hun kh'oi	0	0	0
			- Bào ng' (Haliotis spp.):			
0307	81		-- S'ng, t'hi ho'p l'nh:			
0307	81	10	--- S'ng	0	0	0
0307	81	20	--- T'hi ho'p l'nh	0	0	0
0307	89		-- Lo'khac:			
0307	89	10	--- n'ng l'nh	0	0	0
0307	89	20	--- Khô, m' i ho'p ngâm n' c m' i; hun kh'oi	0	0	0
			- Lo'khac, k'w' b, t m' n, b, t thô và b, t viên, thích h' p dùng làm th' c 'n cho ng' i:			
0307	91		-- S'ng, t'hi ho'p l'nh:			
0307	91	10	--- S'ng	0	0	0
0307	91	20	--- T'hi ho'p l'nh	0	0	0
0307	99		-- Lo'khac:			
0307	99	10	--- n'ng l'nh	0	0	0
0307	99	20	--- n' ã làm khô, m' i ho'p ngâm n' c m' i; hun kh'oi	0	0	0
0307	99	90	--- Lo'khac	0	0	0
03.08			n' ng v'đ th' y sinh không x'ng s'ng tr' l' ng v'đ giáp xác và l' ng v'đ thân m'Qn, s'ng, t'hi, 'p l'nh, l'ng l'nh, làm khô, m' i ho'p ngâm n' c m' i; l' ng v'đ th' y sinh không x'ng s'ng hun kh'oi tr' l' ng v'đ giáp xác và l' ng v'đ thân m'Qn, l'ã ho'p ch'ã làm chín tr' c ho'p trong quá trình hun kh'oi; b, t m' n, b, t thô và b, t viên c' a l' ng v'đ th' y sinh tr' l' ng v'đ giáp xác và l' ng v'đ thân m'Qn, thích h' p dùng làm th' c 'n cho ng' i.			
			- H' s'âm (Stichopus japonicus, Holothurioidea):			
0308	11		-- S'ng, t'hi ho'p l'nh:			
0308	11	10	--- S'ng	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
0308	11	20	--- T-Chi hoHb Ợ p l'nh	0	0	0
0308	19		-- Lo'khác:			
0308	19	10	--- ậ ông l'nh	0	0	0
0308	19	20	--- Làm khô, m' i hoHb ngâm n-Ợ c m' i	0	0	0
0308	19	30	--- Hun khói	0	0	0
			- Nhím biM (Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echichinus esculentus):			
0308	21		-- S' ng, t-Chi hoHb Ợ p l'nh:			
0308	21	10	--- S' ng	0	0	0
0308	21	20	--- T-Chi hoHb Ợ p l'nh	0	0	0
0308	29		-- Lo'khác:			
0308	29	10	--- ậ ông l'nh	0	0	0
0308	29	20	--- Làm khô, m' i hoHb ngâm n-Ợ c m' i	0	0	0
0308	29	30	--- Hun khói	0	0	0
0308	30		- S' a (Rhopilema spp.):			
0308	30	10	-- S' ng	0	0	0
0308	30	20	-- T-Chi hoHb Ợ p l'nh	0	0	0
0308	30	30	-- ậ ông l'nh	0	0	0
0308	30	40	-- Làm khô, m' i hoHb ngâm n-Ợ c m' i	0	0	0
0308	30	50	-- Hun khói	0	0	0
0308	90		- Lo'khác:			
0308	90	10	-- S' ng	0	0	0
0308	90	20	-- T-Chi hoHb Ợ p l'nh	0	0	0
0308	90	30	-- ậ ông l'nh	0	0	0
0308	90	40	-- Làm khô, m' i hoHb ngâm n-Ợ c m' i	0	0	0
0308	90	50	-- Hun khói	0	0	0
0308	90	90	-- Lo'khác	0	0	0
			Chương 4 - Sản phẩm b' s' a; tr' ng chim và tr' ng gia c' m; mặt ong t' nhiên; sản phẩm ăn l' c g' c l' ng v' t, ch' a l' c chi t' hoHb ghi ' nh' khác			
04.01			S' a và kem, ch' a cô l' h' và ch' a pha thêm l' c ng hoHb ch' a làm n' t khác.			
0401	10		- Có hàm l' c ng ch' a béo không quá 1% tính theo tr' ng l' c ng:			
0401	10	10	-- D'ng l' ng	5	5	5
0401	10	90	-- Lo'khác	5	5	5
0401	20		- Có hàm l' c ng ch' a béo trên 1% nh' ng không quá 6% tính theo tr' ng l' c ng:			
0401	20	10	-- D'ng l' ng	5	5	5
0401	20	90	-- Lo'khác	5	5	5
0401	40		- Có hàm l' c ng ch' a béo trên 6% nh' ng không quá 10% tính theo tr' ng l' c ng:			
0401	40	10	-- S' a d'ng l' ng	5	5	5
0401	40	20	-- S' a d'ng Lông l'nh	5	5	5
0401	40	90	-- Lo'khác	5	5	5
0401	50		- Có hàm l' c ng ch' a béo trên 10% tính theo tr' ng l' c ng:			
0401	50	10	-- D'ng l' ng	5	5	5
0401	50	90	-- Lo'khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
04.02			Sữa và kem, Lã cô Lũt hoHũ Lũt pha thêm Lũt ng hoHũ chũt làm ngũ t khác.			
0402	10		- Dũng bũ t, hũt hoHũ các thũ đũn khác, có hàm lũt ng chũt béo, không quá 1,5% tính theo trũ ng lũt ng:			
			- - Chũt pha thêm Lũt ng hoHũ chũt làm ngũ t khác:			
0402	10	41	- - - ũt óng gũt vũ i trũ ng lũt ng cũt bũ t 20 kg trũ lũn	5	5	5
0402	10	49	- - - Loũt khác	5	5	5
			- - Loũt khác:			
0402	10	91	- - - ũt óng gũt vũ i trũ ng lũt ng cũt bũ t 20 kg trũ lũn	5	5	5
0402	10	99	- - - Loũt khác	5	5	5
			- Dũng bũ t, hũt hoHũ các thũ đũn khác, có hàm lũt ng chũt béo trên 1,5% tính theo trũ ng lũt ng:			
0402	21		- - Chũt pha thêm Lũt ng hoHũ chũt làm ngũ t khác:			
0402	21	20	- - - ũt óng gũt vũ i trũ ng lũt ng cũt bũ t 20 kg trũ lũn	5	5	5
0402	21	90	- - - Loũt khác	5	5	5
0402	29		- - Loũt khác:			
0402	29	20	- - - ũt óng gũt vũ i trũ ng lũt ng cũt bũ t 20 kg trũ lũn	5	5	5
0402	29	90	- - - Loũt khác	5	5	5
			- Loũt khác:			
0402	91	00	- - Chũt pha thêm Lũt ng hoHũ chũt làm ngũ t khác	5	5	5
0402	99	00	- - Loũt khác	5	5	5
04.03			Buttermilk, sũ a Lũng và kem, sũ a chua, kephir và sũ a, kem khác Lũt lũn men hoHũ axit hoũ, Lũt hoHũ chũt cũ Lũt hoHũ pha thêm Lũt ng hoHũ chũt làm ngũ t khác hoHũ hũng lũ u hoHũ bũ sung thêm hoa quũ, quũ hũt hoHũ cao.			
0403	10		- Sũ a chua:			
0403	10	20	- - Dũng lũ ng, Lũt hoHũ chũt cũ Lũt	5	5	5
0403	10	90	- - Loũt khác	5	5	5
0403	90		- Loũt khác:			
0403	90	10	- - Buttermilk	5	5	5
0403	90	90	- - Loũt khác	5	5	5
04.04			Whey, Lũt hoHũ chũt cũ Lũt hoHũ pha thêm Lũt ng hoHũ chũt ngũ t khác; các sũn phũn có chũ a thành phũn sũ a tũn, Lũt hoHũ chũt pha thêm Lũt ng hoHũ chũt làm ngũ t khác, chũt Lũt cũt tũt hoHũ ghiũ nũt khác.			
0404	10	00	- Whey và Whey Lũt cũt bũt, Lũt hoHũ chũt cũ Lũt hoHũ pha thêm Lũt ng hoHũ chũt làm ngũ t khác	5	5	5
0404	90	00	- Loũt khác	5	5	5
04.05			Bũ và các chũt béo khác và các loũt đũt tách tũ sũ a; chũt phũt tũ bũ sũ a (dairy spreads).			
0405	10	00	- Bũ	5	5	5
0405	20	00	- Chũt phũt tũ bũ sũ a	5	5	5
0405	90		- Loũt khác:			
0405	90	10	- - Chũt béo khan cũ a bũ	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất VAT (%)		
				2012	2013	2014
0405	90	20	- - Dầu bơ (butter oil)	5	5	5
0405	90	30	- - Ghee	5	5	5
0405	90	90	- - Loại khác	5	5	5
04.06			Pho mát và sữa Lông (curd).			
0406	10		- Pho mát tươi (chưa chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey và sữa Lông dùng làm pho mát:			
0406	10	10	- - Pho mát tươi (chưa chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	5	5	5
0406	10	20	- - Sữa Lông (curd)	5	5	5
0406	20		- Pho mát Lã xát nhỏ hoặc Lã làm thành bột, cục để các loại:			
0406	20	10	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh trên 20 kg	5	5	5
0406	20	90	- - Loại khác	5	5	5
0406	30	00	- Pho mát Lã chắt nhỏ, chưa xát nhỏ, hoặc chưa làm thành bột	5	5	5
0406	40	00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân để sản xuất men Penicillium roqueforti	5	5	5
0406	90	00	- Pho mát loại khác	5	5	5
04.07			Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, Lã bóc vỏ hoặc Lã làm chín.			
			- Trứng Lã tinh lọc:			
0407	11	00	- - Gà, loài Gallus domesticus	0	0	0
0407	19		- - Loại khác:			
0407	19	10	- - - Gà, loài Gallus domesticus	0	0	0
0407	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Trứng sống khác:			
0407	21	00	- - Gà, loài Gallus domesticus	10	5	5
0407	29		- - Loại khác:			
0407	29	10	- - - Gà, loài Gallus domesticus	10	5	5
0407	29	90	- - - Loại khác	10	5	5
0407	90		- Loại khác:			
0407	90	10	- - Gà, loài Gallus domesticus	10	5	5
0407	90	20	- - Gà, loài Gallus domesticus	10	5	5
0407	90	90	- - Loại khác	10	5	5
04.08			Trứng chim và trứng gia cầm, Lã bóc vỏ, và lòng Lã trứng, sống, làm khô, hoặc chín hoặc luộc chín trong nước, Lóng bánh, Lòng Lã hoặc Lã khác, Lã hoặc chưa thêm Lã hoặc chế biến khác.			
			- Lòng Lã trứng:			
0408	11	00	- - Đã làm khô	0	0	0
0408	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
0408	91	00	- - Đã làm khô	0	0	0
0408	99	00	- - Loại khác	0	0	0
0409	00	00	Mật ong tự nhiên.	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
0507	90	90	- - Loại khác	0	0	0
05.08			Sản hồ và các chế phẩm từ, chứa lý học là sản phẩm công nghệ thêm; mai, v. L. ng v. thân m. L. ng v. giáp xác ho. L. ng v. da gai không x. s. ng và mai m. c, chứa lý học là sản phẩm công nghệ thành hình, b. t và các phụ kiện từ các sản phẩm trên.			
0508	00	10	- Sản hồ và các chế phẩm từ	0	0	0
0508	00	20	- Mai, v. L. ng v. thân m. L. ng v. giáp xác ho. L. ng v. da gai không x. s. ng	0	0	0
0508	00	90	- Loại khác	0	0	0
05.10			Long diên học, học hợp lý, chế phẩm (t. c. y. học và x. học), chế phẩm từ côn trùng cánh c. ng; mật, là học chứa làm khô; các tuy. và các sản phẩm L. ng v. khác dùng để c. phẩm, t. c. i. p. l. h, công nghệ học b. o. q. n. t. m. t. i. d. e. i. hình th. c. khác.			
0510	00	10	- Chế phẩm từ côn trùng cánh c. ng	0	0	0
0510	00	20	- X. học	0	0	0
0510	00	90	- Loại khác	0	0	0
05.11			Các sản phẩm L. ng v. khác chứa để c. chi. t. i. h. ho. ghi. n. h. khác; L. ng v. ch. thu. c. Ch. 1 ho. Ch. 3, không thích h. p. s. d. ng cho n. e. i.			
0511	10	00	- Tinh dịch h. trâu, bò	0	0	0
			- Loại khác:			
0511	91	00	- - Sản phẩm cá ho. L. ng v. giáp xác, L. ng v. thân m. ho. L. ng v. thu. sinh không x. s. ng khác; L. ng v. là ch. thu. c. Ch. 3	0	0	0
0511	99		- - Loại khác:			
0511	99	10	- - - Tinh dịch L. ng v. nuôi	0	0	0
0511	99	20	- - - Tr. ng t. m	0	0	0
0511	99	30	- - - B. t b. i. thiên nhiên	0	0	0
0511	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
			Chương 6 - Cây s. ng và các loại cây tr. ng khác; c. , r. và loại t. ng t. ; cảnh hoa và cảnh lá trang trí			
06.01			C. , thân c. , r. c. , thân ng và thân r. , d. ng ng. , d. ng sinh tr. ng ho. d. ng hoa; cây và r. rau di. p. xo. n, tr. các loại r. thu. c. nhóm 12.12.			
0601	10	00	- C. , thân c. , r. c. , thân ng và thân r. , d. ng ng.	0	0	0
0601		20	- C. , thân c. , r. c. , thân ng, thân r. , d. ng sinh tr. ng ho. d. ng hoa; cây và r. rau di. p. xo. n:			
0601	20	10	- - Cây rau di. p. xo. n	0	0	0
0601	20	20	- - R. rau di. p. xo. n	0	0	0
0601	20	90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
06.02			Cây sống khác (không có rễ), cành giâm và cành ghép; hỗn hợp.			
0602	10		- Cành giâm không có rễ và cành ghép:			
0602	10	10	- - Cây phong lan	0	0	0
0602	10	20	- - Cây cao su	0	0	0
0602	10	90	- - Loại khác	0	0	0
0602	20	00	- Cây, cây bụi hoặc không ghép cành, thu hoạch có quả hoặc quả chưa chín	0	0	0
0602	30	00	- Cây lily và cây azalea (cây khô - lily), hoặc không ghép cành	0	0	0
0602	40	00	- Cây hoa hồng, hoặc không ghép cành	0	0	0
0602	90		- Loại khác:			
0602	90	10	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	0	0	0
0602	90	20	- - Cây phong lan giống	0	0	0
0602	90	40	- - Gỗ cây cao su có chồi	0	0	0
0602	90	50	- - Cây cao su giống	0	0	0
0602	90	60	- - Chồi từ cây cao su	0	0	0
0602	90	70	- - Cây dẻ	0	0	0
0602	90	90	- - Loại khác	0	0	0
06.03			Cành hoa và nụ dùng làm hoa bó hoặc trang trí, tươi, khô, lily, mimos, thủy tiên, hoặc các loại khác.			
			- Tươi:			
0603	11	00	- - Hoa hồng	5	5	5
0603	12	00	- - Hoa cymochloa	5	5	5
0603	13	00	- - Phong lan	5	5	5
0603	14	00	- - Hoa cúc	5	5	5
0603	15	00	- - Hoa ly	5	5	5
0603	19	00	- - Loại khác	5	5	5
0603	90	00	- - Loại khác	5	5	5
06.04			Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ, các loại cây, rễ và lá y phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, lily, mimos, thủy tiên, hoặc các loại khác.			
0604	20		- Tươi:			
0604	20	10	- - Rễ và lá y	5	5	5
0604	20	90	- - Loại khác	5	5	5
0604	90		- - Loại khác:			
0604	90	10	- - Rễ và lá y	5	5	5
0604	90	90	- - Loại khác	5	5	5
			Chương 7 - Rau và một số loại cây, thân cây và rễ ăn được			
07.01			Khoai tây, tươi hoặc chế biến.			
0701	10	00	- khoai tây giống	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
0707	00	00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.	0	0	0
07.08			Rau đậu, lá hoặc chèn bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.			
0708	10	00	- đậu Hà Lan (Pisum sativum)	0	0	0
0708	20		- đậu hũ (Vigna spp., Phaseolus spp.):			
0708	20	10	- - đậu Pháp	0	0	0
0708	20	20	- - đậu dài	0	0	0
0708	20	90	- - Loại khác	0	0	0
0708	90	00	- Các loại rau thu, c loại Đậu khác	0	0	0
07.09			Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.			
0709	20	00	- Măng tây	0	0	0
0709	30	00	- Cà tím	0	0	0
0709	40	00	- Củ tây tr. loại củ	0	0	0
			- Củ và củ củ (củ củ):			
0709	51	00	- - Củ thu, c chi Agaricus	0	0	0
0709	59		- - Loại khác:			
0709	59	10	- - - Củ củ	0	0	0
0709	59	90	- - - Loại khác	0	0	0
0709	60		- Củ, t thu, c chi Capsicum hoặc chi Pimenta:			
0709	60	10	- - t củ (củ thu, c chi Capsicum)	0	0	0
0709	60	90	- - Loại khác	0	0	0
0709	70	00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	0	0	0
			- Loại khác:			
0709	91	00	- - Hoa a-ti-sô	0	0	0
0709	92	00	- - Ô liu	0	0	0
0709	93	00	- - Củ bí ngô, củ bí và củ búp (Cucurbita spp.)	0	0	0
0709	99	00	- - Loại khác	0	0	0
07.10			Rau các loại (lá hoặc chèn hoặc chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.			
0710	10	00	- Khoai tây	0	0	0
			- Rau Đậu các loại, lá hoặc chèn bóc vỏ :			
0710	21	00	- - đậu Hà Lan (Pisum sativum)	0	0	0
0710	22	00	- - đậu hũ (Vigna spp., Phaseolus spp.)	0	0	0
0710	29	00	- - Loại khác	0	0	0
0710	30	00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	0	0	0
0710	40	00	- Ngô ngọt	0	0	0
0710	80	00	- Rau khác	0	0	0
0710	90	00	- Hỗn hợp các loại rau	0	0	0
07.11			Rau các loại đã bỏ quặng iốt (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, ngâm nước lợ hoặc ngâm trong dung dịch bỏ quặng khác), nhưng không ăn ngay được.			
0711	20		- Ôliu:			
0711	20	10	- - đã bỏ quặng bằng khí sunphur	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
0714	40		- Khoai sắn (Colacasia spp):			
0714	40	10	- - sắn tươi	0	0	0
0714	40	90	- - Loại khác	0	0	0
0714	50		- Củ khoai môn (Xanthosoma spp.):			
0714	50	10	- - sắn tươi	0	0	0
0714	50	90	- - Loại khác	0	0	0
0714	90		- Loại khác:			
			- - Lõi cây sago:			
0714	90	11	- - - sắn tươi	0	0	0
0714	90	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Loại khác:			
0714	90	91	- - - sắn tươi	0	0	0
0714	90	99	- - - Loại khác	0	0	0
			Chương 8 - Quả và quả hạch ăn được; và quả thu, cùi cam quýt hoặc các loại khác			
08.01			Dưa, quả hạch Brazil và hạt Lựu, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.			
			- Dưa:			
0801	11	00	- - sắn qua công nghệ làm khô	0	0	0
0801	12	00	- - Cùi dưa (chém dưa)	0	0	0
0801	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Quả hạch Brazil:			
0801	21	00	- - Chưa bóc vỏ	5	5	5
0801	22	00	- - sắn bóc vỏ	5	5	5
			- Hạt Lựu:			
0801	31	00	- - Chưa bóc vỏ	5	5	5
0801	32	00	- - sắn bóc vỏ	5	5	5
08.02			Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.			
			- Quả hạch nhân:			
0802	11	00	- - Chưa bóc vỏ	5	5	5
0802	12	00	- - sắn bóc vỏ	5	5	5
			- Quả phỉ hay hạt phỉ (Corylus spp.):			
0802	21	00	- - Chưa bóc vỏ	5	5	5
0802	22	00	- - sắn bóc vỏ	5	5	5
			- Quả óc chó:			
0802	31	00	- - Chưa bóc vỏ	5	5	5
0802	32	00	- - sắn bóc vỏ	5	5	5
			- Hạt dẻ (Castanea spp.):			
0802	41	00	- - Chưa bóc vỏ	5	5	5
0802	42	00	- - sắn bóc vỏ	5	5	5
			- Quả hạnh nhân (Hạt dẻ cười):			
0802	51	00	- - Chưa bóc vỏ	5	5	5
0802	52	00	- - sắn bóc vỏ	5	5	5
			- Hạt macadamia (Macadamia nuts):			
0802	61	00	- - Chưa bóc vỏ	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
0802	62	00	- - nã bóc vỏ	5	5	5
0802	70	00	- Hũ cây cola (cola spp.)	5	5	5
0802	80	00	- Quýt cau	5	5	5
0802	90	00	- Loài khác	5	5	5
08.03			Chuối, kể cả chuối lá, tất cả các loại, tươi hoặc khô.			
0803	10	00	- Chuối lá	5	5	5
0803	90	00	- Loài khác	5	5	5
08.04			Quýt chà là, sung, vông, dưa, bưởi, xoài và mận, tất cả các loại, tươi hoặc khô.			
0804	10	00	- Quýt chà là	5	5	5
0804	20	00	- Quýt sung, vông	5	5	5
0804	30	00	- Quýt dưa	5	5	5
0804	40	00	- Quýt bưởi	5	5	5
0804	50		- Quýt bưởi, xoài và mận:			
0804	50	10	- - Quýt bưởi	0	0	0
0804	50	20	- - Quýt xoài	0	0	0
0804	50	30	- - Quýt mận	0	0	0
08.05			Quýt thu, cam quýt, tất cả các loại, tươi hoặc khô.			
0805	10		- Quýt cam:			
0805	10	10	- - Tất cả	0	0	0
0805	10	20	- - Khô	0	0	0
0805	20	00	- Quýt quýt các loại (kể cả quýt); cam nhai (clementines) và các loại giống lai của cam quýt tất cả các loại	0	0	0
0805	40	00	- Quýt bưởi, kể cả bưởi chùm	10	5	5
0805	50	00	- Quýt chanh (Citrus limon, Citrus limonum) và quýt chùm (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)	10	5	5
0805	90	00	- Loài khác	10	5	5
08.06			Quýt nhỏ, tất cả các loại, tươi hoặc khô.			
0806	10	00	- Tất cả	5	5	5
0806	20	00	- Khô	5	5	5
08.07			Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và dưa lưới, tất cả các loại.			
			- Quýt dưa (kể cả dưa hấu):			
0807	11	00	- - Quýt dưa hấu	5	5	5
0807	19	00	- - Loài khác	5	5	5
0807	20		- Quýt dưa lưới:			
0807	20	10	- - dưa lưới Mardi backcross solo (betik solo)	5	5	5
0807	20	90	- - Loài khác	5	5	5
08.08			Quýt táo, lê và quýt mận, tất cả các loại, tươi.			
0808	10	00	- Quýt táo	5	5	5
0808	30	00	- Quýt lê	5	5	5
0808	40	00	- Quýt mận	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
08.09			Quả mận, anh Lào, Lào (kể cả ruột), mận và mận gai, tươi.			
0809	10	00	- Quả mận	5	5	5
			- Quả anh Lào:			
0809	21	00	- - Quả anh Lào chua (Prunus cerasus)	5	5	5
0809	29	00	- - Loại khác	5	5	5
0809	30	00	- Quả Lào, kể cả ruột	5	5	5
0809	40		- Quả mận và quả mận gai:			
0809	40	10	- - Quả mận	5	5	5
0809	40	20	- - Quả mận gai	5	5	5
08.10			Quả khác, tươi.			
0810	10	00	- Quả dâu tây	5	5	5
0810	20	00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đen	5	5	5
0810	30	00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	5	5	5
0810	40	00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	5	5	5
0810	50	00	- Quả kiwi	5	5	5
0810	60	00	- Quả sô-ô riêng	5	5	5
0810	70	00	- Quả hồng vàng	5	5	5
0810	90		- Loại khác:			
0810	90	10	- - Quả nhãn (bao gồm cả nhãn mata kucing)	5	5	5
0810	90	20	- - Quả vải	5	5	5
0810	90	30	- - Quả chôm chôm	5	5	5
0810	90	40	- - Quả boong boong; quả khế	5	5	5
0810	90	50	- - Quả mít (cempedak và nangka)	5	5	5
0810	90	60	- - Quả me	5	5	5
			- - Loại khác:			
0810	90	91	- - - Salacca (quả da rắn)	5	5	5
0810	90	92	- - - Quả thanh long	5	5	5
0810	90	93	- - - Quả hồng xiêm (quả ciku)	5	5	5
0810	90	99	- - - Loại khác	5	5	5
08.11			Quả và quả hạch, đã hoặc chưa bóc vỏ chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.			
0811	10	00	- Quả dâu tây	5	5	5
0811	20	00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đen, quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	5	5	5
0811	90	00	- Loại khác	5	5	5
08.12			Quả và quả hạch, để chế biến hoặc tẩm thuốc (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, nước lợ hoặc dung dịch chế biến khác), nhưng không đun ngay để chế biến.			
0812	10	00	- Quả anh Lào	5	5	5
0812	90		- Quả khác:			
0812	90	10	- - Quả dâu tây	5	5	5
0812	90	90	- - Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
08.13			Quả, khô, trừ các loại quả thu, c nhóm 08.01 và 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thu, c Chương này.			
0813	10	00	- Quả mnh	5	5	5
0813	20	00	- Quả mnh L	5	5	5
0813	30	00	- Quả táo	5	5	5
0813	40		- Quả khác:			
0813	40	10	- - Quả nhân	5	5	5
0813	40	20	- - Quả me	5	5	5
0813	40	90	- - Quả khác	5	5	5
0813	50		- Hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thu, c Chương này:			
0813	50	10	- - Hỗn hợp quả hạch Brazil chi/Jm La s' vQtr' ng l'Ể ng	5	5	5
0813	50	20	- - Quả hạch khác chi/Jm La s' vQtr' ng l'Ể ng	5	5	5
0813	50	30	- - Quả chà là chi/Jm La s' vQtr' ng l'Ể ng	5	5	5
0813	50	40	- - Quả bñ hoặc quả cam hoặc quả quýt (bao g' m quả quýt và quả quýt) chi/Jm La s' vQtr' ng l'Ể ng	5	5	5
0813	50	90	- - Loại khác	5	5	5
0814	00	00	V, các loại quả thu, c h' cam quýt, hoặc các loại d' (kW c' d' h'), t'ri, Lồng l'nh, khô hoặc b'lo qu' n t' m th' i trong n' c m' i, n' c l' h' hu'nh hoặc trong các dụng d' ch b'lo qu' n khác.	0	0	0
			Chương 9 - Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia v'			
09.01			Cà phê, rang hoặc ch' rang, Lã hoặc ch' kh' ch' ca-phê-in; v, quả và v, l, a cà phê; các ch' thay th' Jcà phê có ch, a cà phê theo t' l' nào Ló.			
			- Cà phê, ch' rang:			
0901	11		- - Ch' kh' ch' ca-phê-in:			
0901	11	10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	5	5	5
0901	11	90	- - - Loại khác	5	5	5
0901	12		- - n' ã kh' ch' ca-phê-in:			
0901	12	10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	5	5	5
0901	12	90	- - - Loại khác	5	5	5
			- Cà phê, Lã rang:			
0901	21		- - Ch' kh' ch' ca-phê-in:			
0901	21	10	- - - Ch' xay	5	5	5
0901	21	20	- - - n' ã xay	5	5	5
0901	22		- - n' ã kh' ch' ca-phê-in:			
0901	22	10	- - - Ch' xay	5	5	5
0901	22	20	- - - n' ã xay	5	5	5
0901	90		- Loại khác:			
0901	90	10	- - V, quả và v, l, a cà phê	5	5	5
0901	90	20	- - Các ch' thay th' Jcà phê	5	5	5
09.02			Chè, Lã hoặc ch' pha h'ng l' u.			
0902	10		- Chè xanh (ch', men) Lóng gói s' h' tr' ng l'Ể ng gói không quá 3 kg:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
0902	10	10	- - Lá chè	5	5	5
0902	10	90	- - Loại khác	5	5	5
0902	20		- Chè xanh khác (chè đen, men):			
0902	20	10	- - Lá chè	5	5	5
0902	20	90	- - Loại khác	5	5	5
0902	30		- Chè đen (Lá, men) và chè Lá, men mịn, t Pfeffer, Lóng gói sẵn từ nguyên gói không quá 3kg:			
0902	30	10	- - Lá chè	5	5	5
0902	30	90	- - Loại khác	5	5	5
0902	40		- Chè đen khác (Lá, men) và chè đen khác Lá, men mịn, t Pfeffer:			
0902	40	10	- - Lá chè	5	5	5
0902	40	90	- - Loại khác	5	5	5
0903	00	00	Chè Paraguay.	0	0	0
09.04			Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả, t thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô, xay hoặc nghiền.			
			- Hạt tiêu:			
0904	11		- - Chén xay hoặc chén nghiền:			
0904	11	10	- - - Trứng	0	0	0
0904	11	20	- - - đen	0	0	0
0904	11	90	- - - Loại khác	0	0	0
0904	12		- - hạt xay hoặc nghiền:			
0904	12	10	- - - Trứng	0	0	0
0904	12	20	- - - đen	0	0	0
0904	12	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Quả, t thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:			
0904	21		- - hạt làm khô, chén xay hoặc chén nghiền:			
0904	21	10	- - - Quả, t (thuộc chi Capsicum)	0	0	0
0904	21	90	- - - Loại khác	0	0	0
0904	22		- - hạt xay hoặc nghiền:			
0904	22	10	- - - Quả, t (thuộc chi Capsicum)	0	0	0
0904	22	90	- - - Loại khác	0	0	0
09.05			Vani.			
0905	10	00	- Chén xay hoặc chén nghiền	0	0	0
0905	20	00	- hạt xay hoặc nghiền	0	0	0
09.06			Quế và hoa quế			
			- Chén xay hoặc chén nghiền:			
0906	11	00	- - Quế (Cinnamomum zeylanicum Blume)	0	0	0
0906	19	00	- - Loại khác	0	0	0
0906	20	00	- hạt xay hoặc nghiền	0	0	0
09.07			Đinh hương (củ quế, thân và cành).			
0907	10	00	- Chén xay hoặc chén nghiền	0	0	0
0907	20	00	- hạt xay hoặc nghiền	0	0	0
09.08			Hạt và v, nh, c Đậu khô và bột Đậu khô.			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Hũ nhũ c Lũu khĩ:			
0908	11	00	- - Chũ xây hoũ chũ nghiũ	0	0	0
0908	12	00	- - ũ ã xây hoũ nghiũ	0	0	0
			- Vũ :			
0908	21	00	- - Chũ xây hoũ chũ nghiũ	0	0	0
0908	22	00	- - ũ ã xây hoũ nghiũ	0	0	0
			- Bũch Lũu khĩ:			
0908	31	00	- - Chũ xây hoũ chũ nghiũ	0	0	0
0908	32	00	- - ũ ã xây hoũ nghiũ	0	0	0
09.09			Hũ cũ a hoa hũ i, hoa hũ i dũng sao, thì là, rau mùi, thì là Ai cũp hoũ ca-rum; hũ bách xũ (juniper berries).			
			- Hũ cũ a cây rau mùi:			
0909	21	00	- - Chũ xây hoũ chũ nghiũ	0	0	0
0909	22	00	- - ũ ã xây hoũ nghiũ	0	0	0
			- Hũ cây thì là Ai cũp:			
0909	31	00	- - Chũ xây hoũ chũ nghiũ	0	0	0
0909	32	00	- - ũ ã xây hoũ nghiũ	0	0	0
			- Hũ cũ a hoa hũ i, hoa hũ i dũng sao, cây ca-rum hoũ hũ cây thì là; hũ cây bách xũ (juniper berries):			
0909	61		- - Chũ xây hoũ chũ nghiũ:			
0909	61	10	- - - Cũ a hoa hũ i	0	0	0
0909	61	20	- - - Cũ a hoa hũ i dũng sao	0	0	0
0909	61	30	- - - Cũ a cây ca-rum (caraway)	0	0	0
0909	61	90	- - - Loũĩ khác	0	0	0
0909	62		- - ũ ã xây hoũ nghiũ:			
0909	62	10	- - - Cũ a hoa hũ i	0	0	0
0909	62	20	- - - Cũ a hoa hũ i dũng sao	0	0	0
0909	62	30	- - - Cũ a cây ca-rum (caraway)	0	0	0
0909	62	90	- - - Loũĩ khác	0	0	0
09.10			Gũ ngũ, nghũ tây, nghũ (curcuma), lá hũng tây, cũ xũhũng, lá nguyũ t quũ ca-ri (curry) và các loũĩ gia vũ khác.			
			- Gũ ngũ:			
0910	11	00	- - Chũ xây hoũ chũ nghiũ	0	0	0
0910	12	00	- - ũ ã xây hoũ nghiũ	0	0	0
0910	20	00	- Nghũ tây	0	0	0
0910	30	00	- Nghũ (curcuma)	0	0	0
			- Gia vũ khác:			
0910	91		- - Hũ nhũ p các gia vũ Lũ nêu trong Chú giũĩ 1(b) cũ a Chũng này:			
0910	91	10	- - - Ca-ri (curry)	0	0	0
0910	91	90	- - - Loũĩ khác	0	0	0
0910	99		- - Loũĩ khác:			
0910	99	10	- - - Lá hũng tây, cũ xũhũng; lá nguyũ t quũ	0	0	0
0910	99	90	- - - Loũĩ khác	0	0	0
			Chũng 10 - Ngũĩ cũ c			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
10.01			Lúa mì và meslin.			
			- Lúa mì Durum:			
1001	11	00	- - Hạt giống	0	0	0
1001	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
1001	91	00	- - Hạt giống	0	0	0
1001	99		- - Loại khác:			
			- - - Thích hợp sử dụng cho người:			
1001	99	11	- - - - Meslin	0	0	0
1001	99	19	- - - - Loại khác	0	0	0
1001	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
10.02			Lúa mạch đen.			
1002	10	00	- Hạt giống	0	0	0
1002	90	00	- Loại khác	0	0	0
10.03			Lúa mạch mỳ.			
1003	10	00	- Hạt giống	0	0	0
1003	90	00	- Loại khác	0	0	0
10.04			Yến mạch.			
1004	10	00	- Hạt giống	0	0	0
1004	90	00	- Loại khác	0	0	0
10.05			Ngô.			
1005	10	00	- Hạt giống	0	0	0
1005	90		- Loại khác:			
1005	90	10	- - Loại dùng làm lương thực	0	0	0
1005	90	90	- - Loại khác	0	0	0
10.06			Lúa gạo.			
1006	10		- Thóc:			
1006	10	10	- - Hạt gạo trắng	10	5	5
1006	10	90	- - Loại khác	10	5	5
1006	20		- Gạo lứt:			
1006	20	10	- - Gạo Thái Hom Mali	10	5	5
1006	20	90	- - Loại khác	10	5	5
1006	30		- Gạo đã xay toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt gạo:			
1006	30	30	- - Gạo nếp	5	5	5
1006	30	40	- - Gạo Thái Hom Mali	5	5	5
			- - Loại khác:			
1006	30	91	- - - Gạo lứt	5	5	5
1006	30	99	- - - Loại khác	5	5	5
1006	40		- Tấm:			
1006	40	10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	5	5	5
1006	40	90	- - Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
10.07			Lúa mì/Th.			
1007	10	00	- Hạt giống	0	0	0
1007	90	00	- Loại khác	0	0	0
10.08			KiQu mễch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.			
1008	10	00	- KiQu mễch	0	0	0
			- Kê:			
1008	21	00	- - Hạt giống	0	0	0
1008	29	00	- - Loại khác	0	0	0
1008	30	00	- Hạt cây thóc chim (hạt lúa)	0	0	0
1008	40	00	- Hạt kê Fonio (Digitaria spp.)	0	0	0
1008	50	00	- Cây diêm mễch (Chenopodium quinoa)	0	0	0
1008	60	00	- Lúa mì lai Lúa mễch Len (Triticale)	0	0	0
1008	90	00	- Ngũ cốc loại khác	0	0	0
			Chương 11 - Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì			
11.01	00		Bột mì hoặc bột meslin.			
1101	00	10	- Bột mì	5	5	5
1101	00	20	- Bột meslin	0	0	0
11.02			Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.			
1102	20	00	- Bột ngô	0	0	0
1102	90		- Loại khác:			
1102	90	10	- - Bột gạo	0	0	0
1102	90	20	- - Bột lúa mì Len	0	0	0
1102	90	90	- - Loại khác	0	0	0
11.03			Ngũ cốc đã chế biến, dạng bột thô và bột viên.			
			- Dạng bột và bột thô:			
1103	11		- - Cereals lúa mì:			
1103	11	20	- - - Lõi lúa mì hoặc durum	0	0	0
1103	11	90	- - - Loại khác	0	0	0
1103	13	00	- - Cereals ngô	0	0	0
1103	19		- - Cereals ngũ cốc khác:			
1103	19	10	- - - Cereals meslin	0	0	0
1103	19	20	- - - Cereals gạo	0	0	0
1103	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
1103	20	00	- Dạng bột viên	0	0	0
11.04			Hạt ngũ cốc để chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỏ mịn, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỏ mịn hoặc nghiền.			
			- Ngũ cốc xay hoặc vỏ mịn:			
1104	12	00	- - Cereals yến mạch	0	0	0
1104	19		- - Cereals ngũ cốc khác:			
1104	19	10	- - - Cereals ngô	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
1104	19	90	--- Loại khác	0	0	0
			- Ngải cứu chế biến cách khác (ví dụ, xát vụn, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):			
1104	22	00	-- C ₄ a y/ h m ² ch	0	0	0
1104	23	00	-- C ₄ a ngô	0	0	0
1104	29		-- C ₄ a ngải cứu khác:			
1104	29	20	--- C ₄ a lúa m ² ch	0	0	0
1104	29	90	--- Loại khác	0	0	0
1104	30	00	- M ² m ngải cứu, nguyên dạng, xay mịn lát, hoặc nghiền	0	0	0
11.05			B² t, b² t thô, b² t mịn, m²nh lát, h² và viên t² khoai tây.			
1105	10	00	- B ² t, b ² t mịn và b ² t thô	0	0	0
1105	20	00	- D ² ng m ² nh lát, h ² và b ² t viên	0	0	0
11.06			B² t, b² t mịn và b² t thô, chế biến t² các loại rau L²au khô thuộc nhóm 07.13, t² c² sago hoặc t² r², c² hoặc thân c² thuộc nhóm 07.14 hoặc t² các s²nh ph²nh thuộc Chương 8.			
1106	10	00	- T ² các loại rau L ² au khô thuộc nhóm 07.13	0	0	0
1106	20		- T ² c ² sago hoặc t ² r ² hoặc thân c ² thuộc nhóm 07.14:			
1106	20	10	-- T ² s ² nh	0	0	0
			-- T ² c ² sago:			
1106	20	21	--- B ² t thô	0	0	0
1106	20	29	--- Loại khác	0	0	0
1106	20	90	-- Loại khác	0	0	0
1106	30	00	- T ² các s ² nh ph ² nh thuộc Chương 8	0	0	0
11.07			Malt, rang hoặc chế rang.			
1107	10	00	- Chế rang	0	0	0
1107	20	00	- ậ ã rang	0	0	0
11.08			Tinh bột; i-nu-lin.			
			- Tinh bột:			
1108	11	00	-- Tinh bột mì	0	0	0
1108	12	00	-- Tinh bột ngô	0	0	0
1108	13	00	-- Tinh bột khoai tây	0	0	0
1108	14	00	-- Tinh bột s ² nh	0	0	0
1108	19		-- Tinh bột khác:			
1108	19	10	--- Tinh bột c ² sago	0	0	0
1108	19	90	--- Loại khác	0	0	0
1108	20	00	- Inulin	0	0	0
1109	00	00	Gluten lúa mì, L²au hoặc chế làm khô.	0	0	0
			Chương 12 - H² d²fu và qu² có d²fu; các loại ngải cứu, h² và qu² khác; cây công nghiệp hoặc cây d²c c² l²u; r²hm, r² và c² khô			
12.01			ậ d²u t²ng, L²au hoặc chế v² m²nh.			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
1201	10	00	- Hạt giống	0	0	0
1201	90	00	- Loại khác	0	0	0
12.02			Lúa chẻ rang, hoặc chẻ làm chín cách khác, Lúa hoặc chẻ bóc vỏ, hoặc vỏ, mịn.			
1202	30	00	- Hạt giống	0	0	0
			- Loại khác:			
1202	41	00	- - Lúa v	0	0	0
1202	42	00	- - Lúa nhân, Lúa hoặc chẻ vỏ, mịn	0	0	0
1203	00	00	Cùi (chín) dừa khô.	0	0	0
1204	00	00	Hạt lanh, Lúa hoặc chẻ vỏ, mịn.	0	0	0
12.05			Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) Lúa hoặc chẻ vỏ, mịn.			
1205	10	00	- Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axit eruxit thấp	0	0	0
1205	90	00	- Loại khác	0	0	0
1206	00	00	Hạt hạt ngô đông lạnh, Lúa hoặc chẻ vỏ, mịn.	0	0	0
12.07			Quả và hạt có dầu khác, Lúa hoặc chẻ vỏ, mịn.			
1207	10		- Hạt cùi và nhân hạt cùi :			
1207	10	10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
1207	10	20	- - Không phù hợp để gieo trồng	0	0	0
			- Hạt bông:			
1207	21	00	- - Hạt	0	0	0
1207	29	00	- - Loại khác	0	0	0
1207	30	00	- Hạt thực phẩm	0	0	0
1207	40		- Hạt vừng:			
1207	40	10	- - Loại ăn liền	0	0	0
1207	40	90	- - Loại khác	0	0	0
1207	50	00	- Hạt mù tạt	0	0	0
1207	60	00	- Hạt rum	0	0	0
1207	70	00	- Hạt dẻ	0	0	0
			- Loại khác:			
1207	99		- - Loại khác:			
1207	99	40	- - - Hạt Illipe (quả hạch Illipe)	0	0	0
1207	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
12.08			Bột mịn và bột thô từ các loại hạt có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt.			
1208	10	00	- Bột điều	0	0	0
1208	90	00	- Loại khác	0	0	0
12.09			Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.			
1209	10	00	- Hạt cây cải dầu	0	0	0
			- Hạt cây các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
1209	21	00	-- Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0
1209	22	00	-- Hạt cỏ ba lá (Trifolium spp.)	0	0	0
1209	23	00	-- Hạt cỏ Luôi trâu	0	0	0
1209	24	00	-- Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (Poa pratensis L.)	0	0	0
1209	25	00	-- Hạt cỏ mướt lén (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.)	0	0	0
1209	29		-- Loại khác:			
1209	29	10	--- Hạt cỏ Luôi mèo	0	0	0
1209	29	20	--- Hạt cỏ còi khác	0	0	0
1209	29	90	--- Loại khác	0	0	0
1209	30	00	- Hạt cỏ và các loại cây thân cỏ trừ ngũ cốc và cây họ đậu	0	0	0
			- Loại khác:			
1209	91		-- Hạt rau:			
1209	91	10	--- Hạt hành	0	0	0
1209	91	90	--- Loại khác	0	0	0
1209	99		-- Loại khác:			
1209	99	10	--- Hạt cây cao su hoặc hạt cây dâm bụt	0	0	0
1209	99	90	--- Loại khác	0	0	0
12.10			Hublong (hoa bia), tảo hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột mịn hoặc đóng bột viên; phẩm hoa bia.			
1210	10	00	- Hublong, chưa nghiền hoặc chưa xay thành bột mịn hoặc chưa làm thành bột viên	0	0	0
1210	20	00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột mịn hoặc đóng bột viên; phẩm hoa bia	0	0	0
12.11			Các loại cây và các bộ phận của cây (không phải và quế), chủ yếu dùng làm nọc hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích khác, tảo hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.			
1211	20		- Rễ cây nhân sâm:			
1211	20	10	-- rễ đã cắt, nghiền hoặc đóng bột	0	0	0
1211	20	90	-- Loại khác	0	0	0
1211	30		- Lá coca:			
1211	30	10	-- rễ đã cắt, nghiền hoặc đóng bột	0	0	0
1211	30	90	-- Loại khác	0	0	0
1211	40	00	- Thân cây anh túc	0	0	0
1211	90		- Loại khác:			
			-- Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:			
1211	90	11	--- Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc đóng bột	0	0	0
1211	90	12	--- Cây gai dầu, đóng khác	0	0	0
1211	90	13	--- Rễ cây ba gấc hoa lỵ	0	0	0
1211	90	14	--- Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc đóng bột	0	0	0
1211	90	19	--- Loại khác	0	0	0
			-- Loại khác:			
1211	90	91	--- Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc đóng bột	0	0	0
1211	90	92	--- Cây kim cúc, đóng khác	0	0	0
1211	90	94	--- Gỗ lòn hóng	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
1211	90	95	--- Mũnh g. Gaharu	0	0	0
1211	90	96	--- R. cây cam thảo	0	0	0
1211	90	97	--- V. cây Persea (Persea Kurzii Kosterm)	0	0	0
1211	90	98	--- Loài khác, Lã cđ, nghiQn hoHb dững b, t	0	0	0
1211	90	99	--- Loài khác	0	0	0
12.12			Quĩ b° kJ, rong biW và tQo biW khác, c. cQĩ LỄ ng và mĩa LỄ ng, tChi, Q p lĩnh, Lông lĩnh hoHb khô, Lã hoHb ch-à nghiQn; hũ và nhân c. a hũ và các sQn phXn rau khác (kWQ r, rau di/đ xoLn ch-à rang thụ c loài Cichorium intybus satibium) ch. yJđ dùng làm th. c Ln cho ngỄ i, ch-à LỄ c chi ti/đ hoHb ghi' nĩ khác.			
			- Rong biW và các loũ tQo khác:			
1212	21		- - Thích h° p dùng làm th. c Ln cho ngỄ i:			
1212	21	10	--- Eucheuma spp.	0	0	0
1212	21	20	--- Gracilaria lichenoides	0	0	0
1212	21	90	--- Loũ khác	0	0	0
1212	29		- - Loũ khác:			
			- - - TChi, Q p lĩnh hoHb khô, dùng cho công nghi' nhũ m, thụ c da, làm n-Q c hoa, làm dỄ c phXn, hoHb làm thú c tr. sâu, thú c di' t nĩn hoHb các m. c Lích t-ong t. :			
1212	29	11	---- Loũ dùng làm dỄ c phXn	0	0	0
1212	29	19	---- Loũ khác	0	0	0
1212	29	20	--- Loũ khác, tChi, Q p lĩnh hoHb khô	0	0	0
1212	29	30	--- Loũ khác, Lông lĩnh	0	0	0
			- Loũ khác:			
1212	91	00	- - C. cQĩ LỄ ng	0	0	0
1212	92	00	- - Quĩ b° kJ (carob)	0	0	0
1212	93		- - Mĩa:			
1212	93	10	--- Phù h° p LẦm gĩ ng	0	0	0
1212	93	90	--- Loũ khác	0	0	0
1212	94	00	- - R. rau di/đ xoLn	0	0	0
1212	99	00	- - Loũ khác	0	0	0
1213	00	00	Rhũm, rũ và trũ t. cây ngĩ c' c, ch-à x' lý, Lã hoHb ch-à bLũm, nghiQn, ép hoHb làm thành dững viên.	0	0	0
12.14			C. cQĩ Thu' ị iW, c. cQĩ, r. c. khô, c. khô, c. linh lĩng, c. ba lá, cây h° ng Lũu, cQĩ xoLn, Lũu lu-pin, Lũu tũm và các sQn phXn t-ong t. dùng làm th. c Ln cho gia súc, Lã hoHb ch-à làm thành viên.			
1214	10	00	- B. t thô và viên c. linh lĩng (alfalfa)	0	0	0
1214	90	00	- Loũ khác	0	0	0
			Ch-ong 13 - Nh. a cánh ki/đ L; ; gồm, nh. a cây, các chũ nh. a và các chũ chi/đ xuũ t. th. c vũ khác			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
13.01			Nhựa cánh kiếng L; ; gồm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gom và nhựa đũa (ví dụ, nhựa thơm tự nhiên cây balsam).			
1301	20	00	- Gom tự nhiên	0	0	0
1301	90		- Loại khác:			
1301	90	10	-- Gom benjamin	5	5	5
1301	90	20	-- Gom damar	5	5	5
1301	90	30	-- Nhựa cây gai dầu	5	5	5
1301	90	40	-- Nhựa cánh kiếng L	5	5	5
1301	90	90	-- Loại khác	5	5	5
13.02			Nhựa và các chất xuất thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic; tinh thể, các chất nhầy và các chất làm dẻo, làm dày khác, đã hoặc chưa biến tính, thu được từ các sản phẩm thực vật.			
			- Nhựa và các chất chiết xuất thực vật:			
1302	12	00	-- Tinh cam thảo	0	0	0
1302	13	00	-- Tinh hoa bia (hublong)	0	0	0
1302	19		-- Loại khác:			
1302	19	20	--- Chiết xuất và cồn thực vật của cây gai dầu	0	0	0
1302	19	30	--- Chiết xuất khác làm thực phẩm	0	0	0
1302	19	40	--- Nhựa và các chất chiết xuất thực vật tinh hoa của các loài thực vật có chứa rotenone	0	0	0
1302	19	50	--- Sản phẩm (sản phẩm tự nhiên)	0	0	0
1302	19	90	--- Loại khác	0	0	0
1302	20	00	- Chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic	0	0	0
			- Chất nhầy và chất làm dẻo, làm dày, đã hoặc chưa biến tính thu được từ các sản phẩm thực vật:			
1302	31	00	-- Tinh rau câu	0	0	0
1302	32	00	-- Chất nhầy và chất làm dẻo, làm dày, đã hoặc chưa biến tính, thu được từ quercus gai, húng gai hoặc hạt guar	0	0	0
1302	39		-- Loại khác:			
1302	39	10	--- Làm sạch bông vải	0	0	0
1302	39	90	--- Loại khác	0	0	0
			Chương 14 - Vật liệu thực vật dùng để dệt; các sản phẩm thực vật chế biến để chi tiết hoặc ghi nhãn khác			
14.01			Nguyên liệu thực vật dùng để dệt (nhé tre, song, mây, sậy, lụa gai, cây bấc, cỏ sợi, lá rửa sạch, chuối hoặc các loại rễ, củ gừng có lát tẩy hoặc nhuộm và vẩy cây lóc).			
1401	10	00	- Tre	0	0	0
1401	20		- Song, mây:			
			-- Nguyên liệu:			
1401	20	11	--- Thô	0	0	0
1401	20	12	--- Rửa sạch và sulfur hóa	0	0	0
1401	20	19	--- Loại khác	0	0	0
			-- Lõi cây mây đã tách:			
1401	20	21	--- Đường kính không quá 12 mm	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
1401	20	29	- - - Loại khác	0	0	0
1401	20	30	- - V _u (củ) cây mây Lã tách	0	0	0
1401	20	90	- - Loại khác	0	0	0
1401	90	00	- Loại khác	5	5	5
14.04			Các sản phẩm thực vật khác của Lã c chi tiêu hoặc ghi nhận khác.			
1404	20	00	- Xh _u a cây bông	0	0	0
1404	90		- Loại khác:			
1404	90	20	- - Loại dùng ch _u y _u trong công nghệ thu _u c đa hoặc như _u m	0	0	0
1404	90	30	- - Bông gòn	0	0	0
1404	90	90	- - Loại khác	0	0	0
			Chương 15 - M_u và dầu lấy từ thực vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; m_u ăn Lã c Lã ch_ubi_u; các loại sáp lấy từ thực vật.			
15.01			M_u ăn (bao gồm m_u t_u m_u lá và m_u kh_u) và m_u gia cầm, trừ các loại thu_u c nhóm 02.09 hoặc 15.03.			
1501	10	00	- M _u ăn t _u m _u lá và m _u kh _u	5	5	5
1501	20	00	- M _u ăn khác	5	5	5
1501	90	00	- Loại khác	5	5	5
15.02			M_u c_u a lấy từ h_u trâu bò, c_u u hoặc dê, trừ các loại m_u thu_u c nhóm 15.03.			
1502	10		- M _u (tallow):			
1502	10	10	- - h _u n Lã c	5	5	5
1502	10	90	- - Loại khác	5	5	5
1502	90		- Loại khác:			
1502	90	10	- - h _u n Lã c	5	5	5
1502	90	90	- - Loại khác	5	5	5
1503	00		Stearin m _u ăn, dầu m _u ăn, oleostearin, dầu oleo và dầu m _u (dầu tallow), ch _u nh _u hoá, ch _u pha tr _u n hoặc ch _u ch _u bi _u cách khác.			
1503	00	10	- Stearin m _u ăn hoặc oleostearin	5	5	5
1503	00	90	- Loại khác	5	5	5
15.04			M_u và dầu và các phụ phẩm Lã c c_u a chúng, t_u cá hoặc các loài lấy từ có vú s_u ng_u bi_u, Lã hoặc ch_u tinh ch_u nh_ung không thay L_u i v_uQm_u hoá h_u c.			
1504	10		- Dầu gan cá và các phụ phẩm Lã c c _u a chúng:			
1504	10	20	- - Các phụ phẩm Lã c th _u đ _u	0	0	0
1504	10	90	- - Loại khác	0	0	0
1504	20		- M _u và dầu và các phụ phẩm Lã c c _u a chúng, t _u cá, tr _u dầu gan cá:			
1504	20	10	- - Các phụ phẩm Lã c th _u đ _u	0	0	0
1504	20	90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
1504	30		- Mỡ và dầu và các phần phân loại của chúng, từ loại động vật có vú, bất kỳ:			
1504	30	10	- - Các phần phân loại thực vật	0	0	0
1504	30	90	- - Loại khác	0	0	0
1505	00		Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).			
1505	00	10	- Lanolin	5	5	5
1505	00	90	- Loại khác	5	5	5
1506	00	00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân loại của chúng, là hỗn hợp tinh chế nhưng không thay thế vì hàm lượng chất béo.	5	5	5
15.07			Dầu thực vật và các phần phân loại của dầu thực vật, là hỗn hợp tinh chế nhưng không thay thế vì hàm lượng chất béo.			
1507	10	00	- Dầu thô, là hỗn hợp chất béo không tinh chế	0	0	0
1507	90		- Loại khác:			
1507	90	10	- - Các phần phân loại của dầu thực vật tinh chế	0	0	0
1507	90	90	- - Loại khác	0	0	0
15.08			Dầu thực vật và các phần phân loại của dầu thực vật, là hỗn hợp tinh chế nhưng không thay thế vì hàm lượng chất béo.			
1508	10	00	- Dầu thô	0	0	0
1508	90		- Loại khác:			
1508	90	10	- - Các phần phân loại của dầu thực vật tinh chế	0	0	0
1508	90	90	- - Loại khác	5	5	5
15.09			Dầu ô liu và các phần phân loại của dầu ô liu, là hỗn hợp tinh chế nhưng không thay thế vì hàm lượng chất béo.			
1509	10		- Dầu thô (virgin):			
1509	10	10	- - nòng gói và trọng lượng tịnh không quá 30 kg	0	0	0
1509	10	90	- - Loại khác	0	0	0
1509	90		- Loại khác:			
			- - Các phần phân loại của dầu tinh chế			
1509	90	11	- - - nòng gói và trọng lượng tịnh không quá 30 kg	0	0	0
1509	90	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Loại khác:			
1509	90	91	- - - nòng gói và trọng lượng tịnh không quá 30 kg	5	5	5
1509	90	99	- - - Loại khác	5	5	5
15.10			Dầu khác và các phần phân loại của chúng duy nhất thu được từ ô liu, là hỗn hợp tinh chế nhưng chất thay thế vì hàm lượng chất béo, kể cả hỗn hợp các loại dầu này hoặc các phần phân loại của các loại dầu này và dầu hoặc phần phân loại của dầu thuộc nhóm 15.09.			
1510	00	10	- Dầu thô	0	0	0
1510	00	20	- Các phần phân loại của dầu tinh chế	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
1510	00	90	- Loại khác	5	5	5
15.11			Dầu cè và các phần phân loại cè, a dầu cè, là hỗn hợp ch- tính ch/Jnh- không thay L i vQmH hoá h c.			
1511	10	00	- Dầu thô	0	0	0
1511	90		- Loại khác:			
			- - Các phần phân loại cè, a dầu ch- tính ch/J			
1511	90	11	- - - Các phần phân loại thWđn	0	0	0
1511	90	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Loại khác:			
1511	90	91	- - - Các phần phân loại thWđn	0	0	0
1511	90	92	- - - Loại khác, Lóng gói v i tr ã ng l- ng í nh không quá 20 kg	0	0	0
1511	90	99	- - - Loại khác	0	0	0
15.12			Dầu hũ h- ng d- dầu cây rum, dầu hũ bông và các phần phân loại cè, a chúng, là hỗn hợp ch- tính ch/J nh- không thay L i vQmH hoá h c.			
			- Dầu hũ h- ng d- hỗn hợp dầu cây rum và các phần phân loại cè, a chúng:			
1512	11	00	- - Dầu thô	0	0	0
1512	19		- - Loại khác:			
1512	19	10	- - - Các phần phân loại cè, a dầu h- ng d- hỗn hợp dầu cây rum ch- tính ch/J	0	0	0
1512	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Dầu hũ bông và các phần phân loại cè, a chúng:			
1512	21	00	- - Dầu thô, là hỗn hợp kh i gossypol	0	0	0
1512	29		- - Loại khác:			
1512	29	10	- - - Các phần phân loại cè, a dầu hũ bông ch- tính ch/J	0	0	0
1512	29	90	- - - Loại khác	0	0	0
15.13			Dầu d a, dầu hũ cè hỗn hợp dầu cè ba-ba-su và các phần phân loại cè, a chúng là hỗn hợp ch- tính ch/J nh- không thay L i vQmH hoá h c.			
			- Dầu d a (copra) và các phần phân loại cè, a dầu d a:			
1513	11	00	- - Dầu thô	0	0	0
1513	19		- - Loại khác:			
1513	19	10	- - - Các phần phân loại cè, a dầu d a ch- tính ch/J	0	0	0
1513	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Dầu hũ cè hỗn hợp dầu cè ba-ba-su và các phần phân loại cè, a chúng:			
1513	21		- - Dầu thô:			
1513	21	10	- - - Dầu hũ cè	0	0	0
1513	21	90	- - - Loại khác	0	0	0
1513	29		- - Loại khác:			
			- - - Các phần phân loại cè, a dầu hũ cè hỗn hợp dầu cè ba-ba-su ch- tính ch/J			
1513	29	11	- - - - Các phần phân loại thWđn cè, a dầu hũ cè ch- tính ch/J	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
1513	29	12	---- Các phệ phân Loũ thWđn c, a đFủ c ba-ba-su ch-à tinh ch/J	0	0	0
1513	29	13	---- Loũ khác, c, a đFủ hũ c ch-à tinh ch/J	0	0	0
1513	29	14	---- Loũ khác, c, a đFủ c ba-ba-su ch-à tinh ch/J	0	0	0
			--- Loũ khác:			
1513	29	91	---- Các phệ phân Loũ thWđn c, a đFủ hũ c	0	0	0
1513	29	92	---- Các phệ phân Loũ thWđn c, a đFủ c ba-ba-su	0	0	0
1513	29	94	---- Olein hũ c , Lã tinh ch/J tXy và kh' mùi	0	0	0
1513	29	95	---- ĐFủ hũ c , Lã tinh ch/J tXy và kh' mùi	0	0	0
1513	29	96	---- Loũ khác, c, a đFủ hũ c	0	0	0
1513	29	97	---- Loũ khác, c, a đFủ c ba-ba-su	0	0	0
15.14			ĐFủ hũ cĩ (Rape, Colza oil) hoHb đFủ mù tũ và các phệ phân Loũ c, a chúng, Lã hoHb ch-à tinh ch/J nh-ŉng không thay L' i vQmHb hoá h' c.			
			- ĐFủ hũ cĩ hàm l'ể ng axít eruxic thb và các phệ phân Loũ c, a chúng:			
1514	11	00	-- ĐFủ thô	3	3	3
1514	19		-- Loũ khác:			
1514	19	10	--- Các phệ phân Loũ c, a đFủ ch-à tinh ch/J	0	0	0
1514	19	90	--- Loũ khác	5	5	5
			- Loũ khác:			
1514	91		-- ĐFủ thô:			
1514	91	10	--- ĐFủ hũ cĩ khác	5	5	5
1514	91	90	--- Loũ khác	5	5	5
1514	99		-- Loũ khác:			
1514	99	10	--- Các phệ phân Loũ c, a đFủ ch-à tinh ch/J	0	0	0
			--- Loũ khác:			
1514	99	91	---- ĐFủ hũ cĩ khác	5	5	5
1514	99	99	---- Loũ khác	5	5	5
15.15			M' và đFủ th' c vđt xác L' nh khác (kWđ đFủ Jojoba) và các phệ phân Loũ c, a chúng, Lã hoHb ch-à tinh ch/J nh-ŉng không thay L' i vQmHb hoá h' c.			
			- ĐFủ hũ lạnh và các phệ phân Loũ c, a đFủ hũ lạnh:			
1515	11	00	-- ĐFủ thô	0	0	0
1515	19	00	-- Loũ khác	5	5	5
			- ĐFủ hũ ngô và các phệ phân Loũ c, a đFủ hũ ngô:			
1515	21	00	-- ĐFủ thô	0	0	0
1515	29		-- Loũ khác:			
			--- Các phệ phân Loũ c, a đFủ ch-à tinh ch/J			
1515	29	11	---- Các phệ phân Loũ thWđn	0	0	0
1515	29	19	---- Loũ khác	0	0	0
			--- Loũ khác:			
1515	29	91	---- Các phệ phân Loũ thWđn	0	0	0
1515	29	99	---- Loũ khác	0	0	0
1515	30		- ĐFủ thFủ đFủ và các phệ phân Loũ c, a đFủ thFủ đFủ:			
1515	30	10	-- ĐFủ thô	0	0	0
1515	30	90	-- Loũ khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
1515	50		- Dầu thực vật và các phụ phẩm phân loại của dầu thực vật:			
1515	50	10	- - Dầu thô	0	0	0
1515	50	20	- - Các phụ phẩm phân loại của dầu thực vật chế biến tinh chế	0	0	0
1515	50	90	- - Loại khác	5	5	5
1515	90		- Loại khác:			
			- - Dầu tengkawang:			
1515	90	11	- - - Dầu thô	0	0	0
1515	90	12	- - - Các phụ phẩm phân loại của dầu chế biến tinh chế	0	0	0
1515	90	19	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Dầu tung:			
1515	90	21	- - - Dầu thô	0	0	0
1515	90	22	- - - Các phụ phẩm phân loại của dầu chế biến tinh chế	0	0	0
1515	90	29	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Dầu Jojoba:			
1515	90	31	- - - Dầu thô	0	0	0
1515	90	32	- - - Các phụ phẩm phân loại của dầu chế biến tinh chế	0	0	0
1515	90	39	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Loại khác:			
1515	90	91	- - - Dầu thô	0	0	0
1515	90	92	- - - Các phụ phẩm phân loại của dầu chế biến tinh chế	0	0	0
1515	90	99	- - - Loại khác	5	5	5
15.16			Mỡ và dầu thực vật hoặc thực vật và các phụ phẩm phân loại của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ, hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế hoặc chế biến thêm.			
1516	10		- Mỡ và dầu thực vật và các phụ phẩm phân loại của chúng:			
1516	10	10	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh 10 kg trở lên	5	5	5
1516	10	90	- - Loại khác	5	5	5
1516	20		- Mỡ và dầu thực vật và các phụ phẩm phân loại của chúng:			
			- - Mỡ và dầu đã tái este hoá và các phụ phẩm phân loại của			
1516	20	11	- - - Của Lâu nạnh	5	5	5
1516	20	12	- - - Của quặng dầu, dểng thô	0	0	0
1516	20	13	- - - Của quặng dầu, tr dểng thô	0	0	0
1516	20	14	- - - Của dầu	5	5	5
1516	20	15	- - - Của hạt c , dểng thô	5	5	5
1516	20	16	- - - Của hạt c , đã tinh chế tẩy và khử mùi (RBD)	5	5	5
1516	20	17	- - - Của lức	5	5	5
1516	20	18	- - - Của hạt lạnh	5	5	5
1516	20	19	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Mỡ đã qua hydro hoá dểng l p, mi/hg:			
1516	20	21	- - - Của lức, Lâu nạnh, quặng dầu, hạt c hoặc dầu	5	5	5
1516	20	22	- - - Của hạt lạnh	5	5	5
1516	20	23	- - - Của ô liu	5	5	5
1516	20	29	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Loại khác, stearin c , có ch" s" ít không quá 48:			
1516	20	51	- - - Chế biến tinh chế	0	0	0
1516	20	52	- - - Đã tinh chế tẩy và khử mùi (RBD)	5	5	5
1516	20	59	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			-- Loại khác:			
1516	20	92	--- C ₆ a hũ lạnh	5	5	5
1516	20	93	--- C ₆ a ô liu	5	5	5
1516	20	94	--- C ₆ a Lâu nành	5	5	5
1516	20	95	--- Dầu thực phẩm Lã hi Lro hóa	5	5	5
1516	20	96	--- Stearin hũ c Lã tinh ch/ tXy và khì mùi (RBD)	5	5	5
1516	20	97	--- Stearin hoH olein hũ c Lã hydro hoá và tinh ch/ tXy và khì mùi (RBD)	5	5	5
1516	20	98	--- Loại khác, c ₆ a lĩc, dầu c hoH d a	5	5	5
1516	20	99	--- Loại khác	5	5	5
15.17			Margarin; các h n h p hoH các ch/ phXn Ln L c c a m hoH dầu L ng vđt hoH th c vđt hoH các phñ phân Loũ c a các loũ m hoH dầu khác nhau thu c ChƯng này, tr m hoH dầu Ln L c hoH các phñ phân Loũ c a chúng thu c nhóm 15.16.			
1517	10	00	- Margarin (tr loũ margarin l ng)	5	5	5
1517	90		- Loại khác:			
1517	90	10	-- Ch/ phXn giũ ghee	5	5	5
1517	90	20	-- Mragarin l ng	5	5	5
1517	90	30	-- C ₆ a m t loũ s d ng nh Ch/ phXn tách khuôn	5	5	5
			-- Ch/ phXn giũ m l n; shortening:			
1517	90	43	--- Shortening	5	5	5
1517	90	44	--- Ch/ phXn giũ m l n	5	5	5
			-- H n h p hoH ch/ phXn khác c a m hay dầu th c vđt hoH c a các phñ phân Loũ c a chúng:			
1517	90	50	--- H n h p hoH ch/ phXn dũng rđn	5	5	5
			--- H n h p hoH ch/ phXn dũng l ng:			
1517	90	61	---- Thành phñ ch y/ũ là dầu lĩc	5	5	5
1517	90	62	---- Thành phñ ch y/ũ là dầu c thô	0	0	0
1517	90	63	---- Thành phñ ch y/ũ là dầu c khác, Lóng gói v i tr ng l c ng t nh d i 20kg	0	0	0
1517	90	64	---- Thành phñ ch y/ũ là dầu c khác, Lóng gói v i tr ng l c ng t nh t 20kg tr l n	0	0	0
1517	90	65	---- Thành phñ ch y/ũ là dầu hũ c	5	5	5
1517	90	66	---- Thành phñ ch y/ũ là olein hũ c	5	5	5
1517	90	67	---- Thành phñ ch y/ũ là dầu Lâu nành	5	5	5
1517	90	68	---- Thành phñ ch y/ũ là dầu hũ illipe	5	5	5
1517	90	69	---- Loại khác	5	5	5
1517	90	90	-- Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
15.18			Mực và dầu lấy từ động vật có vú và các phần phân lân của chúng, đã đun sôi, ôxi hoá, khi nung, sun phát hoá, thiêu khô, polime hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay thế và các chất phụ gia khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp và các chất phụ gia không liên quan đến mực hoặc dầu lấy từ động vật có vú hoặc từ các phần phân lân của các loài mực hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoá ghi nhãn khác.			
			- Mực và dầu lấy từ động vật có vú và các phần phân lân của chúng, đã đun sôi, ôxi hoá, khi nung, sun phát hoá, thiêu khô, polime hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay thế và các chất phụ gia khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16:			
1518	00	12	- - Mực và dầu lấy từ động vật	0	0	0
1518	00	14	- - Dầu lức, dầu đun nhanh, dầu chế hoặc dầu dũa	0	0	0
1518	00	15	- - Dầu hũt lạnh và các phần phân lân của dầu hũt lạnh	0	0	0
1518	00	16	- - Dầu ôliu và các phần phân lân của dầu ôliu	0	0	0
1518	00	19	- - Loại khác	0	0	0
1518	00	20	- Các hỗn hợp hoặc các chất phụ gia không liên quan đến mực hoặc dầu lấy từ động vật có vú hoặc từ các phần phân lân của các loài mực hoặc dầu khác nhau	0	0	0
			- Các hỗn hợp hoặc các chất phụ gia không liên quan đến mực hoặc dầu từ động vật có vú hoặc từ các phần phân lân của các loài mực hoặc dầu khác nhau:			
1518	00	31	- - Các quả cây chế dầu hoặc hũt chế	0	0	0
1518	00	33	- - Các quả hũt lạnh	0	0	0
1518	00	34	- - Các quả ôliu	0	0	0
1518	00	35	- - Các quả lức	0	0	0
1518	00	36	- - Các quả đun nhanh hoặc dũa	0	0	0
1518	00	37	- - Các quả hũt bông	0	0	0
1518	00	39	- - Loại khác	0	0	0
1518	00	60	- Các hỗn hợp hoặc các chất phụ gia không liên quan đến mực hoặc dầu lấy từ động vật có vú hoặc từ các phần phân lân của chúng và mực hoặc dầu từ động vật có vú hoặc từ các phần phân lân của chúng	0	0	0
15.20			Glycerin, thô; nung glycerin và dung dịch kiềm glycerin.			
1520	00	10	- Glycerin thô	0	0	0
1520	00	90	- Loại khác	0	0	0
15.21			Sáp từ động vật (triglycerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhả táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.			
1521	10	00	- Sáp từ động vật	0	0	0
1521	90		- Loại khác:			
1521	90	10	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
1521	90	20	- - Sáp cá nhà táng	0	0	0
15.22			Chất nhũ n; bã, chất còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.			
1522	00	10	- Chất nhũ n	0	0	0
1522	00	90	- Loại khác	0	0	0
			Chương 16 - Các chế phẩm thực vật, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xác định khác			
16.01			Xúc xích và các sản phẩm thực phẩm làm từ thịt, thực phẩm được chế biến từ thịt sau giết mổ hoặc từ cá; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm cá.			
1601	00	10	- Nóng hộp kín khí	10	5	5
1601	00	90	- Loại khác	10	5	5
16.02			Thịt, các thực phẩm được chế biến từ thịt sau giết mổ hoặc từ cá, đã chế biến hoặc bào quản khác.			
1602	10		- Chế phẩm đông lạnh			
1602	10	10	- - Thịt lợn, Lóng hộp kín khí	10	5	5
1602	10	90	- - Loại khác	10	5	5
1602	20	00	- Thịt gan động vật	10	5	5
			- Thịt gia cầm thuộc nhóm 01.05:			
1602	31		- - Thịt gà tây:			
1602	31	10	- - - Nóng hộp kín khí	10	5	5
			- - - Loại khác:			
1602	31	91	- - - - Thịt lợn để chế biến hoặc tách rời xác bằng phương pháp chế biến	10	5	5
1602	31	99	- - - - Loại khác	10	5	5
1602	32		- - Thịt gà thuộc loài Gallus domesticus:			
1602	32	10	- - - Ca-ri gà, Lóng hộp kín khí	10	5	5
1602	32	90	- - - Loại khác	10	5	5
1602	39	00	- - Loại khác	10	5	5
			- Thịt lợn:			
1602	41		- - Thịt mông nguyên miếng và cắt miếng:			
1602	41	10	- - - Nóng hộp kín khí	10	5	5
1602	41	90	- - - Loại khác	10	5	5
1602	42		- - Thịt vai nguyên miếng và cắt miếng:			
1602	42	10	- - - Nóng hộp kín khí	10	5	5
1602	42	90	- - - Loại khác	10	5	5
1602	49		- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:			
			- - - Thịt ngu:			
1602	49	11	- - - - Nóng hộp kín khí	10	5	5
1602	49	19	- - - - Loại khác	10	5	5
			- - - Loại khác:			
1602	49	91	- - - - Nóng hộp kín khí	10	5	5
1602	49	99	- - - - Loại khác	10	5	5
1602	50	00	- Thịt động vật từ trâu bò	10	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
1602	90		- Loài khác, không phải là sản phẩm của cá biển:			
1602	90	10	- - Cá ri c u, Lóng h p kín khí	10	5	5
1602	90	90	- - Loài khác	10	5	5
16.03			Sản phẩm chế biến và nẹp t th t, cá hoặc t L ng vđt giáp xác, L ng vđt thân mềm hoặc L ng vđt thú sinh không xđng s ng khác.			
1603	00	10	- T th t gà, có th m c	0	0	0
1603	00	20	- T th t gà, không có th m c	0	0	0
1603	00	30	- Loài khác, có th m c	0	0	0
1603	00	90	- Loài khác	0	0	0
16.04			Cá L L c chế biến hay b o qu n; tr ng cá t m m i và sản phẩm thay thế tr ng cá t m m i chế biến t tr ng cá.			
			- Cá, nguyên con hoặc d ñng m i ng, nh ñng ch ñ c ñ nh :			
1604	11		- - T cá h i:			
1604	11	10	- - - ñ óng h p kín khí	0	0	0
1604	11	90	- - - Loài khác	0	0	0
1604	12		- - T cá trích:			
1604	12	10	- - - ñ óng h p kín khí	0	0	0
1604	12	90	- - - Loài khác	0	0	0
1604	13		- - T cá sác-Lin và cá trích kê (brisling) hoặc cá trích ch m (sprats):			
			- - - T cá sác-Lin:			
1604	13	11	- - - - ñ óng h p kín khí	0	0	0
1604	13	19	- - - - Loài khác	0	0	0
			- - - Loài khác:			
1604	13	91	- - - - ñ óng h p kín khí	0	0	0
1604	13	99	- - - - Loài khác	0	0	0
1604	14		- - T cá ng , cá ng v n và cá ng s c d (Sarda spp.):			
			- - - ñ óng h p kín khí:			
1604	14	11	- - - - T cá ng	0	0	0
1604	14	19	- - - - Loài khác	0	0	0
1604	14	90	- - - - Loài khác	0	0	0
1604	15		- - T cá thu:			
1604	15	10	- - - ñ óng h p kín khí	0	0	0
1604	15	90	- - - Loài khác	0	0	0
1604	16		- - T cá ch m (cá tr ng):			
1604	16	10	- - - ñ óng h p kín khí	0	0	0
1604	16	90	- - - Loài khác	0	0	0
1604	17		- - Cá chình:			
1604	17	10	- - - ñ óng h p kín khí	0	0	0
1604	17	90	- - - Loài khác	0	0	0
1604	19		- - Loài khác:			
1604	19	20	- - - Cá ng (horse mackerel), Lóng h p kín khí	0	0	0
1604	19	30	- - - Loài khác, Lóng h p kín khí	0	0	0
1604	19	90	- - - Loài khác	0	0	0
1604	20		- Cá L L c chế biến hoặc b o qu n cách khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			-- Vây cá mập, Lã ch/Jbi/Jh LWS d, ng ngay:			
1604	20	11	--- ọ óng h, p kín khí	0	0	0
1604	20	19	--- Lo/đ khác	0	0	0
			-- Xúc xích cá:			
1604	20	21	--- ọ óng h, p kín khí	0	0	0
1604	20	29	--- Lo/đ khác	0	0	0
			-- Lo/đ khác:			
1604	20	91	--- ọ óng h, p kín khí	0	0	0
1604	20	93	--- Cá cđ nh, Lông l/đnh, Lã lu, c chín ho/đ h/đp chín	0	0	0
1604	20	99	--- Lo/đ khác	0	0	0
			- Tr, ng cá t/đm m' i và s/đh ph/đn thay th/Jtr, ng cá t/đm m' i:			
1604	31	00	-- Tr, ng cá t/đm m' i	0	0	0
1604	32	00	-- S/đh ph/đn thay th/Jtr, ng cá t/đm m' i	0	0	0
16.05			ọ, ng vđt giáp xác, L, ng vđt thân m/đn và L, ng vđt thu sinh không x/đng s' ng khác, Lã L/đ c ch/Jbi/Jh ho/đ b/đo qu/đn.			
1605	10		- Cua, gh/đ			
1605	10	10	-- ọ óng gói kín khí	0	0	0
1605	10	90	-- Lo/đ khác	0	0	0
			- Tôm shrimp và tôm pandan (prawns):			
1605	21		-- Không Lóng h, p kín khí:			
1605	21	10	-- -Tôm shrimp đ/đng b, t nhào	0	0	0
1605	21	90	--- Lo/đ khác	0	0	0
1605	29		-- Lo/đ khác:			
1605	29	10	-- -Tôm shrimp đ/đng b, t nhào	0	0	0
1605	29	90	--- Lo/đ khác	0	0	0
1605	30	00	- Tôm hùm	0	0	0
1605	40	00	- ọ, ng vđt giáp xác khác	0	0	0
			- ọ, ng vđt thân m/đn:			
1605	51	00	-- Hàu	0	0	0
1605	52	00	-- ọ í p, k/đđ/L' p n, hoàng	0	0	0
1605	53	00	-- VGm (Mussels)	0	0	0
1605	54	00	-- M, c nang và m, c' ng	0	0	0
1605	55	00	-- B/đch t/đ, c	0	0	0
1605	56	00	-- Trai, sò	0	0	0
1605	57	00	-- Bào ng/đ	0	0	0
1605	58	00	-- ' c, tr ' c bi/đ	0	0	0
1605	59	00	-- Lo/đ khác	0	0	0
			- ọ, ng vđt th, y sinh không x/đng s' ng khác:			
1605	61	00	-- H/đi sâm	0	0	0
1605	62	00	-- Nhím bi/đ	0	0	0
1605	63	00	-- S, a	0	0	0
1605	69	00	-- Lo/đ khác	0	0	0
			Ch/đng 17 - ọ /đ ng và các lo/đ k/đ L/đ ng			
17.01			ọ /đ ng mía ho/đ L/đ ng c, c/đi và L/đ ng sucroza tinh khi/đ v/đm/đ ho/đ h' c, ' th/đđn.			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- n Ễ ng thô ch ả pha thêm h ả ng lí u ho ả ch ả màu:			
1701	12	00	- - n Ễ ng c, c ả	5	5	5
1701	13	00	- - n Ễ ng mía L ả nêu trong Chú g ả phân nhóm 2 c, a Ch ả ng này	5	5	5
1701	14	00	- - Các lo ả L Ễ ng mía khác	5	5	5
			- Lo ả khác:			
1701	91	00	- - n ả pha thêm h ả ng lí u ho ả ch ả màu	5	5	5
1701	99		- - Lo ả khác:			
			- - - n Ễ ng L ả tinh luy ả n:			
1701	99	11	- - - - n Ễ ng tr ả ng	5	5	5
1701	99	19	- - - - Lo ả khác	5	5	5
1701	99	90	- - - Lo ả khác	5	5	5
17.02			n Ễ ng khác, k ả L Ễ ng lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khi ả v ả m ả hoá h ả c, ả th ả đ ả; xirô L Ễ ng ch ả pha thêm h ả ng lí u ho ả ch ả màu; m ả ong nh ả n t ả L ả ho ả ch ả pha tr ả n v ả i m ả ong t ả nh ả n; L Ễ ng caramen.			
			- Lactoza và xirô lactoza:			
1702	11	00	- - Có hàm l Ễ ng lactoza khan t ả 99% tr ả lên, tính theo tr ả ng l Ễ ng ch ả khô	0	0	0
1702	19	00	- - Lo ả khác	0	0	0
1702	20	00	- n Ễ ng t ả cây thích (maple) và xirô t ả cây thích	0	0	0
1702	30		- Glucoza và xirô glucoza, không ch ả ho ả có ch ả hàm l Ễ ng fructoza không quá 20% tính theo tr ả ng l Ễ ng ả th ả khô:			
1702	30	10	- - Glucoza	5	5	5
1702	30	20	- - Xirô glucoza	5	5	5
1702	40	00	- Glucoza và xirô glucoza, ch ả hàm l Ễ ng fructoza ít nh ả là 20% nh ả đ ả i 50% tính theo tr ả ng l Ễ ng ả th ả khô, tr ả L Ễ ng nh ả ch chuy ả	5	5	5
1702	50	00	- Fructoza tinh khi ả v ả m ả hoá h ả c	0	0	0
1702	60		- Fructoza và xirô fructoza khác, ch ả hàm l Ễ ng fructoza trên 50% tính theo tr ả ng l Ễ ng ả th ả khô, tr ả L Ễ ng nh ả ch chuy ả:			
1702	60	10	- - Fructoza	0	0	0
1702	60	20	- - Xirô fructoza	0	0	0
1702	90		- Lo ả khác, k ả L Ễ ng nh ả ch chuy ả và L Ễ ng khác và h ả n h ả p xirô L Ễ ng có ch ả hàm l Ễ ng fructoza là 50% tính theo tr ả ng l Ễ ng ả th ả khô:			
			- - Mantoza và xirô mantoza:			
1702	90	11	- - - Mantoza tinh khi ả v ả m ả hoá h ả c	0	0	0
1702	90	19	- - - Lo ả khác	0	0	0
1702	90	20	- - M ả ong nh ả n t ả, L ả ho ả ch ả pha tr ả n v ả i m ả ong t ả nh ả n	0	0	0
1702	90	30	- - n Ễ ng L ả pha h ả ng lí u ho ả ch ả màu (tr ả mantoza)	0	0	0
1702	90	40	- - n Ễ ng caramen	0	0	0
			- - Lo ả khác:			
1702	90	91	- - - Xi rô	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
1702	90	99	- - - Loại khác	0	0	0
17.03			Mật thu hoạch từ chiếu xuối hoặc tinh chế từ chiếu.			
1703	10		- Mật mía:			
1703	10	10	- - Nấu pha hoặc lỏng hoặc chất màu	5	5	5
1703	10	90	- - Loại khác	5	5	5
1703	90		- Loại khác:			
1703	90	10	- - Nấu pha hoặc lỏng hoặc chất màu	5	5	5
1703	90	90	- - Loại khác	5	5	5
17.04			Các loại kẹo (kẹo sô cô la trắng), không chứa ca cao.			
1704	10	00	- Kẹo cao su, kẹo hoặc chất dẻo	5	5	5
1704	90		- Loại khác:			
1704	90	10	- - Kẹo và viên ngậm	5	5	5
1704	90	20	- - Sô cô la trắng	5	5	5
			- - Loại khác:			
1704	90	91	- - - Dẻo, có chứa gelatin	5	5	5
1704	90	99	- - - Loại khác	5	5	5
			Chương 18 - Ca cao và các chế phẩm từ ca cao			
1801	00	00	Hạt ca cao, kẹo hoặc chất dẻo và mìn, sừng hoặc kẹo rang.	0	0	0
1802	00	00	Vỏ, quai, vỏ hạt, vỏ lụa và phôi từ ca cao khác.	0	0	0
18.03			Bột ca cao nhão, kẹo hoặc chất dẻo khi chế biến.			
1803	10	00	- Chất dẻo khi chế biến	0	0	0
1803	20	00	- Nấu khô, bột mịn hoặc toàn bộ, chế biến	0	0	0
1804	00	00	Bột ca cao, chế biến và bột ca cao.	0	0	0
1805	00	00	Bột ca cao, chất pha thêm hoặc chế biến làm ngọt khác.	5	5	5
18.06			Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao.			
1806	10	00	- Bột ca cao, kẹo pha thêm hoặc chế biến làm ngọt khác	5	5	5
1806	20		- Chế phẩm khác: đường, kẹo, mì, kẹo hoặc thanh có trên lên trên 2 kg hoặc đường, kẹo, bột nhão, bột mịn, đường hạt hoặc đường rắn khác Lóng trong thùng hoặc gói s, trên trên 2 kg:			
1806	20	10	- - Sô cô la: đường, kẹo, mì, kẹo hoặc thanh	5	5	5
1806	20	90	- - Loại khác	5	5	5
			- Loại khác, đường, kẹo, mì, kẹo hoặc thanh:			
1806	31		- - Có nhân:			
1806	31	10	- - - Kẹo sô cô la	5	5	5
1806	31	90	- - - Loại khác	5	5	5
1806	32		- - Không có nhân:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
1806	32	10	- - - Kẹo sô cô la	5	5	5
1806	32	90	- - - Loại khác	5	5	5
1806	90		- Loại khác:			
1806	90	10	- - Sô cô la có đường viên hoặc đường thanh	5	5	5
1806	90	30	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ bột, tinh bột hoặc chiết xuất malt (mạch nha), có chứa từ 40% L/đến 50% tính theo trọng lượng là ca cao	5	5	5
1806	90	40	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thực phẩm các nhóm 04.01 L/đến 04.04, có chứa từ 5% L/đến 10% tính theo trọng lượng là ca cao, L/đến 10% chi tiêu hoặc ghi nhãn khác; ch/ Chocolate gói bán lẻ	5	5	5
1806	90	90	- - Loại khác	5	5	5
			Chương 19 - Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh			
19.01			Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tinh bột, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao L/đến 10% chi tiêu hoặc ghi nhãn khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thực phẩm các nhóm 04.01 L/đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao L/đến 10% chi tiêu hoặc ghi nhãn khác.			
1901	10		- Chế phẩm dùng cho trẻ em, L/đến 10% chi tiêu hoặc ghi nhãn khác			
1901	10	10	- - Chiết xuất malt	5	5	5
1901	10	20	- - Sản phẩm thực phẩm các nhóm từ 04.01 L/đến 04.04	5	5	5
1901	10	30	- - Bột, tinh bột	5	5	5
			- - Loại khác:			
1901	10	91	- - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	5	5	5
1901	10	99	- - - Loại khác	5	5	5
1901	20		- Bột từ và bột nhào L/đến 10% chi tiêu hoặc ghi nhãn khác thành các loại bánh thực phẩm nhóm 19.05:			
1901	20	10	- - Bột, tinh bột, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao	5	5	5
1901	20	20	- - Bột, tinh bột, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao	5	5	5
1901	20	30	- - Loại khác, không chứa ca cao	5	5	5
1901	20	40	- - Loại khác, chứa ca cao	5	5	5
1901	90		- Loại khác:			
			- - Chế phẩm dùng cho trẻ em, Chocolate gói bán lẻ			
1901	90	11	- - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	5	5	5
1901	90	19	- - - Loại khác	5	5	5
1901	90	20	- - Chiết xuất malt	5	5	5
			- - Loại khác, làm từ sản phẩm thực phẩm nhóm từ 04.01 L/đến 04.04:			
1901	90	31	- - - Chứa sữa	5	5	5
1901	90	32	- - - Loại khác, chứa bột ca cao	5	5	5
1901	90	39	- - - Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			-- Các chế phẩm khác từ bột mì:			
1901	90	41	--- Bột mì	5	5	5
1901	90	49	--- Bột khác	5	5	5
			-- Loại khác:			
1901	90	91	--- Sản phẩm dinh dưỡng y tế	5	5	5
1901	90	99	--- Loại khác	5	5	5
19.02			Sản phẩm bột mì nhào, đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến.			
			- Sản phẩm bột mì nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chế biến cách khác:			
1902	11	00	-- Có chứa trứng	5	5	5
1902	19		-- Loại khác:			
1902	19	20	--- Mì, bún làm từ gạo (bee hoon)	5	5	5
1902	19	30	--- Mì	5	5	5
1902	19	40	--- Mì sợi	5	5	5
1902	19	90	--- Loại khác	5	5	5
1902	20		- Sản phẩm bột mì nhào đã luộc nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:			
1902	20	10	-- luộc nhồi thịt hoặc phụ phẩm thịt	5	5	5
1902	20	30	-- luộc nhồi cá, lưỡng vật giáp xác hoặc lưỡng vật thân mềm	5	5	5
1902	20	90	-- Loại khác	5	5	5
1902	30		- Sản phẩm bột mì nhào khác:			
1902	30	20	-- Mì, bún làm từ gạo lên men	5	5	5
1902	30	30	-- Mì	5	5	5
1902	30	40	-- Mì lên men khác	5	5	5
1902	30	90	-- Loại khác	5	5	5
1902	40	00	- Couscous	5	5	5
1903	00	00	Sản phẩm tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến tinh bột, dùng làm bánh, bột, bột xây, bột rải hay các dạng tương tự.	5	5	5
19.04			Thức phẩm chế biến thu hoạch từ quá trình rang hoặc nướng các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ, bột ngô); ngũ cốc (trứng), dùng để hoặc dùng làm bánh mì đã làm thành dạng khác (trứng, bột, bột và bột thô), đã làm chín hoặc chế biến cách khác, chưa luộc chi tiết hoặc ghi nhãn khác.			
1904	10		- Thức phẩm chế biến thu hoạch từ quá trình rang hoặc nướng các sản phẩm ngũ cốc:			
1904	10	10	-- Cháo cao	5	5	5
1904	10	90	-- Loại khác	5	5	5
1904	20		- Thức phẩm chế biến từ mìn ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp, a mìn ngũ cốc chưa rang và mìn ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nướng:			
1904	20	10	-- Thức ăn chế biến từ mìn ngũ cốc chưa rang	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
1904	20	90	- - Loại khác	5	5	5
1904	30	00	- Lúa mì sấy khô Lóng bánh	5	5	5
1904	90		- Loại khác:			
1904	90	10	- - Các chế phẩm từ ngũ cốc, kể cả ngũ cốc đã nghiền chín	5	5	5
1904	90	90	- - Loại khác	5	5	5
19.05			Bánh mì, bánh ngọt, bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, viên nhúng dùng trong ngành dược, bánh quy bánh lúa và các sản phẩm tương tự.			
1905	10	00	- Bánh mì giòn	5	5	5
1905	20	00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	5	5	5
			- Bánh quy ngọt; bánh quy(waffles) và bánh xốp (wafers):			
1905	31		- - Bánh quy ngọt:			
1905	31	10	- - - Không chứa ca cao	5	5	5
1905	31	20	- - - Chứa ca cao	5	5	5
1905	32	00	- - Bánh quy và bánh xốp	5	5	5
1905	40		- Bánh bít tết, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:			
1905	40	10	- - Chứa thêm trứng, mật ong, trái cây, chất béo, pho mát hoặc trái cây	5	5	5
1905	40	90	- - Loại khác	5	5	5
1905	90		- Loại khác:			
1905	90	10	- - Bánh quy không ngọt dùng cho từ các loại thay thế	5	5	5
1905	90	20	- - Bánh quy không ngọt khác	5	5	5
1905	90	30	- - Bánh ga tô (cakes)	5	5	5
1905	90	40	- - Bánh bột nhào	5	5	5
1905	90	50	- - Các loại bánh không bột	5	5	5
1905	90	60	- - Viên nhúng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm	0	0	0
1905	90	70	- - Bánh thánh, bánh quy bánh lúa và các sản phẩm tương tự	5	5	5
1905	90	80	- - Các sản phẩm từ ngũ cốc giòn có hương vị khác	5	5	5
1905	90	90	- - Loại khác	5	5	5
			Chương 20 - Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây			
20.01			Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.			
2001	10	00	- Dưa chuột và dưa chuột	5	5	5
2001	90		- Loại khác:			
2001	90	10	- - Hành tây	5	5	5
2001	90	90	- - Loại khác	5	5	5
20.02			Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác từ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.			
2002	10		- Cà chua, nguyên quả hoặc dùng miếng:			
2002	10	10	- - Nghiền chín bằng cách khác từ hộp bằng chất lỏng hoặc lạng	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2002	10	90	- - Loại khác	0	0	0
2002	90		- Loại khác:			
2002	90	10	- - Bột cà chua đông lạnh	0	0	0
2002	90	20	- - Bột cà chua	0	0	0
2002	90	90	- - Loại khác	0	0	0
20.03			Nấm và nấm c. c, đã chế biến hoặc bột quăn bằng cách khác trừ bột quăn bằng giấm hoặc axit axetic.			
2003	10	00	- Nấm thực chi Agaricus	5	5	5
2003	90		- Loại khác:			
2003	90	10	- - Nấm c. c (đông lạnh)	5	5	5
2003	90	90	- - Loại khác	5	5	5
20.04			Rau khác, đã chế biến hoặc bột quăn bằng cách khác trừ bột quăn bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thực phẩm nhóm 20.06.			
2004	10	00	- Khoai tây	5	5	5
2004	90		- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:			
2004	90	10	- - Thực phẩm cho trẻ em	5	5	5
2004	90	90	- - Loại khác	5	5	5
20.05			Rau khác, đã chế biến hoặc bột quăn bằng cách khác trừ bột quăn bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thực phẩm nhóm 20.06.			
2005	10		- Rau sống nhồi:			
2005	10	10	- - ống hút kín khí	5	5	5
2005	10	90	- - Loại khác	5	5	5
2005	20		- Khoai tây:			
			- - Khoai tây chiên:			
2005	20	11	- - - ống hút kín khí	5	5	5
2005	20	19	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Loại khác:			
2005	20	91	- - - ống hút kín khí	5	5	5
2005	20	99	- - - Loại khác	5	5	5
2005	40	00	- hạt Hà lan (Pisum sativum)	0	0	0
			- hạt hũ (Vigna spp., Phaseolus spp.):			
2005	51	00	- - hạt bóc vỏ	0	0	0
2005	59		- - Loại khác:			
2005	59	10	- - - ống hút kín khí	0	0	0
2005	59	90	- - - Loại khác	0	0	0
2005	60	00	- Măng tây	5	5	5
2005	70	00	- Ô liu	5	5	5
2005	80	00	- Ngô ngọt (Zea mays var. saccharata)	5	5	5
			- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:			
2005	91	00	- - Măng tre	0	0	0
2005	99		- - Loại khác:			
2005	99	10	- - - ống hút kín khí	0	0	0
2005	99	90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2006	00	00	Rau, quả, quả hạch, v. quả và các phần khác của cây, kể cả bộ phận trong rễ (đúng khô có tên rễ ng, ngâm trong nước rễ ng hoặc bột rễ ng).	5	5	5
20.07			Mật, trái cây, mật quả thu hoạch cam quýt, bột nhão và bột nhão quả hạch, thu hoạch quả quá trình lên men, đã hoặc chưa pha thêm rễ ng hay chất làm ngọt khác.			
2007	10	00	- Chiết xuất rễ ng nhồi	5	5	5
			- Loại khác:			
2007	91	00	- - Tinh quả thu hoạch cam quýt	5	5	5
2007	99		- - Loại khác:			
2007	99	10	- - - Bột nhão quả trứng, bột nhão xoài, dưa hoặc dâu tây	5	5	5
2007	99	90	- - - Loại khác	5	5	5
20.08			Quả, quả hạch và các phần khác của rễ của cây, đã hoặc chưa hoặc bộ phận khác, đã hoặc chưa pha thêm rễ ng hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa hoặc chỉ tinh hoặc ghi nhãn khác.			
			- Quả hạch, rễ và rễ khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:			
2008	11		- - Loại:			
2008	11	10	- - - Loại rang	0	0	0
2008	11	20	- - - Bột rễ	0	0	0
2008	11	90	- - - Loại khác	0	0	0
2008	19		- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:			
2008	19	10	- - - Hạt rễ	0	0	0
2008	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
2008	20	00	- Dưa	0	0	0
2008	30		- Quả thu hoạch cam quýt:			
2008	30	10	- - đã pha thêm rễ ng hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	5	5	5
2008	30	90	- - Loại khác	5	5	5
2008	40		- Lê:			
2008	40	10	- - đã pha thêm rễ ng hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	5	5	5
2008	40	90	- - Loại khác	5	5	5
2008	50		- Mơ:			
2008	50	10	- - đã pha thêm rễ ng hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	5	5	5
2008	50	90	- - Loại khác	5	5	5
2008	60		- Anh đào (Cherries):			
2008	60	10	- - đã pha thêm rễ ng hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	5	5	5
2008	60	90	- - Loại khác	5	5	5
2008	70		- Dâu tây, kể cả quả dâu tây:			
2008	70	10	- - đã pha thêm rễ ng hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	5	5	5
2008	70	90	- - Loại khác	5	5	5
2008	80		- Dâu tây:			
2008	80	10	- - đã pha thêm rễ ng hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	5	5	5
2008	80	90	- - Loại khác	5	5	5
			- Loại khác, kể cả hỗn hợp, hỗn hợp trộn, loại thu hoạch phân nhóm 2008.19:			
2008	91	00	- - Lối cây c	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2008	93	00	-- Quế nam vĩ t quế (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea)	5	5	5
2008	97		-- Dừng h n h p:			
2008	97	10	--- T thân cây, r cây và các phần t khác c, a cây, không bao g m quế ho h quế h ch	5	5	5
2008	97	20	--- Lo khác, Lã pha thêm L ng ho h ch làm ng t khác ho h r u	5	5	5
2008	97	90	--- Lo khác	5	5	5
2008	99		-- Lo khác:			
2008	99	10	--- Quế V	5	5	5
2008	99	20	--- Nhân	5	5	5
2008	99	30	--- T thân cây, r cây và các phần t khác c, a cây, không bao g m quế ho h quế h ch	5	5	5
2008	99	40	--- lo khác, Lã pha thêm L ng ho h ch làm ng t khác ho h r u	5	5	5
2008	99	90	--- Lo khác	5	5	5
20.09			Các lo n c ép trái cây (k hềm nhỏ) và n c rau ép, ch lên men và ch pha thêm r u, Lã ho h ch pha thêm L ng ch làm ng t khác.			
			- N c cam ép:			
2009	11	00	-- n ông l h	5	5	5
2009	12	00	-- Không Lông l h, v i tr giá Brix không quá 20	5	5	5
2009	19	00	-- Lo khác	5	5	5
			- N c b i ép (k n c qu b i chum):			
2009	21	00	-- V i tr giá Brix không quá 20	5	5	5
2009	29	00	-- Lo khác	5	5	5
			- N c ép t m t lo qu thu c chi cam quýt khác:			
2009	31	00	-- V i tr giá Brix không quá 20	5	5	5
2009	39	00	-- Lo khác	5	5	5
			- N c d a ép:			
2009	41	00	-- V i tr giá Brix không quá 20	0	0	0
2009	49	00	-- Lo khác	0	0	0
2009	50	00	- N c cà chua ép	0	0	0
			- N c nhỏ ép (k hềm nhỏ):			
2009	61	00	-- V i tr giá Brix không quá 30	5	5	5
2009	69	00	-- Lo khác	5	5	5
			- N c táo ép:			
2009	71	00	-- V i tr giá Brix không quá 20	5	5	5
2009	79	00	-- Lo khác	5	5	5
			- N c ép t m t lo qu ho h rau khác:			
2009	81		-- Quế nam vĩ t quế (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea):			
2009	81	10	--- Dừng cho trgem	5	5	5
2009	81	90	--- Lo khác	5	5	5
2009	89		-- Lo khác:			
2009	89	10	--- N c ép t qu phúc b n L en	5	5	5
			--- Lo khác:			
2009	89	91	---- Dừng cho trgem	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2009	89	99	--- Loài khác	5	5	5
2009	90		- Nọc ép hạt nhân:			
2009	90	10	- - Dùng cho trẻ em	5	5	5
2009	90	90	- - Loài khác	5	5	5
			Chương 21 - Các chế phẩm thực vật khác			
21.01			Chế phẩm xử lý, tinh chế và chế biến của cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần chủ yếu từ các sản phẩm này hoặc có thành phần chủ yếu từ cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chế phẩm thay thế cà phê rang khác, và các chế phẩm xử lý, tinh chế và chế biến của chúng.			
			- Chế phẩm xử lý, tinh chế và các chế biến của cà phê, và các chế phẩm có thành phần chủ yếu từ các chế phẩm xử lý, tinh chế hoặc các chế biến của cà phê này hoặc có thành phần chủ yếu là cà phê:			
2101	11		- - Chế phẩm xử lý, tinh chế và các chế biến của:			
2101	11	10	--- Cà phê tan	5	5	5
2101	11	90	--- Loài khác	5	5	5
2101	12		- - Các chế phẩm có thành phần chủ yếu từ các chế phẩm xử lý, tinh chế hoặc các chế biến của cà phê hoặc có thành phần chủ yếu là cà phê:			
2101	12	10	--- Hạt nhân đã rang, tẩm hoặc có thành phần chủ yếu từ cà phê rang, có chứa chất béo thực vật	5	5	5
2101	12	90	--- Loài khác	5	5	5
2101	20		- Chế phẩm xử lý, tinh chế và các chế biến của chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần chủ yếu từ các chế phẩm xử lý, tinh chế hoặc các chế biến của chè hoặc chè Paragoay:			
2101	20	10	- - Các chế phẩm chè kiểu hạt nhân, sệt và lỏng	5	5	5
2101	20	90	- - Loài khác	5	5	5
2101	30	00	- Rau diếp xoăn rang và các chế phẩm thay thế cà phê rang khác, và chế phẩm xử lý, tinh chế và các chế biến của các sản phẩm trên	5	5	5
21.02			Men (sản phẩm); các vi sinh vật khác, nấm men hoặc nấm (những không bao gồm các loài được xin thuế nhóm 30.02); bột nở đã pha chế			
2102	10	00	- Men sản	0	0	0
2102	20	00	- Men; các vi sinh vật khác, nấm men hoặc nấm	0	0	0
2102	30	00	- Bột nở đã pha chế	0	0	0
21.03			Nọc xít và các chế phẩm làm nọc xít; gia vị hạt nhân và bột canh hạt nhân; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.			
2103	10	00	- Nọc xít đã tinh chế	5	5	5
2103	20	00	- Ketchup cà chua và nọc xít cà chua khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2103	30	00	- Bột mịn và bột thô từ mù tạt và mù tạt đã chế biến	5	5	5
2103	90		- Loại khác:			
2103	90	10	-- Tổng, t	5	5	5
2103	90	30	-- Nọc mận	5	5	5
2103	90	40	-- Gia vị hỗn hợp khác và bột canh hỗn hợp, kiểu bột tằm (belachan)	5	5	5
2103	90	90	-- Loại khác	5	5	5
21.04			Súp và nọc xuýt và chế phẩm từ súp và nọc xuýt; chế phẩm thực phẩm lỏng khác			
2104	10		- Súp và nọc xuýt và chế phẩm từ súp và nọc xuýt:			
			-- Chứa thịt:			
2104	10	11	--- Dùng cho trẻ em	0	0	0
2104	10	19	--- Loại khác	0	0	0
			-- Loại khác:			
2104	10	91	--- Dùng cho trẻ em	0	0	0
2104	10	99	--- Loại khác	0	0	0
2104	20		- Chế phẩm thực phẩm lỏng khác			
			-- Chứa thịt:			
2104	20	11	--- Dùng cho trẻ em	0	0	0
2104	20	19	--- Loại khác	0	0	0
			-- Loại khác:			
2104	20	91	--- Dùng cho trẻ em	0	0	0
2104	20	99	--- Loại khác	0	0	0
2105	00	00	Kem lỏng và sản phẩm ăn để chế biến khác, có hoặc không chứa ca cao.	5	5	5
21.06			Các chế phẩm thực phẩm chế biến để chế biến ghi nhãn khác.			
2106	10	00	- Protein cô lập và chế phẩm protein để làm rắn	0	0	0
2106	90		- Loại khác:			
2106	90	10	-- Phù trúc (váng sữa khô) và sữa phụ	5	5	5
2106	90	20	-- Xirô đã pha màu hoặc hương liệu	5	5	5
2106	90	30	-- Kem không sữa	5	5	5
			-- Chế phẩm sữa men tự phân:			
2106	90	41	--- Dùng bột	5	5	5
2106	90	49	--- Loại khác	5	5	5
			-- Các chế phẩm không chứa cồn để sử dụng làm chất phụ gia thực phẩm:			
2106	90	51	--- Chế phẩm để sử dụng làm nguyên liệu thô làm chất phụ gia thực phẩm	5	5	5
2106	90	52	--- Chế phẩm thực phẩm lỏng pha loãng để làm sữa uống	5	5	5
2106	90	53	--- Sản phẩm tự sản	5	5	5
2106	90	59	--- Loại khác	5	5	5
			-- Các chế phẩm có chứa cồn để sử dụng làm chất phụ gia thực phẩm:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			--- Ch/JphXn LỄ c s d ng làm nguyên li u thô LWSΓh xuBĩ chBĩ cô LỄ t ng h p:			
2106	90	61	---- Loŭi s d ng LWSΓh xuBĩ L ũ ng có c n, d ũ ng l ng	5	5	5
2106	90	62	---- Loŭi s d ng LWSΓh xuBĩ L ũ ng có c n, d ũ ng khác	5	5	5
			--- ChBĩ cô LỄ t ng h p dùng LWSpha Lhn giΓh v i n-ŕ c làm L ũ ng:			
2106	90	64	---- Loŭi s d ng LWSΓh xuBĩ L ũ ng có c n, d ũ ng l ng	5	5	5
2106	90	65	---- Loŭi s d ng LWSΓh xuBĩ L ũ ng có c n, d ũ ng khác	5	5	5
2106	90	66	--- Loŭi khác, s d ng LWSΓh xuBĩ L ũ ng có c n, d ũ ng l ng	5	5	5
2106	90	67	--- Loŭi khác, s d ng LWSΓh xuBĩ L ũ ng có c n, d ũ ng khác	5	5	5
2106	90	69	--- Loŭi khác	5	5	5
2106	90	70	-- Th c phXn b ũ sung	5	5	5
2106	90	80	-- H n h p vi LỄ ng LWB ũ sung vào th c phXn	5	5	5
			-- Loŭi khác:			
2106	90	91	--- H n h p khác c a hoá chBĩ v i th c phXn hoBĩ các chBĩ khác có giá tr ãnh d-ŕ ng, dùng LWSchJbiJh th c phXn	5	5	5
2106	90	92	--- Ch/JphXn t sām	5	5	5
2106	90	93	--- Ch/JphXn th c phXn dùng cho trTẽm thiJũ lactaza	5	5	5
2106	90	94	--- Các ch/JphXn th c phXn khác dùng cho trTẽm	5	5	5
2106	90	95	--- Seri kaya	5	5	5
2106	90	96	--- SΓh phXn ãnh d-ŕ ng y tJkhác	5	5	5
2106	90	98	--- Các ch/JphXn h-ŕng li u khác	5	5	5
2106	90	99	--- Loŭi khác	5	5	5
			Ch-ŕng 22 - ũ ũ ng, rỄ u và giBĩ			
22.01			N-ŕ c, kWΓ n-ŕ c khoáng t ãnh hoBĩ nhān tũb và n-ŕ c có ga, ch-ŕ pha thêm LỄ ng hoBĩ chBĩ làm ng t khác hay h-ŕng li u; n-ŕ c Lĩ và tuyJ.			
2201	10	00	- N-ŕ c khoáng và n-ŕ c có ga	5	5	5
2201	90		- Loŭi khác:			
2201	90	10	-- N-ŕ c Lĩ và tuyJ	5	5	5
2201	90	90	-- Loŭi khác	5	5	5
22.02			N-ŕ c, kWΓ n-ŕ c khoáng và n-ŕ c có ga, Lĩ pha thêm LỄ ng hoBĩ chBĩ làm ng t khác hay h-ŕng li u và L ũ ng không ch a c n khác, không bao g m n-ŕ c quĩ ép hoBĩ n-ŕ c rau ép thu c nhóm 20.09.			
2202	10		- N-ŕ c, kWΓ n-ŕ c khoáng và n-ŕ c có ga, Lĩ pha thêm LỄ ng hoBĩ chBĩ làm ng t khác hay h-ŕng li u:			
2202	10	10	-- N-ŕ c khoáng xô Lĩ hoBĩ n-ŕ c có ga, có h-ŕng li u	5	5	5
2202	10	90	-- Loŭi khác	5	5	5
2202	90		- Loŭi khác:			
2202	90	10	-- S a t-ŕi tĩ t trùng có h-ŕng li u	5	5	5
2202	90	20	-- S a Lĩu nānh	5	5	5
2202	90	30	-- ũ ũ ng không có ga khác dùng ngay LỄ c không cΓh pha loāng	5	5	5
2202	90	90	-- Loŭi khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
22.03			Bia sệt xuất malt.			
2203	00	10	- Bia lên men bia nâu	5	5	5
2203	00	90	- Loại khác, kể cả bia ale	5	5	5
22.04			Rượu vang làm từ nho tẻ, kể cả rượu vang cao cấp; hèm nho từ loại thu hoạch nhóm 20.09.			
2204	10	00	- Rượu vang có ga nhô	5	5	5
			- Rượu vang khác; hèm nho đã pha chế nên không cần lên men; và rượu:			
2204	21		- - Loại trong lọ có dung tích không quá 2 lít:			
			- - - Rượu vang:			
2204	21	11	- - - Có nồng độ tính theo thể tích không quá 15%	5	5	5
2204	21	13	- - - Có nồng độ tính theo thể tích trên 15% nhưng không quá 23%	5	5	5
2204	21	14	- - - Có nồng độ tính theo thể tích trên 23%	5	5	5
			- - - Hèm nho đã pha chế nên không cần lên men; và rượu:			
2204	21	21	- - - Có nồng độ tính theo thể tích không quá 15%	5	5	5
2204	21	22	- - - Có nồng độ tính theo thể tích trên 15%	5	5	5
2204	29		- - Loại khác:			
			- - - Rượu vang:			
2204	29	11	- - - Có nồng độ tính theo thể tích không quá 15%	5	5	5
2204	29	13	- - - Có nồng độ tính theo thể tích trên 15% nhưng không quá 23%	5	5	5
2204	29	14	- - - Có nồng độ tính theo thể tích trên 23%	5	5	5
			- - - Hèm nho đã pha chế nên không cần lên men; và rượu:			
2204	29	21	- - - Có nồng độ tính theo thể tích không quá 15%	5	5	5
2204	29	22	- - - Có nồng độ tính theo thể tích trên 15%	5	5	5
2204	30		- Hèm nho khác:			
2204	30	10	- - Có nồng độ tính theo thể tích không quá 15%	5	5	5
2204	30	20	- - Có nồng độ tính theo thể tích trên 15%	5	5	5
22.05			Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tẻ đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm.			
2205	10		- Loại trong lọ có dung tích không quá 2 lít:			
2205	10	10	- - Có nồng độ tính theo thể tích không quá 15%	5	5	5
2205	10	20	- - Có nồng độ tính theo thể tích trên 15%	5	5	5
2205	90		- Loại khác:			
2205	90	10	- - Có nồng độ tính theo thể tích không quá 15%	5	5	5
2205	90	20	- - Có nồng độ tính theo thể tích trên 15%	5	5	5
22.06			Nước uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mận ong); hỗn hợp của nước uống đã lên men và hỗn hợp của nước uống đã lên men với nước uống không cồn, chất chỉ thị hay ghi nhãn khác.			
2206	00	10	- Vang táo hoặc vang lê	5	5	5
2206	00	20	- Rượu sa kê (rượu gỗ)	5	5	5
2206	00	30	- Toddy	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2206	00	40	- Shandy	5	5	5
			- Loại khác, kể cả vang có mặt ong:			
2206	00	91	- - Rượu gỗ khác (bao gồm cả rượu thuốc)	5	5	5
2206	00	99	- - Loại khác	5	5	5
22.07			Cồn ê-ti-lích chắt biếm tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, Lã biếm tính, 'm' i nồng độ.			
2207	10	00	- Cồn ê-ti-lích chắt biếm tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	5	5	5
2207	20		- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, Lã biếm tính, 'm' i nồng độ:			
			- - Cồn ê-ti-lích Lã biếm tính, kể cả rượu mạnh Lã methyl hoá:			
2207	20	11	- - - Cồn ê-ti-lích có nồng độ cồn trên 99% tính theo thể tích	5	5	5
2207	20	19	- - - Loại khác	5	5	5
2207	20	90	- - Loại khác	5	5	5
22.08			Cồn ê-ti-lích chắt biếm tính có nồng độ cồn dẹt i 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và Lũ' ứ ng có rượu khác.			
2208	20		- Rượu mạnh thu Lũ' c t cấrrượu vang nho hoặc rượu bắp nho:			
2208	20	50	- - Rượu mạnh	5	5	5
2208	20	90	- - Loại khác	5	5	5
2208	30	00	- Rượu whisky	5	5	5
2208	40	00	- Rượu rum và rượu mạnh khác Lũ' c cấrrượu mĩa	5	5	5
2208	50	00	- Rượu gin và rượu Geneva	5	5	5
2208	60	00	- Rượu vodka	5	5	5
2208	70	00	- Rượu mùi và rượu b'	5	5	5
2208	90		- Loại khác:			
2208	90	10	- - Rượu b' sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	5	5	5
2208	90	20	- - Rượu b' sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	5	5	5
2208	90	30	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	5	5	5
2208	90	40	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	5	5	5
2208	90	50	- - Rượu arrack và rượu d' a có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	5	5	5
2208	90	60	- - Rượu arrack và rượu d' a có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	5	5	5
2208	90	70	- - Rượu Lũ' ng và các loại Lũ' ứ ng t'ng t' có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	5	5	5
2208	90	80	- - Rượu Lũ' ng và các loại Lũ' ứ ng t'ng t' có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	5	5	5
2208	90	90	- - Loại khác	5	5	5
2209	00	00	Giấm và chấthay thế làm t' axít axetic.	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			Chương 23 - Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến			
23.01			Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thối hoặc phụ phẩm thối sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp m.			
2301	10	00	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thối hoặc phụ phẩm thối sau giết mổ; tóp m	0	0	0
2301	20		- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống			
2301	20	10	- - Từ cá, có hàm lượng protein ít hơn 60% tính theo trọng lượng	5	5	5
2301	20	20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng	5	5	5
2301	20	90	- - Loại khác	5	5	5
23.02			Cám, tấm và phế liệu khác, từ bột viên hoặc không từ bột viên, thu được từ quá trình nghiền, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ Đậu.			
2302	10	00	- Từ ngô	0	0	0
2302	30	00	- Từ lúa mì	5	5	5
2302	40		- Từ ngũ cốc khác:			
2302	40	10	- - Từ thóc gạo	0	0	0
2302	40	90	- - Loại khác	0	0	0
2302	50	00	- Từ cây họ Đậu	0	0	0
23.03			Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu từ công nghệ, bã ép, cùi bột, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất bột, bã và phế liệu từ quá trình, hay chế biến, từ bột viên hoặc không từ bột viên.			
2303	10		- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu từ công nghệ :			
2303	10	10	- - Từ sản phẩm sago	0	0	0
2303	10	90	- - Loại khác	0	0	0
2303	20	00	- Bã ép, cùi bột, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất bột	0	0	0
2303	30	00	- Bã và phế liệu từ quá trình, hoặc chế biến	0	0	0
2304	00		Khô đậu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc từ bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất đậu tằm:			
2304	00	10	- Bột tằm tằm đã hoặc chưa chiết béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0
2304	00	90	- Loại khác	0	0	0
2305	00	00	Khô đậu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc từ bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất đậu tằm.	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
23.06			Khô đậu và phôi u rỗng khác, Lã hoặc chèn xây hoặc dựng b, t viên, thu về c t quá trình chi/ xử lý hoặc đậu th c vđ, tr các lo/ thu c nhóm 23.04 hoặc 23.05.			
2306	10	00	- T h/ bông	0	0	0
2306	20	00	- T h/ lạnh	0	0	0
2306	30	00	- T h/ h/ ng d/ ng	0	0	0
			- T h/ c/ đậu (Rape seeds) hoặc h/ c/ đậu Pháp (Colza seeds):			
2306	41		- - T h/ c/ đậu (Rape seeds) hoặc h/ c/ đậu Pháp (Colza seeds) có hàm l/ ng axit eruxic th/ :			
2306	41	10	- - - T h/ c/ đậu (Rape seeds) có hàm l/ ng axit eruxic	0	0	0
2306	41	20	- - - T h/ c/ đậu Pháp (Colza seeds) có hàm l/ ng axit eruxic th/	0	0	0
2306	49		- - Lo/ khác:			
2306	49	10	- - - T h/ c/ đậu (Rape seeds) khác	0	0	0
2306	49	20	- - - T h/ c/ đậu Pháp (Colza seeds) khác	0	0	0
2306	50	00	- T d/ a hoặc cùi d/ a	0	0	0
2306	60	00	- T h/ hoặc nhân h/ c	0	0	0
2306	90		- Lo/ khác:			
2306	90	10	- - T m/ ngô	0	0	0
2306	90	90	- - Lo/ khác	0	0	0
2307	00	00	Bã r/ u vang; ch/ r/ u.	0	0	0
2308	00	00	Nguyên l/ u th c vđ và ph/ l/ u th c vđ, ph/ l/ u và s/ n ph/ n ph/ t th c vđ, ' dựng b, t viên hoặc không ' dựng b, t viên, lo/ dùng trong ch/ n nuôi l/ ng vđ, ch/ n l/ c chi ti/ hoặc ghi ' n/ khác.	0	0	0
23.09			Ch/ ph/ n dùng trong ch/ n nuôi l/ ng vđ.			
2309	10		- Th/ c /n cho chó hoặc mèo, Lã Lóng gói L/ bán l/			
2309	10	10	- - Ch/ a th/ t	0	0	0
2309	10	90	- - Lo/ khác	0	0	0
2309	90		- Lo/ khác:			
			- - Th/ c /n hoàn ch/ nh:			
2309	90	11	- - - Lo/ dùng cho gia c/ m	5	5	5
2309	90	12	- - - Lo/ dùng cho l/ n	5	5	5
2309	90	13	- - - Lo/ dùng cho tôm	5	5	5
2309	90	14	- - - Lo/ dùng cho l/ ng vđ linh tr/ ng	5	5	5
2309	90	19	- - - Lo/ khác	5	5	5
2309	90	20	- - Ch/ t/ ng h/ p, ch/ b/ sung th/ c /n hoặc thêm vào th/ c /n	5	5	5
2309	90	30	- - Lo/ khác, có ch/ a th/ t	5	5	5
2309	90	90	- - Lo/ khác	5	5	5
			Ch/ ng 25 - Mu/ i; l/ u h/ nh; l/ và l/ ; th/ th cao, vôi và xi m/ ng			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
25.01			Muối (kể cả muối ăn và muối iốt làm bột tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không đóng dụng cụ chứa hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; natri bicacbonat.			
2501	00	10	- Muối ăn	5	5	5
2501	00	20	- Muối iốt	5	5	5
2501	00	50	- Natri bicacbonat	5	5	5
2501	00	90	- Loại khác	5	5	5
2502	00	00	Pirit sắt chưa nung.	0	0	0
2503	00	00	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tinh và lưu huỳnh đông keo.	0	0	0
25.04			Graphit tự nhiên.			
2504	10	00	- Đồ dùng bột hay đồ dùng mảnh	0	0	0
2504	90	00	- Loại khác	0	0	0
25.05			Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.			
2505	10	00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	0	0	0
2505	90	00	- Loại khác	0	0	0
25.06			Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa xử lý thô hoặc mịn để cắt, bóng hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).			
2506	10	00	- Thạch anh	0	0	0
2506	20	00	- Quartzite	0	0	0
2507	00	00	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.	0	0	0
25.08			Đất sét khác (không kể đất sét trắng thuộc nhóm 68.06), andaluzit, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chứa lửa (chamotte) hay đất dinas.			
2508	10	00	- Bentonite	0	0	0
2508	30	00	- Đất sét chứa lửa	0	0	0
2508	40		- Đất sét khác:			
2508	40	10	- - Đất sét (đất sét màu)	0	0	0
2508	40	90	- - Loại khác	0	0	0
2508	50	00	- Andaluzit, kyanit và sillimanit	0	0	0
2508	60	00	- Mullit	0	0	0
2508	70	00	- Đất chứa lửa hay đất dinas	0	0	0
2509	00	00	Áp phốt.	0	0	0
25.10			Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên, và các loại có chứa phosphat.			
2510	10		- Chưa nghiền:			
2510	10	10	- - Apatit (apatite)	3	3	3

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2510	10	90	- - Loại khác	0	0	0
2510	20		- nã nghi:			
2510	20	10	- - Apatít (apatite)	3	3	3
2510	20	90	- - Loại khác	0	0	0
25.11			Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), Lã hoả ch-à nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.			
2511	10	00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	0	0	0
2511	20	00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	0	0	0
2512	00	00	Bột hóa thạch silic (ví dụ, Lã tảo cát, tripolite và diatomite) và Lã silic tổng hợp, Lã hoả ch-à nung, có trọng lượng riêng không quá 1.	0	0	0
25.13			Ngà bột; Lã nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lục tự nhiên và Lã mài tự nhiên khác, Lã hoả ch-à qua xử lý nhũ t.			
2513	10	00	- Ngà bột	0	0	0
2513	20	00	- Ngà nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lục (garnet) tự nhiên và Lã mài tự nhiên khác	0	0	0
2514	00	00	Ngà phiến, Lã hoả ch-à Lã thô hay mảnh cắt, bằng cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	0	0	0
25.15			Ngà cặn thạch, Lã vôi vàng nhũ, ecaussine và Lã vôi khác Lã mài tổng hợp Lã xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuynghoa, Lã hoả ch-à Lã thô hay mảnh cắt bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).			
			- Ngà cặn thạch và Lã vôi vàng nhũ:			
2515	11	00	- - Thô hoặc Lã Lã thô	0	0	0
2515	12		- - Mảnh cắt, bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):			
2515	12	10	- - - Dạng khối	0	0	0
2515	12	20	- - - Dạng tấm	0	0	0
2515	20	00	- Ecôt xin và Lã vôi khác Lã mài tổng hợp Lã xây dựng; thạch cao tuynghoa	0	0	0
25.16			Ngà granit, Lã pocfia, bazan, Lã cát kính (sa thạch) và Lã khác Lã mài tổng hợp Lã xây dựng, Lã hoả ch-à Lã thô hay mảnh cắt bằng cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).			
			- Granit:			
2516	11	00	- - Thô hoặc Lã Lã thô	0	0	0
2516	12		- - Mảnh cắt, bằng cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2516	12	10	- - - Dũa khỉ	0	0	0
2516	12	20	- - - Dũa tấm	0	0	0
2516	20		- n á cát k/đ:			
2516	20	10	- - n á thô hoặ Lã Lẽo thô	0	0	0
2516	20	20	- - Ch" cđ, b"ng c" hoặ cách khác, thành khỉ hoặ tấm hình ch" nhđt (k" đ hình vuông)	0	0	0
2516	90	00	- n á khác L"m t"ng Lã hoặ Lã xây d"ng	0	0	0
25.17			n á cu i, s i, Lã Lã v hoặ nghi"n, ch" y/đ L"m c" t bê tông, L"đi L"ng b" hay L"ng sđ hoặ Lã balat khác, Lã cu i nh" và Lã flin (Lã l a t" nhiên), Lã hoặ ch" qua x" lý nh" t; Lã đm v/đ, x" t công nghi" p luy" n kim hay ph/đi u công nghi" p t"ng t" , có hoặ không kèm theo các vđ l" u trong ph"n L"u c" a nhóm này; Lã đm tr" n nh" a L"ng; Lã đ"ng viên, m"nh và b" t, làm t" các lo" Lã thu" c nhóm 25.15 hoặ 25.16, Lã hoặ ch" qua x" lý nh" t.			
2517	10	00	- n á cu i, s i, n á Lã v hoặ nghi"n, ch" y/đ L"m c" t bê tông, L"đi L"ng b" hay L"ng sđ hoặ n á balat khác, n á cu i nh" và n á flin, Lã hoặ ch" qua x" lý nh" t	0	0	0
2517	20	00	- n á đm v/đ, x" t công nghi" p luy" n kim hoặ ph/đi u công nghi" p t"ng t" , có hoặ không k/đ h" p v" i các vđ l" u trong ph"n L"u c" a phân nhóm 2517.10	0	0	0
2517	30	00	- n á đm tr" n nh" a L"ng	0	0	0
			- n á đ"ng viên, m"nh và b" t, làm t" các lo" Lã thu" c nhóm 25.15 hoặ 25.16, Lã hoặ ch" qua x" lý nh" t:			
2517	41	00	- - T" Lã c"n th"ch	0	0	0
2517	49	00	- - T" Lã khác	0	0	0
25.18			Dolômit, Lã hoặ ch" nung hoặ thiêu k/đ, k" đ Dolomit Lã Lẽo thô hay m" i ch" cđ b"ng c" hoặ các cách khác, thành các khỉ hoặ tấm hình ch" nhđt (k" đ hình vuông); h" n h" p Dolomit đ"ng nén.			
2518	10	00	- n olomit, ch" nung hoặ thiêu k/đ	0	0	0
2518	20	00	- n olomit Lã nung hoặ thiêu k/đ	0	0	0
2518	30	00	- H" n h" p Dolomit đ"ng nén	0	0	0
25.19			Magiê cacbonat t" nhiên (magiezit); magiê ô xít n" ch/đ; magiê ô xít nung tr" (thiêu k/đ), có hoặ không thêm m" t l"ng nh" ôxít khác tr" c khi nung k/đ; magiê ôxít khác, tinh khi/đ hoặ không tinh khi/đ.			
2519	10	00	- Magie carbonat t" nhiên (magnesite)	0	0	0
2519	90		- Lo" khác:			
2519	90	10	- - Magiê ô xít n" ch/đ; magiê ô xít nung tr" (thiêu k/đ)	0	0	0
2519	90	20	- - Lo" khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
25.20			Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một chất dẻo nhũ chất xúc tác hay chất khác			
2520	10	00	- Thạch cao; thạch cao khan	0	0	0
2520	20		- Thạch cao plaster:			
2520	20	10	- - Dùng trong nha khoa	0	0	0
2520	20	90	- - Loại khác	0	0	0
2521	00	00	Chất gây chảy của đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để xử lý vôi hay xi măng.	0	0	0
25.22			Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.			
2522	10	00	- Vôi sống	0	0	0
2522	20	00	- Vôi tôi	0	0	0
2522	30	00	- Vôi chịu nước	0	0	0
25.23			Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng x" (x" p), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thuỷ lực) tổng hợp, đã hoặc chưa pha màu hoặc dùng clanhke.			
2523	10		- Clanhke xi măng:			
2523	10	10	- - Xử lý xi măng trắng	5	5	5
2523	10	90	- - Loại khác	5	5	5
			- Xi măng Portland:			
2523	21	00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	5	5	5
2523	29		- - Loại khác:			
2523	29	10	- - - Xi măng màu	5	5	5
2523	29	90	- - - Loại khác	5	5	5
2523	30	00	- Xi măng nhôm	5	5	5
2523	90	00	- Xi măng chịu nước khác	5	5	5
25.24			Amiăng.			
2524	10	00	- Crocidolite	0	0	0
2524	90	00	- Loại khác	0	0	0
25.25			Mi ca, khoáng mi ca tách rời; phyllosilicat của mi ca.			
2525	10	00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay rời	0	0	0
2525	20	00	- Bột mi ca	0	0	0
2525	30	00	- Phyllosilicat của mi ca	0	0	0
25.26			Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa xử lý thô hoặc mịn để cắt, bẻng cắt hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (khối hình vuông); talc.			
2526	10	00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	0	0	0
2526	20		- Đã nghiền hoặc làm thành bột:			
2526	20	10	- - Bột Talc	0	0	0
2526	20	90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2528	00	00	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (Lã hoả chôn nung), nhưng không k borat tách tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H3B03 tính theo trọng lượng khô.	0	0	0
25.29			Tràng thạch (Lã bít tát); Lixit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit.			
2529	10	00	- Tràng thạch (Lã bít tát)	3	3	3
			- Khoáng fluorit:			
2529	21	00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	0	0	0
2529	22	00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	0	0	0
2529	30	00	- Lixit; nephelin và nephelin xienit	0	0	0
25.30			Các khoáng chất khác chi tiêu hàng ghi nhận khác.			
2530	10	00	- Vermiculit (khoáng bón cây), Lã trần châu và clorit, chứa gần	0	0	0
2530	20		- Kiezerit, epsomit (magie sulphat tự nhiên):			
2530	20	10	- - Kiezerit	0	0	0
2530	20	20	- - Epsomit	0	0	0
2530	90		- Loại khác:			
2530	90	10	- - Zeconi silicat loại dùng làm chất quang	0	0	0
2530	90	90	- - Loại khác	0	0	0
			Chương 26 - Quặng, xỉ và tro			
26.01			Quặng sắt và tinh quặng sắt, k pirit sắt Lã nung.			
			- Quặng sắt và tinh quặng sắt, tr pirit sắt Lã nung:			
2601	11	00	- - Chôn nung k	0	0	0
2601	12	00	- - ã nung k	0	0	0
2601	20	00	- Pirit sắt Lã nung	0	0	0
2602	00	00	Quặng mangan và tinh quặng mangan, k quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt và hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.	0	0	0
2603	00	00	Quặng Lã và tinh quặng Lã.	0	0	0
2604	00	00	Quặng niken và tinh quặng niken.	0	0	0
2605	00	00	Quặng coban và tinh quặng coban.	0	0	0
2606	00	00	Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.	0	0	0
2607	00	00	Quặng chì và tinh quặng chì.	0	0	0
2608	00	00	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.	0	0	0
2609	00	00	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2610	00	00	Quặng crôm và tinh quặng crôm.	0	0	0
2611	00	00	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.	0	0	0
26.12			Quặng urani hoặc thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.			
2612	10	00	- Quặng urani và tinh quặng urani	0	0	0
2612	20	00	- Quặng thori và tinh quặng thori	0	0	0
26.13			Quặng molipden và tinh quặng molipden.			
2613	10	00	- nã nung	0	0	0
2613	90	00	- Loại khác	0	0	0
26.14			Quặng titan và tinh quặng titan.			
2614	00	10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	0	0	0
2614	00	90	- Loại khác	0	0	0
26.15			Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng Ló.			
2615	10	00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	0	0	0
2615	90	00	- Loại khác	0	0	0
26.16			Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.			
2616	10	00	- Quặng bít và tinh quặng bít	0	0	0
2616	90	00	- Loại khác	0	0	0
26.17			Các quặng khác và tinh quặng của các quặng Ló.			
2617	10	00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	0	0	0
2617	90	00	- Loại khác	0	0	0
2618	00	00	X" h" nh (x" cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	5	5	5
2619	00	00	X", L" a x" (trừ x" h"), v" n x" và các ph"j th"i khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	5	5	5
26.20			X", tro và c"u (trừ tro và c"u thu L" c từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsen, kim loại hoặc các hợp chất của chúng.			
			- Ch" a ch" y"j là k"m:			
2620	11	00	- - K"m t"p ch"i c" ng (sten trắng k"m)	5	5	5
2620	19	00	- - Loại khác	5	5	5
			- Ch" a ch" y"j là chì:			
2620	21	00	- - Ch" c" a x"ng pha chì và c"u c" a h" p ch"i chì ch" ng kích n"	5	5	5
2620	29	00	- - Loại khác	5	5	5
2620	30	00	- Ch" a ch" y"j là l" ng	5	5	5
2620	40	00	- Ch" a ch" y"j là nhôm	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2620	60	00	- Chứa asen, thiếc, ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách asen hoặc hợp kim loại trên hoặc dùng để tách các hỗn hợp chất hoá học của chúng	5	5	5
			- Loại khác:			
2620	91	00	- - Chứa antimon, berily, canxi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	5	5	5
2620	99		- - Loại khác:			
2620	99	10	- - - X" và phần chứa cháy cứng (hardhead) của thiếc	5	5	5
2620	99	90	- - - Loại khác	5	5	5
26.21			X" và tro khác, kể cả tro từ bi (từ bô); tro và chất quá trình lọc rác thải lỏng.			
2621	10	00	- Tro và chất quá trình lọc rác thải lỏng	5	5	5
2621	90	00	- Loại khác	5	5	5
			Chương 27 - Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chế biến chúng; các chất chứa bitum; các loại sáp khoáng chế biến			
27.01			Than đá; than bán, than quặng và nhiên liệu rắn tổng hợp từ sản xuất than đá.			
			- Than đá, là hỗn hợp nghiền thành bột, nhúng chứa lỏng bán:			
2701	11	00	- - Than antraxit	0	0	0
2701	12		- - Than bitum:			
2701	12	10	- - - Than loại nước	0	0	0
2701	12	90	- - - Loại khác	0	0	0
2701	19	00	- - Than đá loại khác	0	0	0
2701	20	00	- Than bán, than quặng và nhiên liệu rắn tổng hợp từ sản xuất than đá	0	0	0
27.02			Than non, là hỗn hợp chứa lỏng bán, trừ than huy.			
2702	10	00	- Than non, là hỗn hợp nghiền thành bột, nhúng chứa lỏng bán	0	0	0
2702	20	00	- Than non là lỏng bán	0	0	0
2703	00		Than bùn (kể cả bùn rác), là hỗn hợp chứa lỏng bán.			
2703	00	10	- Than bùn, là hỗn hợp chứa ép thành khối, nhúng chứa lỏng	0	0	0
2703	00	20	- Than bùn là lỏng bán	0	0	0
2704	00		Than cốc và than nửa cốc (luộc từ than đá), than non hoặc than bùn, là hỗn hợp chứa lỏng bán; mùi bình chế than đá.			
2704	00	10	- Than cốc và than nửa cốc luộc từ than đá	0	0	0
2704	00	20	- Than cốc và than nửa cốc luộc từ than non hay than bùn	0	0	0
2704	00	30	- Mù i bình chế than đá	0	0	0
2705	00	00	Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tổng hợp, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2706	00	00	Hỗn hợp than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hỗn hợp khoáng chất khác, là hỗn hợp của khí nọc hay hỗn hợp chất ngậm, kể cả hỗn hợp tái chế	0	0	0
27.07			Dầu và các sản phẩm khác từ hỗn hợp than đá, nhiên liệu cao; các sản phẩm từ hỗn hợp có khí i-lê ng chất thêm lượng nhỏ chất không thêm.			
2707	10	00	- Benzen	0	0	0
2707	20	00	- Toluene	0	0	0
2707	30	00	- Xylen	0	0	0
2707	40	00	- Naphthalen	0	0	0
2707	50	00	- Các hỗn hợp hydrocarbon khác có thành phần chất 65% tính trọng lượng (kể cả hao hụt) ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ASTM D 86	0	0	0
			- Loại khác:			
2707	91	00	- - Dầu creosote	0	0	0
2707	99		- - Loại khác:			
2707	99	10	- - - Nguyên liệu lỏng xuất thân từ than	0	0	0
2707	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
27.08			Nhiên liệu (hỗn hợp) và than cốc từ nhiên liệu, thu ở nhiệt độ cao từ hỗn hợp than đá hoặc hỗn hợp khoáng chất khác.			
2708	10	00	- Nhiên liệu (hỗn hợp)	0	0	0
2708	20	00	- Than cốc từ nhiên liệu	0	0	0
2709	00		Dầu mỏ và các loại dầu thu ở các khoáng bitum, dầu thô.			
2709	00	10	- Dầu mỏ thô	0	0	0
2709	00	20	- Condensate	10	10	10
2709	00	90	- Loại khác	0	0	0
27.10			Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu ở các khoáng bitum, từ dầu thô; các sản phẩm của dầu có chi tiêu hoặc ghi nhận khác, có chứa hàm lượng ít nhất 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu ở các khoáng bitum, nhưng loại dầu này là thành phần chính của các sản phẩm lỏng; dầu thải.			
			- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu ở các khoáng bitum (từ dầu thô) và các sản phẩm của dầu có chi tiêu hoặc ghi nhận khác, có chứa hàm lượng ít nhất 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu ở các khoáng bitum, nhưng loại dầu này là thành phần chính của các sản phẩm lỏng, từ nhiên liệu sinh học và từ dầu thải:			
2710	12		- - Dầu nhớt và các sản phẩm:			
			- - - Xăng lỏng:			
2710	12	11	- - - - RON 97 và cao hơn, có pha chì	20	20	20
2710	12	12	- - - - RON 97 và cao hơn, không pha chì	20	20	20
2710	12	13	- - - - RON 90 và cao hơn, nhớt động cơ RON 97 có pha chì	20	20	20
2710	12	14	- - - - RON 90 và cao hơn, nhớt động cơ RON 97 không pha chì	20	20	20
2710	12	15	- - - - Loại khác, có pha chì	20	20	20

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2710	12	16	---- Loãng khác, không pha chì	20	20	20
2710	12	20	--- Xăng máy bay, tr. loãng s. dùng làm nhiên liệu máy bay phi hành gia	10	10	10
2710	12	30	--- Tetrapropylene	20	20	20
2710	12	40	--- Dung môi trắng (white spirit)	8	8	8
2710	12	50	--- Dung môi có hàm lượng chì tối thiểu thấp hơn 1% tính theo trọng lượng	8	8	8
2710	12	60	--- Dung môi nhớt khác	8	8	8
2710	12	70	--- Naphtha, reformat và các chất pha trộn khác không pha chất xăng lỏng	20	20	20
2710	12	80	--- Alpha olefin khác	20	20	20
2710	12	90	--- Loãng khác	20	20	20
2710	19		-- Loãng khác:			
2710	19	20	--- Dầu thô đã tách phần nhớt	5	5	5
2710	19	30	--- Nguyên liệu lỏng xuất thân từ than	5	5	5
			--- Dầu và mỡ bôi trơn:			
2710	19	41	---- Dầu khoáng đã tinh chế lỏng xuất thân từ dầu bôi trơn	8	7	7
2710	19	42	---- Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay	5	5	5
2710	19	43	---- Dầu bôi trơn khác	5	5	5
2710	19	44	---- Mỡ bôi trơn	5	5	5
2710	19	50	--- Dầu dùng trong bộ phận thu hút (dầu phanh)	3	3	3
2710	19	60	--- Dầu bôi trơn và dầu dùng cho bộ phận động cơ	5	5	5
			--- Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:			
2710	19	71	---- Nhiên liệu diesel cho ô tô	5	5	5
2710	19	72	---- Nhiên liệu diesel khác	5	5	5
2710	19	79	---- Dầu nhiên liệu	0	0	0
2710	19	81	--- Nhiên liệu lỏng cho máy bay (nhiên liệu phi hành gia) có lượng bốc cháy từ 230°C trở lên	10	7	7
2710	19	82	--- Nhiên liệu lỏng cho máy bay (nhiên liệu phi hành gia) có lượng bốc cháy dưới 230°C	10	7	7
2710	19	83	--- Các kerosene khác	7	5	5
2710	19	89	--- Dầu trung gian và các chất pha trộn	5	5	5
2710	19	90	--- Loãng khác	5	5	5
2710	20	00	- Dầu mỡ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum (tr. dầu thô) và các chất pha trộn khác để chế tạo hỗn hợp ghi nhãn khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỡ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, nhưng loại dầu này là thành phần chính của các chất pha trộn lỏng, có chứa dầu diesel sinh học, tr. dầu thải	5	5	5
			- Dầu thải:			
2710	91	00	-- Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	40	40	40
2710	99	00	-- Loãng khác	40	40	40
27.11			Khí dầu mỡ và các loại khí hydrocarbon khác.			
			- Dạng hóa lỏng:			
2711	11	00	-- Khí tự nhiên	5	5	5
2711	12	00	-- Propan	5	5	5
2711	13	00	-- Butan	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2711	14		- - Etylen, propylen, butylen và butadien:			
2711	14	10	- - - Etylen	5	5	5
2711	14	90	- - - Loại khác	5	5	5
2711	19	00	- - Loại khác	5	5	5
			- Dung khí:			
2711	21		- - Khí tự nhiên:			
2711	21	10	- - - Loại sử dụng làm nhiên liệu công nghiệp	0	0	0
2711	21	90	- - - Loại khác	0	0	0
2711	29	00	- - Loại khác	0	0	0
27.12			Vazelin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu mỏ và tinh dầu sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tổng hợp thu được từ quá trình tổng hợp hay quá trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.			
2712	10	00	- Vazelin (petroleum jelly)	0	0	0
2712	20	00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu mỏ 0,75% tính theo trọng lượng	0	0	0
2712	90		- Loại khác:			
2712	90	10	- - Sáp parafin	0	0	0
2712	90	90	- - Loại khác	0	0	0
27.13			Các dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các chất khác tự nhiên có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.			
			- Các dầu mỏ :			
2713	11	00	- - Chén nung	0	0	0
2713	12	00	- - Nến nung	0	0	0
2713	20	00	- Bi-tum dầu mỏ	0	0	0
2713	90	00	- Chất khác tự nhiên có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0	0
27.14			Bi-tum và nhựa đường (asphalt), dầu tự nhiên; Lá phiến sét dầu hoặc lá phiến sét bi-tum và cát hỗn hợp; asphaltit và nhựa asphaltic.			
2714	10	00	- Nhựa phiến sét dầu hoặc lá phiến sét bi-tum và cát hỗn hợp	0	0	0
2714	90	00	- Loại khác	0	0	0
2715	00	00	Hợp chất của bi-tum có thành phần chính là asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hỗn hợp khoáng chất hoặc nhựa hỗn hợp khoáng chất (ví dụ, matit có chất bi-tum, cut-backs).	0	0	0
2716	00	00	Năng lượng điện.	0	0	0
			Chương 28 - Hoá chất vô cơ, các hợp chất vô cơ hay hợp chất của kim loại quý, kim loại hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất lỏng			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
28.01			Flo, clo, brom và iot.			
2801	10	00	- Clo	0	0	0
2801	20	00	- Iot	0	0	0
2801	30	00	- Flo; brom	0	0	0
2802	00	00	Lưu huỳnh, thặng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo.	0	0	0
28.03			Carbon (muối carbon và các dạng khác của carbon khác ngoài cacbon chì và cacbon chì khác).			
2803	00	20	- Muối axetylen	0	0	0
2803	00	40	- Muối carbon khác	0	0	0
2803	00	90	- Loại khác	3	3	3
28.04			Hydro, khí hiđrô và các phi kim loại khác.			
2804	10	00	- Hydro	0	0	0
			- Khí hiđrô:			
2804	21	00	- - Argon	0	0	0
2804	29	00	- - Loại khác	0	0	0
2804	30	00	- Nith	0	0	0
2804	40	00	- Oxy	0	0	0
2804	50	00	- Boron; tellurium	0	0	0
			- Silic:			
2804	61	00	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0	0
2804	69	00	- - Loại khác	0	0	0
2804	70	00	- Phospho	0	0	0
2804	80	00	- Asen	0	0	0
2804	90	00	- Selen	0	0	0
28.05			Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandium và yttrium, đã hoặc chưa pha trộn hoặc trộn lẫn kim loại khác; hợp kim.			
			- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:			
2805	11	00	- - Natri	0	0	0
2805	12	00	- - Canxi	0	0	0
2805	19	00	- - Loại khác	0	0	0
2805	30	00	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc trộn lẫn kim loại khác	0	0	0
2805	40	00	- Hợp kim	0	0	0
28.06			Hydro clorua (hydrochloric acid); axit clorhydric.			
2806	10	00	- Hydro clorua (hydrochloric acid)	5	5	5
2806	20	00	- Axit clorhydric	0	0	0
2807	00	00	Axit sulphuric; axit sulphuric đậm đặc (oleum).	5	5	5
2808	00	00	Axit nitric; axit sulphonitric.	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
28.09			Diphosphorous pentaoxide; axit phosphoric; axit polyphosphoric, Lã hoặ ch xác L ã nh v Qm H hoá h ã c.			
2809	10	00	- Diphosphorous pentaoxit	0	0	0
2809	20		- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:			
			- - Lũ ã dùng cho th ã c ph ã n:			
2809	20	31	- - - Axit hypophosphoric	0	0	0
2809	20	39	- - - Lũ ã khác	0	0	0
			- - Lũ ã khác:			
2809	20	91	- - - Axit hypophosphoric	0	0	0
2809	20	99	- - - Lũ ã khác	0	0	0
2810	00	00	Oxit boron; axit boric.	0	0	0
28.11			Axit vô ch ã khác và các h ã p ch ã vô ch ã a oxy khác c ã a các phi kim lũ ã.			
			- Axit vô ch ã khác:			
2811	11	00	- - Hydro florua (hydrofluoric acids)	0	0	0
2811	19		- - Lũ ã khác:			
2811	19	10	- - - Axit asenic	0	0	0
2811	19	90	- - - Lũ ã khác	0	0	0
			- H ã p ch ã vô ch ã a oxy khác c ã a phi kim lũ ã:			
2811	21	00	- - Cacbon dioxit	0	0	0
2811	22		- - Silic dioxit:			
2811	22	10	- - - B ã t oxit silic	0	0	0
2811	22	90	- - - Lũ ã khác	0	0	0
2811	29		- - Lũ ã khác:			
2811	29	10	- - - Diasenic pentaoxit	0	0	0
2811	29	20	- - - Sulphur dioxide	0	0	0
2811	29	90	- - - Lũ ã khác	0	0	0
28.12			Halogenua và oxit halogenua c ã a phi kim lũ ã.			
2812	10	00	- Clorua và oxit clorua	0	0	0
2812	90	00	- Lũ ã khác	0	0	0
28.13			Sulphua c ã a phi kim lũ ã; phospho trisulphua th ã ng ph ã n.			
2813	10	00	- Carbon disulphua	0	0	0
2813	90	00	- Lũ ã khác	0	0	0
28.14			Amoniac, d ã ng khan hoặ d ã ng dung d ã ch n ã c.			
2814	10	00	- D ã ng khan	5	5	5
2814	20	00	- D ã ng dung d ã ch n ã c	5	5	5
28.15			Natri hydroxit (xút ã n ã); kali hydroxit (potash ã n ã); natri peroxit hoặ kali peroxit.			
			- Natri hydroxit (xút ã n ã):			
2815	11	00	- - D ã ng r ã n	5	5	5
2815	12	00	- - D ã ng dung d ã ch n ã c (soda ki ã n hoặ soda ã ng)	5	5	5
2815	20	00	- Kali hydroxit (potash ã n ã)	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2815	30	00	- Natri hydroxit kali peroxit	0	0	0
28.16			Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hydroxit bari.			
2816	10	00	- Magie hydroxit và magie peroxit	0	0	0
2816	40	00	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hydroxit bari	0	0	0
28.17			Kẽm oxit; kẽm peroxit.			
2817	00	10	- Kẽm oxit	0	0	0
2817	00	20	- Kẽm peroxit	0	0	0
28.18			Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; oxit nhôm; hydroxit nhôm.			
2818	10	00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0
2818	20	00	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	0	0	0
2818	30	00	- Nhôm hydroxit	0	0	0
28.19			Crom oxit và hydroxit.			
2819	10	00	- Crom trioxit	0	0	0
2819	90	00	- Loại khác	0	0	0
28.20			Mangan oxit.			
2820	10	00	- Mangan dioxit	0	0	0
2820	90	00	- Loại khác	0	0	0
28.21			Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu tự nhiên có hàm lượng sắt hóa học Fe₂O₃ chỉ định 70% trở lên.			
2821	10	00	- Hydroxit và oxit sắt	0	0	0
2821	20	00	- Chất màu tự nhiên	0	0	0
2822	00	00	Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.	0	0	0
2823	00	00	Titan oxit.	0	0	0
28.24			Chì oxit ; chì đỏ và chì da cam.			
2824	10	00	- Chì monoxit (chì ôxit, môxicot)	0	0	0
2824	90	00	- Loại khác	0	0	0
28.25			Hydrazin và hydroxylamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác.			
2825	10	00	- Hydrazin và hydroxylamin và các muối vô cơ của chúng	0	0	0
2825	20	00	- Hydroxit và oxit liti	0	0	0
2825	30	00	- Hydroxit và oxit vanali	0	0	0
2825	40	00	- Hydroxit và oxit niken	0	0	0
2825	50	00	- Hydroxit và oxit đồng	0	0	0
2825	60	00	- Germani oxit và zircon dioxit	0	0	0
2825	70	00	- Hydroxit và oxit molipden	0	0	0
2825	80	00	- Antimon oxit	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2825	90	00	- Lưu huỳnh khác	0	0	0
28.26			Fluorua; fluorosilicat, fluoroaluminat và các lưu huỳnh muối flophosphat khác.			
			- Fluorua:			
2826	12	00	- - C ₂ a nhôm	0	0	0
2826	19	00	- - Lưu huỳnh khác	0	0	0
2826	30	00	- Nhôm hexafluorua natri (criolit tổng hợp)	0	0	0
2826	90	00	- Lưu huỳnh khác	0	0	0
28.27			Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iotua và iotua oxit.			
2827	10	00	- Amoni clorua	0	0	0
2827	20		- Canxi clorua:			
2827	20	10	- - Lưu huỳnh tổng hợp	5	5	5
2827	20	90	- - Lưu huỳnh khác	5	5	5
			- Clorua khác:			
2827	31	00	- - C ₂ a magiê	0	0	0
2827	32	00	- - C ₂ a nhôm	0	0	0
2827	35	00	- - C ₂ a niken	0	0	0
2827	39		- - Lưu huỳnh khác:			
2827	39	10	- - - C ₂ a bari hoặc C ₂ a coban	0	0	0
2827	39	20	- - - C ₂ a sắt	0	0	0
2827	39	90	- - - Lưu huỳnh khác	0	0	0
			- Clorua oxit và clorua hydroxit:			
2827	41	00	- - Bromua tổng hợp	0	0	0
2827	49	00	- - Lưu huỳnh khác	0	0	0
			- Bromua và bromua oxit:			
2827	51	00	- - Natri bromua hoặc kali bromua	0	0	0
2827	59	00	- - Lưu huỳnh khác	0	0	0
2827	60	00	- Iotua và iotua oxit	0	0	0
28.28			Hypoclorit; canxi hypoclorit tổng hợp; clorit; hypobromit.			
2828	10	00	- Canxi hypoclorit tổng hợp và canxi hypoclorit khác	0	0	0
2828	90		- Lưu huỳnh khác:			
2828	90	10	- - Natri hypoclorit	0	0	0
2828	90	90	- - Lưu huỳnh khác	0	0	0
28.29			Clorat và peclorat; bromat và pebromat; iotdat và peiodat.			
			- Clorat:			
2829	11	00	- - C ₂ a natri	0	0	0
2829	19	00	- - Lưu huỳnh khác	0	0	0
2829	90		- Lưu huỳnh khác:			
2829	90	10	- - Natri perchlorat	0	0	0
2829	90	90	- - Lưu huỳnh khác	0	0	0
28.30			Sulphua; polysulphua, Iã hoặc chất xác định và hỗn hợp hoá học.			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2830	10	00	- Natri sulphua	0	0	0
2830	90		- Loại khác:			
2830	90	10	- - Sulphua canxi hoặc sulphua kẽm	0	0	0
2830	90	90	- - Loại khác	0	0	0
28.31			Dithionit và sulposilat.			
2831	10	00	- C ₂ a natri	0	0	0
2831	90	00	- Loại khác	0	0	0
28.32			Sulphit; thiosulphat.			
2832	10	00	- Natri sulphit	0	0	0
2832	20	00	- Sulphit khác	0	0	0
2832	30	00	- Thiosulphat	0	0	0
28.33			Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat).			
			- Natri sulphat:			
2833	11	00	- - Dinatri sulphat	0	0	0
2833	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Sulphat loại khác:			
2833	21	00	- - C ₂ a magiê	0	0	0
2833	22		- - C ₂ a nhôm:			
2833	22	10	- - - Loại thông dụng	0	0	0
2833	22	90	- - - Loại khác	0	0	0
2833	24	00	- - C ₂ a niken	0	0	0
2833	25	00	- - C ₂ a l ^{ưu} ng	0	0	0
2833	27	00	- - C ₂ a bari	0	0	0
2833	29		- - Loại khác:			
2833	29	20	- - - Chì sulphat tribazơ	0	0	0
2833	29	30	- - - C ₂ a crôm	0	0	0
2833	29	90	- - - Loại khác	0	0	0
2833	30	00	- Phèn	5	5	5
2833	40	00	- Peroxosulphates (persulphates)	0	0	0
28.34			Nitrit; nitrat.			
2834	10	00	- Nitrit	0	0	0
			- Nitrat:			
2834	21	00	- - C ₂ a kali	0	0	0
2834	29		- - Loại khác:			
2834	29	10	- - - C ₂ a bitmut	0	0	0
2834	29	90	- - - Loại khác	0	0	0
28.35			Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, là hoặc chứa xác định và hỗn hợp hoá học.			
2835	10	00	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	0	0	0
			- Phosphat:			
2835	22	00	- - C ₂ a mono- hoặc dinatri	0	0	0
2835	24	00	- - C ₂ a kali	0	0	0
2835	25		- - Canxi hydro orthophosphat (đicanxi phosphat):			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2835	25	10	--- Loại dùng cho thực phẩm gia súc	0	0	0
2835	25	90	--- Loại khác	0	0	0
2835	26	00	-- C ₄ a canxi phosphat khác	0	0	0
2835	29		-- Loại khác:			
2835	29	10	--- C ₄ a trinatri	0	0	0
2835	29	90	--- Loại khác	0	0	0
			- Poly phosphat:			
2835	31		-- Natri triphosphat (natri tripolyphosphat):			
2835	31	10	--- Loại dùng cho thực phẩm	3	3	3
2835	31	90	--- Loại khác	3	3	3
2835	39		-- Loại khác:			
2835	39	10	--- Tetranatri pyrophosphat	0	0	0
2835	39	90	--- Loại khác	0	0	0
28.36			Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat tổng hợp có chứa amonium carbamate.			
2836	20	00	- Dinatri carbonat	0	0	0
2836	30	00	- Natri hydrogencarbonat (natri bicarbonat)	0	0	0
2836	40	00	- Kali carbonat	0	0	0
2836	50	00	- Canxi carbonat	5	5	5
2836	60	00	- Bari carbonat	0	0	0
			- Loại khác:			
2836	91	00	-- Liti carbonat	0	0	0
2836	92	00	-- Stronti cacbonat	0	0	0
2836	99		-- Loại khác:			
2836	99	10	--- Amoni cacbonat tổng hợp	0	0	0
2836	99	20	--- Chì cacbonat	0	0	0
2836	99	90	--- Loại khác	0	0	0
28.37			Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức.			
			- Xyanua và xyanua oxit:			
2837	11	00	-- C ₂ a natri	0	0	0
2837	19	00	-- Loại khác	0	0	0
2837	20	00	- Xyanua phức	0	0	0
28.39			Silicat; silicat kim loại kiềm tổng hợp.			
			- C ₄ a natri:			
2839	11	00	-- Natri metasilicat	0	0	0
2839	19		-- Loại khác:			
2839	19	10	--- Natri silicat	0	0	0
2839	19	90	--- Loại khác	0	0	0
2839	90	00	- Loại khác	0	0	0
28.40			Borat; peroxoborat (perborat).			
			- Dinatri tetraborat (borat tinh khiết - hàn the):			
2840	11	00	-- Dạng khan	0	0	0
2840	19	00	-- Dạng khác	0	0	0
2840	20	00	- Borat khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2840	30	00	- Peroxoborat (perborat)	0	0	0
28.41			Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic.			
2841	30	00	- Natri dicromat	0	0	0
2841	50	00	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	0	0	0
			- Manganit, manganat và permanganat:			
2841	61	00	- - Kali permanganat	0	0	0
2841	69	00	- - Lantan khác	0	0	0
2841	70	00	- Molipdat	0	0	0
2841	80	00	- Vonframmat	0	0	0
2841	90	00	- Lantan khác	0	0	0
28.42			Muối khác của axit vô cơ hay peroxo axit (không nhôm silicat là hoặc chất xác định về mặt hóa học), trừ các chất azit.			
2842	10	00	- Silicat kép hay phức, không alumino silicat là hoặc chất xác định về mặt hóa học	0	0	0
2842	90		- Lantan khác:			
2842	90	10	- - Natri asenit	0	0	0
2842	90	20	- - Muối của lantan crom	0	0	0
2842	90	30	- - Fulminat khác, xyanat và thioxyanat	0	0	0
2842	90	90	- - Lantan khác	0	0	0
28.43			Kim loại quý dễ tan; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, là hoặc chất xác định về mặt hóa học; hợp chất của kim loại quý.			
2843	10	00	- Kim loại quý dễ tan	0	0	0
			- Hợp chất khác:			
2843	21	00	- - Nitrat khác	0	0	0
2843	29	00	- - Lantan khác	0	0	0
2843	30	00	- Hợp chất vàng	0	0	0
2843	90	00	- Hợp chất khác; hợp chất	0	0	0
28.44			Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (không các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khối lượng phân tử hoặc làm giàu) và các hợp chất của chúng; hợp chất và các phức chất của các sản phẩm trên.			
2844	10		- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (không hợp kim kim loại), sản phẩm gôm và hợp chất của urani tự nhiên hay các hợp chất uran tự nhiên:			
2844	10	10	- - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó	0	0	0
2844	10	90	- - Lantan khác	0	0	0
2844	20		- Urani làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; pluton và hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (không hợp kim kim loại), sản phẩm gôm và các chất của hợp chất của urani làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:			
2844	20	10	- - Urani và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó	0	0	0
2844	20	90	- - Lantan khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2844	30		- Urani Lã Lẽ c làm nghèo t i U 235 và các h ̣ p chấ c, a nó; thori và các h ̣ p chấ c, a nó; h ̣ p kim, các chấ tán x ̣ (k ̣ c ̣ g ̣ m kim lo ̣), s ̣ n ph ̣ n g ̣ m kim lo ̣ và các chấ h, n h ̣ p ch ̣ a urani Lã Lẽ c làm nghèo t i U 235, thori hay các h ̣ p chấ c, a các s ̣ n ph ̣ n trên:			
2844	30	10	- - Urani và h ̣ p chấ c, a nó; thori và h ̣ p chấ c, a nó	0	0	0
2844	30	90	- - Lo ̣ khác	0	0	0
2844	40		- Nguyên t ̣ phóng x ̣ và L ̣ ng v ̣ phóng x ̣ và các h ̣ p chấ tr lo ̣ thu, c phân nhóm 2844.10, 2844.20 ho ̣ 2844.30; h ̣ p kim, các chấ tán x ̣ (k ̣ c ̣ g ̣ m kim lo ̣), s ̣ n ph ̣ n g ̣ m và các chấ h, n h ̣ p có ch ̣ a các nguyên t ̣ , L ̣ ng v ̣ ho ̣ các h ̣ p chấ trên; chấ th ̣ phóng x ̣			
			- - Nguyên t ̣ phóng x ̣ và L ̣ ng v ̣ phóng x ̣ và các h ̣ p chấ c, a nó; chấ th ̣ phóng x ̣			
2844	40	11	- - - RaLi và m ̣ i c, a nó	0	0	0
2844	40	19	- - - Lo ̣ khác	0	0	0
2844	40	90	- - Lo ̣ khác	0	0	0
2844	50	00	- H ̣ p (cartridges) nhiên lí u Lã b ̣ c x ̣ c, a lò ph ̣ n ̣ ng h ̣ nhân	0	0	0
28.45			Chấ L ̣ ng v ̣ tr ̣ các L ̣ ng v ̣ thu, c nhóm 28.44; các h ̣ p chấ, vô ch hay h ̣ u ch, c, a các L ̣ ng v ̣ này, Lã ho ̣ ch ̣ a xác L ̣ nh v ̣ m ̣ hóa h ̣ c.			
2845	10	00	- N ̣ c n ̣ g (deuterium oxide)	0	0	0
2845	90	00	- Lo ̣ khác	0	0	0
28.46			Các h ̣ p chấ, vô ch hay h ̣ u ch, c, a kim lo ̣ Lã hi ̣ n, c, a ytri ho ̣ c, a scandi ho ̣ c, a h, n h ̣ p các kim lo ̣ này.			
2846	10	00	- H ̣ p chấ xeri	0	0	0
2846	90	00	- Lo ̣ khác	0	0	0
28.47			Hydro peroxit, Lã ho ̣ ch ̣ a làm rắn b ̣ ng ure.			
2847	00	10	- D ̣ ng l ̣ ng	0	0	0
2847	00	90	- Lo ̣ khác	0	0	0
2848	00	00	Phosphua, Lã ho ̣ ch ̣ a xác L ̣ nh v ̣ m ̣ hóa h ̣ c, tr ̣ phosphua s ̣ t.	0	0	0
28.49			Cacbua, Lã ho ̣ ch ̣ a xác L ̣ nh v ̣ m ̣ hóa h ̣ c.			
2849	10	00	- C, a canxi	0	0	0
2849	20	00	- C, a silic	0	0	0
2849	90	00	- Lo ̣ khác	0	0	0
2850	00	00	Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, Lã ho ̣ ch ̣ a xác L ̣ nh v ̣ m ̣ hóa h ̣ c, tr ̣ các h ̣ p chấ cacbua c, a nhóm 28.49.	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
28.52			Các hợp chất vô cơ khác của thủy ngân, là hợp chất xác định và không xác định của thủy ngân.			
2852	10		- Hợp chất xác định và không xác định của thủy ngân:			
2852	10	10	- - Thủy ngân sulphat	0	0	0
2852	10	20	- - Các hợp chất của thủy ngân là các dung dịch phát quang	0	0	0
2852	10	90	- - Loại khác	0	0	0
2852	90		- Loại khác:			
2852	90	10	- - Thủy ngân tanat, các hợp chất xác định và không xác định của thủy ngân	0	0	0
2852	90	90	- - Loại khác	0	0	0
2853	00	00	Các hợp chất vô cơ khác (không phải các hợp chất của kim loại kiềm và các hợp chất của kim loại kiềm thổ); không khí lỏng (là hợp chất lỏng khí hiđrô); không khí nén; hỗn hợp, trừ hỗn hợp của kim loại quý.	0	0	0
			Chương 29 - Hoá chất hữu cơ			
29.01			Hydrocarbon mạch hở.			
2901	10	00	- No	0	0	0
			- Chất no:			
2901	21	00	- - Etylen	0	0	0
2901	22	00	- - Propen (propylen)	0	0	0
2901	23	00	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	0	0	0
2901	24	00	- - 1,3 - butadien và isopren	0	0	0
2901	29		- - Loại khác:			
2901	29	10	- - - Axetylen	0	0	0
2901	29	90	- - - Loại khác	0	0	0
29.02			Hydrocarbon mạch vòng.			
			- Xyclan, xylen và xycloterpen:			
2902	11	00	- - Xyclohexan	0	0	0
2902	19	00	- - Loại khác	0	0	0
2902	20	00	- Benzen	0	0	0
2902	30	00	- Toluen	0	0	0
			- Xylen:			
2902	41	00	- - o-Xylen	0	0	0
2902	42	00	- - m-Xylen	0	0	0
2902	43	00	- - p-Xylen	0	0	0
2902	44	00	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	0	0	0
2902	50	00	- Styren	0	0	0
2902	60	00	- Etylbenzen	0	0	0
2902	70	00	- Cumen	0	0	0
2902	90		- Loại khác:			
2902	90	10	- - Dodecylbenzen	0	0	0
2902	90	20	- - Các loại alkylbenzen khác	0	0	0
2902	90	90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
29.03			Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.			
			- Dẫn xuất clo hoá của hydrocarbon mạch hở :			
2903	11		-- Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):			
2903	11	10	--- Clorua metyl	0	0	0
2903	11	90	--- Loại khác	0	0	0
2903	12	00	-- Dichlorometan (metylen clorua)	0	0	0
2903	13	00	-- Cloroform (trichlorometan)	0	0	0
2903	14	00	-- Carbon tetrachlorua	0	0	0
2903	15	00	-- Etylendichlorua (ISO) (1,2- dicloetan)	0	0	0
2903	19		-- Loại khác:			
2903	19	10	--- 1,2 - Dichloropropane (propylene dichloride) và dichlorobutanes	0	0	0
2903	19	20	--- 1,1,1-Trichloroethane (methyl chloroform)	0	0	0
2903	19	90	--- Loại khác	0	0	0
			- Dẫn xuất clo hoá của bão hoà của hydrocarbon mạch hở :			
2903	21	00	-- Vinyl chloride (chloroethylene)	0	0	0
2903	22	00	-- Trichloroethylene	0	0	0
2903	23	00	-- Tetrachloroethylen (perchloroethylen)	0	0	0
2903	29	00	-- Loại khác	0	0	0
			- Dẫn xuất flo, brom hoá hoặc iot hoá của hydrocarbon mạch hở :			
2903	31	00	-- Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibrometan)	0	0	0
2903	39		-- Loại khác:			
2903	39	10	--- Methyl bromua	0	0	0
2903	39	90	--- Loại khác	0	0	0
			- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chỉ có hai hoặc nhiều halogen khác nhau:			
2903	71	00	-- Chlorodifluoromethane	0	0	0
2903	72	00	-- Các hợp chất dichlorotrifluoroethane	0	0	0
2903	73	00	-- Các hợp chất dichlorodifluoroethane	0	0	0
2903	74	00	-- Các hợp chất chlorodifluoroethane	0	0	0
2903	75	00	-- Các hợp chất dichloropentafluoropropane	0	0	0
2903	76	00	-- Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane và các hợp chất dibromotetrafluoroethane	0	0	0
2903	77	00	-- Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	0	0	0
2903	78	00	-- Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	0	0	0
2903	79	00	-- Loại khác	0	0	0
			- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:			
2903	81	00	-- 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), bao gồm Lindane (ISO, INN)	0	0	0
2903	82	00	-- Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	0	0	0
2903	89	00	-- Loại khác	0	0	0
			- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:			
2903	91	00	-- Chlorobenzene, o-dichlorobenzene và p-dichlorobenzene	0	0	0
2903	92	00	-- Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis (p-chlorophenyl) etan)	0	0	0
2903	99	00	-- Loại khác	3	3	3

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
29.04			Dẫn xuất sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa.			
2904	10	00	- Dẫn xuất của các nhóm sulpho, muối và các etyl este của chúng	0	0	0
2904	20		- Dẫn xuất của các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso:			
2904	20	10	- - Trinitrotoluene	0	0	0
2904	20	90	- - Loại khác	0	0	0
2904	90	00	- Loại khác	0	0	0
29.05			Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, đã sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.			
			- Rượu đơn chức (monohydric):			
2905	11	00	- - Metanol (rượu metylic)	0	0	0
2905	12	00	- - Propan-1-ol (rượu propyl) và propan-2-ol (rượu isopropyl)	0	0	0
2905	13	00	- - Butan-1-ol (rượu n-butylic)	0	0	0
2905	14	00	- - Butanol khác	0	0	0
2905	16	00	- - Octanol (rượu octyl) và đồng phân của nó	0	0	0
2905	17	00	- - Dodecan-1-ol (rượu laurylic), hexadecan-1-ol (rượu xetylic) và octadecan-1-ol (rượu stearyllic)	0	0	0
2905	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Rượu đa chức (polyhydric):			
2905	22	00	- - Rượu tecpen mạch hở	0	0	0
2905	29	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Rượu hai chức:			
2905	31	00	- - Etylen glycol (ethanediol)	0	0	0
2905	32	00	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	0	0	0
2905	39	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Rượu đa chức khác:			
2905	41	00	- - 2-Etyl-2-(hydroxymethyl)propan-1,3-diol	0	0	0
2905	42	00	- - Pentaerythritol	0	0	0
2905	43	00	- - Mannitol	0	0	0
2905	44	00	- - D-glucitol (sorbitol)	0	0	0
2905	45	00	- - Glycerol	0	0	0
2905	49	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:			
2905	51	00	- - Ethchlorvynol (INN)	0	0	0
2905	59	00	- - Loại khác	0	0	0
29.06			Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng.			
			- Cyclanic, cyclenic hay cycloterpenic:			
2906	11	00	- - Menthol	0	0	0
2906	12	00	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanol và	0	0	0
2906	13	00	- - Sterols và inositols	0	0	0
2906	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại thơm:			
2906	21	00	- - Rượu benzyl	0	0	0
2906	29	00	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
29.07			Phenol; r-Phenol.			
			- Monophenol:			
2907	11	00	- - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	0	0	0
2907	12	00	- - Cresol và muối của chúng	0	0	0
2907	13	00	- - Octylphenol, nonylphenol và các chất liên quan phân tử của chúng; muối của chúng	0	0	0
2907	15	00	- - Naphtol và muối của chúng	0	0	0
2907	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Polyphenol; r-Phenol:			
2907	21	00	- - Resorcinol và muối của nó	0	0	0
2907	22	00	- - Hydroquinone (quinol) và muối của nó	0	0	0
2907	23	00	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropan) và muối của nó	0	0	0
2907	29		- - Loại khác:			
2907	29	10	- - - R-Phenol	0	0	0
2907	29	90	- - - Loại khác	0	0	0
29.08			Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc r-Phenol.			
			- Dẫn xuất của phenol và muối của chúng:			
2908	11	00	- - Pentaclophenol (ISO)	0	0	0
2908	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
2908	91	00	- - Dinoseb (ISO) và muối của nó	0	0	0
2908	92	00	- - 4,6-Dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) và muối của nó	0	0	0
2908	99	00	- - Loại khác	0	0	0
29.09			Ete, r-ete, phenol-ete, phenol-r-ete, peroxit r-ete, peroxit ete, peroxit xeton, (các chất khác xác định và phân loại hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.			
			- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:			
2909	11	00	- - Dietyl ete	0	0	0
2909	19	00	- - Loại khác	0	0	0
2909	20	00	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0
2909	30	00	- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0
			- R-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:			
2909	41	00	- - 2,2'-Oxydiethanol (dietylen glycol, digol)	0	0	0
2909	43	00	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	0	0
2909	44	00	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen	0	0	0
2909	49	00	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2909	50	00	- Phenol ete, Phenol rỗng ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0
2909	60	00	- Peroxit rỗng, peroxit ete, peroxit xeton, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0
29.10			Epoxit, rỗng epoxy, phenol epoxy và ete epoxy có vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.			
2910	10	00	- Oxirane (etylen oxit)	0	0	0
2910	20	00	- Methyloxirane (propylen oxit)	0	0	0
2910	30	00	- 1- Chloro- 2,3 epoxypentan (epichlorohydrin)	0	0	0
2910	40	00	- Dieldrin (ISO, INN)	0	0	0
2910	90	00	- Loại khác	0	0	0
2911	00	00	Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức năng oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	0	0	0
29.12			Aldehyt, có hoặc không có chức năng oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt.			
			- Aldehyt mạch hở không có chức năng oxy khác:			
2912	11		- - Metanal (formaldehyt):			
2912	11	10	- - - Formalin	0	0	0
2912	11	90	- - - Loại khác	0	0	0
2912	12	00	- - Etanal (acetaldehyt)	0	0	0
2912	19		- - Loại khác:			
2912	19	10	- - - Butanal	0	0	0
2912	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Aldehyt mạch vòng không có chức năng oxy khác:			
2912	21	00	- - Benzaldehyt	0	0	0
2912	29	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Ete - Aldehyt, phenol - Aldehyt và aldehyt có chức năng oxy khác:			
2912	41	00	- - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	0	0	0
2912	42	00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	0	0	0
2912	49	00	- - Loại khác	0	0	0
2912	50	00	- Polyme mạch vòng của aldehyt	0	0	0
2912	60	00	- Paraformaldehyt	0	0	0
2913	00	00	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12.	0	0	0
29.14			Xeton và quinon, có hoặc không có chức năng oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.			
			- Xeton mạch hở không có chức năng oxy khác:			
2914	11	00	- - Axeton	0	0	0
2914	12	00	- - Butanon (methyl ethyl keton)	0	0	0
2914	13	00	- - 4- Metylpentan-2-one (methyl isobutyl keton)	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2914	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Xeton cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic không có ch ₂ c oxy khác:			
2914	22	00	- - Cyclohexanone và methylcyclohexanones	0	0	0
2914	23	00	- - Ionones và methylionones	0	0	0
2914	29		- - Loại khác:			
2914	29	10	- - - Long não	0	0	0
2914	29	90	- - - loại khác	0	0	0
			- Xeton thơm không có ch ₂ c oxy khác:			
2914	31	00	- - Phenylacetone (phenylpropan -2- one)	0	0	0
2914	39	00	- - Loại khác	0	0	0
2914	40	00	- R ₂ C=O xeton và aldehyt xeton	0	0	0
2914	50	00	- Phenol-xeton và xeton có ch ₂ c oxy khác	0	0	0
			- Quinon:			
2914	61	00	- - Anthraquinon	0	0	0
2914	69	00	- - Loại khác	0	0	0
2914	70	00	- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	0	0	0
29.15			Axit carboxylic không ch₂c bão hòa mạch h⁺ và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.			
			- Axit fomic, muối và este của nó:			
2915	11	00	- - Axit fomic	0	0	0
2915	12	00	- - Muối của axit fomic	0	0	0
2915	13	00	- - Este của axit fomic	0	0	0
			- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:			
2915	21	00	- - Axit axetic	0	0	0
2915	24	00	- - Anhydrit axetic	0	0	0
2915	29		- - Loại khác:			
2915	29	10	- - - Natri axetat; coban axetat	0	0	0
2915	29	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Este của axit axetic:			
2915	31	00	- - Etyl axetat	0	0	0
2915	32	00	- - Vinyl axetat	0	0	0
2915	33	00	- - n-Butyl axetat	0	0	0
2915	36	00	- - Dinoseb(ISO) axetat	0	0	0
2915	39		- - Loại khác:			
2915	39	10	- - - Isobutyl axetat	0	0	0
2915	39	20	- - - 2 - Ethoxyetyl axetat	0	0	0
2915	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
2915	40	00	- Axit mono-, di- hoặc tricloaxetic, muối và este của chúng	0	0	0
2915	50	00	- Axit propionic, muối và este của chúng	0	0	0
2915	60	00	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	0	0	0
2915	70		- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:			
2915	70	10	- - Axit palmitic, muối và este của nó	0	0	0
2915	70	20	- - Axit stearic	0	0	0
2915	70	30	- - Muối và este của axit stearic	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2915	90		- Loại khác:			
2915	90	10	- - Clorua axetyl	0	0	0
2915	90	20	- - Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng	0	0	0
2915	90	90	- - Loại khác	0	0	0
29.16			Axit carboxylic liên hợp mạch hở, chuỗi bão hoà, axit carboxylic liên hợp mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng.			
			- Axit carboxylic liên hợp mạch hở, chuỗi bão hoà, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2916	11	00	- - Axit acrylic và muối của nó	0	0	0
2916	12	00	- - Este của axit acrylic	0	0	0
2916	13	00	- - Axit metacrylic và muối của nó	0	0	0
2916	14		- - Este của axit metacrylic:			
2916	14	10	- - - Metyl metacrylat	0	0	0
2916	14	90	- - - Loại khác	0	0	0
2916	15	00	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este	0	0	0
2916	16	00	- - Binapacryl (ISO)	0	0	0
2916	19	00	- - Loại khác	0	0	0
2916	20	00	- Axit carboxylic liên hợp, cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0
			- Axit carboxylic thơm liên hợp, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2916	31	00	- - Axit benzoic, muối và este của nó	0	0	0
2916	32	00	- - Peroxit bezoyl và clorua benzoyl	0	0	0
2916	34	00	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	0	0	0
2916	39		- - Loại khác:			
2916	39	10	- - - Axit axetic 2,4- Dichlorophenyl và muối và este của chúng	0	0	0
2916	39	20	- - - Este của axit phenylaxetic	0	0	0
2916	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
29.17			Axit carboxylic không liên hợp, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.			
			- Axit carboxylic không liên hợp mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2917	11	00	- - Axit oxalic, muối và este của nó	0	0	0
2917	12		- - Axit adipic, muối và este của nó:			
2917	12	10	- - - Dioctyl adipat	5	5	5
2917	12	90	- - - Loại khác	0	0	0
2917	13	00	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	0	0	0
2917	14	00	- - Anhydrit maleic	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2917	19	00	- - Loại khác	0	0	0
2917	20	00	- Axit carboxylic là ch ₂ c cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit C _n a chúng và các dẫn xuất C _n a các chất trên	0	0	0
			- Axit carboxylic thơm là ch ₂ c, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit C _n a chúng và các dẫn xuất C _n a các chất trên:			
2917	32	00	- - Dioctyl orthophthalates	5	5	5
2917	33	00	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	5	5	5
2917	34		- - Este khác C _n a các axit orthophthalates:			
2917	34	10	- - - Dibutyl orthophthalates	5	5	5
2917	34	90	- - - Loại khác	5	5	5
2917	35	00	- - Phthalic anhydride	0	0	0
2917	36	00	- - Axit terephthalic và muối C _n a nó	0	0	0
2917	37	00	- - Dimethyl terephthalate	0	0	0
2917	39		- - Loại khác:			
2917	39	10	- - - Trioctyltrimellitate	5	5	5
2917	39	20	- - - Các hợp chất phthalic khác C _n a loại Lở c s ₂ d ₂ ng nh ₂ là chất hoá dẻo và este C _n a anhydrit phthalic	0	0	0
2917	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
29.18			Axit carboxylic có thêm ch₂c oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit C_n a chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa C_n a các chất trên.			
			- Axit carboxylic có ch ₂ c r ₂ u nh ₂ ng không có ch ₂ c oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit C _n a chúng và các dẫn xuất C _n a các chất trên:			
2918	11	00	- - Axit lactic, muối và este C _n a nó	0	0	0
2918	12	00	- - Axit tataric	0	0	0
2918	13	00	- - Muối và este C _n a axit tataric	0	0	0
2918	14	00	- - Axit citric	5	5	5
2918	15		- - Muối và este C _n a axit citric:			
2918	15	10	- - - Canxi citrat	5	5	5
2918	15	90	- - - Loại khác	5	5	5
2918	16	00	- - Axit gluconic, muối và este C _n a nó	0	0	0
2918	18	00	- - Chlobenzilat (ISO)	0	0	0
2918	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Axit carboxylic có ch ₂ c phenol nh ₂ ng không có ch ₂ c oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit C _n a chúng và các dẫn xuất C _n a các chất trên:			
2918	21	00	- - Axit salicylic và muối C _n a nó	0	0	0
2918	22	00	- - Axit o-axetylsalicylic, muối và este C _n a nó	0	0	0
2918	23	00	- - Este khác C _n a axit salicylic và muối C _n a nó	0	0	0
2918	29		- - Loại khác:			
2918	29	10	- - - Este sulphonic alkyl C _n a phenol	0	0	0
2918	29	90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2918	30	00	- Axit carboxylic có ch ₂ c aldehyt hoặc ch ₂ c xeton nh ₄ không có ch ₂ c oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit c ₂ a chúng và các dẫn xuất c ₂ a các chất trên	0	0	0
			- Loại khác:			
2918	91	00	- - 2,4,5-T (ISO) (2,4,5-triclophenoxy acetic) muối i và este c ₂ a nó	0	0	0
2918	99	00	- - Loại khác	0	0	0
29.19			Este phosphoric và muối i c₂ a chúng, k₂ lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa c₂ a chúng.			
2919	10	00	- Tri (2,3-dibromopropyl) phosphat	0	0	0
2919	90	00	- Loại khác	0	0	0
29.20			Este c₂ a axit vô cơ khác c₂ a các phi kim loại (tr₂ este c₂ a hydro halogenua) và muối i c₂ a chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa c₂ a các chất trên.			
			- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối i c ₂ a chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa c ₂ a chúng:			
2920	11	00	- - Parathion (ISO) và parathion i methyl (ISO) (methyl-parathion)	0	0	0
2920	19	00	- - Loại khác	0	0	0
2920	90		- Loại khác:			
2920	90	10	- - Dimetyl sulphat	0	0	0
2920	90	90	- - Loại khác	0	0	0
29.21			H₂ p chất ch₂ c amin.			
			- Amin liên ch ₂ c mạch h ₂ và các dẫn xuất c ₂ a chúng; muối i c ₂ a chúng:			
2921	11	00	- - Methylamin, di- hoặc trimethylamin và muối i c ₂ a chúng	0	0	0
2921	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Amin liên ch ₂ c mạch h ₂ và các dẫn xuất c ₂ a chúng, muối i c ₂ a chúng:			
2921	21	00	- - Ethylenediamin và muối i c ₂ a nó	0	0	0
2921	22	00	- - Hexamethylenediamin và muối i c ₂ a nó	0	0	0
2921	29	00	- - Loại khác	0	0	0
2921	30	00	- Amin liên hoặc liên ch ₂ c cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất c ₂ a chúng; muối i c ₂ a chúng	0	0	0
			- Amin thơm liên ch ₂ c và các dẫn xuất c ₂ a chúng; muối i c ₂ a chúng:			
2921	41	00	- - Anilin và muối i c ₂ a nó	0	0	0
2921	42	00	- - Các dẫn xuất anilin và muối i c ₂ a chúng	0	0	0
2921	43	00	- - Toluidin và các dẫn xuất c ₂ a chúng; muối i c ₂ a chúng	0	0	0
2921	44	00	- - Diphenylamin và các dẫn xuất c ₂ a chúng; muối i c ₂ a chúng	0	0	0
2921	45	00	- - 1- Naphthylamin (alpha-naphthylamin), 2-Naphthylamin (beta-naphthylamin) và các dẫn xuất c ₂ a chúng; muối i c ₂ a chúng	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2921	46	00	- - Amfetamin (INN), benzfetamin (INN), dexamfetamin (INN), etilamfetamin (INN), fencamfamin (INN), lefetamin (INN), levamfetamin (INN), mefenorex (INN) và phentermin (INN); muối của chúng	0	0	0
2921	49	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Amin thơm là chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2921	51	00	- - o-, m-, p- Phenylenediamin, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0
2921	59	00	- - Loại khác	0	0	0
29.22			Hợp chất amino chức oxy.			
			- R-Ếu amino, tri- lo-Ếu chức a 2 chức oxy tri- lên, ete và este của chúng; muối của chúng:			
2922	11	00	- - Monoethanolamin và muối của chúng	0	0	0
2922	12	00	- - Diethanolamin và muối của chúng	0	0	0
2922	13	00	- - Triethanolamine và muối của chúng	0	0	0
2922	14	00	- - Dextropropoxyphen (INN) và muối của chúng	0	0	0
2922	19		- - Loại khác:			
2922	19	10	- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác dùng trong xuất huyết phổi nhiễm khuẩn lao	0	0	0
2922	19	20	- - - R-Ếu n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino-n-Butyl-alcohol)	0	0	0
2922	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Amino-naphtol và amino-phenol khác, tri- lo-Ếu chức a hai chức oxy tri- lên, ete và este của chúng; muối của chúng:			
2922	21	00	- - Axit aminohydroxynaphthalenesulphonic và muối của chúng	0	0	0
2922	29	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Amino aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, tri- lo-Ếu chức a hai chức oxy tri- lên; muối của chúng:			
2922	31	00	- - Amfepramon (INN), methadon (INN) và normethadon (INN); muối của chúng	0	0	0
2922	39	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Axit amino, tri- lo-Ếu chức a 2 chức oxy tri- lên, và este của chúng; muối của chúng:			
2922	41	00	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	5	5	5
2922	42		- - Axit glutamic và muối của chúng:			
2922	42	10	- - - Axit glutamic	5	5	5
2922	42	20	- - - Muối natri của axit glutamic (MSG)	5	5	5
2922	42	90	- - - Muối khác	5	5	5
2922	43	00	- - Axit anthranilic và muối của nó	0	0	0
2922	44	00	- - Tilidin (INN) và muối của nó	0	0	0
2922	49		- - Loại khác:			
2922	49	10	- - - Axit mefenamic và muối của chúng	0	0	0
2922	49	90	- - - Loại khác	0	0	0
2922	50		- Phenol R-Ếu amino, phenol axit amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:			
2922	50	10	- - p-Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2922	50	90	- - Loại khác	0	0	0
29.23			Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.			
2923	10	00	- Choline và muối của nó	0	0	0
2923	20		- Lecithin và các phosphoaminolipids khác:			
2923	20	10	- - Lecithin, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	0	0	0
2923	20	90	- - Loại khác	0	0	0
2923	90	00	- Loại khác	0	0	0
29.24			Hợp chất hữu cơ carboxyamid; hợp chất hữu cơ amit của axit carbonic.			
			- Amit methyl (kể cả carbamates methyl) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2924	11	00	- - Meprobamat (INN)	0	0	0
2924	12	00	- - Floaxetamid (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO)	0	0	0
2924	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Amit methyl vòng (kể cả carbamates methyl vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2924	21		- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2924	21	10	- - - 4- Ethoxyphenylurea (dulcin)	0	0	0
2924	21	20	- - - Diuron và monuron	0	0	0
2924	21	90	- - - Loại khác	0	0	0
2924	23	00	- - 2-axit acetamidobenzoic (N - axit acetylanthranilic) và muối của chúng	0	0	0
2924	24	00	- - Ethinamat (INN)	0	0	0
2924	29		- - Loại khác:			
2924	29	10	- - - Aspartam	5	5	5
2924	29	20	- - - Butylphenylmethyl cacbamat; methyl isopropyl phenyl cacbamat	0	0	0
2924	29	90	- - - Loại khác	0	0	0
29.25			Hợp chất hữu cơ carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất hữu cơ imin.			
			- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2925	11	00	- - Sacarin và muối của nó	5	5	5
2925	12	00	- - Glutethimit (INN)	0	0	0
2925	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2925	21	00	- - Clodimeform (ISO)	0	0	0
2925	29	00	- - Loại khác	0	0	0
29.26			Hợp chất hữu cơ nitril.			
2926	10	00	- Acrylonitril	0	0	0
2926	20	00	- 1-cyanoguanidin (dicyandiamit)	0	0	0
2926	30	00	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadon (INN) intermediat (4-cyano-2-dimethylamino-4,4- diphenylbutan)	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2926	90	00	- Loại khác	0	0	0
29.27			Hỗ trợ chất diazo-, azo- hoặc azoxy.			
2927	00	10	- Azodicarbonamit	0	0	0
2927	00	90	- Loại khác	0	0	0
29.28			Dẫn xuất của hydrazin hoặc của hydroxylamin.			
2928	00	10	- Linuron	0	0	0
2928	00	90	- Loại khác	0	0	0
29.29			Hỗ trợ chất khác.			
2929	10		- Isoxianat:			
2929	10	10	- - Diphenylmethane diisocyanate (MDI)	5	5	5
2929	10	20	- - Toluene diisocyanate	5	5	5
2929	10	90	- - Loại khác	5	5	5
2929	90		- Loại khác:			
2929	90	10	- - Natri cyclamat	0	0	0
2929	90	20	- - Cyclamat khác	0	0	0
2929	90	90	- - Loại khác	0	0	0
29.30			Hỗ trợ chất huỳnh quang khác.			
2930	20	00	- Thiocarbamat và dithiocarbamat	0	0	0
2930	30	00	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	0	0	0
2930	40	00	- Methionin	0	0	0
2930	50	00	- Captafol (ISO) và metamidophos (ISO)	0	0	0
2930	90		- Loại khác:			
2930	90	10	- - Dithiocarbonates	0	0	0
2930	90	90	- - Loại khác	0	0	0
29.31			Hỗ trợ chất vô cơ khác.			
2931	10		- Chì tetramethyl và chì tetraethyl:			
2931	10	10	- - Chì tetramethyl	0	0	0
2931	10	20	- - Chì tetraethyl	0	0	0
2931	20	00	- Hỗ trợ chất tributyltin	0	0	0
2931	90		- Loại khác:			
2931	90	20	- - N-glycine (phosphonomethyl) và muối của chúng	0	0	0
2931	90	30	- - Ethephone	0	0	0
			- - Các hỗ trợ chất hữu cơ, thực vật (Hỗ trợ chất Organo-arsenic):			
2931	90	41	- - - Dừng lại	0	0	0
2931	90	49	- - - Loại khác	0	0	0
2931	90	90	- - - Loại khác	0	0	0
29.32			Hỗ trợ chất vòng thơm (các dẫn xuất oxy).			
			- Hỗ trợ chất có chứa một vòng furan chứa nguyên tử (Là hoặc chứa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2932	11	00	- - Tetrahydrofuran	0	0	0
2932	12	00	- - 2-Furaldehyt (fufuraldehyt)	0	0	0
2932	13	00	- - Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl	0	0	0
2932	19	00	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2932	20	00	- Lactones	0	0	0
			- Loại khác:			
2932	91	00	- - Isosafrole	0	0	0
2932	92	00	- - 1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one	0	0	0
2932	93	00	- - Piperonal	0	0	0
2932	94	00	- - Safrole	0	0	0
2932	95	00	- - Tetrahydrofucannabinols (tất cả các loại phân)	0	0	0
2932	99		- - Loại khác:			
2932	99	10	- - - Carbofuran	0	0	0
2932	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
29.33			Hợp chất dị vòng chứa các dị nguyên tử			
			- Hợp chất có chứa một vòng pyrazole chứa nguyên tử (Là hợp chất hydro hóa) trong cấu trúc:			
2933	11		- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó:			
2933	11	10	- - - Dipyron (analgin)	0	0	0
2933	11	90	- - - Loại khác	0	0	0
2933	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Hợp chất có chứa một vòng imidazole chứa nguyên tử (Là hợp chất hydro hóa) trong cấu trúc:			
2933	21	00	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2933	29		- - Loại khác:			
2933	29	10	- - - Cimetilin	0	0	0
2933	29	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chứa nguyên tử (Là hợp chất hydro hóa) trong cấu trúc:			
2933	31	00	- - Piridin và muối của nó	0	0	0
2933	32	00	- - Piperidin và muối của nó	0	0	0
2933	33	00	- - Alfentanil (INN), anileridin (INN), bezitramid (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylat (INN), dipipanon (INN), fentanyl (INN), ketobemidon (INN), methylphenidat (INN), pentazocin (INN), pethidin (INN), pethidin (INN) chứa trung gian A, phencyclidin (INN) (PCP), phenoperidin (INN), pipradrol (INN), piritramit (INN), propiram (INN) và trimeperidin (INN); muối của chúng	0	0	0
2933	39		- - Loại khác:			
2933	39	10	- - - Clopheniramin và isoniazit	0	0	0
2933	39	30	- - - Muối paraquat	0	0	0
2933	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc isoquinolin (Là hợp chất hydro hóa), chứa nguyên tử, thêm:			
2933	41	00	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	0	0	0
2933	49	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (Là hợp chất hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:			
2933	52	00	- - Malonylurea (axit bacbituric) và các muối của nó	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2933	53	00	- - Allobarbitol (INN), amobarbitol (INN), barbitol (INN), butalbitol (INN), butobarbitol, cyclobarbitol (INN), methyl phenobarbitol (INN), pentobarbitol (INN), phenobarbitol (INN), secbutobarbitol (INN), secobarbitol (INN) và vinylbitol (INN); các muối của chúng	0	0	0
2933	54	00	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	0	0	0
2933	55	00	- - Loprazolam (INN), mecloqualon (INN), methaqualon (INN) và zipeprol (INN); muối của chúng	0	0	0
2933	59		- - Loại khác:			
2933	59	10	- - - Diazinon	0	0	0
2933	59	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Hợp chất chứa vòng triazin chứa nguyên tử (Là hợp chất hydro hóa) trong cấu trúc:			
2933	61	00	- - Melamin	0	0	0
2933	69	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Lactam:			
2933	71	00	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	0	0	0
2933	72	00	- - Clobazam (INN) và methypylon (INN)	0	0	0
2933	79	00	- - Lactam khác	0	0	0
			- Loại khác:			
2933	91	00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), norlazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); muối của chúng	0	0	0
2933	99		- - Loại khác:			
2933	99	10	- - - Mebendazol hoặc parbendazol	0	0	0
2933	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
29.34			Các axit nucleic và muối của chúng; Là hợp chất xác định và phân loại khác.			
2934	10	00	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chứa nguyên tử (Là hợp chất hydro hóa) trong cấu trúc	0	0	0
2934	20	00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng benzothiazol (Là hợp chất hydro hóa), chứa nguyên tử, thêm	0	0	0
2934	30	00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng phenothiazin (Là hợp chất hydro hóa), chứa nguyên tử, thêm	0	0	0
			- Loại khác:			
2934	91	00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoromit (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemolin (INN), phedimetrazin (INN), phenmetrazin (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2934	99		-- Loài khác:			
2934	99	10	--- Axit nucleic và muối của nó	5	5	5
2934	99	20	--- Sultones; sultams; diltiazem	5	5	5
2934	99	30	--- Axit penicillanic 6-Amino	5	5	5
2934	99	40	--- 3-Azido-3-deoxythymidine	5	5	5
2934	99	50	--- Oxadiazon, và các dẫn xuất của nó	5	5	5
2934	99	90	--- Loài khác	5	5	5
2935	00	00	Sulphonamit.	0	0	0
29.36			Tiêu chuẩn vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất có thể tự nhiên), các dẫn xuất của chúng và các chất tương đương vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào.			
			- Vitamin và các dẫn xuất của nó, chưa pha trộn:			
2936	21	00	-- Vitamin A và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936	22	00	-- Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936	23	00	-- Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936	24	00	-- Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936	25	00	-- Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936	26	00	-- Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936	27	00	-- Vitamin C và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936	28	00	-- Vitamin E và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936	29	00	-- Vitamin khác và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936	90	00	- Loài khác, kể cả các chất có thể tự nhiên	0	0	0
29.37			Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit bất kỳ, kể cả các chất tương đương hormon.			
			- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:			
2937	11	00	-- Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0	0	0
2937	12	00	-- Insulin và muối của nó	0	0	0
2937	19	00	-- Loài khác	0	0	0
			- Các hormon steroid, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:			
2937	21	00	-- Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	0	0	0
2937	22	00	-- Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroid (corticosteroidal hormones)	0	0	0
2937	23	00	-- Oestrogens và progestogens	0	0	0
2937	29	00	-- Loài khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2937	50	00	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự, và các chất khác:	0	0	0
2937	90		- Loại khác:			
2937	90	10	- - Hợp chất amino chalcoxy	0	0	0
2937	90	90	- - Loại khác	0	0	0
29.38			Glycosit, tannin, nhiên liệu tái tạo bằng phương pháp tanning, và các muối, este, este và các dẫn xuất khác của chúng.			
2938	10	00	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2938	90	00	- Loại khác	0	0	0
29.39			Alcaloit thực vật, tannin, nhiên liệu tái tạo bằng phương pháp tanning, và các muối, este, este và các dẫn xuất của chúng.			
			- Alcaloit thực vật phi n và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2939	11		'- - Cao thực vật phi n; buprenorphin (INN), codein, dihydrocodein (INN), ethylmorphin, etorphin (INN), heroin, hydrocodon (INN), hydromorphon (INN), morphin, nicomorphin (INN), oxycodon (INN), oxymorphon (INN), pholcodin (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:			
2939	11	10	- - - Cao thực vật phi n và muối của chúng	0	0	0
2939	11	90	- - - Loại khác	0	0	0
2939	19	00	- - Loại khác	0	0	0
2939	20		- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2939	20	10	- - Quinine và các muối của nó	0	0	0
2939	20	90	- - Loại khác	0	0	0
2939	30	00	- Cafein và các muối của nó	0	0	0
			- Ephedrine và muối của chúng:			
2939	41	00	- - Ephedrine và muối của nó	0	0	0
2939	42	00	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	0	0	0
2939	43	00	- - Cathine (INN) và muối của nó	0	0	0
2939	44	00	- - Norephedrine và muối của nó	0	0	0
2939	49	00	- - Loại khác	0	0	0
			-Theophyllin và aminophyllin (theophyllin-ethylendiamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2939	51	00	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	0	0	0
2939	59	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Alcaloit của hạt lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2939	61	00	- - Ergometrin (INN) và các muối của nó	0	0	0
2939	62	00	- - Ergotamin (INN) và các muối của nó	0	0	0
2939	63	00	- - Axit lysergic và các muối của nó	0	0	0
2939	69	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2939	91		-- Cocain, ecgonin, levometamfetamin, metamfetamin (INN), metamfetamin racemat; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng:			
2939	91	10	--- Cocain và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2939	91	90	--- Loại khác	0	0	0
2939	99		-- Loại khác:			
2939	99	10	--- Nicotin sulphat	0	0	0
2939	99	90	--- Loại khác	0	0	0
2940	00	00	Đường, tinh khiết và hỗn hợp hòa tan, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; este đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39.	0	0	0
29.41			Kháng sinh.			
2941	10		- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:			
			-- Amoxicillins và muối của nó:			
2941	10	11	--- Loại không tương ứng	0	0	0
2941	10	19	--- Loại khác	0	0	0
2941	10	20	-- Ampicillin và các muối của nó	0	0	0
2941	10	90	-- Loại khác	0	0	0
2941	20	00	- Streptomycin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0
2941	30	00	- Các tetracyclin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0
2941	40	00	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0
2941	50	00	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0
2941	90	00	- Loại khác	0	0	0
2942	00	00	Hỗn hợp chất khác.	0	0	0
			Chương 30 - Dược phẩm			
30.01			Các tuyến và các bộ phận khác dùng để chữa bệnh, đông khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chất xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác tương ứng hoặc liên quan với các chất dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa hoặc chỉ từ một nguồn khác.			
3001	20	00	- Chất xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	0	0	0
3001	90	00	- Loại khác	0	0	0
30.02			Máu người; máu liên quan với các chất dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chữa bệnh; kháng huyết thanh, các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không cần biến đổi hoặc thu được từ quá trình công nghệ sinh học; vắc xin, tế bào, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự.			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3002	10		- Kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không chứa bất kỳ hoạt chất nào trong công nghệ sinh học:			
3002	10	10	- - Dung dịch huyết thanh	0	0	0
3002	10	30	- - Kháng huyết thanh và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không chứa bất kỳ hoạt chất nào trong công nghệ sinh học	0	0	0
3002	10	40	- - Bạch huyết	0	0	0
3002	10	90	- - Loại khác	0	0	0
3002	20		- Vaccine:			
3002	20	10	- - Vaccine uốn ván	0	0	0
3002	20	20	- - Vaccine ho gà, sởi, viêm màng não hoặc bất kỳ	0	0	0
3002	20	90	- - Loại khác	0	0	0
3002	30	00	- Vaccine thú y	0	0	0
3002	90	00	- Loại khác	0	0	0
30,03			Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm hai hay nhiều thành phần trộn lẫn pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chứa các chất lỏng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhũ tương hoặc lỏng gói bán rắn			
3003	10		- Chất penicillin hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3003	10	10	- - Chất amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	5	5	5
3003	10	20	- - Chất ampicillin (INN) hoặc muối của nó	5	5	5
3003	10	90	- - Loại khác	0	0	0
3003	20	00	- Chất các chất kháng sinh khác	0	0	0
			- Chất hormone hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:			
3003	31	00	- - Chất insulin	0	0	0
3003	39	00	- - Loại khác	0	0	0
3003	40	00	- Chất alkaloid hoặc dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormone hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh	0	0	0
3003	90	00	- Loại khác	0	0	0
30.04			Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm dạng bột hoặc chất pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, dạng lỏng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để tiêm qua da) hoặc làm thành dạng nhũ tương hoặc lỏng gói bán rắn			
3004	10		- Chất penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:			
			- - Chất các penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3004	10	15	- - - Chất penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3004	10	16	--- Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của nó, dạng uống	5	5	5
3004	10	19	--- Loại khác	0	0	0
			-- Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3004	10	21	--- Dạng m	0	0	0
3004	10	29	--- Loại khác	0	0	0
3004	20		- Chứa các chất kháng sinh khác:			
3004	20	10	-- Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng m	0	0	0
			-- Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3004	20	31	--- Dạng uống	5	5	5
3004	20	32	--- Dạng m	5	5	5
3004	20	39	--- Loại khác	0	0	0
			-- Chứa tetracyclin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3004	20	71	--- Dạng uống hoặc dạng m	5	5	5
3004	20	79	--- Loại khác	0	0	0
			-- Loại khác:			
3004	20	91	--- Dạng uống hoặc dạng m	0	0	0
3004	20	99	--- Loại khác	0	0	0
			- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37, nhưng không chứa các chất kháng sinh:			
3004	31	00	-- Chứa insulin	0	0	0
3004	32		-- Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất của chúng hoặc cấu trúc tương tự:			
3004	32	10	--- Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng	0	0	0
3004	32	40	--- Chứa hydrocortisone natri succinate acetone hoặc fluocinolone acetone	0	0	0
3004	32	90	--- Loại khác	0	0	0
3004	39	00	-- Loại khác	0	0	0
3004	40		- Chứa alkaloid hoặc các dẫn xuất của chúng, nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh:			
3004	40	10	-- Chứa morphin hoặc các dẫn xuất của nó, dạng tiêm	0	0	0
3004	40	20	-- Chứa quinine hydrochloride hoặc clorua dihydroquinine, dạng tiêm	0	0	0
3004	40	30	-- Chứa quinin sulphate hoặc bisulphate, dạng uống	0	0	0
3004	40	40	-- Chứa quinin hoặc các muối của nó hoặc các chất chế biến khác, trừ hàng hoá thuộc phân nhóm 3004.40.20 hoặc 3004.40.30	0	0	0
3004	40	50	-- Chứa papaverine hoặc berberine, dạng uống	0	0	0
3004	40	60	-- Chứa theophylline, dạng uống	0	0	0
3004	40	70	-- Chứa atropin sulphat	0	0	0
3004	40	90	-- Loại khác	0	0	0
3004	50		- Các thuốc có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.36:			
3004	50	10	-- Loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô	0	0	0
			-- Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin:			
3004	50	21	--- Dạng uống	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3004	50	29	--- Loại khác	0	0	0
			-- Loại khác:			
3004	50	91	--- Chất vitamin A, B hoặc C	0	0	0
3004	50	99	--- Loại khác	0	0	0
3004	90		- Loại khác:			
3004	90	10	-- Miếng thấm thuốc qua da dùng để trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim	0	0	0
3004	90	20	-- Nước vô trùng Lóng kín không, loại để cấy ghép	0	0	0
3004	90	30	-- Thuốc khử trùng	0	0	0
			-- Chất gây mê, gây mê (Anaesthetic):			
3004	90	41	--- Có chứa procain hydrochloride	0	0	0
3004	90	49	--- Loại khác	0	0	0
			-- Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại để cấy ghép khác dùng để trị hoặc giảm đau, có hoặc không chứa chất kháng histamin:			
3004	90	51	--- Chất acetylsalicylic acid, paracetamol hoặc dipyrone (INN), dùng uống	5	5	5
3004	90	52	--- Chất clorpheniramin maleat	0	0	0
3004	90	53	--- Chất diclofenac, dùng uống	0	0	0
3004	90	54	--- Chất piroxicam (INN) hoặc ibuprofen	0	0	0
3004	90	55	--- Loại khác, dùng để xoa bóp	0	0	0
3004	90	59	--- Loại khác	0	0	0
			-- Thuốc chống sốt rét:			
3004	90	61	--- Chất artemisinin, artesunate hoặc chloroquine	0	0	0
3004	90	62	--- Chất primaquine	0	0	0
			--- Loại khác:			
3004	90	63	---- Thuốc Long y tế thảo để cấy	0	0	0
3004	90	69	---- Loại khác	0	0	0
			-- Thuốc tẩy giun:			
3004	90	71	--- Chất piperazine hoặc mebendazole (INN)	0	0	0
			--- Loại khác:			
3004	90	72	---- Thuốc Long y tế thảo để cấy	0	0	0
3004	90	79	---- Loại khác	0	0	0
			-- Các thuốc khác để trị ung thư HIV/AIDS hoặc các bệnh khác:			
3004	90	81	--- Chất deferoxamine, dùng tiêm	0	0	0
3004	90	82	--- Thuốc chống HIV/AIDS	0	0	0
3004	90	89	--- Loại khác	0	0	0
			-- Loại khác:			
3004	90	91	--- Chất natri clorua hoặc glucose, dùng truyền	0	0	0
3004	90	92	--- Chất sorbitol hoặc salbutamol, dùng truyền	0	0	0
3004	90	93	--- Chất sorbitol hoặc salbutamol, dùng khác	0	0	0
3004	90	94	--- Chất cimetidine (INN) hoặc ranitidine (INN) truyền dùng tiêm	0	0	0
3004	90	95	--- Chất phenobarbital, diazepam hoặc chlorpromazine, truyền dùng tiêm hoặc dùng truyền	0	0	0
3004	90	96	--- Thuốc nh mũi có chứa naphazoline, xylometazoline hoặc oxymetazoline	0	0	0
			--- Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3004	90	98	---- Thuỷ sản công nghiệp khác	0	0	0
3004	90	99	---- Loại khác	0	0	0
30.05			Bông, gútta, bêng và các sản phẩm tổng hợp (ví dụ, bêng LW bêng bó, cao dán, thuỷ tinh Láp), Lã nhân tạo hoặc tráng bêng để c che phủ hoặc làm thành đồ dùng nhai L nh hoặc Lống gói L bán L dùng cho y tế phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.			
3005	10		- Bêng dính và các sản phẩm khác có m, t, p dính:			
3005	10	10	- - nã tráng phủ, hoặc thán tyn để c che phủ	5	5	5
3005	10	90	- - Loại khác	0	0	0
3005	90		- Loại khác:			
3005	90	10	- - Bêng	5	5	5
3005	90	20	- - Gútta	5	5	5
3005	90	90	- - Loại khác	5	5	5
30.06			Các mặt hàng để c phn ghi trong Chú gĩ 4 c, a Chương này.			
3006	10		- Ch" catgut phẫu thuật vô trùng, các vật li" u vô trùng tổng hợp (kể cả ch" phẫu thuật t tiêu hoặc ch" nha khoa vô trùng) và keo dính màng vô trùng dùng L ghép mi" ng vj" tổng hợp trong phẫu thuật; tơ nong và nút tơ nong vô trùng; sản phẩm cfm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa; mi"ng chđm dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không t tiêu:			
3006	10	10	- - Ch" t tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; mi"ng chđm dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không t tiêu	0	0	0
3006	10	90	- - Loại khác	0	0	0
3006	20	00	- Chết th" nhóm máu	0	0	0
3006	30		- Chết ctn quang dùng trong chi"u ch" p b"ng tia X; các chết th" ch"n Loán b' nh L để c ch" L nh dùng cho b' nh nhân:			
3006	30	10	- - Bari sulphat, đ"ng ứ ng	0	0	0
3006	30	20	- - Các chết th" ng" n g" c vi khuẩn, lo"i phù h" p L ch"n Loán sinh h" c trong thú y	0	0	0
3006	30	30	- - Các chết th" ch"n Loán vi sinh khác	0	0	0
3006	30	90	- - Loại khác	0	0	0
3006	40		- Xi măng hàn răng và các chết hàn răng khác; xi măng gđm x"ng:			
3006	40	10	- - Xi măng hàn răng và các chết hàn răng khác	0	0	0
3006	40	20	- - Xi măng gđm x"ng	0	0	0
3006	50	00	- H"p và b" đ"ng c, c"p c u	0	0	0
3006	60	00	- Các ch"jph"n hóa h" c dùng L tránh thai d" a trên hormon, d" a trên các sản phẩm khác c, a nhóm 29.37 hoặc d" a trên các chết di" t tinh trùng	0	0	0
3006	70	00	- Các ch"jph"n gel L để c sản xu"b L dùng cho ng"i hoặc thú y nh"chết bôi trn cho các b" phđn c, a ch"th" khi ti"j"n hành phẫu thuật hoặc khám b' nh hoặc nh"cm, t chết gđm k"j" g"i a ch"th" và thi"j" b" y tế	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Loại khác:			
3006	91	00	- - Dụng cụ chuyên dùng cho máy tính hữu môn giới	5	5	5
			Chương 31 - Phân bón			
31.01			Phân bón gốc thể rắn hoặc lỏng, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm lỏng hoặc thể rắn.			
			- Nguồn gốc tự nhiên:			
3101	00	11	- - Phân bón bổ sung dinh dưỡng, chưa xử lý hóa học	0	0	0
3101	00	12	- - Loại khác, đã xử lý hóa học	0	0	0
3101	00	19	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
3101	00	91	- - Phân bón bổ sung dinh dưỡng, chưa xử lý hóa học	0	0	0
3101	00	92	- - Loại khác, có nguồn gốc lỏng hoặc (trộn phân chim, dhi), đã qua xử lý hóa học	0	0	0
3101	00	99	- - Loại khác	0	0	0
31.02			Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ			
3102	10	00	- Urê, có hoặc không dùng dung dịch nước	0	0	0
			- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:			
3102	21	00	- - Amoni sulphat	0	0	0
3102	29	00	- - Loại khác	0	0	0
3102	30	00	- Amoni nitrat, có hoặc không dùng dung dịch nước	0	0	0
3102	40	00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	0	0	0
3102	50	00	- Natri nitrat	0	0	0
3102	60	00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	0	0	0
3102	80	00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat dùng dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	0	0	0
3102	90	00	- Loại khác, không hỗn hợp chứa ít nhất một trong các phân nhóm trên	0	0	0
31.03			Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).			
3103	10		- Suphophosphat:			
3103	10	10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	5	5	5
3103	10	90	- - Loại khác	5	5	5
3103	90		- Loại khác:			
3103	90	10	- - Phân phosphat đã nung	5	5	5
3103	90	90	- - Loại khác	0	0	0
31.04			Phân khoáng hoặc phân hóa học, phân kali.			
3104	20	00	- Kali clorua	0	0	0
3104	30	00	- Kali sulphat	0	0	0
3104	90	00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
31.05			Phân khoáng hỗn hợp phân hóa học có chứa hai hoặc ba nguyên tố chính thành phần bón là nitơ, phospho và kali; phân bón khác; các hỗn hợp của chúng này được viên hoặc các dạng tổng hợp hỗn hợp Lóng gói với trọng lượng tịnh không quá 10 kg.			
3105	10		- Các hỗn hợp của chúng này được viên hoặc các dạng tổng hợp hỗn hợp Lóng gói với trọng lượng tịnh không quá 10 kg:			
3105	10	10	- - Supephosphat và phân bón có chứa phosphat đã nung	0	0	0
3105	10	20	- - Phân khoáng hỗn hợp phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố nitơ, phospho và kali	0	0	0
3105	10	90	- - Loại khác	0	0	0
3105	20	00	- Phân khoáng hỗn hợp phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali	3	3	3
3105	30	00	- Diamoni hydro orthophosphat (diammoni phosphat)	0	0	0
3105	40	00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diammoni phosphat)	0	0	0
			- Phân khoáng hỗn hợp phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho:			
3105	51	00	- - Chứa nitrat và phosphat	0	0	0
3105	59	00	- - Loại khác	0	0	0
3105	60	00	- Phân khoáng hỗn hợp phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	0	0	0
3105	90	00	- Loại khác	0	0	0
			Chương 32 - Các chế phẩm xử lý làm thuốc nhuộm, thuốc nhuộm da; thuốc nhuộm và các chế phẩm xử lý của chúng; thuốc nhuộm, thuốc nhuộm màu và các chế phẩm màu khác; sơn và vec ni; chế phẩm và các loại ma túy khác; các loại mỹ phẩm			
32.01			Chế phẩm xử lý thuốc nhuộm da gốc thực vật; thuốc nhuộm và các muối, este, este của chúng và các chế phẩm xử lý khác.			
3201	10	00	- Chế phẩm xử lý thuốc nhuộm cây mirtle (Quebracho)	0	0	0
3201	20	00	- Chế phẩm xử lý thuốc nhuộm cây keo (Wattle)	0	0	0
3201	90		- Loại khác:			
3201	90	10	- - Gambier	0	0	0
3201	90	90	- - Loại khác	0	0	0
32.02			Chế phẩm thuốc nhuộm hữu cơ; chế phẩm thuốc nhuộm vô cơ; các chế phẩm thuốc nhuộm da, có hoặc không chứa chế phẩm thuốc nhuộm tự nhiên; các chế phẩm enzyme dùng để xử lý thuốc nhuộm da.			
3202	10	00	- Chế phẩm thuốc nhuộm hữu cơ	0	0	0
3202	90	00	- Loại khác	0	0	0
32.03			Các chế phẩm màu gốc vô cơ hoặc thuốc nhuộm (kể cả chế phẩm xử lý nhuộm như nhuộm than vô cơ), là hoặc chứa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm tẩy chế phẩm màu gốc vô cơ hoặc thuốc nhuộm đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3203	00	10	- Loại sợi dệt trong công nghiệp dệt pha pha hỗn hợp len	0	0	0
3203	00	90	- Loại khác	0	0	0
32.04			Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chất pha trộn làm chất màu hữu cơ tổng hợp như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp để dùng như các nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.			
			- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chất pha trộn chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:			
3204	11		- - Thứ nhuộm phân tán và các chất pha trộn chúng:			
3204	11	10	- - - Dye thô	0	0	0
3204	11	90	- - - Loại khác	0	0	0
3204	12		- - Thứ nhuộm axit, có hoặc không tiếp xúc kim loại và các chất pha trộn chúng; thứ nhuộm màu và các chất pha trộn chúng:			
3204	12	10	- - - Thứ nhuộm axit	0	0	0
3204	12	90	- - - Loại khác	0	0	0
3204	13	00	- - Thứ nhuộm bazơ và các chất pha trộn chúng	0	0	0
3204	14	00	- - Thứ nhuộm trực tiếp và các chất pha trộn chúng	0	0	0
3204	15	00	- - Thứ nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thứ nhuộm) và các chất pha trộn chúng	0	0	0
3204	16	00	- - Thứ nhuộm tính và các chất pha trộn chúng	0	0	0
3204	17	00	- - Thứ nhuộm và các chất pha trộn chúng	0	0	0
3204	19	00	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp từ hai loại chất màu trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19	0	0	0
3204	20	00	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp để dùng như các nhân tăng sáng huỳnh quang	0	0	0
3204	90	00	- Loại khác	0	0	0
3205	00	00	Các chất màu; các chất pha trộn các chất màu như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.	0	0	0
32.06			Chất màu khác; các chất pha trộn như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ để dùng như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.			
			- Thứ màu và các chất pha trộn dioxit titan:			
3206	11		- - Chỉ hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:			
3206	11	10	- - - Thứ màu	0	0	0
3206	11	90	- - - Loại khác	0	0	0
3206	19		- - Loại khác:			
3206	19	10	- - - Thứ màu	0	0	0
3206	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
3206	20		- Thứ màu và các chất pha trộn hỗn hợp chất crom:			
3206	20	10	- - Màu vàng crom, màu xanh crom và màu da cam molybdat, hoặc màu từ hỗn hợp chất crom	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3206	20	90	-- Loại khác	0	0	0
			- Chất màu khác và các chất pha trộn khác:			
3206	41		-- Chất màu xanh ngọc bích và các chất pha trộn chúng:			
3206	41	10	--- Các chất pha trộn	0	0	0
3206	41	90	--- Loại khác	0	0	0
3206	42		-- Litopon và các thuốc màu khác và các chất pha trộn kèm sulphua:			
3206	42	10	--- Các chất pha trộn	0	0	0
3206	42	90	--- Loại khác	0	0	0
3206	49		-- Loại khác:			
3206	49	10	--- Các chất pha trộn	0	0	0
3206	49	90	--- Loại khác	0	0	0
3206	50		- Các chất pha trộn vô cơ dùng như chất phát quang:			
3206	50	10	-- Các chất pha trộn	0	0	0
3206	50	90	-- Loại khác	0	0	0
32.07			Thuốc màu để pha chế các chất phát quang để pha chế và các loại màu để pha chế các chất men kính và men sứ, men sành, các chất láng bóng dùng để sơn và các chất pha trộn dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men đồ thủ công mỹ nghệ; phẩm nhuộm thực vật và thực vật khác, 'dùng để nhuộm, tẩy hoặc tẩy'			
3207	10	00	- Thuốc màu để pha chế chất phát quang để pha chế các loại màu để pha chế và các chất pha trộn dùng để pha chế	0	0	0
3207	20		- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chất pha trộn dùng để :			
3207	20	10	-- Phẩm nhuộm men kính	0	0	0
3207	20	90	-- Loại khác	0	0	0
3207	30	00	- Các chất láng bóng dùng để sơn và các chất pha trộn dùng để	0	0	0
3207	40	00	- Phẩm nhuộm thực vật và thực vật khác, 'dùng để nhuộm, tẩy hoặc tẩy'	0	0	0
32.08			Sơn và vecni (kể cả sơn tráng và phủ bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên để bôi trơn và bảo vệ bề mặt kim loại, để phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch nhớt để ghi trong Chú giải 4 của Chương này.			
3208	10		- Sơn polyester:			
			-- Vecni (kể cả phủ bóng):			
3208	10	11	--- Dùng trong nha khoa	0	0	0
3208	10	19	--- Loại khác	5	5	5
3208	10	90	-- Loại khác	5	5	5
3208	20		- Sơn polyme acrylic hoặc polyme vinyl:			
3208	20	40	-- Sơn chống hà hoặc sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	5	5	5
3208	20	70	-- Vecni (kể cả phủ bóng), loại dùng trong nha khoa	5	5	5
3208	20	90	-- Loại khác	5	5	5
3208	90		- Loại khác:			
			-- Vecni (kể cả phủ bóng), loại chỉ dùng để nhũ t trên 100 oC:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3208	90	11	--- Dừng trong nha khoa	0	0	0
3208	90	19	--- Loại khác	5	5	5
			-- Vecni (kể cả dầu bóng), loại chủ yếu không quá 100°C:			
3208	90	21	--- Loại dùng trong nha khoa	5	5	5
3208	90	29	--- Loại khác	5	5	5
3208	90	90	-- Loại khác	5	5	5
32.09			Sơn và vecni (kể cả các loại sơn trắng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến tính và biến tính hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước.			
3209	10		- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:			
3209	10	10	-- Vecni (kể cả dầu bóng)	5	5	5
3209	10	40	-- Sơn cho da thực vật	5	5	5
3209	10	50	-- Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	5	5	5
3209	10	90	-- Loại khác	5	5	5
3209	90	00	- Loại khác	5	5	5
32.10			Sơn và vecni khác (kể cả các loại sơn trắng (enamels) và dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da.			
3210	00	10	- Vecni (kể cả dầu bóng)	5	5	5
3210	00	20	- Màu keo	0	0	0
3210	00	30	- Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	0	0	0
3210	00	50	- Chất phủ bề mặt polyurethan	5	5	5
			- Loại khác:			
3210	00	91	-- Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu	5	5	5
3210	00	99	-- Loại khác	5	5	5
3211	00	00	Chất làm khô đã biến tính	0	0	0
32.12			Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vảy kim loại) để phân tán trong môi trường không có nước, dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sơn xuối sơn (kể cả sơn trắng); lá phơi khô; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhũ hoặc đã đóng gói để bán lẻ			
3212	10	00	- Lá phơi khô	0	0	0
3212	90		- Loại khác:			
			-- Thuốc màu (kể cả bột và vảy kim loại) để phân tán trong môi trường không có nước, dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sơn xuối sơn (kể cả sơn trắng):			
3212	90	11	--- Bột nhão nhôm	3	3	3
3212	90	13	--- Loại chỉ dùng phân tán trong dầu	3	3	3
3212	90	14	--- Loại khác, dùng cho da thực vật	3	3	3
3212	90	19	--- Loại khác	3	3	3
			-- Thuốc nhuộm và chất màu khác đã làm thành dạng nhũ hoặc đã đóng gói để bán lẻ			
3212	90	21	--- Loại dùng trong công nghiệp dệt may hoặc dệt	3	3	3
3212	90	22	--- Loại khác, thuốc nhuộm	3	3	3

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3301	25	00	- - Cây bông khác	5	5	5
3301	29	00	- - Loại khác	0	0	0
3301	30	00	- Chất tẩy rửa	0	0	0
3301	90		- Loại khác:			
3301	90	10	- - Nước rửa và dung dịch rửa các loại tinh dầu phù hợp dùng làm thuốc	0	0	0
3301	90	90	- - Loại khác	0	0	0
33.02			Hỗ trợ các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch cồn) và thành phần chứa các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chất thơm khác làm thành phần của các chất thơm, dùng cho sản xuất nước hoa.			
3302	10		- Loại dùng trong công nghiệp để pha trộn hương:			
3302	10	10	- - Chất thơm rắn, loại dùng để sản xuất nước hoa có hương, dùng làm thuốc	5	5	5
3302	10	20	- - Chất thơm rắn, loại dùng để sản xuất nước hoa có hương, dùng làm thuốc khác	5	5	5
3302	10	90	- - Loại khác	5	5	5
3302	90	00	- Loại khác	5	5	5
3303	00	00	Nước hoa và nước thơm.	0	0	0
33.04			M: pha trộn các chất thơm dạng lỏng và các chất pha trộn da (trừ dầu pha trộn), kể cả các chất pha trộn có hương hoặc không hương; các chất pha trộn dạng lỏng dùng để trang điểm móng tay hoặc móng chân.			
3304	10	00	- Chất pha trộn dạng lỏng môi	0	0	0
3304	20	00	- Chất pha trộn dạng lỏng móng	0	0	0
3304	30	00	- Chất pha trộn dạng lỏng móng tay và móng chân	0	0	0
			- Loại khác:			
3304	91	00	- - Phấn, bột hoặc chất nén	0	0	0
3304	99		- - Loại khác:			
3304	99	20	- - - Kem trị mụn, trị ngứa	0	0	0
3304	99	30	- - - Kem bôi hoặc kem bôi da khác và nước bôi da (lotion)	0	0	0
3304	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
33.05			Chất pha trộn dùng cho tóc.			
3305	10		- Dầu gội đầu:			
3305	10	10	- - Có tính chất chống nấm	0	0	0
3305	10	90	- - Loại khác	0	0	0
3305	20	00	- Chất pha trộn uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	0	0	0
3305	30	00	- Keo xịt tóc	0	0	0
3305	90	00	- Loại khác	0	0	0
33.06			Chất pha trộn dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm sạch răng; chất nha khoa, bột lông gói bán lẻ			
3306	10		- Thuốc đánh răng:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3306	10	10	- - Dũa kem hoặc bột Lưỡi ng. a các b. nh vQrLg	0	0	0
3306	10	90	- - Lưỡi khác	0	0	0
3306	20	00	- Ch. nha khoa	0	0	0
3306	90	00	- Lưỡi khác	0	0	0
33.07			Các ch/JphXn dùng tr. c, trong hoặc sau khi c. m, các ch/JphXn dùng L. r. a, thu. c làm r. ng lông và các ch/JphXn n. c hoa, m: phXn hoặc v. sinh khác, ch. L. c chi ti. hoặc ghi. nh khác; các ch/JphXn dùng L. r. a (trong phòng) L. c pha ch/J có hoặc không có mùi th. hoặc có L. tính t. u.			
3307	10	00	- Các ch/JphXn dùng tr. c, trong hoặc sau khi c. m	0	0	0
3307	20	00	- Ch/JphXn dùng L. r. a cá nhân và ch/JphXn n. c ra nh. m. hoi	0	0	0
3307	30	00	- M. i th. dùng L. r. a và các ch/JphXn dùng L. r. a khác	0	0	0
			- Các ch/JphXn dùng L. r. a th. hoặc kh. mùi trong phòng, k. các ch/JphXn có mùi dùng trong nghi. tôn giáo:			
3307	41		- - "Nhang, h. c" và các ch/JphXn có mùi th. khi L. t			
3307	41	10	- - - B. t th. (h. c) s. d. ng trong nghi. tôn giáo	0	0	0
3307	41	90	- - - Lưỡi khác	0	0	0
3307	49		- - Lưỡi khác:			
3307	49	10	- - - Các ch/JphXn làm th. phòng, có hoặc không có L. tính t. u.	0	0	0
3307	49	90	- - - Lưỡi khác	0	0	0
3307	90		- Lưỡi khác:			
3307	90	10	- - Ch/JphXn v. sinh L. ng v. t	0	0	0
3307	90	30	- - Kh. và gi. , L. c th. hoặc ph. n. c hoa hoặc m: phXn khác	0	0	0
3307	90	40	- - N. c hoa hoặc m: phXn khác, k. thu. c làm r. ng lông	0	0	0
3307	90	50	- - Dung d. ch. nh. m. khi Leo kính áp tròng hoặc m. nh. t. b.	0	0	0
3307	90	90	- - Lưỡi khác	0	0	0
			Ch. 34 - Xà phòng, các ch/JphXn h. u ch. L. ng b. m, các ch/JphXn dùng L. r. a, các ch/JphXn bôi tr. n, các lo. sáp nh. t. b, sáp ch/Jbi/J, các ch/JphXn dùng L. Lánh bóng hoặc t. s. h, n. j và các s. n phXn t. c t. , b. t nh. dùng làm hình m. , sáp dùng trong nha khoa và các ch/JphXn dùng trong nha khoa có thành ph. ch. b. n là th. h. cao.			
34.01			Xà phòng; các s. n phXn và các ch/JphXn h. u ch. L. ng b. m dùng nh. Xà phòng, d. th. i, m. jg, bánh hoặc các hình d. khác, có hoặc không ch. a xà phòng; các s. n phXn và các ch/JphXn h. u ch. L. ng b. m dùng L. m s. h da, d. l. ng hoặc d. kem và L. c L. gó L. bán l. t. có hoặc không ch. a xà phòng; gi. , m. x. n" và s. n phXn không d. t, L. th. t. n, tr. ng hoặc ph. xà phòng hoặc ch. t. X.			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ dùng để tẩy rửa, miết, đánh bóng, các hình thức khác, và giặt, giặt, giặt, giặt và sản phẩm không dệt, là chất tẩy, trắng hoặc pha, xà phòng hoặc chất tẩy:			
3401	11		- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm là chất tẩy rửa):			
3401	11	10	- - - Sản phẩm là chất tẩy rửa	0	0	0
3401	11	20	- - - Xà phòng tắm	0	0	0
3401	11	30	- - - Loại khác, bao gồm "hoặc sản phẩm không dệt, là chất tẩy, trắng hoặc pha, xà phòng hoặc chất tẩy	0	0	0
3401	11	90	- - - Loại khác	0	0	0
3401	19		- - Loại khác:			
3401	19	10	- - - Bao gồm "hoặc sản phẩm không dệt, là chất tẩy, trắng hoặc pha, xà phòng hoặc chất tẩy	0	0	0
3401	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
3401	20		- Xà phòng "dùng khác:			
3401	20	20	- - Phôi xà phòng	0	0	0
			- - Loại khác:			
3401	20	91	- - - Dùng làm mỹ phẩm, khi mỹ phẩm tái chế	0	0	0
3401	20	99	- - - Loại khác	0	0	0
3401	30	00	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ dùng để tẩy rửa, đánh bóng, các hình thức khác, và giặt, giặt, giặt, giặt và sản phẩm không dệt, là chất tẩy, trắng hoặc pha, xà phòng hoặc chất tẩy	0	0	0
34.02			Chất hữu cơ dùng để tẩy rửa (trừ xà phòng); các chế phẩm hữu cơ dùng để tẩy rửa, các chế phẩm dùng để tẩy rửa, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để tẩy rửa, rửa pha trộn) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thu nhập nhóm 34.01.			
			- Các chất hữu cơ dùng để tẩy rửa là hoặc chất tẩy rửa gói làm sạch			
3402	11		- - Dùng anion:			
3402	11	10	- - - Chất béo là sulphat hóa	5	5	5
3402	11	40	- - - Alkylbenzene là sulphat hóa	3	3	3
			- - - Loại khác:			
3402	11	91	- - - Chất tẩy rửa dùng để tẩy rửa chất tẩy rửa	5	5	5
3402	11	99	- - - Loại khác	3	3	3
3402	12		- - Dùng cation:			
3402	12	10	- - - Chất tẩy rửa dùng để tẩy rửa chất tẩy rửa	0	0	0
3402	12	90	- - - Loại khác	0	0	0
3402	13		- - Dùng không phân ly (non - ionic):			
3402	13	10	- - - Hydroxyl-terminated polybutadiene (HTPB)	0	0	0
3402	13	90	- - - Loại khác	0	0	0
3402	19		- - Loại khác:			
3402	19	10	- - - Loại thích hợp là chất tẩy rửa trong các chế phẩm chứa chất tẩy	5	5	5
3402	19	90	- - - Loại khác	5	5	5
3402	20		- Chế phẩm là chất tẩy rửa gói làm sạch			
			- - Dùng để:			
3402	20	11	- - - Chế phẩm hữu cơ dùng để tẩy rửa anion	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3403	11		-- Ch/JphXn dùng LƯW' lý các vđt li' u đ' t, da thu, c, da lông hoặc các vđt li' u khác:			
			--- D'ng l' ng:			
3403	11	11	---- Ch/JphXn d'fu bôi trơn	5	5	5
3403	11	19	---- Lo'ĩ khác	5	5	5
3403	11	90	--- Lo'ĩ khác	5	5	5
3403	19		-- Lo'ĩ khác:			
			--- D'ng l' ng:			
3403	19	11	---- D'ng cho L' ng ch' máy bay	0	0	0
3403	19	12	---- Ch/JphXn ch' a d'fu silicon	0	0	0
3403	19	19	---- Lo'ĩ khác	5	5	5
3403	19	90	--- Lo'ĩ khác	5	5	5
			- Lo'ĩ khác:			
3403	91		-- Ch/JphXn dùng LƯW' lý các vđt li' u đ' t, da thu, c, da lông hay các vđt li' u khác:			
			--- D'ng l' ng:			
3403	91	11	---- Ch/JphXn ch' a d'fu silicon	5	5	5
3403	91	19	---- Lo'ĩ khác	5	5	5
3403	91	90	--- Lo'ĩ khác	5	5	5
3403	99		-- Lo'ĩ khác:			
			--- D'ng l' ng:			
3403	99	11	---- D'ng cho L' ng ch' máy bay	0	0	0
3403	99	12	---- Ch/JphXn khác ch' a d'fu silicon	0	0	0
3403	99	19	---- Lo'ĩ khác	5	5	5
3403	99	90	--- Lo'ĩ khác	5	5	5
34.04			Sáp nhân t'ib và sáp ch/Jbi/Jh.			
3404	20	00	- T' poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	0	0	0
3404	90		- Lo'ĩ khác:			
3404	90	10	-- Than non' d'ng hóa h' c	0	0	0
3404	90	90	-- Lo'ĩ khác	0	0	0
34.05			Ch'ĩ L'nh bóng và các lo'ĩ kem, d'ng cho giày dép, L'ĩ L'ĩ, sàn nhà, khuôn c' a, kính hoặc kim lo'ĩ, các lo'ĩ b' t nhão và b' t khô LƯW' r' a và ch/JphXn t'Chng t' (có hoặc không' d'ng gi'ĩ, m'Q x'ĩ, t'ĩĩ không đ' t, plastic x' p hoặc cao su x' p, L'ĩ B'ĩ c t'ĩĩ t'ĩĩ, tráng hoặc ph' b'ĩĩ các ch/JphXn trên), tr' các lo'ĩ sáp thu, c nhóm 34.04.			
3405	10	00	- Ch'ĩ L'nh bóng, kem và các ch/JphXn t'Chng t' d'ng cho giày dép hoặc da thu, c	5	5	5
3405	20	00	- Ch'ĩ L'nh bóng, kem và các ch/JphXn t'Chng t' d'ng LƯW'ĩ qu'ĩĩ L'ĩ g' , sàn g' hoặc các hàng hoá khác b'ĩĩĩ g'	5	5	5
3405	30	00	- Ch'ĩ L'nh bóng và các ch/JphXn t'Chng t' d'ng LƯW'ĩ bóng khuôn c' a, tr' các ch'ĩ L'nh bóng kim lo'ĩ	5	5	5
3405	40		- B' t nhão và b' t khô LƯW' r' a và các ch/JphXn c' r' a khác:			
3405	40	10	-- B' t nhão và b' t khô LƯW' r' a	5	5	5
3405	40	90	-- Lo'ĩ khác	5	5	5
3405	90		- Lo'ĩ khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3405	90	10	- - Chất lấp bóng kim loại	5	5	5
3405	90	90	- - Loại khác	5	5	5
3406	00	00	Nhựa, nhựa cây và các loại tổng hợp.	5	5	5
34.07			Bột nhào dùng làm khuôn mẫu, khuôn hình, khuôn đúc cho trẻ em; các chi tiết nhựa dễ vỡ coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hỗn hợp chất bột khuôn răng", là khối gói thành bột, bán lỏng hoặc dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tổng hợp; các chi tiết nhựa khác dùng trong nha khoa, ví dụ thành phần chính là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung).			
3407	00	10	- Bột nhào dùng làm khuôn mẫu, khuôn hình, khuôn đúc cho trẻ em	0	0	0
3407	00	20	- Các chi tiết nhựa dễ vỡ coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "hỗn hợp chất làm khuôn răng", là khối gói thành bột, bán lỏng hoặc dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tổng hợp	0	0	0
3407	00	30	- Chi tiết nhựa khác dùng trong nha khoa có thành phần chính là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	0	0	0
			Chương 35 - Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym			
35.01			Casein, các muối của casein và các chế phẩm xử lý casein khác; keo casein.			
3501	10	00	- Casein	0	0	0
3501	90		- Loại khác:			
3501	90	10	- - Các muối của casein và các chế phẩm xử lý casein khác	0	0	0
3501	90	20	- - Keo casein	0	0	0
35.02			Anbumin (kể cả các chế phẩm có chứa chất whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), muối albumin và các chế phẩm xử lý albumin khác.			
			- Anbumin tự nhiên:			
3502	11	00	- - Ức chế làm khô	0	0	0
3502	19	00	- - Loại khác	0	0	0
3502	20	00	- Albumin sữa, kể cả các chế phẩm có chứa chất whey protein	0	0	0
3502	90	00	- Loại khác	0	0	0
35.03			Gelatin (kể cả gelatin dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), là hoặc chế biến công nghiệp hoặc nhuộm màu) và các chế phẩm xử lý gelatin; keo lợn chấy (bong bóng cá; các chất keo khác có nguồn gốc lợn vịt, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01).			
			- Keo:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3503	00	11	-- Các loại keo có nguồn gốc tự nhiên	0	0	0
3503	00	19	-- Loại khác	0	0	0
3503	00	30	- Keo Lactose từ sữa động vật	0	0	0
			- Gelatin và các dẫn xuất gelatin:			
3503	00	41	-- Dẫn xuất có liên kết A-250 hoặc B-230 trở lên theo hệ thống thang đo Bloom	0	0	0
3503	00	49	-- Loại khác	0	0	0
3504	00	00	Peptones và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa biến tính hoặc ghi nhãn khác; bột đa sắc, đã hoặc chưa crom hóa.	0	0	0
35.05			Dextrin và các dẫn xuất tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã biến tính gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo có thành phần chính là tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dẫn xuất tinh bột biến tính khác.			
3505	10		- Dextrin và các dẫn xuất tinh bột biến tính khác:			
3505	10	10	-- Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột lãn	0	0	0
3505	10	90	-- Loại khác	0	0	0
3505	20	00	- Keo	0	0	0
35.06			Keo Lactose và các chế phẩm khác, chưa biến tính hoặc ghi nhãn khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chế phẩm khác, đã đóng gói bán thành phẩm hoặc các chế phẩm khác, trọng lượng tịnh không quá 1 kg.			
3506	10	00	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chế phẩm khác, đã đóng gói bán thành phẩm hoặc các chế phẩm khác, trọng lượng tịnh không quá 1kg	0	0	0
			- Loại khác:			
3506	91	00	-- Chế phẩm khác làm từ polyme thực vật các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	5	5	5
3506	99	00	-- Loại khác	5	5	5
35.07			Enzym; enzym đã biến tính hoặc ghi nhãn khác.			
3507	10	00	- Rennet và dẫn xuất của nó	0	0	0
3507	90	00	- Loại khác	3	3	3
			Chương 36 - Chất nhuộm; các sản phẩm nhuộm; nhuộm; các hỗn hợp kim loại nhuộm; các chất nhuộm khác			
3605	00	00	Điêm, trừ các sản phẩm nhuộm hoa thực vật nhóm 36.04.	5	5	5
36.06			Hỗn hợp xerix và các hỗn hợp kim loại nhuộm khác, trừ các dẫn xuất; các sản phẩm nhuộm từ vật liệu nhuộm như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này.			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Phim loĩ khác, dùng cho ch p ỳnh màu (lạ màu):			
3702	52		- - Loĩ chi r, ng không quá 16 mm:			
3702	52	20	- - - Loĩ phù h p dùng cho quay phim Lĩ n ỳnh	0	0	0
3702	52	90	- - - Loĩ khác	0	0	0
3702	53	00	- - Loĩ chi r, ng trên 16 mm nh- Ừg không quá 35 mm và chi dài không quá 30 m, dùng làm các phim chi	0	0	0
3702	54		- - Loĩ chi r, ng trên 16 mm nh- Ừg không quá 35 mm và chi dài không quá 30 m, tr loĩ dùng làm các phim chi:			
3702	54	40	- - - Loĩ phù h p dùng cho y t/ ph thu đ, nha khoa ho ứ thú y ho ứ trong công nghi p in	0	0	0
3702	54	90	- - - Loĩ khác	0	0	0
3702	55		- - Loĩ chi r, ng trên 16 mm nh- Ừg không quá 35 mm và chi dài trên 30 m:			
3702	55	20	- - - Loĩ phù h p dùng cho quay phim Lĩ n ỳnh	0	0	0
3702	55	50	- - - Loĩ phù h p dùng cho y t/ ph thu đ, nha khoa ho ứ thú y ho ứ trong công nghi p in	0	0	0
3702	55	90	- - - Loĩ khác	5	5	5
3702	56		- - Loĩ chi r, ng trên 35 mm:			
3702	56	20	- - - Loĩ phù h p dùng cho quay phim Lĩ n ỳnh	0	0	0
3702	56	90	- - - Loĩ khác	0	0	0
			- Loĩ khác:			
3702	96		- - Loĩ chi r, ng không quá 35 mm và chi dài không quá 30 m:			
3702	96	10	- - - Loĩ phù h p dùng cho quay phim Lĩ n ỳnh	0	0	0
3702	96	90	- - - Loĩ khác	0	0	0
3702	97		- - Loĩ chi r, ng không quá 35 mm và chi dài trên 30 m:			
3702	97	10	- - - Loĩ phù h p dùng cho quay phim Lĩ n ỳnh	0	0	0
3702	97	90	- - - Loĩ khác	0	0	0
3702	98		- - Loĩ chi r, ng trên 35 mm:			
3702	98	10	- - - Loĩ phù h p dùng cho quay phim Lĩ n ỳnh	0	0	0
3702	98	30	- - - Loĩ khác, chi dài t 120 m tr lên	5	5	5
3702	98	90	- - - Loĩ khác	0	0	0
37,03			Phim ch p ỳnh b Ừng gi ừ, bìa và v đ lĩ u đ t, có ph, l p ch ừ nh ừ, ch ừ phi sáng.			
3703	10		- ừ đ ừg cu, n, có chi r, ng trên 610 mm:			
3703	10	10	- - Chi r, ng không quá 1.000 mm	0	0	0
3703	10	90	- - Loĩ khác	0	0	0
3703	20	00	- Loĩ khác, dùng cho ch p ỳnh màu (lạ màu)	5	5	5
3703	90	00	- Loĩ khác	5	5	5
37.04			T ừn, phim, gi ừ, bìa và v đ lĩ u đ t ch p ỳnh, l ừ phi sáng nh- Ừg ch ừ tr ừg.			
3704	00	10	- T ừn ho ừ phim dùng cho ch p tia X quang	5	5	5
3704	00	90	- Loĩ khác	5	5	5
37.05			T ừn và phim ch p ỳnh, l ừ phi sáng, l ừ tr ừg, tr phim dùng trong Lĩ n ỳnh.			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3802	90	90	- - Loại khác	0	0	0
3803	00	00	Dầu nhôa thông, Lã hoả chên tỉnh chên	0	0	0
38.04			Dung dĩ chên kên thên ra trong quá trình sên xuấ b, t giấ t g , Lã hoả chên cô Lã, khi Lề ng hoả x lý hóa h c, kVẽ lignin sulphonat, nhên tr dầu nhôa thông thu c nhóm 38.03.			
3804	00	10	- Dung dĩ chên kên sulphit cô Lã	0	0	0
3804	00	90	- Loại khác	0	0	0
38.05			Dầu turpentin gôm, dầu turpentin g hoả dầu turpentin sulphat và các loẩ dầu tecpen khác Lề c sên xuấ bng phên pháp chên cẩ hoả x lý cách khác t g cây lá kim; chẩ dipenten thô; dầu sulphit nhôa thông và các chẩ para-xymen thô khác; dầu thông có chên a chẩ alpha-tecpineol nhên thành phên chên yJi.			
3805	10	00	- Dầu turpentin gôm, dầu turpentin g hoả dầu turpentin	0	0	0
3805	90	00	- Loại khác	0	0	0
38.06			Colophan và axit nhôa cây, và các dên xuấ c, a chúng; c n colophan và dầu colophan; gôm nẩ chên lẩ.			
3806	10	00	- Colophan và axit nhôa cây	0	0	0
3806	20	00	- Muổ colophan, muổ c, a axit nhôa cây hoả muổ c, a các dên xuấ c, a colophan hoả axit nhôa cây, tr các muổ c, a sên phên c ng c, a colophan	0	0	0
3806	30		- Gôm este:			
3806	30	10	- - Dững khổ i	0	0	0
3806	30	90	- - Loại khác	0	0	0
3806	90		- Loại khác:			
3806	90	10	- - Gôm nẩ chên lẩ dững khổ i	0	0	0
3806	90	90	- - Loại khác	0	0	0
3807	00	00	Hể ín g ; dầu hể ín g ; chẩ creosote g ; chẩ naphtha g ; hể ín th c vẩ; hể ín t quá trình, rể u, bia và các chên phên tên t làm t colophan, axit nhôa cây hay các hể ín th c vẩ.	0	0	0
38.08			Thú c tr côn trùng, thú c dĩ t loài gôm nhên, thú c dĩ t nễn, thú c dĩ t c , thú c chên ng nỷ mỷm và thú c Lữ hoả sinh trề ng cây trồ ng, thú c khi trùng và các loẩ tên t , Lóng gói sên hoả Lóng gói Lbán lthoả nhên các chên phên hoả sên phên (ví dụ , bêng, bẩ và nJi Lã x lý lthu huân và giấ bỷ rổ i).			
3808	50		- Hàng hoá Lã nêu trong Chú giổ phân nhóm 1 c, a Chên			
3808	50	10	- - Thú c tr côn trùng	0	0	0
			- - Thú c dĩ t nễn:			
3808	50	21	- - - Dững bình x t	0	0	0
3808	50	29	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			-- Thuốc diệt cỏ:			
3808	50	31	--- Dạng bình xịt	0	0	0
3808	50	39	--- Loại khác	0	0	0
3808	50	40	-- Thuốc chống nấm	0	0	0
3808	50	50	-- Thuốc Liều hoà sinh trưởng cây trồng	0	0	0
3808	50	60	-- Thuốc khi trùng	0	0	0
			-- Loại khác:			
3808	50	91	--- Thuốc bảo quản gỗ, là chất pha chế để diệt côn trùng hoặc diệt nấm, trừ chất phụ, bổ sung	0	0	0
3808	50	99	--- Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
3808	91		-- Thuốc trừ côn trùng:			
			--- Chất pha chế trung gian để pha chế thuốc trừ côn trùng:			
3808	91	11	---- Có 2-(1-Methylpropyl) phenol methylcarbamate)	0	0	0
3808	91	19	---- Loại khác	0	0	0
3808	91	20	--- Hạng vòng chống muỗi	3	3	3
3808	91	30	--- Thuốc diệt muỗi	3	3	3
			--- Loại khác:			
			---- Dạng bình xịt:			
3808	91	91	----- Có chứa nồng độ mùi	5	5	5
3808	91	92	----- Loại khác	5	5	5
			----- Loại khác:			
3808	91	93	----- Có chứa nồng độ mùi	0	0	0
3808	91	99	----- Loại khác	0	0	0
3808	92		-- Thuốc diệt nấm:			
			--- Dạng bình xịt:			
3808	92	11	---- Có hàm lượng validamycin không vượt quá 3% tính theo trọng lượng tịnh	0	0	0
3808	92	19	---- Loại khác	0	0	0
3808	92	90	--- Loại khác	0	0	0
3808	93		-- Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nấm và thuốc Liều hoà sinh trưởng cây trồng:			
			--- Thuốc diệt cỏ:			
3808	93	11	---- Dạng bình xịt	0	0	0
3808	93	19	---- Loại khác	0	0	0
3808	93	20	--- Thuốc chống nấm	0	0	0
3808	93	30	--- Thuốc Liều hoà sinh trưởng cây trồng	0	0	0
3808	94		-- Thuốc khi trùng:			
3808	94	10	--- Có chứa hỗn hợp các axit nhô và các chất khác	0	0	0
3808	94	20	--- Loại khác, dạng bình xịt	0	0	0
3808	94	90	--- Loại khác	0	0	0
3808	99		-- Loại khác:			
3808	99	10	--- Thuốc bảo quản gỗ, chất pha chế để diệt côn trùng hoặc diệt nấm	0	0	0
3808	99	90	--- Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
38.09			Chất hoàn tất, các chất tự thu được và hỗn hợp như: m màu hoặc phẩm màu và các sản phẩm và chất phẩm khác (ví dụ, chất tẩy lý hoàn tất và thuốc nhuộm), dùng trong ngành dệt, giấy, thuốc da hoặc các ngành công nghiệp tổng hợp, chất tẩy c chi tiêu hoặc ghi khác.			
3809	10	00	- Dye trên thành phần chủ yếu là tinh bột	0	0	0
			- Loại khác:			
3809	91		- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tổng hợp :			
3809	91	10	- - - Tác nhân làm mềm (chất làm mềm)	0	0	0
3809	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
3809	92	00	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tổng hợp	0	0	0
3809	93	00	- - Loại dùng trong công nghiệp thuốc da hoặc các ngành công nghiệp tổng hợp	0	0	0
38.10			Chất phẩm làm sạch bột kim loại; chất giúp tẩy và các chất phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hồ hàn điện; bột và bột nhão gốm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hồ hàn điện; các chất phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn.			
3810	10	00	- Các chất phẩm làm sạch bột kim loại; bột và bột nhão gốm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hồ hàn điện	0	0	0
3810	90	00	- Loại khác	0	0	0
38.11			Chất phẩm chống kích nổ, chất quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chất phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia là chất khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng để dầu khoáng.			
			- Chất phẩm chống kích nổ :			
3811	11	00	- - Hỗ trợ chất bôi trơn	0	0	0
3811	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:			
3811	21		- - Chất dầu mỡ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bitum:			
3811	21	10	- - - Nhựa lỏng gói bán lỏng	0	0	0
3811	21	90	- - - Loại khác	0	0	0
3811	29	00	- - Loại khác	0	0	0
3811	90		- Loại khác:			
3811	90	10	- - Chất phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn	0	0	0
3811	90	90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
38.12			Chất xúc tác cho phản ứng hóa học cao su và các hợp chất hóa học khác; các chất phụ gia cho phản ứng oxy hóa và các hợp chất khác làm chất nhũ hóa cao su hay plastic.			
3812	10	00	- Chất xúc tác cho phản ứng hóa học cao su và các hợp chất hóa học khác	5	5	5
3812	20	00	- Hợp chất hóa học dùng cho cao su hay plastic	5	5	5
3812	30	00	- Các chất phụ gia cho phản ứng oxy hóa và các hợp chất khác làm chất nhũ hóa cao su hay plastic	5	5	5
3813	00	00	Các chất phụ gia và các vật liệu dùng cho bình đệm áp suất; và các vật liệu dùng cho bình đệm áp suất.	0	0	0
3814	00	00	Hợp chất dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chất nhũ hóa cho các chất phụ gia khác; các chất tẩy rửa cho các chất pha loãng	3	3	3
38,15			Chất khử mùi, các chất xúc tác khử mùi và các chất phụ gia khử mùi, chất nhũ hóa cho các chất phụ gia khác.			
			- Chất xúc tác có niken:			
3815	11	00	- - Chất niken hoặc hợp chất niken không hoạt tính	0	0	0
3815	12	00	- - Chất kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý không hoạt tính	0	0	0
3815	19	00	- - Loại khác	0	0	0
3815	90	00	- Loại khác	3	3	3
38.16			Xi măng, vữa, bê tông cốt thép và các loại vật liệu xây dựng khác, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01.			
3816	00	10	- Xi măng cốt thép	5	5	5
3816	00	90	- Loại khác	5	5	5
3817	00	00	Các loại alkylbenzen và các loại alkyl naphthalen và các hợp chất, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02.	0	0	0
3818	00	00	Các nguyên tố hóa học là các chất kích thích dùng trong sản xuất, dùng để tẩy rửa hoặc các chất tẩy rửa; các hợp chất hóa học là các chất kích thích dùng trong sản xuất.	0	0	0
3819	00	00	Chất dùng để tẩy rửa trong bể tắm, bể bơi và các chất tẩy rửa là các chất tẩy rửa khác dùng cho bể tắm, bể bơi, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng của chất tẩy rửa có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thuộc các chất khoáng bitum.	0	0	0
3820	00	00	Chất phụ gia chống đông và chất tẩy rửa chống đóng băng là các chất tẩy rửa	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
38.21			Môi trường nuôi cấy Lã Li Q ch/LWphát triển các vi sinh vật (kể cả các virus và các loài tảo thực vật, các tảo bào tử và các loài thực vật).			
3821	00	10	- Môi trường nuôi cấy Lã Li Q ch/LWphát triển các vi sinh vật	0	0	0
3821	00	90	- Loài khác	0	0	0
38.22			Chất thí nghiệm hỗn hợp chất thí nghiệm có lipit, chất thí nghiệm hỗn hợp chất thí nghiệm để các Lã Li Q ch/LWphát triển không có lipit, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các chất quy định để các thí nghiệm.			
3822	00	10	- Thịt, phiến, màng, lá và đĩa bằng plastic để các thí nghiệm, hỗn hợp trắng phiến, chất thí nghiệm hỗn hợp chất thí nghiệm thí nghiệm	0	0	0
3822	00	20	- Bìa giấy, n xenlulo và bằng giấy bằng sợi xenlulo để các thí nghiệm, hỗn hợp trắng phiến, chất thí nghiệm hỗn hợp chất thí nghiệm thí nghiệm	0	0	0
3822	00	30	- Đĩa và bằng chất màu dùng cho nuôi cấy khi trùng	0	0	0
3822	00	90	- Loài khác	0	0	0
38.23			Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit quá trình tinh chế; cồn béo công nghiệp.			
			- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit quá trình tinh chế:			
3823	11	00	- - Axit stearic	5	5	5
3823	12	00	- - Axit oleic	0	0	0
3823	13	00	- - Axit béo dầu nhớt thông	0	0	0
3823	19		- - Loài khác:			
3823	19	10	- - - Dầu axit quá trình tinh chế	5	5	5
3823	19	90	- - - Loài khác	0	0	0
3823	70		- Cồn béo công nghiệp:			
3823	70	10	- - Dầu sáp	0	0	0
3823	70	90	- - Loài khác	0	0	0
38.24			Chất rắn Lã Li Q ch/LWdùng cho các loại khuôn đúc hỗn hợp lõi đúc; các sản phẩm và ch/LWphản hóa học của các ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và ch/LWphản hóa học của các sản phẩm tự nhiên), chất để chi tiết hoặc ghi nhận khác.			
3824	10	00	- Các chất rắn Lã Li Q ch/LWdùng cho khuôn đúc hỗn hợp lõi đúc	0	0	0
3824	30	00	- Cacbua kim loại không kết hợp với nhau hoặc kết hợp với các chất rắn kim loại	0	0	0
3824	40	00	- Phụ gia Lã Li Q ch/LWdùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	5	5	5
3824	50	00	- Vữa và bê tông không chứa chất	0	0	0
3824	60	00	- Sorbitol loại thuộc phân nhóm 2905.44	0	0	0
			- Hỗn hợp của các dẫn xuất halogen hóa của metan, etan hoặc propan:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3824	71		-- Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):			
3824	71	10	--- Dùng cho máy biện thiên và bộ phận ngấm mủ, có hàm lượng ít hơn 70% hoặc các loại dầu mỡ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum tính theo trọng lượng	0	0	0
3824	71	90	--- Loại khác	0	0	0
3824	72	00	-- Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	0	0	0
3824	73	00	-- Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	0	0	0
3824	74		-- Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa			
3824	74	10	--- Dùng cho máy biện thiên và bộ phận ngấm mủ, có hàm lượng hoặc chứa các loại dầu mỡ hoặc chứa các loại dầu thu được từ các khoáng bitum nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng	0	0	0
3824	74	90	--- Loại khác	0	0	0
3824	75	00	-- Chứa tetrachloride cacbon	0	0	0
3824	76	00	-- Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	0	0	0
3824	77	00	-- Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	0	0	0
3824	78	00	-- Chứa perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	0	0	0
3824	79	00	-- Loại khác	0	0	0
			- Hỗn hợp và các hợp chất chứa oxirane (oxit etylen), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc tris(2,3-dibromopropyl) phosphate:			
3824	81	00	-- Chứa oxirane (oxit etylen)	0	0	0
3824	82	00	-- Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	0	0	0
3824	83	00	-- Chứa (2,3-dibromopropyl) phosphate	0	0	0
3824	90		- Loại khác:			
3824	90	10	-- Chất tẩy rửa, sữa bột in-tex khuôn tô và chất tẩy rửa dùng làm khác, Lã Lóng gói Lã Lóng	0	0	0
3824	90	30	-- Bột nhào Lã Lóng in làm bột gelatin, Lã Lóng thành trọng lượng hoặc dùng ngay (ví dụ: bột trên giấy hay trên vải)	0	0	0
3824	90	40	-- Hỗn hợp dung môi vô cơ	0	0	0
3824	90	50	-- Dùng acetone	0	0	0
3824	90	60	-- Các hợp chất hoá chất có chứa bột natri (monosodium glutamate)	5	5	5
3824	90	70	-- Các hợp chất hoá chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm	5	5	5
			-- Loại khác:			
3824	90	91	--- Naphthenic axit, muối không tan trong nước và este chứa chúng	0	0	0
3824	90	99	--- Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3903	19	10	--- Dạng phân tán	5	5	5
			--- Dạng hạt:			
3903	19	21	---- Polystyren loại chủ yếu tác dụng cao (HIPS)	5	5	5
3903	19	29	---- Loại khác	5	5	5
			--- Loại khác:			
3903	19	91	---- Polystyren loại chủ yếu tác dụng cao (HIPS)	5	5	5
3903	19	99	---- Loại khác	5	5	5
3903	20		- Copolyme styren-acrylonitril (SAN):			
3903	20	40	-- Dạng phân tán trong môi trường nóng chảy	5	5	5
3903	20	50	-- Dạng phân tán trong môi trường không chảy nóng chảy	5	5	5
3903	20	90	-- Loại khác	5	5	5
3903	30		- Copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):			
3903	30	40	-- Dạng phân tán trong môi trường nóng chảy	5	5	5
3903	30	50	-- Dạng phân tán trong môi trường không chảy nóng chảy	5	5	5
3903	30	60	-- Dạng hạt	5	5	5
3903	30	90	-- Loại khác	5	5	5
3903	90		- Loại khác:			
3903	90	30	-- Dạng phân tán	5	5	5
			-- Loại khác:			
3903	90	91	--- Polystyren loại chủ yếu tác dụng cao (HIPS)	5	5	5
3903	90	99	--- Loại khác	5	5	5
39.04			Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh.			
3904	10		- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:			
3904	10	10	-- Polyme lỏng nhớt, sản xuất theo công nghệ huyền phù	5	5	5
			-- Loại khác:			
3904	10	91	--- Dạng hạt	0	0	0
3904	10	92	--- Dạng bột	0	0	0
3904	10	99	--- Loại khác	0	0	0
			- Poly (vinyl clorua) khác:			
3904	21		-- Chất hóa dẻo:			
3904	21	10	--- Dạng hạt	0	0	0
3904	21	20	--- Dạng bột	0	0	0
3904	21	90	--- Loại khác	0	0	0
3904	22		-- Nhựa hóa dẻo:			
3904	22	10	--- Dạng phân tán	0	0	0
3904	22	20	--- Dạng hạt	0	0	0
3904	22	30	--- Dạng bột	0	0	0
3904	22	90	--- Loại khác	0	0	0
3904	30		- Copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:			
3904	30	10	-- Dạng hạt	0	0	0
3904	30	20	-- Dạng bột	0	0	0
3904	30	90	-- Loại khác	0	0	0
3904	40		- Copolyme vinyl clorua khác:			
3904	40	10	-- Dạng hạt	0	0	0
3904	40	20	-- Dạng bột	0	0	0
3904	40	90	-- Loại khác	0	0	0
3904	50		- Polyme vinyliden clorua:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3904	50	40	-- Dạng phân tán	0	0	0
3904	50	50	-- Dạng bột	0	0	0
3904	50	60	-- Dạng bột	0	0	0
3904	50	90	-- Loại khác	0	0	0
			- Fluoro-polyme:			
3904	61		-- Polytetrafluoroethylene:			
3904	61	10	--- Dạng bột	0	0	0
3904	61	20	--- Dạng bột	0	0	0
3904	61	90	--- Loại khác	0	0	0
3904	69		-- Loại khác:			
3904	69	30	--- Dạng phân tán	0	0	0
3904	69	40	--- Dạng bột	0	0	0
3904	69	50	--- Dạng bột	0	0	0
3904	69	90	--- Loại khác	0	0	0
3904	90		- Loại khác:			
3904	90	30	-- Dạng phân tán	0	0	0
3904	90	40	-- Dạng bột	0	0	0
3904	90	50	-- Dạng bột	0	0	0
3904	90	90	-- Loại khác	0	0	0
39.05			Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác dạng nguyên sinh.			
			- Poly (vinyl axetat):			
3905	12	00	-- Dạng phân tán trong môi trường nước	0	0	0
3905	19		-- Loại khác:			
3905	19	10	--- Dạng lỏng hoặc bột nhão	0	0	0
3905	19	90	--- Loại khác	0	0	0
			- Copolyme vinyl axetat:			
3905	21	00	-- Dạng phân tán trong môi trường nước	0	0	0
3905	29	00	-- Loại khác	0	0	0
3905	30		- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân:			
3905	30	10	-- Dạng phân tán	0	0	0
3905	30	90	-- Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
3905	91		-- Copolymers:			
3905	91	10	--- Dạng phân tán	0	0	0
3905	91	90	--- Loại khác	0	0	0
3905	99		-- Loại khác:			
3905	99	10	--- Dạng phân tán trong môi trường nước	0	0	0
3905	99	20	--- Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	0	0	0
3905	99	90	--- Loại khác	0	0	0
39.06			Polyme acrylic dạng nguyên sinh.			
3906	10		- Poly (metyl methacrylat):			
3906	10	10	-- Dạng phân tán	0	0	0
3906	10	90	-- Loại khác	0	0	0
3906	90		- Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3909	30	10	- - Hỗ p chấ dùng LƯúc	0	0	0
			- - Lo khác			
3909	30	91	- - - Nh a Glyoxal monourein	0	0	0
3909	30	99	- - - Lo khác	0	0	0
3909	40		- Nh a phenol:			
3909	40	10	- - Hỗ p chấ dùng LƯúc tr phenol formaldehyt	0	0	0
3909	40	90	- - Lo khác	0	0	0
3909	50	00	- Polyurethan	0	0	0
39.10			Silicon đượ nguyên sinh.			
3910	00	20	- Đượ phân tán hoặ đượ hoà tan	0	0	0
3910	00	90	- Lo khác	0	0	0
39.11			Nh a t đượ m , nh a cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các s n ph n khác đã nêu trong Chú gĩ 3 c a Ch đng này, ch đ c chi ti t hoặ ghi n khác, đượ nguyên sinh.			
3911	10	00	- Nh a t đượ m , nh a cumaron, nh a inden hoặ nh a cumaron-inden và polyterpen	0	0	0
3911	90	00	- Lo khác	0	0	0
39.12			Xenlulo và các đ n xử hóa h c c a nó, ch đ c chi ti t hoặ ghi n khác, đượ nguyên sinh.			
			- Axetat xenlulo:			
3912	11	00	- - Ch đ hóa đ b	0	0	0
3912	12	00	- - ã hóa đ b	0	0	0
3912	20		- Nitrat xenlulo (bao g m c đ dung đ ch đượ keo):			
			- - Ch đ hóa đ b:			
3912	20	11	- - - Nitroxelulo bán hoàn th n đã ngâm n c	0	0	0
3912	20	19	- - - Lo khác	0	0	0
3912	20	20	- - ã hóa đ b	0	0	0
			- Ete xenlulo:			
3912	31	00	- - Carboxymethylxenlulo và m i c a nó	0	0	0
3912	39	00	- - Lo khác	0	0	0
3912	90		- Lo khác:			
3912	90	20	- - Đượ h	0	0	0
3912	90	90	- - Lo khác	0	0	0
39.13			Polyme t nhiên (ví d , axit alginic) và các polyme t nhiên đã bi t i (ví d , protein đã làm c ng, các đ n xử hóa h c c a cao su t nhiên), ch đ c chi ti t hoặ ghi n khác, đượ nguyên sinh.			
3913	10	00	- Axit alginic, các m i và este c a nó	0	0	0
3913	90		- Lo khác:			
3913	90	10	- - Protein đã đ c làm r d	0	0	0
3913	90	20	- - Các đ n xử hóa h c c a cao su t nhiên	0	0	0
3913	90	30	- - Polymer t tinh b t	0	0	0
3913	90	90	- - Lo khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3914	00	00	Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dùng nguyên sinh.	0	0	0
39.15			Phôi u, phôi thỏi và mảnh vụn, của plastic.			
3915	10		- Từ polyme etylen:			
3915	10	10	- - Dùng xếp, không cuộn	5	5	5
3915	10	90	- - Loại khác	5	5	5
3915	20		- Từ Polyme styren:			
3915	20	10	- - Dùng xếp, không cuộn	5	5	5
3915	20	90	- - Loại khác	5	5	5
3915	30		- Từ polyme vinyl clorua:			
3915	30	10	- - Dùng xếp, không cuộn	5	5	5
3915	30	90	- - Loại khác	5	5	5
3915	90	00	- Từ plastic khác	5	5	5
39.16			Plastic dùng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dùng thanh, que và các dùng hình, đã hoặc chưa gia công bằng phương pháp khác.			
3916	10		- Từ polyme etylen:			
3916	10	10	- - Sợi monofilament	0	0	0
3916	10	20	- - Dùng thanh, que và hình	0	0	0
3916	20		- Từ polyme vinyl clorua:			
3916	20	10	- - Sợi monofilament	0	0	0
3916	20	20	- - Dùng thanh, que và hình	0	0	0
3916	90		- Từ plastic khác:			
			- - Từ protein đã được làm rắn:			
3916	90	41	- - - Sợi monofilament	0	0	0
3916	90	49	- - - Loại khác	0	0	0
3916	90	50	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
3916	90	60	- - Từ các sản phẩm hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0
			- - Loại khác:			
3916	90	91	- - - Sợi monofilament	0	0	0
3916	90	99	- - - Loại khác	0	0	0
39.17			Các loại sợi, sợi dệt, sợi vôi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng, bằng plastic (ví dụ, các loại nối, khâu, vành đai).			
3917	10		- Từ nhân tạo (ví dụ: xúc xích) bằng protein đã được làm rắn hoặc bằng chất liệu xenlulo:			
3917	10	10	- - Từ protein đã được làm rắn	0	0	0
3917	10	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Sợi dệt và sợi vôi, loại cuộn:			
3917	21	00	- - Bằng polyme etylen	5	5	5
3917	22	00	- - Bằng polyme propylen	5	5	5
3917	23	00	- - Bằng polyme vinyl clorua	5	5	5
3917	29	00	- - Bằng plastic khác	5	5	5
			- Sợi dệt và sợi vôi khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3917	31	00	- - - ng, ng dñ và ng mQn có áp suất b, c t i thiW là 27,6 MPa	5	5	5
3917	32		- - Loĩ khác, ch-à gia c' hoHb kJ h' p v, i chBĩ li' u khác, không kèm các ph, ki' n:			
3917	32	10	- - - V, xúc xích hoHb v, giŁm bông	5	5	5
3917	32	90	- - - Loĩ khác	5	5	5
3917	33	00	- - Loĩ khác, ch-à gia c' hoHb kJ h' p v, i chBĩ li' u khác, có kèm các ph, ki' n	5	5	5
3917	39	00	- - Loĩ khác	5	5	5
3917	40	00	- Các ph, ki' n	5	5	5
39.18			Tĩn trĩ sà bñg plastic, có hoHb không t' dñnh, dñg cu, n hoHb dñg tĩn r' i L'Wghép; tĩn ph, t'È ng hoHb ph, trñh bñg plastic, nh-Łĩ nũu trong Chú giĩ 9 c, a Ch-Łng này.			
3918	10		- T, polyme vinyl clorua:			
			- - Tĩn trĩ sà:			
3918	10	11	- - - Dñg tĩn r' i L'Wghép	5	5	5
3918	10	19	- - - Loĩ khác	5	5	5
3918	10	90	- - Loĩ khác	5	5	5
3918	90		- T, plastic khác:			
			- - Tĩn trĩ sà:			
3918	90	11	- - - Dñg tĩn r' i L'Wghép, bñg polyetylen	5	5	5
3918	90	13	- - - Loĩ khác, bñg polyetylen	5	5	5
3918	90	14	- - - T, dñ xuBĩ hóa h' c c, a cao su t' nhĩn	5	5	5
3918	90	19	- - - Loĩ khác	5	5	5
			- - Loĩ khác:			
3918	90	91	- - - Bñg polyetylen	5	5	5
3918	90	92	- - - Bñg dñ xuBĩ hóa h' c c, a cao su t' nhĩn	5	5	5
3918	90	99	- - - Loĩ khác	5	5	5
39.19			Tĩn, phiJ, màng, lá, bñg, dñ và các loĩ tĩn phñg khác t' dñnh, làm bñg plastic, có hoHb không' dñg cu, n.			
3919	10		- , dñg cu, n, chiQĩ r, ng không quá 20 cm:			
3919	10	10	- - Bñg polyme vinyl clorua	5	5	5
3919	10	20	- - Bñg polyetylen	5	5	5
3919	10	90	- - Loĩ khác	5	5	5
3919	90		- Loĩ khác:			
3919	90	10	- - Bñg polyme vinyl clorua	5	5	5
3919	90	20	- - Bñg protein Łĩ Łĩ c làm rđn	5	5	5
3919	90	90	- - Loĩ khác	5	5	5
39.20			Tĩn, phiJ, màng, lá và dñ khác, bñg plastic, không x' p và ch-à Łĩ c gia c' , ch-à gđn l' p mH, ch-à Łĩ c b' tr' hoHb ch-à Łĩ c kJ h' p t'Łng t' v, i các vđt li' u khác.			
3920	10	00	- T, polyme etylen	5	5	5
3920	20		- T, polyme propylen:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3920	20	10	-- Màng propylen L'nh h'Ợ ng hai chi'Q (BOPP)	5	5	5
3920	20	90	-- L'Q' khác	5	5	5
3920	30		- T' polyme styren:			
3920	30	10	-- L'Q' L'Ể c s' đ' ng nh'Ể k'J' đ'nh b'ng cách làm nóng ch'ly	0	0	0
3920	30	20	-- T'Acrylonitril butadien styren (ABS) s' đ' ng trong s'nh xu'ấ t, l'ũnh	0	0	0
3920	30	90	-- L'Q' khác	0	0	0
			- T' polyme vinyl clorua:			
3920	43	00	-- Có hàm l'Ể ng ch'Ể hoá đ'Ể không đ'Ể i 6% tính theo tr'ề ng l'Ể ng	5	5	5
3920	49	00	-- L'Q' khác	5	5	5
			- T' polyme acrylic:			
3920	51	00	-- T' poly(metyl metacrylat)	0	0	0
3920	59	00	-- L'Q' khác	0	0	0
			- T' polycarbonat, nh' a alkyt, este polyallyl ho'Ể polyeste khác:			
3920	61		-- T' polycarbonat:			
3920	61	10	--- Đ'ng t'Ể và phi'Jh	0	0	0
3920	61	90	--- L'Q' khác	0	0	0
3920	62	00	-- T' poly (etylen terephtalat)	0	0	0
3920	63	00	-- T' polyeste ch'Ể no	0	0	0
3920	69	00	-- T' polyeste khác	0	0	0
			- T' xenlulo ho'Ể các đ'Ể xu'ấ t hóa h'Ể c' c' a nó:			
3920	71		-- T' xelulo tái sinh:			
3920	71	10	--- Màng xenlophan	0	0	0
3920	71	90	--- L'Q' khác	0	0	0
3920	73	00	-- T' xelulo axetat	0	0	0
3920	79		-- T' các đ'Ể xu'ấ t xenlulo khác:			
3920	79	10	--- T' nitrocellulose (thu' c n' b'ng)	0	0	0
3920	79	90	--- L'Q' khác	0	0	0
			- T' plastic khác:			
3920	91		-- T' poly (vinyl butyral):			
3920	91	10	--- Màng dùng làm kính an toàn, L' dày t' 0,38 mm nh'Ể ng không quá 0,76 mm, và chi'Q r' ng không quá 2 m	0	0	0
3920	91	90	--- L'Q' khác	0	0	0
3920	92		-- T' polyamit:			
3920	92	10	--- T' polyamit-6	0	0	0
3920	92	90	--- L'Q' khác	0	0	0
3920	93	00	-- T' nh' a amino	0	0	0
3920	94		-- T' nh' a phenol:			
3920	94	10	--- Đ'ng t'Ể phenol formaldehyt (bakelit)	0	0	0
3920	94	90	--- L'Q' khác	0	0	0
3920	99		-- T' plastic khác:			
3920	99	10	--- T' protein L'Ể c làm rắn ho'Ể đ'Ể xu'ấ t hóa h'Ể c' c' a cao su t' nhiên	5	5	5
3920	99	90	--- L'Q' khác	5	5	5
39.21			T'Ể, phi'Jh, màng, lá, đ'Ể khác, b'ng plastic.			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Loại khác:			
3921	11		-- T _u polyme styren:			
3921	11	20	--- Loại cụ thể	0	0	0
3921	11	90	--- Loại khác	0	0	0
3921	12	00	-- T _u polyme vinyl clorua	5	5	5
3921	13		-- T _u polyurethan:			
3921	13	10	--- Loại cụ thể	0	0	0
3921	13	90	--- Loại khác	0	0	0
3921	14		-- T _u xelulo tái sinh:			
3921	14	20	--- Loại cụ thể	0	0	0
3921	14	90	--- Loại khác	0	0	0
3921	19		-- T _u plastic khác:			
3921	19	20	--- Loại cụ thể	0	0	0
3921	19	90	--- Loại khác	0	0	0
3921	90		- Loại khác:			
3921	90	10	-- T _u sợi dệt hóa	5	5	5
3921	90	20	-- T _u protein Lã Lã c làm rắn	5	5	5
3921	90	30	-- T _u các d _h xử lý hóa học của cao su tự nhiên	5	5	5
3921	90	90	-- Loại khác	5	5	5
39.22			B_o n t_um, b_o n t_um vòi sen, b_o n r_u a, ch_uu r_u a, b_o r_u a, b_o và n_op x_i b_o t, bình x_i n_oc và các thi_h b_o v_o sinh t_ung t_u, b_ong plastic.			
3922	10		- B _o n t _u m, b _o n t _u m vòi sen, b _o n r _u a và ch _u u r _u a:			
3922	10	10	-- B _o n t _u m	5	5	5
3922	10	90	-- Loại khác	5	5	5
3922	20	00	- B _o và n _o p x _i b _o t	5	5	5
3922	90		- Loại khác:			
			-- B _o r _u a, bình x _i n _o c và b _o ti _u :			
3922	90	11	--- B _o ph _o n c _u a bình x _i n _o c	5	5	5
3922	90	12	--- Bình x _i n _o c Lã lã s _u h các b _o ph _o n	5	5	5
3922	90	19	--- Loại khác	5	5	5
3922	90	90	-- Loại khác	5	5	5
39.23			Các s_in ph_on dùng trong vận chuyển hàng hóa, b_ong plastic; nút, n_op, m_il van và các lo_ui nút Lã khác b_ong plastic.			
3923	10		- H _o p, h _o m, thùng th _u a và các lo _u i t _u ng t _u :			
3923	10	10	-- H _o p L _u ng phim, b _o ng t _u ho _u L _u quang	0	0	0
3923	10	90	-- Loại khác	0	0	0
			- Bao và túi (k _u o _u lo _u i hình nón):			
3923	21		-- T _u polyme etylen:			
			--- Túi vô trùng Lã c gia c _u b _o ng lá nhôm (tr _u túi Lã n _o - retort):			
3923	21	11	---- Có chi _u r _u ng t _u 315 mm tr _u lên và có chi _u dài t _u 410 mm tr _u lên, k _u h _u h _u p _u v _u i n _o p L _u m kín	5	5	5
3923	21	19	---- Loại khác	5	5	5
			--- Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3923	21	91	--- Túi vô trùng không Lở c gia c' b'ng lá nhôm (tr' túi Láy n' -retort), chi Q r' ng t' 315 mm tr' lên và chi Q dài t' 410 mm tr' lên, g' đ' v' i n' đ' L' m kín	5	5	5
3923	21	99	--- Lo' khác	5	5	5
3923	29		-- T' plastic khác:			
3923	29	10	--- Túi vô trùng Lã ho' ch' a gia c' b'ng lá nhôm (tr' túi Láy n' -retort), chi Q r' ng t' 315 mm tr' lên và chi Q dài t' 410 mm tr' lên, g' đ' v' i n' đ' L' m kín	5	5	5
3923	29	90	--- Lo' khác	5	5	5
3923	30		- Bình, chai, l' , bình thót c' và các s' n ph' n t' c' ng t' :			
3923	30	20	-- Bình ch' a nhiên lí u nhi Q l' p Lở c gia c' b'ng s' i th' y tinh	5	5	5
3923	30	90	-- Lo' khác	5	5	5
3923	40		- S' t ch' , ' ng ch' , lõi và các v' t ph' n t' c' ng t' :			
3923	40	10	-- Lo' phù h' p s' đ' ng v' i máy móc thu' c nhóm 84.44, 84.45 ho' 84.48	0	0	0
3923	40	90	-- Lo' khác	0	0	0
3923	50	00	- Nút, n' đ' , m' l' van và các nút L' đ' y khác	5	5	5
3923	90		- Lo' khác:			
3923	90	10	-- Tuýp L' m' ng kem L' ánh r' ng	5	5	5
3923	90	90	-- Lo' khác	5	5	5
39.24			B' L' đ' n, b' L' dùng nhà b' p, các s' n ph' n gia đ' ng và các s' n ph' n ph' c v' v' sinh khác, b'ng plastic.			
3924	10	00	- B' L' đ' n, b' L' dùng nhà b' p	5	5	5
3924	90		- Lo' khác:			
3924	90	10	-- Bô L' g' i' c' ng b' nh, bô L' i ti' m (l' i xách tay Lở c) ho' bô L' p' h' o' ng	5	5	5
3924	90	90	-- Lo' khác	5	5	5
39.25			q' v' t b'ng plastic dùng trong xây l' đ' , ch' a Lở c chi ti' t' ho' ghi' nh' khác.			
3925	10	00	- Thùng ch' a, b' W' và các l' i L' ch' a L' ng t' c' ng t' , dung tích trên 300 lít	5	5	5
3925	20	00	- C' a ra vào, c' a s' và khung c' a chúng và ng' c' ng c' a ra vào	5	5	5
3925	30	00	- C' a ch' p, màn che (k' W' màn ch' p l' đ'), các s' n ph' n t' c' ng t' và các b' p' h' n c' a nó	5	5	5
3925	90	00	- Lo' khác	5	5	5
39.26			S' n ph' n khác b'ng plastic và các s' n ph' n b'ng các v' t lí u khác c' a các nhóm t' 39.01 L' t' 39.14.			
3926	10	00	- q' dùng trong v' n' phòng ho' tr' c' ng h' c	5	5	5
3926	20		- Hàng may m' h' và L' ph' tr' may m' h' (k' W' g' l' ng tay, g' l' ng h' ngón và g' l' ng bao tay):			
3926	20	60	-- Hàng may m' h' dùng L' p' h' o' ng hoá, phóng x' i' ho' l' a	5	5	5
3926	20	90	-- Lo' khác	5	5	5
3926	30	00	- Ph' ki' n l' đ' vào L' L' c' trong nhà, trên thân xe (coachwork) ho' các l' i t' c' ng t'	5	5	5
3926	40	00	- T' c' ng nh' và các L' trang trí khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3926	90		- Loại khác:			
3926	90	10	- - Phao cho lặn cá	5	5	5
3926	90	20	- - Quai và màn che kéo bằng tay, khung và các dụng cụ cầm tay kèm theo, các bộ phận của chúng	5	5	5
			- - Các sản phẩm vớ sinh, y tế và phẫu thuật:			
3926	90	32	- - - Khuôn plastic lấy dấu răng	5	5	5
3926	90	39	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ:			
3926	90	41	- - - Lá chắn bảo vệ của kính sát	0	0	0
3926	90	42	- - - Máy thổi hơi và các vật phẩm thông khí sử dụng khi hàn và trong các công việc thông khí	5	5	5
3926	90	44	- - - nệm cuộn sinh dùng làm gối đỡ người ngã trên cao xuống	5	5	5
3926	90	49	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Các sản phẩm dùng cho công nghiệp:			
3926	90	53	- - - Băng truy tìm hoặc băng tải hoặc dây curoa	5	5	5
3926	90	55	- - - Móc hình chữ J hoặc móc i chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kẹp nổ	5	5	5
3926	90	59	- - - Loại khác	5	5	5
3926	90	60	- - nẹp vải sóc gia cầm	5	5	5
3926	90	70	- - Máy dệt may cho các sản phẩm may mặc hoặc các phụ kiện của quần áo	5	5	5
			- - Thiết bị trình bày đồ trang hoặc đồ vật như tranh ảnh cá nhân; chụp ảnh; phim kỹ thuật:			
3926	90	81	- - - Phim kỹ thuật	5	5	5
3926	90	82	- - - Chụp ảnh kỹ thuật	5	5	5
3926	90	89	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Loại khác:			
3926	90	91	- - - Loại dùng làm ghế ngồi	5	5	5
3926	90	92	- - - Viên nhúng dùng làm thuốc	5	5	5
3926	90	99	- - - Loại khác	5	5	5
			Chương 40 - Cao su và các sản phẩm bằng cao su			
40.01			Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa cây kút, nhựa cây cóc cao su, nhựa cây hồ socolasea và các loại nhựa tự nhiên tổng hợp, đã được nguyên sinh hoặc đã được tẩy, lá hoặc dẹt.			
4001	10		- Máy cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tinh chế:			
			- - Chưa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo trọng lượng:			
4001	10	11	- - - Loại có độ bền lý tâm	3	3	3
4001	10	19	- - - Loại khác	3	3	3
			- - Chưa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo trọng lượng:			
4001	10	21	- - - Loại có độ bền lý tâm	3	3	3
4001	10	29	- - - Loại khác	3	3	3
			- Cao su tự nhiên đã được tẩy:			
4001	21		- - Thiết bị cao su xông khói:			
4001	21	10	- - - RSS hạng 1	0	0	0
4001	21	20	- - - RSS hạng 2	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4001	21	30	--- RSS hạng 3	0	0	0
4001	21	40	--- RSS hạng 4	0	0	0
4001	21	50	--- RSS hạng 5	0	0	0
4001	21	90	--- Loại khác	0	0	0
4001	22		-- Cao su tự nhiên đã xử lý vụn: thuế (TSNR):			
4001	22	10	--- TSNR 10	3	3	3
4001	22	20	--- TSNR 20	3	3	3
4001	22	30	--- TSNR L	3	3	3
4001	22	40	--- TSNR CV	3	3	3
4001	22	50	--- TSNR GP	3	3	3
4001	22	90	--- Loại khác	3	3	3
4001	29		-- Loại khác:			
4001	29	10	--- Cao su đã được làm khô bằng không khí	3	3	3
4001	29	20	--- Crêpe của cao su	3	3	3
4001	29	30	--- Crêpe làm bằng máy	3	3	3
4001	29	40	--- Crêpe tái chế hoặc vụn crêpe làm từ cao su vụn	3	3	3
4001	29	50	--- Crêpe loại khác	3	3	3
4001	29	60	--- Cao su chế biến cao cấp	3	3	3
4001	29	70	--- Váng cao su	3	3	3
4001	29	80	--- Loại thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã hun khói) và phần thừa lại trên cốc	3	3	3
			--- Loại khác:			
4001	29	91	---- Dạng nguyên sinh	3	3	3
4001	29	99	---- Loại khác	3	3	3
4001	30		- Nhựa cây balata, nhựa cây kút, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây hồ saccolasea và các loại nhựa tự nhiên tổng hợp:			
			-- Jelutong:			
4001	30	11	--- Dạng nguyên sinh	0	0	0
4001	30	19	--- Loại khác	0	0	0
			-- Loại khác:			
4001	30	91	--- Dạng nguyên sinh	0	0	0
4001	30	99	--- Loại khác	0	0	0
40.02			Cao su tổng hợp và các chế phẩm thay thế cao su đã xử lý thuế, dạng nguyên sinh hoặc đã được tẩy, lá hoặc dẹt; hỗn hợp của một số hỗn hợp bất kỳ của nhóm 40.01 và hỗn hợp của hỗn hợp bất kỳ của nhóm này, dạng nguyên sinh hoặc đã được tẩy, lá hoặc dẹt.			
			- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR):			
4002	11	00	-- Dạng latex (dạng hỗn hợp cao su)	3	3	3
4002	19		-- Loại khác:			
4002	19	10	--- Dạng nguyên sinh hoặc đã được tẩy, lá hoặc dẹt chưa được hóa, chưa pha trộn	3	3	3
4002	19	90	--- Loại khác	3	3	3
4002	20		- Cao su butadien (BR):			
4002	20	10	-- Dạng nguyên sinh	3	3	3
4002	20	90	-- Loại khác	3	3	3

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):			
4002	31		-- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):			
4002	31	10	--- Dạng tấm, lá hoặc dải chắt lọc hóa, chắt pha trộn	0	0	0
4002	31	90	--- Loại khác	0	0	0
4002	39		-- Loại khác:			
4002	39	10	--- Dạng tấm, lá hoặc dải chắt lọc hóa, chắt pha trộn	0	0	0
4002	39	90	--- Loại khác	0	0	0
			- Cao su clopren (clobutadien) (CR):			
4002	41	00	-- Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0
4002	49		-- Loại khác:			
4002	49	10	--- Dạng nguyên sinh	0	0	0
4002	49	90	--- Loại khác	0	0	0
			- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):			
4002	51	00	-- Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0
4002	59		-- Loại khác:			
4002	59	10	--- Dạng nguyên sinh	0	0	0
4002	59	90	--- Loại khác	0	0	0
4002	60		- Cao su isopren (IR):			
4002	60	10	-- Dạng nguyên sinh	0	0	0
4002	60	90	-- Loại khác	0	0	0
4002	70		- Cao su diene chắt liên hợp - etylen-propylen (EPDM):			
4002	70	10	-- Dạng nguyên sinh	0	0	0
4002	70	90	-- Loại khác	0	0	0
4002	80		- Hỗn hợp các sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 và hỗn hợp các sản phẩm bất kỳ của nhóm này:			
4002	80	10	-- Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên và mủ cao su tổng hợp	0	0	0
4002	80	90	-- Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
4002	91	00	-- Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0
4002	99		-- Loại khác:			
4002	99	20	--- Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải chắt lọc hóa, chắt pha trộn	3	3	3
4002	99	90	--- Loại khác	3	3	3
4003	00	00	Cao su tái sinh, 'dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.	0	0	0
4004	00	00	Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (từ cao su công nghiệp và bột và chất thu được từ chúng.	0	0	0
40.05			Cao su hỗn hợp, chắt lọc hóa, 'dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.			
4005	10		- Hỗn hợp và mủ carbon hoặc oxit silic:			
4005	10	10	-- Các keo tự nhiên	0	0	0
4005	10	90	-- Loại khác	0	0	0
4005	20	00	- Dạng dung dịch; dạng phân tán từ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	0	0	0
			- Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4005	91		-- Dệt tinh, lá và dệt:			
4005	91	10	--- C, a keo tự nhiên	0	0	0
4005	91	90	--- Loại khác	0	0	0
4005	99		-- Loại khác:			
4005	99	10	--- Dệt latex (dệt m, cao su)	0	0	0
4005	99	90	--- Loại khác	0	0	0
40.06			Các dệt khác (ví dụ, thanh, ống và dệt hình) và các sợi dệt khác (ví dụ, L, vòng) bằng cao su ch- hóa.			
4006	10	00	- Dệt "camel-back" dùng L, dệt p cao su	3	3	3
4006	90		- Loại khác:			
4006	90	10	-- C, a keo tự nhiên	0	0	0
4006	90	90	-- Loại khác	0	0	0
4007	00	00	Ch và dây b n bằng cao su ch- hóa.	0	0	0
40.08			T, lá, dệt, thanh và dệt hình, bằng cao su ch- hóa tr cao su c ng.			
			- T cao su x p:			
4008	11		-- Dệt tinh, lá và dệt:			
4008	11	10	--- Chiều dày trên 5 mm, có m, t m, c lót dệt	0	0	0
4008	11	20	--- Loại khác, mi, dệt, ghép v, i nhau lát n và p t ng	0	0	0
4008	11	90	--- Loại khác	0	0	0
4008	19	00	-- Loại khác	0	0	0
			- T cao su không x p:			
4008	21		-- Dệt tinh, lá và dệt:			
4008	21	10	--- Chiều dày trên 5 mm, có m, t m, c lót dệt	0	0	0
4008	21	20	--- Loại khác, mi, dệt, ghép v, i nhau lát n và p t ng	0	0	0
4008	21	90	--- Loại khác	0	0	0
4008	29	00	-- Loại khác	0	0	0
40.09			Các lo, ống, ống d, bằng cao su ch- hóa, tr cao su c ng, có hoặc không kèm theo các ph, ki n L, ghép n i (ví dụ, các L n i, kh, p, khu, u, vành L m).			
			- Ch- gia c hoặc k, h p v, i các v, l i khác:			
4009	11	00	-- Không kèm ph, ki n ghép n i	0	0	0
4009	12		-- Có kèm ph, ki n ghép n i:			
4009	12	10	--- ống hút và x, b, n dùng trong khai thác m	0	0	0
4009	12	90	--- Loại khác	0	0	0
			- n ã gia c hoặc k, h p duy nh, v, i kim lo:			
4009	21		-- Không kèm ph, ki n ghép n i:			
4009	21	10	--- ống hút và x, b, n dùng trong khai thác m	0	0	0
4009	21	90	--- Loại khác	0	0	0
4009	22		-- Có kèm ph, ki n ghép n i:			
4009	22	10	--- ống hút và x, b, n dùng trong khai thác m	0	0	0
4009	22	90	--- Loại khác	0	0	0
			- n ã gia c hoặc k, h p duy nh, v, i v, l i u d t:			
4009	31		-- Không kèm ph, ki n ghép n i:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4009	31	10	--- Máy hút và xả bùn dẹt trong khai thác mỏ	0	0	0
			--- Loại khác:			
4009	31	91	---- Máy nhiên liệu, máy nhiên liệu và máy nhiên liệu, dùng cho xe gắn máy, nhóm 87.02, 87.03, 87.04	0	0	0
4009	31	99	---- Loại khác	0	0	0
4009	32		-- Có kèm phụ kiện ghép nối:			
4009	32	10	--- Máy hút và xả bùn dẹt trong khai thác mỏ	0	0	0
4009	32	90	--- Loại khác	0	0	0
			- phụ gia có hàm lượng phụ gia vượt quá:			
4009	41	00	-- Không kèm phụ kiện ghép nối	0	0	0
4009	42		-- Có kèm phụ kiện ghép nối:			
4009	42	10	--- Máy hút và xả bùn dẹt trong khai thác mỏ	0	0	0
4009	42	90	--- Loại khác	0	0	0
40.10			Băng tải hoả đai tải băng truyền (dây cu roa) hoả đai truyền, băng cao su lộn ngược.			
			- Băng tải hoả đai tải:			
4010	11	00	-- Chiều dài gia cố băng kim loại	0	0	0
4010	12	00	-- Chiều dài gia cố băng vật liệu dẻo	0	0	0
4010	19	00	-- Loại khác	0	0	0
			- Băng truyền hoả đai truyền:			
4010	31	00	-- Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng ch V), có gân hình ch V, vật liệu chu vi ngoài trên 60 cm L/180 cm	0	0	0
4010	32	00	-- Băng truyền có mặt cắt hình thang (băng ch V), truyền băng truyền có gân hình ch V, vật liệu chu vi ngoài trên 60 cm L/180 cm	0	0	0
4010	33	00	-- Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng ch V), có gân hình ch V, vật liệu chu vi ngoài trên 180 cm L/240	0	0	0
4010	34	00	-- Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng ch V), truyền băng truyền có gân hình ch V, vật liệu chu vi ngoài trên 180 cm L/240 cm	0	0	0
4010	35	00	-- Băng truyền thẳng đứng, liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm L/150 cm	0	0	0
4010	36	00	-- Băng truyền thẳng đứng, liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm L/198 cm	0	0	0
4010	39	00	-- Loại khác	0	0	0
40.11			Lốp xe bánh hơi băng cao su, chế tạo qua sức ép.			
4011	10	00	- Lốp xe cho ô tô con (không có lốp ô tô chỉ dành cho khoang chứa hành lý chung (station wagons) và ô tô tải)	5	5	5
4011	20		- Lốp dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:			
4011	20	10	-- Chiều rộng không quá 450 mm	5	5	5
4011	20	90	-- Loại khác	0	0	0
4011	30	00	- Lốp dùng cho máy bay	0	0	0
4011	40	00	- Lốp dùng cho xe mô tô	5	5	5
4011	50	00	- Lốp dùng cho xe đạp	5	5	5
			- Loại khác, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tượng trưng:			
4011	61		-- Lốp dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4011	61	10	--- Lò dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 87.01 hoặc dùng cho máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0
4011	61	90	--- Lò khác	0	0	0
4011	62		-- Lò dùng cho xe và máy xây dựng hoặc lắp đặt công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:			
4011	62	10	--- Lò dùng cho máy kéo, máy thu hoạch nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy lắp đặt công nghiệp khác	0	0	0
4011	62	90	--- Lò khác	0	0	0
4011	63		-- Lò dùng cho xe và máy xây dựng hoặc lắp đặt công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm:			
4011	63	10	--- Lò dùng cho máy kéo, máy thu hoạch nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy lắp đặt công nghiệp khác	0	0	0
4011	63	90	--- Lò khác	0	0	0
4011	69	00	-- Lò khác	0	0	0
			- Lò khác:			
4011	92		-- Lò dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:			
4011	92	10	--- Lò dùng cho máy kéo, máy thu hoạch phân nhóm 84.29 hoặc 84.30 hoặc xe cút kít	0	0	0
4011	92	90	--- Lò khác	0	0	0
4011	93		-- Lò dùng cho xe và máy xây dựng hoặc lắp đặt công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:			
4011	93	10	--- Lò dùng cho máy kéo, máy thu hoạch nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy lắp đặt công nghiệp khác	0	0	0
4011	93	90	--- Lò khác	0	0	0
4011	94		-- Lò dùng cho xe và máy xây dựng hoặc lắp đặt công nghiệp và có kích thước vành trên 61cm:			
4011	94	10	--- Lò dùng cho máy thu hoạch nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0
4011	94	20	--- Lò dùng cho máy kéo, xe nâng hàng hoặc xe và máy lắp đặt công nghiệp khác	0	0	0
4011	94	90	--- Lò khác	0	0	0
4011	99		-- Lò khác:			
4011	99	10	--- Lò dùng cho xe thuộc Chương 87	0	0	0
4011	99	20	--- Lò dùng cho máy thu hoạch nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0
4011	99	30	--- Lò khác, có chiều rộng trên 450 mm	0	0	0
4011	99	90	--- Lò khác	0	0	0
40.13			Sản phẩm các lò, buồng cao su.			
4013	10		- Lò dùng cho ô tô con (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô Lúa), ô tô buýt hoặc ô tô tải:			
			-- Lò dùng cho ô tô con (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô Lúa):			
4013	10	11	--- Dùng cho lò có chiều rộng không quá 450 mm	5	5	5
4013	10	19	--- Dùng cho lò có chiều rộng trên 450 mm	0	0	0
			-- Lò dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô tải:			
4013	10	21	--- Dùng cho lò có chiều rộng không quá 450 mm	5	5	5
4013	10	29	--- Dùng cho lò có chiều rộng trên 450 mm	0	0	0
4013	20	00	- Lò dùng cho xe tải	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4013	90		- Lò khác:			
			- - Lò dùng cho máy thu, c nhóm 84.29 hoặc 84.30:			
4013	90	11	- - - Phù hợp lắp cho lò có chiều r, ng không quá 450 mm	0	0	0
4013	90	19	- - - Phù hợp lắp cho lò có chiều r, ng trên 450 mm	0	0	0
4013	90	20	- - Lò dùng cho xe mô tô	5	5	5
			- - Lò dùng cho các xe khác thu, c Chương 87:			
4013	90	31	- - - Phù hợp lắp cho lò có chiều r, ng không quá 450 mm	0	0	0
4013	90	39	- - - Phù hợp lắp cho lò có chiều r, ng trên 450 mm	0	0	0
4013	90	40	- - Lò dùng cho máy bay	0	0	0
			- - Lò khác:			
4013	90	91	- - - Phù hợp lắp cho lò có chiều r, ng không quá 450 mm	0	0	0
4013	90	99	- - - Phù hợp lắp cho lò có chiều r, ng trên 450 mm	0	0	0
40.14			Sản phẩm v' sinh hoặc y tế (kW, núng vú cao su), băng cao su l' hóa tr' cao su c. ng, có hoặc không kèm theo các ph, k' n lắp ráp băng cao su c. ng.			
4014	10	00	- Bao tránh thai	0	0	0
4014	90		- Lò khác:			
4014	90	10	- - Núng vú c, a bình cho trẻ em và các lò t' c' ng t'	0	0	0
4014	90	40	- - Nút chai dùng cho d' c ph' n	0	0	0
4014	90	90	- - Lò khác	0	0	0
40.15			Sản phẩm may m' và l' ph, tr' may m' (kW, g' ng tay, g' ng h' ngón và g' ng bao tay), dùng cho m' i m, c l' ch, băng cao su l' hóa tr' cao su c. ng.			
			- G' ng tay, g' ng tay h' ngón và g' ng bao tay:			
4015	11	00	- - Dùng trong ph' thuật	0	0	0
4015	19	00	- - Lò khác	0	0	0
4015	90		- Lò khác:			
4015	90	10	- - Tập d' ch' l' ch' ng phóng xạ	0	0	0
4015	90	20	- - Trang ph, c l' h	0	0	0
4015	90	90	- - Lò khác	0	0	0
40.16			Các sản phẩm khác băng cao su l' hóa tr' cao su c. ng.			
4016	10		- Băng cao su x' p:			
4016	10	10	- - Mi/ ng l' m cho các sản phẩm may m' hoặc các l' ph, tr' c, a qu' n áo	0	0	0
4016	10	20	- - Tấm, mi/ ng ghép l' tr' n' và l' p t' c' ng	0	0	0
4016	10	90	- - Lò khác	0	0	0
			- Lò khác:			
4016	91		- - Tấm ph, s' n và tấm (l' m) tr' l' s' n:			
4016	91	10	- - - Tấm l' m	0	0	0
4016	91	20	- - - D' ng mi/ ng ghép v, i nhau	0	0	0
4016	91	90	- - - Lò khác	0	0	0
4016	92		- - T' y:			
4016	92	10	- - - n' f' t' y (eraser tips)	0	0	0
4016	92	90	- - - Lò khác	0	0	0
4016	93		- - Mi/ ng l' m, vòng l' m và các mi/ ng ch' n khác:			
4016	93	10	- - - n' f' b' t' cách l' n cho các chân t, l' n	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4016	93	20	--- Miếng L m và vành khung tròn, loại dùng cho xe có L ng ch thu, c nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	0	0
4016	93	90	--- Loại khác	0	0	0
4016	94	00	-- n' m ch' ng va cho tàu thủy hoặc tàu, có hoặc không bhm ph' ng L' c	0	0	0
4016	95	00	-- Các s' n ph' n có th bhm ph' ng khác	0	0	0
4016	99		-- Loại khác:			
			--- B' ph' n và ph' ki' n dùng cho xe thu, c Ch' ng 87:			
4016	99	13	---- Vi' n cao su quanh kính c' a, dùng cho xe có L ng ch thu, c nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0
4016	99	14	---- Loại khác, dùng cho xe thu, c nhóm 87.02, 87.03, 87.04, 87.05 hoặc 87.11	0	0	0
4016	99	15	---- Dùng cho xe thu, c nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16	0	0	0
4016	99	16	---- Ch' n b' n xe L' p	0	0	0
4016	99	17	---- B' ph' n c' a xe L' p	0	0	0
4016	99	18	---- Ph' ki' n khác c' a xe L' p	0	0	0
4016	99	19	---- Loại khác	0	0	0
4016	99	20	--- B' ph' n và ph' ki' n c' a d' xoay thu, c nhóm 88.04	0	0	0
4016	99	30	--- D' i cao su	0	0	0
4016	99	40	--- Miếng ghép v' i nhau L' p t' c' ng	0	0	0
			--- Các s' n ph' n khác s' d' ng cho máy hoặc các thi' t b' L' n hoặc ch' khí, hoặc cho các m' c L' k: thu' t khác:			
4016	99	51	---- Tr' c l' n cao su	0	0	0
4016	99	52	---- C' t làm l' p (Tyre mould bladders)	0	0	0
4016	99	53	---- N' p ch' p cách L' n	0	0	0
4016	99	54	---- Vòng và v' b' c b' ng cao su s' d' ng cho h' th' ng dây L' n c' a ô tô	0	0	0
4016	99	59	---- Loại khác	0	0	0
4016	99	60	--- Lót L' c' ng ray xe l' a (rail pad)	0	0	0
4016	99	70	--- Loại ch' u l' c xây d' ng k' c' l' c c' u	0	0	0
			--- Loại khác:			
4016	99	91	---- Kh' n tr' i bàn	0	0	0
4016	99	99	---- Loại khác	0	0	0
40.17			Cao su c' ng (ví d' , ebonit) c' các d' ng, k' c' ph' i' u và ph' i' i; các s' n ph' n b' ng cao su c' ng.			
4017	00	10	- Miếng ghép v' i nhau L' p t' c' ng, lát sàn	0	0	0
4017	00	20	- Các s' n ph' n b' ng cao su c' ng khác	0	0	0
4017	00	90	- Loại khác	0	0	0
			Ch' ng 41 - Da s' ng (tr' da lông) và da thu, c			
41.01			Da s' ng c' a h' trâu bò (k' c' trâu) hoặc L' ng v' t h' ng a (t' i, hoặc m' i, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc L' c b' o qu' n cách khác, nh' ng ch' a thu, c, ch' a làm thành da tr' ng hoặc gia công thêm), L' a hoặc ch' a khi' lông hoặc l' ng x' t			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4101	20		- Da sống nguyên con, từ nòng lười da mặt con không quá 8 kg khi làm khô, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg sống tươi, dùng muối để hoặc bỏ qua cách khác:			
4101	20	10	- - nòng lười chuồng LƯU, c	0	0	0
4101	20	90	- - Loại khác	0	0	0
4101	50		- Da sống nguyên con, từ nòng lười trên 16 kg:			
4101	50	10	- - nòng lười chuồng LƯU, c	0	0	0
4101	50	90	- - Loại khác	0	0	0
4101	90		- Loại khác, kể cả da lười, 1/2 da lười và da bụng:			
4101	90	10	- - nòng lười chuồng LƯU, c	0	0	0
4101	90	90	- - Loại khác	0	0	0
41.02			Da sống của cừu (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc để bỏ qua cách khác, như chần thu, c, chần làm thành da trắng hoặc gia công thêm), là hoặc chần khi lông hoặc lông xù từ các loại đã ghi Chú giải 1(c) của Chương này.			
4102	10	00	- Loại còn lông	0	0	0
			- Loại không còn lông:			
4102	21	00	- - nòng lười axit hoá	0	0	0
4102	29		- - Loại khác:			
4102	29	10	- - - nòng lười chuồng LƯU, c	0	0	0
4102	29	90	- - - Loại khác	0	0	0
41.03			Da sống của loài Lợn vằn khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc để bỏ qua cách khác, như chần thu, c, chần làm thành da trắng hoặc gia công thêm), là hoặc chần khi lông hoặc lông xù từ các loại đã ghi trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.			
4103	20		- Của loài bò sát:			
4103	20	10	- - nòng lười chuồng LƯU, c	0	0	0
4103	20	90	- - Loại khác	0	0	0
4103	30	00	- Của lươn	0	0	0
4103	90	00	- Loại khác	0	0	0
41.04			Da thu, c hoặc da mặt của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, là hoặc chần lông xù như chần để gia công thêm.			
			- dùng để (kể cả xanh-để):			
4104	11	00	- - Da cừu, chần xù da vàng có mỡ cừu (da lười)	0	0	0
4104	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- dùng khô (mặt):			
4104	41	00	- - Da cừu, chần xù da vàng có mỡ cừu (da lười)	0	0	0
4104	49	00	- - Loại khác	5	5	5
41.05			Da thu, c hoặc da mặt của cừu, không có lông, là hoặc chần xù như chần để gia công thêm.			
4105	10	00	- dùng để (kể cả xanh-để)	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4105	30	00	- - - - - dững khô (m, c)	0	0	0
41.06			Da thú, c hoHb da m, c c, a các loài L, ng vđt khác, không có lông, Lã hoHb ch-Ə xTj nh-Əng ch-Ə LỄ c gia công thêm.			
			- C, a dē:			
4106	21	00	- - - - - dững -Ə t (kWŁt xanh-Ə t)	0	0	0
4106	22	00	- - - - - dững khô (m, c)	0	0	0
			- C, a l' n:			
4106	31	00	- - - - - dững -Ə t (kWŁt xanh-Ə t)	0	0	0
4106	32	00	- - - - - dững khô (m, c)	0	0	0
4106	40		- C, a loài bò sát:			
4106	40	10	- - - - - dững -Ə t (kWŁt xanh-Ə t)	0	0	0
4106	40	20	- - - - - dững khô (m, c)	0	0	0
			- LoŁi khác:			
4106	91	00	- - - - - dững -Ə t (kWŁt xanh-Ə t)	0	0	0
4106	92	00	- - - - - dững khô (m, c)	0	0	0
41.07			Da thú, c Lã LỄ c gia công thêm sau khi thú, c hoHb làm m, c, kWŁt da tr' ng, c, a bò (kWŁt trâu) hoHb c, a ng a, không có lông, Lã hoHb ch-Ə xTj tr. da thú, c nhóm 41.14.			
			- Da nguyên con:			
4107	11	00	- - Da cđt, ch-Ə xTj	5	5	5
4107	12	00	- - Da vãng có mHbcđt (da l, n)	5	5	5
4107	19	00	- - LoŁi khác	5	5	5
			- LoŁi khác, kWŁt n' a con:			
4107	91	00	- - Da cđt, ch-Ə xTj	5	5	5
4107	92	00	- - Da vãng có mHbcđt (da l, n)	5	5	5
4107	99	00	- - LoŁi khác	5	5	5
4112	00	00	Da thú, c Lã LỄ c gia công thêm sau khi thú, c hoHb làm m, c, kWŁt da tr' ng, c, a c u, không có lông, Lã hoHb ch-Ə xTj tr. da thú, c nhóm 41.14.	0	0	0
41.13			Da thú, c Lã LỄ c gia công thêm sau khi thú, c hoHb làm m, c, kWŁt da tr' ng, c, a các loài L, ng vđt khác, không có lông, Lã hoHb ch-Ə xTj tr. da thú, c nhóm 41.14.			
4113	10	00	- C, a dē	0	0	0
4113	20	00	- C, a l' n	0	0	0
4113	30	00	- C, a loài bò sát	0	0	0
4113	90	00	- LoŁi khác	0	0	0
41.14			Da thú, c đFủ (kWŁt da thú, c đFủ kTj h' p); da lág và da lág b'ng màng m, ng LỄ c t'Łb tr-Ə c; da nhĩ.			
4114	10	00	- Da thú, c đFủ (kWŁt da thú, c đFủ kTj h' p)	5	5	5
4114	20	00	- Da lág và da lág b'ng màng m, ng LỄ c t'Łb tr-Ə c; da nhĩ	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
41.15			Da thú, c t ng h p v i thành phn ch b n là da thú, c ho h s i da thú, c, d ng t b n, t b n m ng ho h d ng d i, có ho h không d ng cụ n; da v n và ph/ l i u khác t da thú, c ho h da t ng h p, không phù h p dùng cho s n xu t hàng da; b i da và các lo i b t da.			
4115	10	00	- Da thú, c t ng h p v i thành phn ch b n là da thú, c ho h s i da thú, c, d ng t b n, t b n m ng ho h d ng d i, có ho h không d ng cụ n	0	0	0
4115	20	00	- Da v n và ph/ l i u khác t da thú, c ho h da t ng h p, không phù h p dùng cho s n xu t hàng da; b i da, các lo i b t da	0	0	0
			Ch 42 - Các s n ph m b ng da thú, c; yên c 42 và b, yên c 42; các m h hàng du í ch, túi xách và các lo i 42 ch a t 42 t ; các s n ph m làm t ru, t l ng v t (tr t ru, t con t m)			
4201	00	00	Yên c 42 và b, yên c 42 dùng cho các lo i l ng v t (kW c t dây kéo, dây d t, mi/ h g l m l u g i, l ai ho h r b t m m, v i lót yên, túi yên, áo chó và các lo i t 42 t), làm b ng v t l i u b i k	5	5	5
42.02			Hòm, va ly, x d l ng l n trang, ch tài l i u, ch sách, túi ch h c sinh, bao kính, bao ng nhòm, h p camera, h p nh c , bao súng, bao súng ng m vào yên ng a và các lo i l ch a t 42 t ; túi du í ch, túi l ng l n ho h l u ng có ph, l p cách, túi l ng l v sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi l ch , x d c t, ví, túi l ng b n l , h p l ng thú c lá l i, h p l ng thú c lá s i, túi l ng c , túi th v hao, túi l ng chai r u, h p l ng l trang s c, h p l ng ph b, h p l ng dao kéo và các lo i túi h p t 42 t b ng da thú, c ho h da thú, c t ng h p, b ng t b n plastic, b ng v t l i u đ t, b ng s i l i hóa ho h b ng b i, ho h l c ph, toàn b, hay ch, y l b ng các v t l i u trên ho h b ng gi b.			
			- Hòm, valy, x d l ng l n trang, ch tài l i u, ch sách, ch h c sinh và các lo i l ch a t 42 t :			
4202	11	00	- - M h ngoài b ng da thú, c, da t ng h p	5	5	5
4202	12		- - M h ngoài b ng plastic ho h v t l i u đ t:			
			- - - Ch, túi l eo vai cho h c sinh:			
4202	12	11	- - - - M h ngoài b ng s i l i hóa	5	5	5
4202	12	19	- - - - Lo i khác	5	5	5
			- - - Lo i khác:			
4202	12	91	- - - - M h ngoài b ng s i l i hóa	5	5	5
4202	12	99	- - - - Lo i khác	5	5	5
4202	19		- - Lo i khác:			
4202	19	20	- - - M h ngoài b ng b i	5	5	5
4202	19	90	- - - Lo i khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kiểu dáng khác nhau không có tay cầm:			
4202	21	00	- - Hàng ngoài bọc da thực hoặc da tổng hợp	5	5	5
4202	22	00	- - Hàng ngoài bọc plastic hoặc vật liệu dệt	5	5	5
4202	29	00	- - Loại khác	5	5	5
			- Các loại vật dụng cá nhân mang theo trong túi xách tay:			
4202	31	00	- - Hàng ngoài bọc da thực hoặc da tổng hợp	5	5	5
4202	32	00	- - Hàng ngoài bọc plastic hoặc vật liệu dệt	5	5	5
4202	39		- - Loại khác:			
4202	39	10	- - - Bọc len	5	5	5
4202	39	20	- - - Bọc niken	5	5	5
4202	39	30	- - - Bọc gỗ hoặc kim loại hoặc vật liệu khác trừ kim loại quý và vật liệu quý	5	5	5
4202	39	90	- - - Loại khác	5	5	5
			- Loại khác:			
4202	91		- - Hàng ngoài bọc da thực hoặc da tổng hợp:			
			- - - Túi len hoặc da:			
4202	91	11	- - - - Túi len hoặc da Bowling	5	5	5
4202	91	19	- - - - Loại khác	5	5	5
4202	91	90	- - - - Loại khác	5	5	5
4202	92		- - Hàng ngoài bọc plastic hoặc vật liệu dệt:			
4202	92	10	- - - Túi dùng trong nhà vệ sinh, làm bọc plastic	5	5	5
4202	92	20	- - - Túi len hoặc da Bowling	5	5	5
4202	92	90	- - - Loại khác	5	5	5
4202	99		- - Loại khác:			
4202	99	10	- - - Hàng ngoài bọc sợi nhân tạo hoặc da giả	5	5	5
4202	99	20	- - - Bọc len	5	5	5
4202	99	30	- - - Bọc niken	5	5	5
4202	99	40	- - - Bọc gỗ hoặc kim loại hoặc vật liệu khác trừ kim loại quý và vật liệu quý	5	5	5
4202	99	90	- - - Loại khác	5	5	5
42.03			Hàng may mặc và phụ trợ quần áo, bọc da thực hoặc bọc da tổng hợp.			
4203	10	00	- Hàng may mặc	5	5	5
			- Găng tay cá nhân, găng tay hộ nhĩ và găng tay bảo vệ:			
4203	21	00	- - Thảm lót dưới chân dùng cho giày	5	5	5
4203	29		- - Găng tay khác:			
4203	29	10	- - - Găng tay bảo hộ lao động	5	5	5
4203	29	90	- - - Loại khác	5	5	5
4203	30	00	- Thảm lót dưới chân và dây đeo súng	5	5	5
4203	40	00	- Phụ trợ quần áo khác	5	5	5
42.05			Sợi dệt khác bọc da thực hoặc da tổng hợp.			
4205	00	10	- Dây buộc gói; tấm lót	5	5	5
4205	00	20	- Dây đai an toàn và dây buộc vớ dùng trong công nghiệp	5	5	5
4205	00	30	- Dây hoặc dây dệt bọc da thực hoặc dây dệt bọc da tổng hợp	5	5	5
			phụ trợ trang bị cá nhân			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4205	00	40	- Sản phẩm khác dùng cho máy móc hoặc thi công bề mặt khí hoặc mặt đất khác	0	0	0
4205	00	90	- Loại khác	5	5	5
42.06			Sản phẩm làm bằng ruột lông vũ (trừ ruột lông vịt con), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân.			
4206	00	10	- Hỗn hợp ruột thú c lá	0	0	0
4206	00	90	- Loại khác	0	0	0
			Chương 43 - Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo			
43.01			Da lông sống (kể cả lông, lông, bàn chân và các mảnh hoặc các mảnh khác, sống trong da lông), trừ da sống trong các nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.			
4301	10	00	- Các loài chim vizon, da nguyên con, có hoặc không có lông, lông hoặc bàn chân	0	0	0
4301	30	00	- Các giống chim như Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống chim tuấn, chim nết, Mông Cổ, Trung Quốc hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có lông, lông hoặc bàn chân	0	0	0
4301	60	00	- Các loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có lông, lông hoặc bàn chân	0	0	0
4301	80	00	- Các loài lông khác, da nguyên con, có hoặc không có lông, lông hoặc bàn chân	0	0	0
4301	90	00	- Lông, lông, bàn chân và các mảnh hoặc các mảnh khác, sống trong da lông	0	0	0
43.02			Da lông đã thu, có hoặc chưa (kể cả lông, lông, bàn chân và các mảnh hoặc các mảnh khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật lý phụ trợ khác) trừ lông thu, c nhóm 43.03.			
			- Loại da nguyên con, có hoặc không có lông, lông hoặc bàn chân, chưa ghép nối:			
4302	11	00	- Các loài chim vizon	0	0	0
4302	19	00	- Loại khác	0	0	0
4302	20	00	- Lông, lông, bàn chân và các mảnh hoặc các mảnh khác, chưa ghép nối	0	0	0
4302	30	00	- Loại da nguyên con và các mảnh hoặc các mảnh khác, đã ghép nối	0	0	0
43.03			Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.			
4303	10	00	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	5	5	5
4303		90	- Loại khác:			
4303	90	20	- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	5	5	5
4303	90	90	- Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
43.04			Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.			
4304	00	10	- Da lông nhân tạo	5	5	5
4304	00	20	- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	5	5	5
			- Loại khác:			
4304	00	91	- - Túi thể thao	5	5	5
4304	00	99	- - Loại khác	5	5	5
			Chương 44 - Gỗ và các sản phẩm bằng gỗ ; than gỗ			
44.01			Gỗ, nhiên liệu, dăm khúc, thanh nhẵn, cành, bó hoặc các dăm tọng ; vỏ bào, dăm gỗ ; phôi gỗ và mùn cưa, Lã hoặc chẻ Lóng thành khối, bánh, viên hoặc các dăm tọng .			
4401	10	00	- Gỗ, nhiên liệu, dăm khúc, thanh nhẵn, cành, bó hoặc các dăm tọng	0	0	0
			- Vỏ bào hoặc dăm gỗ :			
4401	21	00	- - Tấm cây lá kim	0	0	0
4401	22	00	- - Tấm cây không thuộc loại lá kim	0	0	0
			- Mùn cưa và phôi gỗ , Lã hoặc chẻ Lóng thành dăm khối , bánh, viên hoặc các dăm tọng :			
4401	31	00	- - Viên gỗ	0	0	0
4401	39	00	- - Loại khác	0	0	0
44.02			Than củi (không than lọc và quặng hoặc hỗn hợp), Lã hoặc chẻ Lóng thành khối .			
4402	10	00	- Củi tre	0	0	0
4402	90		- Loại khác:			
4402	90	10	- - Than gáo dừa	0	0	0
4402	90	90	- - Loại khác	0	0	0
44.03			Gỗ cây, Lã hoặc chẻ bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc Lẽo vuông thô.			
4403	10		- Gỗ đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:			
4403	10	10	- - Củi sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lững	0	0	0
4403	10	90	- - Loại khác	0	0	0
4403	20		- Loại khác, thuộc cây lá kim:			
4403	20	10	- - Củi sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lững	0	0	0
4403	20	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác, bằng gỗ nhẵn tẩm i Lã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:			
4403	41		- - Meranti Lở sẫm, gỗ Meranti Lở nhẵn và gỗ Meranti Bakau:			
4403	41	10	- - - Củi sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lững	0	0	0
4403	41	90	- - - Loại khác	0	0	0
4403	49		- - Loại khác:			
4403	49	10	- - - Củi sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lững	0	0	0
4403	49	90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Loài khác:			
4403	91		-- G. sồi (Quercus spp.):			
4403	91	10	--- C. t sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lũa	0	0	0
4403	91	90	--- Loài khác	0	0	0
4403	92		-- G. sồi (Fagus spp.):			
4403	92	10	--- C. t sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lũa	0	0	0
4403	92	90	--- Loài khác	0	0	0
4403	99		-- Loài khác:			
4403	99	10	--- C. t sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lũa	0	0	0
4403	99	90	--- Loài khác	0	0	0
44.04			G. Lai thùng; các chất sào, c. t và các bìa gỗ, vót nhẵn, nhẵn không xử lý; gỗ g. Lã các chất nhẵn ch. t. n, u. n cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc t. t. ; dũa gỗ và các dụng cụ t. t.			
4404	10	00	- T. cây lá kim	0	0	0
4404	20		- T. cây không thu. c lõi lá kim:			
4404	20	10	-- Nan gỗ (Chipwood)	0	0	0
4404	20	90	-- Loài khác	0	0	0
44.05			S. i g ; b. t g .			
4405	00	10	- S. i g	0	0	0
4405	00	20	- B. t g	0	0	0
44.06			Tà v. L. ng sản hoặc L. ng xe L. n (thanh ngang) b. ng g .			
4406	10	00	- Loài ch. L. c ngâm t. n	0	0	0
4406	90	00	- Loài khác	0	0	0
44.07			G. Lã các chất hoặc xử lý theo chi. đ. c, lũa hoặc bóc, Lã hoặc ch. bào, Lã gi. ráp hoặc ghép n. i L. u, có L. d. y trên 6 mm.			
4407	10	00	- G. t. cây lá kim	0	0	0
			- Các loại gỗ nh. t. L. i L. c nêu trong Chú gi. phân nhóm 2 của Ch. này:			
4407	21		-- G. Mahogany (Swietenia spp.):			
4407	21	10	--- n. ã bào, Lã Lã giáp hoặc n. i L. u	0	0	0
4407	21	90	--- Loài khác	0	0	0
4407	22		-- G. Virola, Imbuia và Balsa:			
4407	22	10	--- n. ã bào, Lã Lã giáp hoặc n. i L. u	0	0	0
4407	22	90	--- Loài khác	0	0	0
4407	25		-- G. Meranti L. s. n, g. Meranti L. nh. và g. Meranti Bakau:			
			--- G. Meranti L. s. n hoặc g. Meranti L. nh.:			
4407	25	11	---- n. ã bào, Lã Lã giáp hoặc n. i L. u	0	0	0
4407	25	19	---- Loài khác	0	0	0
			--- G. Meranti Bakau:			
4407	25	21	---- n. ã bào, Lã Lã giáp hoặc n. i L. u	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4407	25	29	---- Loại khác	0	0	0
4407	26		-- Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:			
4407	26	10	--- gỗ sồi, Lã Lánh giáp hoẵng ở Lỗ	0	0	0
4407	26	90	--- Loại khác	0	0	0
4407	27		-- Gỗ Sapelli:			
4407	27	10	--- gỗ sồi, Lã Lánh giáp hoẵng ở Lỗ	0	0	0
4407	27	90	--- Loại khác	0	0	0
4407	28		-- Gỗ Iroko:			
4407	28	10	--- gỗ sồi, Lã Lánh giáp hoẵng ở Lỗ	0	0	0
4407	28	90	--- Loại khác	0	0	0
4407	29		-- Loại khác:			
			--- Gỗ Jelutong (Dyera spp.):			
4407	29	11	---- gỗ sồi, Lã Lánh giáp hoẵng ở Lỗ	0	0	0
4407	29	19	---- Loại khác	0	0	0
			--- Gỗ Kapur (Dryobalanops spp.):			
4407	29	21	---- gỗ sồi, Lã Lánh giáp hoẵng ở Lỗ	0	0	0
4407	29	29	---- Loại khác	0	0	0
			--- Gỗ Kempas (Koompassia spp.):			
4407	29	31	---- gỗ sồi, Lã Lánh giáp hoẵng ở Lỗ	0	0	0
4407	29	39	---- Loại khác	0	0	0
			--- Gỗ Keruing (Dipterocarpus spp.):			
4407	29	41	---- gỗ sồi, Lã Lánh giáp hoẵng ở Lỗ	0	0	0
4407	29	49	---- Loại khác	0	0	0
			--- Gỗ Ramin (Gonystylus spp.):			
4407	29	51	---- gỗ sồi, Lã Lánh giáp hoẵng ở Lỗ	0	0	0
4407	29	59	---- Loại khác	0	0	0
			--- Gỗ Tectong (Tectong spp.):			
4407	29	61	---- gỗ sồi, Lã Lánh giáp hoẵng ở Lỗ	0	0	0
4407	29	69	---- Loại khác	0	0	0
			--- Gỗ Balau (Shorea spp.):			
4407	29	71	---- gỗ sồi, Lã Lánh giáp hoẵng ở Lỗ	0	0	0
4407	29	79	---- Loại khác	0	0	0
			--- Gỗ Mengkulang (Heritiera spp.):			
4407	29	81	---- gỗ sồi, Lã Lánh giáp hoẵng ở Lỗ	0	0	0
4407	29	89	---- Loại khác	0	0	0
			--- Loại khác:			
4407	29	91	---- Gỗ Jongkong (Dactylocladus spp.) và gỗ Merbau (Intsia spp.), gỗ sồi, Lã Lánh giáp hoẵng ở Lỗ	0	0	0
4407	29	92	---- Gỗ Jongkong (Dactylocladus spp.) và gỗ Merbau (Intsia spp.), loại khác	0	0	0
4407	29	93	---- Loại khác, gỗ sồi, Lã Lánh giáp hoẵng ở Lỗ	0	0	0
4407	29	99	---- Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
4407	91		-- Gỗ sồi (Quercus spp.):			
4407	91	10	--- gỗ sồi, Lã Lánh giáp hoẵng ở Lỗ	0	0	0
4407	91	90	--- Loại khác	0	0	0
4407	92		-- Gỗ sồi (Fagus spp.):			
4407	92	10	--- gỗ sồi, Lã Lánh giáp hoẵng ở Lỗ	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4407	92	90	--- Loại khác	0	0	0
4407	93		-- Gỗ thích (Acer spp.):			
4407	93	10	--- Bào, Lảnh giũa ráp hoặc ghép nối ở Lỗ	0	0	0
4407	93	90	--- Loại khác	0	0	0
4407	94		-- Gỗ anh đào (Prunus spp.):			
4407	94	10	--- Bào, Lảnh giũa ráp hoặc ghép nối ở Lỗ	0	0	0
4407	94	90	--- Loại khác	0	0	0
4407	95		-- Gỗ tần bì (Fraxinus spp.):			
4407	95	10	--- Bào, Lảnh giũa ráp hoặc ghép nối ở Lỗ	0	0	0
4407	95	90	--- Loại khác	0	0	0
4407	99		-- Loại khác:			
4407	99	10	--- Bào, Lảnh giũa ráp hoặc ghép nối ở Lỗ	0	0	0
4407	99	90	--- Loại khác	0	0	0
44.08			Tấm gỗ laminated plywood (kể cả những tấm thu về để chế biến theo cách lamination ghép), tấm gỗ dán hoặc tấm gỗ ép tổng hợp khác và gỗ khác, là để chế biến, lamination bóc tách, là hoặc chế biến bào, lảnh giũa ráp, ghép hoặc nối ở Lỗ, có độ dày không quá 6 mm.			
4408	10		- Gỗ tự nhiên lá kim:			
4408	10	10	-- Thanh mộc, bảng gỗ tuyết tùng là gia công lamination xuất bút chì; gỗ thông lamination xuất ván ghép	0	0	0
4408	10	30	-- Ván lamination làm plywood	0	0	0
4408	10	90	-- Loại khác	0	0	0
			- Các loại gỗ nhồi ở Lỗ ghi trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:			
4408	31	00	-- Gỗ Meranti Lỗ, gỗ Meranti Lỗ nhồi và gỗ Meranti	0	0	0
4408	39		-- Loại khác:			
4408	39	10	--- Thanh mộc, bảng gỗ Jelutong là gia công lamination xuất bút chì	0	0	0
4408	39	90	--- Loại khác	0	0	0
4408	90	00	- Loại khác	0	0	0
44.09			Gỗ (kể cả gỗ ván và viên dẹt) trang trí laminated, chế biến ghép) để chế biến dán liên tục (làm mộc, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép cạnh, vát gôn, gỗ dẹt chuôi hớt, tấm khuôn hình, tỉn tròn hoặc gia công tổng hợp) để chế biến theo các cạnh, Lỗ hoặc bìa, là hoặc chế biến bào, lảnh giũa ráp hoặc nối ở Lỗ.			
4409	10	00	- Gỗ tự nhiên lá kim	0	0	0
			- Gỗ tự nhiên không thụ, c loại lá kim:			
4409	21	00	-- Tre	0	0	0
4409	29	00	-- Loại khác	0	0	0
44.10			Ván dẹt, ván dẹt Lỗ nhồi (OSB) và các loại ván tổng hợp (ví dụ, ván ép) bảng gỗ hoặc bảng các loại vật liệu có chất khác, là hoặc chế biến liên kết bảng keo hoặc bảng chất kết dính hoặc chất khác.			
			- Bảng gỗ:			
4410	11	00	-- Ván dẹt	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4410	12	00	- - Ván dăm L ^o nh h ^o ng và ván x ^o p (OSB)	0	0	0
4410	19	00	- - Lo ^o i khác	0	0	0
4410	90	00	- Lo ^o i khác	0	0	0
44.11			Ván s^oi b^ong g^o ho^o b^ong các lo^oi v^ot l^oi u có ch^o b^og khác, L^o ho^o ch^o g^o l^oi b^ong keo ho^o b^ong các ch^o k^o đ^onh h^o u ch^o khác.			
			- Ván s ^o i có t ^o tr ^o ng trung bình (MDF):			
4411	12	00	- - Lo ^o i có ch ^o dày không quá 5 mm	0	0	0
4411	13	00	- - Lo ^o i có ch ^o dày trên 5 mm nh ^o g không quá 9 mm	0	0	0
4411	14	00	- - Lo ^o i có ch ^o dày trên 9 mm	0	0	0
			- Lo ^o i khác:			
4411	92	00	- - Có t ^o tr ^o ng trên 0,8 g/cm ³	0	0	0
4411	93	00	- - Có t ^o tr ^o ng trên 0,5 g/cm ³ nh ^o g không quá 0,8 g/cm ³	0	0	0
4411	94	00	- - Có t ^o tr ^o ng không quá 0,5 g/cm ³	0	0	0
44.12			G^o dán, t^o g^o dán ván l^ong và các t^o ván g^o ép t^ong t^o.			
4412	10	00	- T ^o tre	0	0	0
			- G ^o dán khác, ch ^o bao g ^o m nh ^o ng l ^o p g ^o (tr ^o tre), m ^o i l ^o p có ch ^o dày không quá 6 mm:			
4412	31	00	- - Có ít nh ^o m ^o t l ^o p m ^o ngoài b ^o ng g ^o nh ^o t ^o i L ^o L ^o c nêu trong Chú g ^o i phân nhóm 2 c ^o a Ch ^o ng này	0	0	0
4412	32	00	- - Lo ^o i khác, v ^o i ít nh ^o m ^o t l ^o p m ^o ngoài b ^o ng g ^o không thu ^o c lo ^o i lá kim	0	0	0
4412	39	00	- - Lo ^o i khác	0	0	0
			- Lo ^o i khác:			
4412	94	00	- - T ^o kh ^o i, t ^o m ^o ng và t ^o lót	0	0	0
4412	99	00	- - Lo ^o i khác	0	0	0
4413	00	00	G^o L^o L^oc làm t^ong L^o r^ođ, d^ong kh^oi, t^o, thanh ho^o t^o hình.	0	0	0
4414	00	00	Khung tranh, khung l^onh, khung g^ong b^ong g^o ho^o các s^oin ph^o b^ong g^o t^ong t^o.	0	0	0
44.15			Hòm, h^op, thùng th^o, thùng hình tr^ong và các lo^oi bao bì t^ong t^o, b^ong g^o; tang cú^on cáp b^ong g^o; giá k^o L^oWhê hàng, giá L^oWhàng ki^oWhi thùng và các lo^oi giá L^oWhàng khác, b^ong g^o; vành L^om giá k^o L^oWhàng b^ong g^o.			
4415	10	00	- Hòm, h ^o p, thùng th ^o , thùng hình tr ^o ng và các lo ^o i bao bì t ^o ng t ^o ; tang cú ^o n cáp	0	0	0
4415	20	00	- Giá k ^o L ^o Whê hàng, giá k ^o L ^o Whàng ki ^o Whi thùng và các lo ^o i giá L ^o Whàng khác; vành L ^o m giá k ^o L ^o Whàng	0	0	0
44.16			Thùng tô n^o, thùng tròn, thùng hình tr^ong, hình tr^o, có L^oi, các lo^oi thùng có L^oi khác và các b^o ph^o c^oa chúng, b^ong g^o, k^oWhi các lo^oi t^o ván cong.			
4416	00	10	- T ^o ván cong	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4416	00	90	- Lò khác	0	0	0
44.17			Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, băng g ; cấu trúc hoặc khuôn giầy, băng g .			
4417	00	10	- Cấu trúc hoặc khuôn (phom) của giày, băng	0	0	0
4417	00	90	- Lò khác	0	0	0
44.18			Ván ghép và tấm m, c dùng trong xây dựng, khuôn panen có lõi xốp, panen lát sàn và ván lắp ghép.			
4418	10	00	- Cửa sổ, cửa sắt thép và khung cửa sổ	0	0	0
4418	20	00	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và cửa sổ của chúng	0	0	0
4418	40	00	- Ván ốp pha xây dựng	0	0	0
4418	50	00	- Ván lắp	0	0	0
4418	60	00	- Cấu trúc và xà, rầm	0	0	0
			- Panen lát sàn lắp ghép:			
4418	71	00	- - Cho sàn lắp ghép	0	0	0
4418	72	00	- - Lò khác, nhôm lắp	0	0	0
4418	79	00	- - Lò khác	0	0	0
4418	90		- Lò khác:			
4418	90	10	- - Panen có lõi xốp	0	0	0
4418	90	90	- - Lò khác	0	0	0
4419	00	00	B, tấm và tấm làm bằng, băng g .	0	0	0
44.20			Gỗ, nhôm và sắt; thép và các loại hợp kim thép trang sức hoặc dụng cụ dao kéo, và các sản phẩm thuộc, băng g ; đồ nội thất và trang trí, băng g ; các loại tấm dùng băng g không thuộc Chương 94.			
4420	10	00	- Đồ nội thất và các trang trí khác, băng g	0	0	0
4420	90		- Lò khác:			
4420	90	10	- - Các tấm nhôm, thép băng g không thuộc Chương 94	0	0	0
4420	90	90	- - Lò khác	0	0	0
44.21			Các sản phẩm băng g khác.			
4421	10	00	- Móc treo quần áo	0	0	0
4421	90		- Lò khác:			
4421	90	10	- - Lưỡi cưa, lưỡi cắt và lưỡi cắt, lưỡi cắt cưa và các sản phẩm thuộc	0	0	0
4421	90	20	- - Thanh gỗ làm diêm	0	0	0
4421	90	30	- - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giày dép	0	0	0
4421	90	40	- - Que kem, que kem và thìa xúc kem	0	0	0
4421	90	70	- - Quai tay và màn che kéo băng tay, khung và cán của khung và bộ phận của khung và cán	0	0	0
4421	90	80	- - Tấm	0	0	0
			- - Lò khác:			
4421	90	93	- - - Chổi cùn nguy hiểm	0	0	0
4421	90	94	- - - Chổi khác	0	0	0
4421	90	99	- - - Lò khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4601	94	90	--- Loại khác	5	5	5
4601	99		-- Loại khác:			
4601	99	10	--- Chiếu và thảm	5	5	5
4601	99	20	--- Dây tết bện và các sản phẩm tết bện bằng tơ, sợi dệt từ tơ bện, sợi dệt chần ghép thành dải	5	5	5
4601	99	90	--- Loại khác	5	5	5
46.02			Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm cây hình mặt phẳng.			
			- Bao gồm vật liệu từ các vật:			
4602	11	00	-- Tre	5	5	5
4602	12	00	-- Tre song mây	5	5	5
4602	19	00	-- Loại khác	5	5	5
4602	90	00	- Loại khác	5	5	5
			Chương 47 - Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thối)			
4701	00	00	Bột giấy chần cặn .	0	0	0
4702	00	00	Bột giấy hoá học cặn , loại hòa tan.	0	0	0
47.03			Bột giấy hoá học cặn , sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kị, tr. loại hòa tan.			
			- Chế tạo từ:			
4703	11	00	-- Tre gỗ cây lá kim	0	0	0
4703	19	00	-- Tre gỗ không thu hoạch cây lá kim	0	0	0
			- nã qua bán chế tạo hoặc chế tạo:			
4703	21	00	-- Tre gỗ cây lá kim	0	0	0
4703	29	00	-- Tre gỗ không thu hoạch cây lá kim	0	0	0
47.04			Bột giấy hoá học cặn , sản xuất bằng phương pháp sulphit, tr. loại hòa tan.			
			- Chế tạo từ:			
4704	11	00	-- Tre gỗ cây lá kim	0	0	0
4704	19	00	-- Tre gỗ không thu hoạch cây lá kim	0	0	0
			- nã qua bán chế tạo hoặc chế tạo:			
4704	21	00	-- Tre gỗ cây lá kim	0	0	0
4704	29	00	-- Tre gỗ không thu hoạch cây lá kim	0	0	0
4705	00	00	Bột giấy từ gỗ thu hồi chế biến với các phương pháp nghiền chần và hoá học.	0	0	0
47.06			Bột giấy từ giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thối) hoặc từ vật liệu xenlulo khác.			
4706	10	00	- Bột giấy từ xơ bông vụn	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4706	20	00	- Bột giấy từ giấy lọc hoặc bột giấy từ bột giấy (phấn li u và v. n th a)	0	0	0
4706	30	00	- Bột khác, t. tre	0	0	0
			- Bột khác:			
4706	91	00	- - Thu L. c t. quá trình ch. h. c	0	0	0
4706	92	00	- - Thu L. c t. quá trình hoá h. c	0	0	0
4706	93	00	- - Thu L. c t. quá trình k. h. p. ch. h. c và hóa h. c	0	0	0
47.07			Giấy lọc hoặc bột giấy từ bột giấy (phấn li u và v. n th a).			
4707	10	00	- Giấy kraft hoặc bột kraft hoặc giấy hoặc bột giấy, ch. a t. x. t. r. d. n. g.	0	0	0
4707	20	00	- Giấy hoặc bột khác L. c t. làm ch. y. l. u. b. n. g. b. t. giấy thu L. c t. quá trình hóa h. c L. a t. x. t. r. d. n. g., ch. a n. h. u. m. m. à. u. t. o. à. n. b.	0	0	0
4707	30	00	- Giấy hoặc bột L. c t. làm ch. y. l. u. b. n. g. b. t. giấy thu L. c t. quá trình ch. h. c (ví d. , giấy in báo, t. p. chí và các b. i. p. h. y. n. t. h. n. g. t.)	0	0	0
4707	90	00	- Bột khác, k. w. c. t. p. h. n. l. i. u. và v. n. th. a. ch. a. p. h. a. n. l. o. c.	0	0	0
			Chương 48 - Giấy và bột; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bột giấy			
48.01			Giấy in báo, dụng cụ n. h. o. h. t. i. .			
4801	00	10	- n. i. n. h. l. e. n. g. k. h. o. n. g. q. u. á. 55g/m2	3	3	3
4801	00	90	- Bột khác	3	3	3
48.02			Giấy và bột không tráng, bột dùng L. W. n. , v. i. t. h. o. h. t. dùng cho các m. c. L. i. c. h. L. o. b. i. n. k. h. á. c., và giấy làm th. v. a. và giấy b. i. n. g. ch. a. l. i. c. i. , dụng cụ n. h. o. h. t. i. h. i. n. h. ch. n. h. đ. t. (k. w. c. t. h. i. n. h. v. u. o. n. g.), kích th. o. c. b. i. k. 8. t. r. giấy thu. c. n. h. ó. m. 48.01 hoặc 48.03; giấy và bột sản xuất th. c. o. n. g.			
4802	10	00	- Giấy và bột sản xuất th. c. o. n. g.	3	3	3
4802	20		- Giấy và bột s. d. n. g. làm n. q. cho sản xuất giấy và bột nh. y. s. á. n. g., nh. y. n. h. i. t. h. o. h. t. nh. y. l. i. n. :			
4802	20	10	- - , d. n. g. c. u. n. c. ó. c. h. i. q. i. r. n. g. k. h. o. n. g. q. u. á. 15cm hoặc d. n. g. t. h. i. n. h. ch. n. h. đ. t. (b. a. o. g. m. c. t. h. i. n. h. v. u. o. n. g.) k. h. o. n. g. c. ó. c. h. i. q. i. n. à. o. t. r. e. n. 36 c. m. d. n. g. k. h. o. n. g. g. i. p.	0	0	0
4802	20	90	- - Bột khác	0	0	0
4802	40		- Giấy làm n. q. sản xuất giấy dán t. e. n. g.:			
4802	40	10	- - , d. n. g. c. u. n. c. ó. c. h. i. q. i. r. n. g. k. h. o. n. g. q. u. á. 15cm hoặc d. n. g. t. h. i. n. h. ch. n. h. đ. t. (b. a. o. g. m. c. t. h. i. n. h. v. u. o. n. g.) k. h. o. n. g. c. ó. c. h. i. q. i. n. à. o. t. r. e. n. 36 c. m. d. n. g. k. h. o. n. g. g. i. p.	0	0	0
4802	40	90	- - Bột khác	0	0	0
			- Giấy và bột khác, không ch. a. b. t. giấy thu L. c t. quá trình ch. h. c hoặc quá trình hoá ch. hoặc có hàm l. e. n. g. các b. t. giấy này không quá 10% so v. i. t. i. n. g. l. e. n. g. b. t. giấy tính theo t. r. n. g. l. e. n. g.:			
4802	54		- - Có L. i. n. h. l. e. n. g. d. e. i. 40 g/m2:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			--- Giấy làm nẹp sệt xuất giấy carbon, có L'nh l'ể ng d'ệ i 20g/m2:			
4802	54	11	---- v' d'ể ng cu' n' v' i chi' r' ng không l' n h'hn 15 cm ho' h' d'ể ng t' hình ch' nh'đt (kW' hình vuông) không có chi' nào trên 36 cm' d'ể ng không g'p	0	0	0
4802	54	19	---- Lo' khác	0	0	0
			--- Giấy làm nẹp sệt xuất giấy cabon khác:			
4802	54	21	---- v' d'ể ng cu' n' v' i chi' r' ng không l' n h'hn 15 cm ho' h' d'ể ng t' hình ch' nh'đt (kW' hình vuông) không có chi' nào trên 36 cm' d'ể ng không g'p	0	0	0
4802	54	29	---- Lo' khác	0	0	0
4802	54	30	--- Giấy làm nẹp sệt xuất giấy trắng nhôm	0	0	0
4802	54	90	--- Lo' khác	0	0	0
4802	55		-- Có L'nh l'ể ng t' 40 g/m2 L' h' 150g/m2, d'ể ng cu' n':			
4802	55	20	--- Giấy và bìa trang trí, kW' lo' có hình bóng n' c, lo' làm gi' vân Lá, lo' có hoa v'ln xh' s' i, L' m m'fu ho' h' hoa v'ln đa gi' c'	3	3	3
			--- Giấy làm nẹp sệt xuất giấy cacbon:			
4802	55	31	---- V' i chi' r' ng không quá 150mm	0	0	0
4802	55	39	---- Lo' khác	0	0	0
4802	55	40	--- Giấy làm nẹp sệt xuất giấy trắng nhôm	0	0	0
4802	55	50	--- Giấy làm nẹp sệt xuất giấy ch' ng d'ính	0	0	0
4802	55	90	--- Lo' khác	0	0	0
4802	56		-- Có L'nh l'ể ng t' 40g/m2 L' h' 150g/m2, d'ể ng t' v' i m' t chi' không quá 435 mm và chi' kia không quá 297 mm' d'ể ng không g'p:			
4802	56	20	--- Giấy và bìa trang trí, kW' lo' có hình bóng n' c, lo' làm gi' vân Lá, lo' có hoa v'ln xh' s' i, L' m m'fu ho' h' hoa v'ln đa gi' c'	3	3	3
			--- Giấy làm nẹp sệt xuất giấy cacbon:			
4802	56	31	---- Không có chi' nào trên 36cm' d'ể ng không g'p	0	0	0
4802	56	39	---- Lo' khác	0	0	0
4802	56	90	--- Lo' khác	0	0	0
4802	57		-- Lo' khác, L'nh l'ể ng t' 40 g/m2 L' h' 150 g/m2:			
			--- Giấy làm nẹp sệt xuất giấy cacbon:			
4802	57	11	---- Không có chi' nào trên 36 cm' d'ể ng không g'p	0	0	0
4802	57	19	---- Lo' khác	0	0	0
4802	57	90	--- Lo' khác	0	0	0
4802	58		-- n'nh l'ể ng l' n h'hn 150g/m2:			
			--- Giấy và bìa trang trí, kW' lo' có hình bóng n' c, lo' làm gi' vân Lá, lo' có hoa v'ln xh' s' i, L' m m'fu ho' h' hoa v'ln đa gi' c' :			
4802	58	21	---- v' d'ể ng cu' n' v' i chi' r' ng t' 15 cm tr' x' ng ho' h' d'ể ng t' hình ch' nh'đt (kW' hình vuông) v' i m' t chi' t' 36 cm tr' x' ng và chi' kia t' 15 cm tr' x' ng' d'ể ng không g'p	3	3	3
4802	58	29	---- Lo' khác	3	3	3
4802	58	90	--- Lo' khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Giấy và bìa khác, có hàm lượng ngậm bột giấy thu được từ quá trình chế biến hoá học trên 10% so với tổng trọng lượng tính theo trọng lượng:			
4802	61		- - Dụng cụ n:			
4802	61	30	--- Giấy và bìa trang trí kraft loại có hình bóng nẹp, loại làm giấy vân lá, loại có các sọc, hằn nổi các hình mầu hoặc giấy da giấy	3	3	3
4802	61	40	--- Giấy làm nẹp sản xuất giấy tráng nhôm	0	0	0
4802	61	90	--- Loại khác	0	0	0
4802	62		- - Dụng cụ v, i m, t chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm, dụng không gấp:			
4802	62	10	--- Giấy và bìa trang trí, kraft loại có hình bóng nẹp, loại làm giấy vân lá, loại có hoa văn xh sọc, hình mầu hoặc hoa văn da giấy, dụng cụ hình chữ nhật (kraft hình vuông) v, i m, t chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống, dụng không gấp	3	3	3
4802	62	20	--- Giấy và bìa trang trí, kraft loại có hình bóng nẹp, loại làm giấy vân lá, loại có hoa văn xh sọc, hình mầu hoặc hoa văn da giấy	3	3	3
4802	62	90	--- Loại khác	0	0	0
4802	69	00	- - Loại khác	0	0	0
48.03			Giấy làm giấy v sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn len và các loại giấy dùng trong gia đình hoặc v sinh, tấm xenlulo và màng xh sọc xenlulo, lá hoặc ch làm chun, làm nhén, rệp n, i, l, c l, , nhuộm màu hoặc trang trí hoặc in hoặc, dụng cụ hoặc t.			
4803	00	30	- Tấm xenlulo hoặc màng xh sọc xenlulo	5	5	5
4803	00	90	- Loại khác	5	5	5
48.04			Giấy và bìa kraft không tráng, dụng cụ hoặc t, tr, loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03.			
			- Kraft loại mầu			
4804	11	00	- - Loại chếm tẩy trắng	5	5	5
4804	19	00	- - Loại khác	5	5	5
			- Giấy kraft làm bao:			
4804	21		- - Loại chếm tẩy trắng:			
4804	21	10	--- Loại dùng làm bao xi măng	0	0	0
4804	21	90	--- Loại khác	5	5	5
4804	29	00	- - Loại khác	5	5	5
			- Giấy và bìa kraft khác có trọng lượng từ 150 g/m ² trở xuống:			
4804	31		- - Loại chếm tẩy trắng:			
4804	31	10	--- Giấy kraft cách ly n	0	0	0
4804	31	30	--- Có độ bền từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán g dán	0	0	0
4804	31	40	--- Giấy làm nẹp sản xuất giấy ráp	0	0	0
4804	31	50	--- Loại dùng làm bao xi măng	0	0	0
4804	31	90	--- Loại khác	0	0	0
4804	39		- - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4804	39	10	--- Có L b Q t t 40 g L/ h 60 g, L M b l g dán trong s l h xu l g dán	0	0	0
4804	39	20	--- Gi B g i t h c ph X n	0	0	0
4804	39	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- Gi B và b i kraft khác có L nh l g ng tr n 150 g/m2 L/ h d i 225 g/m2:			
4804	41		-- Lo i ch a t X y tr ng:			
4804	41	10	--- Gi B kraft cách L i n	0	0	0
4804	41	90	--- Lo i khác	5	5	5
4804	42	00	-- Lo i L l L c t X y tr ng toàn b , và có tr n 95% tr ng l g ng c a b t gi B là b t g thu L c t quá trình hóa h c	5	5	5
4804	49		-- Lo i khác:			
4804	49	10	--- B i g i t h c ph X n	5	5	5
4804	49	90	--- Lo i khác	5	5	5
			- Gi B và b i kraft khác có L nh l g ng t 225 g/m2 tr l n:			
4804	51		-- Lo i ch a t X y tr ng:			
4804	51	10	--- Gi B kraft cách L i n	0	0	0
4804	51	20	--- B i ép có L nh l g ng t 600g/m2 tr l n	5	5	5
4804	51	30	--- Có L b Q t t 40 g L/ h 60 g, L M b l g dán g dán	5	5	5
4804	51	90	--- Lo i khác	5	5	5
4804	52	00	-- Lo i L l L c t X y tr ng toàn b , và có tr n 95% tr ng l g ng c a b t gi B là b t g thu L c t quá trình hóa h c	5	5	5
4804	59	00	-- Lo i khác	5	5	5
48.05			Gi B và b i không tráng khác, d i ng cụ n ho h t , ch a L c gia công h n m c L l chi ti t trong Chú g i i 3 c a Ch ng này.			
			- Gi B L M b l p s ng:			
4805	11	00	-- T b t gi B bán hóa	0	0	0
4805	12		-- T b t gi B r h m r i			
4805	12	10	--- Có L nh l g ng tr n 150 g/m2 L/ h d i 225 g/m2	0	0	0
4805	12	90	--- Lo i khác	0	0	0
4805	19		-- Lo i khác:			
4805	19	10	--- Có L nh l g ng tr n 150 g/m2 nh g d i 225 g/m2	0	0	0
4805	19	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- B i l p m h (ch y l h ho h toàn b t b t gi B tái ch l):			
4805	24	00	-- Có L nh l g ng t 150 g/m2 tr x u ng	0	0	0
4805	25		-- Có L nh l g ng tr n 150 g/m2:			
4805	25	10	--- Có L nh l g ng nh h n 225 g/m2	0	0	0
4805	25	90	--- Lo i khác	0	0	0
4805	30		- Gi B bao gói làm t b t gi B sulphit:			
4805	30	10	-- Gi B bao quanh h p di m, L l nhu m màu	5	5	5
4805	30	90	-- Lo i khác	5	5	5
4805	40	00	- Gi B l c và b i l c	0	0	0
4805	50	00	- Gi B n " và b i n "	0	0	0
			- Lo i khác:			
4805	91		-- Có L nh l g ng t 150 g/m2 tr x u ng:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4805	91	10	--- Giấy dùng để lót vào giữa các sản phẩm thu xếp thành thùng khi đóng gói, có hàm lượng nước không quá 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0
4805	91	20	--- Giấy vàng mã	0	0	0
4805	91	90	--- Loại khác	0	0	0
4805	92		-- Có lượng nước trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ² :			
4805	92	10	--- Giấy và bì nhũ in	0	0	0
4805	92	90	--- Loại khác	0	0	0
4805	93		-- Có lượng nước từ 225 g/m ² trở lên:			
4805	93	10	--- Giấy và bì nhũ in	0	0	0
4805	93	20	--- Giấy thấm	0	0	0
4805	93	90	--- Loại khác	0	0	0
48.06			Giấy giấy da gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dùng cuộn hoặc tờ.			
4806	10	00	- Giấy giấy da gốc thực vật	0	0	0
4806	20	00	- Giấy không thấm dầu mỡ	0	0	0
4806	30	00	- Giấy can	0	0	0
4806	40	00	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	0	0	0
4807	00	00	Giấy và bì in (để làm bằng cách dán các lớp giấy phùng hoặc bì phùng vào nhau bằng keo dính), chèn tráng hoặc chèn thấm tẩm bột, là hoặc chèn để gia công bên trong, dùng cuộn hoặc tờ.	0	0	0
48.08			Giấy và bì, là tờ mỏng (có hoặc không dán các lớp mỏng phùng), là làm chun, làm nhún, gấp nếp hoặc cuộn, dùng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03.			
4808	10	00	- Giấy và bì mỏng, là hoặc chèn cuộn	5	5	5
4808	40	00	- Giấy kraft, là làm chun hoặc làm nhún, có hoặc không gấp nếp hoặc cuộn	0	0	0
4808	90		- Loại khác:			
4808	90	20	-- ỹ làm chun hoặc làm nhún	0	0	0
4808	90	30	-- ỹ gấp nếp	0	0	0
4808	90	90	-- Loại khác	0	0	0
48.09			Giấy than, giấy tẩm nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (không giấy là tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nỉ nhân bản hoặc các bản in offset), là hoặc chèn in, dùng cuộn hoặc tờ.			
4809	20	00	- Giấy tẩm nhân bản	5	5	5
4809	90		- Loại khác:			
4809	90	10	-- Giấy than và các loại giấy sao chép thông thường	0	0	0
4809	90	90	-- Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
48.10			Giấy và bìa, đã tráng mặt hoặc phủ hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, dùng cuộn hoặc tấm hình chữ nhật (không hình vuông), với mặt kích thước.			
			- Giấy và bìa loại dùng LWC, in hoặc các mặt Lích Lích bện khác, không chứa bột giấy thu Lích c từ quá trình chế biến hoặc quá trình hoá chế hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:			
4810	13		-- Dùng cuộn:			
			--- nã in, dùng cho máy ghi trọng lượng, có chiều rộng từ 150 mm trở xuống:			
4810	13	11	---- Dùng cho các máy Lích n tim, siêu âm, phaj dung kJ nào Lích n kJ và kiển tra thai nhi	5	5	5
4810	13	19	---- Loại khác	5	5	5
			--- Loại khác:			
4810	13	91	---- Có chiều rộng từ 150mm trở xuống	5	5	5
4810	13	99	---- Loại khác	5	5	5
4810	14		-- Dùng tấm có mặt chữ không quá 435 mm và chữ kia không quá 297 mm' dùng không gấp:			
			--- nã in, dùng cho máy ghi trọng lượng, không có chiều nào trên 360 mm:			
4810	14	11	---- Dùng cho các máy Lích n tim, siêu âm, phaj dung kJ nào Lích n kJ và kiển tra thai nhi	5	5	5
4810	14	19	---- Loại khác	5	5	5
			--- Loại khác:			
4810	14	91	---- Không có chiều nào trên 360mm	5	5	5
4810	14	99	---- Loại khác	5	5	5
4810	19		-- Loại khác:			
			--- nã in, dùng cho máy ghi trọng lượng, có mặt chữ không quá 360 mm' dùng không gấp:			
4810	19	11	---- Dùng cho các máy Lích n tim, siêu âm, phaj dung kJ nào Lích n kJ và kiển tra thai nhi	5	5	5
4810	19	19	---- Loại khác	5	5	5
			--- Loại khác:			
4810	19	91	---- Không có chiều nào trên 360mm	5	5	5
4810	19	99	---- Loại khác	5	5	5
			- Giấy và bìa loại dùng LWC, in hoặc các mặt Lích Lích bện khác, có hàm lượng bột giấy thu Lích c từ quá trình chế biến hoặc quá trình hoá chế trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:			
4810	22		-- Giấy tráng nhG			
			--- nã in, dùng cho máy ghi trọng lượng, dùng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống hoặc dùng tấm không có chiều nào quá 360 mm' dùng không gấp:			
4810	22	11	---- Dùng cho máy Lích n tim, siêu âm, phaj dung kJ nào Lích n kJ và kiển tra thai nhi	0	0	0
4810	22	19	---- Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			--- Loại khác:			
4810	22	91	---- Dụng cụ, n có chi Q r, ng không quá 150 mm, ho H d ãng t ã không có chi Q ã nào quá 360 mm ã d ãng không g ãp	0	0	0
4810	22	99	---- Loại khác	0	0	0
4810	29		-- Loại khác:			
			--- ã ã in, dùng cho máy ghi t ã L ã ng, d ãng cụ, n có chi Q r, ng t ã 150 mm t ã x ã ng, ho H d ãng t ã không có chi Q ã nào quá 360 mm ã d ãng không g ãp:			
4810	29	11	---- Dùng cho các máy L ã n tim, siêu âm, ph J dung k J ão L ã n k J và ki V ã tra thai nhi	0	0	0
4810	29	19	---- Loại khác	0	0	0
			--- Loại khác:			
4810	29	91	---- Dụng cụ, n có chi Q r, ng t ã 150 mm t ã x ã ng, ho H d ãng t ã không có chi Q ã nào trên 360 mm ã d ãng không g ãp	0	0	0
4810	29	99	---- Loại khác	0	0	0
			- Gi B ã kraft và bì kraft, t ã lo ã dùng L W i J ã, in ho H dùng cho các m ã c L ãch L ã b ã ã khác:			
4810	31		-- Loại làm toàn b ã, b ãng b ã t gi B ã t X ã t ãng có hàm l ã ã ng b ã t gi B ã t g ã thu L ã c t ã quá trình hoá ã ã c trên 95% so v ã i t ã ng l ã ã ng b ã t gi B ã tính theo t ã ã ng l ã ã ng, và có L ã ãh l ã ã ng t ã 150g/m2 t ã x ã ng:			
			--- Dụng cụ, n có chi Q r, ng không quá 150 mm ho H d ãng t ã không có chi Q ã nào trên 360 mm ã d ãng không g ãp:			
4810	31	31	---- Gi B ã làm n Q ã s ã ã xu ã ã gi B ã t ãng ã ãng	0	0	0
4810	31	39	---- Loại khác	0	0	0
			--- Loại khác:			
4810	31	91	---- Gi B ã làm n Q ã s ã ã xu ã ã gi B ã t ãng ã ãng	0	0	0
4810	31	99	---- Loại khác	0	0	0
4810	32		-- Loại làm toàn b ã, b ãng b ã t gi B ã t X ã t ãng có hàm l ã ã ng b ã t gi B ã t g ã thu L ã c t ã quá trình hoá ã ã c trên 95% so v ã i t ã ng l ã ã ng b ã t gi B ã tính theo t ã ã ng l ã ã ng, và có L ã ãh l ã ã ng t ã 150 g/m2:			
4810	32	30	--- Dụng cụ, n có chi Q r, ng không quá 150 mm ho H d ãng t ã không có chi Q ã nào trên 360 mm ã d ãng không g ãp	0	0	0
4810	32	90	--- Loại khác	0	0	0
4810	39		-- Loại khác:			
4810	39	30	--- Dụng cụ, n có chi Q r, ng không quá 150 mm ho H d ãng t ã không có chi Q ã nào trên 360 mm ã d ãng không g ãp	0	0	0
4810	39	90	--- Loại khác	0	0	0
			- Gi B ã và bì khác:			
4810	92		-- Loại ãhi Q ã l ã p:			
4810	92	40	--- Dụng cụ, n có chi Q r, ng không quá 150 mm ho H d ãng t ã không có chi Q ã nào trên 360 mm ã d ãng không g ãp	5	5	5
4810	92	90	--- Loại khác	5	5	5
4810	99		-- Loại khác:			
4810	99	40	--- Dụng cụ, n có chi Q r, ng không quá 150 mm ho H d ãng t ã không có chi Q ã nào trên 360 mm ã d ãng không g ãp	5	5	5
4810	99	90	--- Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
48.11			Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ i xenlulo, Lã trắng, tấm tẩm, ph, , nhu, m màu bQmH, trang trí hoH in bQmH, dụng cụ n hoH t hình ch nhđt (kWΓ hình vuông), v, i kích th c bđk8, tr các loĩ thụ, c các nhóm 48.03, 48.09 hoH 48.10.			
4811	10		- Giấy và bìa Lã quét hđc ín, chđi bi-tum hoH nh a LỄ ng:			
			- - Dụng cụ n có chiQ r, ng t 15 cm tr' xú ng hoH' dđng t hình ch nhđt (kWΓ hình vuông) không có chiQ nào trên 36 cm' dđng không gđp:			
4811	10	21	- - - Tấm ph, sàn làm t giấy hoH bìa	0	0	0
4811	10	29	- - - Loĩ khác	0	0	0
			- - Loĩ khác:			
4811	10	91	- - - Tấm ph, sàn làm t giấy hoH bìa	0	0	0
4811	10	99	- - - Loĩ khác	0	0	0
			- Giấy và bìa dđng hoH Lã quét l p keo dđng:			
4811	41		- - Loĩ t dđng:			
4811	41	20	- - - Dụng cụ n có chiQ r, ng t 15 cm tr' xú ng hoH' dđng t hình ch nhđt (kWΓ hình vuông) không có chiQ nào trên 36 cm' dđng không gđp	0	0	0
4811	41	90	- - - Loĩ khác	0	0	0
4811	49		- - Loĩ khác:			
4811	49	20	- - - Dụng cụ n có chiQ r, ng t 15 cm tr' xú ng hoH' dđng t hình ch nhđt (kWΓ hình vuông) không có chiQ nào trên 36 cm' dđng không gđp	0	0	0
4811	49	90	- - - Loĩ khác	0	0	0
			- Giấy và bìa Lã trắng, tấm tẩm hoH ph, bđng plastic (tr chđi dđng):			
4811	51		- - Loĩ Lã tđng, L nh lỄ ng trên 150 g/m2:			
			- - - Dụng cụ n có chiQ r, ng t 15 cm tr' xú ng hoH' dđng t hình ch nhđt (kWΓ hình vuông) không có chiQ nào trên 36 cm' dđng không gđp:			
4811	51	31	- - - - Tấm ph, sàn làm t giấy hoH bìa	0	0	0
4811	51	39	- - - - Loĩ khác	0	0	0
			- - - Loĩ khác:			
4811	51	91	- - - - Tấm ph, sàn làm t giấy hoH bìa	0	0	0
4811	51	99	- - - - Loĩ khác	0	0	0
4811	59		- - Loĩ khác:			
4811	59	20	- - - Giấy và bìa Lã ph, cΓ hai mHbđng màng plastic trong sú t và LỄ c lót trong bđng m t l p nhôm m, ng, s đ, ng LW L đng th c phđng đđng l ng	0	0	0
			- - - Dụng cụ n có chiQ r, ng t 15 cm tr' xú ng hoH' dđng t hình ch nhđt (kWΓ hình vuông) không có chiQ nào trên 36 cm' dđng không gđp:			
4811	59	41	- - - - Tấm ph, sàn làm t giấy hoH bìa	0	0	0
4811	59	49	- - - - Loĩ khác	0	0	0
			- - - Loĩ khác:			
4811	59	91	- - - - Tấm ph, sàn làm t giấy hoH bìa	0	0	0
4811	59	99	- - - - Loĩ khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4811	60		- Giấy và bìa, Lã trắng, thô, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glycerol:			
4811	60	20	- - Dụng cụ, n có chi Q r, ng t 15 cm tr' xu' ng hoặc d'ng t hình ch' nh' (kW' hình vuông) không có chi Q nào trên 36 cm' d'ng không g'p	5	5	5
4811	60	90	- - Loại khác	5	5	5
4811	90		- Giấy, bìa, tẩm xenlulo và màng xh' s' i xenlulo khác:			
			- - Dụng cụ, n có chi Q r, ng t 15 cm tr' xu' ng hoặc d'ng t hình ch' nh' (kW' hình vuông) không có chi Q nào trên 36 cm' d'ng không g'p:			
4811	90	41	- - - Tẩm ph, sản làm t' giấy hoặc bìa	0	0	0
4811	90	49	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Loại khác:			
4811	90	91	- - - Tẩm ph, sản làm t' giấy hoặc bìa	0	0	0
4811	90	99	- - - Loại khác	0	0	0
4812	00	00	Kh' i, tẩm, mi/ng l' c, b'ng b, t giấy.	0	0	0
48.13			Giấy củ' n thu' c lá, Lã hoặc ch' c' theo c, hoặc d'ng t'p nh, hoặc củ' n s' thành' ng.			
4813	10	00	- D'ng t'p hoặc củ' n s' thành' ng	5	5	5
4813	20	00	- D'ng củ, n v, i chi Q r, ng không quá 5 cm	5	5	5
4813	90		- Loại khác:			
4813	90	10	- - D'ng củ, n v, i chi Q r, ng trên 5 cm, Lã ph	5	5	5
4813	90	90	- - Loại khác	5	5	5
48.14			Giấy dán t'ng và các lo' tẩm ph, t'ng t'ng t' ; t' che c' a s' trong s' t b'ng giấy.			
4814	20	00	- Giấy dán t'ng và các lo' tẩm ph, t'ng t'ng t' , bao g' m giấy Lã L' c trắng hoặc ph, , trên b'ng m, t l' p plastic có h' n' i, r'p n' i, nhu, m m'f, in hình hoặc trang trí cách khác	5	5	5
4814	90	00	- Loại khác	0	0	0
48.16			Giấy than, giấy t' nhân b' và các lo' giấy dùng L'áo ch, p khác hoặc giấy chuy' (tr' các lo' thu' c nhóm 48.09), giấy n/ nh' nhân b' và các t' in offset, b'ng giấy, Lã hoặc ch' c' L'ng h, p.			
4816	20		- Giấy t' nhân b':			
4816	20	10	- - D'ng củ, n v, i chi Q r, ng trên 15 cm nh'ng không quá 36 cm	0	0	0
4816	20	90	- - Loại khác	0	0	0
4816	90		- Loại khác:			
4816	90	10	- - Giấy than	0	0	0
4816	90	20	- - Giấy dùng L'áo ch, p khác	0	0	0
4816	90	30	- - T' in offset	0	0	0
4816	90	40	- - Giấy chuy' nh' t	0	0	0
4816	90	90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
48.17			Phong bì, bìa thiếp, bìa thiếp trên và các loại danh thiếp, bìa giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và hộp đựng hồ sơ, bìa giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm giấy.			
4817	10	00	- Phong bì	5	5	5
4817	20	00	- Bìa thiếp, bìa thiếp trên và danh thiếp	5	5	5
4817	30	00	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và hộp đựng hồ sơ, bìa giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm giấy	5	5	5
48.18			Giấy vẽ sinh và giấy công nghệ, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vẽ sinh, dùng cụ, có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dáng hoặc kích thước; khăn lau tay, giấy lau, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn len, khăn trải giường và các loại dùng nội thất, vẽ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện công nghệ, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bìa, tờ giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo.			
4818	10	00	- Giấy vẽ sinh	5	5	5
4818	20	00	- Khăn lau tay, giấy lau, khăn mặt và khăn mặt	5	5	5
4818	30		- Khăn trải bàn và khăn len:			
4818	30	10	- - Khăn trải bàn	5	5	5
4818	30	20	- - Khăn len	5	5	5
4818	50	00	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	0	0	0
4818	90	00	- Loại khác	5	5	5
48.19			Thùng, hộp, vali, túi xách và các loại bao bì khác, bìa giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thẻ và các vật phẩm công nghệ, bìa giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc nhà nghỉ công nghệ.			
4819	10	00	- Thùng, hộp và vali, bìa giấy hoặc bìa cứng	5	5	5
4819	20	00	- Thùng, hộp và vali, bìa giấy hoặc bìa không cứng	5	5	5
4819	30	00	- Bao và túi xách, có chiều dài từ 40 cm trở lên	5	5	5
4819	40	00	- Bao và túi xách loại khác, kể cả hình nón (cones)	5	5	5
4819	50	00	- Bao bì loại khác, kể cả túi đựng quần áo	5	5	5
4819	60	00	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thẻ hộp đựng và các vật phẩm công nghệ, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc nhà nghỉ công nghệ	5	5	5
48.20			Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ địa bạ, quyển biên lai, tập viettel tập ghi chép, sổ nhật ký và các vật phẩm công nghệ, vở bài tập, quyển giấy thấm, quyển bìa có lót hồ sơ (loại từ sợi hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, bìa kẹp hồ sơ, bìa mẫu thông minh các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bìa giấy hoặc bìa; album dùng để trưng bày hoặc lưu trữ ảnh, sổ địa bạ và các loại bìa sách, bìa giấy hoặc bìa.			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4823	90		- Loại khác:			
4823	90	10	- - Khung kính tự động	5	5	5
4823	90	20	- - Thiết bị bày lắp trang sức, kim cương cho lắp trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân khác trong ví, túi xách hoặc mang trên người	5	5	5
4823	90	30	- - Bìa trắng polyetylen đã được thành hình bằng phương pháp ép đùn	5	5	5
4823	90	40	- - Bìa giấy bằng phương pháp ép đùn pháo hoa	5	5	5
			- - Giấy kraft dùng cuộn có chiều rộng 209 mm, loại sản xuất làm bao gói cho thuốc dynamit:			
4823	90	51	- - - giấy nặng từ 150 g/m ² trở xuống	0	0	0
4823	90	59	- - - Loại khác	0	0	0
4823	90	60	- - Thiết bị Jacquard đã dệt	5	5	5
4823	90	70	- - Quai và màn che kéo bằng tay	5	5	5
			- - Loại khác:			
4823	90	92	- - - Giấy vàng mã	0	0	0
4823	90	94	- - - Sợi xơ xi xenlulo và màng xơ xi xenlulo, loại nhu, màu hoặc nhuộm vân đã tẩy sạch hoàn toàn bề mặt chi tiết	0	0	0
4823	90	95	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	0	0	0
4823	90	96	- - - Loại khác, đã được thành hình từ hình chữ nhật hoặc hình vuông	0	0	0
4823	90	99	- - - Loại khác	0	0	0
			Chương 49 - Sách, báo, tranh in và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản in và bản vẽ bằng tay, đánh máy và số			
49.01			Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các sản phẩm in tương tự, dùng để liên lạc hoặc không phải dùng để liên lạc.			
4901	10	00	- Dùng để liên lạc, có hoặc không gấp	0	0	0
			- Loại khác:			
4901	91	00	- - Thiết bị và bộ phận khoa toàn thư và các phụ kiện của chúng	0	0	0
4901	99		- - Loại khác:			
4901	99	10	- - - Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá xã hội	0	0	0
4901	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
49.02			Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm khác không có minh họa tranh in hoặc chỉ có nội dung quảng cáo.			
4902	10	00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	5	5	5
4902	90		- Loại khác:			
4902	90	10	- - Tạp chí và sản phẩm khác về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	0	0	0
4902	90	90	- - Loại khác	0	0	0
4903	00	00	Sách tranh in, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em.	0	0	0

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
			2012	2013	2014
4911	10	- Các ấn phẩm quảng cáo thông mĩ, các catalog thông mĩ và các ấn phẩm tương tự :			
4911	10	10 - - Catalog liệt kê tên sách và các ấn phẩm văn giáo dục, k: thuật, khoa học, lịch sử, văn hoá	5	5	5
4911	10	90 - - Loại khác	5	5	5
		- Loại khác:			
4911	91	- - Tranh, bìa thiếp và ảnh các loại:			
		- - - Tranh ảnh và ảnh treo tường dùng cho mục đích nghệ thuật:			
4911	91	21 - - - - Bức vẽ và ảnh thiếp phục vụ nghệ thuật	5	5	5
4911	91	29 - - - - Loại khác	5	5	5
		- - - Tranh in và ảnh khác:			
4911	91	31 - - - - Bức vẽ và ảnh thiếp phục vụ nghệ thuật	5	5	5
4911	91	39 - - - - Loại khác	5	5	5
4911	91	90 - - - Loại khác	5	5	5
4911	99	- - Loại khác:			
4911	99	10 - - - Thảm cho trang sức hoặc cho các loại trang nhũ trang lễ hội cá nhân hoặc dùng cá nhân theo trang phục mang theo trong ví, túi xách tay hoặc mang theo người	5	5	5
4911	99	20 - - - Nhẫn làm bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ vàng	5	5	5
4911	99	30 - - - Bức vẽ và ảnh thiếp phục vụ giáo dục, k: thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	5	5	5
4911	99	90 - - - Loại khác	5	5	5
		Chương 50 - Thảm			
5001	00	00 Kén thảm phù hợp dùng làm thảm	0	0	0
5002	00	00 Thảm thô (chưa xử lý).	0	0	0
5003	00	00 Thảm dệt (không thích hợp để quay trở lại để tái chế).	0	0	0
5004	00	00 Sản phẩm dệt (trừ sản phẩm dệt) chưa có lông gô	0	0	0
5005	00	00 Sản phẩm dệt (trừ sản phẩm dệt) đã có lông gô	0	0	0
5006	00	00 Sản phẩm dệt và sản phẩm dệt đã có lông gô bán lẻ	0	0	0
50.07					
		Vật dệt thoi dệt thảm hoặc dệt.			
5007	10	- Vật dệt thoi dệt thảm:			
5007	10	10 - - Loại khác	0	0	0
5007	10	90 - - Loại khác	0	0	0
5007	20	- Các loại vật khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của thảm dệt thoi khác:			
5007	20	10 - - Loại khác	0	0	0
5007	20	90 - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
5007	90		- Các loại vải khác:			
5007	90	10	- - dệt in bố i quá trình batik truyền thống	0	0	0
5007	90	90	- - Loại khác	0	0	0
			Chương 51 - Lông cừu, lông dê ngỗng và lông vịt mìn hoặc lông thô; sợi từ lông luôi hoặc bìm ngà và vật dệt thoi từ các nguyên liệu trên			
51.01			Lông cừu, chồn chồn thô hoặc chồn k:			
			- Nhấn, bao gồm len lông cừu Lã rã sạch:			
5101	11	00	- - Lông cừu Lã xén	0	0	0
5101	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- dệt từ sợi nhừ, chồn Lã carbon hóa:			
5101	21	00	- - Lông cừu Lã xén	0	0	0
5101	29	00	- - Loại khác	0	0	0
5101	30	00	- dệt Lã carbon hóa	0	0	0
51.02			Lông dê ngỗng và lông vịt mìn, chồn chồn thô hoặc chồn k:			
			- Lông dê ngỗng và lông vịt mìn:			
5102	11	00	- - Cừu dê Ca-sch-mia (len cashmia)	0	0	0
5102	19	00	- - Loại khác	0	0	0
5102	20	00	- Lông dê ngỗng và lông vịt thô	0	0	0
51.03			Phải từ lông cừu hoặc lông dê ngỗng và lông vịt mìn hoặc lông thô, kể cả phải từ sợi nhừ trong trường hợp tái chế			
5103	10	00	- Xảy ra từ lông cừu hoặc từ lông dê ngỗng và lông vịt mìn	0	0	0
5103	20	00	- Phải từ khác từ lông cừu hoặc từ lông dê ngỗng và lông vịt mìn	0	0	0
5103	30	00	- Phải từ từ lông dê ngỗng và lông vịt thô	0	0	0
5104	00	00	Lông cừu hoặc lông dê ngỗng và lông vịt mìn hoặc thô tái chế	0	0	0
51.05			Lông cừu và lông dê ngỗng và lông vịt mìn hoặc lông thô, Lã chồn thô hoặc chồn k: (kể cả lông cừu chồn k: dệt từ sợi Lã).			
5105	10	00	- Lông cừu chồn thô	0	0	0
			- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chồn k: khác:			
5105	21	00	- - Lông cừu chồn k: dệt từ sợi Lã	0	0	0
5105	29	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Lông dê ngỗng và lông vịt mìn, Lã chồn thô hoặc chồn k: :			
5105	31	00	- - Cừu dê Ca-sch-mia (len cashmia)	0	0	0
5105	39	00	- - Loại khác	0	0	0
5105	40	00	- Lông dê ngỗng và lông vịt thô, Lã chồn thô hoặc chồn k:	0	0	0
51.06			Sợi len lông cừu chồn thô, chồn Lông gói Lã bán Lã			
5106	10	00	- Có ít từ len lông cừu từ 85% trở lên	0	0	0
5106	20	00	- Có ít từ len lông cừu dưới 85%	0	0	0
51.07			Sợi len lông cừu chồn k: , chồn Lông gói Lã bán Lã			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
5107	10	00	- Có tỉ trọng lông cừu từ 85% trở lên	0	0	0
5107	20	00	- Có tỉ trọng lông cừu dưới 85%	0	0	0
51.08			Sợi lông Lông vắt loại mịn (chỉ thô hoặc chỉ k:), chèn Lóng gói L'bán l'g			
5108	10	00	- Chỉ thô	0	0	0
5108	20	00	- Chỉ k:	0	0	0
51.09			Sợi len lông cừu hoặc lông Lông vắt loại mịn, L' bán L'g			
5109	10	00	- Có tỉ trọng lông cừu hoặc lông Lông vắt loại mịn từ 85% trở lên	0	0	0
5109	90	00	- Loại khác	0	0	0
5110	00	00	Sợi làm tơ lông Lông vắt loại thô hoặc tơ lông L'vôi hoặc b' m ng a (k'v' s' i qu' b' c t' lông L'vôi hoặc b' m ng a), L' bán ch' L' bán l'g	0	0	0
51.11			Vật dệt thoi từ sợi len lông cừu chỉ thô hoặc từ sợi lông L' vắt loại mịn chỉ thô.			
			- Có tỉ trọng lông cừu hoặc lông L' vắt loại mịn từ 85% trở lên:			
5111	11		- - Trọng lượng không quá 300 g/m2:			
5111	11	10	- - - N' ã L' c in ki' batik truy' th' ng	0	0	0
5111	11	90	- - - Loại khác	0	0	0
5111	19		- - Loại khác:			
5111	19	10	- - - N' ã L' c in ki' batik truy' th' ng	0	0	0
5111	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
5111	20	00	- Loại khác, pha ch' y' ho' pha duy nh' v' i s' i filament nhân t' b	0	0	0
5111	30	00	- Loại khác, pha ch' y' ho' pha duy nh' v' i x' staple nhân t' b	0	0	0
5111	90	00	- Loại khác	0	0	0
51.12			Vật dệt thoi từ sợi len lông cừu chỉ k: hoặc sợi tơ lông L' vắt loại mịn chỉ k: .			
			- Có tỉ trọng lông cừu hoặc lông L' vắt loại mịn từ 85% trở lên:			
5112	11		- - Trọng lượng không quá 200 g/m2:			
5112	11	10	- - - N' ã L' c in ki' batik truy' th' ng	0	0	0
5112	11	90	- - - Loại khác	0	0	0
5112	19		- - Loại khác:			
5112	19	10	- - - N' ã L' c in ki' batik truy' th' ng	0	0	0
5112	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
5112	20	00	- Loại khác, pha ch' y' ho' pha duy nh' v' i s' i filament nhân t' b	0	0	0
5112	30	00	- Loại khác, pha ch' y' ho' pha duy nh' v' i x' staple nhân t' b	0	0	0
5112	90	00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
5113	00	00	Vải dệt thoi từ sợi lông Lợn và lông cừu thô hoặc sợi lông Lợn hoặc bông a.	0	0	0
			Chương 52 - Bông			
5201	00	00	Xanh bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ: .	0	0	0
52.02			Phải u bông (kể cả phải u sợi và bông tái chế).			
5202	10	00	- Phải u sợi (kể cả phải u chỉ)	0	0	0
			- Loại khác:			
5202	91	00	- - Bông tái chế	0	0	0
5202	99	00	- - Loại khác	0	0	0
5203	00	00	Xanh bông, chải thô hoặc chải kỹ: .	0	0	0
52.04			Chỉ khâu làm từ bông, Lã hoặc chưa Lóng gói Lbán lĩ			
			- Chưa Lóng gói Lbán lĩ			
5204	11	00	- - Có tỉ trọng bông từ 85% trở lên	0	0	0
5204	19	00	- - Loại khác	0	0	0
5204	20	00	- - Lã Lóng gói Lbán lĩ	0	0	0
52.05			Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỉ trọng bông từ 85% trở lên, chưa Lóng gói Lbán lĩ			
			- Sợi Lãn, làm từ xơ không chải kỹ: :			
5205	11	00	- - Sợi có L mĩnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	0	0	0
5205	12	00	- - Sợi có L mĩnh từ 232,56 decitex Lĩh d- i 714,29 decitex (chỉ số mét từ trên 14 Lĩh 43)	0	0	0
5205	13	00	- - Sợi có L mĩnh từ 192,31 decitex Lĩh d- i 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 Lĩh 52)	0	0	0
5205	14	00	- - Sợi có L mĩnh từ 125 decitex Lĩh d- i 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 Lĩh 80)	0	0	0
5205	15	00	- - Sợi có L mĩnh d- i 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	0	0	0
			- Sợi Lãn, làm từ xơ chải kỹ: :			
5205	21	00	- - Sợi có L mĩnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	0	0	0
5205	22	00	- - Sợi có L mĩnh từ 232,56 decitex Lĩh d- i 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 Lĩh 43)	0	0	0
5205	23	00	- - Sợi có L mĩnh từ 192,31 decitex Lĩh d- i 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 Lĩh 52)	0	0	0
5205	24	00	- - Sợi có L mĩnh từ 125 decitex Lĩh d- i 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 Lĩh 80)	0	0	0
5205	26	00	- - Sợi có L mĩnh từ 106,38 decitex Lĩh d- i 125 dexitex (chỉ số mét trên 80 Lĩh 94)	0	0	0
5205	27	00	- - Sợi có L mĩnh từ 83,33 decitex Lĩh d- i 106,38 dexitex (chỉ số mét trên 94 Lĩh 120)	0	0	0
5205	28	00	- - Sợi có L mĩnh d- i 83,33 decitex (chỉ số mét trên 120)	0	0	0
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ: :			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
5205	31	00	-- T ₁ m ₁ i s ₁ i L ₁ h ₁ có L ₁ m ₁ nh t ₁ 714,29 decitex tr ₁ lên (chi s ₁ mét s ₁ i L ₁ h ₁ không quá 14)	0	0	0
5205	32	00	-- T ₁ m ₁ i s ₁ i L ₁ h ₁ có L ₁ m ₁ nh t ₁ 232,56 decitex L ₁ h ₁ d ₁ i 714,29 decitex (chi s ₁ mét s ₁ i L ₁ h ₁ trên 14 L ₁ h ₁ 43)	0	0	0
5205	33	00	-- T ₁ m ₁ i s ₁ i L ₁ h ₁ có L ₁ m ₁ nh t ₁ 192,31 decitex L ₁ h ₁ d ₁ i 232,56 decitex (chi s ₁ mét s ₁ i L ₁ h ₁ trên 43 L ₁ h ₁ 52)	0	0	0
5205	34	00	-- T ₁ m ₁ i s ₁ i L ₁ h ₁ có L ₁ m ₁ nh t ₁ 125 decitex L ₁ h ₁ d ₁ i 192,31 decitex (chi s ₁ mét s ₁ i L ₁ h ₁ trên 52 L ₁ h ₁ 80)	0	0	0
5205	35	00	-- T ₁ m ₁ i s ₁ i L ₁ h ₁ có L ₁ m ₁ nh d ₁ i 125 decitex (chi s ₁ mét s ₁ i L ₁ h ₁ trên 80)	0	0	0
			- S ₁ i xe ho ₁ h ₁ s ₁ i cáp, t ₁ xh ch ₁ l ₁ k: :			
5205	41	00	-- T ₁ m ₁ i s ₁ i L ₁ h ₁ có L ₁ m ₁ nh t ₁ 714,29 decitex tr ₁ lên (chi s ₁ mét s ₁ i L ₁ h ₁ không quá 14)	0	0	0
5205	42	00	-- T ₁ m ₁ i s ₁ i L ₁ h ₁ có L ₁ m ₁ nh t ₁ 232,56 decitex L ₁ h ₁ d ₁ i 714,29 decitex (chi s ₁ mét s ₁ i L ₁ h ₁ trên 14 L ₁ h ₁ 43)	0	0	0
5205	43	00	-- T ₁ m ₁ i s ₁ i L ₁ h ₁ có L ₁ m ₁ nh t ₁ 192,31 decitex L ₁ h ₁ d ₁ i 232,56 decitex (chi s ₁ mét s ₁ i L ₁ h ₁ trên 43 L ₁ h ₁ 52)	0	0	0
5205	44	00	-- T ₁ m ₁ i s ₁ i L ₁ h ₁ có L ₁ m ₁ nh t ₁ 125 decitex L ₁ h ₁ d ₁ i 192,31 decitex (chi s ₁ mét s ₁ i L ₁ h ₁ trên 52 L ₁ h ₁ 80)	0	0	0
5205	46	00	-- T ₁ m ₁ i s ₁ i L ₁ h ₁ có L ₁ m ₁ nh t ₁ 106,38 decitex L ₁ h ₁ d ₁ i 125 decitex (chi s ₁ mét s ₁ i L ₁ h ₁ trên 80 L ₁ h ₁ 94)	0	0	0
5205	47	00	-- T ₁ m ₁ i s ₁ i L ₁ h ₁ có L ₁ m ₁ nh t ₁ 83,33 decitex L ₁ h ₁ d ₁ i 106,38 dexitex (chi s ₁ mét s ₁ i L ₁ h ₁ trên 94 L ₁ h ₁ 120)	0	0	0
5205	48	00	-- T ₁ m ₁ i s ₁ i L ₁ h ₁ có L ₁ m ₁ nh d ₁ i 83,33 decitex (chi s ₁ mét s ₁ i L ₁ h ₁ trên 120)	0	0	0
52.06			S₁ i bông (tr₁ ch₁ khâu), có t₁ tr₁ng bông d₁ i 85%, ch₁th₁ Lóng gói L₁Wbán l₁th₁			
			- S ₁ i L ₁ h ₁ , làm t ₁ xh không ch ₁ l ₁ k: :			
5206	11	00	-- S ₁ i có L ₁ m ₁ nh t ₁ 714,29 decitex tr ₁ lên (chi s ₁ mét không quá 14)	0	0	0
5206	12	00	-- S ₁ i có L ₁ m ₁ nh t ₁ 232,56 decitex L ₁ h ₁ d ₁ i 714,29 decitex (chi s ₁ mét trên 14 L ₁ h ₁ 43)	0	0	0
5206	13	00	-- S ₁ i có L ₁ m ₁ nh t ₁ 192,31 decitex L ₁ h ₁ d ₁ i 232,56 decitex (chi s ₁ mét trên 43 L ₁ h ₁ 52)	0	0	0
5206	14	00	-- S ₁ i có L ₁ m ₁ nh t ₁ 125 decitex L ₁ h ₁ d ₁ i 192,31 decitex (chi s ₁ mét trên 52 L ₁ h ₁ 80)	0	0	0
5206	15	00	-- S ₁ i có L ₁ m ₁ nh d ₁ i 125 decitex (chi s ₁ mét trên 80)	0	0	0
			- S ₁ i L ₁ h ₁ , làm t ₁ xh l ₁ th ₁ ch ₁ l ₁ k: :			
5206	21	00	-- S ₁ i có L ₁ m ₁ nh t ₁ 714,29 decitex tr ₁ lên (chi s ₁ mét không quá 14)	0	0	0
5206	22	00	-- S ₁ i có L ₁ m ₁ nh t ₁ 232,56 decitex L ₁ h ₁ d ₁ i 714,29 decitex (chi s ₁ mét trên 14 L ₁ h ₁ 43)	0	0	0
5206	23	00	-- S ₁ i có L ₁ m ₁ nh t ₁ 192,31 decitex L ₁ h ₁ d ₁ i 232,56 decitex (chi s ₁ mét trên 43 L ₁ h ₁ 52)	0	0	0
5206	24	00	-- S ₁ i có L ₁ m ₁ nh t ₁ 125 decitex L ₁ h ₁ d ₁ i 192,31 decitex (chi s ₁ mét trên 52 L ₁ h ₁ 80)	0	0	0
5206	25	00	-- S ₁ i có L ₁ m ₁ nh d ₁ i 125 decitex (chi s ₁ mét trên 80)	0	0	0
			- S ₁ i xe ho ₁ h ₁ s ₁ i cáp, làm t ₁ xh không ch ₁ l ₁ k: :			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
5206	31	00	-- T ₁ m ₁ i s ₁ i L ₁ h ₁ có L ₁ m ₁ h ₁ t ₁ 714,29 decitex tr ₁ lên (chi s ₁ mét s ₁ i L ₁ h ₁ không quá 14)	0	0	0
5206	32	00	-- T ₁ m ₁ i s ₁ i L ₁ h ₁ có L ₁ m ₁ h ₁ t ₁ 232,56 decitex L ₁ h ₁ d ₁ i 714,29 decitex (chi s ₁ mét s ₁ i L ₁ h ₁ trên 14 L ₁ h ₁ 43)	0	0	0
5206	33	00	-- T ₁ m ₁ i s ₁ i L ₁ h ₁ có L ₁ m ₁ h ₁ t ₁ 192,31 decitex L ₁ h ₁ d ₁ i 232,56 decitex (chi s ₁ mét s ₁ i L ₁ h ₁ trên 43 L ₁ h ₁ 52)	0	0	0
5206	34	00	-- T ₁ m ₁ i s ₁ i L ₁ h ₁ có L ₁ m ₁ h ₁ t ₁ 125 decitex L ₁ h ₁ d ₁ i 192,31 decitex (chi s ₁ mét s ₁ i L ₁ h ₁ trên 52 L ₁ h ₁ 80)	0	0	0
5206	35	00	-- T ₁ m ₁ i s ₁ i L ₁ h ₁ có L ₁ m ₁ h ₁ t ₁ 125 decitex (chi s ₁ mét s ₁ i L ₁ h ₁ trên 80)	0	0	0
			- S ₁ i xe ho ₁ h ₁ s ₁ i cáp, t ₁ x ₁ h ₁ ch ₁ l ₁ k ₁ :			
5206	41	00	-- T ₁ m ₁ i s ₁ i L ₁ h ₁ có L ₁ m ₁ h ₁ t ₁ 714,29 decitex tr ₁ lên (chi s ₁ mét s ₁ i L ₁ h ₁ không quá 14)	0	0	0
5206	42	00	-- T ₁ m ₁ i s ₁ i L ₁ h ₁ có L ₁ m ₁ h ₁ t ₁ 232,56 decitex L ₁ h ₁ d ₁ i 714,29 decitex (chi s ₁ mét s ₁ i L ₁ h ₁ trên 14 L ₁ h ₁ 43)	0	0	0
5206	43	00	-- T ₁ m ₁ i s ₁ i L ₁ h ₁ có L ₁ m ₁ h ₁ t ₁ 192,31 decitex L ₁ h ₁ d ₁ i 232,56 decitex (chi s ₁ mét s ₁ i L ₁ h ₁ trên 43 L ₁ h ₁ 52)	0	0	0
5206	44	00	-- T ₁ m ₁ i s ₁ i L ₁ h ₁ có L ₁ m ₁ h ₁ t ₁ 125 decitex L ₁ h ₁ d ₁ i 192,31 decitex (chi s ₁ mét s ₁ i L ₁ h ₁ trên 52 L ₁ h ₁ 80)	0	0	0
5206	45	00	-- T ₁ m ₁ i s ₁ i L ₁ h ₁ có L ₁ m ₁ h ₁ t ₁ 125 decitex (chi s ₁ mét s ₁ i L ₁ h ₁ trên 80)	0	0	0
52.07			S₁ i bông (tr₁ ch₁ kh₁âu) L₁ã L₁óng gói L₁bán l₁ũ			
5207	10	00	- Có t ₁ tr ₁ ng bông t ₁ 85% tr ₁ lên	0	0	0
5207	90	00	- Lo ₁ i khác	0	0	0
52.08			V₁ĩ d₁ t thoi t₁ s₁ i bông, có t₁ tr₁ng bông t₁ 85% tr₁ lên, tr₁ng l₁ẻ ng không quá 200 g/m₂.			
			- Ch ₁ ã t ₁ ĩ tr ₁ ng:			
5208	11	00	-- V ₁ ĩ vân L ₁ ĩV ₁ h, tr ₁ ng l ₁ ẻ ng không quá 100 g/m ₂	5	5	5
5208	12	00	-- V ₁ ĩ vân L ₁ ĩV ₁ h, tr ₁ ng l ₁ ẻ ng trên 100 g/m ₂	5	5	5
5208	13	00	-- V ₁ ĩ vân chéo 3 s ₁ i ho ₁ h ₁ vân chéo 4 s ₁ i, k ₁ W ₁ l ₁ v ₁ ĩ vân chéo d ₁ ĩu nh ₁ ân	5	5	5
5208	19	00	-- V ₁ ĩ d ₁ t khác	5	5	5
			- ậ ã t ₁ ĩ tr ₁ ng:			
5208	21	00	-- V ₁ ĩ vân L ₁ ĩV ₁ h, tr ₁ ng l ₁ ẻ ng không quá 100 g/m ₂	5	5	5
5208	22	00	-- V ₁ ĩ vân L ₁ ĩV ₁ h, tr ₁ ng l ₁ ẻ ng trên 100 g/m ₂	5	5	5
5208	23	00	-- V ₁ ĩ vân chéo 3 s ₁ i ho ₁ h ₁ vân chéo 4 s ₁ i, k ₁ W ₁ l ₁ v ₁ ĩ vân chéo d ₁ ĩu nh ₁ ân	5	5	5
5208	29	00	-- V ₁ ĩ d ₁ t khác	5	5	5
			- ậ ã nh ₁ u, m:			
5208	31	00	-- V ₁ ĩ vân L ₁ ĩV ₁ h, tr ₁ ng l ₁ ẻ ng không quá 100 g/m ₂	5	5	5
5208	32	00	-- V ₁ ĩ vân L ₁ ĩV ₁ h, tr ₁ ng l ₁ ẻ ng trên 100 g/m ₂	5	5	5
5208	33	00	-- V ₁ ĩ vân chéo 3 s ₁ i ho ₁ h ₁ vân chéo 4 s ₁ i, k ₁ W ₁ l ₁ v ₁ ĩ vân chéo d ₁ ĩu nh ₁ ân	5	5	5
5208	39	00	-- V ₁ ĩ d ₁ t khác	5	5	5
			- T ₁ các s ₁ i có các màu khác nhau:			
5208	41	00	-- V ₁ ĩ vân L ₁ ĩV ₁ h, tr ₁ ng l ₁ ẻ ng không quá 100 g/m ₂	5	5	5
5208	42	00	-- V ₁ ĩ vân L ₁ ĩV ₁ h, tr ₁ ng l ₁ ẻ ng trên 100 g/m ₂	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
5208	43	00	-- Vải vân chéo 3 s i hoặc vân chéo 4 s i, kiểu vải vân chéo đối nhân	5	5	5
5208	49	00	-- Vải dệt khác	5	5	5
			- nã in:			
5208	51		-- Vải vân Liền, trọng lượng không quá 100 g/m2:			
5208	51	10	--- nã Lẻ c in kiểu batik truyền thống	5	5	5
5208	51	90	--- Loại khác	5	5	5
5208	52		-- Vải vân Liền, trọng lượng trên 100 g/m2:			
5208	52	10	--- nã Lẻ c in kiểu batik truyền thống	5	5	5
5208	52	90	--- Loại khác	5	5	5
5208	59		-- Vải dệt khác:			
5208	59	10	--- nã Lẻ c in kiểu batik truyền thống	5	5	5
5208	59	90	--- Loại khác	5	5	5
52.09			Vải dệt thô s i bông, có trọng lượng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m2.			
			- Chất liệu:			
5209	11	00	-- Vải vân Liền	5	5	5
5209	12	00	-- Vải vân chéo 3 s i hoặc vân chéo 4 s i, kiểu vải vân chéo đối nhân	5	5	5
5209	19	00	-- Vải dệt khác	5	5	5
			- nã tẩy trắng:			
5209	21	00	-- Vải vân Liền	5	5	5
5209	22	00	-- Vải vân chéo 3 s i hoặc vân chéo 4 s i, kiểu vải vân chéo đối nhân	5	5	5
5209	29	00	-- Vải dệt khác	5	5	5
			- nã nhuộm:			
5209	31	00	-- Vải vân Liền	5	5	5
5209	32	00	-- Vải vân chéo 3 s i hoặc vân chéo 4 s i, kiểu vải vân chéo đối nhân	5	5	5
5209	39	00	-- Vải dệt khác	5	5	5
			- Tất cả các s i có các màu khác nhau:			
5209	41	00	-- Vải vân Liền	5	5	5
5209	42	00	-- Vải denim	5	5	5
5209	43	00	-- Vải vân chéo 3 s i hoặc vân chéo 4 s i, kiểu vải vân chéo đối nhân	5	5	5
5209	49	00	-- Vải dệt khác	5	5	5
			- nã in:			
5209	51		-- Vải vân Liền:			
5209	51	10	--- nã Lẻ c in kiểu batik truyền thống	5	5	5
5209	51	90	--- Loại khác	5	5	5
5209	52		-- Vải vân chéo 3 s i hoặc vân chéo 4 s i, kiểu vải vân chéo đối nhân:			
5209	52	10	--- nã Lẻ c in kiểu batik truyền thống	5	5	5
5209	52	90	--- Loại khác	5	5	5
5209	59		-- Vải dệt khác:			
5209	59	10	--- nã Lẻ c in kiểu batik truyền thống	5	5	5
5209	59	90	--- Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
52.10			Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỉ lệ bông dệt ít nhất 85%, pha chéo, yếm hoặc pha duy nhất với sợi nhân tạo, có tỉ lệ bông không quá 200 g/m².			
			- Chất liệu tổng hợp:			
5210	11	00	-- Vải vân liềm	5	5	5
5210	19	00	-- Vải dệt khác	5	5	5
			- Chất liệu tổng hợp:			
5210	21	00	-- Vải vân liềm	5	5	5
5210	29	00	-- Vải dệt khác	5	5	5
			- Chất liệu khác:			
5210	31	00	-- Vải vân liềm	5	5	5
5210	32	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kiểu vải vân chéo dệt nhân	5	5	5
5210	39	00	-- Vải dệt khác	5	5	5
			- Tất cả các sợi có màu khác nhau:			
5210	41	00	-- Vải vân liềm	5	5	5
5210	49	00	-- Vải dệt khác	5	5	5
			- Chất liệu khác:			
5210	51		-- Vải vân liềm:			
5210	51	10	--- Chất liệu dệt in kiểu batik truyền thống	5	5	5
5210	51	90	--- Loại khác	5	5	5
5210	59		-- Vải dệt khác:			
5210	59	10	--- Chất liệu dệt in kiểu batik truyền thống	5	5	5
5210	59	90	--- Loại khác	5	5	5
52.11			Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỉ lệ bông dệt ít nhất 85%, pha chéo, yếm hoặc pha duy nhất với sợi nhân tạo, có tỉ lệ bông trên 200 g/m².			
			- Chất liệu tổng hợp:			
5211	11	00	-- Vải vân liềm	5	5	5
5211	12	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kiểu vải vân chéo dệt nhân	5	5	5
5211	19	00	-- Vải dệt khác	5	5	5
5211	20	00	- Chất liệu tổng hợp	5	5	5
			- Chất liệu khác:			
5211	31	00	-- Vải vân liềm	5	5	5
5211	32	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kiểu vải vân chéo dệt nhân	5	5	5
5211	39	00	-- Vải dệt khác	5	5	5
			- Tất cả các sợi có các màu khác nhau:			
5211	41	00	-- Vải vân liềm	5	5	5
5211	42	00	-- Vải denim	5	5	5
5211	43	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kiểu vải vân chéo dệt nhân	5	5	5
5211	49	00	-- Vải dệt khác	5	5	5
			- Chất liệu khác:			
5211	51		-- Vải vân liềm:			
5211	51	10	--- Chất liệu dệt in kiểu batik truyền thống	5	5	5
5211	51	90	--- Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
5211	52		-- Vải vân chéo 3 s i hoặc vân chéo 4 s i, kwc/vải vân chéo đầu nhân:			
5211	52	10	--- n ã L c in kiwc batik truyQn th ng	5	5	5
5211	52	90	--- Lo i khác	5	5	5
5211	59		-- Vải đ t khác:			
5211	59	10	--- n ã L c in kiwc batik truyQn th ng	5	5	5
5211	59	90	--- Lo i khác	5	5	5
52.12			Vải đ t thoi khác t bông.			
			- Tr ng l c ng không quá 200 g/m2:			
5212	11	00	-- Ch t Xy trng	5	5	5
5212	12	00	-- n ã t Xy trng	5	5	5
5212	13	00	-- n ã nhu m	5	5	5
5212	14	00	-- T các s i có các màu khác nhau	5	5	5
5212	15		-- n ã in:			
5212	15	10	--- n ã L c in kiwc batik truyQn th ng	5	5	5
5212	15	90	--- Lo i khác	5	5	5
			- Tr ng l c ng trên 200 g/m2:			
5212	21	00	-- Ch t Xy trng	5	5	5
5212	22	00	-- n ã t Xy trng	5	5	5
5212	23	00	-- n ã nhu m	5	5	5
5212	24	00	-- T các s i có màu khác nhau	5	5	5
5212	25		-- n ã in:			
5212	25	10	--- n ã L c in kiwc batik truyQn th ng	5	5	5
5212	25	90	--- Lo i khác	5	5	5
			Chương 53 - Xh đ t g c th c v t khác; s i gi t và vải đ t thoi t s i gi t			
53.01			Lanh, đ ng nguyên lí u thô hoặc Lã ch/Jbi/J nh- ng ch- a kéo thành s i; xh lanh đ ng ng d và ph/Jlí u lanh (kwc/ ph/Jlí u s i và s i tái ch/).			
5301	10	00	- Lanh, đ ng nguyên lí u thô hoặc Lã ngâm	0	0	0
			- Lanh, Lã tách lõi, Lã Lp, Lã ch/ ho hoặc gia công b ng cách khác, nh- ng ch- a kéo thành s i:			
5301	21	00	-- n ã tách lõi hoặc Lã Lp	0	0	0
5301	29	00	-- Lo i khác	0	0	0
5301	30	00	- Xh lanh đ ng ng d hoặc ph/Jlí u lanh	0	0	0
53.02			Gai đFu (Cannabis sativa L.), đ ng nguyên lí u thô hoặc Lã ch/Jbi/J nh- ng ch- a kéo thành s i; xh gai đFu đ ng ng d và ph/Jlí u gai (kwc/ ph/Jlí u s i và s i tái ch/).			
5302	10	00	- Gai đFu, đ ng nguyên lí u thô hoặc Lã ngâm	0	0	0
5302	90	00	- Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
53.03			Ợn và các loợi xhlibe đợ t khác (trợ lạnh, gai đợu và gai ramie), đợng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xhđợng ngợm và phợl liệu của các loợi xh này (kợc phợl liệu sợi và sợi tái chế).			
5303	10	00	- Ợn và các loợi xhlibe đợ t khác, đợng nguyên liệu thô hoặc đã ngợm	0	0	0
5303	90	00	- Loợi khác	0	0	0
53.05			Xhđợa, xhchợi (loợi xhgai Manila hoặc Musa textilis Nee), xhgai ramie và xhđợ t gợc thực vật khác, chưa được ghi hay chỉ định riêng khác hoặc kợc, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xhđợng ngợm, xhợu và phợl liệu của các loợi xh này (kợc phợl liệu sợi và sợi tái chế).			
5305	00	10	- Sợi xidan và xhđợ t khác của cây thù; sợi ngợm và phợl liệu của các loợi xh này (kợc phợl liệu sợi và sợi tái chế)	0	0	0
5305	00	20	- Sợi đợa (xhđợa) và các sợi xhchợi	0	0	0
5305	00	90	- Loợi khác	0	0	0
53.06			Sợi lạnh.			
5306	10	00	- Sợi Lợn	0	0	0
5306	20	00	- Sợi xe hoặc sợi cáp	0	0	0
53.07			Sợi Lợy hoặc sợi từ các loợi xhlibe đợ t khác thuộc nhóm 53.03.			
5307	10	00	- Sợi Lợn	0	0	0
5307	20	00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0
53.08			Sợi từ các loợi xhđợ t gợc thực vật khác; sợi giợy.			
5308	10	00	- Sợi đợa	0	0	0
5308	20	00	- Sợi gai đợu	0	0	0
5308	90		- Loợi khác:			
5308	90	10	- - Sợi giợy	0	0	0
5308	90	90	- - Loợi khác	0	0	0
53.09			Vật đợ t thời trang sợi lạnh.			
			- Có ít nhất 85% trở lên:			
5309	11		- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5309	11	10	- - - Ợn đã được in kiợm batik truyền thống	0	0	0
5309	11	90	- - - Loợi khác	0	0	0
5309	19		- - Loợi khác:			
5309	19	10	- - - Ợn đã được in kiợm batik truyền thống	0	0	0
5309	19	90	- - - Loợi khác	0	0	0
			- Có ít nhất 85%:			
5309	21		- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5309	21	10	- - - Ợn đã được in kiợm batik truyền thống	0	0	0
5309	21	90	- - - Loợi khác	0	0	0
5309	29		- - Loợi khác:			
5309	29	10	- - - Ợn đã được in kiợm batik truyền thống	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
5309	29	90	- - - Loại khác	0	0	0
53.10			Vải dệt thoi từ sợi rayon hoặc từ các loại xơ khác thuộc nhóm 53.03.			
5310	10	00	- Chất xơ tổng hợp	0	0	0
5310	90		- Loại khác:			
5310	90	10	- - Nền dệt in kỹ thuật batik truyền thống	0	0	0
5310	90	90	- - Loại khác	0	0	0
53.11			Vải dệt thoi các loại sợi dệt từ các vật liệu khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.			
5311	00	10	- - Nền dệt in kỹ thuật batik truyền thống	0	0	0
5311	00	90	- Loại khác	0	0	0
			Chương 54 - Sợi filament nhân tạo; sợi dệt từ sợi và các dệt từ nguyên liệu dệt nhân tạo			
54.01			Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa lồng gói bán lẻ			
5401	10		- Từ sợi filament tổng hợp:			
5401	10	10	- - Nền gói bán lẻ	0	0	0
5401	10	90	- - Loại khác	0	0	0
5401	20		- Từ sợi filament tái tạo:			
5401	20	10	- - Nền gói bán lẻ	0	0	0
5401	20	90	- - Loại khác	0	0	0
54.02			Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa lồng gói bán lẻ và sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.			
			- Sợi có độ bền cao làm từ nilon hoặc các polyamid khác:			
5402	11	00	- - Từ các aramid	0	0	0
5402	19	00	- - Loại khác	0	0	0
5402	20	00	- Sợi có độ bền cao từ polyester	0	0	0
			- Sợi dún:			
5402	31	00	- - Từ nilon hoặc các polyamid khác, độ mảnh từ 50 tex trở lên	0	0	0
5402	32	00	- - Từ nilon hoặc các polyamid khác, độ mảnh từ 50 tex trở xuống	0	0	0
5402	33	00	- - Từ polyester	0	0	0
5402	34	00	- - Từ polypropylen	0	0	0
5402	39	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Sợi khác, Lăn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:			
5402	44	00	- - Từ nylon	0	0	0
5402	45	00	- - Loại khác, từ nilon hoặc các polyamid khác	0	0	0
5402	46	00	- - Loại khác, từ polyester, Lăn nhẵn hoặc nhám	0	0	0
5402	47	00	- - Loại khác, từ polyester	0	0	0
5402	48	00	- - Loại khác, từ polypropylen	0	0	0
5402	49	00	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Sợi khác, Lăn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:			
5402	51	00	- - Tơ nilon hoặc các polyamid khác	0	0	0
5402	52	00	- - Tơ polyester	0	0	0
5402	59		- - Loại khác:			
5402	59	10	- - - Tơ polypropylene	0	0	0
5402	59	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Sợi khác, nhện (Lã Lẻ c đ t) hoặc sợi cáp:			
5402	61	00	- - Tơ nilon hoặc các polyamid khác	0	0	0
5402	62	00	- - Tơ polyester	0	0	0
5402	69		- - Loại khác:			
5402	69	10	- - - Tơ polypropylene	0	0	0
5402	69	90	- - - Loại khác	0	0	0
54.03			Sợi filament tái tổ hợp (trichin), chèn lỏng gói bán tự động sợi monofilament tái tổ hợp có độ mảnh dẹt 67 decitex.			
5403	10	00	- Sợi có độ bền cao tự tái tổ hợp vit-cô (viscose)	0	0	0
			- Sợi khác, Lăn:			
5403	31		- - Tơ tái tổ hợp vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:			
5403	31	10	- - - Sợi Lã Lẻ c đ t	0	0	0
5403	31	90	- - - Loại khác	0	0	0
5403	32		- - Tơ tái tổ hợp vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:			
5403	32	10	- - - Sợi Lã Lẻ c đ t	0	0	0
5403	32	90	- - - Loại khác	0	0	0
5403	33		- - Tơ xenlulo axetat:			
5403	33	10	- - - Sợi Lã Lẻ c đ t	0	0	0
5403	33	90	- - - Loại khác	0	0	0
5403	39		- - Loại khác:			
5403	39	10	- - - Sợi Lã Lẻ c đ t	0	0	0
5403	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:			
5403	41		- - Tơ tái tổ hợp vit-cô (viscose):			
5403	41	10	- - - Sợi Lã Lẻ c đ t	0	0	0
5403	41	90	- - - Loại khác	0	0	0
5403	42		- - Tơ xenlulo axetat:			
5403	42	10	- - - Sợi Lã Lẻ c đ t	0	0	0
5403	42	90	- - - Loại khác	0	0	0
5403	49		- - Loại khác:			
5403	49	10	- - - Sợi Lã Lẻ c đ t	0	0	0
5403	49	90	- - - Loại khác	0	0	0
54.04			Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước chiều ngang không quá 1 mm; sợi dệt dệt và dệt tổng hợp (ví dụ, sợi giẻ rơm) tự nhiên lưu trữ tổng hợp có chiều rộng ngang không quá 5 mm.			
			- Sợi monofilament:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
5404	11	00	-- Tơ nhện a lần h	0	0	0
5404	12	00	-- Lông khác, tơ polypropylen	0	0	0
5404	19	00	-- Lông khác	0	0	0
5404	90	00	-- Lông khác	0	0	0
5405	00	00	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dệt dệt và dệt dệt (ví dụ, sợi giẻ rơm) tơ dệt dệt có chiều rộng không quá 5 mm.	0	0	0
5406	00	00	Sợi filament nhân tạo (trừ sợi khâu), Lã Lông gói Lã bán Lã	0	0	0
54.07			Vật dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vật dệt thoi thu về các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.			
5407	10		- Vật dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng nilon hoặc các polyamid hoặc các polyester khác:			
5407	10	20	-- Vật làm lốp xe; vật làm bằng tơ	5	5	5
5407	10	90	-- Lông khác	5	5	5
5407	20	00	- Vật dệt thoi từ sợi dệt dệt hoặc dệt dệt	5	5	5
5407	30	00	- Vật dệt thoi Lã về nêu Chú ghi 9 Phụ XI	5	5	5
			- Vật dệt thoi khác, có tỉ lệ sợi filament bằng nilon hoặc các polyamid khác từ 85% trở lên:			
5407	41		-- Chai hoặc Lã tẩy trắng:			
5407	41	10	--- Vật dệt thoi nilon dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để dệt dệt gia công cho vật dệt dệt	5	5	5
5407	41	90	--- Lông khác	5	5	5
5407	42	00	-- dệt dệt	5	5	5
5407	43	00	-- Tơ các sợi có các màu khác nhau	5	5	5
5407	44	00	-- dệt dệt	5	5	5
			- Vật dệt thoi khác, có tỉ lệ sợi filament polyester từ 85% trở lên:			
5407	51	00	-- Chai hoặc Lã tẩy trắng	5	5	5
5407	52	00	-- dệt dệt	5	5	5
5407	53	00	-- Tơ các sợi có các màu khác nhau	5	5	5
5407	54	00	-- dệt dệt	5	5	5
			- Vật dệt thoi khác, có tỉ lệ sợi filament polyester từ 85% trở lên:			
5407	61	00	-- Có tỉ lệ sợi filament polyester không dệt từ 85% trở lên	5	5	5
5407	69	00	-- Lông khác	5	5	5
			- Vật dệt thoi khác, có tỉ lệ sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:			
5407	71	00	-- Chai hoặc Lã tẩy trắng	5	5	5
5407	72	00	-- dệt dệt	5	5	5
5407	73	00	-- Tơ các sợi có các màu khác nhau	5	5	5
5407	74	00	-- dệt dệt	5	5	5
			- Vật dệt thoi khác, có tỉ lệ sợi filament tổng hợp dệt từ 85%, dệt dệt pha dệt dệt hay dệt dệt dệt dệt dệt dệt:			
5407	81	00	-- Chai hoặc Lã tẩy trắng	5	5	5
5407	82	00	-- dệt dệt	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
5407	83	00	- - T _u các s _ố i có các màu khác nhau	5	5	5
5407	84	00	- - n _h ã in	5	5	5
			- V _l đ _ể t _h oi khác:			
5407	91	00	- - Ch _ả ho _à h _o L _ã t _h tr _ở ng	5	5	5
5407	92	00	- - n _h ã nhu _m	5	5	5
5407	93	00	- - T _u các s _ố i có các màu khác nhau	5	5	5
5407	94	00	- - n _h ã in	5	5	5
54.08			V_l đ_ể t_hoi b_ởng s_ố i filament tái t_ủ, k_h v_l đ_ể t_hoi thu L_ẻ c_á các nguyên li_{ệu} thu_{ật} c_á nh_{óm} 54.05.			
5408	10	00	- V _l đ _ể t _h oi b _ở ng s _ố i có L _ệ b _ộ cao t _h tái t _ủ vit-cô (viscose)	5	5	5
			- V _l đ _ể t _h oi khác, có t _ỉ tr _ở ng s _ố i filament tái t _ủ ho _à h _o s _ố i d _{ùng} d _{ệt} ho _à h _o d _{ùng} t _h ng t _ỉ 85% tr _ở lên:			
5408	21	00	- - Ch _ả ho _à h _o L _ã t _h tr _ở ng	5	5	5
5408	22	00	- - n _h ã nhu _m	5	5	5
5408	23	00	- - T _u các s _ố i có các màu khác nhau	5	5	5
5408	24	00	- - n _h ã in	5	5	5
			- V _l đ _ể t _h oi khác:			
5408	31	00	- - Ch _ả ho _à h _o L _ã t _h tr _ở ng	5	5	5
5408	32	00	- - n _h ã nhu _m	5	5	5
5408	33	00	- - T _u các s _ố i có các màu khác nhau	5	5	5
5408	34	00	- - n _h ã in	5	5	5
			Ch_ảng 55 - X_h s_ố i staple nh_{ân} t_ủ			
55.01			Tô (tow) filament t_ỉ ng h_ố p.			
5501	10	00	- T _u ni lông ho _à t _u polyamit khác	0	0	0
5501	20	00	- T _u các polyeste	0	0	0
5501	30	00	- T _u acrylic ho _à modacrylic	0	0	0
5501	40	00	- T _u polypropylen	0	0	0
5501	90	00	- Lo _à i khác	0	0	0
5502	00	00	Tô (tow) filament tái t_ủ.	0	0	0
55.03			X_h staple t_ỉ ng h_ố p, ch_ả ch_li thô, ch_ả ch_li k: ho_à h_o ch_ả gia công cách khác L_ẻ k_{éo} s_ố i.			
			- T _u ni lông ho _à t _u các polyamit khác:			
5503	11	00	- - T _u các aramit	0	0	0
5503	19	00	- - Lo _à i khác	0	0	0
5503	20	00	- T _u các polyeste	0	0	0
5503	30	00	- T _u acrylic ho _à modacrylic	0	0	0
5503	40	00	- T _u polypropylen	0	0	0
5503	90	00	- Lo _à i khác	0	0	0
55.04			X_h staple tái t_ủ, ch_ả ch_li thô, ch_ả ch_li k: ho_à h_o ch_ả gia công cách khác L_ẻ k_{éo} s_ố i.			
5504	10	00	- T _u th _{ải} tái t _ủ vit-cô (viscose)	0	0	0
5504	90	00	- Lo _à i khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
55.05			Phôi u (kính phôi u xh, phôi u s i và nguyên liệu tái chế) nhân tạo.			
5505	10	00	- Tất cả xh tổng hợp	0	0	0
5505	20	00	- Tất cả xh tái chế	0	0	0
55.06			Xh staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ: hoặc gia công cách khác khác sợi.			
5506	10	00	- Tất cả nilon hay tất cả polyamid khác	0	0	0
5506	20	00	- Tất cả polyester	0	0	0
5506	30	00	- Tất cả acrylic hoặc modacrylic	0	0	0
5506	90	00	- Loại khác	0	0	0
5507	00	00	Xh staple tái chế, đã chải thô, chải kỹ: hoặc gia công cách khác khác sợi.	0	0	0
55.08			Chỉ khâu làm tất cả xh staple nhân tạo, đã hoặc chưa lồng gói bán lẻ			
5508	10		- Tất cả xh staple tổng hợp:			
5508	10	10	- - ống gói bán lẻ	0	0	0
5508	10	90	- - Loại khác	0	0	0
5508	20		- Tất cả xh staple tái chế:			
5508	20	10	- - ống gói bán lẻ	0	0	0
5508	20	90	- - Loại khác	0	0	0
55.09			Sợi (trừ chỉ khâu) tất cả xh staple tổng hợp, chưa lồng gói bán lẻ			
			- Có tỷ trọng xh staple bông nilon hoặc các polyamid khác từ 85% trở lên:			
5509	11	00	- - Sợi len	0	0	0
5509	12	00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0
			- Có tỷ trọng xh staple polyester từ 85% trở lên:			
5509	21	00	- - Sợi len	0	0	0
5509	22	00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0
			- Có tỷ trọng xh staple bông acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:			
5509	31	00	- - Sợi len	0	0	0
5509	32	00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0
			- Sợi khác, có tỷ trọng xh staple tổng hợp từ 85% trở lên:			
5509	41	00	- - Sợi len	0	0	0
5509	42	00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0
			- Sợi khác, tất cả xh staple polyester:			
5509	51	00	- - dệt pha chỉ dệt hoặc pha duy nhất vải xh staple tái chế	0	0	0
5509	52		- - dệt pha chỉ dệt hoặc pha duy nhất vải bông cotton hay lông len dệt loại mịn:			
5509	52	10	- - - Sợi len	0	0	0
5509	52	90	- - - Loại khác	0	0	0
5509	53	00	- - dệt pha chỉ dệt hoặc pha duy nhất bông	0	0	0
5509	59	00	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Sợi khác, tổng hợp acrylic hoặc modacrylic:			
5509	61	00	-- dệt pha chỉ, dệt hoặc pha duy nhất sợi bông hoặc sợi len	0	0	0
5509	62	00	-- dệt pha chỉ, dệt hoặc pha duy nhất sợi bông	0	0	0
5509	69	00	-- Loại khác	0	0	0
			- Sợi khác:			
5509	91	00	-- dệt pha chỉ, dệt hoặc pha duy nhất sợi bông hoặc sợi len	0	0	0
5509	92	00	-- dệt pha chỉ, dệt hoặc pha duy nhất sợi bông	0	0	0
5509	99	00	-- Loại khác	0	0	0
55.10			Sợi (trải khâu) tổng hợp tái chế, chưa lông gói LW bán lẻ			
			- Có ít nhất 85% tổng hợp tái chế:			
5510	11	00	-- Sợi len	0	0	0
5510	12	00	-- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0
5510	20	00	- Sợi khác, dệt pha chỉ, dệt hoặc pha duy nhất sợi bông hoặc sợi len	0	0	0
5510	30	00	- Sợi khác, dệt pha chỉ, dệt hoặc pha duy nhất sợi bông	0	0	0
5510	90	00	- Sợi khác	0	0	0
55.11			Sợi (trải khâu) nhân tạo, đã lông gói LW bán lẻ			
5511	10		- Tổng hợp tái chế, có ít nhất 85% tổng hợp tái chế:			
5511	10	10	-- Sợi dệt kim, sợi móc, và chỉ thêu	0	0	0
5511	10	90	-- Loại khác	0	0	0
5511	20		- Tổng hợp tái chế, có ít nhất 85% tổng hợp tái chế:			
5511	20	10	-- Sợi dệt kim, sợi móc, và chỉ thêu	0	0	0
5511	20	90	-- Loại khác	0	0	0
5511	30	00	- Tổng hợp tái chế	0	0	0
55.12			Các loại vải dệt tổng hợp tái chế, có ít nhất 85% tổng hợp tái chế			
			- Có ít nhất 85% tổng hợp tái chế:			
5512	11	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	5	5	5
5512	19	00	-- Loại khác	5	5	5
			- Có ít nhất 85% tổng hợp tái chế:			
5512	21	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	5	5	5
5512	29	00	-- Loại khác	5	5	5
			- Loại khác:			
5512	91	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	5	5	5
5512	99	00	-- Loại khác	5	5	5
55.13			Vải dệt tổng hợp tái chế, có ít nhất 85% tổng hợp tái chế, pha chỉ, dệt hoặc pha duy nhất sợi bông, trọng lượng không quá 170 g/m².			
			- Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5513	11	00	- Tổng hợp polyester, dệt vân li	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
5513	12	00	-- Vải vân chéo 3 s i hoặc vân chéo 4 s i, kể cả vải vân chéo ch nhân, t xh staple polyeste	5	5	5
5513	13	00	-- Vải dệt thoi khác t xh staple polyeste	5	5	5
5513	19	00	-- Vải dệt thoi khác	5	5	5
			- n ã nhu m:			
5513	21	00	-- T xh staple polyeste, dệt vân Lĩ Vĩ	5	5	5
5513	23	00	-- Vải dệt thoi khác t xh staple polyeste	5	5	5
5513	29	00	-- Vải dệt thoi khác	5	5	5
			- T các s i có các màu khác nhau:			
5513	31	00	-- T xh staple polyeste, dệt vân Lĩ Vĩ	5	5	5
5513	39	00	-- Vải dệt thoi khác	5	5	5
			- n ã in:			
5513	41	00	-- T xh staple polyeste, dệt vân Lĩ Vĩ	5	5	5
5513	49	00	-- Vải dệt thoi khác	5	5	5
55.14			Vải dệt thoi bằng xh staple t ng h p, có t tr ng lĩ xh này d i 85%, pha ch yJi hoặc pha duy nhĩ v, i bông, tr ng lĩ ng trên 170 g/m2.			
			- Ch hoặc Lĩ tĩ trĩng:			
5514	11	00	-- T xh staple polyeste, dệt vân Lĩ Vĩ	5	5	5
5514	12	00	-- Vải vân chéo 3 s i hoặc vân chéo 4 s i, kể cả vải vân chéo ch nhân, t xh staple polyeste	5	5	5
5514	19	00	-- Vải dệt thoi khác	5	5	5
			- n ã nhu m:			
5514	21	00	-- T xh staple polyeste, dệt vân Lĩ Vĩ	5	5	5
5514	22	00	-- Vải vân chéo 3 s i hoặc vân chéo 4 s i, kể cả vải vân chéo ch nhân, t xh staple polyeste	5	5	5
5514	23	00	-- Vải dệt thoi khác t xh staple polyeste	5	5	5
5514	29	00	-- Vải dệt thoi khác	5	5	5
5514	30	00	- T các s i có các màu khác nhau	5	5	5
			- n ã in:			
5514	41	00	-- T xh staple polyeste, dệt vân Lĩ Vĩ	5	5	5
5514	42	00	-- Vải vân chéo 3 s i hoặc vân chéo 4 s i, kể cả vải vân chéo ch nhân, t xh staple polyeste	5	5	5
5514	43	00	-- Vải dệt thoi khác t xh staple polyeste	5	5	5
5514	49	00	-- Vải dệt thoi khác	5	5	5
55.15			Các lĩ vải dệt thoi khác t xh staple t ng h p.			
			- T xh staple polyeste:			
5515	11	00	-- Pha ch yJi hoặc pha duy nhĩ v, i xh staple th tái tĩ vit-cô (viscose)	5	5	5
5515	12	00	-- Pha ch yJi hoặc pha duy nhĩ v, i s i filament nhân tĩ	5	5	5
5515	13	00	-- Pha ch yJi hoặc pha duy nhĩ v, i lông c u hoặc lông Lĩ ng vĩ lĩ mĩ n	5	5	5
5515	19	00	-- Lĩ khác	5	5	5
			- T xh staple bĩng acrylic hoặc modacrylic:			
5515	21	00	-- Pha ch yJi hoặc pha duy nhĩ v, i s i filament nhân tĩ	5	5	5
5515	22	00	-- Pha ch yJi hoặc pha duy nhĩ v, i lông c u hoặc lông Lĩ ng vĩ lĩ mĩ n	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
5515	29	00	-- Loại khác	5	5	5
			- Vật dệt thoi khác:			
5515	91	00	-- Pha chế yarn hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	5	5	5
5515	99		-- Loại khác:			
5515	99	10	--- Pha chế yarn hoặc duy nhất với sợi lông cừu hoặc lông Lũng và lông mịn	5	5	5
5515	99	90	--- Loại khác	5	5	5
55.16			Vật dệt thoi textile staple tái tạo.			
			- Có ít nhất 85% trọng lượng:			
5516	11	00	-- Chất liệu đã xử lý	5	5	5
5516	12	00	-- Nhẹ như lông	5	5	5
5516	13	00	-- Tất cả các sợi có các màu khác nhau	5	5	5
5516	14	00	-- Nhẹ in	5	5	5
			- Có ít nhất 85% trọng lượng, Lông cừu pha chế yarn hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo:			
5516	21	00	-- Chất liệu đã xử lý	5	5	5
5516	22	00	-- Nhẹ như lông	5	5	5
5516	23	00	-- Tất cả các sợi có các màu khác nhau	5	5	5
5516	24	00	-- Nhẹ in	5	5	5
			- Có ít nhất 85% trọng lượng, Lông cừu pha chế yarn hoặc pha duy nhất với sợi lông cừu hoặc lông Lũng và lông mịn:			
5516	31	00	-- Chất liệu đã xử lý	5	5	5
5516	32	00	-- Nhẹ như lông	5	5	5
5516	33	00	-- Tất cả các sợi có các màu khác nhau	5	5	5
5516	34	00	-- Nhẹ in	5	5	5
			- Có ít nhất 85% trọng lượng, Lông cừu pha chế yarn hoặc pha duy nhất với sợi bông:			
5516	41	00	-- Chất liệu đã xử lý	5	5	5
5516	42	00	-- Nhẹ như lông	5	5	5
5516	43	00	-- Tất cả các sợi có các màu khác nhau	5	5	5
5516	44	00	-- Nhẹ in	5	5	5
			- Loại khác:			
5516	91	00	-- Chất liệu đã xử lý	5	5	5
5516	92	00	-- Nhẹ như lông	5	5	5
5516	93	00	-- Tất cả các sợi có các màu khác nhau	5	5	5
5516	94	00	-- Nhẹ in	5	5	5
			Chương 56 - Mành, phôi và các sản phẩm dệt; các loại sợi dệt; sợi xe, chần bông (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng			
56.01			Mành dệt bằng sợi dệt và các sản phẩm của nó; các loại sợi dệt, chiều dài không quá 5 mm (xỉn), sợi dệt và sợi dệt (neps) từ công nghiệp dệt.			
			- Mành; các sản phẩm khác làm từ mành:			
5601	21	00	-- Bông	0	0	0
5601	22	00	-- Xỉn nhân tạo	0	0	0
5601	29	00	-- Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
5601	30		- Xh v _n n và b _n i xh và k/ j xh t công nghi ^h p d ^t t:			
5601	30	10	- - Xh v _n n polyamit	0	0	0
5601	30	20	- - Xh v _n n b ₃ ng polypropylen	0	0	0
5601	30	90	- - Lo ^h i khác	0	0	0
56.02			Ph^h t, n" Lã ho^h ch-^hngâm t^hyn, trắng, ph^h ho^h ép l^h p.			
5602	10	00	- Ph ^h t, n" xuyên kim và v ^h i khâu Lính	0	0	0
			- Ph ^h t, n" khác, ch- ^h ngâm t ^h yn, trắng, ph ^h ho ^h ép:			
5602	21	00	- - T ^h lông c ^u ho ^h lông L ^h ng v ^h đ lo ^h i m ^h n	0	0	0
5602	29	00	- - T ^h v ^h đ l ^h u d ^t t khác	0	0	0
5602	90	00	- Lo ^h i khác	0	0	0
56.03			Các s^hn ph^hyn không d^t t, Lã ho^h ch-^hngâm t^hyn, trắng ph^h ho^h ép l^h p.			
			- T ^h s ^h i filament nhân t ^h b:			
5603	11	00	- - Tr ^h ng l ^h ng không quá 25 g/m2	0	0	0
5603	12	00	- - Tr ^h ng l ^h ng trên 25 g/m2 nh ^h ng không quá 70 g/m2	0	0	0
5603	13	00	- - Tr ^h ng l ^h ng trên 70 g/m2 nh ^h ng không quá 150 g/m2	0	0	0
5603	14	00	- - Tr ^h ng l ^h ng trên 150 g/m2	0	0	0
			- Lo ^h i khác:			
5603	91	00	- - Tr ^h ng l ^h ng không quá 25 g/m2	0	0	0
5603	92	00	- - Tr ^h ng l ^h ng trên 25 g/m2 nh ^h ng không quá 70 g/m2	0	0	0
5603	93	00	- - Tr ^h ng l ^h ng trên 70 g/m2 nh ^h ng không quá 150 g/m2	0	0	0
5603	94	00	- - Tr ^h ng l ^h ng trên 150 g/m2	0	0	0
56.04			Ch^h cao su và s^h i (cord) cao su, L^hc c b^h c b₃ng v^hđ l^h u d^t t; s^h i d^t t, và d^hi và d^hng t^hng t^h thụ c nhóm 54.04 ho^h 54.05, Lã ngâm t^hyn, trắng, ph^h ho^h bao ngoài b₃ng cao su ho^h plastic.			
5604	10	00	- Ch ^h cao su và s ^h i (cord) cao su, L ^h c c b ^h c b ₃ ng v ^h đ l ^h u d ^t t	0	0	0
5604	90		- Lo ^h i khác:			
5604	90	10	- - Ch ^h gi ^h catgut, b ₃ ng s ^h i th ^h yn	0	0	0
5604	90	20	- - S ^h i d ^t t L ^h c ngâm t ^h yn cao su	0	0	0
5604	90	30	- - S ^h i có L ^h b ^h cao t ^h polyeste, ni lông ho ^h polyamit khác ho ^h t ^h s ^h i vít cô (viscose) nhân t ^h b	0	0	0
5604	90	90	- - Lo ^h i khác	0	0	0
5605	00	00	S^h i tr^h n kim lo^hi, có ho^h không qu^h b^h c, là lo^hi s^h i d^t t ho^h d^hi ho^h d^hng t^hng t^h thụ c nhóm 54.04 ho^h 54.05, L^hc k/ j h^h p v^h i kim lo^hi d^hng dây, d^hi ho^h b^h t ho^h ph^h b₃ng kim lo^hi.	0	0	0
5606	00	00	S^h i cu^h n b^h c, và s^h i d^hng d^hi và các d^hng t^hng t^h thụ c nhóm 54.04 ho^h 54.05, Lã qu^h b^h c (tr^h các lo^hi thụ c nhóm 56.05 và s^h i qu^h b^h c lông b^h m ng a); s^h i s^hin (chenille) (k^h s^h i s^hin xù); s^h i sùi vòng.	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
56.07			Dây xe, chảo bện (cordage), thừng và cáp, Lã hoả chèn tủy hoả bện và Lã hoả chèn ngâm tẩm, tráng, phủ, hoả bao ngoài bằng cao su hoả plastic.			
			- Tơ xizan (sisal) hoả tơ khác c, a các cây thu, c chi cây thù:			
5607	21	00	- - Dây xe Lã bu, c hoả Lồng ki n	0	0	0
5607	29	00	- - Lũ khác	0	0	0
			- Tơ polyetylen hoả polypropylen:			
5607	41	00	- - Dây xe Lã bu, c hoả Lồng ki n	0	0	0
5607	49	00	- - Lũ khác	0	0	0
5607	50		- Tơ x h t n g h p khác:			
5607	50	10	- - S i b n (cord) cho dây Lã ch V làm t x h n h n t b Lã x lý b n g resoxin formaldehyt; s i polyamit và s i polytetrafloro-ethylen có L m n h l n h n 10.000 decitex, dùng L W m k n các lũ b h m, van và các s n p h n t n g t	0	0	0
5607	50	90	- - Lũ khác	0	0	0
5607	90		- Lũ khác:			
5607	90	10	- - Tơ s i n h n t b	0	0	0
5607	90	20	- - Tơ th ch u i abaca (Manila hemp hoả Musa textilis Nee) hoả các s i (lá th c v d t) c n g khác	0	0	0
5607	90	30	- - Tơ s i Lã hoả s i libe khác thu, c nhóm 53.03	0	0	0
5607	90	90	- - Lũ khác	0	0	0
56.08			Tấm lạng i lạng c th d gút b n g s i xe, chảo bện (cordage) hoả th n g; lạng i lạng cá và các lũ lạng i khác Lã hoàn th i n, t v d t l i u d t.			
			- Tơ v d t l i u d t n h n t b:			
5608	11	00	- - Lạng i lạng cá thành p h n	0	0	0
5608	19		- - Lũ khác:			
5608	19	20	- - - Túi lạng i	0	0	0
5608	19	90	- - - Lũ khác	0	0	0
5608	90		- Lũ khác:			
5608	90	10	- - Túi lạng i	0	0	0
5608	90	90	- - Lũ khác	0	0	0
5609	00	00	Các s n p h n làm t s i, s i d n g d i hoả d n g t n g t thu, c nhóm 54.04 hoả 54.05, dây xe, chảo bện (cordage), th n g hoả cáp, ch n L n g c chi t i j hoả ghi n h i khác.	0	0	0
			Ch n g 57 - Th m và các lũ hàng d t t r i s n khác			
57.01			Th m và các lũ hàng d t t r i s n khác, th d gút, Lã hoả ch n hoàn th i n.			
5701	10		- Tơ lông c u hoả lông L n g v d t lũ m n:			
5701	10	10	- - Th m c f u n g y n	0	0	0
5701	10	90	- - Lũ khác	0	0	0
5701	90		- Tơ các v d t l i u d t khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			-- T ₁ bông:			
5701	90	11	--- Thảm cũi ngựa n	0	0	0
5701	90	19	--- Lưỡi khác	0	0	0
			-- Lưỡi khác:			
5701	90	91	--- Thảm cũi ngựa n	0	0	0
5701	90	99	--- Lưỡi khác	0	0	0
57.02			Thảm và các lưỡi hàng dệt từ sợi khác, dệt thoi, không chèn sợi vòng hoặc ph, xh v, n, Lã hoặc ch-à hoàn thiện, kể cả thảm ñKelemò, ñSchumacksò, ñKaramanieò và các lưỡi thảm dệt th, công t-ơng t.			
5702	10	00	- Thảm ñKelemò, ñSchumacksò, ñKaramanieò và các lưỡi thảm dệt th, công t-ơng t	0	0	0
5702	20	00	- Hàng dệt từ sợi sà n t xh d a	0	0	0
			- Lưỡi khác, có c-ầu t-ầu vòng lông, ch-à hoàn thiện n:			
5702	31	00	-- T ₁ lông c u hoặc lông L ₁ ng v-ầu lưỡi m n	0	0	0
5702	32	00	-- T ₁ các v-ầu li u dệt nh-àn t-ầu	0	0	0
5702	39		-- T ₁ các lưỡi v-ầu li u dệt khác:			
5702	39	10	--- T ₁ bông	0	0	0
5702	39	20	--- T ₁ xh L-ay	0	0	0
5702	39	90	--- Lưỡi khác	0	0	0
			- Lưỡi khác, có c-ầu t-ầu vòng lông, Lã hoàn thiện n:			
5702	41		-- T ₁ lông c u hoặc lông L ₁ ng v-ầu lưỡi m n:			
5702	41	10	--- Thảm cũi ngựa n	0	0	0
5702	41	90	--- Lưỡi khác	0	0	0
5702	42		-- T ₁ các v-ầu li u dệt nh-àn t-ầu:			
5702	42	10	--- Thảm cũi ngựa n	0	0	0
5702	42	90	--- Lưỡi khác	0	0	0
5702	49		-- T ₁ các v-ầu li u dệt khác:			
			--- T ₁ bông:			
5702	49	11	---- Thảm cũi ngựa n	0	0	0
5702	49	19	---- Lưỡi khác	0	0	0
5702	49	20	--- T ₁ xh L-ay	0	0	0
5702	49	90	--- Lưỡi khác	0	0	0
5702	50		- Lưỡi khác, không có c-ầu t-ầu vòng lông, ch-à hoàn thiện n:			
5702	50	10	-- T ₁ bông	0	0	0
5702	50	20	-- T ₁ xh L-ay	0	0	0
5702	50	90	-- Lưỡi khác	0	0	0
			- Lưỡi khác, không có c-ầu t-ầu vòng lông, Lã hoàn thiện n:			
5702	91		-- T ₁ lông c u hoặc lông L ₁ ng v-ầu lưỡi m n:			
5702	91	10	--- Thảm cũi ngựa n	0	0	0
5702	91	90	--- Lưỡi khác	0	0	0
5702	92		-- T ₁ các v-ầu li u dệt nh-àn t-ầu:			
5702	92	10	--- Thảm cũi ngựa n	0	0	0
5702	92	90	--- Lưỡi khác	0	0	0
5702	99		-- T ₁ các lưỡi v-ầu li u dệt khác:			
			--- T ₁ bông:			
5702	99	11	---- Thảm cũi ngựa n	0	0	0
5702	99	19	---- Lưỡi khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
5702	99	20	- - - T _u xh L _{ay}	0	0	0
5702	99	90	- - - Lo _u i khác	0	0	0
57.03			Th_um và các lo_ui hàng đ_t tr_ui s_{an} khác, L_ẽ c ch_un, L_ã ho_ub ch_ua hoàn th_i n.			
5703	10		- T _u l _o ng c _u ho _u b l _o ng L _u ng v _u t lo _u i m _i n:			
5703	10	10	- - Th _u m tr _u i s _{an} , lo _u i dùng cho xe có L _u ng ch _u thu, c nhóm 87.02, 87.03 ho _u b 87.04	0	0	0
5703	10	20	- - Th _u m c _u ng _u y' n	0	0	0
5703	10	90	- - Lo _u i khác	0	0	0
5703	20		- T _u ni l _o ng ho _u b các polyamit khác:			
5703	20	10	- - Th _u m c _u ng _u y' n	0	0	0
5703	20	90	- - Lo _u i khác	0	0	0
5703	30		- T _u các v _u t l _i u đ _t nh _{an} t _u b khác:			
5703	30	10	- - Th _u m c _u ng _u y' n	0	0	0
5703	30	90	- - Lo _u i khác	0	0	0
5703	90		- T _u các v _u t l _i u đ _t khác:			
			- - T _u b _o ng:			
5703	90	11	- - - Th _u m c _u ng _u y' n	0	0	0
5703	90	19	- - - Lo _u i khác	0	0	0
			- - T _u xh L _{ay} :			
5703	90	21	- - - Th _u m tr _u i s _{an} , lo _u i dùng cho xe có L _u ng ch _u thu, c nhóm 87.02, 87.03 ho _u b 87.04	0	0	0
5703	90	29	- - - Lo _u i khác	0	0	0
			- - Lo _u i khác:			
5703	90	91	- - - Th _u m tr _u i s _{an} , lo _u i dùng cho xe có L _u ng ch _u thu, c nhóm 87.02, 87.03 ho _u b 87.04	0	0	0
5703	90	99	- - - Lo _u i khác	0	0	0
57.04			Th_um và các lo_ui hàng đ_t tr_ui s_{an} khác, t_u ph_u t, không ch_un ho_ub ph_u xh v_u n, L_ã ho_ub ch_ua hoàn th_i n.			
5704	10	00	- Các t _u b nh _u , có d _i n tích b _Q m h _u t _i l _ã là 0,3 m ²	0	0	0
5704	90	00	- Lo _u i khác	0	0	0
57.05			Các lo_ui th_um khác và các lo_ui hàng đ_t tr_ui s_{an} khác, L_ã ho_ub ch_ua hoàn th_i n.			
			- T _u b _o ng:			
5705	00	11	- - Th _u m c _u ng _u y' n	0	0	0
5705	00	19	- - Lo _u i khác	0	0	0
			- T _u xh L _{ay} :			
5705	00	21	- - Th _u m tr _u i s _{an} không đ _t , lo _u i dùng cho xe có L _u ng ch _u thu, c nhóm 87.02, 87.03 ho _u b 87.04	0	0	0
5705	00	29	- - Lo _u i khác	0	0	0
			- Lo _u i khác:			
5705	00	91	- - Th _u m c _u ng _u y' n	0	0	0
5705	00	92	- - Th _u m tr _u i s _{an} không đ _t , lo _u i dùng cho xe có L _u ng ch _u thu, c nhóm 87.02, 87.03 ho _u b 87.04	0	0	0
5705	00	99	- - Lo _u i khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			Chương 58 - Các loại vải dệt thô; các loại vải dệt chần sồi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu			
58.01			Các loại vải dệt nỉ vòng và các loại vải shnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.			
5801	10		- Tơ lông cừu hoặc lông Lũng vệt loại mịn:			
5801	10	10	- - nỉ ngấm tằm, trắng, nhuộm hoặc ép bQmHb	0	0	0
5801	10	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Tơ bông:			
5801	21		- - Vải có sồi ngang nỉ vòng không dệt:			
5801	21	10	- - - nỉ ngấm tằm, trắng, nhuộm hoặc ép bQmHb	0	0	0
5801	21	90	- - - Loại khác	0	0	0
5801	22		- - Nhung kết dệt:			
5801	22	10	- - - nỉ ngấm tằm, trắng, nhuộm hoặc ép bQmHb	0	0	0
5801	22	90	- - - Loại khác	0	0	0
5801	23		- - Vải có sồi ngang nỉ vòng khác:			
5801	23	10	- - - nỉ ngấm tằm, trắng, nhuộm hoặc ép bQmHb	0	0	0
5801	23	90	- - - Loại khác	0	0	0
5801	26		- - Các loại vải shnin:			
5801	26	10	- - - nỉ ngấm tằm, trắng, nhuộm hoặc ép bQmHb	0	0	0
5801	26	90	- - - Loại khác	0	0	0
5801	27		- - Vải có sồi dọc nỉ vòng:			
5801	27	10	- - - nỉ ngấm tằm, trắng, nhuộm hoặc ép bQmHb	0	0	0
5801	27	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Xh nhân tạo:			
5801	31		- - Vải có sồi ngang nỉ vòng chần dệt:			
5801	31	10	- - - nỉ ngấm tằm, trắng, nhuộm hoặc ép bQmHb	0	0	0
5801	31	90	- - - Loại khác	0	0	0
5801	32		- - Nhung kết dệt:			
5801	32	10	- - - nỉ ngấm tằm, trắng, nhuộm hoặc ép bQmHb	0	0	0
5801	32	90	- - - Loại khác	0	0	0
5801	33		- - Vải có sồi ngang nỉ vòng khác:			
5801	33	10	- - - nỉ ngấm tằm, trắng, nhuộm hoặc ép bQmHb	0	0	0
5801	33	90	- - - Loại khác	0	0	0
5801	36		- - Các loại vải shnin:			
5801	36	10	- - - nỉ ngấm tằm, trắng, nhuộm hoặc ép bQmHb	0	0	0
5801	36	90	- - - Loại khác	0	0	0
5801	37		- - Vải có sồi dọc nỉ vòng:			
5801	37	10	- - - nỉ ngấm tằm, trắng, nhuộm hoặc ép bQmHb	0	0	0
5801	37	90	- - - Loại khác	0	0	0
5801	90		- Tơ các vật liệu dệt khác:			
			- Tơ lụa:			
5801	90	11	- - - nỉ ngấm tằm, trắng, nhuộm hoặc ép bQmHb	0	0	0
5801	90	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Loại khác:			
5801	90	91	- - - nỉ ngấm tằm, trắng, nhuộm hoặc ép bQmHb	0	0	0
5801	90	99	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
58.02			Vải khân lông và các loại vải dệt thoi từ vòng lông tằm t, tr các loại vải khân hợp thu, c nhóm 58.06; các loại vải dệt chên s i n i vòng, tr các sản phẩm thu, c nhóm 57.03.			
			- Vải khân lông và các loại vải dệt thoi từ vòng lông tằm t, t bông:			
5802	11	00	- - Chăn tằm	0	0	0
5802	19	00	- - Loại khác	0	0	0
5802	20	00	- Vải khân lông và các loại vải dệt thoi từ vòng lông tằm t, t các vật liệu dệt khác	0	0	0
5802	30		- Các loại vải dệt có chên s i n i vòng:			
5802	30	10	- - n ã ngấm tằm, tráng hồ ph	0	0	0
5802	30	20	- - Dệt thoi, t bông hồ s i nhân tằm	0	0	0
5802	30	30	- - Dệt thoi, t vật liệu khác	0	0	0
5802	30	90	- - Loại khác	0	0	0
58.03			Vải dệt quai, tr các loại vải khân hợp thu, c nhóm 58.06.			
5803	00	10	- T bông	0	0	0
5803	00	20	- T xh nhân tằm	0	0	0
			- Loại khác:			
5803	00	91	- - Loại s d, ng Lwph, cây tr ng	0	0	0
5803	00	99	- - Loại khác	0	0	0
58.04			Các loại vải tuyn và các loại vải dệt l- i khác, không bao g m vải dệt thoi, dệt kim hồ móc; hàng ren dệt m nh, dệt d i hồ dệt m x i hoa văn, tr các loại vải thu, c các nhóm t 60.02 L/ h 60.06.			
5804	10		- Vải tuyn và vải dệt l- i khác:			
			- - T l a:			
5804	10	11	- - - n ã ngấm tằm, tráng, ph, hồ ép bQmH	5	5	5
5804	10	19	- - - Loại khác	5	5	5
			- - T bông:			
5804	10	21	- - - n ã ngấm tằm, tráng, ph, hồ ép bQmH	5	5	5
5804	10	29	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Loại khác:			
5804	10	91	- - - n ã ngấm tằm, tráng, ph, hồ ép bQmH	5	5	5
5804	10	99	- - - Loại khác	5	5	5
			- Ren dệt b ng máy:			
5804	21		- - Xh nhân tằm:			
5804	21	10	- - - n ã ngấm tằm, tráng, ph, hồ ép bQmH	5	5	5
5804	21	90	- - - Loại khác	5	5	5
5804	29		- - T vật liệu dệt khác:			
5804	29	10	- - - n ã ngấm tằm, tráng, ph, hồ ép bQmH	5	5	5
5804	29	90	- - - Loại khác	5	5	5
5804	30	00	- Ren làm bằng tay	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
58.05			Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhô, thêu chần thếp), Lã hoặc chần hoàn thiện.			
5805	00	10	- Thảm bông	0	0	0
5805	00	90	- Loại khác	0	0	0
58.06			Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dệt không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chỉ keo dính (bolducs).			
5806	10		- Vải dệt thoi có tua vòng lông (kể cả vải không tua vòng lông và vải dệt tua vòng lông tương tự) và vải dệt sợi mịn:			
5806	10	10	-- Thảm	0	0	0
5806	10	20	-- Thảm bông	0	0	0
5806	10	90	-- Loại khác	0	0	0
5806	20		- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:			
5806	20	10	-- Băng thêu hoặc loại dùng làm tay cầm của các dụng cụ thêu	0	0	0
5806	20	90	-- Loại khác	0	0	0
			- Vải dệt thoi khác:			
5806	31		-- Thảm:			
5806	31	10	--- Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng máy dùng cho máy chần hoặc các loại máy tương tự	0	0	0
5806	31	20	--- Làm nỉ cho giày cách lún	0	0	0
5806	31	90	--- Loại khác	0	0	0
5806	32		-- Tơ nhện tự nhiên:			
5806	32	10	--- Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng máy dùng cho máy chần hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	0	0	0
5806	32	40	--- Làm nỉ cho giày cách lún	0	0	0
5806	32	90	--- Loại khác	0	0	0
5806	39		-- Tơ dệt từ sợi khác:			
5806	39	10	--- Thảm	0	0	0
			--- Loại khác:			
5806	39	91	---- Làm nỉ cho giày cách lún	0	0	0
5806	39	99	---- Loại khác	0	0	0
5806	40	00	- Các loại vải dệt thoi có sợi dệt không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chỉ kết dính (bolducs)	0	0	0
58.07			Các loại khăn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự dệt từ len, dệt chỉ, dệt dũi hoặc lã dệt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu.			
5807	10	00	- Dệt thoi	0	0	0
5807	90	00	- Loại khác	0	0	0
58.08			Các loại len dệt chỉ; dũi, mặt hàng trang trí dệt chỉ, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
5902	10	91	- - - Tơ sợi nilon 6 (Nylon-6)	0	0	0
5902	10	99	- - - Loại khác	0	0	0
5902	20		- Tơ polyester:			
5902	20	20	- - Vải trắng cao su làm mép lốp	0	0	0
			- - Loại khác:			
5902	20	91	- - - Chăn bông	0	0	0
5902	20	99	- - - Loại khác	0	0	0
5902	90		- Loại khác:			
5902	90	10	- - Vải trắng cao su làm mép lốp	0	0	0
5902	90	90	- - Loại khác	0	0	0
59.03			Vải dệt từ sợi dệt kim, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.			
5903	10	00	- Vải poly (vinyl chlorit)	0	0	0
5903	20	00	- Vải polyurethan	0	0	0
5903	90	00	- Loại khác	5	5	5
59.04			Vải dệt, dệt hoặc dệt theo hình; các loại vải có mặt phủ tráng hoặc phủ trên bề mặt là vật liệu dệt, dệt hoặc dệt thành hình.			
5904	10	00	- Vải dệt	0	0	0
5904	90	00	- Loại khác	0	0	0
59.05			Các loại vải dệt từ sợi dệt kim.			
5905	00	10	- Tơ lông cừu hoặc lông dê dệt từ sợi mịn hoặc sợi thô	0	0	0
5905	00	90	- Loại khác	0	0	0
59.06			Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.			
5906	10	00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	0	0	0
			- Loại khác:			
5906	91	00	- - Vải dệt kim hoặc dệt mốt	0	0	0
5906	99		- - Loại khác:			
5906	99	10	- - - Tấm vải cao su dùng cho bề mặt lốp	0	0	0
5906	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
59.07			Các loại vải dệt từ sợi dệt kim, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải dệt để làm phong màn cho sân khấu, phong trang quay hoặc loại trang trí.			
5907	00	10	- Các loại vải dệt từ sợi dệt kim, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chất phụ gia	0	0	0
5907	00	30	- Các loại vải dệt từ sợi dệt kim, tráng hoặc phủ với hoá chất chủ yếu	0	0	0
5907	00	40	- Các loại vải dệt từ sợi dệt kim, tráng hoặc phủ với nhung xấp xỉ, toàn bộ hoặc phần lớn với xấp xỉ dệt	0	0	0
5907	00	50	- Các loại vải dệt từ sợi dệt kim, tráng hoặc phủ, lớp sáp, dầu, bitum hoặc các chất phụ gia	0	0	0
5907	00	60	- Các loại vải dệt từ sợi dệt kim, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	0	0	0
5907	00	90	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
59.08			Các lo ^o i b ^o đ ^o đ ^o t thoi, k ^o l ^o , t ^o l ^o ho ^o đ ^o đ ^o t kim, dùng cho L ^o en, b ^o l ^o đ ^o l ^o , b ^o đ ^o l ^o a, n ^o l ^o ho ^o đ ^o lo ^o i t ^o h ^o ng t ^o ; m ^o h ^o ng L ^o en m ^o l ^o ng x ^o ng và các lo ^o i v ^o i đ ^o t kim hình ^o ng dùng làm m ^o h ^o ng L ^o en m ^o l ^o ng x ^o ng, L ^o đ ^o ho ^o đ ^o ch ^o a ng ^o m t ^o x ^o n.			
5908	00	10	- B ^o đ ^o ; m ^o h ^o ng L ^o en m ^o l ^o ng x ^o ng	0	0	0
5908	00	90	- Lo ^o i khác	0	0	0
59.09			Các lo ^o i ^o ng đ ^o x ^o n đ ^o t m ^o Q ^o n và các lo ^o i ^o ng đ ^o t t ^o h ^o ng t ^o có l ^o t ho ^o đ ^o không l ^o t, b ^o c v ^o c ^o ng ho ^o đ ^o có các ph ^o k ^o i n ^o t v ^o đ l ^o i u ^o khác.			
5909	00	10	- Các lo ^o i v ^o i c ^o u h ^o a	0	0	0
5909	00	90	- Lo ^o i khác	0	0	0
5910	00	00	B ^o l ^o ng t ^o l ^o ho ^o đ ^o b ^o l ^o ng truy ^o Q ^o n ho ^o đ ^o b ^o l ^o ng l ^o ai, b ^o l ^o ng v ^o đ l ^o i u ^o đ ^o t, L ^o đ ^o ho ^o đ ^o ch ^o a ng ^o m t ^o x ^o n, tr ^o ng, ph ^o ho ^o đ ^o ép b ^o l ^o ng plastic, ho ^o đ ^o gia c ^o b ^o l ^o ng kim lo ^o i ho ^o đ ^o v ^o đ l ^o i u ^o khác.	0	0	0
59.11			Các s ^o l ^o n ph ^o x ^o n và m ^o h ^o đ ^o hàng đ ^o t, ph ^o c v ^o cho m ^o c l ^o ch k: thu ^o đ, L ^o đ ^o n ^o u t ^o i Ch ^o ú g ^o i l ^o i 7 c ^o a Ch ^o h ^o ng này.			
5911	10	00	- V ^o i đ ^o t, ph ^o t và v ^o i đ ^o t thoi l ^o t ph ^o t L ^o đ ^o c ^o tr ^o ng, ph ^o , ho ^o đ ^o ép b ^o l ^o ng cao su, da th ^o c ho ^o đ ^o v ^o đ l ^o i u ^o khác, lo ^o i s ^o đ ^o ng cho b ^o l ^o ng kim máy ch ^o l ^o i, và v ^o i t ^o h ^o ng t ^o ph ^o c v ^o cho m ^o c l ^o ch k: thu ^o đ khác, k ^o l ^o v ^o i k ^o h ^o l ^o làm t ^o nh ^o ng L ^o đ ^o c ^o ng ^o m t ^o x ^o n cao su, L ^o l ^o c ^o các l ^o i, t ^o c ^o đ ^o t	0	0	0
5911	20	00	- V ^o i dùng L ^o l ^o ng, L ^o đ ^o ho ^o đ ^o ch ^o a ho ^o an th ^o i n	0	0	0
			- V ^o i đ ^o t và ph ^o t, L ^o đ ^o c ^o đ ^o t li ^o Q ^o n ho ^o đ ^o kèm theo ch ^o c ^o l ^o n ^o i r ^o p, dùng cho máy s ^o l ^o n xu ^o l ^o i gi ^o l ^o y ho ^o đ ^o các máy t ^o h ^o ng t ^o (ví d ^o , L ^o l ^o ch ^o l ^o bi ^o h ^o b ^o t gi ^o l ^o y ho ^o đ ^o xi m ^o l ^o ng ami ^o l ^o ng):			
5911	31	00	- - Tr ^o ng l ^o đ ^o ng đ ^o i 650 g/m ^o 3	0	0	0
5911	32	00	- - Tr ^o ng l ^o đ ^o ng t ^o 650 g/m ^o 2 tr ^o l ^o ên	0	0	0
5911	40	00	- V ^o i l ^o c ^o dùng trong ép đ ^o l ^o ho ^o đ ^o lo ^o i t ^o h ^o ng t ^o , k ^o l ^o lo ^o i làm t ^o t ^o c ^o ng ^o đ ^o i	0	0	0
5911	90		- Lo ^o i khác:			
5911	90	10	- - Các lo ^o i hàng đ ^o t làm bao bì và m ^o i/đ ^o g l ^o m	0	0	0
5911	90	90	- - Lo ^o i khác	0	0	0
			Ch^oh^ong 60 - Các lo^oi hàng đ^o t kim ho^ođ^o m^oc			
60.01			V ^o i có t ^o đ ^o v ^o ng l ^o ng, k ^o l ^o các lo ^o i v ^o i "v ^o ng l ^o ng dài" và v ^o i k ^o h ^o l ^o ng l ^o ng, đ ^o t kim ho ^o đ ^o m ^o c.			
6001	10	00	- V ^o i "vòng lông dài":	0	0	0
			- V ^o i t ^o đ ^o v ^o ng l ^o ng b ^o l ^o ng đ ^o t kim:			
6001	21	00	- - T ^o b ^o ng	0	0	0
6001	22	00	- - T ^o x ^o h ^o nh ^o n t ^o đ ^o	0	0	0
6001	29	00	- - T ^o các lo ^o i v ^o đ l ^o i u ^o đ ^o t khác	0	0	0
			- Lo ^o i khác:			
6001	91	00	- - T ^o b ^o ng	0	0	0
6001	92		- - T ^o x ^o h ^o nh ^o n t ^o đ ^o :			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
6001	92	20	--- Vải có tua vòng lông tơ sợi xh staple 100% polyester, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, sử dụng trong sản xuất quần áo	0	0	0
6001	92	30	--- Chăn sợi len hoặc sợi cao su	0	0	0
6001	92	90	--- Loại khác	0	0	0
6001	99		-- T-shirt khác:			
			--- Chăn trải giường, không ngâm kiếng:			
6001	99	11	---- Chăn sợi len hoặc sợi cao su	0	0	0
6001	99	19	---- Loại khác	0	0	0
			--- Loại khác:			
6001	99	91	---- Chăn sợi len hoặc sợi cao su	0	0	0
6001	99	99	---- Loại khác	0	0	0
60.02			Vải dệt kim hoặc móc có chiều rộng không quá 30 cm, có tỉ lệ sợi len hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01.			
6002	40	00	- Có tỉ lệ sợi len hoặc sợi cao su từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	0	0	0
6002	90	00	- Loại khác	0	0	0
60.03			Vải dệt kim hoặc móc có chiều rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.			
6003	10	00	- T-shirt hoặc quần áo dệt len hoặc sợi len	0	0	0
6003	20	00	- T-shirt	0	0	0
6003	30	00	- T-shirt dệt kim	0	0	0
6003	40	00	- T-shirt nhân tạo	0	0	0
6003	90	00	- Loại khác	0	0	0
60.04			Vải dệt kim hoặc móc có chiều rộng hơn 30 cm, có tỉ lệ sợi len hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.			
6004	10		- Có tỉ lệ sợi len hoặc sợi cao su từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:			
6004	10	10	-- Có tỉ lệ sợi len hoặc sợi cao su không quá 20%	0	0	0
6004	10	90	-- Loại khác	0	0	0
6004	90	00	- Loại khác	0	0	0
60.05			Vải dệt kim sợi dệt (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt đôi trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.			
			- T-shirt:			
6005	21	00	-- Chăn hoặc chăn trải giường	0	0	0
6005	22	00	-- khăn tắm	0	0	0
6005	23	00	-- T-shirt có màu khác nhau	0	0	0
6005	24	00	-- khăn in	0	0	0
			- T-shirt dệt kim:			
6005	31		-- Chăn hoặc chăn trải giường:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
6005	31	10	--- Vải dệt kim làm từ polyester và polybutylen terephthalat trong Ló polyester chi tiết trên ng l n hân dùng LóMàn quỳnh áo bhi	0	0	0
6005	31	90	--- Lỗi khác	0	0	0
6005	32		-- ỹ ã nhu m:			
6005	32	10	--- Vải dệt kim làm từ polyester và polybutylen terephthalat trong Ló polyester chi tiết trên ng l n hân dùng LóMàn quỳnh áo bhi	0	0	0
6005	32	90	--- Lỗi khác	0	0	0
6005	33		-- T các s i có màu khác nhau:			
6005	33	10	--- Vải dệt kim làm từ polyester và polybutylen terephthalat trong Ló polyester chi tiết trên ng l n hân dùng LóMàn quỳnh áo bhi	0	0	0
6005	33	90	--- Lỗi khác	0	0	0
6005	34		-- ỹ ã in:			
6005	34	10	--- Vải dệt kim làm từ polyester và polybutylen terephthalat trong Ló polyester chi tiết trên ng l n hân dùng LóMàn quỳnh áo bhi	0	0	0
6005	34	90	--- Lỗi khác	0	0	0
			- T xh tái t b:			
6005	41	00	-- Ch a ho h Lã t x trng	0	0	0
6005	42	00	-- ỹ ã nhu m	0	0	0
6005	43	00	-- T các s i có màu khác nhau	0	0	0
6005	44	00	-- ỹ ã in	0	0	0
6005	90		- Lỗi khác:			
6005	90	10	-- T lông c u ho h lông L ng v d l o i m n	0	0	0
6005	90	90	-- Lỗi khác	0	0	0
60.06			Vải dệt kim ho h móc khác.			
6006	10	00	- T lông c u ho h lông L ng v d l o i m n	0	0	0
			- T bông:			
6006	21	00	-- Ch a ho h Lã t x trng	0	0	0
6006	22	00	-- ỹ ã nhu m	0	0	0
6006	23	00	-- T các s i có màu khác nhau	0	0	0
6006	24	00	-- ỹ ã in	0	0	0
			- T xh s i t ng h p:			
6006	31		-- Ch a ho h Lã t x trng:			
6006	31	10	--- T l c i t s i ni lông dùng làm v d l i u b i cho các t l n g h p kh m	0	0	0
6006	31	20	--- ỹ ã n h i (k l h p v i s i cao su)	0	0	0
6006	31	90	--- Lỗi khác	0	0	0
6006	32		-- ỹ ã nhu m:			
6006	32	10	--- T l c i t s i ni lông dùng làm v d l i u b i cho các t l n g h p kh m	0	0	0
6006	32	20	--- ỹ ã n h i (k l h p v i s i cao su)	0	0	0
6006	32	90	--- Lỗi khác	0	0	0
6006	33		-- T các s i có màu khác nhau:			
6006	33	10	--- ỹ ã n h i (k l h p v i s i cao su)	0	0	0
6006	33	90	--- Lỗi khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
6006	34		-- nã in:			
6006	34	10	--- nã hĩ i (kĩ hĩ p vĩ i sĩ i cao su)	0	0	0
6006	34	90	--- Loĩ khác	0	0	0
			- Tĩ xĩ tái tĩb:			
6006	41		-- Chĩ hoĩ Lĩ tĩ trĩng:			
6006	41	10	--- nã hĩ i (kĩ hĩ p vĩ i sĩ i cao su)	0	0	0
6006	41	90	--- Loĩ khác	0	0	0
6006	42		-- nã nhu m:			
6006	42	10	--- nã hĩ i (kĩ hĩ p vĩ i sĩ i cao su)	0	0	0
6006	42	90	--- Loĩ khác	0	0	0
6006	43		-- Tĩ các sĩ i có màu khác nhau:			
6006	43	10	--- nã hĩ i (kĩ hĩ p vĩ i sĩ i cao su)	0	0	0
6006	43	90	--- Loĩ khác	0	0	0
6006	44		-- nã in:			
6006	44	10	--- nã hĩ i (kĩ hĩ p vĩ i sĩ i cao su)	0	0	0
6006	44	90	--- Loĩ khác	0	0	0
6006	90	00	- Loĩ khác	0	0	0
			Chĩng 61 - Quĩn áo và hàng may mĩ phĩ trĩ, đĩ t kim hoĩ mĩc			
61.01			Áo khoác dài, áo khoác mĩ khi Lĩ xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mĩ (kĩĩ áo jacket trĩ t tuyĩĩ), áo gió, áo jacket chĩ ng gió và các loĩ tĩng tĩ, dùng cho nam gĩ i hoĩ trĩm trai, đĩ t kim hoĩ mĩc, trĩ các loĩ thụ c nhĩm 61.03.			
6101	20	00	- Tĩ bông	0	0	0
6101	30	00	- Tĩ sĩ i nhĩn tĩb	0	0	0
6101	90	00	- Tĩ các vĩt lĩ u đĩ t khác	0	0	0
61.02			Áo khoác dài, áo khoác mĩ khi Lĩ xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mĩ trĩm (kĩĩ áo jacket trĩ t tuyĩĩ), áo gió, áo jacket chĩ ng gió và các loĩ tĩng tĩ, dùng cho phĩ n hoĩ trĩm gĩi, đĩ t kim hoĩ mĩc, trĩ các loĩ thụ c nhĩm 61.04.			
6102	10	00	- Tĩ lĩng cĩ u hoĩ lĩng Lĩ ng vĩt loĩ mĩn	0	0	0
6102	20	00	- Tĩ bông	0	0	0
6102	30	00	- Tĩ sĩ i nhĩn tĩb	0	0	0
6102	90	00	- Tĩ các vĩt lĩ u đĩ t khác	0	0	0
61.03			Bĩ com-lĩ, bĩ quĩn áo Lĩ ng bĩ, áo jacket, áo khoác thĩ thao, quĩn dài, quĩn yĩĩn có dĩa Leo, quĩn ĩ ng chĩn và quĩn soĩc (trĩ quĩn áo bĩĩ), dùng cho nam gĩ i hoĩ trĩm trai, đĩ t kim hoĩ mĩc.			
6103	10	00	- Bĩ com-lĩ	0	0	0
			- Bĩ quĩn áo Lĩ ng bĩ :			
6103	22	00	-- Tĩ bông	0	0	0
6103	23	00	-- Tĩ sĩ i tĩ ng hĩ p	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
6103	29	00	-- T _u các vật liệu dệt khác	0	0	0
			- Áo jacket và áo khoác thể thao:			
6103	31	00	-- T _u lông cừu hoặc lông L _u ng vật lông mịn	0	0	0
6103	32	00	-- T _u bông	0	0	0
6103	33	00	-- T _u sợi tổng hợp	0	0	0
6103	39	00	-- T _u các vật liệu dệt khác	0	0	0
			- Quấn dài, quần yếm có dây Leo, quần ngắn chèn và quần soóc:			
6103	41	00	-- T _u lông cừu hoặc lông L _u ng vật lông mịn	0	0	0
6103	42	00	-- T _u bông	0	0	0
6103	43	00	-- T _u sợi tổng hợp	0	0	0
6103	49	00	-- T _u các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.04			B_u com-lê, quần áo L_ung b_u, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây Leo, quần ngắn chèn và quần soóc (trừ quần áo bikini), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.			
			- B _u com-lê:			
6104	13	00	-- T _u sợi tổng hợp	0	0	0
6104	19		-- T _u các vật liệu dệt khác:			
6104	19	20	--- T _u bông	0	0	0
6104	19	90	--- L _u khác	0	0	0
			- B _u quần áo L _u ng b _u :			
6104	22	00	-- T _u bông	0	0	0
6104	23	00	-- T _u sợi tổng hợp	0	0	0
6104	29	00	-- T _u các vật liệu dệt khác	0	0	0
			- Áo jacket và áo khoác thể thao:			
6104	31	00	-- T _u lông cừu hoặc lông L _u ng vật lông mịn	0	0	0
6104	32	00	-- T _u bông	0	0	0
6104	33	00	-- T _u sợi tổng hợp	0	0	0
6104	39	00	-- T _u các vật liệu dệt khác	0	0	0
			- Áo váy dài:			
6104	41	00	-- T _u lông cừu hoặc lông L _u ng vật lông mịn	0	0	0
6104	42	00	-- T _u bông	0	0	0
6104	43	00	-- T _u sợi tổng hợp	0	0	0
6104	44	00	-- T _u sợi tái tạo	0	0	0
6104	49	00	-- T _u các vật liệu dệt khác	0	0	0
			- Các loại váy và quần váy:			
6104	51	00	-- T _u lông cừu hoặc lông L _u ng vật lông mịn	0	0	0
6104	52	00	-- T _u bông	0	0	0
6104	53	00	-- T _u sợi tổng hợp	0	0	0
6104	59	00	-- T _u các vật liệu dệt khác	0	0	0
			- Các loại quần dài, quần yếm có dây Leo, quần ngắn chèn và quần soóc:			
6104	61	00	-- T _u lông cừu hoặc lông L _u ng vật lông mịn	0	0	0
6104	62	00	-- T _u bông	0	0	0
6104	63	00	-- T _u sợi tổng hợp	0	0	0
6104	69	00	-- T _u các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.05			Áo sơ mi nam dệt kim hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
6105	10	00	- T _u bông	0	0	0
6105	20	00	- T _u sợi nhân tạo	0	0	0
6105	90	00	- T _u các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.06			Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phụ nữ kim hoả			
6106	10	00	- T _u bông	0	0	0
6106	20	00	- T _u sợi nhân tạo	0	0	0
6106	90	00	- T _u các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.07			Quần lót, quần sơ p, áo ngực, quần pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại quần áo khác, dùng cho nam giới kim hoả			
			- Quần lót và quần sơ p:			
6107	11	00	-- T _u bông	0	0	0
6107	12	00	-- T _u sợi nhân tạo	0	0	0
6107	19	00	-- T _u các vật liệu dệt khác	0	0	0
			- Các loại áo ngực và quần pyjama:			
6107	21	00	-- T _u bông	0	0	0
6107	22	00	-- T _u sợi nhân tạo	0	0	0
6107	29	00	-- T _u các vật liệu dệt khác	0	0	0
			- Loại khác:			
6107	91	00	-- T _u bông	0	0	0
6107	99	00	-- T _u các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.08			Váy lót có dây Leo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, quần ngực, quần pyjama, áo ngực mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại quần áo khác, dùng cho phụ nữ kim hoả			
			- Váy lót có dây Leo và váy lót trong:			
6108	11	00	-- T _u sợi nhân tạo	0	0	0
6108	19		-- T _u các vật liệu dệt khác:			
6108	19	20	--- T _u lông cừu hoặc lông L _u ng dệt mịn	0	0	0
6108	19	30	--- T _u bông	0	0	0
6108	19	90	--- Loại khác	0	0	0
			- Quần xi líp và quần đùi bó:			
6108	21	00	-- T _u bông	0	0	0
6108	22	00	-- T _u sợi nhân tạo	0	0	0
6108	29	00	-- T _u các vật liệu dệt khác	0	0	0
			- Váy ngực và quần pyjama:			
6108	31	00	-- T _u bông	0	0	0
6108	32	00	-- T _u sợi nhân tạo	0	0	0
6108	39	00	-- T _u các vật liệu dệt khác	0	0	0
			- Loại khác:			
6108	91	00	-- T _u bông	0	0	0
6108	92	00	-- T _u sợi nhân tạo	0	0	0
6108	99	00	-- T _u các vật liệu dệt khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
61.09			Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.			
6109	10		- T. bông:			
6109	10	10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	0	0	0
6109	10	20	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	0	0	0
6109	90		- T. các vật liệu dệt khác:			
6109	90	10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, tơ gai (ramie), lanh hoặc tơ tằm	0	0	0
6109	90	20	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, tơ các vật liệu khác	0	0	0
6109	90	30	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	0	0	0
61.10			Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.			
			- T. lông cừu hoặc lông L. ng vật loại mịn:			
6110	11	00	- - T. lông cừu	0	0	0
6110	12	00	- - T. lông dê Ca-sh-mia	0	0	0
6110	19	00	- - Loại khác	0	0	0
6110	20	00	- T. bông	0	0	0
6110	30	00	- T. sợi nhân tạo	0	0	0
6110	90	00	- T. các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.11			Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc.			
6111	20	00	- T. bông	0	0	0
6111	30	00	- T. sợi tổng hợp	0	0	0
6111	90	00	- T. các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.12			B. quần áo thể thao, B. quần áo trẻ em tui và B. quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.			
			- B. quần áo thể thao:			
6112	11	00	- - T. bông	0	0	0
6112	12	00	- - T. sợi tổng hợp	0	0	0
6112	19	00	- - T. các vật liệu dệt khác	0	0	0
6112	20	00	- B. quần áo trẻ em tui	0	0	0
			- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:			
6112	31	00	- - T. sợi tổng hợp	0	0	0
6112	39	00	- - T. các vật liệu dệt khác	0	0	0
			- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			
6112	41	00	- - T. sợi tổng hợp	0	0	0
6112	49	00	- - T. các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.13			Quần áo dệt c. may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.			
6113	00	10	- B. L. c. a. th. l. h.	0	0	0
6113	00	30	- Quần áo chống cháy	0	0	0
6113	00	40	- Quần áo bảo hộ khác	0	0	0
6113	00	90	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
61.14			Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.			
6114	20	00	- Quần bông	0	0	0
6114	30		- Quần sợi nhân tạo:			
6114	30	20	- - Quần áo chống cháy	0	0	0
6114	30	90	- - Loại khác	0	0	0
6114	90	00	- Quần các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.15			Quần tất, quần áo nỉ, tất dài (trên gối), tất ngắn và các loại hàng dệt kim khác, kể cả nỉ chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không dệt kim hoặc móc.			
6115	10		- Nỉ chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):			
6115	10	10	- - Vải cho giãn tĩnh mạch, sợi dệt ng h p	0	0	0
6115	10	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Quần chần, áo nỉ khác:			
6115	21	00	- - Sợi dệt ng h p, có độ mịn sợi lớn d- i 67 dextex	0	0	0
6115	22	00	- - Sợi dệt ng h p, có độ mịn sợi lớn t- 67 dextex trở lên	0	0	0
6115	29		- - Quần các vật liệu dệt khác:			
6115	29	10	- - - Quần bông	0	0	0
6115	29	90	- - - Loại khác	0	0	0
6115	30		- Tất dài lớn gối hoặc trên gối dùng cho phụ nữ, có độ mịn sợi lớn d- i 67 dextex:			
6115	30	10	- - Quần bông	0	0	0
6115	30	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
6115	94	00	- - Quần lông c- u hoặc lông dệt ng vật liệu mịn	0	0	0
6115	95	00	- - Quần bông	0	0	0
6115	96	00	- - Sợi dệt ng h p	0	0	0
6115	99	00	- - Quần các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.16			Găng tay, găng tay nỉ ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc.			
6116	10		- Nỉ c ngâm tẩm, tráng hoặc phủ, ví plastic hoặc cao su:			
6116	10	10	- - Găng tay c- a th- l h	0	0	0
6116	10	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
6116	91	00	- - Quần lông c- u hoặc lông dệt ng vật liệu mịn	0	0	0
6116	92	00	- - Quần bông	0	0	0
6116	93	00	- - Sợi dệt ng h p	0	0	0
6116	99	00	- - Quần các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.17			Hàng may mặc phụ nữ, đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ nữ.			
6117	10		- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng r- ng dệt i L- u, khăn choàng vai, mũ che mặt và các loại dệt khác:			
6117	10	10	- - Quần bông	0	0	0
6117	10	90	- - Loại khác	0	0	0
6117	80		- Các loại phụ nữ khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
6203	11	00	-- T ₁ lông c ₁ u hay lông L ₁ ng v ₁ đ lo ₁ ũ m ₁ n	0	0	0
6203	12	00	-- T ₁ s ₁ i t ₁ ng h ₁ p	0	0	0
6203	19		-- T ₁ các v ₁ đ l ₁ u đ ₁ t khác:			
6203	19	10	--- T ₁ bông	0	0	0
6203	19	90	--- Lo ₁ ũ khác	0	0	0
			- B ₁ qu ₁ ñ áo L ₁ ng b ₁ :			
6203	22	00	-- T ₁ bông	0	0	0
6203	23	00	-- T ₁ s ₁ i t ₁ ng h ₁ p	0	0	0
6203	29		-- T ₁ các v ₁ đ l ₁ u đ ₁ t khác:			
6203	29	10	--- T ₁ lông L ₁ ng v ₁ đ lo ₁ ũ m ₁ n ho ₁ ũ th ₁ o	0	0	0
6203	29	90	--- Lo ₁ ũ khác	0	0	0
			- Áo jacket và áo khoác th ₁ Wthao:			
6203	31	00	-- T ₁ lông c ₁ u hay lông L ₁ ng v ₁ đ lo ₁ ũ m ₁ n	0	0	0
6203	32	00	-- T ₁ bông	0	0	0
6203	33	00	-- T ₁ s ₁ i t ₁ ng h ₁ p	0	0	0
6203	39	00	-- T ₁ các v ₁ đ l ₁ u đ ₁ t khác	0	0	0
			- Qu ₁ ñ dài, qu ₁ ñ y ₁ ñ có dây Leo, qu ₁ ñ ng ch ₁ En và qu ₁ ñ soóc:			
6203	41	00	-- T ₁ lông c ₁ u hay lông L ₁ ng v ₁ đ lo ₁ ũ m ₁ n	0	0	0
6203	42		-- T ₁ bông:			
6203	42	10	--- Qu ₁ ñ y ₁ ñ có dây Leo	0	0	0
6203	42	90	--- Lo ₁ ũ khác	0	0	0
6203	43	00	-- T ₁ s ₁ i t ₁ ng h ₁ p	0	0	0
6203	49	00	-- T ₁ các v ₁ đ l ₁ u đ ₁ t khác	0	0	0
62.04			B₁ com-lê, b₁ qu₁ñ áo L₁ ng b₁ , áo jacket, áo khoác th₁Wthao, váy dài, váy, chân váy, qu₁ñ dài, qu₁ñ y₁ñ có dây Leo, qu₁ñ ng ch₁En, và qu₁ñ soóc (tr. qu₁ñ áo b₁ñ) dùng cho ph₁ n ho₁ũ tr₁Em gái.			
			- B ₁ com-lê:			
6204	11	00	-- T ₁ lông c ₁ u hay lông L ₁ ng v ₁ đ lo ₁ ũ m ₁ n	0	0	0
6204	12	00	-- T ₁ bông	0	0	0
6204	13	00	-- T ₁ s ₁ i t ₁ ng h ₁ p	0	0	0
6204	19	00	-- T ₁ các v ₁ đ l ₁ u đ ₁ t khác	0	0	0
			- B ₁ qu ₁ ñ áo L ₁ ng b ₁ :			
6204	21	00	-- T ₁ lông c ₁ u hay lông L ₁ ng v ₁ đ lo ₁ ũ m ₁ n	0	0	0
6204	22	00	-- T ₁ bông	0	0	0
6204	23	00	-- T ₁ s ₁ i t ₁ ng h ₁ p	0	0	0
6204	29	00	-- T ₁ các v ₁ đ l ₁ u đ ₁ t khác	0	0	0
			- Áo jacket và áo khoác th ₁ Wthao:			
6204	31	00	-- T ₁ lông c ₁ u hay lông L ₁ ng v ₁ đ lo ₁ ũ m ₁ n	0	0	0
6204	32	00	-- T ₁ bông	0	0	0
6204	33	00	-- T ₁ s ₁ i t ₁ ng h ₁ p	0	0	0
6204	39	00	-- T ₁ các v ₁ đ l ₁ u đ ₁ t khác	0	0	0
			- Áo váy dài:			
6204	41	00	-- T ₁ lông c ₁ u hay lông L ₁ ng v ₁ đ lo ₁ ũ m ₁ n	0	0	0
6204	42	00	-- T ₁ bông	0	0	0
6204	43	00	-- T ₁ s ₁ i t ₁ ng h ₁ p	0	0	0
6204	44	00	-- T ₁ s ₁ i tái t ₁ ũ	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
6204	49	00	-- T _u các v _đ l _i u _đ t khác	0	0	0
			- Váy và chân váy:			
6204	51	00	-- T _u lông c _u hay lông L _u ng v _đ lo _ũ m _i n	0	0	0
6204	52	00	-- T _u bông	0	0	0
6204	53	00	-- T _u s _ố i _t ng h _ố p	0	0	0
6204	59	00	-- T _u các v _đ l _i u _đ t khác	0	0	0
			- Qu _đ dài, qu _đ y _đ m có dây Leo, qu _đ ' ng ch _{ên} và qu _đ soóc:			
6204	61	00	-- T _u lông c _u hay lông L _u ng v _đ lo _ũ m _i n	0	0	0
6204	62	00	-- T _u bông	0	0	0
6204	63	00	-- T _u s _ố i _t ng h _ố p	0	0	0
6204	69	00	-- T _u các v _đ l _i u _đ t khác	0	0	0
62.05			Áo s_hmi nam g_i i ho_h tr_uem trai.			
6205	20	00	- T _u bông	0	0	0
6205	30	00	- T _u s _ố i nh _{ân} t _u b	0	0	0
6205	90		- T _u các v _đ l _i u _đ t khác:			
6205	90	10	-- T _u lông c _u hay lông L _u ng v _đ lo _ũ m _i n	0	0	0
6205	90	90	-- Lo _ũ khác	0	0	0
62.06			Áo choàng, áo s_hmi và áo choàng s_hmi ph_ụ ng ki_u nam dùng cho ph_ụ n_ữ ho_h tr_uem gái.			
6206	10	00	- T _u th _đ m ho _h ph _ụ l _i u _đ t m	0	0	0
6206	20	00	- T _u lông c _u hay lông L _u ng v _đ lo _ũ m _i n	0	0	0
6206	30	00	- T _u bông	0	0	0
6206	40	00	- T _u s _ố i nh _{ân} t _u b	0	0	0
6206	90	00	- T _u các v _đ l _i u _đ t khác	0	0	0
62.07			Áo may ô và các lo_ũ áo lót khác, qu_đ lót, qu_đ L_ui, qu_đ s_ố p, áo ng_ủ, b_ộ pyjama, áo choàng t_um, áo khoác ngoài m_h trong nhà và các lo_ũ t_ung t_u dùng cho nam g_i i ho_h tr_uem trai.			
			- Qu _đ lót, qu _đ L _u i và qu _đ s _ố p:			
6207	11	00	-- T _u bông	0	0	0
6207	19	00	-- T _u v _đ l _i u _đ t khác	0	0	0
			- Áo ng _ủ và b _ộ pyjama:			
6207	21	00	-- T _u bông	0	0	0
6207	22	00	-- T _u s _ố i nh _{ân} t _u b	0	0	0
6207	29	00	-- T _u v _đ l _i u _đ t khác	0	0	0
			- Lo _ũ khác:			
6207	91	00	-- T _u bông	0	0	0
6207	99		-- T _u v _đ l _i u _đ t khác:			
6207	99	10	--- S _ố i nh _{ân} t _u b	0	0	0
6207	99	90	--- Lo _ũ khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
62.08			Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi-lip, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại trang phục dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.			
			- Váy lót và váy lót trong:			
6208	11	00	-- T-shirt nhân tạo	0	0	0
6208	19	00	-- T-shirt dệt từ len khác	0	0	0
			- Váy ngủ và bộ pyjama:			
6208	21	00	-- T-shirt bông	0	0	0
6208	22	00	-- T-shirt nhân tạo	0	0	0
6208	29	00	-- T-shirt dệt từ len khác	0	0	0
			- Loại khác:			
6208	91	00	-- T-shirt bông	0	0	0
6208	92	00	-- T-shirt nhân tạo	0	0	0
6208	99		-- T-shirt dệt từ len khác:			
6208	99	10	--- T-shirt lông cừu hay lông dê dệt từ len mịn	0	0	0
6208	99	90	--- Loại khác	0	0	0
62.09			Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em.			
6209	20		- T-shirt bông:			
6209	20	30	-- Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại trang phục	0	0	0
6209	20	90	-- Loại khác	0	0	0
6209	30		- T-shirt dệt từ len:			
6209	30	10	-- Bộ com-lê, quần và các loại trang phục	0	0	0
6209	30	30	-- Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại trang phục	0	0	0
6209	30	40	-- Phụ kiện may mặc	0	0	0
6209	30	90	-- Loại khác	0	0	0
6209	90	00	- T-shirt dệt từ len khác	0	0	0
62.10			Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.			
6210	10		- T-shirt các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:			
			-- Quần áo dệt từ len dùng trong công nghiệp:			
6210	10	11	--- Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	0	0	0
6210	10	19	--- Loại khác	0	0	0
6210	10	90	-- Loại khác	0	0	0
6210	20		- Quần áo khác, loại dệt từ len phân nhóm 6201.11 và 6201.19:			
6210	20	20	-- Quần áo chống cháy	0	0	0
6210	20	30	-- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0
6210	20	40	-- Các loại quần áo dệt từ len khác	0	0	0
6210	20	90	-- Loại khác	0	0	0
6210	30		- Quần áo khác, loại dệt từ len phân nhóm 6202.11 và 6202.19:			
6210	30	20	-- Quần áo chống cháy	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
6210	30	30	-- Quấn áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0
6210	30	40	-- Các loại quần áo bộ hạ khác	0	0	0
6210	30	90	-- Loại khác	0	0	0
6210	40		- Quấn áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:			
6210	40	10	-- Quấn áo chống cháy	0	0	0
6210	40	20	-- Quấn áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0
6210	40	90	-- Loại khác	0	0	0
6210	50		- Quấn áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			
6210	50	10	-- Quấn áo chống cháy	0	0	0
6210	50	20	-- Quấn áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0
6210	50	90	-- Loại khác	0	0	0
62.11			B, quần áo thể thao, bộ quần áo thể thao và quần áo bơi; quần áo khác.			
			- Quần áo bơi:			
6211	11	00	-- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	0	0	0
6211	12	00	-- Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	0	0	0
6211	20	00	- Bộ quần áo thể thao	0	0	0
			- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:			
6211	32		-- T-shirt:			
6211	32	10	--- Quần áo dệt kim hoặc dệt	0	0	0
6211	32	20	--- Áo choàng hành hương (erham)	0	0	0
6211	32	90	--- Loại khác	0	0	0
6211	33		-- T-shirt nhân tạo:			
6211	33	10	--- Quần áo dệt kim hoặc dệt	0	0	0
6211	33	20	--- Quần áo chống cháy	0	0	0
6211	33	30	--- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0
6211	33	90	--- Loại khác	0	0	0
6211	39		-- T-shirt khác:			
6211	39	10	--- Quần áo dệt kim hoặc dệt	0	0	0
6211	39	20	--- Quần áo chống cháy	0	0	0
6211	39	30	--- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0
6211	39	90	--- Loại khác	0	0	0
			- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			
6211	42		-- T-shirt:			
6211	42	10	--- Quần áo dệt kim hoặc dệt	0	0	0
6211	42	20	--- Áo choàng không tay dùng để phủ người	0	0	0
6211	42	90	--- Loại khác	0	0	0
6211	43		-- T-shirt nhân tạo:			
6211	43	10	--- Áo phẩy	0	0	0
6211	43	20	--- Áo choàng không tay dùng để phủ người	0	0	0
6211	43	30	--- Bộ quần áo bộ hạ chống nắng	0	0	0
6211	43	40	--- Quần áo dệt kim hoặc dệt	0	0	0
6211	43	50	--- Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	0	0	0
6211	43	90	--- Loại khác	0	0	0
6211	49		-- T-shirt khác:			
6211	49	10	--- Quần áo dệt kim hoặc dệt	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
6211	49	20	--- Quấn áo chỉ ng các chất hóa học, phóng xạ hoặc chỉ ng cháy	0	0	0
6211	49	30	--- Áo choàng không tay dùng để lau chùi	0	0	0
6211	49	40	--- Loại khác, trừ lông dệt hoặc lông thú	0	0	0
6211	49	90	--- Loại khác	0	0	0
62.12			Xu chiêng, gen, áo nỉ tay, dây leo quần, dây móc bát, tất nỉ tay, các sản phẩm dệt và các chi tiết của chúng, để làm hoặc không để làm quần áo kim hoặc móc.			
6212	10		- Xu chiêng:			
6212	10	10	-- T. bông	0	0	0
6212	10	90	-- T. các loại vải khác	0	0	0
6212	20		- Gen và quần gen:			
6212	20	10	-- T. bông	0	0	0
6212	20	90	-- T. các loại vải khác	0	0	0
6212	30		- Áo nỉ tay toàn thân:			
6212	30	10	-- T. bông	0	0	0
6212	30	90	-- T. các loại vải khác	0	0	0
6212	90		- Loại khác:			
			-- T. bông:			
6212	90	11	--- Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chít, dệt kim hoặc dệt, mô vệt sọc và ghép da	0	0	0
6212	90	12	--- Vải dệt cho các môn thể thao	0	0	0
6212	90	19	--- Loại khác	0	0	0
			-- T. dệt khác:			
6212	90	91	--- Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chít, dệt kim hoặc dệt, mô vệt sọc và ghép da	0	0	0
6212	90	92	--- Vải dệt cho các môn thể thao	0	0	0
6212	90	99	--- Loại khác	0	0	0
62.13			Khăn tay và khăn vuông nhỏ, quàng cổ.			
6213	20		- T. bông:			
6213	20	10	-- dệt in hình batik truyền thống	0	0	0
6213	20	90	-- Loại khác	0	0	0
6213	90		- T. các loại vải khác:			
			-- T. dệt hoặc dệt pha:			
6213	90	11	--- dệt in hình batik truyền thống	0	0	0
6213	90	19	--- Loại khác	0	0	0
			-- Loại khác:			
6213	90	91	--- dệt in hình batik truyền thống	0	0	0
6213	90	99	--- Loại khác	0	0	0
62.14			Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng r, ng L, i và choàng vai, mũ che mặt và các loại dệt.			
6214	10		- T. dệt hoặc dệt pha:			
6214	10	10	-- dệt in hình batik truyền thống	0	0	0
6214	10	90	-- Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
6214	20	00	- T_ lông c_ u ho_ lông L_ ng v_ đ_ lo_ m_ n	0	0	0
6214	30		- T_ s_ i t_ ng h_ p:			
6214	30	10	- - n_ c_ in b_ i ki_ batik truy_ th_ ng	0	0	0
6214	30	90	- - Lo_ khác	0	0	0
6214	40		- T_ s_ i tái t_ b:			
6214	40	10	- - n_ c_ in b_ i ki_ batik truy_ th_ ng	0	0	0
6214	40	90	- - Lo_ khác	0	0	0
6214	90		- T_ v_ đ_ l_ u đ_ t khác:			
6214	90	10	- - n_ c_ in b_ i ki_ batik truy_ th_ ng	0	0	0
6214	90	90	- - Lo_ khác	0	0	0
62.15			Nh_ th_ ng, nh_ con b_ m và cà v_.			
6215	10		- T_ th_ m ho_ ph_ l_ u th_ m:			
6215	10	10	- - n_ c_ in b_ i ki_ batik truy_ th_ ng	0	0	0
6215	10	90	- - Lo_ khác	0	0	0
6215	20		- T_ s_ i nhân t_ b:			
6215	20	10	- - n_ c_ in b_ i ki_ batik truy_ th_ ng	0	0	0
6215	20	90	- - Lo_ khác	0	0	0
6215	90		- T_ v_ đ_ l_ u đ_ t khác:			
6215	90	10	- - V_ đ_ t khác	0	0	0
6215	90	90	- - Lo_ khác	0	0	0
62.16			G_ ng tay, g_ ng tay h_ ngón và g_ ng tay bao.			
6216	00	10	- G_ ng tay b_ o h_ lao L_ ng, g_ ng tay h_ ngón và g_ ng tay bao	0	0	0
			- Lo_ khác:			
6216	00	91	- - T_ lông c_ u ho_ lông L_ ng v_ đ_ lo_ m_ n	0	0	0
6216	00	92	- - T_ bông	0	0	0
6216	00	99	- - Lo_ khác	0	0	0
62.17			Hàng may m_ ph_ tr_ L_ hoàn ch_ nh khác; các chi ti_ c_ a qu_ n áo ho_ c_ a hàng may m_ ph_ tr_ , tr_ các lo_ thu_ c nhóm 62.12.			
6217	10		- Hàng ph_ tr_ :			
6217	10	10	- - n_ ai Ju L_	0	0	0
6217	10	90	- - Lo_ khác	0	0	0
6217	90	00	- Các chi ti_ c_ a qu_ n áo	0	0	0
			Ch_ 63 - Các m_ hàng đ_ t L_ hoàn th_ n khác; b_ v_ i; qu_ n áo đ_ t và các lo_ hàng đ_ t L_ qua s_ đ_ ng khác; v_ i v_ n			
63.01			Ch_ n và ch_ n du l_ ch.			
6301	10	00	- Ch_ n L_ n	0	0	0
6301	20	00	- Ch_ n (tr_ ch_ n L_ n) và ch_ n du l_ ch, t_ lông c_ u ho_ lông L_ ng v_ đ_ lo_ m_ n	0	0	0
6301	30	00	- Ch_ n (tr_ ch_ n L_ n) và ch_ n du l_ ch, t_ s_ i bông	0	0	0
6301	40	00	- Ch_ n (tr_ ch_ n L_ n) và ch_ n du l_ ch, t_ x_ s_ i t_ ng h_ p	0	0	0
6301	90	00	- Ch_ n và ch_ n du l_ ch khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
63.02			Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.			
6302	10	00	- Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc	0	0	0
			- Khăn trải giường khác, Lã in:			
6302	21	00	-- Tơ sợi bông	0	0	0
6302	22		-- Tơ sợi nhân tạo:			
6302	22	10	--- Tơ sợi không dệt	0	0	0
6302	22	90	--- Loại khác	0	0	0
6302	29	00	-- Tơ dệt lừu dệt khác	0	0	0
			- Khăn trải giường khác:			
6302	31	00	-- Tơ sợi bông	0	0	0
6302	32		-- Tơ sợi nhân tạo:			
6302	32	10	--- Tơ sợi không dệt	0	0	0
6302	32	90	--- Loại khác	0	0	0
6302	39	00	-- Tơ dệt lừu dệt khác	0	0	0
6302	40	00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	0	0	0
			- Khăn trải bàn khác:			
6302	51	00	-- Tơ sợi bông	0	0	0
6302	53	00	-- Tơ sợi nhân tạo	0	0	0
6302	59	00	-- Tơ dệt lừu dệt khác	0	0	0
6302	60	00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, tơ sợi dệt vòng lông hoặc các loại sợi dệt vòng lông tổng hợp, tơ sợi bông	0	0	0
			- Loại khác:			
6302	91	00	-- Tơ sợi bông	0	0	0
6302	93	00	-- Tơ sợi nhân tạo	0	0	0
6302	99	00	-- Tơ dệt lừu dệt khác	0	0	0
63.03			Màn che (kính rèm trang trí) và rèm màn che phía trong; diaphragm màn che hoặc diaphragm giường.			
			- Dệt kim hoặc móc:			
6303	12	00	-- Tơ sợi tổng hợp	0	0	0
6303	19		-- Tơ dệt lừu dệt khác:			
6303	19	10	--- Tơ sợi bông	0	0	0
6303	19	90	--- Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
6303	91	00	-- Tơ sợi bông	0	0	0
6303	92	00	-- Tơ sợi tổng hợp	0	0	0
6303	99	00	-- Tơ dệt lừu dệt khác	0	0	0
63.04			Các sợi pha trộn trang trí, dệt khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.			
			- Các bộ khăn pha, giường:			
6304	11	00	-- Dệt kim hoặc móc	0	0	0
6304	19		-- Loại khác:			
6304	19	10	--- Tơ sợi bông	0	0	0
6304	19	20	--- Loại khác, không dệt	0	0	0
6304	19	90	--- Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
6304	91		-- Dệt kim hoặc móc:			

[illegible]

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
6306	30	00	- Bù m cho tàu thuyền	0	0	0
6306	40		- Bù m hời:			
6306	40	10	- - Tỉ lệ bông	0	0	0
6306	40	90	- - Loại khác	0	0	0
6306	90	00	- Loại khác	0	0	0
63.07			Các mặt hàng Lã hoàn thiện khác, kể cả mũ và quần áo.			
6307	10		- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tổng hợp:			
6307	10	10	- - Tỉ lệ sợi không dệt tự nhiên	0	0	0
6307	10	20	- - Tỉ lệ tự nhiên	0	0	0
6307	10	90	- - Loại khác	0	0	0
6307	20	00	- Áo cổ u sinh và Áo cổ u sinh	0	0	0
6307	90		- Loại khác:			
6307	90	30	- - Tỉ lệ sợi dệt che chắn hình tam giác	0	0	0
6307	90	40	- - Khăn trang phục	0	0	0
			- - Các loại Lã an toàn:			
6307	90	61	- - - Thích hợp dùng trong công nghiệp	0	0	0
6307	90	69	- - - Loại khác	0	0	0
6307	90	70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	0	0	0
6307	90	90	- - Loại khác	0	0	0
6308	00	00	Bộ phận bao gồm sợi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để khâu, thêu trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn Lã thêu, hoặc các sợi pha dệt tổng hợp, Lóng gói sẵn để bán Lã	0	0	0
6309	00	00	Quần áo và các sợi pha dệt may Lã qua sợi dệt khác.	5	5	5
63.10			Sợi dệt, sợi dệt dây xe, chấu dệt (cordage), thừng và cáp Lã qua sợi dệt hoặc sợi và các phụ kiện dệt sợi dệt, dây xe, chấu dệt (cordage), thừng hoặc cáp, dệt từ sợi dệt.			
6310	10		- Sợi dệt phân loại:			
6310	10	10	- - Sợi dệt sợi dệt	5	5	5
6310	10	90	- - Loại khác	5	5	5
6310	90		- Loại khác:			
6310	90	10	- - Sợi dệt sợi dệt	5	5	5
6310	90	90	- - Loại khác	5	5	5
			Chương 64 - Giày, dép, giày và các sợi pha dệt tổng hợp; các bộ phận của các sợi pha dệt trên			
64.01			Giày, dép không thêu dệt có Lã ngoài và mũi bằng cao su hoặc plastic, mũi giày, dép không dệt hoặc dệt ghép với Lã bằng cách khâu, tán Lã, xoay, cắt, dán Lã hoặc các cách dệt tổng hợp.			
6401	10	00	- Giày, dép có mũi kim loại bọc vải	0	0	0
			- Giày, dép khác:			
6401	92	00	- - Giày cao quá mắt cá chân nhưng không qua Lã gót	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
6404	11	20	- - - Giày, dép dùng trong Lễ hội vật, cưỡi ngựa hoặc thể thao khác	5	5	5
6404	11	90	- - - Loại khác	5	5	5
6404	19	00	- - Loại khác	5	5	5
6404	20	00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thực hoặc da tổng hợp	5	5	5
64.05			Giày, dép khác.			
6405	10	00	- Có mũi giày bằng da thực hoặc da tổng hợp	5	5	5
6405	20	00	- Có mũi giày bằng vật liệu dệt	5	5	5
6405	90	00	- Loại khác	5	5	5
64.06			Các bộ phận của giày, dép (không kể mũi giày của giày thể thao dùng để đi bộ ngoài; mũi giày của giày, dép có thể tháo rời; gót giày và các sản phẩm tương tự; ghê, quỳ ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng).			
6406	10		- Mũi giày và các bộ phận của chúng, trừ mũi giày của giày vật liệu dệt trong mũi giày:			
6406	10	10	- - Mũi giày bằng kim loại	0	0	0
6406	10	90	- - Loại khác	0	0	0
6406	20	00	- đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic	0	0	0
6406	90		- Loại khác:			
6406	90	10	- - Bằng gỗ	5	5	5
			- - Bằng kim loại:			
6406	90	21	- - - Bằng thép	0	0	0
6406	90	29	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Bằng plastic hoặc cao su:			
6406	90	31	- - - Tấm lót giày	0	0	0
6406	90	32	- - - đế giày đã hoàn thành	0	0	0
6406	90	39	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Loại khác:			
6406	90	91	- - - Ghê, quỳ ôm sát chân và các loại tương tự và bộ phận của chúng	0	0	0
6406	90	99	- - - Loại khác	0	0	0
			Chương 65 - Mũi và các vật liệu khác và các bộ phận của chúng			
6501	00	00	Các loại thân mũi hình nón, hình chuông bằng dệt (nỉ, da), chèn dệt theo khuôn, chèn làm vành; thân mũi chóp bằng và thân mũi hình trụ (không kể thân mũi hình trụ da giác), bằng dệt (nỉ, da).	0	0	0
6502	00	00	Các loại thân mũi, để làm bằng cách ghép các dải làm bằng vật liệu dệt, chèn dệt theo khuôn, chèn làm vành, chèn có lót, chèn có trang trí.	0	0	0
6504	00	00	Các loại mũi và các vật liệu khác, để làm bằng cách ghép các dải làm bằng chất liệu dệt, da hoặc chèn có lót hoặc trang trí.	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			Chương 67 - Lông vũ và lông thực vật khác, các sản phẩm làm từ lông vũ hoặc lông thực vật khác; các sản phẩm làm từ tóc người			
6701	00	00	Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông thực vật, các phần của lông vũ, lông thực vật và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các móng, lông cánh, lông đuôi của chim).	0	0	0
67.02			Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, lá hoặc quả nhân tạo.			
6702	10	00	- Bằng plastic	5	5	5
6702	90		- Bằng vật liệu khác:			
6702	90	10	- - Bằng giấy	5	5	5
6702	90	20	- - Bằng vật liệu dệt	5	5	5
6702	90	90	- - Loại khác	5	5	5
6703	00	00	Tóc người giả hoặc giả, chú t, tóc hoặc giả lý bằng cách khác; lông của hoặc lông giả khác hoặc giả vật liệu dệt khác, hoặc giả của giả dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự.	0	0	0
67.04			Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc giả và các loại sản phẩm tương tự bằng tóc người, bằng lông giả hoặc bằng các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người hoặc giả của giả hay giả khác.			
			- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:			
6704	11	00	- - Bằng tóc giả hoàn chỉnh	5	5	5
6704	19	00	- - Loại khác	5	5	5
6704	20	00	- Bằng tóc người	5	5	5
6704	90	00	- Bằng vật liệu khác	5	5	5
			Chương 68 - Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự			
6801	00	00	Các loại đá lát, đá lát nhân tạo và phiến đá lát nhân tạo, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).	0	0	0
68.02			Đá làm tường hoặc đá xây dựng giả hoặc giả công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khác dùng để ốp và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (không phải đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá giả, đá giả và bột đá giả như màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (không phải đá phiến).			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
6802	10	00	- đá lát, đá khảm và các sản phẩm tạc, đục hình chẻ nhẵn hoặc đục khác (không đục hình vuông), mà diện tích bề mặt nhẵn của nó có thể chiếm gần trong mặt hình vuông có chiều dài nhỏ hơn 7 cm; Đá hewn, đá đục và bề mặt đá đá nhẵn, màu nhân tạo	0	0	0
			- đá làm trần nhà hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mà khi chế tạo hoặc chế tạo liên tục, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:			
6802	21	00	- - đá cắt thạch, tra-véc-tin và thạch cao tự nhiên	0	0	0
6802	23	00	- - đá granit	0	0	0
6802	29		- - đá khác:			
6802	29	10	- - - đá vôi khác	0	0	0
6802	29	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
6802	91		- - đá cắt thạch, tra-véc-tin và thạch cao tự nhiên:			
6802	91	10	- - - đá cắt thạch	0	0	0
6802	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
6802	92	00	- - đá vôi khác	0	0	0
6802	93	00	- - đá granit	0	0	0
6802	99	00	- - đá khác	0	0	0
6803	00	00	đá phiến đá gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến cắt khảm (tức là phiến cắt thành khảm).	0	0	0
68.04			đá nghiến, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tạc, không có cốt, dùng để nghiến, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phụ kiện, chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo để cắt khảm, hoặc bằng gỗ, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác.			
6804	10	00	- đá nghiến (thực tế xây) và đá mài để nghiến, mài hoặc xay thành bột	0	0	0
			- đá nghiến, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và đục tạc:			
6804	21	00	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo cắt khảm	0	0	0
6804	22	00	- - Bằng vật liệu mài cắt khảm hoặc bằng gỗ	0	0	0
6804	23	00	- - Bằng đá tự nhiên	0	0	0
6804	30	00	- đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	0	0	0
68.05			Bột mài hoặc bột mài tự nhiên hay nhân tạo, có hoặc không vật liệu để tạc, giũa, bìa hoặc các vật liệu khác, là hoặc chế tạo thành hình hoặc là khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác.			
6805	10	00	- Trên bột bằng vật liệu để tạc	0	0	0
6805	20	00	- Trên bột bằng bột hoặc bột	0	0	0
6805	30	00	- Trên bột bằng vật liệu khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
68.06			Sỏi xi măng, sỏi silicat và các loại sỏi khoáng tổng hợp; khoáng mica (vermiculit) đã tách lớp, đất sét tổng hợp, xi măng và các loại vật liệu quy hoạch khoáng tổng hợp tổng hợp; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hỗn hợp âm, từ các sản phẩm thu được nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69.			
6806	10	00	- Sỏi xi măng, sỏi silicat và các loại sỏi khoáng tổng hợp (kể cả hỗn hợp của chúng), dùng rải, dùng làm hoặc dùng cụ	5	5	5
6806	20	00	- Khoáng mica (vermiculite) đã tách lớp, đất sét tổng hợp, xi măng và các loại vật liệu quy hoạch khoáng tổng hợp tổng hợp (kể cả hỗn hợp của chúng)	0	0	0
6806	90	00	- Loại khác	0	0	0
68.07			Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tổng hợp (ví dụ, bitum để phủ, hoặc nhựa, than đá).			
6807	10	00	- Dùng cụ	0	0	0
6807	90		- Loại khác:			
6807	90	10	- - Ngói	0	0	0
6807	90	90	- - Loại khác	0	0	0
6808			Pan-en, tấm, ngói, gạch, khối và các sản phẩm tổng hợp làm bằng sỏi hoặc vật liệu, sỏi nhám hoặc bằng phoi bào, mùn, gỗ dăm hoặc phôi khác, bằng gỗ, đã được xử lý khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác.			
6808	00	10	- Ngói lắp mái, pan-en, tấm, khối và các sản phẩm tổng hợp	0	0	0
6808	00	90	- Loại khác	0	0	0
68.09			Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần chính là thạch cao.			
			- Tấm, lá, pan-en, ngói và các sản phẩm tổng hợp, chèn để trang trí:			
6809	11	00	- - Để phủ, mặt hoặc gia cố bề mặt bằng giấy hoặc bìa	5	5	5
6809	19		- - Loại khác:			
6809	19	10	- - - Ngói	5	5	5
6809	19	90	- - - Loại khác	5	5	5
6809	90		- Các sản phẩm khác:			
6809	90	10	- - Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	0	0	0
6809	90	90	- - Loại khác	0	0	0
68.10			Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc là nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố.			
			- Ngói, phiến lát nền, gạch và các sản phẩm tổng hợp:			
6810	11	00	- - Gạch và gạch khối xây dựng	0	0	0
6810	19		- - Loại khác:			
6810	19	10	- - - Ngói	0	0	0
6810	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Sản phẩm khác:			
6810	91	00	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
6810	99	00	-- Loại khác	0	0	0
68,11			Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-silic xenlulô hoặc tổng hợp.			
6811	40		- Chứa amiăng:			
6811	40	10	-- Tấm làn sóng	0	0	0
			-- Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tổng hợp khác:			
6811	40	21	--- Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	0	0	0
6811	40	29	--- Loại khác	0	0	0
6811	40	30	-- 'ng hoặc ng d'ng	0	0	0
6811	40	40	-- Các phụ kiện 'ng hoặc ng d'ng	0	0	0
6811	40	90	-- Loại khác	0	0	0
			- Không chứa amiăng:			
6811	81	00	-- Tấm làn sóng	0	0	0
6811	82		-- Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tổng hợp khác:			
6811	82	10	--- Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	0	0	0
6811	82	90	--- Loại khác	0	0	0
6811	89		-- Loại khác:			
6811	89	10	--- 'ng hoặc ng d'ng	0	0	0
6811	89	20	--- Các phụ kiện 'ng hoặc ng d'ng	0	0	0
6811	89	90	--- Loại khác	0	0	0
68,12			Silicamiăng là sản phẩm gia công; các hỗn hợp vật liệu thành phần chính là amiăng hoặc thành phần chính là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp Ló hoặc làm từ amiăng (ví dụ, ch'', vật liệu t'ng, quần áo, m' và vật liệu khác, gi'ng dép, các mi'ng l' m), là hoặc chứa sản phẩm gia công, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13.			
6812	80		- B'ng crocidolite:			
6812	80	20	-- Quần áo	0	0	0
6812	80	30	-- Gi'ng, bìa c'ng và n''	0	0	0
6812	80	40	-- G'ch lát nền hoặc ốp tường	0	0	0
6812	80	50	-- Ph' ki' n quần áo, gi'ng dép và vật liệu l' i l'fu; s' i crocidolite là sản phẩm gia công; các hỗn hợp vật liệu thành phần chính là crocidolite hoặc có thành phần chính là crocidolite và magie carbonat; s' i và ch''; s' i b' n (cord) và dây, là hoặc chứa b' n; vật liệu t'ng kim hoặc t'ng	0	0	0
6812	80	90	-- Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
6812	91		-- Quần áo, ph' ki' n quần áo, gi'ng dép và vật liệu l' i l'fu:			
6812	91	10	--- Quần áo	0	0	0
6812	91	90	--- Loại khác	0	0	0
6812	92	00	-- Gi'ng, bìa c'ng và n''	0	0	0
6812	93	00	-- Vật liệu ghép nối làm bằng s' i amiăng ép, ' d'ng tấm hoặc cuộn	5	5	5
6812	99		-- Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			--- Sợi amiăng (tr. lõi làm từ crocidolite) Lã Lã gia công; các chất hữu cơ khác; thành phần chính là amiăng (tr. lõi làm từ crocidolite) hoặc có thành phần chính là amiăng (tr. lõi làm từ crocidolite) và magie carbonat; sợi và ch; sợi bện (cord) và dây, Lã hoặc ch; bện; vật dể t kim hoặc dể t thoi;			
6812	99	11	---- Các chất hữu cơ khác; thành phần chính là amiăng hoặc có thành phần chính là amiăng và magie carbonat lõi dùng Lã Lã xuất các m; hàng thu, c nhóm 68.13	0	0	0
6812	99	19	---- Lõi khác	0	0	0
6812	99	20	--- Gạch lát n; hoặc p tể ng	0	0	0
6812	99	90	--- Lõi khác	0	0	0
68,13			Vật li u ma sát và các sản phẩm từ vật li u ma sát (ví dụ, tấm m; ng, cu, n, d; , Lõi, Lã, vòng L m, tấm lót), ch; lắp ráp, Lã m; phanh, côn hoặc các sản phẩm tể ng t, v; i thành phần chính là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, Lã hoặc ch; k; h; p v; i vật li u dể t hoặc các vật li u khác.			
6813	20		- Ch; a amiăng:			
6813	20	10	-- Lót và L m; phanh	0	0	0
6813	20	90	-- Lõi khác	0	0	0
			- Không ch; a amiăng:			
6813	81	00	-- Lót và L m; phanh	0	0	0
6813	89	00	-- Lõi khác	0	0	0
68,14			Mica Lã gia công và các sản phẩm làm từ mica, k; mica Lã Lã c liên k; kh; i hoặc tái ch; có hoặc không có l; p n; b; ng gi; , bìa hoặc các vật li u khác.			
6814	10	00	- Tấm, lá và d; b; ng mica Lã Lã c k; kh; i hoặc tái ch; có hoặc không có l; p n; ph; t	0	0	0
6814	90	00	- Lõi khác	0	0	0
68,15			Các sản phẩm b; ng Lã hoặc b; ng các chất li u khoáng khác (k; sợi carbon, các sản phẩm b; ng sợi carbon và các sản phẩm làm b; ng than bùn), ch; Lã c chi ti; hay ghi' n; khác.			
6815	10		- Các sản phẩm làm từ grafit hoặc carbon khác không ph; là sản phẩm L; n:			
6815	10	10	-- Sợi hoặc ch"	0	0	0
6815	10	20	-- Gạch, Lã lát n; , các lõi vật li u dùng Lã và các sản phẩm xây d; ng tể ng t	0	0	0
			-- Lõi khác:			
6815	10	91	--- Sợi carbon	0	0	0
6815	10	99	--- Lõi khác	0	0	0
6815	20	00	- Sản phẩm từ than bùn	0	0	0
			- Các lõi sản phẩm khác:			
6815	91	00	-- Có ch; a magiezit, dolomit hoặc cromit	0	0	0
6815	99	00	-- Lõi khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			Chương 69 - Đồ gốm, sứ			
6901	00	00	Gạch, gạch khố i, ngói và các lo ̣ i hàng g ̣ m khác làm t ̣ b ̣ t silic hóa th ̣ ch (ví dụ , L ̣ t ̣ o cát, L ̣ t ̣ o silic ho ̣ b diatomit) ho ̣ b t ̣ các lo ̣ i L ̣ t ̣ silic t ̣ ch t ̣ .	5	5	5
69,02			Gạch, gạch khố i, ngói ch ̣ u l ̣ a và các lo ̣ i v ̣ t l ̣ i u xây d ̣ ng b ̣ ng g ̣ m ch ̣ u l ̣ a t ̣ ch t ̣ , tr ̣ các s ̣ n ph ̣ m làm b ̣ ng b ̣ t silic hóa th ̣ ch ho ̣ b L ̣ t ̣ silic t ̣ ch t ̣ .			
6902	10	00	- Ch ̣ a trên 50% tính theo tr ̣ ng l ̣ ng là 1 hay nhi ̣ u nguyên t ̣ magie (Mg), canxi (Ca) ho ̣ b crom (Cr), th ̣ nh ̣ n ̣ d ̣ ng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) ho ̣ b crom oxit (Cr ₂ O ₃)	0	0	0
6902	20	00	- Ch ̣ a trên 50% tính theo tr ̣ ng l ̣ ng là oxit nhôm (Al ₂ O ₃), dioxit silic (SiO ₂) ho ̣ b h ̣ n h ̣ p hay h ̣ p ch ̣ t c ̣ a các ch ̣ t này	0	0	0
6902	90	00	- Lo ̣ i khác	0	0	0
69,03			Các lo ̣ i hàng g ̣ m, s ̣ ch ̣ u l ̣ a khác (ví dụ , bình c ̣ cong, n ̣ i n ̣ kim lo ̣ i, bình th ̣ vàng, nút, phích c ̣ m, n ̣ p giá L ̣ , chén th ̣ vàng b ̣ t, các lo ̣ i ̣ ng, ̣ ng d ̣ n, bao v ̣ và tay c ̣ m), tr ̣ các s ̣ n ph ̣ m làm b ̣ ng b ̣ t silic hóa th ̣ ch ho ̣ b L ̣ t ̣ silic t ̣ ch t ̣ .			
6903	10	00	- Ch ̣ a trên 50% tính theo tr ̣ ng l ̣ ng là graphit ho ̣ b carbon khác ho ̣ b h ̣ n h ̣ p c ̣ a các s ̣ n ph ̣ m này	0	0	0
6903	20	00	- Ch ̣ a trên 50% tính theo tr ̣ ng l ̣ ng là oxit nhôm (Al ₂ O ₃) ho ̣ b h ̣ n h ̣ p hay h ̣ p ch ̣ t c ̣ a oxit nhôm và dioxit silic (SiO ₂)	0	0	0
6903	90	00	- Lo ̣ i khác	0	0	0
69,04			G ̣ ch xây d ̣ ng, g ̣ ch lát n ̣ i, ngói l ̣ t ho ̣ b ngói l ̣ m và các lo ̣ i t ̣ ch t ̣ b ̣ ng g ̣ m, s ̣ .			
6904	10	00	- G ̣ ch xây d ̣ ng	5	5	5
6904	90	00	- Lo ̣ i khác	5	5	5
69,05			Ngói l ̣ p, ̣ ng kh ̣ i, ch ̣ p ̣ ng kh ̣ i, l ̣ p l ̣ t trong ̣ ng kh ̣ i, hàng trang trí ki ̣ h trúc và hàng xây d ̣ ng b ̣ ng g ̣ m, s ̣ khác.			
6905	10	00	- Ngói l ̣ p mái	5	5	5
6905	90	00	- Lo ̣ i khác	5	5	5
6906	00	00	̣ ng d ̣ n, máng d ̣ n, máng thoát n ̣ c và các ph ̣ ki ̣ n L ̣ W l ̣ p ráp b ̣ ng g ̣ m, s ̣ .	5	5	5
69,07			Các lo ̣ i t ̣ b n lát L ̣ ng và v ̣ t l ̣ i u lát, g ̣ ch lát t ̣ ng ho ̣ b lát n ̣ i, lòng lò s ̣ i b ̣ ng g ̣ m, s ̣ không tráng men; các kh ̣ i kh ̣ m và các lo ̣ i s ̣ n ph ̣ m t ̣ ch t ̣ b ̣ ng g ̣ m, s ̣ không tráng men, có ho ̣ b không có l ̣ p n ̣ i.			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
6907	10		- Gỗ, lá lát, khảm và các sản phẩm tạc, đục hình chẻ nhất hoặc đục khác, diện tích bề mặt nhẵn, a nó có thể nằm gọn trong mặt hình vuông có cạnh dài 7 cm:			
6907	10	10	- - Các loại vật liệu lát, gỗ lát tạc hoặc lát nhẵn, lòng lõm sọc	5	5	5
6907	10	90	- - Loại khác	5	5	5
6907	90		- Loại khác:			
6907	90	10	- - Các loại vật liệu lát, gỗ lát tạc hoặc lát nhẵn, lòng lõm sọc	5	5	5
6907	90	20	- - Gỗ lát dùng cho máy nghiền	5	5	5
6907	90	90	- - Loại khác	5	5	5
69,08			Gỗ lát nhẵn, ốp tạc và lát nhẵn, lòng lõm sọc bằng gỗ, s. Lã trắng men; các khảm và các sản phẩm tạc, đục hình chẻ nhất bằng gỗ, s. Lã trắng men, có hoặc không có lớp nhẵn.			
6908	10		- Gỗ, khảm và các sản phẩm tạc, đục hình chẻ nhất hoặc đục khác, mà diện tích bề mặt nhẵn, a nó có thể nằm gọn trong mặt hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7cm:			
6908	10	10	- - Gỗ lát nhẵn, ốp tạc hoặc lát lòng lõm sọc	5	5	5
6908	10	90	- - Loại khác	5	5	5
6908	90		- Loại khác:			
			- - Gỗ trăn (chưa có hoa văn):			
6908	90	11	- - - Gỗ lát nhẵn, ốp tạc hoặc lát lòng lõm sọc	5	5	5
6908	90	19	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Loại khác:			
6908	90	91	- - - Gỗ lát nhẵn, ốp tạc hoặc lát lòng lõm sọc	5	5	5
6908	90	99	- - - Loại khác	5	5	5
69,09			Ống sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tạc, đục dùng trong nông nghiệp bằng gỗ, s. ; bình, lọ, lọ và các sản phẩm tạc, đục bằng gỗ, s. dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng.			
			- ống sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:			
6909	11	00	- - Bằng sứ	0	0	0
6909	12	00	- - Các sản phẩm có lớp tráng tạc hoặc tạc 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	0	0	0
6909	19	00	- - Loại khác	0	0	0
6909	90	00	- Loại khác	0	0	0
69.10			Bồn rửa, chậu gỗ, bồn chậu gỗ, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bồn xí vệ sinh, bồn xả nước, bồn tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tạc, đục gỗ có lớp tráng sứ.			
6910	10	00	- Bằng sứ	5	5	5
6910	90	00	- Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
69,11			B, L^o En, b, L^o nhà b/đ, L^o gia đ. ng và L^o v' sinh khác, b/đ s. .			
6911	10	00	- B, L ^o En và b, L ^o nhà b/đ	5	5	5
6911	90	00	- L ^o khác	5	5	5
6912	00	00	B, L^o En, b, L^o nhà b/đ, L^o gia đ. ng và L^o v' sinh b/đ g' m, tr. l^o b/đ s. .	5	5	5
69,13			Các l^o t^o ng nh. và các l^o s/đn ph/đm trang trí b/đ g' m, s. khác.			
6913	10		- B/đ s. :			
6913	10	10	- - H/ p L/ ng thú' c lá và g/đ tàn trang trí (Ornamental cigarette boxes and ash-trays)	5	5	5
6913	10	90	- - L ^o khác	5	5	5
6913	90		- L ^o khác:			
6913	90	10	- - H/ p L/ ng thú' c lá và g/đ tàn trang trí (Ornamental cigarette boxes and ash-trays)	5	5	5
6913	90	90	- - L ^o khác	5	5	5
69,14			Các s/đn ph/đm b/đ g' m, s. khác.			
6914	10	00	- B/đ s.	5	5	5
6914	90	00	- L ^o khác	5	5	5
			Ch/đng 70 - Thu' tinh và các s/đn ph/đm b/đng thu' tinh			
7001	00	00	Th. y tinh v. n và th. y tinh ph/đm u và m/đnh v. n khác; th. y tinh' d/đng kh' i.	0	0	0
70,02			Th. y tinh' d/đng hình c/đ (tr. l^o h/đ siêu nh. thu' c nhóm 70.18), d/đng thanh ho/đ' ng, ch/đa gia công.			
7002	10	00	- D/đng hình c/đ	0	0	0
7002	20	00	- D/đng thanh	0	0	0
			- D/đng' ng:			
7002	31		- - B/đng th/đch anh nung ch/đy ho/đ các d/đng silic Lioxýt nung ch/đy khác:			
7002	31	10	- - - L ^o s' d. ng L/đđn xu/đ' ng chân không	5	5	5
7002	31	90	- - - L ^o khác	0	0	0
7002	32		- - B/đng th. y tinh khác có h' s' giãn n' tuy/đ tính không quá 5 x10-6 L/ Kenvin khi' nh' t L/ t 0oC L/đ 300oC:			
7002	32	10	- - - L ^o s' d. ng L/đđn xu/đ' ng chân không	5	5	5
7002	32	20	- - - ' ng thu' tinh trung tính trong sú' t, L/đ ng kính t 3mm L/đ 22mm	0	0	0
7002	32	90	- - - L ^o khác	0	0	0
7002	39		- - L ^o khác:			
7002	39	10	- - - L ^o s' d. ng L/đđn xu/đ' ng chân không	5	5	5
7002	39	20	- - - ' ng thu' tinh trung tính trong sú' t, L/đ ng kính t 3mm L/đ 22mm	0	0	0
7002	39	90	- - - L ^o khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
70,03			Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, 'dùng tấm hoặc dùng hình, là hoặc ch-à tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng ch-à gia công cách khác.			
			- Dùng tấm không có cốt thép:			
7003	12		-- Thủy tinh لعc ph, màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:			
7003	12	10	--- Thủy tinh quang học, ch-à لعc gia công vQmH quang học	0	0	0
7003	12	20	--- Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật (kể cả loại là cạnh 1, 2, 3 hoặc 4 góc)	5	5	5
7003	12	90	--- Loại khác	5	5	5
7003	19		-- Loại khác:			
7003	19	10	--- Thủy tinh quang học, ch-à لعc gia công vQmH quang	0	0	0
7003	19	90	--- Loại khác	5	5	5
7003	20	00	- Dùng tấm có cốt thép	5	5	5
7003	30	00	- Dùng hình	5	5	5
70,04			Kính kéo và kính thổi, 'dùng tấm, là hoặc ch-à tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng ch-à gia công cách khác.			
7004	20		- Kính, لعc ph, màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:			
7004	20	10	-- Kính quang học, ch-à لعc gia công vQmH quang học	0	0	0
7004	20	90	-- Loại khác	5	5	5
7004	90		- Loại kính khác:			
7004	90	10	-- Kính quang học, ch-à لعc gia công vQmH quang học	0	0	0
7004	90	90	-- Loại khác	5	5	5
70,05			Kính nỉ và kính là mài hoặc là bóng bQmH, 'dùng tấm, là hoặc ch-à tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng ch-à gia công cách khác.			
7005	10		- Kính không có cốt thép, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:			
7005	10	10	-- Kính quang học, ch-à لعc gia công vQmH quang học	0	0	0
7005	10	90	-- Loại khác	5	5	5
			- Kính không có cốt thép khác:			
7005	21		-- Ph, màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc ch" mài bQmH			
7005	21	10	--- Kính quang học, ch-à لعc gia công vQmH quang học	0	0	0
7005	21	90	--- Loại khác	5	5	5
7005	29		-- Loại khác:			
7005	29	10	--- Kính quang học, ch-à لعc gia công vQmH quang học	0	0	0
7005	29	90	--- Loại khác	5	5	5
7005	30	00	- Kính có cốt thép	5	5	5
70,06			Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, là uốn cong, gia công cữnh, khẻ, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng ch-à làm khung hoặc lắp vào các vật liệu khác.			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7006	00	10	- Kính quang học, chế tạo bằng gia công và quang học	0	0	0
7006	00	90	- Loại khác	5	5	5
70,07			Kính an toàn, làm bằng thủy tinh cứng (lã tôi) hoặc thủy tinh chịu lực.			
			- Kính an toàn cứng (lã tôi):			
7007	11		- - Có kích thước và hình dạng phù hợp với việc lắp đặt trên xe, máy bay, tàu vũ trụ, hoặc tàu thủy:			
7007	11	10	- - - Phù hợp dùng cho xe thu, c Chặng 87	5	5	5
7007	11	20	- - - Phù hợp dùng cho máy bay hoặc tàu vũ trụ, thu, c Chặng 88	0	0	0
7007	11	30	- - - Phù hợp dùng cho máy xe tải hoặc xe tải nhỏ hoặc toa, máy móc khác di chuyển trên đường sắt hoặc xe tải nhỏ thu, c Chặng 86	0	0	0
7007	11	40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thủy phi cơ hoặc các loại khác lắp đặt trên xe, thu, c Chặng 89	0	0	0
7007	19		- - Loại khác:			
7007	19	10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thu, c nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0
7007	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Kính an toàn chịu lực:			
7007	21		- - Có kích thước và hình dạng phù hợp với việc lắp đặt trên xe, máy bay, tàu vũ trụ, hoặc tàu thủy:			
7007	21	10	- - - Phù hợp dùng cho xe thu, c Chặng 87	5	5	5
7007	21	20	- - - Phù hợp dùng cho máy bay hoặc tàu vũ trụ, thu, c Chặng 88	0	0	0
7007	21	30	- - - Phù hợp dùng cho máy xe tải hoặc xe tải nhỏ hoặc toa, máy móc khác di chuyển trên đường sắt hoặc xe tải nhỏ thu, c Chặng 86	0	0	0
7007	21	40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thủy phi cơ hoặc các loại khác lắp đặt trên xe, thu, c Chặng 89	0	0	0
7007	29		- - Loại khác:			
7007	29	10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thu, c nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0
7007	29	90	- - - Loại khác	0	0	0
7008	00	00	Kính dùng làm tấm ngăn nhô ra phía trước.	5	5	5
70,09			Gương thu hình, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu.			
7009	10	00	- Gương chiếu hậu dùng cho xe	5	5	5
			- Loại khác:			
7009	91	00	- - Có khung	5	5	5
7009	92	00	- - Không có khung	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
70.10			Bình lặn có vỏ, bề ngoài, chai, bình thót cổ, lặn, ống thở, ống thở dưới nước và các loại khác, bình thở y tế, dùng trong vận chuyển hàng; lặn, bình thở y tế; nút chai, nắp đậy và các loại khác, bình thở y tế.			
7010	10	00	- Ống thở dưới nước	0	0	0
7010	20	00	- Nút chai, nắp đậy và các loại khác	0	0	0
7010	90		- Loại khác:			
7010	90	10	- - Bình lặn có vỏ, bề ngoài và bình thót cổ	0	0	0
7010	90	40	- - Chai và lặn ống thở kháng sinh, huyếch thanh và các chất tiêu trùng khác; chai lặn dùng để chứa, thuốc mỡ	0	0	0
7010	90	90	- - Loại khác	0	0	0
70.11			Vỏ bóng đèn y tế (kể cả bóng đèn bện và đèn ống), đèn hắt, và các bộ phận bóng đèn của vỏ bóng đèn, đèn có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn lặn, ống đèn tia âm cực hoặc các loại khác.			
7011	10		- Dùng cho đèn lặn:			
7011	10	10	- - Trụ (stem) giữ dây tóc bóng đèn	0	0	0
7011	10	90	- - Loại khác	5	5	5
7011	20	00	- Dùng cho ống đèn tia âm cực	0	0	0
7011	90	00	- Loại khác	5	5	5
70.13			Bộ lọc, bộ lọc nhà bếp, bộ lọc sinh, bộ lọc dùng trong phòng, bộ trang trí nội thất hoặc bộ lọc dùng cho các mục đích khác (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18).			
7013	10	00	- Bộ lọc gia đình	5	5	5
			- Bộ lọc uống nước, bộ lọc nước, bộ lọc nước:			
7013	22	00	- - Bộ lọc pha lê chì	5	5	5
7013	28	00	- - Loại khác	5	5	5
			- Bộ lọc uống nước, bộ lọc nước, bộ lọc nước:			
7013	33	00	- - Bộ lọc pha lê chì	5	5	5
7013	37	00	- - Loại khác	5	5	5
			- Bộ lọc (trừ bộ lọc dùng trong phòng) hoặc bộ lọc nhà bếp, bộ lọc nước, bộ lọc nước:			
7013	41	00	- - Bộ lọc pha lê chì	5	5	5
7013	42	00	- - Bộ lọc nước có hệ thống giảm nhiệt độ tính không quá 5 x 10-6 Kenvin khi nhiệt độ từ 0oC đến 300 oC	5	5	5
7013	49	00	- - Loại khác	5	5	5
			- Bộ lọc dùng nước khác:			
7013	91	00	- - Bộ lọc pha lê chì	5	5	5
7013	99	00	- - Loại khác	5	5	5
70.14			Dụng cụ tín hiệu bóng đèn y tế và các bộ phận quang học bóng đèn y tế (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), đèn LED công suất quang học.			
7014	00	10	- Loại phù hợp dùng cho xe có đèn chiếu	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7014	00	90	- Loại khác	0	0	0
70,15			Kính L ^o ng h ^o treo t ^o ng ho ^o kính L ^o ng h ^o cá nhân và các lo ^o i kính t ^o ng t ^o , các lo ^o i kính Leo L ^o Whi ^o u ch ^o nh ho ^o không h ^o u ch ^o nh, L ^o c ú ^o n cong, làm l ^o i, l ^o m ho ^o t ^o ng t ^o , ch ^o L ^o c gia công v ^o m ^o quang h ^o c; h ^o th ^o y t ^o ng và m ^o nh c ^o a chúng, dùng L ^o W ^o h xu ^o các lo ^o i kính trên.			
7015	10	00	- Các lo ^o i kính h ^o u ch ^o nh dùng cho kính Leo m ^o	0	0	0
7015	90		- Loại khác:			
7015	90	10	- - Kính L ^o ng h ^o treo t ^o ng, L ^o bàn ho ^o L ^o ng h ^o cá nhân	0	0	0
7015	90	90	- - Loại khác	0	0	0
70,16			Kh ^o i lát, t ^o h, g ^o ch, t ^o h vu ^o ng, ng ^o i và các s ^o h ph ^o h ^o khác b ^o ng th ^o y t ^o ng ép ho ^o th ^o y t ^o ng L ^o c, có ho ^o không có c ^o t thép, thu ^o c lo ^o i L ^o c s ^o d ^o ng trong xây d ^o ng ho ^o m ^o c L ^o ch xây d ^o ng; kh ^o i th ^o y t ^o ng nh ^o và L ^o th ^o y t ^o ng nh ^o khác, có ho ^o không có l ^o p lót n ^o , dùng L ^o W ^o h ^o ho ^o cho các m ^o c L ^o ch trang trí t ^o ng t ^o ; L ^o en ph ^o ch ^o và các lo ^o i t ^o ng t ^o ; th ^o y t ^o ng L ^o a phân t ^o ho ^o thu ^o t ^o ng b ^o t d ^o ng kh ^o i, panen, t ^o h, l ^o p, v ^o ho ^o các d ^o ng t ^o ng t ^o .			
7016	10	00	- Th ^o y t ^o ng d ^o ng kh ^o i và L ^o th ^o y t ^o ng nh ^o khác, có ho ^o không có l ^o p lót n ^o , dùng L ^o W ^o h ^o ho ^o các m ^o c L ^o ch trang trí t ^o ng t ^o	5	5	5
7016	90	00	- Loại khác	5	5	5
70,17			h ^o th ^o y t ^o ng dùng cho phòng thí nghi ^o m, cho v ^o sinh ho ^o đ ^o c ph ^o h ^o , L ^o a ho ^o ch ^o L ^o c chia L ^o ho ^o L ^o nh c ^o .			
7017	10		- B ^o ng th ^o ch anh n ^o ch ^o ho ^o dioxit silic n ^o ch ^o khác:			
7017	10	10	- - ' ng th ^o ch anh dùng trong lò ph ^o h ^o ng và vòng k ^o L ^o c thi ^o k ^o L ^o ch ^o vào lò luy ^o n khu ^o h ^o tán và lò ôxi hóa L ^o W ^o h xu ^o t ^o h bán d ^o ng m ^o ng	0	0	0
7017	10	90	- - Loại khác	0	0	0
7017	20	00	- B ^o ng th ^o y t ^o ng khác có h ^o s ^o giãn n ^o tuy ^o h tính không quá 5 x10-6 L ^o Kenvin khi ' nh ^o t L ^o t 0oC L ^o h 300 oC	0	0	0
7017	90	00	- Loại khác	0	0	0
70,18			H ^o th ^o y t ^o ng, th ^o y t ^o ng gi ^o ng c ^o trai, th ^o y t ^o ng gi ^o L ^o a quý ho ^o L ^o a bán quý và các L ^o v ^o đ nh ^o t ^o ng t ^o b ^o ng th ^o y t ^o ng, và các s ^o h ph ^o h ^o làm t ^o các lo ^o i trên tr ^o L ^o trang s ^o c làm b ^o ng ch ^o l ^o khác; m ^o th ^o y t ^o ng tr ^o các b ^o ph ^o ch ^o th ^o W ^o gi ^o khác; t ^o ng nh ^o và các L ^o trang trí khác, tr ^o L ^o trang s ^o c làm b ^o ng ch ^o l ^o khác; h ^o th ^o y t ^o ng có L ^o ng kính không quá 1 mm.			
7018	10	00	- H ^o th ^o y t ^o ng, th ^o y t ^o ng gi ^o ng c ^o trai, th ^o y t ^o ng gi ^o L ^o a quý ho ^o L ^o a bán quý và các L ^o v ^o đ nh ^o t ^o ng t ^o b ^o ng th ^o y t ^o ng	5	5	5
7018	20	00	- H ^o th ^o y t ^o ng L ^o ng kính không quá 1 mm	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7018	90	00	- Loại khác	0	0	0
70.19			Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt).			
			- Vải dệt bằng sợi thủy tinh, sợi thủy tinh và sợi len thủy tinh:			
7019	11	00	-- Sợi len thủy tinh, chiều dài không quá 50 mm	0	0	0
7019	12	00	-- Sợi thủy tinh	0	0	0
7019	19		-- Loại khác:			
7019	19	10	--- Sợi thủy tinh	0	0	0
7019	19	90	--- Loại khác	0	0	0
			- Tấm mỏng (voan), màng, chiếu, tấm và các sản phẩm không dệt khác:			
7019	31	00	-- Chiếu	0	0	0
7019	32	00	-- Tấm mỏng (voan)	0	0	0
7019	39		-- Loại khác:			
7019	39	10	--- Vải dệt bằng sợi thủy tinh là tấm dệt	0	0	0
7019	39	90	--- Loại khác	0	0	0
7019	40	00	- Vải dệt thưa sợi thủy tinh	0	0	0
			- Vải dệt thưa khác:			
7019	51	00	-- Có chiều rộng không quá 30 cm	0	0	0
7019	52	00	-- Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trên, trọng lượng diện tích 250 g/m ² , dệt từ sợi filament có độ mảnh tối đa 136 tex	0	0	0
7019	59	00	-- Loại khác	0	0	0
7019	90		- Loại khác:			
7019	90	10	-- Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh)	0	0	0
7019	90	90	-- Loại khác	0	0	0
70.20			Các sản phẩm khác bằng thủy tinh.			
			- Khuôn bằng thủy tinh:			
7020	00	11	-- Loại dùng để đúc các sản phẩm có acrylic	0	0	0
7020	00	19	-- Loại khác	0	0	0
7020	00	20	- Sản phẩm đúc trong lò phản ứng và vòng kẹp để chứa chất lỏng vào lò luyện khuếch tán và lò oxy hóa để xử lý tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
7020	00	30	- Rút phích và rút bình chân không khác	5	5	5
7020	00	40	- Sản phẩm không sử dụng trong bình nước nóng năng lượng mặt trời	5	5	5
			- Loại khác:			
7020	00	91	-- Thủy tinh lỏng (Blinds)	5	5	5
7020	00	99	-- Loại khác	5	5	5
			Chương 71 - Vàng, bạch kim, kim cương, kim loại quý, kim loại khác; và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng kim loại khác; tiền kim loại			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
71,01			Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa lắp c gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nhúng vào đá; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã lắp c xâu thành chuỗi và tẩm thuốc nhuộm màu.			
7101	10	00	- Ngọc trai tự nhiên	0	0	0
			- Ngọc trai nuôi cấy:			
7101	21	00	- - Chưa lắp c gia công	0	0	0
7101	22	00	- - Đã lắp c gia công	0	0	0
71,02			Kim cương, đã hoặc chưa lắp c gia công, nhưng chưa lắp c gắn hoặc nhúng vào đá.			
7102	10	00	- Chưa lắp c phân loại	0	0	0
			- Kim cương công nghiệp:			
7102	21	00	- - Chưa gia công hoặc mài i ch" lắp c cắt, tách mài, t cách lnh giũa hay mài i ch" lắp c chấu t hoặc mài nh qua	0	0	0
7102	29	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Kim cương phi công nghiệp:			
7102	31	00	- - Chưa gia công hoặc mài i ch" lắp c cắt, tách mài, t cách lnh giũa hay mài i ch" lắp c chấu t hoặc mài nh qua	0	0	0
7102	39	00	- - Loại khác	0	0	0
71,03			Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa lắp c gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nhúng vào đá; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa lắp c phân loại, đã lắp c xâu thành chuỗi và tẩm thuốc nhuộm màu.			
7103	10		- Chưa gia công hoặc mài i ch" lắp c cắt lnh giũa hoặc tủa hình thô:			
7103	10	10	- - Rubi	0	0	0
7103	10	20	- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)	0	0	0
7103	10	90	- - Khác	0	0	0
			- Đã lắp c gia công cách khác:			
7103	91		- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:			
7103	91	10	- - - Rubi	0	0	0
7103	91	90	- - - Khác	0	0	0
7103	99	00	- - Loại khác	0	0	0
71,04			Đá quý hoặc đá bán quý đã hoặc chưa lắp c gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nhúng vào đá; đá quý hoặc đá bán quý đã hoặc chưa lắp c gia công phân loại, đã lắp c xâu thành chuỗi và tẩm thuốc nhuộm màu.			
7104	10		- Thiết bị áp lực:			
7104	10	10	- - Chưa gia công	0	0	0
7104	10	20	- - Đã lắp c gia công	0	0	0
7104	20	00	- Loại khác, chưa gia công hoặc mài i ch" lắp c cắt lnh giũa hoặc tủa hình thô	0	0	0
7104	90	00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
71,05			Bạc và hợp kim của bạc quý hoặc bạc bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.			
7105	10	00	- Bạc kim cương	0	0	0
7105	90	00	- Loại khác	0	0	0
71,06			Bức (kể cả bức vẽ bằng vàng hoặc bạc kim), chạm gia công hoặc đúc bán thành phẩm, hoặc đúc bột.			
7106	10	00	- Đúc bột	0	0	0
			- Đúc khác:			
7106	91	00	- - Chạm gia công	0	0	0
7106	92	00	- - Đúc bán thành phẩm	0	0	0
7107	00	00	Kim loại chế biến bằng bạc dát phủ bạc, chạm gia công quá mức bán thành phẩm.	0	0	0
71,08			Vàng (kể cả vàng mạ bạc kim) chạm gia công hoặc đúc bán thành phẩm, hoặc đúc bột.			
			- Không phải đúc tỉ lệ:			
7108	11	00	- - Đúc bột	0	0	0
7108	12	00	- - Đúc chạm gia công khác	0	0	0
7108	13	00	- - Đúc bán thành phẩm khác	0	0	0
7108	20	00	- Đúc tỉ lệ	0	0	0
7109	00	00	Kim loại chế biến hoặc bạc dát phủ vàng, chạm bằng bạc gia công quá mức bán thành phẩm.	0	0	0
71.10			Bạc kim, chạm gia công hoặc đúc bán thành phẩm, hoặc đúc bột.			
			- Bạc kim:			
7110	11	00	- - Chạm gia công hoặc đúc bột	0	0	0
7110	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Paladi:			
7110	21	00	- - Chạm gia công hoặc đúc bột	0	0	0
7110	29	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Rôdi:			
7110	31	00	- - Chạm gia công hoặc đúc bột	0	0	0
7110	39	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Iridi, osmi và ruteni:			
7110	41	00	- - Chạm gia công hoặc đúc bột	0	0	0
7110	49	00	- - Loại khác	0	0	0
71,11			Kim loại chế biến, bạc hoặc vàng, dát phủ bạc kim, chạm gia công quá mức bán thành phẩm.			
7111	00	10	- Bạc hoặc vàng, mạ bạc kim	0	0	0
7111	00	90	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
71,12			Phân loại u và mìn v, n c, a kim loĩ quý hoặ kim loĩ dát ph, kim loĩ quý; phân loại u và mìn v, n khác ch, a kim loĩ quý hoặ các h p chấ kim loĩ quý, loĩ s d, ng ch, yj cho ví c thu h i kim loĩ quý.			
7112	30	00	- Tro (x) có ch, a kim loĩ quý hoặ các h p chấ kim loĩ quý	0	0	0
			- Loĩ khác:			
7112	91	00	- - T, vàng, kwc kim loĩ dát ph, vàng tr mìn v, n có ch, a các kim loĩ quý khác	0	0	0
7112	92	00	- - T, bích kim, kwc kim loĩ dát ph, bích kim tr mìn v, n có ch, a các kim loĩ quý khác	0	0	0
7112	99		- - Loĩ khác:			
7112	99	10	- - - T, bích, kwc kim loĩ dát ph, bích tr mìn v, n có ch, a các kim loĩ quý khác	0	0	0
7112	99	90	- - - Loĩ khác	0	0	0
71,13			ng trang s, c và các b, phđn r i c, a l trang s, c, bng kim loĩ quý hoặ kim loĩ l c dát ph, kim loĩ quý.			
			- Bng kim loĩ quý l hoặ ch- m hoặ dát ph, kim loĩ quý:			
7113	11		- - Bng bích, l hoặ ch- m hoặ dát ph, kim loĩ quý khác:			
7113	11	10	- - - B, phđn	5	5	5
7113	11	90	- - - Loĩ khác	5	5	5
7113	19		- - Bng kim loĩ quý khác, l hoặ ch- m hoặ dát ph, kim loĩ quý:			
7113	19	10	- - - B, phđn	5	5	5
7113	19	90	- - - Loĩ khác	5	5	5
7113	20		- Bng kim loĩ ch bñ dát ph, kim loĩ quý:			
7113	20	10	- - B, phđn	5	5	5
7113	20	90	- - Loĩ khác	5	5	5
71.14			ng k: ngi' vàng hoặ bích và các b, phđn r i c, a l k: ngi' vàng bích, bng kim loĩ quý hoặ kim loĩ dát ph, kim loĩ quý.			
			- Bng kim loĩ quý l hoặ ch- m hoặ dát ph, kim loĩ quý:			
7114	11	00	- - Bng bích, l hoặ ch- m hoặ dát ph, kim loĩ quý khác	5	5	5
7114	19	00	- - Bng kim loĩ quý khác, l hoặ ch- m hoặ dát ph, kim loĩ quý	5	5	5
7114	20	00	- Bng kim loĩ ch bñ dát ph, kim loĩ quý	5	5	5
71.15			Các sñn phñn khác bng kim loĩ quý hoặ kim loĩ dát ph, kim loĩ quý.			
7115	10	00	- Vđ xúc tác dñg tñm lñ hoặ l- i, bng bích kim	5	5	5
7115	90		- Loĩ khác:			
7115	90	10	- - Bng vàng hoặ bích	5	5	5
7115	90	20	- - Bng kim loĩ mĩ vàng hoặ mĩ bích	5	5	5
7115	90	90	- - Loĩ khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
71.16			Sỏi phôi bòng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, Lá quý và Lá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo).			
7116	10	00	- Bòng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	5	5	5
7116	20	00	- Bòng Lá quý hoặc Lá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	5	5	5
71.17			Trang sức làm bòng chì li u khác.			
			- Bòng kim loại chì, Lã hoặc chì kim loại quý:			
7117	11		- - Khuy măng sét và khuy rùi:			
7117	11	10	- - - Bòng phôi	5	5	5
7117	11	90	- - - Loại khác	5	5	5
7117	19		- - Loại khác:			
7117	19	10	- - - Vòng	5	5	5
7117	19	20	- - - Trang sức khác làm bòng kim loại chì, Lã hoặc chì kim loại quý	5	5	5
7117	19	90	- - - Bòng phôi	5	5	5
7117	90		- Loại khác:			
			- - Vòng:			
7117	90	11	- - - Làm toàn bộ, bòng plastic hoặc bòng thu tinh	5	5	5
7117	90	12	- - - Làm toàn bộ, bòng g, vật liệu khác tự nhiên, ngà voi, xương, sừng, san hô, ngọc trai và các loại vật liệu khác Lã gia công, vật liệu khác tự nhiên hoặc Lã gia công hoặc vật liệu khoáng sản Lã gia công	5	5	5
7117	90	13	- - - Làm toàn bộ, bòng s	5	5	5
7117	90	19	- - - Làm toàn bộ, bòng chì li u khác	5	5	5
			- - Trang sức khác làm bòng chì li u khác:			
7117	90	21	- - - Làm toàn bộ, bòng plastic hoặc bòng thu tinh	5	5	5
7117	90	22	- - - Làm toàn bộ, bòng g, vật liệu khác tự nhiên, ngà voi, xương, sừng, san hô, ngọc trai và các loại vật liệu khác Lã gia công, vật liệu khác tự nhiên hoặc Lã gia công hoặc vật liệu khoáng sản Lã gia công	5	5	5
7117	90	23	- - - Làm toàn bộ, bòng s	5	5	5
7117	90	29	- - - Làm toàn bộ, bòng chì li u khác	5	5	5
			- - Bòng phôi:			
7117	90	91	- - - Làm toàn bộ, bòng plastic hoặc bòng thu tinh	5	5	5
7117	90	92	- - - Làm toàn bộ, bòng g, vật liệu khác tự nhiên, ngà voi, xương, sừng, san hô, ngọc trai và các loại vật liệu khác Lã gia công, vật liệu khác tự nhiên hoặc Lã gia công hoặc vật liệu khoáng sản Lã gia công	5	5	5
7117	90	93	- - - Làm toàn bộ, bòng s	5	5	5
7117	90	99	- - - Làm toàn bộ, bòng chì li u khác	5	5	5
71.18			Tiêu kim loại.			
7118	10		- Tiêu kim loại (trừ tiêu vàng), không được coi là tiêu tự nhiên:			
7118	10	10	- - Tiêu bòng bột	5	5	5
7118	10	90	- - Loại khác	5	5	5
7118	90		- Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7118	90	10	- - Titanium vàng, Lỗi coi là titanium chính thức hoặc không chính thức	5	5	5
7118	90	20	- - Titanium bạc, Lỗi coi là titanium chính thức	5	5	5
7118	90	90	- - Lỗi khác	5	5	5
			Chương 72 - Sắt và thép			
72.01			Gang thỏi và, gang kính, đồng thỏi, đồng khối hoặc đồng thô khác.			
7201	10	00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	0	0	0
7201	20	00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	0	0	0
7201	50	00	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	0	0	0
72.02			Hợp kim ferro.			
			- Ferro - mangan:			
7202	11	00	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	0	0	0
7202	19	00	- - Lỗi khác	0	0	0
			- Ferro - silic:			
7202	21	00	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	0	0	0
7202	29	00	- - Lỗi khác	0	0	0
7202	30	00	- Ferro - silic - mangan	0	0	0
			- Ferro - crom:			
7202	41	00	- - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng	0	0	0
7202	49	00	- - Lỗi khác	0	0	0
7202	50	00	- Ferro - silic - crom	0	0	0
7202	60	00	- Ferro - niken	0	0	0
7202	70	00	- Ferro - molipden	0	0	0
7202	80	00	- Ferro - vonfram và ferro - silic - vonfram	0	0	0
			- Lỗi khác:			
7202	91	00	- - Ferro - titan và ferro - silic - titan	0	0	0
7202	92	00	- - Ferro - vanadi	0	0	0
7202	93	00	- - Ferro - niobi	0	0	0
7202	99	00	- - Lỗi khác	0	0	0
72.03			Các sản phẩm chế tạo từ sắt hoặc hoàn nguyên từ các phế liệu quặng sắt và các sản phẩm sản xuất khác, đồng thỏi, các hợp kim các đồng thỏi; sắt có độ tinh khiết ít nhất là 99,94%, đồng thỏi, các hợp kim các đồng thỏi.			
7203	10	00	- Các sản phẩm chế tạo từ sắt hoặc hoàn nguyên từ các phế liệu quặng sắt	0	0	0
7203	90	00	- Lỗi khác	0	0	0
72.04			Phôi thép, mảnh vụn sắt; thỏi lúc phôi thép hoặc phế liệu thép.			
7204	10	00	- Phôi thép và mảnh vụn của gang	0	0	0
			- Phôi thép và mảnh vụn của thép hợp kim:			
7204	21	00	- - Thép không gỉ	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7204	29	00	- - Loại khác	0	0	0
7204	30	00	- Phôi li và mảnh vụn của thép tráng thiếc	0	0	0
			- Phôi li và mảnh vụn khác:			
7204	41	00	- - Phôi tấm, phôi bào, mảnh vụn, vẩy cán, mảnh cưa, mảnh gĩa, phôi cuộn và bavias, Lã hoặc chĩa Lã ép thành khối hay Lóng thành khối, bánh, bó	0	0	0
7204	49	00	- - Loại khác	0	0	0
7204	50	00	- Thỏi đúc phôi li và mảnh li	0	0	0
72.05			Hỗn hợp và bột, của gang thép, gang kính, thép.			
7205	10	00	- Hỗn hợp	0	0	0
			- Bột:			
7205	21	00	- - Của thép hợp kim	0	0	0
7205	29	00	- - Loại khác	0	0	0
72.06			Thép và thép không hợp kim đúc thép hoặc các đúc thô khác (trừ sản phẩm có chứa thép thuộc nhóm 72.03).			
7206	10		- Đúc thép:			
7206	10	10	- - Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0
7206	10	90	- - Loại khác	0	0	0
7206	90	00	- Loại khác	0	0	0
72.07			Thép hoặc thép không hợp kim đúc bán thành phẩm.			
			- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:			
7207	11	00	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	5	5	5
7207	12		- - Loại khác có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):			
7207	12	10	- - - Phôi dẹt (đúc phiến)	0	0	0
7207	12	90	- - - Loại khác	5	5	5
7207	19	00	- - Loại khác	5	5	5
7207	20		- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:			
			- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7207	20	10	- - - Phôi dẹt (đúc phiến)	0	0	0
			- - - Loại khác:			
7207	20	21	- - - - Đúc khối Lã c đúc hình qua rèn thô; phôi đúc tấm	3	3	3
7207	20	29	- - - - Loại khác	3	3	3
			- - - - Loại khác:			
7207	20	91	- - - - Phôi dẹt (đúc phiến)	0	0	0
			- - - - Loại khác:			
7207	20	92	- - - - Thép hoặc thép đúc khối Lã c đúc hình qua rèn thô; phôi đúc tấm	3	3	3
7207	20	99	- - - - Loại khác	3	3	3
72.08			Các sản phẩm thép không hợp kim Lã c cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, Lã c cán nóng, chĩa phiến, mảnh hoặc tráng.			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7208	10	00	- Dụng cụ n, không lắp c gia công quá m c cán nóng, có hình đẹp n i	0	0	0
			- Loại khác, dụng cụ n, không lắp c gia công quá m c cán nóng, Lắp ngâm tủy g":			
7208	25	00	- - Chiều dày t 4,75 mm trở lên	0	0	0
7208	26	00	- - Chiều dày t 3 mm L/h d- i 4,75 mm	0	0	0
7208	27		- - Chiều dày d- i 3mm:			
7208	27	10	- - - Chiều dày d- i 2mm	0	0	0
7208	27	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác, dụng cụ n, không lắp c gia công quá m c cán nóng:			
7208	36	00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0	0
7208	37	00	- - Chiều dày t 4,75 mm L/h 10 mm	0	0	0
7208	38	00	- - Chiều dày t 3 mm L/h d- i 4,75 mm	0	0	0
7208	39	00	- - Chiều dày d- i 3 mm	0	0	0
7208	40	00	- Dụng cụ không cu n, không lắp c gia công quá m c cán nóng, có hình đẹp n i trên bề mặt	0	0	0
			- Loại khác, dụng cụ không cu n, không lắp c gia công quá m c cán nóng:			
7208	51	00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0	0
7208	52	00	- - Chiều dày t 4,75 mm L/h 10 mm	0	0	0
7208	53	00	- - Chiều dày t 3 mm L/h d- i 4,75 mm	0	0	0
7208	54	00	- - Chiều dày d- i 3 mm	0	0	0
7208	90	00	- Loại khác	0	0	0
72.09			Các sản phẩm sắt thép không hợp kim lắp c cán nguội, có chiều rộng t 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chất dẻo, mềhoàng trắng.			
			- dụng cụ n, không lắp c gia công quá m c cán nguội (ép nguội):			
7209	15	00	- - Có chiều dày t 3 mm trở lên	0	0	0
7209	16	00	- - Có chiều dày trên 1 mm L/h d- i 3 mm	0	0	0
7209	17	00	- - Có chiều dày t 0,5 mm L/h 1 mm	0	0	0
7209	18		- - Có chiều dày d- i 0,5 mm:			
7209	18	10	- - - Thép lèn (tôn lèn) cán nguội tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	0	0	0
			- - - Loại khác:			
7209	18	91	- - - - Có hàm lượng carbon d- i 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0
7209	18	99	- - - - Loại khác	0	0	0
			- dụng cụ không cu n, không lắp c gia công quá m c cán nguội (ép nguội):			
7209	25	00	- - Có chiều dày t 3 mm trở lên	0	0	0
7209	26	00	- - Có chiều dày trên 1mm L/h d- i 3mm	5	5	5
7209	27	00	- - Có chiều dày t 0,5 mm L/h 1 mm	5	5	5
7209	28		- - Có chiều dày d- i 0,5 mm:			
7209	28	10	- - - Có hàm lượng carbon d- i 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	5	5	5
7209	28	90	- - - Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7209	90		- Loại khác:			
7209	90	10	- - Hình lằn sóng	0	0	0
7209	90	90	- - Loại khác	0	0	0
72.10			Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, bề mặt, mặt hoặc tráng.			
			- bề mặt hoặc tráng thiếc:			
7210	11		- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:			
7210	11	10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	0	0	0
7210	11	90	- - - Loại khác	0	0	0
7210	12		- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:			
7210	12	10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	3	3	3
7210	12	90	- - - Loại khác	3	3	3
7210	20		- bề mặt hoặc tráng chì, kẽm hoặc hợp kim chì thiếc:			
7210	20	10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0
7210	20	90	- - Loại khác	0	0	0
7210	30		- bề mặt hoặc tráng kẽm bằng phương pháp lắng phân:			
			- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7210	30	11	- - - Chiều dày không quá 1,2mm	0	0	0
7210	30	12	- - - Chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm	0	0	0
7210	30	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Loại khác:			
7210	30	91	- - - Chiều dày không quá 1,2mm	0	0	0
7210	30	99	- - - Loại khác	0	0	0
			- bề mặt hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:			
7210	41		- - Hình lằn sóng:			
			- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7210	41	11	- - - - Chiều dày không quá 1,2mm	5	5	5
7210	41	12	- - - - Chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm	5	5	5
7210	41	19	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Loại khác:			
7210	41	91	- - - - Chiều dày không quá 1,2mm	5	5	5
7210	41	99	- - - - Loại khác	5	5	5
7210	49		- - Loại khác:			
			- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7210	49	11	- - - - bề mặt, mặt hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2mm	5	5	5
7210	49	12	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 1,2mm	5	5	5
7210	49	13	- - - - Chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm	5	5	5
7210	49	19	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Loại khác:			
7210	49	91	- - - - Chiều dày không quá 1,2mm	5	5	5
7210	49	99	- - - - Loại khác	5	5	5
7210	50	00	- bề mặt hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	0	0	0
			- bề mặt hoặc tráng nhôm:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7210	61		- - - - - Sản phẩm nhôm-kẽm:			
			- - - - - Có hàm lượng carbon dẹt i 0,6% tính theo trọng lượng:			
7210	61	11	- - - - - Chiều dày không quá 1,2mm	5	5	5
7210	61	12	- - - - - Chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm	5	5	5
7210	61	19	- - - - - Loại khác	5	5	5
			- - - - - Loại khác:			
7210	61	91	- - - - - Chiều dày không quá 1,2mm	5	5	5
7210	61	99	- - - - - Loại khác	5	5	5
7210	69		- - - - - Loại khác:			
			- - - - - Có hàm lượng carbon dẹt i 0,6% tính theo trọng lượng:			
7210	69	11	- - - - - Chiều dày không quá 1,2mm	5	5	5
7210	69	12	- - - - - Chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm	5	5	5
7210	69	19	- - - - - Loại khác	5	5	5
			- - - - - Loại khác:			
7210	69	91	- - - - - Chiều dày không quá 1,2mm	5	5	5
7210	69	99	- - - - - Loại khác	5	5	5
7210	70		- - - - - Sản phẩm sơn, quét vecni hoặc phủ plastic:			
7210	70	10	- - - - - Có hàm lượng carbon dẹt i 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0
7210	70	90	- - - - - Loại khác	0	0	0
7210	90		- - - - - Loại khác:			
7210	90	10	- - - - - Có hàm lượng carbon dẹt i 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0
7210	90	90	- - - - - Loại khác	0	0	0
72.11			Các sản phẩm thép không hợp kim cán nguội, có chiều rộng dẹt i 600mm, chiều dày , bề mặt tráng.			
			- Không gia công quá mức cán nóng:			
7211	13		- - - - - Sản phẩm cán 4 bề mặt được khuôn hợp kim, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dẹt i 4 mm, không được cuộn và không có hình nổi:			
7211	13	10	- - - - - Được lái và dẹt, chiều rộng trên 150 mm nhưng không quá 400 mm	0	0	0
7211	13	90	- - - - - Loại khác	0	0	0
7211	14		- - - - - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:			
			- - - - - Chiều dày từ 4,75mm trở lên nhưng không quá 10 mm:			
7211	14	11	- - - - - Được lái và dẹt, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7211	14	12	- - - - - Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dẹt i 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0
7211	14	19	- - - - - Loại khác	0	0	0
			- - - - - Chiều dày trên 10mm:			
7211	14	21	- - - - - Được lái và dẹt, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7211	14	22	- - - - - Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dẹt i 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0
7211	14	29	- - - - - Loại khác	0	0	0
7211	19		- - - - - Loại khác:			
			- - - - - Chiều dày từ 2 mm trở lên nhưng dẹt i 4,75 mm:			
7211	19	11	- - - - - Được lái và dẹt, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7211	19	12	---- Hình lằn sóng, có hàm lằn ng carbon dệp i 0,6% tính theo trề ng lằn ng	0	0	0
7211	19	19	---- Lò khác	0	0	0
			--- Chiều dày dệp i 2 mm:			
7211	19	21	---- Dững Lai và dệp, chiều r, ng không quá 400 mm	0	0	0
7211	19	22	---- Hình lằn sóng, có hàm lằn ng carbon dệp i 0,6% tính theo trề ng lằn ng	0	0	0
7211	19	23	---- Lò khác, chiều dày không quá 0,17mm	0	0	0
7211	19	29	---- Lò khác	0	0	0
			- Chiều lằn c gia công quá m. c cán ngu i (ép ngu i):			
7211	23		-- Có hàm lằn ng carbon dệp i 0,25% tính theo trề ng lằn ng:			
7211	23	10	--- Dững lằn sóng	0	0	0
7211	23	20	--- Dững Lai và dệp, chiều r, ng không quá 400 mm	0	0	0
7211	23	30	--- Lò khác, chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0
7211	23	90	--- Lò khác	0	0	0
7211	29		-- Lò khác:			
7211	29	10	--- Dững lằn sóng	0	0	0
7211	29	20	--- Dững Lai và dệp, chiều r, ng không quá 400 mm	0	0	0
7211	29	30	--- Lò khác, chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0
7211	29	90	--- Lò khác	0	0	0
7211	90		- Lò khác:			
7211	90	10	-- Dững Lai và dệp, chiều r, ng không quá 400 mm	0	0	0
7211	90	20	-- Dững lằn sóng, có hàm lằn ng carbon dệp i 0,6% tính theo trề ng lằn ng	0	0	0
7211	90	30	-- Lò khác, chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0
7211	90	90	-- Lò khác	0	0	0
72.12			Các sản phẩm sắt thép không hợp kim cán phẳng, có chiều r, ng dệp i 600mm, là ph, mủho trắng.			
7212	10		- n c mủho trắng thi:			
7212	10	10	-- Dững Lai và dệp, chiều r, ng không quá 400 mm	0	0	0
			-- Lò khác:			
7212	10	91	--- Có hàm lằn ng carbon dệp i 0,6% tính theo trề ng lằn ng	0	0	0
7212	10	99	--- Lò khác	0	0	0
7212	20		- n c mủho trắng kèm bưng phưng pháp lĩ n phân:			
7212	20	10	-- Dững Lai và dệp, chiều r, ng không quá 400 mm	0	0	0
7212	20	20	-- Lò khác, có hàm lằn ng carbon dệp i 0,6% tính theo trề ng lằn ng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0
7212	20	90	-- Lò khác	0	0	0
7212	30		- n c mủho trắng kèm bưng phưng pháp khác:			
7212	30	10	-- Dững Lai và dệp, chiều r, ng không quá 400 mm	0	0	0
7212	30	20	-- Lò khác, có hàm lằn ng carbon dệp i 0,6% tính theo trề ng lằn ng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0
			-- Lò khác:			
7212	30	91	--- n c ph, mủho trắng kèm bưng phưng pháp h p kim hoá bQmHcó hàm lằn ng carbon dệp i 0,04% tính theo trề ng lằn ng	0	0	0
7212	30	99	--- Lò khác	0	0	0
7212	40		- n c s, quét vécni ho ph, plastic:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7212	40	10	-- Dũa Lai và dũa, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7212	40	20	-- Loại khác, có hàm lượng carbon tối đa 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0
7212	40	90	-- Loại khác	0	0	0
7212	50		- nẹp mạ kẽm không tráng sơn bằng phương pháp khác:			
			-- Mạ kẽm không tráng sơn bằng phương pháp khác:			
7212	50	11	--- Dũa Lai và dũa, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7212	50	12	--- Loại khác, có hàm lượng carbon tối đa 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0
7212	50	19	--- Loại khác	0	0	0
			-- Mạ kẽm không mạ kim nhôm-kẽm:			
7212	50	21	--- Dũa Lai và dũa, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7212	50	22	--- Loại khác, có hàm lượng carbon tối đa 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0
7212	50	29	--- Loại khác	0	0	0
			-- Loại khác:			
7212	50	91	--- Dũa Lai và dũa, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7212	50	92	--- Loại khác, có hàm lượng carbon tối đa 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0
7212	50	99	--- Loại khác	0	0	0
7212	60		- nẹp dát phẳng:			
7212	60	10	-- Dũa Lai và dũa, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7212	60	20	-- Loại khác, có hàm lượng carbon tối đa 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0
7212	60	90	-- Loại khác	0	0	0
72.13			Sắt hoặc thép không mạ kim, dũa thanh và que, dũa cuộn cuộn không mạ, bề mặt cán nóng.			
7213	10	00	- Có rãnh khía, rãnh, gân hoặc các đường khác bề mặt thành trong quá trình cán	5	5	5
7213	20	00	- Loại khác, bằng thép cuộn cán nguội	0	0	0
			- Loại khác:			
7213	91		-- Có bề mặt kính mờ hoặc nhẵn hình tròn đường kính 14 mm:			
7213	91	10	--- Loại dùng làm trục que hàn	0	0	0
7213	91	20	--- Thép cốt bê tông	0	0	0
7213	91	90	--- Loại khác	0	0	0
7213	99		-- Loại khác:			
7213	99	10	--- Loại dùng làm trục que hàn	0	0	0
7213	99	20	--- Thép cốt bê tông	0	0	0
7213	99	90	--- Loại khác	0	0	0
72.14			Sắt hoặc thép không mạ kim, dũa thanh và que khác, mạ chì qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép khuôn nóng, không công nghệ xoắn sau khi cán.			
7214	10		- nẹp qua rèn:			
			-- Có hàm lượng carbon tối đa 0,6% tính theo trọng lượng:			
7214	10	11	--- Có mặt kính mờ hoặc nhẵn hình tròn	5	5	5
7214	10	19	--- Loại khác	5	5	5
			-- Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7214	10	21	--- Có mặt cắt ngang hình tròn	5	5	5
7214	10	29	--- Loại khác	5	5	5
7214	20		- Có rãnh khía, rãnh, gân hoặc các đường khác để cắt thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:			
			-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
			--- Có mặt cắt ngang hình tròn:			
7214	20	31	---- Thép cốt bê tông	5	5	5
7214	20	39	---- Loại khác	5	5	5
			--- Loại khác:			
7214	20	41	---- Thép cốt bê tông	5	5	5
7214	20	49	---- Loại khác	5	5	5
			-- Loại khác:			
			--- Có mặt cắt ngang hình tròn:			
7214	20	51	---- Thép cốt bê tông	5	5	5
7214	20	59	---- Loại khác	5	5	5
			--- Loại khác:			
7214	20	61	---- Thép cốt bê tông	5	5	5
7214	20	69	---- Loại khác	5	5	5
7214	30	00	- Loại khác, bằng thép dự trữ	0	0	0
			- Loại khác:			
7214	91		-- Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trình hình vuông):			
7214	91	10	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	5	5	5
7214	91	20	--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	5	5	5
7214	99		-- Loại khác:			
7214	99	10	--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, loại trình diện mặt cắt ngang hình tròn	5	5	5
7214	99	90	--- Loại khác	5	5	5
72.15			Sắt hoặc thép không hợp kim dạng thanh và que khác.			
7215	10	00	- Bằng thép dự trữ, mặt cắt hình vuông, hoặc gia công kỹ thuật vuông	0	0	0
7215	50		- Loại khác, mặt cắt hình vuông, hoặc gia công kỹ thuật vuông:			
7215	50	10	-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trình diện mặt cắt ngang hình tròn	5	5	5
			-- Loại khác:			
7215	50	91	--- Thép cốt bê tông	5	5	5
7215	50	99	--- Loại khác	5	5	5
7215	90		- Loại khác:			
7215	90	10	-- Thép cốt bê tông	5	5	5
7215	90	90	-- Loại khác	5	5	5
72.16			Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.			
7216	10	00	- Hình chữ U, hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép lạnh, có chiều cao dưới 80 mm	5	5	5
			- Hình chữ L hoặc chữ T, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép lạnh, có chiều cao dưới 80 mm:			
7216	21	00	-- Hình chữ L	5	5	5
7216	22	00	-- Hình chữ T	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Hình chữ U, I hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép Lùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:			
7216	31	00	-- Hình chữ U	5	5	5
7216	32	00	-- Hình chữ I	5	5	5
7216	33	00	-- Hình chữ H	5	5	5
7216	40	00	- Hình chữ L hoặc chữ T, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép Lùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên	5	5	5
7216	50		- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép Lùn qua khuôn:			
7216	50	10	-- Có chiều cao dưới 80 mm	5	5	5
7216	50	90	-- Loại khác	5	5	5
			- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:			
7216	61	00	-- Thuộc các phân phẩm cán nguội	5	5	5
7216	69	00	-- Loại khác	5	5	5
			- Loại khác:			
7216	91	00	-- Sản phẩm hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các phân phẩm cán nguội	5	5	5
7216	99	00	-- Loại khác	5	5	5
72.17			Dây cuộn thép không hợp kim.			
7217	10		- Không thuộc mã hoặc tráng, là hoặc chứa các chất bôi trơn:			
7217	10	10	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	5	5	5
			-- Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến 0,6% tính theo trọng lượng:			
7217	10	22	--- Dây thép; thép dây cuộn tang; thép dây cuộn nguội;	0	0	0
			dây thép cuộn nguội			
7217	10	29	--- Loại khác	0	0	0
			-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:			
7217	10	31	--- Dây thép làm nan hoa; dây thép; thép dây cuộn tang;	0	0	0
			thép dây cuộn nguội; dây thép cuộn nguội			
7217	10	39	--- Loại khác	0	0	0
7217	20		- Sản phẩm hoặc tráng kẽm:			
7217	20	10	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	5	5	5
7217	20	20	-- Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến 0,45% tính theo trọng lượng	0	0	0
			-- Có hàm lượng carbon từ 0,45% trở lên tính theo trọng lượng:			
7217	20	91	--- Dây thép dùng làm lõi cho cáp điện nhôm	0	0	0
7217	20	99	--- Loại khác	0	0	0
7217	30		- Sản phẩm hoặc tráng kim loại khác:			
			-- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:			
7217	30	11	--- Sản phẩm tráng thiếc	5	5	5
7217	30	19	--- Loại khác	5	5	5
			-- Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến 0,6% tính theo trọng lượng:			
7217	30	21	--- Sản phẩm tráng thiếc	0	0	0
7217	30	29	--- Loại khác	0	0	0
			-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7217	30	31	--- Dây thép carbon cao phốt pho kim loại dùng làm thanh lý thép cao su loại bình hành (dây thanh)	0	0	0
7217	30	32	--- Loại khác, mặt ngoài tráng thiếc	0	0	0
7217	30	39	--- Loại khác	0	0	0
7217	90		- Loại khác:			
7217	90	10	-- Có hàm lượng carbon dẹt i 0,25% tính theo trọng lượng	0	0	0
7217	90	90	-- Loại khác	0	0	0
72.18			Thép không gỉ dùng trong lúc hoạt động thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ.			
7218	10	00	- dùng trong lúc và dùng thô khác	0	0	0
			- Loại khác:			
7218	91	00	-- Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trình hình vuông)	0	0	0
7218	99	00	-- Loại khác	0	0	0
72.19			Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.			
			- Không gia công quá mức cán nóng, dùng cụ n:			
7219	11	00	-- Chiều dày trên 10 mm	0	0	0
7219	12	00	-- Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0
7219	13	00	-- Chiều dày từ 3 mm đến 4,75 mm	0	0	0
7219	14	00	-- Chiều dày dẹt i 3 mm	0	0	0
			- Không gia công quá mức cán nóng, không dùng cụ n:			
7219	21	00	-- Chiều dày trên 10 mm	0	0	0
7219	22	00	-- Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0
7219	23	00	-- Chiều dày từ 3 mm đến 4,75mm	0	0	0
7219	24	00	-- Chiều dày dẹt i 3 mm	0	0	0
			- Không gia công quá mức cán nguội:			
7219	31	00	-- Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0	0	0
7219	32	00	-- Chiều dày từ 3 mm đến 4,75 mm	0	0	0
7219	33	00	-- Chiều dày từ 1mm đến 3 mm	0	0	0
7219	34	00	-- Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	0	0	0
7219	35	00	-- Chiều dày dẹt i 0,5 mm	0	0	0
7219	90	00	- Loại khác	0	0	0
72.20			Các sản phẩm thép không gỉ bề mặt cán phẳng, có chiều rộng dẹt i 600 mm.			
			- Không gia công quá mức cán nóng:			
7220	11		-- Chiều dày từ 4,75mm trở lên:			
7220	11	10	--- Dẹt i Lai và dẹt i, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7220	11	90	--- Loại khác	0	0	0
7220	12		-- Chiều dày dẹt i 4,75 mm:			
7220	12	10	--- Dẹt i Lai và dẹt i, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7220	12	90	--- Loại khác	0	0	0
7220	20		- Không gia công quá mức cán nguội:			
7220	20	10	-- Dẹt i Lai và dẹt i, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7220	20	90	-- Loại khác	0	0	0
7220	90		- Loại khác:			
7220	90	10	-- Dẹt i Lai và dẹt i, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7220	90	90	- - Loại khác	0	0	0
7221	00	00	Thanh và que thép không gỉ Loại cán nóng, dụng cụ, dụng cụ không gỉ.	0	0	0
72.22			Thép không gỉ dụng cụ thanh và que khác; thép không gỉ dụng cụ góc, khuôn và hình khác.			
			- Dụng cụ thanh và que, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép lên qua khuôn:			
7222	11	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7222	19	00	- - Loại khác	0	0	0
7222	20		- Dụng cụ thanh và que, chưa gia công quá mức bề mặt hình trụ, gia công kỹ thuật cụ thể:			
7222	20	10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7222	20	90	- - Loại khác	0	0	0
7222	30		- Các thanh và que khác:			
7222	30	10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7222	30	90	- - Loại khác	0	0	0
7222	40		- Các dụng cụ góc, khuôn và hình:			
7222	40	10	- - Không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép lên qua khuôn	0	0	0
7222	40	90	- - Loại khác	0	0	0
7223	00	00	Dây thép không gỉ.	0	0	0
72.24			Thép hợp kim khác dụng cụ đúc hoặc dụng cụ thô khác; các bán thành phẩm thép hợp kim khác.			
7224	10	00	- dụng cụ đúc và dụng cụ thô khác	0	0	0
7224	90	00	- Loại khác	0	0	0
72.25			Thép hợp kim khác Loại cán nguội, có chiều rộng, nặng từ 600 mm trở lên.			
			- Thép thép silic k: thuật ngữ:			
7225	11	00	- - Các hình (cấu trúc bề mặt) kỹ thuật có hình học	0	0	0
7225	19	00	- - Loại khác	0	0	0
7225	30		- Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, dụng cụ, dụng cụ:			
7225	30	10	- - Thép gió	0	0	0
7225	30	90	- - Loại khác	0	0	0
7225	40		- Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, không dụng cụ, dụng cụ:			
7225	40	10	- - Thép gió	0	0	0
7225	40	90	- - Loại khác	0	0	0
7225	50		- Loại khác, chưa gia công quá mức cán nguội:			
7225	50	10	- - Thép gió	0	0	0
7225	50	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
7225	91		- - Loại cán nguội hoặc tráng kẽm bằng phương pháp phân:			
7225	91	10	- - Thép gió	0	0	0
7225	91	90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7225	92		- - - - - Mũ nhôm tráng kẽm bằng phương pháp khác:			
7225	92	10	- - - Thép gió	0	0	0
7225	92	90	- - - Loại khác	0	0	0
7225	99		- - - Loại khác:			
7225	99	10	- - - Thép gió	0	0	0
7225	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
72.26			Sắt pha thép hợp kim khác bề mặt cán nguội, có chiều rộng ≤ 600 mm.			
			- Bằng thép silic không đầu: đầu:			
7226	11		- - Các hình thái (cấu trúc tinh thể) có hình dạng:			
7226	11	10	- - - Dạng lá và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7226	11	90	- - - Loại khác	0	0	0
7226	19		- - - Loại khác:			
7226	19	10	- - - Dạng lá và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7226	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
7226	20		- Bằng thép gió:			
7226	20	10	- - Dạng lá và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7226	20	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
7226	91		- - Các bề mặt gia công quá mức cán nóng:			
7226	91	10	- - - Dạng lá và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7226	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
7226	92		- - Các gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7226	92	10	- - - Dạng lá và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7226	92	90	- - - Loại khác	0	0	0
7226	99		- - - Loại khác:			
			- - - Dạng lá và dải, chiều rộng không quá 400 mm:			
7226	99	11	- - - - - Mũ nhôm tráng kẽm	0	0	0
7226	99	19	- - - - - Loại khác	0	0	0
			- - - - - Loại khác:			
7226	99	91	- - - - - Mũ nhôm tráng kẽm	0	0	0
7226	99	99	- - - - - Loại khác	0	0	0
72.27			Các dạng thanh và que, hợp kim khác, bề mặt cán nóng, đường kính không ≤ 10mm.			
7227	10	00	- Bằng thép gió	0	0	0
7227	20	00	- Bằng thép mangan - silic	0	0	0
7227	90	00	- Loại khác	0	0	0
72.28			Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rèn, bằng thép hợp kim không hợp kim.			
7228	10		- - - - - dạng thanh và que, bằng thép gió:			
7228	10	10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7228	10	90	- - Loại khác	0	0	0
7228	20		- - - - - dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:			
			- - Có mặt cắt ngang hình tròn:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7228	20	11	--- Chén gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép Lùn qua khuôn	0	0	0
7228	20	19	--- Loại khác	0	0	0
			-- Loại khác:			
7228	20	91	--- Chén gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép Lùn qua khuôn	0	0	0
7228	20	99	--- Loại khác	0	0	0
7228	30		- Dũa thanh và que khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép Lùn:			
7228	30	10	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7228	30	90	-- Loại khác	0	0	0
7228	40		- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức rèn:			
7228	40	10	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7228	40	90	-- Loại khác	0	0	0
7228	50		- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kỹ thuật nguội:			
7228	50	10	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7228	50	90	-- Loại khác	0	0	0
7228	60		- Các loại thanh và que khác:			
7228	60	10	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7228	60	90	-- Loại khác	0	0	0
7228	70		- Các dũa góc, khuôn và hình:			
7228	70	10	-- Chén gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép Lùn qua khuôn	0	0	0
7228	70	90	-- Loại khác	0	0	0
7228	80		- Thanh và que rèn:			
			-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:			
7228	80	11	--- Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7228	80	19	--- Loại khác	0	0	0
7228	80	90	-- Loại khác	0	0	0
72.29			Dây thép hợp kim khác.			
7229	20	00	- Dây thép silic-mangan	0	0	0
7229	90		- Loại khác:			
7229	90	10	-- Dây thép gió	0	0	0
7229	90	90	-- Loại khác	0	0	0
			Chương 73 - Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép			
73.01			Các cọc (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, hoặc cọc lợp ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, dũa góc, khuôn và dũa hình đã hoặc chưa hàn.			
7301	10	00	- Các cọc	0	0	0
7301	20	00	- Dũa góc, khuôn và hình	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
73.02			Vật liệu xây dựng để chế tạo ray xe lửa hoặc xe lửa trên đường sắt hoặc thép, nhôm ray, ray dẫn hướng và ray có ren, loại ghi, ghi chéo (cóc để chế tạo ray), cửa trượt và các loại khác, thanh nhôm ray và thanh nhôm ray (tàu vẹt dọc), thanh nhôm ray, tấm xi măng (kẹp ray), thanh nhôm ray, tấm nhôm (bedplate) và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc lắp ráp để chế tạo ray.			
7302	10	00	- Ray	0	0	0
7302	30	00	- Loại ghi, ghi chéo (cóc để chế tạo ray), cửa trượt và các loại khác	0	0	0
7302	40	00	- Thanh nhôm ray và thanh nhôm ray (tàu vẹt dọc)	0	0	0
7302	90		- Loại khác:			
7302	90	10	- - Tàu vẹt (dọc ngang)	0	0	0
7302	90	90	- - Loại khác	0	0	0
73.03			Các loại ray, ray dẫn và thanh hình có mặt cắt ray, băng gang đúc.			
			- Các loại ray và ray dẫn:			
7303	00	11	- - ray không có phụ kiện	0	0	0
7303	00	19	- - Loại khác	0	0	0
7303	00	90	- Loại khác	0	0	0
73.04			Các loại ray, ray dẫn và thanh hình có mặt cắt ray, không nhôm, băng sắt (trục gang đúc) hoặc thép.			
			- ray dẫn sử dụng cho loại ray dẫn để lắp ráp:			
7304	11	00	- - Băng thép không gỉ	0	0	0
7304	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- ray chính, ray và ray khoan, sử dụng cho khoan để lắp ráp:			
7304	22	00	- - ray khoan băng thép không gỉ	0	0	0
7304	23	00	- - ray khoan khác	0	0	0
7304	24	00	- - Loại khác, băng thép không gỉ	0	0	0
7304	29	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, băng sắt hoặc thép không hợp kim:			
7304	31		- - Loại kéo nguội, hoặc cán nguội (ép nguội):			
7304	31	10	- - - Cửa khoan và ray nhôm có ren trong và ray nhôm có ren ngoài dùng để khoan	5	5	5
7304	31	20	- - - ray dẫn chịu áp lực cao	0	0	0
7304	31	40	- - - Loại khác, có loại kính ngoài đường kính 140mm và hàm lượng carbon tối đa 0,45% tính theo trọng lượng	0	0	0
7304	31	90	- - - Loại khác	0	0	0
7304	39		- - Loại khác:			
7304	39	20	- - - ray dẫn chịu áp lực cao	0	0	0
7304	39	40	- - - Loại khác, có loại kính ngoài đường kính 140mm và hàm lượng carbon tối đa 0,45% tính theo trọng lượng	0	0	0
7304	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, băng thép không gỉ:			
7304	41	00	- - Loại kéo nguội, hoặc cán nguội (ép nguội)	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7304	49	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim			
7304	51		- - Loại khác kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):			
7304	51	10	- - - Loại khác khoan và có ren ngoài có ren trong và có ren ngoài dùng để khoan	0	0	0
7304	51	90	- - - Loại khác	0	0	0
7304	59	00	- - Loại khác	0	0	0
7304	90		- Loại khác:			
7304	90	10	- - - Loại khác chịu áp lực cao	0	0	0
7304	90	30	- - Loại khác, có bề mặt kính ngoài đường kính 140mm và hàm lượng carbon không quá 0,45% tính theo trọng lượng	0	0	0
7304	90	90	- - Loại khác	0	0	0
73.05			Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, loại hàn, tán bằng linh hoặc ghép với nhau bằng cách tạc rãnh), có mặt cắt hình tròn, bề mặt kính ngoài trên 406,4 mm.			
			- Ống dẫn loại khác dùng cho bề mặt ống dẫn để hàn hoặc khí:			
7305	11	00	- - Hàn chìm theo chỉ định bằng hồ quang	0	0	0
7305	12		- - Loại khác, hàn theo chỉ định:			
7305	12	10	- - - Hàn kháng điện	0	0	0
7305	12	90	- - - Loại khác	0	0	0
7305	19		- - Loại khác:			
7305	19	10	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn có bằng hồ quang	5	5	5
7305	19	90	- - - Loại khác	5	5	5
7305	20	00	- Ống có sẵn dùng trong khoan để hàn hoặc khí	0	0	0
			- Loại khác, loại hàn:			
7305	31		- - Hàn theo chỉ định:			
7305	31	10	- - - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ	5	5	5
7305	31	90	- - - Loại khác	5	5	5
7305	39		- - Loại khác:			
7305	39	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0
7305	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
7305	90	00	- Loại khác	5	5	5
73.06			Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt hình chữ nhật khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nhôm, nhôm, hàn, tán bằng linh hoặc ghép bằng cách tạc rãnh).			
			- Ống dẫn loại khác dùng cho bề mặt ống dẫn để hàn hoặc khí:			
7306	11		- - Hàn, bằng thép không gỉ:			
7306	11	10	- - - Hàn kháng điện theo chỉ định	0	0	0
7306	11	20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn có bằng hồ quang	0	0	0
7306	11	90	- - - Loại khác	0	0	0
7306	19		- - Loại khác:			
7306	19	10	- - - Hàn kháng điện theo chỉ định	0	0	0
7306	19	20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn có bằng hồ quang	0	0	0
7306	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Ống có sẵn và ống có sẵn cho khoan để hàn hoặc khí:			
7306	21	00	- - Hàn, bằng thép không gỉ	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7306	29	00	-- Lò khác	5	5	5
7306	30		- Lò khác, Lửa hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không hợp kim:			
7306	30	10	-- Ống dùng cho nồi hơi	0	0	0
7306	30	20	-- Ống thép lửa mặt cắt ngang, tráng nhũ a flo hóa hoặc phủ kềm cromat có lửa kính ngoài không quá 15 mm	0	0	0
7306	30	30	-- Ống lửa mặt cắt v (ống nhốt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt t c, a bản là Lít n ph ứng hoặc nồi chm Lít n, có lửa kính ngoài không quá 12 mm	0	0	0
7306	30	40	-- Ống dẫn chịu áp l c cao	0	0	0
7306	30	90	-- Lò khác	0	0	0
7306	40		- Lò khác, Lửa hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:			
7306	40	10	-- Ống dùng cho nồi hơi	0	0	0
7306	40	20	-- Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ, có lửa kính ngoài trên 105 mm	0	0	0
7306	40	30	-- Ống và ống dẫn có chứa hàm lửa niken ít nhất là 30% tính theo trọng lượng, v i lửa kính ngoài không quá 10 mm	0	0	0
7306	40	90	-- Lò khác	0	0	0
7306	50		- Lò khác, Lửa hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:			
7306	50	10	-- Ống dùng cho nồi hơi	0	0	0
7306	50	90	-- Lò khác	0	0	0
			- Lò khác, Lửa hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:			
7306	61	00	-- Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	0	0	0
7306	69	00	-- Lò khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn	0	0	0
7306	90		- Lò khác:			
7306	90	10	-- Ống và ống hàn lửa ng (cooper brazed)	5	5	5
7306	90	90	-- Lò khác	0	0	0
73.07			Phụ kiện ghép nối cho ống và ống dẫn (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông), bằng thép.			
			- Phụ kiện dùng đúc:			
7307	11		-- Bằng gang không dẻo:			
7307	11	10	--- Phụ kiện c, a ống không có Lít n i	0	0	0
7307	11	90	--- Lò khác	0	0	0
7307	19	00	-- Lò khác	0	0	0
			- Lò khác, bằng thép không gỉ:			
7307	21		-- Lò có mép bích Lít n i:			
7307	21	10	--- Có lửa kính trong d i 15 cm	0	0	0
7307	21	90	--- Lò khác	0	0	0
7307	22		-- Lò ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren Lít n i:			
7307	22	10	--- Có lửa kính trong d i 15 cm	0	0	0
7307	22	90	--- Lò khác	0	0	0
7307	23		-- Lò hàn giáp mối:			
7307	23	10	--- Có lửa kính trong d i 15 cm	0	0	0
7307	23	90	--- Lò khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7307	29		-- Loại khác:			
7307	29	10	--- Có lỗ ngang kính trong độ i 15 cm	0	0	0
7307	29	90	--- Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
7307	91		-- Loại có mép bích liền ghép nối:			
7307	91	10	--- Có lỗ ngang kính trong độ i 15 cm	0	0	0
7307	91	90	--- Loại khác	0	0	0
7307	92		-- Loại có góc khuỷu, khuỷu nối và mép sông có ren liền ghép nối:			
7307	92	10	--- Có lỗ ngang kính trong độ i 15 cm	0	0	0
7307	92	90	--- Loại khác	0	0	0
7307	93		-- Loại hàn giáp nối:			
7307	93	10	--- Có lỗ ngang kính trong độ i 15 cm	0	0	0
7307	93	90	--- Loại khác	0	0	0
7307	99		-- Loại khác:			
7307	99	10	--- Có lỗ ngang kính trong độ i 15 cm	0	0	0
7307	99	90	--- Loại khác	0	0	0
73.08			Các kết cấu bằng sắt hoặc thép (trừ nhà lắp ghép thu, c nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cửa và nắp cửa, cửa sổ, tháp, cột lợp, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, cửa sổ ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình vuông và các loại tấm, thanh, góc gia công bằng thép dùng làm kết cấu xây dựng, bằng sắt hoặc thép.			
7308	10		- Cửa và nắp cửa:			
7308	10	10	-- Dùng để kê nẹp chèn để lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0
7308	10	90	-- Loại khác	0	0	0
7308	20		- Tháp và cột lợp (kết cấu giàn):			
			-- Tháp:			
7308	20	11	--- Dùng để kê nẹp chèn để lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0
7308	20	19	--- Loại khác	0	0	0
			-- Cột lợp (kết cấu giàn):			
7308	20	21	--- Dùng để kê nẹp chèn để lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0
7308	20	29	--- Loại khác	0	0	0
7308	30	00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và cửa sổ ra vào	5	5	5
7308	40		- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chế tạo hoặc vật chế tạo hẫng:			
7308	40	10	-- Dùng để kê nẹp chèn để lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0
7308	40	90	-- Loại khác	0	0	0
7308	90		- Loại khác:			
7308	90	20	-- Dùng để kê nẹp chèn để lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0
7308	90	40	-- Tấm thép để làm lồng sóng và uốn cong dùng trong ống dẫn, cửa sổ ngậm hoặc lồng ngậm	0	0	0
7308	90	50	-- Khung ray dùng để vận chuyển công-tên-nhà trên tàu thủy	0	0	0
7308	90	60	-- Máng dẫn cấp nước có lỗ	0	0	0
			-- Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7308	90	92	--- Lan can bìa v	0	0	0
7308	90	99	--- Loại khác	0	0	0
73.09			Các loại bình chữa cháy, kết, bình chữa cháy và các thùng chữa cháy dùng để chữa cháy mà không phải là bình chữa cháy (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bình chữa cháy thép, có dung tích trên 300 lít, là bình chữa cháy để chứa chất lỏng hoặc chất khí áp dụng cách nhốt, nhốt chữa cháy để chứa chất lỏng hoặc chất khí áp dụng cách nhốt.			
			- Loại sử dụng trong vận chuyển hàng hóa lỏng gói hàng hoá:			
7309	00	11	--- Loại chứa chất lỏng hoặc chất khí áp dụng cách nhốt	0	0	0
7309	00	19	--- Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
7309	00	91	--- Loại chứa chất lỏng hoặc chất khí áp dụng cách nhốt	0	0	0
7309	00	99	--- Loại khác	0	0	0
73.10			Các loại bình chữa cháy kết, thùng phuy, thùng hình trụ, hình hộp, lon và các loại bình chữa cháy dùng để chữa cháy mà không phải là bình chữa cháy (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bình chữa cháy thép, dung tích không quá 300 lít, là bình chữa cháy để chứa chất lỏng hoặc chất khí áp dụng cách nhốt, nhốt chữa cháy để chứa chất lỏng hoặc chất khí áp dụng cách nhốt.			
7310	10		- Có dung tích từ 50 lít trở lên:			
7310	10	10	--- Loại chứa chất lỏng hoặc chất khí	0	0	0
7310	10	90	--- Loại khác	0	0	0
			- Có dung tích dưới 50 lít:			
7310	21		--- Lon, hộp để chứa chất lỏng kín bằng cách hàn hoặc ghép nối (vê mép):			
7310	21	10	--- Có dung tích dưới 1 lít	5	5	5
			--- Loại khác:			
7310	21	91	--- Loại chứa chất lỏng hoặc chất khí	0	0	0
7310	21	99	--- Loại khác	0	0	0
7310	29		--- Loại khác:			
7310	29	10	--- Có dung tích dưới 1 lít	5	5	5
			--- Loại khác:			
7310	29	91	--- Loại chứa chất lỏng hoặc chất khí	0	0	0
7310	29	99	--- Loại khác	0	0	0
73.11			Các loại thùng chữa cháy ga nén hoặc ga lỏng, bình chữa cháy thép.			
			- Dạng hình trụ, bình thép đúc liền:			
7311	00	21	--- Có dung tích dưới 30 lít	5	5	5
7311	00	22	--- Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	0	0	0
7311	00	29	--- Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
7311	00	93	--- Có dung tích dưới 30 lít	5	5	5
7311	00	94	--- Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	0	0	0
7311	00	99	--- Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
73.12			Dây bện tào, thừng, cáp, băng tải, dây treo và các loại công cụ, băng sợi hoặc thép, chèn cách điện.			
7312	10		- Dây bện tào, thừng và cáp:			
7312	10	10	- - Cui dây bện tào kim loại, dây tào dẹt và dây cáp xoắn	5	5	5
7312	10	20	- - Loại khác:			
			- - Loại khác:			
7312	10	91	- - - Cáp thép dẹt	5	5	5
7312	10	99	- - - Loại khác	5	5	5
7312	90	00	- Loại khác	5	5	5
7313	00	00	Dây gai băng sợi hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây liên dẹt có gai hoặc không có gai, và dây liên xoắn, dùng làm hàng rào, băng sợi hoặc thép.	0	0	0
73.14			Thép lạng (kẹp đai liềm), phen, lưỡi và rào, làm băng dây sợi hoặc thép; sợi phay dùng lưỡi ở băng sợi hoặc thép Loại có hình băng phay pháp kéo dẫn.			
			- Thép lạng:			
7314	12	00	- - Loại đai liềm dùng cho máy móc, băng thép không gỉ	0	0	0
7314	14	00	- - Thép lạng khác, băng thép không gỉ	0	0	0
7314	19		- - Loại khác:			
7314	19	10	- - - đai liềm dùng cho máy móc, trừ loại băng thép không gỉ	0	0	0
7314	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
7314	20	00	- Phen, lưỡi và rào, Loại hàn nguội, băng dây vùi kích thước mặt cắt ít nhất 3 mm trở lên và có chiều dài ít nhất 100 cm ² trở lên	0	0	0
			- Các loại phen, lưỡi và rào khác, Loại hàn nguội các mặt:			
7314	31	00	- - Loại hàn nguội	0	0	0
7314	39	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Thép lạng, phen, lưỡi và rào khác:			
7314	41	00	- - Loại hàn nguội	0	0	0
7314	42	00	- - Loại tráng plastic	5	5	5
7314	49	00	- - Loại khác	5	5	5
7314	50	00	- Sợi phay dùng lưỡi Loại có hình băng phay pháp Lít dẹt và kéo dẫn thành lưỡi (expanded metal)	0	0	0
73.15			Xích và các bộ phận của xích, băng sợi hoặc thép.			
			- Xích gồm nhiều Loại khác nhau băng kim loại và các bộ phận của nó:			
7315	11		- - Xích con lăn:			
7315	11	10	- - - Xích xe đạp và xích xe mô tô	5	5	5
			- - - Loại khác:			
7315	11	91	- - - - Xích truyền, có chiều dài mỗi xích từ 6 mm đến 32 mm	0	0	0
7315	11	99	- - - - Loại khác	0	0	0
7315	12		- - Xích khác:			
7315	12	10	- - - Xích xe đạp và xích xe mô tô	0	0	0
7315	12	90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7315	19		-- Các bộ phận:			
7315	19	10	--- Xích xe đạp và xích xe mô tô	5	5	5
7315	19	90	--- Loại khác	0	0	0
7315	20	00	- Xích trượt	0	0	0
			- Xích khác:			
7315	81	00	-- Núm chốt có ren hai đầu	0	0	0
7315	82	00	-- Loại khác, ghép núm chốt hai đầu	0	0	0
7315	89		-- Loại khác:			
7315	89	10	--- Xích xe đạp và xích xe mô tô	1	1	1
7315	89	90	--- Loại khác	0	0	0
7315	90		- Các bộ phận khác:			
7315	90	20	-- Xích xe đạp và xích xe mô tô	0	0	0
7315	90	90	-- Loại khác	0	0	0
7316	00	00	Neo, móc và các bộ phận riêng của chúng, bằng sắt hoặc thép.	0	0	0
73.17			Chỉ khâu, chỉ khâu, chỉ khâu (chỉ khâu), chỉ khâu, ghim dẹt (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng nhôm.			
7317	00	10	- Chỉ khâu	5	5	5
7317	00	20	- Ghim dẹt	5	5	5
7317	00	90	- Loại khác	5	5	5
73.18			Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt chặn, vòng đai (kể cả vòng đai vành) và các sản phẩm tương tự bằng sắt hoặc thép.			
			- Các sản phẩm đã ren:			
7318	11	00	-- Vít đầu vuông	0	0	0
7318	12	00	-- Vít đai khác	5	5	5
7318	13	00	-- Đinh móc và đinh vòng	5	5	5
7318	14	00	-- Vít chốt hãm	5	5	5
7318	15	00	-- Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đai	5	5	5
7318	16	00	-- Đai ốc	5	5	5
7318	19	00	-- Loại khác	5	5	5
			- Các sản phẩm không có ren:			
7318	21	00	-- Vòng đai lò xo vành và vòng đai hãm khác	5	5	5
7318	22	00	-- Vòng đai khác	5	5	5
7318	23	00	-- Đinh tán	5	5	5
7318	24	00	-- Chốt hãm và chốt chặn	5	5	5
7318	29	00	-- Loại khác	5	5	5
73.19			Kim khâu, kim khâu, cái xỏ dây, kim móc, kim khâu và các loại tương tự, bằng thép, bằng sắt hoặc thép; kim khâu và các loại kim khâu bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi vào chi tiêu riêng khác.			
7319	40	00	- Kim khâu và các loại kim khâu khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7319	90		- Lò khác:			
7319	90	10	- - Kim khâu, kim mìn, kim khâu kim khâu	5	5	5
7319	90	90	- - Lò khác	5	5	5
73.20			Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép.			
7320	10		- Lò xo lá và các lá lò xo:			
			- - Dùng cho xe có lắp đặt các loại máy thu, c nhóm 84.29 hoặc 84.30:			
7320	10	11	- - - Dùng cho xe có lắp đặt máy thu, c nhóm 87.02, 87.03, 87.04	0	0	0
7320	10	19	- - - Lò khác	0	0	0
7320	10	90	- - Lò khác	0	0	0
7320	20		- Lò xo cuộn:			
7320	20	10	- - Dùng cho xe có lắp đặt các loại máy thu, c nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0
7320	20	90	- - Lò khác	0	0	0
7320	90		- Lò khác:			
7320	90	10	- - Dùng cho xe có lắp đặt	0	0	0
7320	90	90	- - Lò khác	0	0	0
73.21			Bếp lò, vò lò, lò sấy, bếp nấu (kể cả loại có nắp đậy dùng cho hình thức nấu nướng trung tâm), vò nấu, lò nấu, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dùng điện và các loại lò dùng gia đình không dùng điện trực tiếp, và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.			
			- Dùng nấu và lò hâm nóng dùng điện:			
7321	11	00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu	0	0	0
7321	12	00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	0	0	0
7321	19	00	- - Loại khác, kể cả dùng nhiên liệu rắn	0	0	0
			- Dùng khác:			
7321	81	00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu	0	0	0
7321	82	00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	0	0	0
7321	89	00	- - Loại khác, kể cả dùng nhiên liệu rắn	0	0	0
7321	90		- Bộ phận:			
7321	90	10	- - Các bộ phận phụ	0	0	0
7321	90	20	- - Các bộ phận và tấm nhiệt dùng nhiên liệu khí	0	0	0
7321	90	90	- - Lò khác	0	0	0
73.22			Lò sấy của hình thức nấu nướng trung tâm không dùng điện và các bộ phận rời của nó, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có hệ thống phân phối khí nóng tự nhiên hoặc khí tự nhiên hoà), không sử dụng năng lượng điện, có lắp quạt chảy bằng mô tơ hoặc quạt gió, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.			
			- Lò sấy và bộ phận của chúng:			
7322	11	00	- - Bằng gang	5	5	5
7322	19	00	- - Lò khác	5	5	5
7322	90	00	- Lò khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
73.23			B, Lỗ, Lỗ nhà bếp hoặc các lỗ Lỗ gia dụng khác và các bộ phận rìa của chúng, bằng sắt hoặc thép; bụi nhùi bằng sắt hoặc thép; mảnh cùn và cùn của hoặc Lưỡi bóng, bao tay và các lỗ tống t, bằng sắt hoặc thép.			
7323	10	00	- Bụi nhùi bằng sắt hoặc thép; mảnh cùn và cùn của hoặc Lưỡi bóng, bao tay và các lỗ tống t	5	5	5
			- Lỗ khác:			
7323	91		- - Bằng gang, chèn trắng men:			
7323	91	10	- - - Lỗ dùng nhà bếp	5	5	5
7323	91	20	- - - Lỗ tàn thức lá	5	5	5
7323	91	90	- - - Lỗ khác	5	5	5
7323	92	00	- - Bằng gang, Lỗ trắng men	5	5	5
7323	93		- - Bằng thép không gỉ:			
7323	93	10	- - - Lỗ dùng nhà bếp	5	5	5
7323	93	20	- - - Lỗ tàn thức lá	5	5	5
7323	93	90	- - - Lỗ khác	5	5	5
7323	94	00	- - Bằng sắt (trừ gang) hoặc thép, Lỗ trắng men	5	5	5
7323	99		- - Lỗ khác:			
7323	99	10	- - - Lỗ dùng nhà bếp	5	5	5
7323	99	20	- - - Lỗ tàn thức lá	5	5	5
7323	99	90	- - - Lỗ khác	5	5	5
73.24			Thìa bẻ v, sinh và các bộ phận rìa của chúng, bằng sắt hoặc thép.			
7324	10		- Chén rìa và bên rìa, bằng thép không gỉ:			
7324	10	10	- - Bên rìa nhà bếp	5	5	5
7324	10	90	- - Lỗ khác	5	5	5
			- Bên rìa:			
7324	21		- - Bằng gang, Lỗ hoặc chèn Lỗ trắng men:			
7324	21	10	- - - Bên rìa hình dài	5	5	5
7324	21	90	- - - Lỗ khác	5	5	5
7324	29	00	- - Lỗ khác	5	5	5
7324	90		- Lỗ khác, kể cả các bộ phận:			
7324	90	10	- - Dùng cho bộ xử lý hoặc bộ xử lý (lỗ có Lỗ)	5	5	5
7324	90	30	- - Bộ, Lỗ ng nọc ti và bộ Lỗ ti lỗ có thùy chùy Lỗ	5	5	5
			- - Lỗ khác:			
7324	90	91	- - - Bộ phận của bên rìa nhà bếp và bên rìa	5	5	5
7324	90	93	- - - Bộ phận của bộ xử lý hoặc bộ xử lý (lỗ có Lỗ)	5	5	5
7324	90	99	- - - Lỗ khác	5	5	5
73.25			Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép.			
7325	10		- Bằng gang không dũa:			
7325	10	20	- - Đồ cắt, Lỗ i che cắt và khung của đồ cắt và Lỗ i che cắt	5	5	5
7325	10	90	- - Lỗ khác	5	5	5
			- Lỗ khác:			
7325	91	00	- - Bôi nhùi và các hàng hoá tống t dùng cho máy nhùi	5	5	5
7325	99		- - Lỗ khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7325	99	20	--- Nắp cứng, lắp để che cứng và khung cửa nắp cứng và lắp để che cứng	5	5	5
7325	99	90	--- Loại khác	5	5	5
73.26			Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép.			
			- ụ ã lắp để rèn hoặc dập, nhúng chảy lắp để gia công tiếp:			
7326	11	00	- - Bì nhện và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nhện	5	5	5
7326	19	00	- - Loại khác	5	5	5
7326	20		- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:			
7326	20	50	- - Lắp nuôi gia cầm và loại tương tự	5	5	5
7326	20	90	- - Loại khác	0	0	0
7326	90		- Loại khác:			
7326	90	10	- - Bánh lái tàu thuỷ	5	5	5
7326	90	30	- - Bộ kẹp bằng thép không gỉ lắp vào, vì mạng sông cao su dùng cho các ống không có phụ kiện ghép nối bằng gang	5	5	5
7326	90	60	- - ụ ã Bunsen	0	0	0
7326	90	70	- - Móng ngựa; móng, gai, lưỡi móc lắp trên giày da	5	5	5
			- - Loại khác:			
7326	90	91	--- Hộp lắp ống thước lá lắp	0	0	0
7326	90	99	--- Loại khác	0	0	0
			Chương 74 - Vàng và các sản phẩm bằng vàng			
7401	00	00	Sten vàng; vàng xi mạ hoá (vàng kỹ thuật).	0	0	0
7402	00	00	Vàng chảy tinh luyện; các dạng vàng dùng cho luyện phân tinh luyện.	0	0	0
74.03			Vàng tinh luyện và hợp kim vàng chảy gia công.			
			- Vàng tinh luyện:			
7403	11	00	- - Các tấm và các phần cửa các tấm	0	0	0
7403	12	00	- - Thanh kéo dây	0	0	0
7403	13	00	- - Que	0	0	0
7403	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Hợp kim vàng:			
7403	21	00	- - Hợp kim trên cơ sở vàng-kẽm (vàng thau)	0	0	0
7403	22	00	- - Hợp kim trên cơ sở vàng-thiếc (vàng thanh)	0	0	0
7403	29	00	- - Hợp kim vàng khác (trừ các loại hợp kim vàng chảy thuộc nhóm 74.05)	0	0	0
7404	00	00	Vàng phôi u và mảnh vụn.	0	0	0
7405	00	00	Hợp kim vàng chảy.	0	0	0
74.06			Bột và vảy vàng.			
7406	10	00	- Bột không có cấu trúc xốp	0	0	0
7406	20	00	- Bột có cấu trúc xốp; vảy vàng	0	0	0

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
			2012	2013	2014
74.07		Nguyên liệu đúc thanh, que và đúc hình.			
7407	10	- Nguyên liệu đúc tinh luyện:			
7407	10 30	- - Đúc hình	0	0	0
7407	10 40	- - Đúc thanh và que	0	0	0
		- Nguyên liệu đúc kim loại:			
7407	21 00	- - Nguyên liệu đúc kim loại-kẽm (loại thép)	0	0	0
7407	29 00	- - Loại khác	0	0	0
74.08		Dây điện.			
		- Nguyên liệu đúc tinh luyện:			
7408	11	- - Có kích thước mặt cắt ngang tối thiểu trên 6 mm:			
7408	11 10	- - - Có kích thước mặt cắt ngang tối thiểu không quá 14 mm	5	5	5
7408	11 90	- - - Loại khác	5	5	5
7408	19 00	- - Loại khác	5	5	5
		- Nguyên liệu đúc kim loại:			
7408	21 00	- - Nguyên liệu đúc kim loại-kẽm (loại thép)	0	0	0
7408	22 00	- - Nguyên liệu đúc kim loại-niken (loại thép) hoặc nguyên liệu đúc kim loại-niken-kẽm (bột-niken)	0	0	0
7408	29 00	- - Loại khác	0	0	0
74.09		Nguyên liệu đúc tấm, lá, dải có chiều dày trên 0,15 mm.			
		- Nguyên liệu đúc tinh luyện:			
7409	11 00	- - Đúc cuộn	0	0	0
7409	19 00	- - Loại khác	0	0	0
		- Nguyên liệu đúc kim loại-kẽm (loại thép):			
7409	21 00	- - Đúc cuộn	0	0	0
7409	29 00	- - Loại khác	0	0	0
		- Nguyên liệu đúc kim loại-thiếc (loại thanh):			
7409	31 00	- - Đúc cuộn	0	0	0
7409	39 00	- - Loại khác	0	0	0
7409	40 00	- - Nguyên liệu đúc kim loại-niken (loại thép) hoặc nguyên liệu đúc kim loại-niken-kẽm (bột-niken)	0	0	0
7409	90 00	- - Nguyên liệu đúc kim loại khác	0	0	0
74.10		Nguyên liệu đúc (loại thép hoặc nhôm ép hoặc bột trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu tổng hợp), với chiều dày (không kể phần bột) không quá 0,15 mm.			
		- Nguyên liệu đúc bột:			
7410	11 00	- - Nguyên liệu đúc tinh luyện	0	0	0
7410	12 00	- - Nguyên liệu đúc kim loại	0	0	0
		- Nguyên liệu đúc bột:			
7410	21 00	- - Nguyên liệu đúc tinh luyện	0	0	0
7410	22 00	- - Nguyên liệu đúc kim loại khác	0	0	0
74.11		Các loại dây và dây dẫn bằng điện.			
7411	10 00	- Nguyên liệu đúc tinh luyện	0	0	0
		- Nguyên liệu đúc kim loại:			
7411	21 00	- - Nguyên liệu đúc kim loại-kẽm (loại thép)	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7411	22	00	- - Bông híp kim loại ng-niken (loại không hợp kim) hoặc bông híp kim loại ng-niken-kẽm (biện-niken)	0	0	0
7411	29	00	- - Loại khác	0	0	0
74.12			Các loại dây điện và cáp dẫn bằng đồng (ví dụ, dây điện lõi đơn, dây điện xoắn).			
7412	10	00	- Bông đồng tinh luyện	0	0	0
7412	20		- Bông đồng hợp kim:			
7412	20	10	- - Bông híp kim loại ng-kẽm (đồng thau)	0	0	0
7412	20	90	- - Loại khác	0	0	0
74.13			Dây thép mạ kẽm, dây nhôm và các loại phụ kiện, băng tải.			
7413	00	10	- Có độ dày không quá 28,28mm	0	0	0
7413	00	90	- Loại khác	0	0	0
74.15			Nẹp, đinh vít, đinh ốc (dạng rỗng), ghim dẹt (tất cả các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, băng tải bằng thép có phủ bột màu; đinh vít, bu lông, đai ốc, đai tán, chốt máy, ghim khóa, vòng đệm (không phải là vòng đệm lò xo) và các sản phẩm tương tự, băng tải.			
7415	10		- Nẹp và Đinh vít, Đinh ốc, ghim dẹt và các sản phẩm tương tự :			
7415	10	10	- - Nẹp	5	5	5
7415	10	20	- - Ghim dẹt	5	5	5
7415	10	90	- - Loại khác	5	5	5
			- Các loại khác, chẳng hạn như ren:			
7415	21	00	- - Vòng đệm (không phải là vòng đệm lò xo)	5	5	5
7415	29	00	- - Loại khác	5	5	5
			- Loại khác là những thứ sau đây:			
7415	33		- - Nẹp vít; bu lông và đai ốc:			
7415	33	10	- - - Nẹp vít	5	5	5
7415	33	20	- - - Bu lông và đai ốc	5	5	5
7415	39	00	- - Loại khác	5	5	5
74.18			Bộ phận của nhà bếp hoặc gia dụng khác và các bộ phận rời ra chúng, băng tải; miếng cắt nhỏ và cùn rửa bát đĩa nóng bóng, bao tay và các loại phụ kiện, băng tải;			
7418	10		- Bộ phận của nhà bếp hoặc gia dụng khác và các bộ phận rời ra chúng; miếng cắt nhỏ và cùn rửa bát đĩa nóng bóng, bao tay và các loại phụ kiện :			
7418	10	10	- - Miếng cắt nhỏ và cùn rửa bát đĩa nóng bóng, bao tay và các loại phụ kiện	5	5	5
7418	10	30	- - Thiết bị nấu nướng dùng trong gia đình, không dùng để thương mại và các bộ phận của các thiết bị này	5	5	5
7418	10	90	- - Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7418	20	00	- Ớng trang b ớ trong nhà v ớ sinh và các b ớ ph ớ n r ớ i c ớ a chúng	5	5	5
74.19			Các s ớ n ph ớ n khác b ớ ng L ớ ng.			
7419	10	00	- Xích và các b ớ ph ớ n r ớ i c ớ a xích	0	0	0
			- Lo ớ i khác:			
7419	91	00	- - Ớng ấ L ớ c L ớ c, L ớ c khuôn, r ớ p ho ớ h ớ ren nh ớ ng không L ớ c gia công thêm	0	0	0
7419	99		- - Lo ớ i khác:			
			- - - T ớ n L ớ n (kW ớ L ớ i li ớ n), ph ớ n và l ớ i, b ớ ng dây L ớ ng; s ớ n ph ớ n d ớ ng l ớ i b ớ ng L ớ ng L ớ c t ớ h ớ nh b ớ ng ph ớ ng pháp L ớ t d ớ p và kéo dẫn thành l ớ i (expanded metal):			
7419	99	31	- - - - D ớ ng cho máy móc	0	0	0
7419	99	39	- - - - Lo ớ i khác	0	0	0
7419	99	40	- - - Lò xo	0	0	0
7419	99	50	- - - H ớ p L ớ ng th ớ c lá L ớ i	0	0	0
7419	99	60	- - - Thi ớ b ớ n ớ h ớ h ớ Lun nóng dùng trong gia L ớ nh, không dùng L ớ n và các b ớ ph ớ n c ớ a các s ớ n ph ớ n này	0	0	0
7419	99	70	- - - Các v ớ t d ớ ng L ớ c thi ớ k ớ ri ớ ng s ớ d ớ ng trong nghi ớ tôn giáo	0	0	0
7419	99	90	- - - Lo ớ i khác	0	0	0
			Ch ớ ng 75 - Niken và các s ớ n ph ớ n b ớ ng niken			
75.01			Niken sten, oxit niken thi ớ k ớ và các s ớ n ph ớ n trung gian khác c ớ a quá trình l ớ y n niken.			
7501	10	00	- Niken sten	0	0	0
7501	20	00	- Oxit niken thi ớ k ớ và các s ớ n ph ớ n trung gian khác c ớ a quá trình l ớ y n niken	0	0	0
75.02			Niken ch ớ a gia công.			
7502	10	00	- Niken, không h ớ p kim	0	0	0
7502	20	00	- H ớ p kim niken	0	0	0
7503	00	00	Niken ph ớ l ớ u và m ớ nh v ớ n.	0	0	0
7504	00	00	B ớ t và v ớ y niken.	0	0	0
75.05			Niken ớ d ớ ng thanh, que, hình và dây.			
			- Thanh, que và hình:			
7505	11	00	- - B ớ ng niken, không h ớ p kim	0	0	0
7505	12	00	- - B ớ ng h ớ p kim niken	0	0	0
			- Dây:			
7505	21	00	- - B ớ ng niken, không h ớ p kim	0	0	0
7505	22	00	- - B ớ ng h ớ p kim niken	0	0	0
75.06			Niken ớ d ớ ng t ớ n, lá, d ớ i và lá m ớ ng.			
7506	10	00	- B ớ ng niken, không h ớ p kim	0	0	0
7506	20	00	- B ớ ng h ớ p kim niken	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
75.07			Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện của ống nối hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông).			
			- ống và ống dẫn:			
7507	11	00	- - Bằng niken, không hợp kim	0	0	0
7507	12	00	- - Bằng hợp kim niken	0	0	0
7507	20	00	- Phụ kiện của ống và ống dẫn	0	0	0
75.08			Sợi phay khác bằng niken.			
7508	10	00	- Tấm lán, phen và lạng, bằng dây niken	0	0	0
7508	90		- Loại khác:			
7508	90	30	- - Bulông và đai ốc	0	0	0
7508	90	40	- - Các sợi phay khác dùng trong xây dựng	0	0	0
7508	90	50	- - Các sợi phay mặt của các bộ phận, bao gồm cả các sợi phay sợi xoắn bằng phương pháp Liền phân	0	0	0
7508	90	90	- - Loại khác	0	0	0
			Chương 76 - Nhôm và các sợi phay bằng nhôm			
76.01			Nhôm chế gia công.			
7601	10	00	- Nhôm, không hợp kim	0	0	0
7601	20	00	- Nhôm hợp kim	0	0	0
7602	00	00	Nhôm phế liệu và mảnh vụn.	0	0	0
76.03			Bê tông và vữa nhôm.			
7603	10	00	- Bê tông không có cốt trúc vữa	0	0	0
7603	20	00	- Bê tông có cốt trúc vữa; vữa nhôm	0	0	0
76.04			Nhôm đúc thanh, que và hình.			
7604	10		- Bằng nhôm, không hợp kim:			
7604	10	10	- - Đúc thanh và que	3	3	3
7604	10	90	- - Loại khác	5	5	5
			- Bằng nhôm hợp kim:			
7604	21		- - Đúc hình rỗng:			
7604	21	10	- - - Dàn nhôm dùng làm dàn lạnh của máy lạnh hoặc không khí cho xe có động cơ	0	0	0
7604	21	90	- - - Loại khác	0	0	0
7604	29		- - Loại khác:			
7604	29	10	- - - Đúc thanh và que để ép khuôn	3	3	3
7604	29	30	- - - Đúc hình chữ Y dùng cho các khớp nối (khớp bằng ghim), đúc cụ thể	5	5	5
7604	29	90	- - - Loại khác	5	5	5
76.05			Dây nhôm.			
			- Bằng nhôm, không hợp kim:			
7605	11	00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	3	3	3
7605	19		- - Loại khác:			
7605	19	10	- - - Đường kính không quá 0,0508 mm	0	0	0
7605	19	90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Bùng nhôm h° p kim:			
7605	21	00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	0	0	0
7605	29	00	- - Loại khác	0	0	0
76.06			Nhôm đúc tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm.			
			- Hình chữ nhật (không hình vuông):			
7606	11		- - Bùng nhôm, không h° p kim:			
7606	11	10	- - - Kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất trên 7 mm	0	0	0
7606	11	90	- - - Loại khác	0	0	0
7606	12		- - Bùng nhôm h° p kim:			
7606	12	10	- - - Kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất trên 7 mm	0	0	0
7606	12	20	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Dạng lá:			
7606	12	31	- - - - Bùng nhôm h° p kim 5082 hoặc 5182, chiều dày trên 1mm, dạng cuộn	0	0	0
7606	12	39	- - - - Loại khác	0	0	0
7606	12	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
7606	91	00	- - Bùng nhôm, không h° p kim	0	0	0
7606	92	00	- - Bùng nhôm h° p kim	0	0	0
76.07			Nhôm lá mỏng (Lá hoặc cuộn ép hoặc b° i trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu b° i tổng hợp) có chiều dày (trừ phần b° i) không quá 0,2 mm.			
			- Chiều dày b° i:			
7607	11	00	- - Kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất trên 7 mm	0	0	0
7607	19	00	- - Loại khác	0	0	0
7607	20	00	- - Kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất trên 7 mm	3	3	3
76.08			Các loại ống và ống dẫn bùng nhôm.			
7608	10	00	- Bùng nhôm, không h° p kim	0	0	0
7608	20	00	- Bùng h° p kim nhôm	0	0	0
7609	00	00	Các phụ kiện của ống dẫn bùng nhôm (ví dụ, khớp nối, đầu, khuỷu, miệng ống) bùng nhôm.	0	0	0
76.10			Các kết cấu bùng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của kết cấu (ví dụ, cửa và nắp cửa, tháp, cột, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột) bùng nhôm; tấm, thanh, dầm hình, ống và các loại tổng hợp bùng nhôm, Lá Laminat gia công Laminat dùng làm kết cấu.			
7610	10	00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và cửa ra vào	5	5	5
7610	90		- Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7610	90	20	-- Mái phao trong và mái phao ngoài dùng cho bWch a xNg đFu	5	5	5
7610	90	90	-- Loũ khác	0	0	0
7611	00	00	Các loũ bWch a nỢ c, kết, bình ch a và các loũ tƯng t , dùng LWch a các loũ vđt lí u (tr ga nén hoHb ga l ng), có dung tích trên 300 lít, bƯng nhôm, Lã hoHb ch-Əa lốt hoHb cách nhĩ t, nhƯng ch-Əa lđp ghép v i thiJ b' chkhí hoHb thiJ b' nhĩ t.	0	0	0
76.12			Thùng phuy, thùng hình tr' ng, lon, h p và các loũ L' ch a tƯng t (kWŁ các loũ thùng ch a hình' ng c ng hoHb có thW&Jp l'ĩ L'Ể c), LWch a m i loũ vđt lí u (tr ga nén hoHb ga l ng), dung tích không quá 300 lít, Lã hoHb ch-Əa lốt hoHb cách nhĩ t, nhƯng ch-Əa lđp ghép v i thiJ b' chkhí hoHb thiJ b' nhĩ t.			
7612	10	00	- Thùng ch a hình' ng có thW&Jp l'ĩ L'Ể c	5	5	5
7612	90		- Loũ khác:			
7612	90	10	-- ỗ ch a L'Ể c Lũc liQ phù h' p dùng LWŁ ng s a t-Əi	5	5	5
7612	90	90	-- Loũ khác	5	5	5
7613	00	00	Các loũ thùng ch a ga nén hoHb ga l ng bƯng nhôm.	0	0	0
76.14			Dây b' n tao, cáp, bƯng tJ và các loũ tƯng t , bƯng nhôm, ch-Əa cách L' n.			
7614	10		- Có lõi thép:			
			-- Cáp:			
7614	10	11	--- Có L'Ể ng kính không quá 25,3 mm	0	0	0
7614	10	12	--- Có L'Ể ng kính trên 25,3 mm nhƯng không quá 28,28 mm	0	0	0
7614	10	19	--- Loũ khác	0	0	0
7614	10	90	-- Loũ khác	0	0	0
7614	90		- Loũ khác:			
			-- Cáp:			
7614	90	11	--- Có L'Ể ng kính không quá 25,3 mm	0	0	0
7614	90	12	--- Có L'Ể ng kính trên 25,3 mm nhƯng không quá 28,28 mm	0	0	0
7614	90	19	--- Loũ khác	0	0	0
7614	90	90	-- Loũ khác	0	0	0
76.15			B, L'Ể n, L'Ể nhà bJp hoHb các loũ L'Ể gia d ng khác và các b phđn c a chúng, bƯng nhôm; miJhg dùng LWŁ n' i và c' r a hoHb Lánh bóng, bao tay và các loũ tƯng t bƯng nhôm; L'Ể trang b' trong nhà v' sinh và ph tũng c a nó, bƯng nhôm.			
7615	10		- B, L'Ể n, L'Ể nhà bJp hoHb các loũ L'Ể gia d ng khác và các b phđn c a chúng; miJhg dùng LWŁ n' i và c' r a hoHb Lánh bóng, bao tay và tƯng t :			
7615	10	10	-- MiJhg dùng LWŁ n' i và c' r a hoHb Lánh bóng, bao tay và loũ tƯng t	5	5	5
7615	10	90	-- Loũ khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7615	20		- Bộ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:			
7615	20	20	- - Bộ, lắp lắp ng n- c ti và chđu L ng n- c ti trong phòng	5	5	5
7615	20	90	- - Loại khác	5	5	5
76.16			Các sản phẩm khác bằng nhôm.			
7616	10		- nhôm, nhôm tấm, nhôm dẹt (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), nhôm góc, bu lông, đai ốc, móc có vít, nhôm tán, chốt máy, ghim khóa, vòng nhôm và các sản phẩm tương tự:			
7616	10	10	- - nhôm	5	5	5
7616	10	20	- - Ghim dẹt và nhôm móc; bu lông và đai ốc	5	5	5
7616	10	90	- - Loại khác	5	5	5
			- Loại khác:			
7616	91	00	- - Tấm nhôm, nhôm, nhôm và nhôm rào, bằng dây nhôm	5	5	5
7616	99		- - Loại khác:			
7616	99	20	- - - Nhôm bột để phủ hoặc dùng để sơn	5	5	5
7616	99	30	- - - nhôm xẻng, hình tròn, kích thước chi tiết dày trên 1/10 bề mặt kính	5	5	5
7616	99	40	- - - nhôm ch, lõi sứ, ốc nhôm quay trục và sản phẩm tương tự dùng cho ổ đĩa	5	5	5
7616	99	60	- - - nhôm và các loại phù hợp dùng thu nhận	5	5	5
			- - - Loại khác:			
7616	99	91	- - - - Hợp kim nhôm có lá nhôm; nhôm	5	5	5
7616	99	92	- - - - Nhôm để kéo và dát thành nhôm	5	5	5
7616	99	99	- - - - Loại khác	5	5	5
			Chương 78 - Chì và các sản phẩm bằng chì			
78.01			Chì chế biến công.			
7801	10	00	- Chì tinh luyện	0	0	0
			- Loại khác:			
7801	91	00	- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này	0	0	0
7801	99	00	- - Loại khác	0	0	0
7802	00	00	Chì nguyên chất và mảnh vỡ.	0	0	0
78.04			Chì đúc tấm, lá, dây và lá mỏng; bột và vụn chì.			
			- Chì đúc tấm, lá, dây và lá mỏng:			
7804	11	00	- - Lá, dây và lá mỏng có chi tiết dày (trừ phần bề mặt) không quá 0,2 mm	0	0	0
7804	19	00	- - Loại khác	0	0	0
7804	20	00	- Bột và vụn chì	0	0	0
78.06			Các sản phẩm khác bằng chì.			
7806	00	20	- Thanh, que, dây hình và dây	0	0	0
7806	00	30	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối, ống nối, ống nối cong, ống nối)	0	0	0
7806	00	90	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			Chương 79 - Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm			
79.01			Kẽm chẵn gia công.			
			- Kẽm, không hợp kim:			
7901	11	00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng	0	0	0
7901	12	00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0	0
7901	20	00	- Kẽm hợp kim	0	0	0
7902	00	00	Kẽm phôi u và mảnh vụn.	0	0	0
79.03			Bột, bụi và vảy kẽm.			
7903	10	00	- Bột kẽm	0	0	0
7903	90	00	- Loại khác	0	0	0
7904	00	00	Kẽm đúc thanh, que, hình và dây.	0	0	0
79.05			Kẽm đúc tấm, lá, dải và lá mỏng.			
7905	00	30	- Dải lá có chiều dày không quá 0,25 mm	0	0	0
7905	00	90	- Loại khác	0	0	0
79.07			Các sản phẩm khác bằng kẽm.			
7907	00	30	- Ống máng, mái nhà, khung cửa sổ, cửa mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác	0	0	0
7907	00	40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối lồng, ống nối cong, măng sông)	0	0	0
			- Loại khác:			
7907	00	91	- - Hợp kim thu c lá nhôm; gút tàn thu c lá	0	0	0
7907	00	92	- - Các sản phẩm gia công khác	0	0	0
7907	00	99	- - Loại khác	0	0	0
			Chương 80 - Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc			
80.01			Thiếc chẵn gia công.			
8001	10	00	- Thiếc, không hợp kim	0	0	0
8001	20	00	- Hợp kim thiếc	0	0	0
8002	00	00	Phôi u và mảnh vụn thiếc.	0	0	0
80.03			Thiếc đúc thanh, que, hình và dây.			
8003	00	10	- Thanh hàn	0	0	0
8003	00	90	- Loại khác	0	0	0
80.07			Các sản phẩm khác bằng thiếc.			
8007	00	20	- Dải tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm	0	0	0
8007	00	30	- Lá mỏng (lá hoặc chẵn in hoặc bôi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu tổng hợp), có chiều dày (trừ phần bôi) không quá 0,2 mm; dải bột và vảy	0	0	0
8007	00	40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối lồng, ống nối cong, măng sông)	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Loại khác:			
8007	00	91	- - Hợp chất hữu cơ của nhôm; giấy tờ của nhôm	5	5	5
8007	00	92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	5	5	5
8007	00	99	- - Loại khác	5	5	5
			Chương 81 - Kim loại khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng			
81.01			Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, bột vonfram và mảnh vỡ.			
8101	10	00	- Bột	0	0	0
			- Loại khác:			
8101	94	00	- - Vonfram chế tạo gia công, bột thanh và que thu nhiệt quá trình thiêu kết	0	0	0
8101	96	00	- - Dây	0	0	0
8101	97	00	- - Bột vonfram và mảnh vỡ	0	0	0
8101	99		- - Loại khác:			
8101	99	10	- - - Thanh và que, từ các loại thu nhiệt quá trình thiêu kết; tấm, lá, dải và lá mỏng	0	0	0
8101	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
81.02			Molypden và các sản phẩm làm từ molypden, bột molypden và mảnh vỡ.			
8102	10	00	- Bột	0	0	0
			- Loại khác:			
8102	94	00	- - Molypden chế tạo gia công, bột thanh và que thu nhiệt quá trình thiêu kết	0	0	0
8102	95	00	- - Thanh và que, từ các loại thu nhiệt quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	0	0	0
8102	96	00	- - Dây	0	0	0
8102	97	00	- - Bột molypden và mảnh vỡ	0	0	0
8102	99	00	- - Loại khác	0	0	0
81.03			Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, bột tantan và mảnh vỡ.			
8103	20	00	- Tantan chế tạo gia công, bột thanh và que thu nhiệt quá trình thiêu kết; bột	0	0	0
8103	30	00	- Bột tantan và mảnh vỡ	0	0	0
8103	90	00	- Loại khác	0	0	0
81.04			Magie và các sản phẩm của magie, bột magie và mảnh vỡ.			
			- Magie chế tạo gia công:			
8104	11	00	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	0	0	0
8104	19	00	- - Loại khác	0	0	0
8104	20	00	- Bột magie và mảnh vỡ	0	0	0
8104	30	00	- Bột magie, bột nhôm và hợp kim, là loại phân loại theo cùng kích thước; bột	0	0	0
8104	90	00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
81.05			Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyt coban; coban và các sản phẩm bóng coban, kể cả phôi u và mảnh vụn.			
8105	20		- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyt coban; coban chế gia công; bột:			
8105	20	10	- - Coban chế gia công	0	0	0
8105	20	90	- - Loại khác	0	0	0
8105	30	00	- Phôi u và mảnh vụn	0	0	0
8105	90	00	- Loại khác	0	0	0
81.06			Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phôi u và mảnh vụn.			
8106	00	10	- Bismut chế gia công; phôi u và mảnh vụn; bột	0	0	0
8106	00	90	- Loại khác	0	0	0
81.07			Calimi và các sản phẩm làm từ calimi, kể cả phôi u và mảnh vụn.			
8107	20	00	- Calimi chế gia công; bột	0	0	0
8107	30	00	- Phôi u và mảnh vụn	0	0	0
8107	90	00	- Loại khác	0	0	0
81.08			Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phôi u và mảnh vụn.			
8108	20	00	- Titan chế gia công; bột	0	0	0
8108	30	00	- Phôi u và mảnh vụn	0	0	0
8108	90	00	- Loại khác	0	0	0
81.09			Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phôi u và mảnh vụn.			
8109	20	00	- Zircon chế gia công; bột	0	0	0
8109	30	00	- Phôi u và mảnh vụn	0	0	0
8109	90	00	- Loại khác	0	0	0
81.10			Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phôi u và mảnh vụn.			
8110	10	00	- Antimon chế gia công; bột	0	0	0
8110	20	00	- Phôi u và mảnh vụn	0	0	0
8110	90	00	- Loại khác	0	0	0
81.11	00	00	Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phôi u và mảnh vụn.	0	0	0
81.12			Beryli, crom, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni, tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phôi u và mảnh vụn.			
			- Beryli:			
8112	12	00	- - Chế gia công; bột	0	0	0
8112	13	00	- - Phôi u và mảnh vụn	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8112	19	00	- - Lò khác	0	0	0
			- Crom:			
8112	21	00	- - Chén gia công; bột	0	0	0
8112	22	00	- - Phôi li u và mảnh vụn	0	0	0
8112	29	00	- - Lò khác	0	0	0
			- Tali:			
8112	51	00	- - Chén gia công; bột	0	0	0
8112	52	00	- - Phôi li u và mảnh vụn	0	0	0
8112	59	00	- - Lò khác	0	0	0
			- Lò khác:			
8112	92	00	- - Chén gia công; phôi li u và mảnh vụn; bột	0	0	0
8112	99	00	- - Lò khác	0	0	0
8113	00	00	Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phôi li u và mảnh vụn.	0	0	0
			Chương 82 - Dụng cụ, đồ nghề dao, kéo và bộ phận làm từ kim loại chế tạo; các bộ phận của chúng làm từ kim loại chế tạo			
82.01			Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm đất khác, chĩa và cào; rìu, câu liềm và các dụng cụ dùng để cắt cỏ, kéo dây và kéo dây của cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo dây xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp.			
8201	10	00	- Mai và xẻng	0	0	0
8201	30		- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào khác			
8201	30	10	- - Dụng cụ xới và cào khác	0	0	0
8201	30	90	- - Lò khác	0	0	0
8201	40	00	- Rìu, câu liềm và các dụng cụ dùng để cắt cỏ	0	0	0
8201	50	00	- Kéo dây và kéo dây của cây dùng để cắt cỏ, dụng cụ cầm tay của người làm vườn và kéo dây của loại khác (kể cả kéo xén lông gia cầm)	0	0	0
8201	60	00	- Kéo dây xén hàng rào, dao cắt xén và các dụng cụ dùng để cắt cỏ hai tay	0	0	0
8201	90	00	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sản phẩm trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	0	0
82.02			Cưa tay; lưỡi của các loại (kể cả các loại lưỡi của rìu, lưỡi của chìa rìu của hoặc lưỡi của không rìu).			
8202	10	00	- Cưa tay	0	0	0
8202	20		- Lưỡi của vòng:			
8202	20	10	- - Lưỡi của vòng dùng cụ	0	0	0
8202	20	90	- - Lò khác	0	0	0
			- Lưỡi của loại khác (kể cả các loại lưỡi của rìu hoặc chìa):			
8202	31		- - Có bộ phận vận hành làm bằng thép:			
8202	31	10	- - - Lưỡi của loại	0	0	0
8202	31	90	- - - Lò khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
82.07			Các dụng cụ cầm tay có thể thay lưỡi cắt, có hoặc không có trục lăn, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, lưỡi cắt, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán tỉn hay búa, lồng vít), khuôn kéo hoặc ép khuôn kim loại, và các loại dụng cụ khoan là hoặc khoan lỗ.			
			- Dụng cụ khoan là hay khoan lỗ:			
8207	13	00	- - Có bộ phận làm việc bằng gỗ kim loại	0	0	0
8207	19	00	- - Loại khác, khuôn bộ phận	0	0	0
8207	20	00	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép khuôn kim loại	0	0	0
8207	30	00	- Dụng cụ để ép, đập hoặc cắt	0	0	0
8207	40	00	- Dụng cụ để mài hoặc ren	0	0	0
8207	50	00	- Dụng cụ khoan, trục các loại khoan là	0	0	0
8207	60	00	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	0	0	0
8207	70	00	- Dụng cụ để cán	0	0	0
8207	80	00	- Dụng cụ để tỉn	0	0	0
8207	90	00	- Các loại dụng cụ khác có thể thay lưỡi cắt	0	0	0
82.08			Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cầm tay.			
8208	10	00	- Nhà công kim loại	0	0	0
8208	20	00	- Nhà nhôm	0	0	0
8208	30	00	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp	0	0	0
8208	40	00	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm việc hoặc làm nghề	0	0	0
8208	90	00	- Loại khác	0	0	0
8209	00	00	Chi tiết hình dạng, thanh cuộn, mảnh chớp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chèn lắp ráp, làm bằng gỗ kim loại.	0	0	0
8210	00	00	Đũa cầm tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chèn, pha chế hoặc pha trộn, ví dụ làm bột hoặc bột uống.	5	5	5
82.11			Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tưa), trục loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi cắt của nó.			
8211	10	00	- Bộ phận phụ trợ	0	0	0
			- Loại khác:			
8211	91	00	- - Dao ăn có lưỡi cắt nhọn	0	0	0
8211	92		- - Dao khác có lưỡi cắt nhọn:			
8211	92	50	- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm việc hoặc làm nghề	0	0	0
8211	92	90	- - - Loại khác	0	0	0
8211	93		- - Dao khác, trục loại có lưỡi cắt nhọn:			
8211	93	20	- - - Dùng trong nông nghiệp, làm việc hoặc làm nghề	0	0	0
8211	93	90	- - - Loại khác	0	0	0
8211	94		- - Lưỡi dao:			
8211	94	10	- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm việc hoặc làm nghề	0	0	0
8211	94	90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8211	95	00	- - Cán dao bằng kim loại chập	0	0	0
82.12			Dao cắt và lưỡi dao cắt (không phải là dao cắt chuyên hoàn thiện sản phẩm đúc).			
8212	10	00	- Dao cắt	5	5	5
8212	20		- Lưỡi dao cắt an toàn, không phải là dao cắt chuyên hoàn thiện sản phẩm đúc:			
8212	20	10	- - Lưỡi dao cắt kép	0	0	0
8212	20	90	- - Loại khác	5	5	5
8212	90	00	- Các bộ phận khác	0	0	0
8213	00	00	Kéo, kéo thừng may và các lưỡi cắt tổng hợp, và lưỡi cắt của chúng.	5	5	5
82.14			Dao kéo khác (ví dụ, tông cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bổ và dao băm, dao rọc giấy); bộ, hộp đựng các cửa sổ móng tay hoặc móng chân (không phải móng).			
8214	10	00	- Dao rọc giấy, máy cắt dao cạo giấy, vót bút chì và lưỡi cắt của các lưỡi dao Ló	5	5	5
8214	20	00	- Bộ, hộp và đựng các cửa sổ móng tay, móng chân (không phải móng)	5	5	5
8214	90	00	- Loại khác	5	5	5
82.15			Thìa, thìa, thìa, thìa kem, thìa bột, thìa xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bánh, cốc gấp để uống và các lưỡi để dùng nhà bếp hoặc bộ, để ăn tổng hợp.			
8215	10	00	- Bộ, thìa pha trộn có ít nhất một đầu là để cắt kim loại quý	5	5	5
8215	20	00	- Bộ, thìa pha trộn hỗn hợp khác	5	5	5
			- Loại khác:			
8215	91	00	- - để cắt kim loại quý	5	5	5
8215	99	00	- - Loại khác	5	5	5
			Chương 83 - Hàng tổng hợp làm từ kim loại chập			
83.01			Khóa móc và khóa (lưỡi móc bằng chìa, có hoặc không), bằng kim loại chập; chốt móc và khung có chốt móc, lưỡi cùng khóa, bằng kim loại chập; chìa của các khóa trên, bằng kim loại chập.			
8301	10	00	- Khóa móc	0	0	0
8301	20	00	- - khóa thụ động có ổ khóa cho xe có động cơ	5	5	5
8301	30	00	- - khóa thụ động có ổ khóa cho ổ khóa dùng trong nhà	0	0	0
8301	40		- Khóa loại khác:			
8301	40	10	- - Còng, xích tay	0	0	0
8301	40	90	- - Loại khác	0	0	0
8301	50	00	- Chốt móc và khung có chốt móc, lưỡi cùng với khóa	0	0	0
8301	60	00	- Bộ phận	0	0	0
8301	70	00	- Chìa chìa	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
83.02			Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại chế biến dùng cho cửa sắt trong nhà, cho cửa ra vào, cửa thang, cửa sổ, màn che, khung cửa xe, yên cửa, cửa, hòm và các loại tương tự; giá nhôm, cửa nhôm, cửa sắt và các loại giá cửa nhôm tương tự; bánh xe có giá nhôm bằng kim loại chế biến; cửa nhôm có cửa nhôm bằng kim loại chế biến.			
8302	10	00	- Bền IQ(Hinges)	0	0	0
8302	20		- Bánh xe Lỗ nhôm:			
8302	20	10	- - Lỗ có cửa nhôm kính (bao gồm cửa nhôm) trên 100 mm nhôm không quá 250 mm	0	0	0
8302	20	90	- - Lỗ khác	0	0	0
8302	30		- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho cửa có cửa nhôm:			
8302	30	10	- - Móc khóa (Hasps)	5	5	5
8302	30	90	- - Lỗ khác	5	5	5
			- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:			
8302	41		- - Dùng cho xây dựng:			
			- - - Bền IQ và Linh kiện dùng cho cửa ra vào; móc và cửa cài khóa; chốt cửa:			
8302	41	31	- - - - Bền IQ	0	0	0
8302	41	39	- - - - Lỗ khác	0	0	0
8302	41	90	- - - Lỗ khác	0	0	0
8302	42		- - Lỗ khác, dùng cho cửa sắt trong nhà:			
8302	42	20	- - - Bền IQ	0	0	0
8302	42	90	- - - Lỗ khác	0	0	0
8302	49		- - Lỗ khác:			
8302	49	10	- - - Dùng cho yên cửa	0	0	0
			- - - Lỗ khác:			
8302	49	91	- - - - Bền IQ	0	0	0
8302	49	99	- - - - Lỗ khác	0	0	0
8302	50	00	- Giá nhôm, cửa nhôm, cửa sắt và các loại giá cửa nhôm tương tự	0	0	0
8302	60	00	- Cửa nhôm có cửa nhôm	0	0	0
8303	00	00	Kết an toàn cửa sắt bằng thép hoặc gia cố, kết sắt và cửa sắt bằng thép và kết cửa an toàn có khóa dùng cho phòng sắt thép, hòm sắt hay cửa nhôm thép, cửa nhôm thép và các loại tương tự, bằng kim loại chế biến.	5	5	5
83.04			Tủ nhôm thép, tủ nhôm thép, khay nhôm thép, giá nhôm thép, giá nhôm thép, khay nhôm thép, giá nhôm thép nhôm phòng và các loại cửa nhôm thép phòng hoặc các thiết bị bàn tương tự, bằng kim loại chế biến, trừ cửa nhôm thép nhôm phòng nhôm thép nhôm nhôm.			
8304	00	10	- Tủ nhôm thép nhôm thép và tủ nhôm thép nhôm thép	5	5	5
			- Lỗ khác:			
8304	00	91	- - Bền nhôm	5	5	5
8304	00	99	- - Lỗ khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
83.05			Các chi tiết ghép nối dùng cho hộp gi ả i ho ả h ớ s ả tài li ứ i, cái k ẹp th ẻ đ ể đ ể k ẹp gi ả i, k ẹp phi ả m ả c ả c và các v ật ph ụ v ỏ n phòng t ả ng t ả , b ả ng kim lo ả i ch ả b ả n; ghim đ ẹp đ ể đ ể b ả ng (ví đ ể , dùng cho v ỏ n phòng, dùng cho công ngh ể làm l ể m, l ố ng g ố i), b ả ng kim lo ả i ch ả b ả n.			
8305	10		- Các chi tiết ghép nối dùng cho hộp gi ả i ho ả h ớ s ả tài li ứ i:			
8305	10	10	- - Dùng cho bìa g ấ y x ỏ đ ể	5	5	5
8305	10	90	- - Lo ả i khác	5	5	5
8305	20		- Ghim đ ẹp đ ể đ ể b ả ng:			
8305	20	10	- - Lo ả i s ả đ ể đ ể cho v ỏ n phòng	5	5	5
8305	20	20	- - Lo ả i khác, b ả ng đ ể ho ả th ếp	5	5	5
8305	20	90	- - Lo ả i khác	5	5	5
8305	90		- Lo ả i khác, k ể đ ể ph ụ t ả ng:			
8305	90	10	- - K ẹp gi ả i	5	5	5
8305	90	90	- - Lo ả i khác	5	5	5
83.06			Chuông, chuông đ ể và các lo ả i t ả ng t ả , không dùng đ ể n, b ả ng kim lo ả i ch ả b ả n; t ể ng nh ể và l ể trang trí khác, b ả ng kim lo ả i ch ả b ả n; khung đ ể nh, khung tranh hay các lo ả i khung t ả ng t ả , b ả ng kim lo ả i ch ả b ả n; g ể ng b ả ng kim lo ả i ch ả b ả n.			
8306	10		- Chuông, chuông đ ể và các lo ả i t ả ng t ả :			
8306	10	10	- - Dùng cho xe l ể đ ể chân	5	5	5
8306	10	20	- - Lo ả i khác, b ả ng l ể ng	5	5	5
8306	10	90	- - Lo ả i khác	5	5	5
			- T ể ng nh ể và l ể trang trí khác:			
8306	21	00	- - đ ể c m ể b ả ng kim lo ả i quý	5	5	5
8306	29		- - Lo ả i khác:			
8306	29	10	- - - B ả ng l ể ng ho ả ch ể	5	5	5
8306	29	20	- - - B ả ng niken	5	5	5
8306	29	30	- - - B ả ng nhôm	5	5	5
8306	29	90	- - - Lo ả i khác	5	5	5
8306	30		- Khung đ ể nh, khung tranh và các lo ả i khung t ả ng t ả ; g ể ng:			
8306	30	10	- - B ả ng l ể ng	5	5	5
			- - Lo ả i khác:			
8306	30	91	- - - G ể ng kim lo ả i ph ả n chi ả h ể nh giao thông đ ể đ ể các giao l ể ho ả các góc l ể đ ể	5	5	5
8306	30	99	- - - Lo ả i khác	5	5	5
83.07			đ ể đ ể đ ể b ả ng kim lo ả i ch ả b ả n, có ho ả không có ph ụ k ể n.			
8307	10	00	- B ả ng đ ể ho ả th ếp	0	0	0
8307	90	00	- B ả ng kim lo ả i ch ả b ả n khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
83.08			Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, móc cài khóa, dây khâu dây và các loại phụ kiện, băng kim loại chập, dùng cho quần áo, giày dép, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; Linh kiện hình ảnh hoặc linh kiện có chân xòe, băng kim loại chập; huy chương và trang kim, băng kim loại chập.			
8308	10	00	- Khóa có chốt, móc cài khóa, dây khâu dây	5	5	5
8308	20	00	- Linh kiện hình ảnh hoặc linh kiện có chân xòe	5	5	5
8308	90		- Loại khác, kể cả phụ kiện:			
8308	90	10	- - Huy chương và trang kim	5	5	5
8308	90	90	- - Loại khác	5	5	5
83.09			Nút chai, nút bít và nắp đậy (kể cả nút, nắp hình vòm, nút mi, nút xoáy và nút máy tính), bao thiếc bít nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, băng kim loại chập.			
8309	10	00	- Nút hình vòm	5	5	5
8309	90		- Loại khác:			
8309	90	10	- - Bao thiếc bít nút chai	5	5	5
8309	90	20	- - Nắp hộp (lon) nhôm	0	0	0
8309	90	60	- - Nắp bình phun xịt, băng thiếc	5	5	5
8309	90	70	- - Nắp hộp khác	0	0	0
			- - Loại khác, băng nhôm:			
8309	90	81	- - - Nút chai và nút xoáy	5	5	5
8309	90	89	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Loại khác:			
8309	90	91	- - - Nút chai và nút xoáy	5	5	5
8309	90	99	- - - Loại khác	5	5	5
8310	00	00	Biểu trưng, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biểu báo trưng bày, chữ số, chữ và các loại biểu trưng khác, băng kim loại chập, trừ các loại thuộc nhóm 94.05.	0	0	0
83.11			Dây, que, ống, tấm, các loại dây và các sản phẩm phụ kiện, băng kim loại chập hoặc các bộ kim loại, các bộ phận, hoặc có lõi băng chập dây, loại dùng làm hàn xì, hàn hồ, hàn dây hoặc băng cách nhiệt, kim loại hoặc các bộ kim loại; dây và thanh, các loại băng, băng kim loại chập, sử dụng trong phun kim loại.			
8311	10	00	- Loại dây, que, băng kim loại chập, làm các bộ phận, chập, dụng cụ, hàn hồ quang điện	0	0	0
8311	20		- Dây hàn băng kim loại chập, có lõi là chập, dụng cụ, hàn hồ quang điện:			
8311	20	20	- - Dây hàn băng thép hợp kim, có lõi là chập, dụng cụ, hàn hồ quang điện carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crom từ 20% trở lên	5	5	5
8311	20	90	- - Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8311	30		- Dụng cụ hàn bằng kim loại, bằng kim loại, dùng để hàn, hàn hồ quang điện, hàn hồ quang điện, hàn hồ quang điện			
8311	30	20	- - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chì hoặc đồng, hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crom từ 20% trở lên	0	0	0
8311	30	90	- - Loại khác	0	0	0
8311	90	00	- Loại khác	5	5	5
			Chương 84 - Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị chứa khí; các bộ phận của chúng			
84.01			Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận của nhiên liệu (cartridges), không bao gồm dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị tách chất lỏng			
8401	10	00	- Lò phản ứng hạt nhân	0	0	0
8401	20	00	- Máy và thiết bị tách chất lỏng, và bộ phận của chúng	0	0	0
8401	30	00	- Bộ phận của nhiên liệu (cartridges), không bao gồm	0	0	0
8401	40	00	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	0	0	0
84.02			Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi và áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt			
			- Nồi hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:			
8402	11		- - Nồi hơi dùng để đun nước và công suất hơi nước trên 45			
8402	11	10	- - - Loại có công suất hơi nước	0	0	0
8402	11	20	- - - Không có công suất hơi nước	0	0	0
8402	12		- - Nồi hơi dùng để đun nước và công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:			
			- - - Loại có công suất hơi nước:			
8402	12	11	- - - - Nồi hơi có công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	0	0	0
8402	12	19	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Không có công suất hơi nước:			
8402	12	21	- - - - Nồi hơi có công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	0	0	0
8402	12	29	- - - - Loại khác	0	0	0
8402	19		- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, không phải là nồi hơi kết hợp:			
			- - - Loại có công suất hơi nước:			
8402	19	11	- - - - Nồi hơi có công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	0	0	0
8402	19	19	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Không có công suất hơi nước:			
8402	19	21	- - - - Nồi hơi có công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	0	0	0
8402	19	29	- - - - Loại khác	0	0	0
8402	20		- Nồi hơi nước quá nhiệt:			
8402	20	10	- - Loại có công suất hơi nước	0	0	0
8402	20	20	- - Không có công suất hơi nước	0	0	0
8402	90		- Bộ phận:			
8402	90	10	- - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	0	0
8402	90	90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
84.03			Nồi đun nước sệt ở trung tâm, trừ các loại thu, c nhóm 84.02.			
8403	10	00	- Nồi hời	0	0	0
8403	90		- B, phần:			
8403	90	10	- - Thân vỏ v, n i hời	0	0	0
8403	90	90	- - Loại khác	0	0	0
84.04			Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hời thu, c nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ điều khiển nhiệt độ, thiết bị quá nhiệt, máy chữa rò rỉ nồi hời, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các turbine máy lạnh của hời nước hoặc hời khác.			
8404	10		- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hời thu, c nhóm 84.02 hoặc 84.03:			
8404	10	10	- - Dùng cho nồi hời thu, c nhóm 84.02	0	0	0
8404	10	20	- - Dùng cho nồi hời thu, c nhóm 84.03	0	0	0
8404	20	00	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho turbine máy lạnh của hời nước hoặc hời khác	0	0	0
8404	90		- B, phần:			
			- - Các thiết bị thu, c phân nhóm 8404.10.10:			
8404	90	11	- - - Thân vỏ v, n i hời	0	0	0
8404	90	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Các thiết bị thu, c phân nhóm 8404.10.20:			
8404	90	21	- - - Thân vỏ v, n i hời	0	0	0
8404	90	29	- - - Loại khác	0	0	0
8404	90	90	- - Loại khác	0	0	0
84.05			Máy sản xuất chất khí hoặc hời nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước ngưng tụ, có hoặc không kèm theo bộ lọc.			
8405	10	00	- Máy sản xuất chất khí hoặc hời nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước ngưng tụ, có hoặc không kèm theo bộ lọc	0	0	0
8405	90	00	- B, phần	0	0	0
84.06			Tua bin hời nước và các loại tua bin hời khác.			
8406	10	00	- Tua bin dùng cho Lũy thủy	0	0	0
			- Tua bin loại khác:			
8406	81	00	- - Công suất trên 40 MW	0	0	0
8406	82	00	- - Công suất không quá 40 MW	0	0	0
8406	90	00	- B, phần	0	0	0
84.07			Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, động cơ đốt cháy bằng tia lửa điện.			
8407	10	00	- Động cơ máy bay	0	0	0
			- Động cơ Lũy thủy:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8407	21		- - ụ, ng ch gđn ngoài:			
8407	21	10	--- Công suất không quá 22,38 kW (30hp)	5	5	5
8407	21	90	--- Loại khác	5	5	5
8407	29		- - Loại khác:			
8407	29	20	--- Công suất không quá 22,38 kW (30hp)	5	5	5
8407	29	90	--- Loại khác	5	5	5
			- ụ, ng ch L t trong ki W piston chuy W L ụ ng t nh ti Jn dùng LW t b L ụ ng l c cho các lo i xe thụ c Ch 87:			
8407	31	00	- - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	5	5	5
8407	32		- - Dung tích xi lanh trên 50 cc nh 87 không quá 250 cc:			
			--- Dung tích xilanh trên 50 cc nh 87 không quá 110 cc:			
8407	32	11	---- D ụng cho các lo i xe thụ c nh 87.01	5	5	5
8407	32	12	---- D ụng cho các lo i xe thụ c nh 87.11	5	5	5
8407	32	19	---- Loại khác	5	5	5
			--- Dung tích xilanh trên 110 cc nh 87 không quá 250 cc:			
8407	32	21	---- D ụng cho các lo i xe thụ c nh 87.01	5	5	5
8407	32	22	---- D ụng cho các lo i xe thụ c nh 87.11	5	5	5
8407	32	29	---- Loại khác	5	5	5
8407	33		- - Dung tích xi lanh trên 250 cc nh 87 không quá 1.000 cc:			
8407	33	10	--- D ụng cho các lo i xe thụ c nh 87.01	5	5	5
8407	33	20	--- D ụng cho các lo i xe thụ c nh 87.11	5	5	5
8407	33	90	--- Loại khác	5	5	5
8407	34		- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:			
			--- ậ ã l p ráp hoàn ch nh:			
8407	34	40	---- D ụng cho máy kéo c ụm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	0	0	0
8407	34	50	---- D ụng cho các lo i xe thụ c nh 87.01	0	0	0
8407	34	60	---- D ụng cho các lo i xe thụ c nh 87.11	5	5	5
			---- Loại khác:			
8407	34	71	----- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	0	0	0
8407	34	72	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nh 87 không quá 3.000 cc	0	0	0
8407	34	73	----- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0
			--- Loại khác:			
8407	34	91	---- D ụng cho máy kéo c ụm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	0	0	0
8407	34	92	---- D ụng cho các lo i xe thụ c nh 87.01	0	0	0
8407	34	93	---- D ụng cho các lo i xe thụ c nh 87.11	5	5	5
			---- Loại khác:			
8407	34	94	----- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	0	0	0
8407	34	95	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nh 87 không quá 3.000 cc	0	0	0
8407	34	99	----- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0
8407	90		- ụ, ng ch khác:			
8407	90	10	- - Công suất không quá 18,65 kW	5	5	5
8407	90	20	- - Công suất trên 18,65 kW nh 87 không quá 22,38 kW	5	5	5
8407	90	90	- - Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
84.08			Động cơ diesel hoặc bán diesel).			
8408	10		- Động cơ máy thu, y:			
8408	10	10	-- Công suất không quá 22,38 kW	0	0	0
8408	10	20	-- Công suất trên 22,38 kW không quá 100 kW	0	0	0
8408	10	90	-- Loại khác	0	0	0
8408	20		- Động cơ dùng để lắp đặt cho các loại xe thu, c Chặng 87:			
			-- Lắp ráp hoàn chỉnh:			
8408	20	10	--- Dùng cho xe thu, c phân nhóm 8701.10	5	5	5
			--- Loại khác:			
8408	20	21	---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	5	5	5
8408	20	22	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc không quá 3.500 cc	5	5	5
8408	20	23	---- Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	5	5	5
			-- Loại khác:			
8408	20	93	--- Dùng cho xe thu, c phân nhóm 8701.10	0	0	0
			--- Loại khác:			
8408	20	94	---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	0	0	0
8408	20	95	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc không quá 3.500 cc	5	5	5
8408	20	96	---- Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	5	5	5
8408	90		- Động cơ khác:			
8408	90	10	-- Công suất không quá 18,65 kW	5	5	5
8408	90	50	-- Công suất trên 100 kW	5	5	5
			-- Loại khác:			
8408	90	91	--- Dùng cho máy thu, c nhóm 84.29 hoặc 84.30	5	5	5
8408	90	99	--- Loại khác	5	5	5
84.09			Các bộ phận của động cơ hoặc của động cơ dùng cho các loại động cơ thu, c nhóm 84.07 hoặc 84.08.			
8409	10	00	- Dùng cho động cơ máy bay	0	0	0
			- Loại khác:			
8409	91		-- Chi tiết của động cơ hoặc của động cơ dùng cho động cơ trong ki-lô lít cháy bằng tia lửa điện:			
			--- Dùng cho các máy thu, c nhóm 84.29 hoặc 84.30:			
8409	91	11	---- Chi tiết của bộ phận của chúng	5	5	5
8409	91	12	---- Thân động cơ	5	5	5
8409	91	13	---- Xi lanh, có bề mặt kính trong từ 50 mm trở lên không quá 155 mm	5	5	5
8409	91	14	---- Xi lanh khác	5	5	5
8409	91	15	---- Quy lát và nắp quy lát	5	5	5
8409	91	16	---- Piston, có bề mặt kính ngoài từ 50 mm trở lên không quá 155 mm	5	5	5
8409	91	17	---- Piston khác	5	5	5
8409	91	18	---- Bộ phận piston và chốt piston	5	5	5
8409	91	19	---- Loại khác	5	5	5
			--- Dùng cho xe c, a nhóm 87.01:			
8409	91	21	---- Chi tiết của bộ phận của chúng	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8409	91	22	---- Thân Ljungch	5	5	5
8409	91	23	---- 'ng xi lanh, có Ljung kính trong t 50 mm tr' lên, nh'ng không quá 155 mm	5	5	5
8409	91	24	---- 'ng xi lanh khác	5	5	5
8409	91	25	---- Quy lát và nắp quy lát	5	5	5
8409	91	26	---- Piston, có Ljung kính ngoài t 50 mm tr' lên nh'ng không quá 155 mm	5	5	5
8409	91	27	---- Piston khác	5	5	5
8409	91	28	---- B'c piston và ch' t piston	5	5	5
8409	91	29	---- L'c khác	5	5	5
			--- Dùng cho xe c, a nhóm 87.11:			
8409	91	31	---- Ch/Jhòa khí và b, ph'c c, a chúng	5	5	5
8409	91	32	---- Thân Ljung ch; h, p tr, c khu' u	5	5	5
8409	91	34	---- 'ng xi lanh	5	5	5
8409	91	35	---- Quy lát và nắp quy lát	5	5	5
8409	91	37	---- Piston	5	5	5
8409	91	38	---- B'c piston và ch' t piston	5	5	5
8409	91	39	---- L'c khác	5	5	5
			--- Dùng cho xe khác thu, c Ch'ng 87:			
8409	91	41	---- Ch/Jhòa khí và b, ph'c c, a chúng	5	5	5
8409	91	42	---- Thân Ljung ch; h, p tr, c khu' u	5	5	5
8409	91	43	---- 'ng xi lanh, có Ljung kính trong t 50 mm tr' lên, nh'ng không quá 155 mm	5	5	5
8409	91	44	---- 'ng xi lanh khác	5	5	5
8409	91	45	---- Quy lát và nắp quy lát	5	5	5
8409	91	46	---- Piston, có Ljung kính ngoài t 50 mm tr' lên nh'ng không quá 155 mm	5	5	5
8409	91	47	---- Piston khác	5	5	5
8409	91	48	---- B'c piston và ch' t piston	5	5	5
8409	91	49	---- L'c khác	5	5	5
			--- Dùng cho tàu thủy Q thu, c Ch'ng 89:			
			---- Cho Ljung ch máy th, y công su' không quá 22,38 kW:			
8409	91	51	----- Thân Ljung ch; h, p tr, c khu' u	5	5	5
8409	91	52	----- 'ng xi lanh, có Ljung kính trong t 50 mm tr' lên, nh'ng không quá 155 mm	5	5	5
8409	91	53	----- 'ng xi lanh khác	5	5	5
8409	91	54	----- Piston, có Ljung kính ngoài t 50 mm tr' lên nh'ng không quá 155 mm	5	5	5
8409	91	55	----- Piston khác	5	5	5
8409	91	59	----- L'c khác	5	5	5
			---- Cho Ljung ch máy th, y công su' trên 22,38 kW:			
8409	91	61	----- Thân Ljung ch; h, p tr, c khu' u	0	0	0
8409	91	62	----- 'ng xi lanh, có Ljung kính trong t 50 mm tr' lên nh'ng không quá 155 mm	0	0	0
8409	91	63	----- 'ng xi lanh khác	0	0	0
8409	91	64	----- Piston, có Ljung kính ngoài t 50 mm tr' lên nh'ng không quá 155 mm	0	0	0
8409	91	65	----- Piston khác	0	0	0
8409	91	69	----- L'c khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			--- Dùng cho Ljungch khác:			
8409	91	71	---- Ch/Jhòa khí và bộ phận của chúng	5	5	5
8409	91	72	---- Thân Ljungch	5	5	5
8409	91	73	---- Ắng xi lanh, có Ljung kính trong t 50 mm tr ́ lên nh ́ng không quá 155 mm	5	5	5
8409	91	74	---- Ắng xi lanh khác	5	5	5
8409	91	75	---- Quy lát và nắp quy lát	5	5	5
8409	91	76	---- Piston, có Ljung kính ngoài t 50 mm tr ́ lên nh ́ng không quá 155 mm	5	5	5
8409	91	77	---- Piston khác	5	5	5
8409	91	78	---- Bắ piston và ch ́ t piston	5	5	5
8409	91	79	---- Lò ́ khác	5	5	5
8409	99		-- Lò ́ khác:			
			--- Dùng cho Ljungch của máy thu, c nhóm 84.29 hoặc 84.30:			
8409	99	11	---- Ch/Jhòa khí và bộ phận của chúng	5	5	5
8409	99	12	---- Thân Ljungch	5	5	5
8409	99	13	---- Ắng xi lanh, có Ljung kính trong t 50 mm tr ́ lên nh ́ng không quá 155 mm	5	5	5
8409	99	14	---- Ắng xi lanh khác	5	5	5
8409	99	15	---- Quy lát và nắp quy lát	5	5	5
8409	99	16	---- Piston, có Ljung kính ngoài t 50 mm tr ́ lên nh ́ng không quá 155 mm	5	5	5
8409	99	17	---- Piston khác	5	5	5
8409	99	18	---- Bắ piston và ch ́ t piston	5	5	5
8409	99	19	---- Lò ́ khác	5	5	5
			--- Dùng cho xe của nhóm 87.01:			
8409	99	21	---- Ch/Jhòa khí và bộ phận của chúng	5	5	5
8409	99	22	---- Thân Ljungch	5	5	5
8409	99	23	---- Ắng xi lanh, có Ljung kính trong t 50 mm tr ́ lên nh ́ng không quá 155 mm	5	5	5
8409	99	24	---- Ắng xi lanh khác	5	5	5
8409	99	25	---- Quy lát và nắp quy lát	5	5	5
8409	99	26	---- Piston, có Ljung kính trong t 50 mm tr ́ lên nh ́ng không quá 155 mm	5	5	5
8409	99	27	---- Piston khác	5	5	5
8409	99	28	---- Bắ piston và ch ́ t piston	5	5	5
8409	99	29	---- Lò ́ khác	5	5	5
			--- Dùng cho xe của nhóm 87.11:			
8409	99	31	---- Ch/Jhòa khí và bộ phận của chúng	5	5	5
8409	99	32	---- Thân Ljungch; h, p tr, c khu ́ u	5	5	5
8409	99	33	---- Ắng xi lanh	5	5	5
8409	99	34	---- Quy lát và nắp quy lát	5	5	5
8409	99	35	---- Piston	5	5	5
8409	99	36	---- Bắ piston và ch ́ t piston	5	5	5
8409	99	39	---- Lò ́ khác	5	5	5
			--- Dùng cho Ljungch của xe khác thu, c Ch ́ng 87:			
8409	99	41	---- Ch/Jhòa khí và bộ phận của chúng	5	5	5
8409	99	42	---- Thân Ljungch; h, p tr, c khu ́ u	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8409	99	43	----- Máy xi lanh, có Lỗ ống kính trong t 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	5	5	5
8409	99	44	----- Máy xi lanh khác	5	5	5
8409	99	45	----- Quy lát và nắp quy lát	5	5	5
8409	99	46	----- Piston, có Lỗ ống kính ngoài t 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	5	5	5
8409	99	47	----- Piston khác	5	5	5
8409	99	48	----- Bộ piston và chốt piston	5	5	5
8409	99	49	----- Lò khác	5	5	5
			--- Dùng cho Máy chèo tàu thủy có Công suất 89:			
			----- Cho Máy chèo máy thủy công suất không quá 22,38 kW:			
8409	99	51	----- Thân Máy chèo, h, p, t, c khu vực	5	5	5
8409	99	52	----- Máy xi lanh, có Lỗ ống kính trong t 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	5	5	5
8409	99	53	----- Máy xi lanh khác	5	5	5
8409	99	54	----- Piston, có Lỗ ống kính ngoài t 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	5	5	5
8409	99	55	----- Piston khác	5	5	5
8409	99	59	----- Lò khác	5	5	5
			----- Cho Máy chèo máy thủy công suất trên 22,38 kW:			
8409	99	61	----- Thân Máy chèo, h, p, t, c khu vực	0	0	0
8409	99	62	----- Máy xi lanh, có Lỗ ống kính trong t 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	0	0	0
8409	99	63	----- Máy xi lanh khác	0	0	0
8409	99	64	----- Piston, có Lỗ ống kính ngoài t 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	0	0	0
8409	99	65	----- Piston khác	0	0	0
8409	99	69	----- Lò khác	0	0	0
			--- Lò khác:			
8409	99	71	----- Chỗ hòa khí và bộ phận của chúng	5	5	5
8409	99	72	----- Thân máy	5	5	5
8409	99	73	----- Máy xi lanh, có Lỗ ống kính trong t 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	5	5	5
8409	99	74	----- Máy xi lanh khác	5	5	5
8409	99	75	----- Quy lát và nắp quy lát	5	5	5
8409	99	76	----- Piston, có Lỗ ống kính ngoài t 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	5	5	5
8409	99	77	----- Piston khác	5	5	5
8409	99	78	----- Bộ piston và chốt piston	5	5	5
8409	99	79	----- Lò khác	5	5	5
84.10			Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ phận của chúng.			
			- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:			
8410	11	00	-- Công suất không quá 1.000 kW	0	0	0
8410	12	00	-- Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	0	0	0
8410	13	00	-- Công suất trên 10.000 kW	0	0	0
8410	90	00	- Bộ phận, kW, bộ phận của chúng	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
84.11			Tua bin phôi l c, tua bin cánh quạt và các lo i tua bin khí khác.			
			- Tua bin phôi l c:			
8411	11	00	-- Có l c Lxy không quá 25 kN	0	0	0
8411	12	00	-- Có l c Lxy trên 25 kN	0	0	0
			- Tua bin cánh quạt:			
8411	21	00	-- Công suất không quá 1.100 kW	0	0	0
8411	22	00	-- Công suất trên 1.100 kW	0	0	0
			- Các lo i tua bin khí khác:			
8411	81	00	-- Công suất không quá 5.000 kW	0	0	0
8411	82	00	-- Công suất trên 5.000 kW	0	0	0
			- B, phn:			
8411	91	00	-- C, a tua bin phôi l c ho i tua bin cánh quạt	0	0	0
8411	99	00	-- Lo i khác	0	0	0
84.12			u, ng ch và mô th khác.			
8412	10	00	- u, ng ch phôi l c tr tua bin phôi l c	0	0	0
			- u, ng ch và mô th th, y l c:			
8412	21	00	-- Chuy i u, ng t nh ti i (xi lanh)	0	0	0
8412	29	00	-- Lo i khác	0	0	0
			- u, ng ch và mô th dùng khí nén:			
8412	31	00	-- Chuy i u, ng t nh ti i (xi lanh)	0	0	0
8412	39	00	-- Lo i khác	0	0	0
8412	80	00	- Lo i khác	0	0	0
8412	90		- B, phn:			
8412	90	10	-- C, a u, ng ch thu, c phân nhóm 8412.10	0	0	0
8412	90	90	-- Lo i khác	0	0	0
84.13			Bhm ch i u, ng, có ho i không l p thi i b' Lo i u, ng; máy Lxy ch i u, ng.			
			- Bhm có l p ho i thi i k i l p thi i b' Lo i u, ng:			
8413	11	00	-- Bhm phân p i nhiên lí u ho i d iu bôi tr i, lo i dùng cho tr i m l' x i ng ho i tr i m s' a ch a b i o d i ng ô t o, xe máy	0	0	0
8413	19	00	-- Lo i khác	0	0	0
8413	20		- Bhm tay, tr lo i thu, c phân nhóm 8413.11 ho i 8413.19:			
8413	20	10	-- Bhm n i c	5	5	5
8413	20	90	-- Lo i khác	5	5	5
8413	30		- Bhm nhiên lí u, d iu bôi tr i ho i ch i làm mát dùng cho L' ng ch i t trong ki i piston:			
			-- Lo i chuy i u, ng t nh ti i ho i chuy i u, ng quay:			
8413	30	12	--- Bhm n i c ho i bhm nhiên lí u, lo i s' d i ng cho L' ng ch c, a xe thu, c nhóm 87.02, 87.03 ho i 87.04	0	0	0
8413	30	19	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i ly tâm:			
8413	30	21	--- Bhm n i c ho i bhm nhiên lí u, lo i s' d i ng cho L' ng ch c, a xe thu, c nhóm 87.02, 87.03 ho i 87.04	0	0	0
8413	30	29	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8413	30	92	--- Bơm n-ô c hoặ bhm nhiên lí u, loĩ s đ ng cho L ng ch c, a xe thu, c nhóm 87.02, 87.03 hoặ 87.04	0	0	0
8413	30	99	--- Loĩ khác	0	0	0
8413	40	00	- Bhm bê tông	0	0	0
8413	50		- Bhm hoặ L ng ki piston chuy L ng t nh ti Jn khác:			
8413	50	30	-- Bhm n-ô c, v i công suất không quá 8.000 m3/h	0	0	0
8413	50	40	-- Bhm n-ô c, v i công suất trên 8.000 m3/h nh ng không quá 13.000 m3/h	0	0	0
8413	50	90	-- Loĩ khác	0	0	0
8413	60		- Bhm hoặ L ng ki piston quay khác:			
8413	60	30	-- Bhm n-ô c, v i công suất không quá 8.000 m3/h	0	0	0
8413	60	40	-- Bhm n-ô c, v i công suất trên 8.000 m3/h nh ng không quá 13.000 m3/h	0	0	0
8413	60	90	-- Loĩ khác	0	0	0
8413	70		- Bhm ly tâm khác:			
			-- Bhm n-ô c m t t hng, m t chi Q hút, tr c ngang L c truy Q L ng bng dây Lai hoặ kh p n i tr c ti Jp, tr loĩ bhm L ng tr c v i L ng ch:			
8413	70	11	--- V i L ng kính c a hút không quá 200 mm	5	5	5
8413	70	19	--- Loĩ khác	5	5	5
			- Bhm n-ô c L c thi J k J L H chìm d-ô i bi Jh:			
8413	70	31	--- V i L ng kính c a hút không quá 200 mm	0	0	0
8413	70	39	--- Loĩ khác	0	0	0
			-- Bhm n-ô c khác, v i công suất không quá 8.000 m3/h:			
8413	70	41	--- V i L ng kính c a hút không quá 200 mm	0	0	0
8413	70	49	--- Loĩ khác	0	0	0
			-- Bhm n-ô c khác, v i công suất trên 8.000 m3/h nh ng không quá 13.000 m3/h:			
8413	70	51	--- V i L ng kính c a hút không quá 200 mm	0	0	0
8413	70	59	--- Loĩ khác	0	0	0
			-- Loĩ khác:			
8413	70	91	--- V i L ng kính c a hút không quá 200 mm	0	0	0
8413	70	99	--- Loĩ khác	0	0	0
			- Bhm khác; máy L Xy ch B l ng:			
8413	81		-- Bhm:			
8413	81	11	--- Bhm n-ô c, v i công suất không quá 8.000 m3 / h	0	0	0
8413	81	12	--- Bhm n-ô c, v i công suất trên 8.000 m3/h nh ng không quá 13.000 m3/h	0	0	0
8413	81	19	--- Loĩ khác	0	0	0
8413	82	00	-- Máy L Xy ch B l ng	0	0	0
			- B phn:			
8413	91		-- C a bhm:			
8413	91	10	--- C a bhm thu, c phân nhóm 8413.20.10	5	5	5
8413	91	20	--- C a bhm thu, c phân nhóm 8413.20.90	5	5	5
8413	91	30	--- C a bhm thu, c phân nhóm 8413.70.11 và 8413.70.19	5	5	5
8413	91	40	--- C a bhm ly tâm khác	5	5	5
8413	91	90	--- C a bhm khác	0	0	0
8413	92	00	-- C a máy L Xy ch B l ng	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
84.14			Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp LiQ hoà gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lắp c.			
8414	10	00	- Bơm chân không	0	0	0
8414	20		- Bơm không khí LiQ khi vận hành tay hoặc chân:			
8414	20	10	- - Bơm xe đạp	0	0	0
8414	20	90	- - Loại khác	0	0	0
8414	30		- Máy nén sử dụng trong thí nghiệm:			
8414	30	20	- - Dùng cho máy LiQ hoà xe ô tô	0	0	0
8414	30	30	- - Loại khác, dùng kín dùng cho máy LiQ hoà không khí	0	0	0
8414	30	40	- - Loại khác, có công suất trên 21,10 kW, hoặc có dung tích công tác trên 1 m ³ chu kỳ 220 cc trở lên	0	0	0
8414	30	90	- - Loại khác	0	0	0
8414	40	00	- Máy nén khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	0	0	0
			- Quạt:			
8414	51		- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt trần, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có công suất điện định mức không quá 125 W:			
8414	51	10	- - - Quạt bàn và quạt dùng hộ gia đình	5	5	5
			- - - Loại khác:			
8414	51	91	- - - - Có lắp bộ lọc	5	5	5
8414	51	99	- - - - Loại khác	5	5	5
8414	59		- - Loại khác:			
			- - - Công suất không quá 125 kW:			
8414	59	20	- - - - Quạt gió phòng ngủ, quạt sử dụng trong hầm lò	5	5	5
8414	59	30	- - - - Máy thổi khí	5	5	5
			- - - - Loại khác:			
8414	59	41	- - - - - Có lắp bộ lọc	5	5	5
8414	59	49	- - - - - Loại khác	5	5	5
			- - - - Loại khác:			
8414	59	50	- - - - - Máy thổi khí	5	5	5
			- - - - - Loại khác:			
8414	59	91	- - - - - Có lắp bộ lọc	5	5	5
8414	59	99	- - - - - Loại khác	5	5	5
8414	60		- Nắp chụp hút có kích thước chi tiết ngang ít nhất không quá 120 cm:			
			- - lắp vào bộ phận lắp c:			
8414	60	11	- - - Tủ hút, lắp c không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	0	0	0
8414	60	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - - Loại khác:			
8414	60	91	- - - Phù hợp dùng trong công nghiệp	0	0	0
8414	60	99	- - - Loại khác	0	0	0
8414	80		- Loại khác:			
			- - Nắp chụp hút có kích thước chi tiết ngang ít nhất trên 120 cm:			
			- - - lắp vào bộ phận lắp c:			
8414	80	13	- - - - Tủ hút, lắp c không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	0	0	0
8414	80	14	- - - - Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8414	80	15	--- Chênh lệch vị trí phân tử, sản phẩm trong công nghiệp	5	5	5
8414	80	19	--- Chênh lệch vị trí phân tử, trục lò hơi sản phẩm trong công nghiệp	5	5	5
8414	80	30	-- Thiết bị thổi gió có cánh piston để chuyển động do dùng cho tua bin khí	5	5	5
			-- Máy nén trục lò hơi thu, c phân nhóm 8414.30 và 8414.40:			
8414	80	41	--- Modul nén khí sản phẩm trong khoan dầu mỏ	5	5	5
8414	80	49	--- Lò hơi khác	5	5	5
8414	80	50	-- Máy bơm không khí	5	5	5
8414	80	90	-- Lò hơi khác	5	5	5
8414	90		- Bộ phận:			
			-- Cánh bơm hoặc máy nén:			
8414	90	13	--- Cánh hàng hóa thu, c phân nhóm 8414.10	0	0	0
8414	90	14	--- Cánh hàng hóa thu, c phân nhóm 8414.20	0	0	0
8414	90	15	--- Cánh hàng hóa thu, c phân nhóm 8414.30	0	0	0
8414	90	16	--- Cánh hàng hóa thu, c phân nhóm 8414.40	0	0	0
8414	90	19	--- Lò hơi khác	0	0	0
			-- Cánh quạt:			
8414	90	21	--- Cánh quạt dùng cho các máy hàng thu, c nhóm 84.15, 84.18, 85.09 hoặc 85.16	5	5	5
8414	90	29	--- Lò hơi khác	5	5	5
			-- Cánh nạp chất hút:			
8414	90	31	--- Cánh các máy hàng thu, c phân nhóm 8414.60	0	0	0
8414	90	32	--- Cánh các máy hàng thu, c phân nhóm 8414.80	0	0	0
84.15			Máy LiQuà hòa không khí, g m có m, t quĩ chũy b ằng mô th và các b, phđn làm thay l i nhĩ t l và l X m, kW l loĩ máy không LiQuà ch nh l X m m, t cách riêng bĩ t.			
8415	10		- Lò hơi lắp vào c a s hoặc lắp vào t ể ng, ki m m, t khí i (lắp liQuà trong cùng m, t v , m, t c, c) hoặc "h thĩ ng nhiQuà khí i ch c n ng" (c, c nóng, c, c l ỹ h tách bĩ t):			
8415	10	10	-- Công suất không quá 26,38 kW	5	5	5
8415	10	90	-- Lò hơi khác	5	5	5
8415	20		- Lò hơi sản phẩm cho ng ể i, trong xe có l ng ch:			
8415	20	10	-- Công suất không quá 26,38 kW	5	5	5
8415	20	90	-- Lò hơi khác	5	5	5
			- Lò hơi khác:			
8415	81		-- Kèm theo các b, phđn làm l ỹ h và m, t van l ỹ o chiQuà chu trình nóng/l ỹ h (b m nhĩ t có l ỹ o chiQuà):			
			--- Dùng cho máy bay:			
8415	81	11	---- Công suất không quá 21,10 kW	5	5	5
8415	81	12	---- Công suất trên 21,10 kW và có t c l dòng không khí Li qua m, i dàn bay h i trên 67,96 m ³ /phút	5	5	5
8415	81	19	---- Lò hơi khác	5	5	5
			--- Sản phẩm cho xe chũy trên l ỹ ng ray:			
8415	81	21	---- Công suất không quá 26,38 kW	5	5	5
8415	81	29	---- Lò hơi khác	5	5	5
			--- Sản phẩm cho xe có l ng ch (tr lò hơi thu, c phân nhóm 8415.20):			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8415	81	31	---- Công suất không quá 26,38 kW	5	5	5
8415	81	39	---- Loại khác	5	5	5
			--- Loại khác:			
8415	81	91	---- Công suất trên 21,10 kW, có tốc độ dòng không khí đi qua máy dàn bay hời trên 67,96 m ³ /phút	5	5	5
			---- Loại khác:			
8415	81	93	----- Công suất không quá 21,10 kW	5	5	5
8415	81	94	----- Công suất trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW	5	5	5
8415	81	99	----- Loại khác	5	5	5
8415	82		-- Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:			
			--- Sản phẩm cho máy bay:			
8415	82	11	---- Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua máy dàn bay hời trên 67,96 m ³ /phút	5	5	5
8415	82	19	---- Loại khác	5	5	5
			--- Sản phẩm cho xe chạy trên đường ray:			
8415	82	21	---- Công suất không quá 26,38 kW	5	5	5
8415	82	29	---- Loại khác	5	5	5
			--- Sản phẩm cho xe có tốc độ chạy (trên loại thu, c phân nhóm 8415.20):			
8415	82	31	---- Công suất không quá 26,38 kW	5	5	5
8415	82	39	---- Loại khác	5	5	5
			--- Loại khác:			
8415	82	91	---- Công suất không quá 26,38 kW	5	5	5
8415	82	99	---- Loại khác	5	5	5
8415	83		-- Không kèm theo bộ phận làm lạnh:			
			--- Sản phẩm cho máy bay:			
8415	83	11	---- Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua máy dàn bay hời trên 67,96 m ³ /phút	5	5	5
8415	83	19	---- Loại khác	5	5	5
			--- Sản phẩm cho xe chạy trên đường ray:			
8415	83	21	---- Công suất không quá 26,38 kW	5	5	5
8415	83	29	---- Loại khác	5	5	5
			--- Sản phẩm cho xe có tốc độ chạy (trên loại thu, c phân nhóm 8415.20):			
8415	83	31	---- Công suất không quá 26,38 kW	5	5	5
8415	83	39	---- Loại khác	5	5	5
			--- Loại khác:			
8415	83	91	---- Công suất không quá 26,38 kW	5	5	5
8415	83	99	---- Loại khác	5	5	5
8415	90		- Bộ phận:			
			-- Các máy có công suất không quá 21,10 kW:			
8415	90	13	--- Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0
8415	90	14	--- Thiết bị làm bay hời hoặc động cơ dùng cho máy Liều hoà không khí lắp trên xe có tốc độ chạy	0	0	0
8415	90	19	--- Loại khác	0	0	0
			-- Các máy có công suất trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW:			
			--- Có tốc độ dòng không khí đi qua máy dàn bay hời vượt quá 67,96 m ³ /phút:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8415	90	24	---- Lò dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0
8415	90	25	---- Lò khác	0	0	0
			--- Lò khác:			
8415	90	26	---- Lò dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0
8415	90	29	---- Lò khác	0	0	0
			-- C ₁ a máy có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW:			
			--- Có tích lượng dòng không khí đi qua mặt dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /phút:			
8415	90	34	---- Lò dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0
8415	90	35	---- Lò khác	0	0	0
			--- Lò khác:			
8415	90	36	---- Lò dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0
8415	90	39	---- Lò khác	0	0	0
			-- C ₁ a máy có công suất trên 52,75 kW:			
			--- Có tích lượng dòng không khí đi qua mặt dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /phút:			
8415	90	44	---- Lò dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0
8415	90	45	---- Lò khác	0	0	0
			--- Lò khác:			
8415	90	46	---- Lò dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0
8415	90	49	---- Lò khác	0	0	0
84.16			Thiết bị dùng cho lò luyện, nung sản phẩm nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn để chưng cất, tán thành bột hoặc chưng cất khí; máy nén nhiên liệu chất khí, bộ phận ghi lò, bộ phận xử lý tro xỉ và các bộ phận tương tự.			
8416	10	00	- Thiết bị cho lò luyện, nung sản phẩm nhiên liệu lỏng	0	0	0
8416	20	00	- Thiết bị cho lò luyện, nung khác, bộ phận lò luyện, nung dùng nhiên liệu khí hoặc lỏng	0	0	0
8416	30	00	- Máy nén nhiên liệu chất khí, bộ phận ghi lò, bộ phận xử lý tro xỉ và các bộ phận tương tự	0	0	0
8416	90	00	- Bộ phận	0	0	0
84.17			Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, bộ phận lò thiêu, không dùng điện.			
8417	10	00	- Lò luyện, nung và lò dùng chung, thiết bị chảy chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	0	0	0
8417	20	00	- Lò nướng bánh, bộ phận lò nướng bánh quy	0	0	0
8417	80	00	- Lò khác	0	0	0
8417	90	00	- Bộ phận	0	0	0
84.18			Máy làm lạnh, máy làm đông lạnh và thiết bị làm lạnh hoặc thiết bị đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bộ phận nhiệt trị máy lạnh hòa không khí thụ động nhóm 84.15.			
8418	10		- Máy làm lạnh - Đông lạnh liên hợp (dùng thiết bị lạnh có buồng làm lạnh và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng			
8418	10	10	-- Loại sản phẩm trong gia đình	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8418	10	90	- - Lò khác	0	0	0
			- Máy làm lạnh (tủ lạnh), loại sử dụng trong gia đình:			
8418	21	00	- - Lò sử dụng máy nén	5	5	5
8418	29	00	- - Lò khác	5	5	5
8418	30		- Máy làm lạnh kiểu tủ, dung tích không quá 800 lít:			
8418	30	10	- - Dung tích không quá 200 lít	5	5	5
8418	30	90	- - Lò khác	5	5	5
8418	40		- Máy làm lạnh kiểu tủ đứng, dung tích không quá 900 lít:			
8418	40	10	- - Dung tích không quá 200 lít	5	5	5
8418	40	90	- - Lò khác	5	5	5
8418	50		- Lò có kiểu dáng nghiệp vụ khác (tủ, tủ đứng, quầy hàng, tủ bày hàng và loại công nghiệp) loại bỏ quặng và tro, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc lồng lạnh:			
			- - Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại công nghiệp, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít:			
8418	50	11	- - - Tủ nhỏ dùng trong y tế phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	0	0
8418	50	19	- - - Lò khác	0	0	0
			- - Lò khác:			
8418	50	91	- - - Tủ nhỏ dùng trong y tế phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	0	0
8418	50	99	- - - Lò khác	0	0	0
			- Thiết bị làm lạnh hoặc lồng lạnh khác; bơm nhiệt:			
8418	61	00	- - Bơm nhiệt từ loại máy LiQu hoà không khí của nhóm 84.15	0	0	0
8418	69		- - Lò khác:			
8418	69	10	- - - Thiết bị làm lạnh kiểu ứng	0	0	0
8418	69	30	- - - Thiết bị làm lạnh kiểu ứng	0	0	0
			- - - Thiết bị làm lạnh kiểu có công suất trên 21,10 kW:			
8418	69	41	- - - - Dùng cho máy LiQu hoà không khí	0	0	0
8418	69	49	- - - - Lò khác	0	0	0
8418	69	50	- - - Thiết bị sản xuất lá vữa	0	0	0
8418	69	90	- - - Lò khác	0	0	0
			- Bộ phận:			
8418	91	00	- - Có kiểu dáng nghiệp vụ khác thiết bị công nghiệp thiết bị làm lạnh hoặc lồng lạnh	0	0	0
8418	99		- - Lò khác:			
8418	99	10	- - - Thiết bị làm bay hơi và ngưng tụ	0	0	0
8418	99	40	- - - Panô nhôm cán-ghép dùng cho hàng hóa thu, c phân nhóm 8418.10.10, 8418.21.00 hoặc 8418.29.00	0	0	0
8418	99	90	- - - Lò khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
84.19			Máy, thiết bị dùng cho công nghệ cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) Loại lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh chế, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô kết hoặc làm mát trực tiếp các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia nhiệt; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện.			
			- Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc bình đun chứa nước nóng, không dùng điện:			
8419	11		-- Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga:			
8419	11	10	--- Loại sản xuất trong gia đình	0	0	0
8419	11	90	--- Loại khác	0	0	0
8419	19		-- Loại khác:			
8419	19	10	--- Loại sản xuất trong gia đình	0	0	0
8419	19	90	--- Loại khác	0	0	0
8419	20	00	- Thiết bị khí trũng trong y tế phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	0	0
			- Máy sấy:			
8419	31		-- Dùng để sấy nông sản:			
8419	31	10	--- Loại dùng bằng điện	0	0	0
8419	31	20	--- Không loại dùng bằng điện	0	0	0
8419	32		-- Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa:			
8419	32	10	--- Loại dùng bằng điện	0	0	0
8419	32	20	--- Không loại dùng bằng điện	0	0	0
8419	39		-- Loại khác:			
			--- Loại dùng bằng điện:			
8419	39	11	---- Máy xử lý vật liệu bằng quá trình nung nóng, loại sản xuất tấm mặt in, tấm mặt dây in hoặc tấm mặt in đã lắp ráp	0	0	0
8419	39	19	---- Loại khác	0	0	0
8419	39	20	--- Không loại dùng bằng điện	0	0	0
8419	40		- Thiết bị chưng cất hoặc tinh chế:			
8419	40	10	-- Loại dùng bằng điện	0	0	0
8419	40	20	-- Không loại dùng bằng điện	0	0	0
8419	50		- Bộ phận trao đổi nhiệt:			
8419	50	10	-- Tháp làm mát	0	0	0
8419	50	90	-- Loại khác	0	0	0
8419	60		- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:			
8419	60	10	-- Loại dùng bằng điện	0	0	0
8419	60	20	-- Không loại dùng bằng điện	0	0	0
			- Máy và thiết bị khác:			
8419	81		-- Hệ làm nóng nước uống hoặc nước nóng hoặc hệ làm nóng thực phẩm:			
8419	81	10	--- Loại dùng bằng điện	0	0	0
8419	81	20	--- Không loại dùng bằng điện	5	5	5
8419	89		-- Loại khác:			
			--- Loại dùng bằng điện:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8419	89	13	--- Máy xé lý vết lú u bởng quá trình gia nhi' t, LWS'p xuấi tấi m'ch in, tấi m'ch dây in hoặ tấi m'ch in Lã lợp ráp	0	0	0
8419	89	19	--- Lo'í khác	0	0	0
8419	89	20	--- Không ho'í L' ng bởng L' n	0	0	0
8419	90		- B' phđn:			
			-- C' a thi'p b' ho'í L' ng bởng L' n:			
8419	90	12	--- C' a máy xé lý vết lú u bởng quá trình gia nhi' t, LWS'p xuấi tấi m'ch in, tấi m'ch dây in hoặ tấi m'ch in Lã lợp ráp	0	0	0
8419	90	13	--- V' c' a tháp làm mát	0	0	0
8419	90	19	--- Lo'í khác	0	0	0
			-- C' a thi'p b' không ho'í L' ng bởng L' n:			
8419	90	21	--- Lo'í s' d' ng trong gia L'nh	0	0	0
8419	90	29	--- Lo'í khác	0	0	0
84.20			Các lo'í máy cán là hay máy cán ép phởng ki'p tr' c con l'ên khác, tr' các lo'í máy dùng L'Wcán, ép kim lo'í, th' y t'nh, và các lo'í tr' c cán c' a chúng.			
8420	10		- Máy cán là hoặ máy cán ép phởng ki'p tr' c con l'ên khác:			
8420	10	10	-- Thi'p b' có' ng d' ng phim khô hay dung đ' ch c'p m quang, l' p c'p m quang, b' t hàn nhão, vết lú u hàn hoặ vết lú u k'p d'nh ph' lên các L'p c' a tấi m'ch in hoặ tấi m'ch dây in hoặ các linh ki' n c' a chúng	0	0	0
8420	10	20	-- Dùng cho máy là và máy vết phù h' p s' d' ng trong gia L'nh	0	0	0
8420	10	90	-- Lo'í khác	0	0	0
			- B' phđn:			
8420	91		-- Tr' c cán:			
8420	91	10	--- B' phđn c' a thi'p b' có' ng d' ng phim khô hay dung đ' ch c'p m quang, l' p c'p m quang, b' t hàn nhão, vết lú u hàn hoặ vết lú u k'p d'nh ph' lên các L'p c' a tấi m'ch in hoặ tấi m'ch dây in hoặ các linh ki' n c' a chúng	0	0	0
8420	91	90	--- Lo'í khác	0	0	0
8420	99		-- Lo'í khác:			
8420	99	10	--- B' phđn c' a thi'p b' có' ng d' ng phim khô hay dung đ' ch c'p m quang, l' p c'p m quang, b' t hàn nhão, vết lú u hàn hoặ vết lú u k'p d'nh ph' lên các L'p c' a tấi m'ch in hoặ tấi m'ch dây in hoặ các linh ki' n c' a chúng	0	0	0
8420	99	90	--- Lo'í khác	0	0	0
84.21			Máy ly tâm, kW'p máy làm khô bởng ly tâm; máy và thi'p b' l' c hay tinh ch'p ch'p l' ng hoặ ch'p khí.			
			- Máy ly tâm, kW'p máy làm khô bởng ly tâm:			
8421	11	00	-- Máy tách kem	0	0	0
8421	12	00	-- Máy làm khô qu'p áo	5	5	5
8421	19		-- Lo'í khác:			
8421	19	10	--- Lo'í s' d' ng s'p xuấi L'ề ng	0	0	0
8421	19	90	--- Lo'í khác	0	0	0
			- Máy và thi'p b' l' c hoặ tinh ch'p ch'p l' ng:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8421	99	99	---- Lò khác	0	0	0
84.22			Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các đồ dùng khác; máy rót, Lóng kín, gắp xi, Lóng nạp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ dùng khác; máy bọc chai lọ, ống và các đồ dùng khác; máy Lóng gói hay bao gói khác (không máy bọc màng co); máy nạp ga cho lốp xe.			
			- Máy rửa bát đĩa:			
8422	11	00	-- Lò sử dụng trong gia đình	0	0	0
8422	19	00	-- Lò khác	0	0	0
8422	20	00	- Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các đồ dùng khác	0	0	0
8422	30	00	- Máy rót, Lóng kín, Lóng nạp, làm kín hoặc dán nhãn, vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ dùng khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ dùng khác; máy nạp ga cho lốp xe	0	0	0
8422	40	00	- Máy Lóng gói khác hoặc bao gói khác (không máy bọc màng co nhiệt)	0	0	0
8422	90		- B. phần:			
8422	90	10	-- Các máy thu, phân nhóm 8422.11	5	5	5
8422	90	90	-- Lò khác	0	0	0
84.23			Cân (trừ cân có độ chính xác 5 g hoặc chính xác hơn), không máy in hoặc máy kiểm tra, hoặc dùng nguyên lý cân; các đồ dùng cân.			
8423	10		- Cân người, không cân trọng lượng; cân sử dụng trong gia đình:			
8423	10	10	-- Hỗ trợ dùng để cân	5	5	5
8423	10	20	-- Không hỗ trợ dùng để cân	5	5	5
8423	20		- Cân hàng hóa sử dụng trong bảng truy cập:			
8423	20	10	-- Hỗ trợ dùng để cân	0	0	0
8423	20	20	-- Không hỗ trợ dùng để cân	0	0	0
8423	30		- Cân dùng để cân các vật thể và cân dùng cho việc Lóng gói và lắp đặt các vật thể để cân xác định trọng lượng vào bao túi hoặc đồ dùng khác, không cân phụ:			
8423	30	10	-- Hỗ trợ dùng để cân	0	0	0
8423	30	20	-- Không hỗ trợ dùng để cân	0	0	0
			- Cân dùng để cân khác:			
8423	81		-- Có khả năng cân tải là không quá 30 kg:			
8423	81	10	--- Hỗ trợ dùng để cân	5	5	5
8423	81	20	--- Không hỗ trợ dùng để cân	5	5	5
8423	82		-- Có khả năng cân tải là trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:			
			--- Hỗ trợ dùng để cân:			
8423	82	11	---- Có khả năng cân tải là không quá 1.000 kg	5	5	5
8423	82	19	---- Lò khác	0	0	0
			--- Không hỗ trợ dùng để cân:			
8423	82	21	---- Có khả năng cân tải là không quá 1.000 kg	5	5	5
8423	82	29	---- Lò khác	0	0	0
8423	89		-- Lò khác:			
8423	89	10	--- Hỗ trợ dùng để cân	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8423	89	20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8423	90		- Quạt cân bằng các loại cân; các bộ phận của cân:			
8423	90	10	-- Quạt cân	5	5	5
			-- Bộ phận khác của cân:			
8423	90	21	--- Của máy hoạt động bằng điện	5	5	5
8423	90	29	--- Của máy không hoạt động bằng điện	5	5	5
84.24			Thiết bị chữa khí (Loại có chứa khí trong tay hoặc không) để phun bột, phun rời, hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình đập lửa, lửa hoặc chữa nổ; súng phun và các loại thiết bị; máy phun bột bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bột tia thiết bị.			
8424	10		- Bình đập lửa, lửa hoặc chữa nổ:			
8424	10	10	-- Loại sử dụng trên máy bay	0	0	0
8424	10	90	-- Loại khác	0	0	0
8424	20		- Súng phun và các thiết bị thiết bị:			
			-- Hoạt động bằng điện:			
8424	20	11	--- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0
8424	20	19	--- Loại khác	0	0	0
			-- Không hoạt động bằng điện:			
8424	20	21	--- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0
8424	20	29	--- Loại khác	0	0	0
8424	30	00	- Máy phun bột bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bột tia thiết bị	0	0	0
			- Thiết bị khác:			
8424	81		-- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:			
8424	81	10	--- Hệ thống tưới kiểng	0	0	0
8424	81	30	--- Thiết bị phun thuốc trừ sâu hoạt động bằng tay	5	5	5
8424	81	40	--- Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0
8424	81	50	--- Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
8424	89		-- Loại khác:			
8424	89	10	--- Thiết bị phun, xịt loại khí trong tay sử dụng trong gia đình có dung tích không quá 3 lít	0	0	0
8424	89	20	--- Bộ bình phun, xịt có gắn vòi	0	0	0
8424	89	40	--- Thiết bị gia công bột, bằng cách phun bột, phun rời hoặc phun áp lực các dung dịch hóa học hoặc điện hóa lên các loại của các tấm mặt in hoặc tấm mặt dây in; thiết bị tẩy vết của các chất lỏng, bột hàn nhão, bi hàn, vết liú hàn hoặc chất bột kín lên tấm mặt in, tấm mặt dây in hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có dụng cụ phim khô, dung dịch cặn quang, lớp cặn quang, bột hàn nhão, vết liú hàn hoặc vết liú u kết dính lên các loại của tấm mặt in, tấm mặt dây in hoặc linh kiện của chúng	0	0	0
8424	89	50	--- Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
8424	89	90	--- Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0
8424	90		- Bộ phận:			
8424	90	10	- Của bình đập lửa	0	0	0
			-- Của súng phun và các thiết bị thiết bị:			
			--- Hoạt động bằng điện:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8424	90	21	---- C ₄ a hàng hóa thu, c phân nhóm 8424.20.11	0	0	0
8424	90	23	---- Loại khác	0	0	0
			--- Không hoạt động bằng điện:			
8424	90	24	---- C ₄ a hàng hóa thu, c phân nhóm 8424.20.21	0	0	0
8424	90	29	---- Loại khác	0	0	0
8424	90	30	-- C ₄ a máy phun bột bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia t _h ng t	0	0	0
			-- C ₄ a thi _l b _i khác:			
8424	90	93	--- C ₄ a hàng hóa thu, c phân nhóm 8424.81.10	0	0	0
8424	90	94	--- C ₄ a hàng hóa thu, c phân nhóm 8424.81.30 hoặc 8424.81.40	0	0	0
8424	90	95	--- C ₄ a hàng hóa thu, c phân nhóm 8424.81.50	0	0	0
8424	90	99	--- Loại khác	0	0	0
84.25			H₁ r_ong r_i c và h₁ t_i i, tr_i t_i i nâng ki_l th_ung (tr_i c t_li th_ung kíp); t_i i ngang và t_i i đ_i c; kích các loại.			
			- H ₁ r _o ng r _i c và h ₁ t _i i, tr _i t _i i nâng ki _l th _u ng (tr _i c t _l i th _u ng kíp) hoặc h ₁ t _i i dùng L _W hàng xe:			
8425	11	00	-- Loại ch _u y b _u ng L ₁ ng ch _u L ₁ n	0	0	0
8425	19	00	-- Loại khác	0	0	0
			- T _i i ngang; t _i i đ _i c:			
8425	31	00	-- Loại ch _u y b _u ng L ₁ ng ch _u L ₁ n	0	0	0
8425	39	00	-- Loại khác	0	0	0
			- Kích; t _i i nâng xe:			
8425	41	00	-- H ₁ th ₁ ng kích t _h ng dùng trong ga ra ô tô	0	0	0
8425	42		-- Loại kích và t _i i khác, dùng th ₁ y l ₁ c:			
8425	42	10	--- Kích nâng dùng cho ch _u c _u t ₁ L ₁ c ₁ a xe t _l i	0	0	0
8425	42	90	--- Loại khác	0	0	0
8425	49		-- Loại khác:			
8425	49	10	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0
8425	49	20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.26			C_hnh c_u c₁ a t_hu th₁ y; c_hnh tr₁ c, k_Wl₁ c_hnh tr₁ c cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở ki_l khung L₁ c₁ t ch₁ ng và xe công x₁ ng có l₁p c_hnh c_u.			
			- C _h nh tr ₁ c tr ₁ t ₁ trên giàn tr ₁ t ₁ (c _h nh tr ₁ c c ₁ ng di động), c _h nh tr ₁ c v ₁ n t _l i, c ₁ ng tr ₁ c, c _h nh tr ₁ c, khung thang nâng di động và xe chuyên chở ki _l khung L ₁ c ₁ t ch ₁ ng:			
8426	11	00	-- C _h nh tr ₁ c c _h nh ch _u y l ₁ p trên L ₁ c ₁ L ₁ nh	0	0	0
8426	12	00	-- Khung nâng di động bằng bánh l ₁ p xe và xe chuyên chở ki _l khung L ₁ c ₁ t ch ₁ ng	0	0	0
8426	19		-- Loại khác:			
8426	19	20	--- C _h nh tr ₁ c	0	0	0
8426	19	30	--- C ₁ ng tr ₁ c	0	0	0
8426	19	90	--- Loại khác	0	0	0
8426	20	00	- C _h nh tr ₁ c tháp	0	0	0
8426	30	00	- C _h nh tr ₁ c c ₁ ng hoặc c _h nh tr ₁ c cánh xoay	0	0	0
			- Máy khác, loại t ₁ hành:			
8426	41	00	-- Ch _u y bánh l ₁ p	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8426	49	00	- - Lò khác	0	0	0
			- Máy khác:			
8426	91	00	- - Thiết bị khác	0	0	0
8426	99	00	- - Lò khác	0	0	0
84.27			Xe nâng hàng bằng xích; các loại xe công khác có xích nâng hàng.			
8427	10	00	- Xe tải hành khách bằng mô tô	0	0	0
8427	20	00	- Xe tải khác	0	0	0
8427	90	00	- Các loại xe khác	0	0	0
84.28			Máy nâng, xe nâng, xe đẩy hàng khác (ví dụ, thang máy nâng theo chiều dọc, thang máy nâng theo chiều ngang, thang máy chuyên dụng, thang cáp treo).			
8428	10		- Thang máy nâng theo chiều dọc và tải trọng (trừ thang cáp):			
8428	10	10	- - Thang máy tải trọng	5	5	5
			- - Thang máy khác:			
8428	10	21	- - - Lò trong xây dựng	5	5	5
8428	10	29	- - - Lò khác	5	5	5
8428	10	90	- - Tải trọng (trừ thang cáp)	0	0	0
8428	20		- Máy nâng và thang tải dùng khí nén:			
8428	20	10	- - Lò trong nông nghiệp	0	0	0
8428	20	20	- - Máy tải trọng chuyên dụng, kíp và bộ phận in, tải trọng dây in hoặc tải trọng in tải ráp	0	0	0
8428	20	90	- - Lò khác	0	0	0
			- Máy nâng và thang tải liên tục khác, tải trọng hàng hóa và tải trọng:			
8428	31	00	- - Thiết bị chuyên dụng để vận chuyển hàng	0	0	0
8428	32		- - Lò khác, dùng dầu:			
8428	32	10	- - - Lò trong nông nghiệp	0	0	0
8428	32	90	- - - Lò khác	0	0	0
8428	33		- - Lò khác, dùng điện:			
8428	33	10	- - - Lò trong nông nghiệp	5	5	5
8428	33	20	- - - Máy tải trọng chuyên dụng, kíp và bộ phận in, tải trọng dây in hoặc tải trọng in tải ráp	0	0	0
8428	33	90	- - - Lò khác	5	5	5
8428	39		- - Lò khác:			
8428	39	10	- - - Lò trong nông nghiệp	5	5	5
8428	39	30	- - - Máy tải trọng chuyên dụng, kíp và bộ phận in, tải trọng dây in hoặc tải trọng in tải ráp	0	0	0
8428	39	90	- - - Lò khác	5	5	5
8428	40	00	- Phụ tùng máy và thang tải dùng cho vận chuyển	0	0	0
8428	60	00	- Thùng cáp treo, ghế, xích kéo người trên dây cáp lên cao dùng trong môn trượt tuyết; xích kéo người leo núi	0	0	0
8428	90		- Máy khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8431	10		- C ₄ a máy thu, c nhóm 84.25:			
			- - C ₄ a máy ho ₄ L ₄ ng b ₄ ng L ₄ n:			
8431	10	13	- - - C ₄ a hàng hóa thu, c phân nhóm 8425.11.00, 8425.31.00 ho ₄ 8425.49.10	0	0	0
8431	10	19	- - - Lo ₄ khác	0	0	0
			- - C ₄ a máy không ho ₄ L ₄ ng b ₄ ng L ₄ n:			
8431	10	22	- - - C ₄ a hàng hóa thu, c phân nhóm 8425.19.00, 8425.39.00, 8425.41.00, 8425.42.10 ho ₄ 8425.42.90	0	0	0
8431	10	29	- - - Lo ₄ khác	0	0	0
8431	20	00	- C ₄ a máy móc thu, c nhóm 84.27	0	0	0
			- C ₄ a máy móc thu, c nhóm 84.28:			
8431	31		- - C ₄ a thang máy nâng h ₄ theo chỉ ₄ L ₄ ng, t ₄ i nâng ki ₄ W thùng (tr ₄ c t ₄ thùng kíp) ho ₄ c ₄ u thang máy:			
8431	31	10	- - - C ₄ a hàng hóa thu, c phân nhóm 8428.10.21, 8428.10.29 ho ₄ 8428.10.90	0	0	0
8431	31	20	- - - C ₄ a hàng hóa thu, c phân nhóm 8428.10.10 ho ₄ 8428.40.00	0	0	0
8431	39		- - Lo ₄ khác:			
8431	39	10	- - - C ₄ a hàng hóa thu, c phân nhóm 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 ho ₄ 8428.39.10	0	0	0
8431	39	20	- - - C ₄ a hàng hóa thu, c phân nhóm 8428.90	0	0	0
8431	39	40	- - - C ₄ a máy t ₄ L ₄ ng dùng L ₄ chuyên ch ₄ , k ₄ g ₄ gi ₄ và b ₄ o qu ₄ h các t ₄ in m ₄ ch in, t ₄ in m ₄ ch dây in ho ₄ t ₄ in m ₄ ch in L ₄ l ₄ o ráp	0	0	0
8431	39	90	- - - Lo ₄ khác	0	0	0
			- C ₄ a máy thu, c nhóm 84.26, 84.29 ho ₄ 84.30:			
8431	41		- - G ₄ u xúc, x ₄ thg xúc, g ₄ u ngo ₄ im và g ₄ u k ₄ g:			
8431	41	10	- - - Dùng cho hàng hoá thu, c nhóm 84.26	5	5	5
8431	41	90	- - - Lo ₄ khác	5	5	5
8431	42	00	- - L ₄ i c ₄ a máy ₄ i L ₄ i L ₄ i th ₄ ng ho ₄ máy ₄ i L ₄ i L ₄ i	0	0	0
8431	43	00	- - B ₄ ph ₄ n c ₄ a máy khoan ho ₄ máy L ₄ o sâu thu, c phân nhóm 8430.41 ho ₄ 8430.49	0	0	0
8431	49		- - Lo ₄ khác:			
8431	49	10	- - - B ₄ ph ₄ n c ₄ a máy thu, c nhóm 84.26	0	0	0
8431	49	20	- - - L ₄ i c ₄ ho ₄ m ₄ i L ₄ i c ₄ dùng cho máy cào, máy san ho ₄ máy c ₄ p	0	0	0
8431	49	40	- - - L ₄ i c ₄ ho ₄ m ₄ i L ₄ i c ₄ dùng cho máy ₄ i L ₄ i L ₄ i th ₄ ng ho ₄ máy ₄ i L ₄ i L ₄ i nghi ₄ ng	0	0	0
8431	49	50	- - - C ₄ a xe lu ₄ L ₄ n L ₄ n	0	0	0
8431	49	60	- - - C ₄ a hàng hoá thu, c phân nhóm 8430.20.00	0	0	0
8431	49	90	- - - Lo ₄ khác	0	0	0
84.32			Máy nông nghiệ₄ p, làm v₄ n ho₄ lâm nghiệ₄ p dùng cho v₄ c làm L₄ ho₄ tr₄ ng tr₄ t; máy cán c₄ ho₄ sân ch₄h th₄W thao.			
8432	10	00	- Máy cày	0	0	0
			- Máy b ₄ a, máy cào, máy x ₄ i, máy làm c ₄ và máy cu ₄ c:			
8432	21	00	- - B ₄ a L ₄ o	0	0	0
8432	29	00	- - Lo ₄ khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8432	30	00	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy	0	0	0
8432	40	00	- Máy rải phân và máy rải phân	0	0	0
8432	80		- Máy khác:			
8432	80	10	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0
8432	80	20	- - Máy cán cho bãi cỏ hay sân chơi thể thao	0	0	0
8432	80	90	- - Loại khác	0	0	0
8432	90		- Bộ phận:			
8432	90	10	- - Của máy thuộc phân nhóm 8432.80.90	0	0	0
8432	90	20	- - Của máy cán cho bãi cỏ hay sân chơi thể thao	0	0	0
8432	90	90	- - Loại khác	0	0	0
84.33			Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy lồng bóc, bánh (kể cả) hoặc cưa khô; máy cắt cỏ hoặc cưa khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lắp ráp sản phẩm, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37.			
			- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao:			
8433	11	00	- - Chạy bằng động cơ, vận hành thủ công hoặc quay trên mặt phẳng ngang	0	0	0
8433	19		- - Loại khác:			
8433	19	10	- - - Không dùng động cơ	0	0	0
8433	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
8433	20	00	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt đập vào máy kéo	0	0	0
8433	30	00	- Máy đập cỏ khô khác	0	0	0
8433	40	00	- Máy lồng bóc, bánh (kể cả) hoặc cưa khô, kể cả máy nâng (thu hoạch) các kể cả lắp đặt lồng	0	0	0
			- Máy thu hoạch khác; máy đập:			
8433	51	00	- - Máy đập liên hợp	0	0	0
8433	52	00	- - Máy đập khác	0	0	0
8433	53	00	- - Máy thu hoạch sản phẩm hoặc rau	0	0	0
8433	59		- - Loại khác:			
8433	59	10	- - - Máy hái bông và máy nhặt bông khô hoặc bông	0	0	0
8433	59	90	- - - Loại khác	0	0	0
8433	60		- Máy làm sạch, phân loại hay chế biến sản phẩm, hoa quả hay nông sản khác:			
8433	60	10	- - Hoạt động bằng tay	0	0	0
8433	60	20	- - Không hoạt động bằng tay	0	0	0
8433	90		- Bộ phận:			
8433	90	10	- - Các bánh xe, có đường kính (đường kính) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, vận hành thủ công hoặc lắp đặt trên bánh xe hoặc lắp đặt trên trục bánh xe có đường kính không quá 30 mm	0	0	0
8433	90	20	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.11 hoặc 8433.19.90	0	0	0
8433	90	30	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.19.10	0	0	0
8433	90	90	- - Loại khác	0	0	0
84.34			Máy vắt sữa và máy擠奶器.			
8434	10		- Máy vắt sữa:			
8434	10	10	- - Hoạt động bằng tay	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8434	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8434	20		- Máy chế biến sữa:			
8434	20	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8434	20	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8434	90		- Bộ phận:			
8434	90	10	- - Các máy hoạt động bằng điện	0	0	0
8434	90	20	- - Các máy không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.35			Máy ép, máy nghiền và các loại máy tẩm bột dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tẩm bột.			
8435	10		- Máy:			
8435	10	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8435	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8435	90		- Bộ phận:			
8435	90	10	- - Các máy hoạt động bằng điện	0	0	0
8435	90	20	- - Các máy không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.36			Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy bơm hút nước có lắp thiết bị chuyển đổi hoặc thiết bị nhớt; máy bơm tưới gia cầm và thiết bị sạc điện gia cầm mini.			
8436	10		- Máy chế biến thực phẩm gia súc:			
8436	10	10	- - Hoạt động bằng điện	5	5	5
8436	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	5	5	5
			- Máy chế biến gia cầm, máy bơm tưới gia cầm và thiết bị sạc điện gia cầm mini:			
8436	21		- - Máy bơm tưới gia cầm và thiết bị sạc điện gia cầm mini:			
8436	21	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8436	21	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8436	29		- - Loại khác:			
8436	29	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8436	29	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8436	80		- Máy khác:			
			- - Hoạt động bằng điện:			
8436	80	11	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	0	0	0
8436	80	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Không hoạt động bằng điện:			
8436	80	21	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	0	0	0
8436	80	29	- - - Loại khác	0	0	0
			- Bộ phận:			
8436	91		- - Các máy chế biến gia cầm hoặc máy bơm tưới gia cầm và thiết bị sạc điện gia cầm mini:			
8436	91	10	- - - Các máy và thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0
8436	91	20	- - - Các máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0
8436	99		- - Loại khác:			
			- - - Các máy và thiết bị hoạt động bằng điện:			
8436	99	11	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	0	0	0
8436	99	19	- - - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			--- C ₄ a máy và thi công không hoàn chỉnh L ₁ n:			
8436	99	21	---- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0
8436	99	29	---- Loại khác	0	0	0
84.37			Máy làm sạch, tuy nhiên không phân loại dưới bất kỳ một mục nào của chương 84.37, trừ các loại máy nông nghiệp.			
8437	10		- Máy làm sạch, tuy nhiên không phân loại dưới bất kỳ một mục nào của chương 84.37, trừ các loại máy nông nghiệp:			
8437	10	10	-- Dùng cho các loại máy giặt, hoặc L ₁ n; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tổng hợp, hoặc L ₁ n	0	0	0
8437	10	20	-- Dùng cho các loại máy giặt, không phân loại dưới bất kỳ một mục nào của chương 84.37, trừ các loại máy nông nghiệp; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tổng hợp, không phân loại dưới bất kỳ một mục nào của chương 84.37, trừ các loại máy nông nghiệp	0	0	0
8437	10	30	-- Loại khác, hoặc L ₁ n	0	0	0
8437	10	40	-- Loại khác, không phân loại dưới bất kỳ một mục nào của chương 84.37, trừ các loại máy nông nghiệp	0	0	0
8437	80		- Máy khác:			
8437	80	10	-- Máy bóc vỏ trái cây và máy xát vỏ hình côn, hoặc L ₁ n	5	5	5
8437	80	20	-- Máy bóc vỏ trái cây và máy xát vỏ hình côn, không phân loại dưới bất kỳ một mục nào của chương 84.37, trừ các loại máy nông nghiệp	5	5	5
8437	80	30	-- Máy nghiền cà phê và ngô dùng công nghiệp, hoặc L ₁ n	5	5	5
8437	80	40	-- Máy nghiền cà phê và ngô dùng công nghiệp, không phân loại dưới bất kỳ một mục nào của chương 84.37, trừ các loại máy nông nghiệp	5	5	5
			-- Loại khác, hoặc L ₁ n:			
8437	80	51	--- Máy lãnh bóng gỗ, máy nghiền, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	5	5	5
8437	80	59	--- Loại khác	5	5	5
			-- Loại khác, không phân loại dưới bất kỳ một mục nào của chương 84.37, trừ các loại máy nông nghiệp:			
8437	80	61	--- Máy lãnh bóng gỗ, máy nghiền, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	5	5	5
8437	80	69	--- Loại khác	5	5	5
8437	90		- B, phần:			
			-- C ₄ a máy hoặc L ₁ n:			
8437	90	11	--- C ₄ a máy thuộc phân nhóm 8437.10	0	0	0
8437	90	19	--- Loại khác	0	0	0
			-- C ₄ a máy không phân loại dưới bất kỳ một mục nào của chương 84.37, trừ các loại máy nông nghiệp:			
8437	90	21	--- C ₄ a máy thuộc phân nhóm 8437.10	0	0	0
8437	90	29	--- Loại khác	0	0	0
84.38			Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hoặc chế biến thực phẩm khác trong Chương này, trừ các loại máy L₁ n hay chế biến thực phẩm hoặc chế biến thực phẩm khác.			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8438	10		- Máy làm bánh mì và máy trộn xuối mì macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự :			
8438	10	10	- - Hỗ trợ trợ trợ trợ	0	0	0
8438	10	20	- - Không hỗ trợ trợ trợ	0	0	0
8438	20		- Máy trộn xuối mì, kẹo, ca cao hay sô cô la:			
8438	20	10	- - Hỗ trợ trợ trợ trợ	0	0	0
8438	20	20	- - Không hỗ trợ trợ trợ	0	0	0
8438	30		- Máy trộn xuối bột:			
8438	30	10	- - Hỗ trợ trợ trợ trợ	0	0	0
8438	30	20	- - Không hỗ trợ trợ trợ	0	0	0
8438	40	00	- Máy trộn xuối bột	0	0	0
8438	50		- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:			
8438	50	10	- - Hỗ trợ trợ trợ trợ	0	0	0
8438	50	20	- - Không hỗ trợ trợ trợ	0	0	0
8438	60		- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:			
8438	60	10	- - Hỗ trợ trợ trợ trợ	0	0	0
8438	60	20	- - Không hỗ trợ trợ trợ	0	0	0
8438	80		- Máy lọc khác:			
			- - Máy xay v, cà phê:			
8438	80	11	- - - Hỗ trợ trợ trợ trợ	0	0	0
8438	80	12	- - - Không hỗ trợ trợ trợ	0	0	0
			- - Lọc khác:			
8438	80	91	- - - Hỗ trợ trợ trợ trợ	0	0	0
8438	80	92	- - - Không hỗ trợ trợ trợ	0	0	0
8438	90		- Bộ phận:			
			- - Các máy hỗ trợ trợ trợ:			
8438	90	11	- - - Các hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.10	0	0	0
8438	90	12	- - - Các máy xay v, cà phê	0	0	0
8438	90	19	- - - Lọc khác	0	0	0
			- - Các máy không hỗ trợ trợ trợ:			
8438	90	21	- - - Các hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.20	0	0	0
8438	90	22	- - - Các máy sát tách v, cà phê	0	0	0
8438	90	29	- - - Lọc khác	0	0	0
84.39			Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa.			
8439	10	00	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	0	0	0
8439	20	00	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	0	0	0
8439	30	00	- Máy hoàn thiện sản phẩm giấy hoặc bìa	0	0	0
			- Bộ phận:			
8439	91	00	- - Các máy sản xuất bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	0	0	0
8439	99	00	- - Lọc khác	0	0	0
84.40			Máy lồng sách, khâu máy khâu sách.			
8440	10		- Máy:			
8440	10	10	- - Hỗ trợ trợ trợ trợ	0	0	0
8440	10	20	- - Không hỗ trợ trợ trợ	0	0	0
8440	90		- Bộ phận:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8440	90	10	- - C _u a máy ho _u t _u ng b _u ng L _i n	0	0	0
8440	90	20	- - C _u a máy không ho _u t _u ng b _u ng L _i n	0	0	0
84.41			Các máy khác dùng để xử lý, tẩy, tẩy ho_u b_ung, kW c_u máy c_u xén các lo_u.			
8441	10		- Máy c _u xén các lo _u :			
8441	10	10	- - Ho _u t _u ng b _u ng L _i n	0	0	0
8441	10	20	- - Không ho _u t _u ng b _u ng L _i n	0	0	0
8441	20		- Máy làm túi, bao ho _u phong bì:			
8441	20	10	- - Ho _u t _u ng b _u ng L _i n	0	0	0
8441	20	20	- - Không ho _u t _u ng b _u ng L _i n	0	0	0
8441	30		- Máy làm thùng bìa, h _u p, hòm, thùng hình ^u ng, hình tr ^u ng ho _u b _u ch _u a t _u ng t _u , tr _u lo _u máy s _u d _u ng ph _u ng pháp L _u c khuôn:			
8441	30	10	- - Ho _u t _u ng b _u ng L _i n	0	0	0
8441	30	20	- - Không ho _u t _u ng b _u ng L _i n	0	0	0
8441	40		- Máy làm các s _u ph _u ng t _u b _u , t _u gi _u , gi _u ho _u b _u ng ph _u ng pháp L _u c khuôn:			
8441	40	10	- - Ho _u t _u ng b _u ng L _i n	0	0	0
8441	40	20	- - Không ho _u t _u ng b _u ng L _i n	0	0	0
8441	80		- Máy lo _u khác:			
8441	80	10	- - Ho _u t _u ng b _u ng L _i n	0	0	0
8441	80	20	- - Không ho _u t _u ng b _u ng L _i n	0	0	0
8441	90		- B _u ph _u :			
8441	90	10	- - C _u a máy ho _u t _u ng b _u ng L _i n	0	0	0
8441	90	20	- - C _u a máy không ho _u t _u ng b _u ng L _i n	0	0	0
84.42			Máy, thi_u b_u và d_u ng c_u (tr_u lo_u máy công c_u thu_u c các nhóm t_u 84.56 L_u 84.65) dùng để ch_u ho_u ch_u b_ung, làm b_u in, bát ch_u, tr_u c l_u và các b_u ph_u in b_u khác; m_u k_u t_u in, b_u in, bát ch_u, tr_u c l_u và các b_u ph_u in khác; k_u i, t_u, tr_u c l_u và l_u in ly tô, L_u c chu_u b_u cho các m_u c l_u in (ví d_u, l_u L_u c làm ph_ung, l_u L_u c làm n_u i h_u ho_u l_u L_u c l_u ánh bóng).			
8442	30		- Máy, thi _u b _u và d _u ng c _u :			
8442	30	10	- - Ho _u t _u ng b _u ng L _i n	0	0	0
8442	30	20	- - Không ho _u t _u ng b _u ng L _i n	0	0	0
8442	40		- B _u ph _u c _u a các máy, thi _u b _u ho _u d _u ng c _u kW rên:			
8442	40	10	- - C _u a máy, thi _u b _u ho _u d _u ng c _u ho _u t _u ng b _u ng L _i n	0	0	0
8442	40	20	- - C _u a máy, thi _u b _u ho _u d _u ng c _u không ho _u t _u ng b _u ng L _i n	0	0	0
8442	50	00	- Khuôn in (bát ch _u), tr _u c l _u và các b _u ph _u in khác; khuôn in, tr _u c l _u và l _u in ly tô, L _u c chu _u b _u cho các m _u c l _u in (ví d _u , l _u L _u c làm ph _u ng, n _u i v _u h _u ho _u l _u ánh bóng)	0	0	0
84.43			Máy in s_u d_u ng các b_u ph_u in nh_u khuôn in (bát ch_u), tr_u c l_u và các b_u ph_u in c_u a nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có ho_u không k_u h_u p v_u i nhau; b_u ph_u và các ph_u k_u n c_u a chúng.			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Máy in sử dụng các bộ phận in nhét khuôn in (bát ch), tr c l n và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:			
8443	11	00	- - Máy in offset, in cuộn	0	0	0
8443	12	00	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy có kích thước giấy mặt chỉ không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	0	0	0
8443	13	00	- - Máy in offset khác	0	0	0
8443	14	00	- - Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mìn	0	0	0
8443	15	00	- - Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mìn	0	0	0
8443	16	00	- - Máy in nổi bằng khuôn mìn	0	0	0
8443	17	00	- - Máy in trên bìa kềm	0	0	0
8443	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:			
8443	31		- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:			
8443	31	10	- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun	0	0	0
8443	31	20	- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ laser	0	0	0
8443	31	30	- - - Máy in-copy-fax kết hợp	0	0	0
8443	31	90	- - - Loại khác	0	0	0
8443	32		- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:			
8443	32	10	- - - Máy in kim	0	0	0
8443	32	20	- - - Máy in phun	0	0	0
8443	32	30	- - - Máy in laser	0	0	0
8443	32	40	- - - Máy fax	0	0	0
8443	32	50	- - - Máy in kỹ thuật dùng để xử lý các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0	0	0
8443	32	60	- - - Máy vẽ (Plotters)	0	0	0
8443	32	90	- - - Loại khác	0	0	0
8443	39		- - Loại khác:			
			- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoặc loại bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bìa sao (quá trình tái tạo trực tiếp):			
8443	39	11	- - - - Loại màu	0	0	0
8443	39	19	- - - - Loại khác	0	0	0
8443	39	20	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoặc loại bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bìa sao thông qua bộ trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp), hoặc loại thông qua việc mã hóa dữ liệu gốc	0	0	0
8443	39	30	- - - Máy photocopy khác kết hợp hình thức quang học	0	0	0
8443	39	40	- - - Máy in phun	0	0	0
8443	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Bộ phận và phụ kiện:			
8443	91	00	- - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in nhét khuôn in (bát ch), tr c l n và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8443	99		- - Loại khác:			
8443	99	10	- - - Các máy in kiểu l-ợi dùng mực in xuấttừ bình mực in hay từ bình mực dây in	0	0	0
8443	99	20	- - - Máy in có mực in	0	0	0
8443	99	30	- - - Bộ phận cung cấp và phân phối giấy	0	0	0
8443	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
84.44			Máy ép dầu, kéo chuỗi, tủ đun hoặc máy cắt vật liệu để t nhân tủ.			
8444	00	10	- Hoặc loại ng bng L' n	0	0	0
8444	00	20	- Không hoặc loại ng bng L' n	0	0	0
84.45			Máy chuỗn b' xh' s' i để t; máy kéo s' i, máy L' du s' i hoặc máy xe s' i và các loại máy khác dùng cho s' n xuấts' i để t; máy gũ' ng hoặc máy L' ánh' ng s' i để t (kể cả máy L' ánh s' i ngang) và các loại máy chuỗn b' s' h' s' i để t dùng cho máy thu' c nhóm 84.46 hoặc 84.47.			
			- Máy chuỗn b' s' i để t:			
8445	11		- - Máy ch' i thô:			
8445	11	10	- - - Hoặc loại ng bng L' n	0	0	0
8445	11	20	- - - Không hoặc loại ng bng L' n	0	0	0
8445	12		- - Máy ch' i k: :			
8445	12	10	- - - Hoặc loại ng bng L' n	0	0	0
8445	12	20	- - - Không hoặc loại ng bng L' n	0	0	0
8445	13		- - Máy ghép củi hoặc máy s' i thô:			
8445	13	10	- - - Hoặc loại ng bng L' n	0	0	0
8445	13	20	- - - Không hoặc loại ng bng L' n	0	0	0
8445	19		- - Loại khác:			
8445	19	10	- - - Hoặc loại ng bng L' n	0	0	0
8445	19	20	- - - Không hoặc loại ng bng L' n	0	0	0
8445	20		- Máy kéo s' i:			
8445	20	10	- - Hoặc loại ng bng L' n	0	0	0
8445	20	20	- - Không hoặc loại ng bng L' n	0	0	0
8445	30		- Máy L' du hoặc máy xe s' i:			
8445	30	10	- - Hoặc loại ng bng L' n	0	0	0
8445	30	20	- - Không hoặc loại ng bng L' n	0	0	0
8445	40		- Máy L' ánh' ng (kể cả máy L' ánh s' i ngang) hoặc máy gũ' ng s' i:			
8445	40	10	- - Hoặc loại ng bng L' n	0	0	0
8445	40	20	- - Không hoặc loại ng bng L' n	0	0	0
8445	90		- Loại khác:			
8445	90	10	- - Hoặc loại ng bng L' n	0	0	0
8445	90	20	- - Không hoặc loại ng bng L' n	0	0	0
84.46			Máy để t.			
8446	10		- Cho v' i để t có k' r, ng không quá 30 cm:			
8446	10	10	- - Hoặc loại ng bng L' n	0	0	0
8446	10	20	- - Không hoặc loại ng bng L' n	0	0	0
			- Cho v' i để t có k' r, ng t' 30 cm tr' lên, loại để t thoi:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8446	21	00	- - Máy dệt khung cửi có Lưỡi ng ch	0	0	0
8446	29	00	- - Lò khác	0	0	0
8446	30	00	- Cho vải dệt có khổ rộng từ 30 cm trở lên, lo liệu dệt không thoi	0	0	0
84.47			Máy dệt kim, máy khâu Lính và máy thêu sọc i cuốn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây thừng hoặc lợp i và chèn sọc i n i vòng.			
			- Máy dệt kim tròn:			
8447	11		- - Có Lưỡi ng kính từ c cuốn không quá 165 mm:			
8447	11	10	- - - Ho liệu ng bướng Lính	0	0	0
8447	11	20	- - - Không ho liệu ng bướng Lính	0	0	0
8447	12		- - Có Lưỡi ng kính từ c cuốn trên 165 mm:			
8447	12	10	- - - Ho liệu ng bướng Lính	0	0	0
8447	12	20	- - - Không ho liệu ng bướng Lính	0	0	0
8447	20		- Máy dệt kim phẳng; máy khâu Lính:			
8447	20	10	- - Ho liệu ng bướng Lính	0	0	0
8447	20	20	- - Không ho liệu ng bướng Lính	0	0	0
8447	90		- Lò khác:			
8447	90	10	- - Ho liệu ng bướng Lính	0	0	0
8447	90	20	- - Không ho liệu ng bướng Lính	0	0	0
84.48			Máy phay trục dùng vải i các máy thu c nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ , Lưỡi tay kéo, Lưỡi Jacquard, chèn t d ng, chèn thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để dùng hoặc ch y/Li dùng cho các máy thu c nhóm này hoặc c, a nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ , c c s i và găng, kim ch, l c ch k : , phụ u Lùn s i, thoi, gô và khung gô, kim dệt).			
			- Máy phay trục dùng cho các lo liệu máy thu c nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:			
8448	11		- - ụ tay kéo và Lưỡi Jacquard; máy thu nh bìa, máy sao bìa, máy L c l hoặc các máy ghép bìa L c s d ng cho m c Lính trên:			
8448	11	10	- - - Ho liệu ng bướng Lính	0	0	0
8448	11	20	- - - Không ho liệu ng bướng Lính	0	0	0
8448	19		- - Lò khác:			
8448	19	10	- - - Ho liệu ng bướng Lính	0	0	0
8448	19	20	- - - Không ho liệu ng bướng Lính	0	0	0
8448	20	00	- Bộ phận và phụ kiện c, a máy thu c nhóm 84.44 hoặc các máy phay trục c, a chúng	0	0	0
			- Bộ phận và phụ kiện c, a máy thu c nhóm 84.45 hoặc các máy phay trục c, a chúng:			
8448	31	00	- - Kim ch	0	0	0
8448	32	00	- - C, a máy chu X b x h s i d t, tr kim ch	0	0	0
8448	33	00	- - C c s i, găng, n i và khuyên	0	0	0
8448	39	00	- - Lò khác	0	0	0
			- Bộ phận và phụ kiện c, a máy dệt (khung c i) hoặc máy phay trục c, a chúng:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8448	42	00	-- Lưỡi cắt, gò và khung gò	0	0	0
8448	49		-- Lưỡi khác:			
8448	49	10	--- Thoi	0	0	0
			--- Lưỡi khác:			
8448	49	91	---- Bộ phận của máy hoặc dụng cụ bằng kim loại	0	0	0
8448	49	92	---- Bộ phận của máy không phải bằng kim loại	0	0	0
			- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:			
8448	51	00	-- Platin tủy vòng (sinker), kim cắt và các chi tiết tủy vòng khác	0	0	0
8448	59	00	-- Lưỡi khác	0	0	0
84.49			Máy dùng để uốn xoắn hay hoàn tất phần cuối của các sợi dệt không dệt để dùng để dệt hoặc dệt hình, kể cả máy làm mồi sợi; các thiết bị làm mồi.			
8449	00	10	- Máy uốn xoắn bằng kim loại	0	0	0
8449	00	20	- Không phải bằng kim loại	0	0	0
84.50			Máy gia công sợi hoặc trong sợi của sợi, kể cả máy gia công có chức năng sấy khô.			
			- Máy gia công sợi của không quá 10 kg sợi khô mỗi loại sợi			
8450	11		-- Máy tự động hoàn toàn:			
8450	11	10	--- Lưỡi có chức năng không quá 6 kg sợi khô mỗi loại sợi	5	5	5
8450	11	90	--- Lưỡi khác	5	5	5
8450	12	00	-- Máy gia công khác, có chức năng sấy ly tâm	5	5	5
8450	19		-- Lưỡi khác:			
8450	19	10	--- Máy uốn xoắn bằng kim loại	5	5	5
8450	19	90	--- Lưỡi khác	5	5	5
8450	20	00	- Máy gia công sợi của trên 10 kg sợi khô mỗi loại sợi	5	5	5
8450	90		- Bộ phận:			
8450	90	10	-- Các bộ phận của máy thuộc phân nhóm 8450.20.00	5	5	5
8450	90	20	-- Các bộ phận của máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12.00 hoặc 8450.19	5	5	5
84.51			Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để gia công sợi, dệt, sấy, là sợi, ép (kể cả ép mảnh), tẩy trắng, nhuộm, hớt bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, sợi dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để dệt hoặc dệt hình bằng sợi dệt hoặc sợi dệt khác, dùng trong sợi dệt hàng dệt sẵn như sợi dệt lót sàn; máy dệt quai, dệt, dệt, dệt hoặc dệt hình dệt của sợi dệt.			
8451	10	00	- Máy gia công khô	0	0	0
			- Máy sấy:			
8451	21	00	-- Công suất mỗi loại sợi không quá 10 kg sợi khô	5	5	5
8451	29	00	-- Lưỡi khác	0	0	0
8451	30		- Máy là và là sợi ép (kể cả ép mảnh):			
8451	30	10	-- Máy là tự động, loại gia công	0	0	0
8451	30	90	-- Lưỡi khác	0	0	0
8451	40	00	- Máy gia công tẩy trắng hoặc nhuộm	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8451	50	00	- Máy khâu, tất, găng, cùi chỏ hoặc cùi chân hình rãnh cưa vạt để t	0	0	0
8451	80	00	- Máy loặt khác	0	0	0
8451	90		- Bộ phận:			
			- - Cưa máy có công suất tối đa không quá 10 kg vạt khô:			
8451	90	11	- - - Loặt gia đình	0	0	0
8451	90	19	- - - Loặt khác	0	0	0
8451	90	90	- - Loặt khác	0	0	0
84.52			Máy khâu, tất các loặt máy khâu sách thủ c nhóm 84.40; bàn, tất, chân máy và nắp thiếp chuyên dùng cho các loặt máy khâu; kim máy khâu.			
8452	10	00	- Máy khâu dùng cho gia đình	5	5	5
			- Máy khâu khác:			
8452	21	00	- - Loặt tất để ng	0	0	0
8452	29	00	- - Loặt khác	0	0	0
8452	30	00	- Kim máy khâu	0	0	0
8452	90		- Bàn, tất, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận cưa chúng; bộ phận khác cưa máy khâu:			
			- - Cưa máy thủ c phân nhóm 8452.10.00:			
8452	90	11	- - - Thân trên và thân dưới máy, loặt có hoặc không có khung; bánh lái; bộ phận che chắn dây lái; bàn lắp các loặt	5	5	5
8452	90	12	- - - Bàn, tất, chân máy và nắp và các bộ phận cưa chúng	0	0	0
8452	90	19	- - - Loặt khác	5	5	5
			- - Loặt khác:			
8452	90	91	- - - Thân trên và thân dưới máy, loặt có hoặc không có khung; bánh lái; bộ phận che chắn dây lái; bàn lắp các loặt	0	0	0
8452	90	92	- - - Bàn, tất, chân máy và nắp và các bộ phận cưa chúng	0	0	0
8452	90	99	- - - Loặt khác	0	0	0
84.53			Máy dùng để khâu thủ c đa hoặc khâu biện đa số ng, đa thủ c hoặc máy dệt xuất hay sợi a ch a giày dép hoặc các sản phẩm khác tất đa số ng hoặc đa thủ c, tất các loặt máy may.			
8453	10		- Máy dùng để khâu thủ c hoặc khâu biện đa số ng hoặc đa thủ c:			
8453	10	10	- - Hoặt để ng bằng sợi n	0	0	0
8453	10	20	- - Không hoặt để ng bằng sợi n	0	0	0
8453	20		- Máy dệt xuất hoặc sợi a ch a giày dép:			
8453	20	10	- - Hoặt để ng bằng sợi n	0	0	0
8453	20	20	- - Không hoặt để ng bằng sợi n	0	0	0
8453	80		- Máy khác:			
8453	80	10	- - Hoặt để ng bằng sợi n	0	0	0
8453	80	20	- - Không hoặt để ng bằng sợi n	0	0	0
8453	90	00	- Bộ phận	0	0	0
84.54			Lò thổi, nấu rôt, khuôn đúc thổi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loặt.			
8454	10	00	- Lò thổi	0	0	0
8454	20	00	- Khuôn đúc thổi và nấu rôt	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8454	30	00	- Máy lúc	0	0	0
8454	90	00	- Bộ phận	0	0	0
84.55			Máy cân kim loại và trục cân của nó.			
8455	10	00	- Máy cân nặng	0	0	0
			- Máy cân khác:			
8455	21	00	- - Máy cân nóng hay máy cân nóng và nguội kết hợp	0	0	0
8455	22	00	- - Máy cân nguội	0	0	0
8455	30	00	- Trục cân dùng cho máy cân	0	0	0
8455	90	00	- Bộ phận khác	0	0	0
84.56			Máy công cụ gia công bề mặt kim loại bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phon-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia ion hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước.			
8456	10	00	- Hồ cắt bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm tia phon-tông	0	0	0
8456	20	00	- Hồ cắt bằng phương pháp siêu âm	0	0	0
8456	30	00	- Hồ cắt bằng phương pháp phóng điện	0	0	0
8456	90		- Loại khác:			
8456	90	10	- - Máy công cụ, điện khí, gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, phương pháp plasma, gia công xử lý các tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	0	0
8456	90	20	- - Thiết bị gia công điện dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, có hoặc không dùng mạch vật liệu trên các linh kiện, tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	0	0
8456	90	90	- - Loại khác	0	0	0
84.57			Trung tâm gia công chi, máy cắt kim loại và máy nhúng gia công chuyên dụng gia công kim loại.			
8457	10	00	- Trung tâm gia công chi	0	0	0
8457	20	00	- Máy cắt kim loại gia công	0	0	0
8457	30	00	- Máy nhúng gia công chuyên dụng	0	0	0
84.58			Máy tiện kim loại (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại.			
			- Máy tiện ngang:			
8458	11	00	- - Điện khí	0	0	0
8458	19		- - Loại khác:			
8458	19	10	- - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm	0	0	0
8458	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Máy tiện khác:			
8458	91	00	- - Điện khí	0	0	0
8458	99		- - Loại khác:			
8458	99	10	- - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm	0	0	0
8458	99	90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
84.59			Máy công cụ (kW) gia công tấm kim loại có thể chuyển đổi để c) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kW) trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58.			
8459	10		- Máy gia công tấm kim loại có thể chuyển đổi để c):			
8459	10	10	- - Loại máy gia công tấm kim loại	0	0	0
8459	10	20	- - Không loại máy gia công tấm kim loại	0	0	0
			- Máy khoan khác:			
8459	21	00	- - Loại máy gia công tấm kim loại	0	0	0
8459	29		- - Loại khác:			
8459	29	10	- - - Loại máy gia công tấm kim loại	0	0	0
8459	29	20	- - - Không loại máy gia công tấm kim loại	0	0	0
			- Máy doa-phay khác:			
8459	31	00	- - Loại máy gia công tấm kim loại	0	0	0
8459	39		- - Loại khác:			
8459	39	10	- - - Loại máy gia công tấm kim loại	0	0	0
8459	39	20	- - - Không loại máy gia công tấm kim loại	0	0	0
8459	40		- Máy doa khác:			
8459	40	10	- - Loại máy gia công tấm kim loại	0	0	0
8459	40	20	- - Không loại máy gia công tấm kim loại	0	0	0
			- Máy phay, kim công xôn:			
8459	51	00	- - Loại máy gia công tấm kim loại	0	0	0
8459	59		- - Loại khác:			
8459	59	10	- - - Loại máy gia công tấm kim loại	0	0	0
8459	59	20	- - - Không loại máy gia công tấm kim loại	0	0	0
			- Máy phay khác:			
8459	61	00	- - Loại máy gia công tấm kim loại	0	0	0
8459	69		- - Loại khác:			
8459	69	10	- - - Loại máy gia công tấm kim loại	0	0	0
8459	69	20	- - - Không loại máy gia công tấm kim loại	0	0	0
8459	70		- Máy ren hoặc máy ta rô khác:			
8459	70	10	- - Loại máy gia công tấm kim loại	0	0	0
8459	70	20	- - Không loại máy gia công tấm kim loại	0	0	0
84.60			Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sđ, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gia công kim loại bằng các loại đá mài, vật li u mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt rãnh, mài rãnh hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61.			
			- Máy mài phẳng, trong đó có các trục chính theo trục của trục nào đó có thể chuyển đổi vị trí chính xác tới 0,01 mm:			
8460	11	00	- - Loại máy gia công tấm kim loại	0	0	0
8460	19		- - Loại khác:			
8460	19	10	- - - Loại máy gia công tấm kim loại	0	0	0
8460	19	20	- - - Không loại máy gia công tấm kim loại	0	0	0
			- Máy mài khác, trong đó có các trục chính theo trục của trục nào đó có thể chuyển đổi vị trí chính xác tới 0,01 mm:			
8460	21	00	- - Loại máy gia công tấm kim loại	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8460	29		-- Loại khác:			
8460	29	10	--- Hỗn hợp bột mịn	0	0	0
8460	29	20	--- Không hỗn hợp bột mịn	0	0	0
			- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lắp đặt):			
8460	31		-- Loại khác:			
8460	31	10	--- Máy công cụ, loại khi vận hành, có bộ phận lắp ráp máy gia công hình thành lập các lỗ nh và có công suất không quá 0,74 kW, loại mài sắc các lỗ khoan bằng vật liệu các bua và lỗ khoan kính chuôi không quá 3,175 mm	0	0	0
8460	31	90	--- Loại khác	0	0	0
8460	39		-- Loại khác:			
8460	39	10	--- Hỗn hợp bột mịn	0	0	0
8460	39	20	--- Không hỗn hợp bột mịn	0	0	0
8460	40		- Máy mài khô hoặc máy mài rà:			
8460	40	10	-- Hỗn hợp bột mịn	0	0	0
8460	40	20	-- Không hỗn hợp bột mịn	0	0	0
8460	90		- Loại khác:			
8460	90	10	-- Hỗn hợp bột mịn	0	0	0
8460	90	20	-- Không hỗn hợp bột mịn	0	0	0
84.61			Máy bào, máy bào ngang, máy xẻ c, máy chú t, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lộn cú i, máy cưa, máy cắt lỗ t và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gỗ kim loại, chèn hoặc ghi hay chỉ tiêu khác.			
8461	20		- Máy bào ngang hoặc máy xẻ c:			
8461	20	10	-- Hỗn hợp bột mịn	0	0	0
8461	20	20	-- Không hỗn hợp bột mịn	0	0	0
8461	30		- Máy chú t:			
8461	30	10	-- Hỗn hợp bột mịn	0	0	0
8461	30	20	-- Không hỗn hợp bột mịn	0	0	0
8461	40		- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lộn cú i:			
8461	40	10	-- Hỗn hợp bột mịn	0	0	0
8461	40	20	-- Không hỗn hợp bột mịn	0	0	0
8461	50		- Máy cưa hoặc máy cắt lỗ t:			
8461	50	10	-- Hỗn hợp bột mịn	0	0	0
8461	50	20	-- Không hỗn hợp bột mịn	0	0	0
8461	90		- Loại khác:			
			-- Hỗn hợp bột mịn:			
8461	90	11	--- Máy bào	0	0	0
8461	90	19	--- Loại khác	0	0	0
			-- Không hỗn hợp bột mịn:			
8461	90	91	--- Máy bào	0	0	0
8461	90	99	--- Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
84.62			Máy công cụ (kWc) máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kWc) máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, cắt t rập, hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc các bua kim loại khác để c chi tiết trên.			
8462	10		- Máy rèn hay máy dập khuôn (kWc) máy ép) và búa máy:			
8462	10	10	- - Loại để gia công kim loại	0	0	0
8462	10	20	- - Không loại để gia công kim loại	0	0	0
			- Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kWc) máy ép):			
8462	21	00	- - Loại khi sử dụng	0	0	0
8462	29		- - Loại khác:			
8462	29	10	- - - Loại để gia công kim loại	0	0	0
8462	29	20	- - - Không loại để gia công kim loại	0	0	0
			- Máy xén (kWc) máy ép), trục máy cắt (xén) và cắt liên tiếp:			
8462	31	00	- - Loại khi sử dụng	0	0	0
8462	39		- - Loại khác:			
8462	39	10	- - - Loại để gia công kim loại	0	0	0
8462	39	20	- - - Không loại để gia công kim loại	0	0	0
			- Máy cắt t rập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kWc) máy ép), máy xén và cắt liên tiếp:			
8462	41	00	- - Loại khi sử dụng	0	0	0
8462	49		- - Loại khác:			
8462	49	10	- - - Loại để gia công kim loại	0	0	0
8462	49	20	- - - Không loại để gia công kim loại	0	0	0
			- Loại khác:			
8462	91	00	- - Máy ép thủy lực	0	0	0
8462	99		- - Loại khác:			
8462	99	10	- - - Máy sản xuất thùng, can và nắp chứa chất lỏng hoặc chất rắn, hoặc loại để gia công kim loại	0	0	0
8462	99	20	- - - Máy sản xuất thùng, can và nắp chứa chất lỏng hoặc chất rắn, không loại để gia công kim loại	0	0	0
8462	99	50	- - - Loại khác, loại để gia công kim loại	0	0	0
8462	99	60	- - - Loại khác, không loại để gia công kim loại	0	0	0
84.63			Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gia công kim loại, không cần bóc tách vật liệu.			
8463	10		- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại khác:			
8463	10	10	- - Loại để gia công kim loại	0	0	0
8463	10	20	- - Không loại để gia công kim loại	0	0	0
8463	20		- Máy rèn:			
8463	20	10	- - Loại để gia công kim loại	0	0	0
8463	20	20	- - Không loại để gia công kim loại	0	0	0
8463	30		- Máy gia công dây:			
8463	30	10	- - Loại để gia công kim loại	0	0	0
8463	30	20	- - Không loại để gia công kim loại	0	0	0
8463	90		- Loại khác:			
8463	90	10	- - Loại để gia công kim loại	0	0	0
8463	90	20	- - Không loại để gia công kim loại	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
84.64			Máy công cụ gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tổng hợp máy dùng gia công ngũ, i th, y tinh.			
8464	10		- Máy cưa:			
8464	10	10	- - Loại máy dùng lưỡi	0	0	0
8464	10	20	- - Không loại máy dùng lưỡi	0	0	0
8464	20		- Máy mài nhẵn hay mài bóng:			
8464	20	10	- - Loại máy dùng lưỡi	0	0	0
8464	20	20	- - Không loại máy dùng lưỡi	0	0	0
8464	90		- Loại khác:			
8464	90	10	- - Loại máy dùng lưỡi	0	0	0
8464	90	20	- - Không loại máy dùng lưỡi	0	0	0
84.65			Máy công cụ (không máy lồng linh, lồng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng gia công gỗ, da, cao su, nhựa, plastic hoặc các vật liệu tổng hợp.			
8465	10	00	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công khác nhau mà không cần thay đổi công cụ của các nguyên công	0	0	0
			- Loại khác:			
8465	91		- - Máy cưa:			
8465	91	10	- - - Loại máy dùng lưỡi cắt trên các tấm gỗ in hay tấm gỗ dán in hoặc các tấm gỗ, a tấm gỗ in hay tấm gỗ, a tấm gỗ dán in, loại máy dùng lưỡi	0	0	0
8465	91	20	- - - Loại khác, loại máy dùng lưỡi	0	0	0
8465	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
8465	92		- - Máy bào, máy phay hay máy tiện khuôn (bằng phương pháp cắt):			
8465	92	10	- - - Loại máy dùng lưỡi cắt trên các tấm gỗ in hay tấm gỗ dán in hoặc các tấm gỗ, a tấm gỗ in hay tấm gỗ, a tấm gỗ dán in, có thể lắp vào các máy có lưỡi cắt không quá 3,175 mm, dùng loại máy dùng lưỡi cắt trên các tấm gỗ in hay tấm gỗ dán in hoặc các tấm gỗ, a tấm gỗ in hay tấm gỗ, a tấm gỗ dán in	0	0	0
8465	92	20	- - - Loại khác, loại máy dùng lưỡi	0	0	0
8465	92	90	- - - Loại khác	0	0	0
8465	93		- - Máy mài nhẵn, máy phun cát hoặc máy mài bóng:			
8465	93	10	- - - Loại máy dùng lưỡi	0	0	0
8465	93	20	- - - Không loại máy dùng lưỡi	0	0	0
8465	94		- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp:			
8465	94	10	- - - Loại máy dùng lưỡi	0	0	0
8465	94	20	- - - Không loại máy dùng lưỡi	0	0	0
8465	95		- - Máy khoan hoặc máy cắt:			
8465	95	10	- - - Máy khoan hoặc máy cắt các tấm gỗ in hoặc tấm gỗ dán in, có tốc độ quay trên 50.000 vòng/phút và có thể lắp vào các máy có lưỡi cắt không quá 3,175 mm	0	0	0
8465	95	30	- - - Loại khác, loại máy dùng lưỡi	0	0	0
8465	95	90	- - - Loại khác	0	0	0
8465	96		- - Máy xé giấy hay máy bóc tách:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8465	96	10	--- Hồ L' ng b'ng L' n	0	0	0
8465	96	20	--- Không hồ L' ng b'ng L' n	0	0	0
8465	99		-- Loại khác:			
8465	99	30	--- Máy tỉ' n, hồ L' ng b'ng L' n	0	0	0
8465	99	40	--- Máy tỉ' n, không hồ L' ng b'ng L' n	0	0	0
8465	99	50	--- Máy L'Co bavia bQmHc, a t' m'ch in hoH t' m'ch dây in trong quá trình s'nh xu'it; L'Khdc v'ch lên t' m'ch in hoH t' m'ch dây in hoH t' m'ch L'Jc, a t' m'ch in hay t' m'ch dây in; máy ép l' p m' ng L'W s'nh xu'it t' m'ch in hay t' m'ch dây in	0	0	0
8465	99	60	--- Loại khác, hồ L' ng b'ng L' n	0	0	0
8465	99	90	--- Loại khác	0	0	0
84.66			B, ph'cn và ph, kí' n ch" dùng hay ch, y/Ji dùng v, i các máy thu, c các nhóm t 84.56 L/Jh 84.65, kW'gá k'p s'nh ph'Xn hay giá k'p đ, ng c, , L'Fu c'đ ren t' m' , L'Fu chia L' và nh' ng b, ph'cn ph, tr' chuyên dùng khác dùng cho các máy công c, ; giá k'p đ, ng c, dùng cho m' i lo' i đ, ng c, L'W' m ví' c b'ng tay.			
8466	10		- B, ph'cn k'p đ, ng c, và L'Fu c'đ ren t' m' :			
8466	10	10	-- Dùng cho máy công c, thu, c các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoH 8465.99.50	0	0	0
8466	10	90	-- Loại khác	0	0	0
8466	20		- B, ph'cn k'p s'nh ph'Xn:			
8466	20	10	-- Dùng cho máy công c, thu, c các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoH 8465.99.50	0	0	0
8466	20	90	-- Loại khác	0	0	0
8466	30		- ụ Fu chia L' và nh' ng b, ph'cn ph, tr' chuyên dùng khác dùng cho máy công c, :			
8466	30	10	-- Dùng cho máy công c, thu, c phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoH 8465.99.50	0	0	0
8466	30	90	-- Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
8466	91	00	-- Dùng cho máy thu, c nhóm 84.64	0	0	0
8466	92		-- Dùng cho máy thu, c nhóm 84.65:			
8466	92	10	--- Dùng cho máy thu, c phân nhóm 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoH 8465.99.50	0	0	0
8466	92	90	--- Loại khác	0	0	0
8466	93		-- Dùng cho máy thu, c nhóm 84.56 L/Jh 84.61:			
8466	93	20	--- Dùng cho máy thu, c phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20 hoH 8460.31.10	0	0	0
8466	93	90	--- Loại khác	0	0	0
8466	94	00	-- Dùng cho máy thu, c nhóm 84.62 hoH 84.63	0	0	0
84.67			D, ng c, c'fm tay, hồ L' ng b'ng khí nén, th, y l' c hoH có g'đn L' ng ch' dùng L' n hay không dùng L' n.			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Hộp đựng khí nén:			
8467	11	00	- - Dụng cụ quay (kể cả dụng cụ hãm chuyển đổi từ quay và chuyển đổi từ quay và lắp)	0	0	0
8467	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Hộp đựng chất lỏng (phần lớn là các loại li-quyển và dụng cụ):			
8467	21	00	- - Khoan các loại	5	5	5
8467	22	00	- - Cưa	0	0	0
8467	29	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Dụng cụ khác:			
8467	81	00	- - Cưa xích	0	0	0
8467	89	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Bộ phận:			
8467	91		- - Cưa xích:			
8467	91	10	- - - Cưa loại cầm tay	0	0	0
8467	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
8467	92	00	- - Cưa dụng cụ hộp đựng khí nén	0	0	0
8467	99		- - Loại khác:			
8467	99	10	- - - Cưa hàng hóa thu nhập phân nhóm 8467.21.00, 8467.22.00 hoặc 8467.29.00	0	0	0
8467	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
84.68			Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn nhiệt độ thấp, hàn nhiệt độ cao, có hoặc không có khí nén để các loại thu nhập phân nhóm 85.15; thiết bị và dụng cụ dùng để hàn môi trường khí ga.			
8468	10	00	- Thiết bị cầm tay	0	0	0
8468	20		- Thiết bị và dụng cụ sản xuất khí ga khác:			
8468	20	10	- - Dụng cụ hàn hoặc kiểm tra kim loại sản xuất khí ga, liên quan đến hàn tay	0	0	0
8468	20	90	- - Loại khác	0	0	0
8468	80	00	- Máy và thiết bị khác	0	0	0
8468	90		- Bộ phận:			
8468	90	10	- - Cưa hàng hóa thu nhập phân nhóm 8468.10.00	0	0	0
8468	90	20	- - Cưa hàng hóa thu nhập phân nhóm 8468.20.10	0	0	0
8468	90	90	- - Loại khác	0	0	0
84.69			Máy xử lý các loại máy in thu nhập nhóm 84.43; máy xử lý văn bản.			
8469	00	10	- Máy xử lý văn bản	0	0	0
8469	00	90	- Loại khác	0	0	0
84.70			Máy tính và các máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy tính toán; máy lồng dữ liệu có chức năng in, máy bán vé và các loại máy tính toán, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền.			
8470	10	00	- Máy tính điện tử có thể hoặc không có bàn phím và máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	0	0	0
			- Máy tính điện tử khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8470	21	00	- - Có gắn bộ phận in	0	0	0
8470	29	00	- - Loại khác	0	0	0
8470	30	00	- Máy tính khác	0	0	0
8470	50	00	- Máy tính ti	0	0	0
8470	90		- Loại khác:			
8470	90	10	- - Máy Lồng đ	0	0	0
8470	90	20	- - Máy k	0	0	0
8470	90	90	- - Loại khác	0	0	0
84.71			Máy x lý d li u t L ng và các kh i ch c n ng c a chúng; L Fu L c t tính hay L Fu L c quang h c, máy truy Q d li u lên các ph C ng t i n truy Q d li u đ Q i đ ũ ng mã hóa và máy x lý nh ng d li u này, ch C L c chi ti t hay ghi n h i khác.			
8471	30		- Máy x lý d li u t L ng lo i xách tay, có tr ng l c ng không quá 10 kg, g m ít nh i m t L hn v x lý d li u trung tâm, m t bàn phím và m t màn hình:			
8471	30	10	- - Máy tính nh c m tay bao g m máy tính mini và s ghi chép L i n t k t h p máy tính (PDAs)	0	0	0
8471	30	20	- - Máy tính xách tay k W c notebook và subnotebook	0	0	0
8471	30	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Máy x lý d li u t L ng khác:			
8471	41		- - Ch a trong cùng m t v , có ít nh i m t L hn v x lý trung tâm, m t L hn v nh p và m t L hn v xu i, k t h p ho h không k t h p v i nhau:			
8471	41	10	- - - Máy tính cá nhân tr máy tính xách tay c, a phân nhóm 8471.30	0	0	0
8471	41	90	- - - Loại khác	0	0	0
8471	49		- - Loại khác, đ ũ ng h i th ng:			
8471	49	10	- - - Máy tính cá nhân tr máy tính b túi c, a phân nhóm 8471.30	0	0	0
8471	49	90	- - - Loại khác	0	0	0
8471	50		- B x lý tr lo i c, a phân nhóm 8471.41 ho h 8471.49, có ho h không ch a trong cùng v , c, a m t ho h hai thi t b sau: b l C tr , b nh p, b xu i:			
8471	50	10	- - B x lý dùng cho máy tính cá nhân (k W c lo i máy xách tay)	0	0	0
8471	50	90	- - Loại khác	0	0	0
8471	60		- B nh p ho h b xu i, có ho h không ch a b l C tr trong cùng m t v :			
8471	60	30	- - Bàn phím máy tính	0	0	0
8471	60	40	- - Thi t b nh p theo t a L X-Y, bao g m chu t, bút quang, c m Li Q khi M, bi xoay, và màn hình c m ng	0	0	0
8471	60	90	- - Loại khác	0	0	0
8471	70		- B l C tr :			
8471	70	10	- - ° L a m Q n	0	0	0
8471	70	20	- - ° L a c ng	0	0	0
8471	70	30	- - ° b L ng	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8471	70	40	-- "Lọc quang, kết hợp" CD-ROM, " DVD và " CD có thể ghi lại (CD-R)	0	0	0
8471	70	50	-- Các bộ phận của thiết bị để xử lý dữ liệu, có hoặc không có các bộ phận mang tin có thể thay thế, là sản phẩm của công nghệ thông tin, quang học công nghệ khác	0	0	0
			-- Loại khác:			
8471	70	91	--- Hệ thống sao chép dữ liệu	0	0	0
8471	70	99	--- Loại khác	0	0	0
8471	80		-- Các bộ phận khác của máy xử lý dữ liệu:			
8471	80	10	-- Bộ phận khi và bộ phận thích ứng	0	0	0
8471	80	70	-- Card âm thanh hoặc card hình ảnh	0	0	0
8471	80	90	-- Loại khác	0	0	0
8471	90		-- Loại khác:			
8471	90	10	-- Máy lọc mã vạch	0	0	0
8471	90	20	-- Máy lọc ký tự quang học, máy quét hình hoặc tài liệu	0	0	0
8471	90	90	-- Loại khác	0	0	0
84.72			Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản số, máy ghi lại, máy rút từ ghi, máy phân loại tài liệu kim loại, máy in hoặc lồng gói tài liệu kim loại, máy gõ tay bút chì, máy gõ tay hay máy đập ghim).			
8472	10		-- Máy nhân bản:			
8472	10	10	-- Loại lọc bóng đèn	0	0	0
8472	10	20	-- Không loại lọc bóng đèn	0	0	0
8472	30		-- Máy phân loại hoặc gấp theo cho vào phong bì hoặc băng ghi, máy móc, gấp hay gấp kín và máy lồng dán tem hay nhãn tem bên trong:			
8472	30	10	-- Loại lọc bóng đèn	0	0	0
8472	30	20	-- Không loại lọc bóng đèn	0	0	0
8472	90		-- Loại khác:			
8472	90	10	-- Máy thanh toán tài khoản	0	0	0
8472	90	20	-- Hệ thống nhận dạng vân tay	0	0	0
8472	90	30	-- Loại khác, loại lọc bóng đèn	0	0	0
8472	90	90	-- Loại khác, không loại lọc bóng đèn	0	0	0
84.73			Bộ phận và phụ kiện (trừ v, h, p lọc và các loại khác) chủ yếu dùng để lắp ráp vào các máy thu, c các nhóm từ 84.69 đến 84.72.			
8473	10		-- Bộ phận và phụ kiện của máy thu, c nhóm 84.69:			
8473	10	10	-- Thiết bị in để lắp ráp vào máy xử lý văn bản	0	0	0
8473	10	90	-- Loại khác	0	0	0
			-- Bộ phận và phụ kiện của máy thu, c nhóm 84.70:			
8473	21	00	-- Các máy tính để bàn, c phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00	0	0	0
8473	29	00	-- Loại khác	0	0	0
8473	30		-- Bộ phận và phụ kiện của máy thu, c nhóm 84.71:			
8473	30	10	-- Thiết bị in để lắp ráp	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8473	30	90	- - Lò khác	0	0	0
8473	40		- Bộ phận và phụ kiện của máy thu, c nhóm 84.72:			
			- - Dùng cho máy hoặt động bằng điện:			
8473	40	11	- - - Bộ phận, vỏ, tấm chắn in để lắp ráp sẵn cho máy thanh toán tiền điện	0	0	0
8473	40	19	- - - Lò khác	0	0	0
8473	40	20	- - Dùng cho máy không hoặt động bằng điện	0	0	0
8473	50		- Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thu, c hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.69 đến 84.72:			
			- - Dùng cho máy hoặt động bằng điện:			
8473	50	11	- - - Thích hợp dùng cho máy thu, c nhóm 84.71	0	0	0
8473	50	19	- - - Lò khác	0	0	0
8473	50	20	- - Dùng cho máy không hoặt động bằng điện	0	0	0
84.74			Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào bột, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, động cơ (kể cả động cơ hoặc động cơ nhỏ); máy dùng để lọc khí, thể hình hoặc lúc khuôn các nhiên liệu khoáng vật, bột gốm, xi măng chất lỏng, chất dẻo cao hoặc các sản phẩm khoáng khác động cơ, hoặc bột nhỏ; máy để khuôn lúc bằng cát.			
8474	10		- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:			
8474	10	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8474	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8474	20		- Máy nghiền hoặc xay:			
			- - Hoạt động bằng điện:			
8474	20	11	- - - Dùng cho đá	0	0	0
8474	20	19	- - - Lò khác	0	0	0
			- - Không hoạt động bằng điện:			
8474	20	21	- - - Dùng cho đá	0	0	0
8474	20	29	- - - Lò khác	0	0	0
			- Máy trộn hoặc nhào:			
8474	31		- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:			
8474	31	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8474	31	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8474	32		- - Máy trộn khoáng vật vụn bitum:			
			- - - Hoạt động bằng điện:			
8474	32	11	- - - - Có công suất không quá 80 tấn / giờ	0	0	0
8474	32	19	- - - - Lò khác	0	0	0
			- - - Không hoạt động bằng điện:			
8474	32	21	- - - - Có công suất không quá 80 tấn / giờ	0	0	0
8474	32	29	- - - - Lò khác	0	0	0
8474	39		- - Lò khác:			
8474	39	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8474	39	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8474	80		- Máy khác:			
8474	80	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8474	80	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8474	90		- Bộ phận:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8474	90	10	- - C _u a máy ho ^u L ^u ng b ^u ng L ^u n	0	0	0
8474	90	20	- - C _u a máy không ho ^u L ^u ng b ^u ng L ^u n	0	0	0
84.75			Máy L^uđp ráp L^un L^u n ho^u L^un L^u n t^u , bóng L^un ng, L^un chân không ho^u L^un nháy, v^u i v^u b^u c b^ung th^u y tinh; máy L^uch/Jt^u ho^u gia công nóng th^u y tinh hay L^u th^u y tinh.			
8475	10		- Máy L ^u đp ráp L ^u n L ^u n hay L ^u n L ^u n t ^u , L ^u n ng ho ^u L ^u n chân không hay L ^u n nháy, v ^u i v ^u b ^u c b ^u ng th ^u y tinh:			
8475	10	10	- - Ho ^u L ^u ng b ^u ng L ^u n	0	0	0
8475	10	20	- - Không ho ^u L ^u ng b ^u ng L ^u n	0	0	0
			- Máy L ^u ch/Jt ^u ho ^u gia công nóng th ^u y tinh hay L ^u th ^u y			
8475	21	00	- - Máy s ^u xu ^u s ^u i quang h ^u c và phôi t ^u hình tr ^u c c ^u a	0	0	0
8475	29	00	- - Lo ^u khác	0	0	0
8475	90		- B ^u ph ^u n:			
8475	90	10	- - C _u a máy ho ^u L ^u ng b ^u ng L ^u n	0	0	0
8475	90	20	- - C _u a máy không ho ^u L ^u ng b ^u ng L ^u n	0	0	0
84.76			Máy bán hàng t^u L^u ng (ví d^u , máy bán tem b^u L^u n, máy bán th^u c lá, máy bán th^u c ph^u ho^u L^u u^u ng), k^u máy L^u i ti^u.			
			- Máy bán L ^u u ^u ng t ^u L ^u ng:			
8476	21	00	- - Có kèm thi ^u b ^u làm nóng hay làm l ^u nh	0	0	0
8476	29	00	- - Lo ^u khác	0	0	0
			- Máy khác:			
8476	81	00	- - Có kèm thi ^u b ^u làm nóng hay làm l ^u nh	0	0	0
8476	89	00	- - Lo ^u khác	0	0	0
8476	90	00	- B ^u ph ^u n	0	0	0
84.77			Máy dùng L^ugia công cao su ho^u plastic hay dùng trong v^u c s^u xu^u các s^u ph^u t^u nh^u ng v^u l^u u trên, ch^u L^u c chi ti^u hay ghi^u nh^u khác trong Ch^ung này.			
8477	10		- Máy L ^u c phun:			
8477	10	10	- - n ^u W ^u c cao su	0	0	0
			- - n ^u W ^u c plastic:			
8477	10	31	- - - Máy L ^u c phun s ^u ph ^u poly (vinyl chloride) (PVC)	0	0	0
8477	10	39	- - - Lo ^u khác	0	0	0
8477	20		- Máy L ^u n:			
8477	20	10	- - n ^u W ^u n cao su	0	0	0
8477	20	20	- - n ^u W ^u n plastic	0	0	0
8477	30	00	- Máy L ^u c th ^u i	0	0	0
8477	40		- Máy L ^u c chân không và các lo ^u máy L ^u c nh ^u t ^u khác:			
8477	40	10	- - n ^u W ^u c hay t ^u hình cao su	0	0	0
8477	40	20	- - n ^u W ^u c hay t ^u hình plastic	0	0	0
			- Máy L ^u c hay t ^u hình khác:			
8477	51	00	- - n ^u W ^u c hay tái ch ^u p h ^u hay L ^u hay t ^u hình lo ^u s ^u m khác	0	0	0
8477	59		- - Lo ^u khác:			
8477	59	10	- - - Dùng cho cao su	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8477	59	20	- - - Dùng cho plastic	0	0	0
8477	80		- Máy khác:			
8477	80	10	- - n Wch/Jbi/Jh cao su hoHb s/n xuBt các s/n phXn t cao su, hoCt L ng b3ng Li' n	0	0	0
8477	80	20	- - n Wch/Jbi/Jh cao su hoHb s/n xuBt các s/n phXn t cao su, không hoCt L ng b3ng Li' n	0	0	0
			- - n Wch/Jbi/Jh plastic hoHb s/n xuBt các s/n phXn t plastic, hoCt L ng b3ng Li' n:			
8477	80	31	- - - Máy ép l p m, ng dùng LWS/n xuBt tbin mCch in hoHb tbin mCch dây in	0	0	0
8477	80	39	- - - LoCt khác	0	0	0
8477	80	40	- - n Wch/Jbi/Jh plastic hoHb s/n xuBt các s/n phXn t plastic không hoCt L ng b3ng Li' n	0	0	0
8477	90		- B, phdn:			
8477	90	10	- - C, a máy ch/Jbi/Jh cao su hoHb s/n xuBt các s/n phXn t cao su hoCt L ng b3ng Li' n	0	0	0
8477	90	20	- - C, a máy L'Wch/Jbi/Jh cao su hoHb s/n xuBt các s/n phXn t cao su không hoCt L ng b3ng Li' n	0	0	0
			- - C, a máy ch/Jbi/Jh plastic hoHb s/n xuBt các s/n phXn t plastic hoCt L ng b3ng Li' n:			
8477	90	32	- - - B, phdn c, a máy ép l p m, ng dùng LWS/n xuBt tbin mCch in hoHb tbin mCch dây in	0	0	0
8477	90	39	- - - LoCt khác	0	0	0
8477	90	40	- - n Wch/Jbi/Jh plastic hoHb các s/n phXn t plastic, không hoCt L ng b3ng Li' n	0	0	0
84.78			Máy ch/Jbi/Jh hay Lóng gói thú c lá, ch-á L'c c chi ti/J hay ghi' nhi khác trong Ch-áng này.			
8478	10		- Máy:			
8478	10	10	- - HoCt L ng b3ng Li' n	0	0	0
8478	10	20	- - Không hoCt L ng b3ng Li' n	0	0	0
8478	90		- B, phdn:			
8478	90	10	- - C, a máy hoCt L ng b3ng Li' n	0	0	0
8478	90	20	- - C, a máy không hoCt L ng b3ng Li' n	0	0	0
84.79			Máy và thi/J b' ch khí có ch c n'ng riêng b' t, ch-á L'c c chi ti/J hay ghi' nhi khác thu c Ch-áng này.			
8479	10		- Máy dùng cho các công trình công c, ng, xây d ng hoHb các m, c Lích t-áng t :			
8479	10	10	- - HoCt L ng b3ng Li' n	0	0	0
8479	10	20	- - Không hoCt L ng b3ng Li' n	0	0	0
8479	20		- Máy dùng L'Wchi/J xuBt hoHb ch/Jbi/Jh d'fu hoHb m, L ng v'at, d'fu hoHb m, th c v'at:			
8479	20	10	- - HoCt L ng b3ng Li' n	0	0	0
8479	20	20	- - Không hoCt L ng b3ng Li' n	0	0	0
8479	30		- Máy ép dùng LWS/n xuBt tbin, ván ép t sh s' i hoHb d'lm g hay t các v'at li' u b3ng g khác và các loCt máy khác dùng L'W x' lý g hoHb lie:			
8479	30	10	- - HoCt L ng b3ng Li' n	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8479	30	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8479	40		- Máy sinh xuất dây cáp hoặc dây chèo:			
8479	40	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8479	40	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8479	50	00	- Robot công nghiệp, chương trình điều khiển hay ghi nhận khác	0	0	0
8479	60	00	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	0	0	0
			- Phụ vận chuyển hành khách:			
8479	71	00	- - Loại sản phẩm sân bay	0	0	0
8479	79	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Máy và thiết bị khí khác:			
8479	81		- - Dụng cụ công kim loại, công cụ máy cụ, sản phẩm dây điện:			
8479	81	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8479	81	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8479	82		- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn lỏng, máy trộn nhồi, công cụ máy khuấy:			
8479	82	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8479	82	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8479	89		- - Loại khác:			
8479	89	20	- - - Máy lắp ráp các bộ phận nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ, hộp điện bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sinh xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị làm sạch bề mặt bộ phận của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong sinh xuất; thiết bị điện động lực học hoặc loại bộ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm điện khác; thiết bị điện động lực học in hay tấm mạch dây in hay tấm mạch in là lắp ráp trong quá trình sinh xuất	0	0	0
8479	89	30	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
8479	89	40	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0
8479	90		- Bộ phận:			
8479	90	20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.20	0	0	0
8479	90	30	- - Của máy hoạt động bằng điện khác	0	0	0
8479	90	40	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.80			Hộp khuôn đúc kim loại; điện khuôn; khuôn làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thép), các bua kim loại, thép tinh, khoáng vật, cao su hay plastic.			
8480	10	00	- Hộp khuôn đúc kim loại	0	0	0
8480	20	00	- Điện khuôn	0	0	0
8480	30		- Khuôn làm khuôn:			
8480	30	10	- - Bằng điện	0	0	0
8480	30	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Khuôn dùng để đúc kim loại hoặc các bua kim loại:			
8480	41	00	- - Loại phun hoặc nén	0	0	0
8480	49	00	- - Loại khác	0	0	0
8480	50	00	- Khuôn đúc thép tinh	0	0	0
8480	60	00	- Khuôn đúc khoáng vật	0	0	0
			- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:			
8480	71		- - Loại phun hoặc nén:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8480	71	10	--- Khuôn làm Lưỡi giày, dép	0	0	0
8480	71	90	--- Lưỡi khác	0	0	0
8480	79		-- Lưỡi khác:			
8480	79	10	--- Khuôn làm Lưỡi giày, dép	0	0	0
8480	79	90	--- Lưỡi khác	0	0	0
84.81			Vòi, van và các thiết bị dùng cho Lường ng, thân nĩa hi, bình a hay các loại dụng cụ, dụng cụ van giũa áp và van Lường chnh bằng nhĩ t.			
8481	10		- Van giũa áp:			
			-- Bình sử dụng thép:			
8481	10	11	--- Van cỡ ng Lường khi bình tay có Lường kính trong cỡ a nĩa hoả c a thoát trên 5 cm nhng không quá 40 cm	0	0	0
8481	10	19	--- Lưỡi khác	0	0	0
			-- Bình Lường hoả h p kim Lường:			
8481	10	21	--- Có Lường kính trong không quá 2,5 cm	0	0	0
8481	10	22	--- Có Lường kính trong trên 2,5 cm	0	0	0
			-- Lưỡi khác:			
8481	10	91	--- Bình plastic, lưỡi có Lường kính trong t 1cm L 2,5 cm	0	0	0
8481	10	99	--- Lưỡi khác	0	0	0
8481	20		- Van dùng trong truy Lường dũ th, y l, c hay khí nén:			
8481	20	10	-- Van cỡ ng Lường khi bình tay có Lường kính trong cỡ a nĩa hoả c a thoát trên 5 cm nhng không quá 40 cm	0	0	0
8481	20	20	-- Bình Lường hoả h p kim Lường, có Lường kính trong không quá 2,5 cm, bình plastic, có Lường kính trong t 1 cm L 2,5 cm	0	0	0
8481	20	90	-- Lưỡi khác	0	0	0
8481	30		- Van kiểm tra (van m, t chi):			
8481	30	10	-- Van Lường thụ c lưỡi van cỡ (van kiểm tra) có Lường kính trong cỡ a nĩa t 4 cm L 60 cm	0	0	0
8481	30	20	-- Bình Lường hoả h p kim Lường, có Lường kính trong t 2,5 cm tr xú ng	0	0	0
8481	30	30	-- Bình plastic, có Lường kính trong t 10 cm L 25 cm	0	0	0
8481	30	90	-- Lưỡi khác	0	0	0
8481	40		- Van an toàn hay van xỉ:			
8481	40	10	-- Bình Lường hoả h p kim Lường, v, i Lường kính trong t 2,5 cm tr xú ng	0	0	0
8481	40	20	-- Bình plastic, có Lường kính trong t 10 cm L 25 cm	0	0	0
8481	40	90	-- Lưỡi khác	0	0	0
8481	80		- Thiết bị khác:			
			-- Van dùng cho s:m:			
8481	80	11	--- Bình Lường hay h p kim Lường	3	3	3
8481	80	12	--- Bình vđt lí u khác	3	3	3
			-- Van dùng cho í p không cỡ s:m:			
8481	80	13	--- Bình Lường hay h p kim Lường	3	3	3
8481	80	14	--- Bình kim lưỡi khác	3	3	3
			-- Van xi lanh LPG bình Lường hoả h p kim Lường, có kích thước nh sau:			
8481	80	21	--- Có Lường kính cỡ a nĩa hoả c a thoát không quá 2,5 cm	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8481	80	22	--- Có Lỗ ng kính c a níp hoH c a thoát trên 2,5 cm	5	5	5
8481	80	30	-- Van, Lã hoH ch-À lđp b, phđn Lánh l a Lĩ n t , dùng cho các bíp nđĩ hoH bíp có lò n-Đ ng bđng ga	5	5	5
			-- Van chai n-Đ c sô Lã; b, phđn níp bĩa hoH Lĩ ng bđng ga:			
8481	80	41	--- Bđng plastic và có Lỗ ng kính trong t 1 cm Lđh 2,5 cm	5	5	5
8481	80	49	--- Lỗĩ khác	5	5	5
			-- Van và vôi có khoang pha tr, n l-Đ chđĩ:			
8481	80	51	--- Bđng plastic và có Lỗ ng kính trong t 1 cm Lđh 2,5 cm	5	5	5
8481	80	59	--- Lỗĩ khác	5	5	5
			-- Van Lỗ ng ́ ng n-Đ c:			
			--- Van c ́ ng Lũc bđng thép có Lỗ ng kính c a níp t 4 cm tr ́ lên và van b-Đ m Lũc bđng thép có Lỗ ng kính c a níp t 8 cm tr ́ lên:			
8481	80	61	---- Van c ́ ng và van c ́ ng LĩQĩ khiVĩ bđng tay có Lỗ ng kính trong c a níp hoH c a thoát trên 5 cm nh-Đg không quá	5	5	5
8481	80	62	---- Lỗĩ khác	5	5	5
8481	80	63	--- Lỗĩ khác	5	5	5
			-- Núm ú ́ ng n-Đ c dùng cho l ́ n:			
8481	80	64	--- Bđng plastic và có Lỗ ng kính trong t 1 cm Lđh 2,5 cm	5	5	5
8481	80	65	--- Lỗĩ khác	5	5	5
			-- Van n ́ i có núm:			
8481	80	66	--- Bđng plastic và có Lỗ ng kính trong t 1 cm Lđh 2,5 cm	5	5	5
8481	80	67	--- Lỗĩ khác	5	5	5
			-- Lỗĩ khác:			
			--- Van bi:			
8481	80	71	---- Bđng plastic và có Lỗ ng kính trong t 1 cm Lđh 2,5 cm	0	0	0
8481	80	72	---- Lỗĩ khác	0	0	0
			--- Van c ́ ng, LĩQĩ khiVĩ bđng tay, bđng sđĩ hoH thép, có kích th-Đ c nh-Đsau:			
8481	80	73	---- Có Lỗ ng kính trong c a níp và c a thoát trên 5 cm nh-Đg không quá 40 cm	5	5	5
8481	80	74	---- Có Lỗ ng kính trong c a níp và c a thoát trên 40 cm	5	5	5
			--- Van nhiQĩ c a:			
8481	80	75	---- Bđng plastic và có Lỗ ng kính trong t 1 cm Lđh 2,5 cm	5	5	5
8481	80	76	---- Lỗĩ khác	5	5	5
			--- Van LĩQĩ khiVĩ bđng khí nén:			
8481	80	81	---- Bđng plastic và có Lỗ ng kính trong t 1 cm Lđh 2,5 cm	5	5	5
8481	80	82	---- Lỗĩ khác	5	5	5
			--- Van plastic khác:			
8481	80	83	---- Có Lỗ ng kính c a níp không d-Đ i 1 cm và Lỗ ng kính c a thoát không quá 2,5 cm	5	5	5
8481	80	84	---- Có Lỗ ng kính c a níp không d-Đ i 1 cm và Lỗ ng kính c a thoát trên 2,5 cm	5	5	5
			---- Lỗĩ khác:			
8481	80	87	----- Van ngđĩ nhiên lí u dùng cho xe thụ, c nhóm 87.02, 87.03 hoH 87.04	5	5	5
8481	80	88	----- Lỗĩ khác	5	5	5
8481	80	89	--- Lỗĩ khác, LĩQĩ khiVĩ bđng tay, tr ́ ng l-Đ ng d-Đ i 3 kg, Lã L-Đ c x ́ lý bQmđĩ hoH làm bđng thép không g ́ hoH niken	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			--- Lò khác:			
8481	80	91	---- Vòi nọc búng lọc ng hoặc h p kim lọc ng, có lọc ng kính trong t 2,5 cm trở xu ng	5	5	5
			---- Lò khác:			
8481	80	92	----- Van ng nhiên lí u dùng cho xe thụ c nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	5	5	5
8481	80	99	----- Lò khác	5	5	5
8481	90		- Bộ phận:			
8481	90	10	-- V c, a van c ng hoặc van c ng lọc khi bị búng tay có lọc ng kính trong c a níp hoặc c a thoát trên 50 mm nh cng không quá 400 mm	0	0	0
			- - Dùng cho vòi, van các lò (tr van dùng cho s m và í p không c n s m) và các thi t b t cng t , có lọc ng kính trong t 25 mm trở xu ng:			
8481	90	21	--- Thân, dùng cho vòi nọc	0	0	0
8481	90	22	--- Thân, dùng cho van xi lanh bình gas hoá l ng (LPG)	0	0	0
8481	90	23	--- Thân, lò khác	0	0	0
8481	90	29	--- Lò khác	0	0	0
			- - Thân hoặc lọc van c, a s m hoặc í p không c n s m:			
8481	90	31	--- Búng lọc ng hoặc h p kim lọc ng	0	0	0
8481	90	39	--- Lò khác	0	0	0
			- - Lõi van c, a s m hoặc í p không c n s m:			
8481	90	41	--- Búng lọc ng hoặc h p kim lọc ng	0	0	0
8481	90	49	--- Lò khác	0	0	0
8481	90	90	-- Lò khác	0	0	0
84.82			° bi hoặc lọc a.			
8482	10	00	- ° bi	0	0	0
8482	20	00	- ° lọc a côn, kW c, m linh kí n vành côn và lọc a côn	0	0	0
8482	30	00	- ° lọc a lòng c n	0	0	0
8482	40	00	- ° lọc a kim	0	0	0
8482	50	00	- Các lò lọc a hình tr khác	0	0	0
8482	80	00	- Lò khác, kW c, k n h p bi c n/bi lọc a	0	0	0
			- Bộ phận:			
8482	91	00	- - Bi, kim và lọc a	0	0	0
8482	99	00	- - Lò khác	0	0	0
84.83			Tr c truy c lọc ng (kW c tr c cam và tr c khu u) và tay biên; g í lọc tr c dùng h n và g í lọc tr c dùng tr c t; bánh r n và c m bánh r n; vít bi hoặc vít lọc a; h p s và các ch c b lọc t c khác, kW c b, bi n lọc i mô men xoắn; bánh lọc và ròng r c, kW c kh í puli; ly h p và kh p n í tr c (kW c kh p n í v n n n g).			
8483	10		- Tr c truy c lọc ng (kW c tr c cam và tr c khu u) và tay biên:			
8483	10	10	-- Dùng cho các máy thụ c nhóm 84.29 hoặc 84.30	5	5	5
			-- Tr c cam và tr c khu u dùng cho lọc ng ch xe c, a Ch cng			
8483	10	24	--- Dùng cho xe thụ c nhóm 87.11	5	5	5
			--- Lò khác:			
8483	10	25	---- Cho xe có dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8483	10	26	---- Cho xe có dung tích xi lanh trên 2.000 cc L/đến 3.000 cc	5	5	5
8483	10	27	---- Cho xe có dung tích xi lanh trên 3.000 cc	5	5	5
			-- Dùng cho L/ng ch L/xy th/ y:			
8483	10	31	--- Công suất không quá 22,38 kW	0	0	0
8483	10	39	--- Loại khác	0	0	0
8483	10	90	-- Loại khác	0	0	0
8483	20		- G/ i L/ , dùng " bi ho/ h" L/ a:			
8483	20	20	-- Dùng cho các máy thu/ c nhóm 84.29 ho/ h 84.30	0	0	0
8483	20	30	-- Dùng cho L/ ng ch xe c/ a Ch/ cng 87	0	0	0
8483	20	90	-- Loại khác	0	0	0
8483	30		- G/ i L/ , không dùng " bi hay " L/ a, " tr/ ể t:			
8483	30	20	-- Dùng cho các máy thu/ c nhóm 84.29 ho/ h 84.30	0	0	0
8483	30	30	-- Dùng cho L/ ng ch xe c/ a Ch/ cng 87	0	0	0
8483	30	90	-- Loại khác	0	0	0
8483	40		- B/ bánh r/ ng và c/ m bánh r/ ng l/ n kh/ p, tr/ bánh xe có r/ ng, L/ a xích và các b/ ph/ n truy/ n chuy/ n L/ ng' d/ ể ng riêng bi/ t; vít bi ho/ h vít L/ a; h/ p s' và các ch/ c b/ i L/ i Q/ i t/ c khác, kW/ c b/ , bi/ h L/ i mô men xoắn:			
8483	40	20	-- Dùng cho tàu thủy/ n	0	0	0
8483	40	30	-- Dùng cho máy thu/ c nhóm 84.29 ho/ h 84.30	0	0	0
8483	40	90	-- Loại khác	0	0	0
8483	50	00	- Bánh L/ a và ròng r/ c, kW/ c kh/ i pu li	0	0	0
8483	60	00	- Ly h/ p và kh/ p n' i tr/ c (kW/ c kh/ p n' i v/ i n/ ng)	0	0	0
8483	90		- Bánh xe có r/ ng, L/ a xích và các b/ ph/ n truy/ n chuy/ n L/ ng riêng bi/ t; các b/ ph/ n:			
			-- B/ ph/ n c/ a hàng hóa thu/ c phân nhóm 8483.10:			
8483	90	11	--- Dùng cho máy kéo thu/ c phân nhóm 8701.10 ho/ h 8701.90	0	0	0
8483	90	13	--- Dùng cho máy kéo khác thu/ c nhóm 8701	0	0	0
8483	90	14	--- Dùng cho hàng hóa thu/ c nhóm 87.11	0	0	0
8483	90	15	--- Dùng cho hàng hóa khác thu/ c Ch/ cng 87	0	0	0
8483	90	19	--- Loại khác	0	0	0
			-- Loại khác:			
8483	90	91	--- Dùng cho hàng hóa thu/ c phân nhóm 8701.10 ho/ h 8701.90	0	0	0
8483	90	93	--- Dùng cho máy kéo khác thu/ c nhóm 87.01	0	0	0
8483	90	94	--- Dùng cho hàng hóa thu/ c nhóm 87.11	0	0	0
8483	90	95	--- Dùng cho hàng hóa khác thu/ c Ch/ cng 87	0	0	0
8483	90	99	--- Loại khác	0	0	0
84.84			n' m và gio/ ng t/ cng t/ làm b/ ng t/ i n kim lo/ i m/ ng k/ i h/ p v/ i các v/ t l/ i u/ đ/ t khác ho/ h b/ ng hai hay nhi/ Q/ i l/ p kim lo/ i; b/ ho/ h m/ t s' ch/ ng lo/ i L/ m và gio/ ng t/ cng t/ , thành ph/ n khác nhau, L/ ể c L/ ng trong các túi, bao ho/ h L/ ng gói t/ cng t/ ; ph/ t làm kín.			
8484	10	00	- n' m và gio/ ng t/ cng t/ làm b/ ng t/ i n kim lo/ i m/ ng k/ i h/ p v/ i các v/ t l/ i u/ đ/ t khác ho/ h b/ ng hai hay nhi/ Q/ i l/ p kim	0	0	0
8484	20	00	- Ph/ t làm kín	0	0	0
8484	90	00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			-- Thi công lắp đặt các tấm bán dẫn trong máy lọc nước phi sáng hệ thống:			
8486	20	51	--- Thi công khắc laser để đánh dấu hoặc khắc vệt lên các tấm bán dẫn	0	0	0
8486	20	59	--- Loại khác	0	0	0
			-- Loại khác:			
8486	20	91	--- Máy cắt laser để cắt các tấm silicon xúc tiếp các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn	0	0	0
8486	20	92	--- Máy uốn, gấp và làm thẳng các dây chân dẫn điện của bán dẫn	0	0	0
8486	20	93	--- Lò sấy và lò luyện dùng để xử lý nhiệt độ trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn	0	0	0
8486	20	94	--- Lò sấy và lò luyện hoặc lò nướng bằng hơi nước để xử lý nhiệt trong môi trường dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn	0	0	0
8486	20	95	--- Máy tách để chuyển đổi hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn	0	0	0
8486	20	99	--- Loại khác	0	0	0
8486	30		- Máy và thiết bị dùng để xử lý tấm màn hình:			
8486	30	10	-- Thiết bị khắc axit bằng phương pháp khô lên tấm LCD, a màn hình	0	0	0
8486	30	20	-- Thiết bị khắc axit bằng phương pháp ướt, hệ thống, tẩy rửa hoặc làm sạch tấm màn hình	0	0	0
8486	30	30	-- Thiết bị khắc để bay hơi dùng để xử lý tấm màn hình; thiết bị để phủ lớp mỏng trên bề mặt quang lên các LCD, a màn hình bằng phương pháp quay; thiết bị để khắc để lên các lớp LCD, a màn hình	0	0	0
8486	30	90	-- Loại khác	0	0	0
8486	40		- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này:			
8486	40	10	-- Máy phay bằng chùm tia ion để xử lý hoặc sửa các màn và lớp quang của các linh kiện trên linh kiện bán	0	0	0
8486	40	20	-- Thiết bị gắn khuôn, nối bằng tay, nối dây và bộ nhả để ráp các chip bán dẫn; máy tay để chuyên chở, xử lý và bộ quản các tấm bán dẫn, các khung mi-lê m, ng, h, p m, ng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	0	0	0
8486	40	30	-- Khuôn để xử lý linh kiện bán dẫn	0	0	0
8486	40	40	-- Kính hiển vi quang học soi để kiểm tra thiết bị chuyên dùng để kiểm tra và để chuyển đổi bán dẫn bán dẫn hoặc tấm để bán	0	0	0
8486	40	50	-- Kính hiển vi chụp ảnh để kiểm tra thiết bị chuyên dùng để kiểm tra và để chuyển đổi bán dẫn bán dẫn hoặc tấm để bán	0	0	0
8486	40	60	-- Kính hiển vi để kiểm tra thiết bị chuyên dùng để kiểm tra và để chuyển đổi bán dẫn bán dẫn hoặc tấm để bán	0	0	0
8486	40	70	-- Thiết bị để xử lý dùng cho quá trình xử lý màn (khuôn in) hoặc lớp quang trên các LCD, lớp phủ axit trong quá trình	0	0	0
8486	40	90	-- Loại khác	0	0	0
8486	90		- Bộ phận và linh kiện:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			-- C, a máy móc và thiết bị lắp ráp xuất khẩu i hoặc bán bán d			
8486	90	11	--- C, a thiết bị nung nóng nhanh bán bán d	0	0	0
8486	90	12	--- C, a thiết bị sấy khô bằng phương pháp quay dùng cho quá trình gia công bán bán d	0	0	0
8486	90	13	--- C, a máy công cụ gia công bề mặt vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm photon-tông trong sản xuất bán bán d	0	0	0
			--- C, a máy dùng để xử lý bán bán d			
8486	90	14	---- B, phần cứng d, ng c, và phụ kiện ren t, m; b, phần cứng sản phẩm; phụ chia L và nh, ng b, phần phụ, tr, L b, t khác dùng cho máy công c,	0	0	0
8486	90	15	---- Loại khác	0	0	0
8486	90	16	--- C, a máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất bán bán d	0	0	0
8486	90	17	--- C, a thiết bị làm phát triển hoặc kéo dài khối bán bán d	0	0	0
8486	90	19	--- Loại khác	0	0	0
			-- C, a máy và thiết bị sản xuất linh kiện bán bán d hoặc mạch tích hợp:			
8486	90	21	--- C, a thiết bị kết cấu và bay hời dùng cho sản xuất bán bán d	0	0	0
8486	90	22	--- C, a máy kết cấu epitaxi dùng cho các bán bán d; c, a thiết bị lắp ráp phụ, nhờ công cụ quang in lên các bán bán d bằng phương pháp quay	0	0	0
8486	90	23	--- C, a máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán bán d; c, a thiết bị cấy kết cấu vật lý bằng phương pháp phun phụ lên bán bán d; c, a thiết bị lắp ráp vật lý; c, a thiết bị ghi tr, c tiếp lên bán bán d, thiết bị xử lý ch, nh v trí theo b, c và lắp ráp và thiết bị in ly tô khác	0	0	0
			--- C, a d, ng c, phun dùng để khắc axit, xử lý hoặc làm sạch các bán bán d; c, a thiết bị khắc axit et, hi, n, nh, xử lý hoặc làm sạch các bán bán d; c, a các bán bán d khô trên vật liệu bán bán d:			
8486	90	24	---- B, phần cứng d, ng c, và phụ kiện ren t, m; b, phần cứng sản phẩm; phụ chia L và nh, ng b, phần liên kết L b, t khác dùng cho máy công c,	0	0	0
8486	90	25	---- Loại khác	0	0	0
			--- C, a máy khắc để khắc hoặc khắc v, ch lên các bán bán d; c, a máy cắt laser để cắt các bề mặt tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán bán d; c, a máy uốn, gấp và làm thẳng các phụ kiện bán bán d; c, a bán bán d:			
8486	90	26	---- B, phần cứng d, ng c, và phụ kiện ren t, m; b, phần cứng sản phẩm; phụ chia L và nh, ng b, phần liên kết L b, t khác dùng cho máy công c,	0	0	0
8486	90	27	---- Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8486	90	28	--- C, a lò sấy và lò sấy n dùng L' n tr' s' d, ng trong s' n xu' l' n' k' n bán đ' n trên t' b' n bán đ' n m, ng; c, a lò sấy và lò sấy n ho' c' L' ng b' n' g h' u, ng c' m, ng L' n ho' c' L' n môi dùng trong s' n xu' l' n' k' n bán đ' n trên t' b' n bán đ' n m, ng	0	0	0
8486	90	29	--- Lò khác	0	0	0
			-- C, a máy và thi' b' s' n xu' l' t' b' n màn hình d' t:			
8486	90	31	--- C, a thi' b' L' k' h' c' axit b' n' g ph' c' n' g pháp khô lên các l' p L' J' c, a t' b' n màn hình d' t	0	0	0
			--- C, a thi' b' k' h' c' axit b' n' g ph' c' n' g pháp c' t, máy L' n' g' n' h, thi' b' t' x' y' r' a ho' c' làm s' c' h' t' b' n màn hình d' t:			
8486	90	32	---- B, ph' c' n' k' p' d, ng c, và L' f' u c' d' r' e' n t' m' ; b, ph' c' n' k' p' s' n' g ph' x' n; L' f' u chia L' và nh' ng b, ph' c' n' liên k' t' L' h' b' i' t' khác dùng cho máy công c,	0	0	0
8486	90	33	---- Lò khác	0	0	0
8486	90	34	--- C, a thi' b' k' t' t, a và bay h' i' dùng L' w' s' n' xu' l' t' b' n màn hình d' t	0	0	0
8486	90	35	--- C, a thi' b' L' w' c' b' l' p' ph, nh' t' c' n' g c' m' quang lên các L' J' c, a màn hình d' t	0	0	0
8486	90	36	--- C, a thi' b' L' w' c' b' k' t' t, a và t' lý lên các L' J' c, a màn hình d' t	0	0	0
8486	90	39	--- Lò khác	0	0	0
			-- C, a máy ho' c' thi' b' n' u' t' i' Chú gi' i' 9 (C) c, a Ch' c' n' g			
8486	90	41	--- C, a máy phay b' n' g chùm tia ion h, i' t, L' w' s' n' xu' l' ho' c' s' a' ch' a màn và l' c' i' quang c, a các L' n' h' d' i' n' g trên l' n' h' k' n' bán đ' n	0	0	0
8486	90	42	--- C, a thi' b' g' d' n' khu' n' , n' i' b' l' n' g t' L' ng, n' i' d' y' và b' c' nh, a L' w' d' p' ráp các ch' b' i' bán ch' b' i'	0	0	0
8486	90	43	--- C, a máy t' L' ng L' w' ch' u' y' n' c' , x' lý và b' i' o' qu' n' các t' b' n bán đ' n m, ng, các khung m' i' J' h' g m, ng, h, p m, ng và v' d' l' i' u' khác dùng cho thi' b' bán đ' n	0	0	0
8486	90	44	--- C, a kính hi' v' i' quang h' c' soi n' i' và kính hi' v' i' ch' p' g' n' h' L' c' c' l' d' p' v, i' thi' b' ch' u' y' n' dùng L' w' k' p' g' i' và d' ch' ch' u' y' t' b' n bán đ' n b' i' n m, ng ho' c' t' b' n l' c' i' bán đ' n	0	0	0
8486	90	45	--- C, a kính hi' v' i' L' n' t' L' c' c' l' d' p' v, i' thi' b' ch' u' y' n' dùng L' w' k' p' g' i' và d' ch' ch' u' y' t' b' n bán đ' n b' i' n m, ng ho' c' t' b' n l' c' i' bán đ' n	0	0	0
8486	90	46	--- C, a máy phay b' n' g chùm tia ion h, i' t, L' w' s' n' xu' l' ho' c' s' a' ch' a màn và l' c' i' quang c, a các L' n' h' d' i' n' g trên l' n' h' k' n' bán đ' n, k' w' c' t' b' n m' c' h' in L' i' l' d' p' ráp	0	0	0
8486	90	49	--- Lò khác	0	0	0
84.87			Ph, t' u' n' g máy móc, không bao g' m L' f' u n' i' L' n, màn g' n' g' n, cu, n, công t' c' L' n ho' c' các ph, t' u' n' g L' n' khác, không L' c' c' ghi ho' c' chi ti' t' n' h' i' khác trong Ch' c' n' g này.			
8487	10	00	- Chân v' t c, a tàu ho' c' thuy' q' và cánh c, a chân v' t	0	0	0
8487	90	00	- Lò khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			Chương 85 - Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên			
85.01			Điện cơ và máy phát điện (trừ máy phát điện).			
8501	10		- Điện cơ có công suất không quá 37,5 W:			
			- - Điện cơ một chiều:			
			- - - Điện cơ biến đổi:			
8501	10	21	- - - - Dùng cho các mã hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0
8501	10	29	- - - - Loại khác	0	0	0
8501	10	30	- - - Điện cơ biến đổi	0	0	0
			- - - Loại khác:			
8501	10	41	- - - - Dùng cho các mã hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0
8501	10	49	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - Điện cơ khác, công suất điện cơ (một chiều/ xoay chiều):			
			- - - Điện cơ biến đổi:			
8501	10	51	- - - - Dùng cho các mã hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0
8501	10	59	- - - - Loại khác	0	0	0
8501	10	60	- - - Điện cơ biến đổi	0	0	0
			- - - Loại khác:			
8501	10	91	- - - - Dùng cho các mã hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0
8501	10	99	- - - - Loại khác	0	0	0
8501	20		- Điện cơ một chiều/ xoay chiều là động cơ có công suất trên 37,5 W:			
			- - Công suất không quá 1 kW:			
8501	20	12	- - - Dùng cho các mã hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	5	5	5
8501	20	19	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Công suất trên 1 kW:			
8501	20	21	- - - Dùng cho các mã hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	5	5	5
8501	20	29	- - - Loại khác	5	5	5
			- Điện cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều:			
8501	31		- - Công suất không quá 750 W:			
8501	31	30	- - - Điện cơ dùng cho các mã hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	5	5	5
8501	31	40	- - - Điện cơ khác	5	5	5
8501	31	50	- - - Máy phát điện	5	5	5
8501	32		- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:			
			- - - Công suất trên 37,5 kW:			
8501	32	11	- - - - Điện cơ dùng cho các mã hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8501	32	12	---- n, ng ch khác	0	0	0
8501	32	13	---- Máy phát Li' n	0	0	0
			--- Lo' i khác:			
8501	32	91	---- n, ng ch dùng cho các m' h hàng thu, c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 ho' h 85.16	0	0	0
8501	32	92	---- n, ng ch khác	0	0	0
8501	32	93	---- Máy phát Li' n	0	0	0
8501	33	00	-- Công su' i trên 75 kW nh' cng không quá 375 kW	0	0	0
8501	34	00	-- Công su' i trên 375 kW	0	0	0
8501	40		- n, ng ch xoay chi' i khác, m' t pha:			
			-- Công su' i không quá 1 kW:			
8501	40	11	--- Dùng cho các m' h hàng thu, c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 ho' h 85.16	5	5	5
8501	40	19	--- Lo' i khác	5	5	5
			-- Công su' i trên 1 kW:			
8501	40	21	--- Dùng cho các m' h hàng thu, c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 ho' h 85.16	5	5	5
8501	40	29	--- Lo' i khác	5	5	5
			- n, ng ch xoay chi' i khác, l' a pha:			
8501	51		-- Công su' i không quá 750 W:			
8501	51	11	--- Dùng cho các m' h hàng thu, c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 ho' h 85.16	5	5	5
8501	51	19	--- Lo' i khác	5	5	5
8501	52		-- Công su' i trên 750 W nh' cng không quá 75 kW:			
			--- Công su' i không quá 1 kW:			
8501	52	11	---- Dùng cho các m' h hàng thu, c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 ho' h 85.16	5	5	5
8501	52	19	---- Lo' i khác	5	5	5
			--- Công su' i trên 1 kW nh' cng không quá 37,5 kW:			
8501	52	21	---- Dùng cho các m' h hàng thu, c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 ho' h 85.16	5	5	5
8501	52	29	---- Lo' i khác	5	5	5
			--- Công su' i trên 37,5 kW:			
8501	52	31	---- Dùng cho các m' h hàng thu, c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 ho' h 85.16	0	0	0
8501	52	39	---- Lo' i khác	0	0	0
8501	53	00	-- Công su' i trên 75 kW	0	0	0
			- Máy phát Li' n xoay chi' i (máy dao Li' n):			
8501	61		-- Công su' i không quá 75 kVA:			
8501	61	10	--- Công su' i không quá 12,5 kVA	5	5	5
8501	61	20	--- Công su' i trên 12,5 kVA	5	5	5
8501	62		-- Công su' i trên 75 kVA nh' cng không quá 375 kVA:			
8501	62	10	--- Công su' i trên 75 kVA nh' cng không quá 150 kVA	5	5	5
8501	62	90	--- Công su' i trên 150 kVA nh' cng không quá 375 kVA	5	5	5
8501	63	00	-- Công su' i trên 375 kVA nh' cng không quá 750 kVA	0	0	0
8501	64	00	-- Công su' i trên 750 kVA	0	0	0
85.02			T' máy phát Li' n và máy bi' h l' i Li' n quay.			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Tủ máy phát điện và thiết bị điện trong tủ piston điện cháy bằng sự nén (động cơ diesel hoặc bán diesel):			
8502	11	00	-- Công suất không quá 75 kVA	5	5	5
8502	12		-- Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:			
8502	12	10	--- Công suất không quá 125 kVA	5	5	5
8502	12	20	--- Công suất trên 125 kVA	5	5	5
8502	13		-- Công suất trên 375 kVA:			
8502	13	10	--- Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	0	0	0
8502	13	90	--- Loại khác	0	0	0
8502	20		- Tủ máy phát điện và thiết bị điện trong tủ piston điện cháy bằng tia lửa điện:			
8502	20	10	-- Công suất không quá 75 kVA	0	0	0
8502	20	20	-- Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 100 kVA	0	0	0
8502	20	30	-- Công suất trên 100 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0	0	0
			-- Công suất trên 10.000 kVA:			
8502	20	41	--- Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	0	0	0
8502	20	49	--- Loại khác	0	0	0
			- Tủ máy phát điện khác:			
8502	31		-- Chức năng gió:			
8502	31	10	--- Công suất không quá 10.000 kVA	0	0	0
8502	31	20	--- Công suất trên 10.000 kVA	0	0	0
8502	39		-- Loại khác:			
8502	39	10	--- Công suất không quá 10 kVA	0	0	0
8502	39	20	--- Công suất trên 10 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0	0	0
			--- Công suất trên 10.000 kVA:			
8502	39	31	---- Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	0	0	0
8502	39	39	---- Loại khác	0	0	0
8502	40	00	- Máy biến áp điện xoay	0	0	0
85.03			Các bộ phận của động cơ hoặc của máy dùng cho các loại máy thu, c nhóm 85.01 hoặc 85.02.			
8503	00	10	- Các bộ phận của động cơ hoặc của máy thu, c nhóm 85.01; các bộ phận của máy phát điện thu, c nhóm 85.01 hoặc 85.02 có công suất từ 10.000 kW trở lên	5	5	5
8503	00	90	- Loại khác	5	5	5
85.04			Biến áp điện, máy biến áp điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm.			
8504	10	00	- Chức năng dùng cho đèn phóng hoặc đèn phóng	0	0	0
			- Máy biến áp điện tĩnh điện môi lỏng:			
8504	21		-- Có công suất danh định không quá 650 kVA:			
8504	21	10	--- Máy biến áp điện tĩnh (biến áp điện tĩnh); máy biến áp điện dùng cho thí nghiệm có công suất danh định không quá 5 kVA	0	0	0
			--- Loại khác:			
8504	21	92	---- Có công suất danh định trên 10 kVA và điện áp cao từ 110kV trở lên	0	0	0
8504	21	93	---- Có công suất danh định trên 10 kVA và điện áp cao từ 66 kV trở lên, nhưng không quá 110 kV	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8504	21	99	---- Loại khác	0	0	0
8504	22		-- Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:			
			--- Máy biến áp tự ngẫu (biến áp tự ngẫu):			
8504	22	11	---- Biến áp cao áp 66.000 V trở lên	0	0	0
8504	22	19	---- Loại khác	0	0	0
			--- Loại khác:			
8504	22	92	---- Biến áp cao áp 110kV trở lên	0	0	0
8504	22	93	---- Biến áp cao áp 66kV trở lên, nhưng không quá 110 kV	0	0	0
8504	22	99	---- Loại khác	0	0	0
8504	23		-- Có công suất danh định trên 10.000 kVA:			
8504	23	10	--- Có công suất danh định không quá 15.000 kVA	0	0	0
			--- Có công suất danh định trên 15.000 kVA:			
8504	23	21	---- Không quá 20.000 kVA	0	0	0
8504	23	22	---- Trên 20.000 KVA nhưng không quá 30.000 kVA	0	0	0
8504	23	29	---- Loại khác	0	0	0
			- Máy biến áp khác:			
8504	31		-- Có công suất danh định không quá 1 kVA:			
			--- Máy biến áp dùng cho thí nghiệm:			
8504	31	11	---- Biến áp 110 kV trở lên	0	0	0
8504	31	12	---- Biến áp 66 kV trở lên nhưng không quá 110 kV	0	0	0
8504	31	13	---- Biến áp 1kV trở lên nhưng không quá 66 kV	0	0	0
8504	31	19	---- Loại khác	0	0	0
			--- Máy biến áp dùng cho thí nghiệm:			
			---- Dùng cho biến áp dây có biến áp 110 kV trở lên:			
8504	31	21	----- Máy biến áp dùng vòng dùng cho biến áp dây có biến áp áp không quá 220 kV	0	0	0
8504	31	22	----- Loại khác	0	0	0
8504	31	23	---- Dùng cho biến áp dây có biến áp 66 kV trở lên nhưng không quá 110 kV	0	0	0
8504	31	24	---- Dùng cho biến áp dây có biến áp 1kV trở lên nhưng không quá 66 kV	0	0	0
8504	31	29	---- Loại khác	0	0	0
8504	31	30	--- Máy biến áp quét vòm (biến áp tần số quét ngược)	0	0	0
8504	31	40	--- Máy biến áp trung tần	0	0	0
			--- Loại khác:			
8504	31	91	---- Sản xuất cho lắp ráp, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giả lập tự động	0	0	0
8504	31	92	---- Biến áp thích ứng khác	0	0	0
8504	31	99	---- Loại khác	0	0	0
8504	32		-- Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:			
			--- Máy biến áp lõi thép (máy biến áp lõi thép và máy biến áp dòng) loại công suất danh định không quá 5 kVA:			
8504	32	11	---- Biến áp thích ứng	0	0	0
8504	32	19	---- Loại khác	0	0	0
8504	32	20	--- Loại khác, sản xuất cho lắp ráp, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giả lập tự động	0	0	0
8504	32	30	--- Loại khác, tần số tới 3 MHz	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			--- Lò biến khác, có công suất danh định không quá 10 kVA:			
8504	32	41	---- Biến áp thích ứng	0	0	0
8504	32	49	---- Lò biến khác	0	0	0
			--- Lò biến khác, công suất danh định trên 10 kVA:			
8504	32	51	---- Biến áp thích ứng	0	0	0
8504	32	59	---- Lò biến khác	0	0	0
8504	33		-- Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA:			
			--- Có Lõi từ áp cao từ 66 kV trở lên:			
8504	33	11	---- Biến áp thích ứng	0	0	0
8504	33	19	---- Lò biến khác	0	0	0
			--- Lò biến khác:			
8504	33	91	---- Biến áp thích ứng	0	0	0
8504	33	99	---- Lò biến khác	0	0	0
8504	34		-- Có công suất danh định trên 500 kVA:			
			--- Có công suất danh định không vượt quá 15.000 kVA:			
			---- Có công suất danh định trên 10.000 kVA và Lõi từ áp cao từ 66 kV trở lên:			
8504	34	11	----- Biến áp thích ứng	0	0	0
8504	34	12	----- Lò biến khác	0	0	0
			---- Lò biến khác:			
8504	34	13	----- Biến áp thích ứng	0	0	0
8504	34	14	----- Lò biến khác	0	0	0
			--- Có công suất danh định trên 15.000 kVA:			
			---- Lõi từ áp cao từ 66 kV trở lên:			
8504	34	22	----- Biến áp thích ứng	0	0	0
8504	34	23	----- Lò biến khác	0	0	0
			---- Lò biến khác:			
8504	34	24	----- Biến áp thích ứng	0	0	0
8504	34	29	----- Lò biến khác	0	0	0
8504	40		- Máy biến điện tử:			
			-- Dùng cho các máy xử lý dữ liệu tự động, cho thiết bị phụ trợ của máy xử lý dữ liệu tự động và thiết bị viễn thông:			
8504	40	11	--- Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	0	0	0
8504	40	19	--- Lò biến khác	0	0	0
8504	40	20	-- Máy nén điện, pin có công suất danh định trên 100 kVA	0	0	0
8504	40	30	-- Bộ chỉnh lưu khác	0	0	0
8504	40	40	-- Bộ nghịch lưu	0	0	0
8504	40	90	-- Lò biến khác	0	0	0
8504	50		- Cuộn cảm khác:			
8504	50	10	-- Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và máy phụ trợ của chúng, và thiết bị viễn thông	0	0	0
8504	50	20	-- Cuộn cảm có lõi kim loại con chip	0	0	0
			-- Lò biến khác:			
8504	50	93	--- Có công suất danh định không quá 2.500 kVA	0	0	0
8504	50	94	--- Có công suất danh định trên 2.500 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0	0	0
8504	50	95	--- Có công suất danh định trên 10.000 kVA	0	0	0
8504	90		- Bộ phận:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8504	90	10	-- Cáp hàng hóa thu, c phân nhóm 8504.10	0	0	0
8504	90	20	-- Tủ biến áp in Lã ráp dùng cho hàng hóa thu, c phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10	0	0	0
			-- Dùng cho máy biến áp Lã i Lã n có công suất không quá 10.000 kVA:			
8504	90	31	--- Tủ biến áp nhĩ t; ỉ ng biến áp nhĩ t Lã ráp thành dũng biến áp cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	0	0	0
8504	90	39	--- Loại khác	0	0	0
			-- Dùng cho biến áp thĩ Lã n có công suất trên 10.000 kVA:			
8504	90	41	--- Tủ biến áp nhĩ t; ỉ ng biến áp nhĩ t Lã ráp thành dũng biến áp cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	0	0	0
8504	90	49	--- Loại khác	0	0	0
8504	90	50	-- Loại khác, dùng cho cuộn dây có công suất không quá 2.500 kVA	0	0	0
8504	90	60	-- Loại khác, dùng cho cuộn dây có công suất trên 2.500 kVA	0	0	0
8504	90	90	-- Loại khác	0	0	0
85.05			Nam châm Lã n; nam châm vĩnh cửu và các mô hình Lã c dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi tĩ hóa; bản chế, giá đỡ và các dụng cụ Lãĩ khác, hoặc Lĩ ng biến nam châm Lã n hoặc nam châm vĩnh cửu; các phụ kiện, phụ kiện và phụ kiện hoặc Lĩ ng biến Lĩ n tĩ ; Phụ năng hoặc Lĩ ng biến Lĩ n tĩ .			
			- Nam châm vĩnh cửu và các mô hình Lã c dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi tĩ hóa:			
8505	11	00	-- Biến kim loại	0	0	0
8505	19	00	-- Loại khác	0	0	0
8505	20	00	- Các phụ kiện, phụ kiện và phụ kiện hoặc Lĩ ng biến Lĩ n tĩ	0	0	0
8505	90	00	- Loại khác, kĩ thuật, phân	0	0	0
85.06			Pin và bộ pin.			
8506	10		- Biến dioxit mangan:			
8506	10	10	-- Có thể tích ngoài không quá 300 cm3	0	0	0
8506	10	90	-- Loại khác	0	0	0
8506	30	00	- Biến oxit thủy ngân	0	0	0
8506	40	00	- Biến oxit bạc	0	0	0
8506	50	00	- Biến liti	0	0	0
8506	60		- Biến kẽm-khí:			
8506	60	10	-- Có thể tích ngoài không quá 300cm3	0	0	0
8506	60	90	-- Loại khác	0	0	0
8506	80		- Pin và bộ pin khác:			
8506	80	10	-- Biến kẽm carbon, có thể tích ngoài không quá 300 cm3	0	0	0
8506	80	20	-- Biến kẽm carbon, có thể tích ngoài trên 300 cm3	0	0	0
			-- Loại khác:			
8506	80	91	--- Có thể tích ngoài không quá 300cm3	0	0	0
8506	80	99	--- Loại khác	0	0	0
8506	90	00	- Bộ phận	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
85.07			đ c qui Li n, kWc t b n vách ng Ln c a nó, hình ch nh đ ho h hình khác (kWc t hình vuông).			
8507	10		- B n g axit - chì, lo i dùng L kh i L ng L ng ch piston:			
8507	10	10	- - Dùng cho máy bay	5	5	5
			- - Lo i khác:			
			- - - 6V ho h 12V, có dung l c ng phóng Li n không quá 200Ah:			
8507	10	92	- - - - Chi Q cao (không bao g m L Fu c c và tay c m) không quá 13 cm	5	5	5
8507	10	93	- - - - Lo i khác	5	5	5
			- - - Lo i khác:			
8507	10	94	- - - - Chi Q cao (không bao g m L Fu c c và tay c m) không quá 13 cm	5	5	5
8507	10	99	- - - - Lo i khác	5	5	5
8507	20		- đ c qui axit - chì khác:			
8507	20	10	- - Lo i dùng cho máy bay	0	0	0
			- - Lo i khác:			
			- - - 6V ho h 12V, có dung l c ng phóng Li n không quá 200Ah:			
8507	20	91	- - - - Chi Q cao (không bao g m L Fu c c và tay c m) trên 13 cm nh g không quá 23cm	5	5	5
8507	20	92	- - - - Lo i khác	5	5	5
			- - - Lo i khác:			
8507	20	93	- - - - Chi Q cao (không bao g m L Fu c c và tay c m) trên 13 cm nh g không quá 23cm	5	5	5
8507	20	99	- - - - Lo i khác	5	5	5
8507	30		- B n g niken-ca l i mi:			
8507	30	10	- - Lo i dùng cho máy bay	0	0	0
8507	30	90	- - Lo i khác	0	0	0
8507	40		- B n g niken-s đ i:			
8507	40	10	- - Lo i dùng cho máy bay	0	0	0
8507	40	90	- - Lo i khác	0	0	0
8507	50	00	- B n g Nikel - hydrua kim lo i	0	0	0
8507	60		- B n g ion l i:			
8507	60	10	- - Lo i dùng cho máy tính xách tay (kWc t lo i notebook và subnotebook)	0	0	0
8507	60	90	- - Lo i khác	0	0	0
8507	80		- đ c qui khác:			
8507	80	10	- - Lo i dùng cho máy bay	0	0	0
			- - Lo i khác:			
8507	80	91	- - - Lo i dùng cho máy tính xách tay (kWc t lo i notebook và subnotebook)	0	0	0
8507	80	99	- - - Lo i khác	0	0	0
8507	90		- B, ph đ n:			
			- - Các b n c c:			
8507	90	11	- - - C, a hàng hóa thu c phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 và 8507.10.99	0	0	0
8507	90	12	- - - C, a lo i s đ ng cho máy bay	0	0	0
8507	90	19	- - - Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			-- Loại khác:			
8507	90	91	--- C, a lo, i s, d, ng cho máy bay	0	0	0
8507	90	92	--- Vách ngăn để qui, làm từ m, i v, t l, i u tr, PVC	0	0	0
8507	90	93	--- Loại khác, c, a hàng hóa thu, c phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 hoặc 8507.10.99	0	0	0
8507	90	99	--- Loại khác	0	0	0
85.08			Máy hút b, i.			
			- Có L, ng ch, i n l, p li Q:			
8508	11	00	- Công suất không quá 1.500 W và có túi h, ng b, i hay L, c, a khác v, i s, c ch, a không quá 20 lít	5	5	5
8508	19		-- Loại khác:			
8508	19	10	--- Loại phù h, p dùng cho m, c L, i ch gia d, ng	0	0	0
8508	19	90	--- Loại khác	0	0	0
8508	60	00	- Máy hút b, i lo, i khác	0	0	0
8508	70		- B, ph, n:			
8508	70	10	- Máy hút b, i c, a phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10	0	0	0
8508	70	90	-- Loại khác	0	0	0
85.09			Thi, t b, ch, i n gia d, ng có l, p L, ng ch, i n, tr, máy hút b, i c, a nhóm 85.08.			
8509	40	00	- Máy nghiền và tr, n th, c l, n; máy ép qu, hay rau	0	0	0
8509	80		- Thi, t b, khác:			
8509	80	10	-- Máy L, i nh bóng sàn nhà	5	5	5
8509	80	20	-- Thi, t b, tiêu h, y ch, i th, i nhà b, p	0	0	0
8509	80	90	-- Loại khác	0	0	0
8509	90		- B, ph, n:			
8509	90	10	- C, a hàng hóa thu, c phân nhóm 8509.80.10	0	0	0
8509	90	90	-- Loại khác	0	0	0
85.10			Máy c, b râu, tông L, h c, t tóc và các d, ng c, c, t tóc, có l, p L, ng ch, i n.			
8510	10	00	- Máy c, b râu	0	0	0
8510	20	00	- Tông L, h c, t tóc	0	0	0
8510	30	00	- D, ng c, c, t tóc	0	0	0
8510	90	00	- B, ph, n	0	0	0
85.11			Thi, t b, L, i nh I, a hoặc kh, i L, ng b, ng L, i n lo, i dùng cho L, ng ch, i t trong L, t cháy b, ng tia I, a L, i n hoặc b, ng s, c nén (ví d, , magneto, dynamo magneto, bobin L, i nh I, a, bugi và n, t L, i nh I, a (glow plugs), L, ng ch, kh, i L, ng); máy phát L, i n (ví d, , máy phát L, i n m, t chi Q, , máy phát L, i n xoay chi Q,) và thi, t b, ng đ, m, t h lo, i L, c s, d, ng cùng các L, ng ch, n nêu trên.			
8511	10		- Bugi:			
8511	10	10	-- S, d, ng cho L, ng ch, máy bay	0	0	0
8511	10	20	-- S, d, ng cho L, ng ch ô tô	0	0	0
8511	10	90	-- Loại khác	0	0	0
8511	20		- Magneto L, i nh I, a; dynamo mangneto; bánh L, i t, tính:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8511	20	10	-- S d ng cho L ng ch máy bay	0	0	0
			-- S d ng cho L ng ch ô tô:			
8511	20	21	--- Lo i ch a l c l p r p	0	0	0
8511	20	29	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i khác:			
8511	20	91	--- Lo i ch a l c l p r p	0	0	0
8511	20	99	--- Lo i khác	0	0	0
8511	30		- B phân p i l n; cu n l n h i a:			
8511	30	30	-- S d ng cho L ng ch máy bay	0	0	0
			-- S d ng cho L ng ch ô tô:			
8511	30	41	--- Lo i ch a l c l p r p	0	0	0
8511	30	49	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i khác:			
8511	30	91	--- Lo i ch a l c l p r p	0	0	0
8511	30	99	--- Lo i khác	0	0	0
8511	40		- n, ng ch kh i L ng và máy t h p hai tính n ng kh i L ng và phát l n:			
8511	40	10	-- S d ng cho L ng ch máy bay	0	0	0
			-- n, ng ch kh i L ng khác ch a l p r p:			
8511	40	21	--- S d ng cho L ng ch c, a nhóm 87.02, 87.03, 87.04 ho h 87.05	0	0	0
8511	40	29	--- Lo i khác	0	0	0
			-- n, ng ch kh i L ng l l p r p s d ng cho L ng ch c, a các nhóm t 87.01 l h 87.05:			
8511	40	31	--- S d ng cho L ng ch nhóm 87.01	0	0	0
8511	40	32	--- S d ng cho L ng ch c, a các nhóm 87.02, 87.03 ho h 87.04	0	0	0
8511	40	33	--- S d ng cho L ng ch c, a nhóm 87.05	0	0	0
			-- Lo i khác:			
8511	40	91	--- S d ng cho L ng ch c, a các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 ho h 87.05	0	0	0
8511	40	99	--- Lo i khác	0	0	0
8511	50		- Máy phát l n khác:			
8511	50	10	-- S d ng cho L ng ch máy bay	0	0	0
			-- Máy phát l n xoay chi i khác ch a l p r p:			
8511	50	21	--- S d ng cho L ng ch c, a các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 ho h 87.05	0	0	0
8511	50	29	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Máy phát l n xoay chi i dùng cho xe thu c các nhóm t 87.01 l h 87.05:			
8511	50	31	--- S d ng cho L ng ch nhóm 87.01	0	0	0
8511	50	32	--- S d ng cho L ng ch c, a các nhóm 87.02, 87.03 ho h 87.04	0	0	0
8511	50	33	--- S d ng cho L ng ch c, a nhóm 87.05	0	0	0
			-- Lo i khác:			
8511	50	91	--- S d ng cho L ng ch c, a nhóm 87.02, 87.03, 87.04 ho h 87.05	0	0	0
8511	50	99	--- Lo i khác	0	0	0
8511	80		- Thi i b khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8511	80	10	-- S dụng cho L ng ch máy bay	0	0	0
8511	80	20	-- S dụng cho L ng ch xe ô tô	0	0	0
8511	80	90	-- Lo i khác	0	0	0
8511	90		- B phần:			
8511	90	10	-- C a lo i s dụng cho L ng ch máy bay	0	0	0
8511	90	20	-- C a lo i s dụng cho L ng ch xe ô tô	0	0	0
8511	90	90	-- Lo i khác	0	0	0
85.12			Thi b chi s sáng ho thi b tín hi u b ng L n (tr lo i thu c nhóm 85.39), cái g n c, g s ng và g tuy trên kính ch , lo dùng cho xe L p ho xe có L ng ch 			
8512	10	00	- Thi b chi s sáng ho t b tín hi u quan sát b ng m dùng cho xe L p	0	0	0
8512	20		- Thi b chi s sáng ho t b tín hi u tr c quan khác:			
8512	20	20	-- Thi b chi s sáng ho t b tín hi u tr c quan ch a l p ráp	0	0	0
			-- Lo i khác:			
8512	20	91	--- Dùng cho xe máy	0	0	0
8512	20	99	--- Lo i khác	0	0	0
8512	30		- Thi b tín hi u âm thanh khác:			
8512	30	10	-- Còi, L l p ráp	0	0	0
8512	30	20	-- Thi b tín hi u âm thanh ch a l p ráp	0	0	0
			-- Lo i khác:			
8512	30	91	--- Thi b dò ch c ng ng v (c nh báo) cho xe ô tô	0	0	0
8512	30	99	--- Lo i khác	0	0	0
8512	40	00	- Cái g n c, g và ch ng t b s ng và tuy	0	0	0
8512	90		- B phần:			
8512	90	10	-- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8512.10	0	0	0
8512	90	20	-- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8512.20, 8512.30 ho 8512.40	0	0	0
85.13			ụ n L n xách tay, L c thi k L Who L ng b ng ng n n ng l c ng riêng c a nó (ví d , pin khô, đ qui, magneto), tr thi b chi s sáng thu c nhóm 85.12.			
8513	10		- ụ n:			
8513	10	10	-- ụ n th m	0	0	0
8513	10	20	-- ụ n th khai thác L	0	0	0
8513	10	90	-- Lo i khác	5	5	5
8513	90		- B phần:			
8513	90	10	-- C a L n m th m và c a L n th khai thác L	0	0	0
8513	90	30	-- B ph n quang c a L n ch p; chi ti tr t (g) b ng plastic dùng cho ch b công t c L n ch p	0	0	0
8513	90	90	-- Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
85.14			Lò luyện, nung và lò sấy Li⁺ n dùng trong công nghiệp, hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại lò sấy Li⁺ n trong công nghiệp Li⁺ n hoặc Li⁺ n môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm Li⁺ lý nhiệt và điện Li⁺ u trong công nghiệp Li⁺ n hoặc Li⁺ n môi.			
8514	10	00	- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt trong Li ⁺ n tr	0	0	0
8514	20		- Lò luyện, nung và lò sấy hoặc Li ⁺ n trong công nghiệp Li ⁺ n hoặc Li ⁺ n môi:			
8514	20	20	- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy Li ⁺ n cho sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in lắp ráp	0	0	0
8514	20	90	- - Loại khác	0	0	0
8514	30		- Lò luyện, nung và lò sấy khác:			
8514	30	20	- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy Li ⁺ n cho sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in lắp ráp	0	0	0
8514	30	90	- - Loại khác	0	0	0
8514	40	00	- Thiết bị khác Li ⁺ lý nhiệt các vật liệu trong công nghiệp Li ⁺ n hoặc Li ⁺ n môi	0	0	0
8514	90		- B, phần:			
8514	90	20	- - B, phần của lò luyện hoặc lò sấy dùng trong công nghiệp hoặc phòng thí nghiệm sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in lắp ráp	0	0	0
8514	90	90	- - Loại khác	0	0	0
85.15			Máy và dụng cụ hàn các loại dùng Li⁺ n (kể cả khí ga nung nóng trong Li⁺ n), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác, chùm phổ-tông, siêu âm, chùm electron, xung tia hoặc hồng quang, có hoặc không có khí nén cắt; máy, dụng cụ dùng Li⁺ n Li⁺ nóng kim loại hoặc hợp kim kim loại.			
			- Máy và dụng cụ hàn chày (nguyên lý hàn thiếc, chày có phần nguyên liệu hàn để làm nóng chày, Li ⁺ i t ⁺ ng để hàn không bị nóng chày):			
8515	11	00	- - Máy hàn và súng hàn	0	0	0
8515	19		- - Loại khác:			
8515	19	10	- - - Máy và thiết bị hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	0	0	0
8515	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Máy và thiết bị hàn kim loại trong nguyên lý Li ⁺ n tr :			
8515	21	00	- - Loại tia Li ⁺ ng hoàn toàn hoặc một phần	0	0	0
8515	29	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Máy và thiết bị hàn hồng quang kim loại (kể cả hồng quang plasma):			
8515	31	00	- - Loại tia Li ⁺ ng hoàn toàn hoặc một phần	0	0	0
8515	39		- - Loại khác:			
8515	39	10	- - - Máy hàn hồng quang dùng Li ⁺ n xoay chiều, kích thích th	0	0	0
8515	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
8515	80		- Máy và thiết bị khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8515	80	10	-- Máy và thiết bị điện tử nóng kim loại hoặc các bộ phận của chúng	0	0	0
8515	80	90	-- Loại khác	0	0	0
8515	90		-- Bộ phận:			
8515	90	10	-- Các máy hàn hồ quang điện, kiểu bất kỳ	0	0	0
8515	90	20	-- Bộ phận của máy và thiết bị điện tử hàn điện tử trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	0	0	0
8515	90	90	-- Loại khác	0	0	0
85.16			Dụng cụ điện tử nóng chảy kim loại và các bộ phận của chúng; dụng cụ điện tử làm nóng không gian dùng điện và làm nóng điện; dụng cụ nhiệt điện tử làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện tử gia dụng khác; các loại điện tử nhiệt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45.			
8516	10		-- Dụng cụ điện tử nóng chảy kim loại và các bộ phận của chúng và dụng cụ điện tử nóng kim loại:			
8516	10	10	-- Loại điện tử nóng chảy kim loại và các bộ phận của chúng	0	0	0
8516	10	30	-- Loại điện tử nóng kim loại	0	0	0
			-- Dụng cụ điện tử làm nóng không gian và làm nóng điện:			
8516	21	00	-- Máy sấy nhiệt	0	0	0
8516	29	00	-- Loại khác	0	0	0
			-- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện tử:			
8516	31	00	-- Máy sấy khô tóc	0	0	0
8516	32	00	-- Dụng cụ làm tóc khác	0	0	0
8516	33	00	-- Máy sấy làm khô tay	0	0	0
8516	40		-- Bàn là điện:			
8516	40	10	-- Loại điện tử kiểu thiết bị gia dụng kiểu cầm tay	0	0	0
8516	40	90	-- Loại khác	0	0	0
8516	50	00	-- Lò vi sóng	0	0	0
8516	60		-- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp điện dùng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị gia dụng và lò điện:			
8516	60	10	-- Nồi nấu cơm	0	0	0
8516	60	90	-- Loại khác	0	0	0
			-- Dụng cụ nhiệt điện tử gia dụng khác:			
8516	71	00	-- Dụng cụ pha cà phê hoặc cà phê	0	0	0
8516	72	00	-- Lò nướng bánh (toasters)	0	0	0
8516	79		-- Loại khác:			
8516	79	10	--- Trạm điện	0	0	0
8516	79	90	--- Loại khác	0	0	0
8516	80		-- Điện tử nhiệt nóng bằng điện:			
8516	80	10	-- Dùng cho lúc chế biến thực phẩm; dùng cho lò công nghiệp	0	0	0
8516	80	30	-- Dùng cho thiết bị gia dụng	0	0	0
8516	80	90	-- Loại khác	0	0	0
8516	90		-- Bộ phận:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			-- C, a hàng hoá thu, c phân nhóm 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 hoặc 8516.79.10:			
8516	90	21	--- Các tấm nhiệt (sealed hotplates) dùng cho thí nghiệm	0	0	0
8516	90	29	--- Lò khác	0	0	0
8516	90	30	-- C, a hàng hoá thu, c phân nhóm 8516.10	0	0	0
8516	90	40	-- C, a L, n tr, L t nóng b, ng L, n dùng cho máy L, c h, hoặc máy s, p h,	0	0	0
8516	90	90	-- Lò khác	0	0	0
85.17			B, L, n tho, k, L, L, n tho, di L, ng (telephones for cellular networks) hoặc L, n tho, dùng cho m, ng không dây khác; thí nghiệm khác L, n truy, và nh, n ti, ng, hình L, nh hoặc d, l, u khác, k, L, các thí nghiệm v, i n thông n, i m, ng h, u tuy, nh hoặc không dây (nh, lo, s, d, ng trong m, ng n, i b, hoặc m, ng d, n r, ng), tr, lo, thí nghiệm truy, và thu, c, a nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28.			
			- B, L, n tho, k, L, L, n tho, di L, ng (telephones for cellular networks) hoặc L, n tho, dùng cho m, ng không dây khác:			
8517	11	00	-- B, L, n tho, h, u tuy, nh v, i L, n tho, c, m tay không dây	0	0	0
8517	12	00	-- n, i n tho, di L, ng (telephones for cellular networks) hoặc L, n tho, dùng cho m, ng không dây khác	0	0	0
8517	18	00	-- Lò khác	0	0	0
			- Thí nghiệm khác L, n phát hoặc nh, n ti, ng, hình L, nh hoặc d, l, u, k, L, thí nghiệm thông tin h, u tuy, nh hoặc vô tuy, nh (nh, lo, s, d, ng trong m, ng n, i b, hoặc m, ng d, n r, ng):			
8517	61	00	-- Tr, m thu phát g, c	0	0	0
8517	62		-- Máy thu, L, i và truy, hoặc tái t, b âm thanh, hình L, nh hoặc d, l, u khác, k, L, thí nghiệm chuyển m, ch và thí nghiệm L, nh tuy, nh:			
8517	62	10	--- Thí nghiệm phát và thu sóng vô tuy, nh s, d, ng cho phiên d, ch tr, c ti, p t, i các h, i ngh, s, d, ng nh, n th, ti, ng	0	0	0
			--- B, ph, n c, a máy x, lý d, l, u t, L, ng tr, lo, c, a nhóm 84.71:			
8517	62	21	---- B, L, khi, và b, thích, ng (adaptor), k, L, c, ng n, i, c, u n, i và b, L, nh tuy, nh	0	0	0
8517	62	29	---- Lò khác	0	0	0
8517	62	30	--- Thí nghiệm chuyển m, ch L, n báo hay L, n tho,	0	0	0
			--- Thí nghiệm dùng cho h, th, ng h, u tuy, nh sóng mang hoặc h, th, ng h, u tuy, nh k: thu, s, :			
8517	62	41	---- B, L, bi, ng/gi, i bi, ng (modem) k, L, lo, s, d, ng cáp n, i và d, ng th, c, m	0	0	0
8517	62	42	---- B, t, p trung hoặc b, d, n kênh	0	0	0
8517	62	49	---- Lò khác	0	0	0
			--- Thí nghiệm truy, khác k, L, h, p v, i thí nghiệm thu:			
8517	62	51	---- Thí nghiệm n, i b, không dây	0	0	0
8517	62	52	---- Thí nghiệm phát và thu dùng cho phiên d, ch tr, c ti, p t, i các h, i ngh, s, d, ng nh, n th, ti, ng	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8517	62	53	---- Thiệt bị phát dùng cho Li' n báo hay Li' n tho' truy' d' d' i d'ng sóng khác	0	0	0
8517	62	59	---- Lo' khác	0	0	0
			--- Thiệt bị truy' d' khác:			
8517	62	61	---- Dùng cho Li' n báo hay Li' n tho'	0	0	0
8517	62	69	---- Lo' khác	0	0	0
			--- Lo' khác:			
8517	62	91	---- Thiệt bị thu xách tay L' i, báo hi' u ho' nh' tin và thiệt bị c'nh báo b'ng tin nh', k' máy nh' tin	0	0	0
8517	62	92	---- Dùng cho Li' n báo hay Li' n tho' truy' d' d' i d'ng sóng (vô tuy'j)	0	0	0
8517	62	99	---- Lo' khác	0	0	0
8517	69	00	-- Lo' khác	0	0	0
8517	70		- B' ph':			
8517	70	10	-- C' a b, Li' khi' và b' thích _ ng (adaptor) k' c' ng n' i, c' n' i và b' L' nh tuy'j	0	0	0
			-- C' a thiệt bị truy' d' d' i, tr' lo' dùng cho phát thanh sóng vô tuy'j ho' thiệt bị phát truy' d' hình, ho' c' a lo' thiệt bị thu xách tay L' i, báo hi' u ho' nh' tin và thiệt bị c'nh báo b'ng tin nh', k' máy nh' tin:			
8517	70	21	--- C' a Li' n tho' di L' ng (telephones for cellular networks)	0	0	0
8517	70	29	--- Lo' khác	0	0	0
			-- T' m'ch in khác, L' l'p ráp:			
8517	70	31	--- Dùng cho Li' n tho' hay Li' n báo h' u tuy'j	0	0	0
8517	70	32	--- Dùng cho Li' n báo hay Li' n tho' truy' d' d' i d'ng sóng (vô tuy'j)	0	0	0
8517	70	39	--- Lo' khác	0	0	0
8517	70	40	-- Anten s' d' ng v' i thiệt bị Li' n báo hay Li' n tho' truy' d' d' i d'ng sóng (vô tuy'j)	0	0	0
			-- Lo' khác:			
8517	70	91	--- Dùng cho Li' n báo ho' Li' n tho' h' u tuy'j	0	0	0
8517	70	92	--- Dùng cho Li' n báo ho' Li' n tho' truy' d' d' i d'ng sóng (vô tuy'j)	0	0	0
8517	70	99	--- Lo' khác	0	0	0
85.18			Micro và giá L' micro; loa L' ho' ch' l'p ráp vào trong v' loa; tai nghe có khung ch' p qua L'Fu và tai nghe không có khung ch' p qua L'Fu, có ho' không ghép n' i v' i m' t micro, và các b' g' m có m' t micro và m' t ho' nhi' loa; thiệt bị Li' n khu'j L' i âm t' n; b' t'ng âm Li' n.			
8518	10		- Micro và giá micro:			
			-- Micro:			
8518	10	11	--- Micro có d' t' s' t 300 Hz L'j 3.400 Hz, v' i L' ng kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong v' n thông	0	0	0
8518	10	19	--- Micro lo' khác, L' ho' ch' l'p ráp cùng v' i giá micro	0	0	0
8518	10	90	-- Lo' khác	0	0	0
			- Loa, L' ho' ch' l'p vào h' p loa:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8518	21		-- Loa tần, lắp đặt vào hệ p loa:			
8518	21	10	--- Loa thùng	0	0	0
8518	21	90	--- Loại khác	0	0	0
8518	22		-- Bộ loa, lắp đặt vào cùng một thùng loa:			
8518	22	10	--- Loa thùng	0	0	0
8518	22	90	--- Loại khác	0	0	0
8518	29		-- Loại khác:			
8518	29	20	--- Loa, không có hệ p, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, với bề ngang kính không quá 50 mm, sử dụng trong vị trí thông	0	0	0
8518	29	90	--- Loại khác	0	0	0
8518	30		- Tai nghe có khung che phủ qua tai và tai nghe không có khung che phủ qua tai, có hoặc không có dây, có hoặc không có bộ phận micro, và các bộ phận micro và bộ phận tai nghe:			
8518	30	10	-- Tai nghe có khung che phủ qua tai	0	0	0
8518	30	20	-- Tai nghe không có khung che phủ qua tai	0	0	0
8518	30	40	-- Bộ phận hệ p (nghe - nói) của thiết bị di động hoặc của máy tính	0	0	0
			-- Bộ phận micro / loa của thiết bị khác:			
8518	30	51	--- Cho hàng hóa của phân nhóm 8517.12.00	0	0	0
8518	30	59	--- Loại khác	0	0	0
8518	30	90	-- Loại khác	0	0	0
8518	40		- Thiết bị ghi âm:			
8518	40	20	-- Sử dụng một hoặc nhiều (một hoặc nhiều) trong thiết bị ghi âm hoặc của thiết bị ghi âm	0	0	0
8518	40	30	-- Sử dụng một hoặc nhiều (một hoặc nhiều) trong thiết bị ghi âm, từ thiết bị ghi âm hoặc của thiết bị ghi âm	0	0	0
8518	40	40	-- Loại khác, có từ 6 bề ngang tín hiệu được đưa vào trở lên, có hoặc không có bộ phận hệ p và bộ phận đầu cho khuếch đại công suất	0	0	0
8518	40	90	-- Loại khác	0	0	0
8518	50		- Bộ tăng âm:			
8518	50	10	-- Có dải công suất từ 240W trở lên	0	0	0
8518	50	20	-- Loại khác, có loa phóng thanh, loại thích hợp cho phát sóng, có điện áp thiết bị áp 50 V hoặc hơn nhưng không quá 100 V	0	0	0
8518	50	90	-- Loại khác	0	0	0
8518	90		- Bộ phận:			
8518	90	10	-- Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể từ khi lắp ráp	0	0	0
8518	90	20	-- Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.40.40	0	0	0
8518	90	30	-- Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.21 hoặc 8518.22	0	0	0
8518	90	40	-- Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.29.90	0	0	0
8518	90	90	-- Loại khác	0	0	0
85.19			Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh.			
8519	20		- Thiết bị hoặc bộ phận của bộ phận ghi âm, từ ghi âm, từ ngân hàng, từ tín dụng, xẻng (với nội dung ghi âm - tokens) hoặc bộ phận hình thức thanh toán khác:			
8519	20	10	-- Máy ghi hoặc bộ phận của bộ phận ghi âm hoặc từ ngân hàng	5	5	5
8519	20	20	-- Loại khác	5	5	5
8519	30	00	- Bộ phận quay (có thể có bộ phận khác) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	5	5	5
8519	50	00	- Máy tái tạo âm thanh	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Thiết bị khác:			
8519	81		- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ tính, quang học hoặc bán dẫn:			
8519	81	10	- - - Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm	5	5	5
8519	81	20	- - - Máy ghi âm dùng băng cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoặc lắp ngay bên ngoài	5	5	5
8519	81	30	- - - Bộ thu âm compact	5	5	5
			- - - Máy sao âm:			
8519	81	41	- - - - Loa dùng cho thiết bị hoặc phát thanh	0	0	0
8519	81	49	- - - - Loa khác	0	0	0
8519	81	50	- - - Máy ghi âm (dictating machines), hoặc lắp ngay bên ngoài	0	0	0
			- - - Máy ghi âm có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh, hoặc âm thanh số:			
8519	81	61	- - - - Loa dùng cho thiết bị hoặc phát thanh	5	5	5
8519	81	69	- - - - Loa khác	5	5	5
			- - - Thiết bị tái tạo âm thanh khác, kiểu cassette:			
8519	81	71	- - - - Loa dùng cho thiết bị hoặc phát thanh	5	5	5
8519	81	79	- - - - Loa khác	5	5	5
			- - - Loa khác:			
8519	81	91	- - - - Loa dùng cho thiết bị hoặc phát thanh	5	5	5
8519	81	99	- - - - Loa khác	5	5	5
8519	89		- - Loa khác:			
			- - - Máy tái tạo âm thanh dùng trong thiết bị:			
8519	89	11	- - - - Dùng cho phim có chiều rộng 16 mm	0	0	0
8519	89	12	- - - - Dùng cho phim có chiều rộng 16 mm trở lên	0	0	0
8519	89	20	- - - Máy ghi phát âm thanh có hoặc không có loa	5	5	5
8519	89	30	- - - Các loa thích hợp sử dụng cho: thiết bị hoặc phát thanh	5	5	5
8519	89	90	- - - Loa khác	5	5	5
85.21			Máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video.			
8521	10		- Loa dùng băng:			
8521	10	10	- - Loa dùng cho thiết bị hoặc phát thanh truyền hình	5	5	5
8521	10	90	- - Loa khác	5	5	5
8521	90		- Loa khác:			
			- - Bộ thu laser:			
8521	90	11	- - - Loa dùng cho thiết bị hoặc phát thanh truyền hình	0	0	0
8521	90	19	- - - Loa khác	5	5	5
			- - Loa khác:			
8521	90	91	- - - Loa dùng cho thiết bị hoặc phát thanh truyền hình	0	0	0
8521	90	99	- - - Loa khác	5	5	5
85.22			Bộ phận và lắp phụ trợ dùng hoặc chế tạo dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21.			
8522	10	00	- Các bộ phận lắp ráp	0	0	0
8522	90		- Loa khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8522	90	20	- - Thiết bị in Lỗ ráp dùng cho máy trợ thị i Lỗ n tho	0	0	0
8522	90	30	- - Thiết bị in Lỗ ráp dùng cho máy ghi và tái tạo âm thanh dùng trong lĩnh vực Lỗ n	0	0	0
8522	90	40	- - Các thiết bị ghi hình Lỗ c băng video hoặc audio và Lỗ compact	0	0	0
8522	90	50	- - Phụ kiện hình hoặc âm thanh, kỹ thuật tính; Lỗ hoặc thanh xoáy	0	0	0
			- - Loại khác:			
8522	90	91	--- Bộ phận và phụ kiện khác của thiết bị ghi hình tái tạo âm thanh dùng trong Lỗ n	0	0	0
8522	90	92	--- Bộ phận khác của máy trợ thị i Lỗ n tho	0	0	0
8522	90	93	--- Bộ phận và phụ kiện khác của hàng hoá thuộc phân nhóm 8519.81 hoặc nhóm 85.21	0	0	0
8522	90	99	--- Loại khác	0	0	0
85.23			Điện thoại, băng, các thiết bị lưu trữ, bộ vi xử lý, máy tính (các thiết bị bán dẫn không bán dẫn, lưu trữ khi không có nguồn Lỗ n cung cấp), thiết bị thông minh và các phụ kiện của thiết bị thông tin khác Lỗ ghi âm hoặc ghi các dữ liệu khác, Lỗ hoặc các ghi, các bộ phận không bán dẫn và bộ phận của Lỗ ghi xu hướng ghi Lỗ, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37.			
			- Phụ kiện của thiết bị thông tin bằng từ:			
8523	21		- - Thiết bị từ:			
8523	21	10	--- Các ghi	0	0	0
8523	21	90	--- Loại khác	0	0	0
8523	29		- - Loại khác:			
			--- Băng từ, có chiều rộng không quá 4 mm:			
			---- Loại các ghi:			
8523	29	11	----- Băng máy tính	0	0	0
8523	29	19	----- Loại khác	0	0	0
			---- Loại khác:			
8523	29	21	----- Băng video	0	0	0
8523	29	29	----- Loại khác	0	0	0
			--- Băng từ, có chiều rộng trên 4 mm nhưng không quá 6,5			
			---- Loại các ghi:			
8523	29	31	----- Băng máy tính	0	0	0
8523	29	33	----- Băng video	0	0	0
8523	29	39	----- Loại khác	0	0	0
			---- Loại khác:			
8523	29	41	----- Băng máy tính	0	0	0
8523	29	42	----- Loại dùng cho phim Lỗ n	0	0	0
8523	29	43	----- Loại băng video khác	0	0	0
8523	29	49	----- Loại khác	0	0	0
			--- Băng từ, có chiều rộng trên 6,5 mm:			
			---- Loại các ghi:			
8523	29	51	----- Băng máy tính	0	0	0
8523	29	52	----- Băng video	0	0	0
8523	29	59	----- Loại khác	0	0	0
			---- Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8523	29	61	----- Loai s' d' ng L'ao chép các tập l' nh, d' l' u, âm thanh và hình ̣nh, L' c ghi' d'ng mã nh' phân L' máy có th' c L' c, và có th' hao tác ho' có th' c tác v' i ng' i s' d' ng, thông qua m' t máy x' lý d' l' u t' L' ng; ph'ng t' n l' tr' L' c L' nh d'ng riêng (L' ghi)	0	0	0
8523	29	62	----- Loai dùng cho phim L' n ̣nh	0	0	0
8523	29	63	----- B'ng video khác	0	0	0
8523	29	69	----- Loai khác	0	0	0
			--- n' a t' :			
			---- Loai ch' a ghi:			
8523	29	71	----- n' a c' ng ho' L' m' Q' máy vi tính	0	0	0
8523	29	79	----- Loai khác	0	0	0
			---- Loai khác:			
			----- C' a loai L' ái t' b' các h' n t' c' ng tr' âm thanh ho' hình ̣nh:			
8523	29	81	----- Loai thích h' p dùng cho máy vi tính	0	0	0
8523	29	82	----- Loai khác	0	0	0
8523	29	83	----- Loai khác, c' a loai s' d' ng L'ao chép các tập l' nh, d' l' u, âm thanh và hình ̣nh, L' c ghi' d'ng mã nh' phân L' máy có th' c L' c, và có th' hao tác ho' có th' c tác v' i ng' i s' d' ng, thông qua m' t máy x' lý d' l' u t' L' ng; ph'ng t' n l' tr' L' c L' nh d'ng riêng (L' ghi)	0	0	0
8523	29	84	----- Loai khác, dùng cho phim L' n ̣nh	0	0	0
8523	29	89	----- Loai khác	0	0	0
			--- Loai khác:			
			---- Loai ch' a ghi:			
8523	29	91	----- Loai s' d' ng cho máy vi tính	0	0	0
8523	29	92	----- Loai khác	0	0	0
			---- Loai khác:			
			----- Loai s' d' ng L' ái t' b' các h' n t' c' ng tr' âm thanh ho' hình ̣nh:			
8523	29	93	----- Loai phù h' p s' d' ng cho máy vi tính	0	0	0
8523	29	94	----- Loai khác	0	0	0
8523	29	95	----- Loai khác, c' a loai s' d' ng L'ao chép các tập l' nh, d' l' u, âm thanh và hình ̣nh, L' c ghi' d'ng mã nh' phân L' máy có th' c L' c, và có th' hao tác ho' có th' c tác v' i ng' i s' d' ng, thông qua m' t máy x' lý d' l' u t' L' ng; ph'ng t' n l' tr' L' c L' nh d'ng riêng (L' ghi)	0	0	0
8523	29	99	----- Loai khác	0	0	0
			- Ph'ng t' n l' tr' thông tin quang h' c:			
8523	41		-- Loai ch' a ghi:			
8523	41	10	--- Loai thích h' p s' d' ng cho máy vi tính	0	0	0
8523	41	90	--- Loai khác	0	0	0
8523	49		-- Loai khác:			
			--- n' a dùng cho h' th' ng L' c b'ng laser:			
8523	49	11	---- Loai s' d' ng L' ái t' b' các h' n t' c' ng tr' âm thanh ho' hình ̣nh	0	0	0
			---- Loai ch' s' d' ng L' ái t' b' âm thanh:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8523	49	12	----- n ọ a ch ị a n ị dung Giáo d ị c, k: thu đ ị, khoa h ị c, l ị ch s ị ho ị v ị n hóa	0	0	0
8523	49	13	----- Lo ị kh ịc	0	0	0
8523	49	14	---- Lo ị kh ịc, c ị a lo ị s ị d ị ng l ị sao chép các t ịp l ị nh, d ị l ị u, âm thanh và hình ị nh, l ị c ghi ị d ị ng m ị nh ị phân l ị máy có th ị c l ị c, và có th ị hao tác ho ị có th ị c ị ng tác v ị i ng ị s ị d ị ng, thông qua m ị t máy x ị lý d ị l ị u t ị l ị ng; ph ị ng t ị n l ị tr ị l ị c l ị nh d ị ng riêng (l ị ghi)	0	0	0
8523	49	19	---- Lo ị kh ịc	0	0	0
			--- Lo ị kh ịc:			
8523	49	91	---- Lo ị s ị d ị ng l ị m ị t ịb các h ị n t ị ng tr ị âm thanh ho ị hình ị nh	0	0	0
8523	49	92	---- Lo ị ch ị s ị d ị ng l ị m ị t ịb âm thanh	0	0	0
8523	49	93	---- Lo ị kh ịc, c ị a lo ị s ị d ị ng l ị sao chép các t ịp l ị nh, d ị l ị u, âm thanh và hình ị nh, l ị c ghi ị d ị ng m ị nh ị phân l ị máy có th ị c l ị c, và có th ị hao tác ho ị có th ị c ị ng tác v ị i ng ị s ị d ị ng, thông qua m ị t máy x ị lý d ị l ị u t ị l ị ng; ph ị ng t ị n l ị tr ị l ị c l ị nh d ị ng riêng (l ị ghi)	0	0	0
8523	49	99	---- Lo ị kh ịc	0	0	0
			- Ph ị ng t ị n l ị tr ị thông tin bán đ ị:			
8523	51		-- Các thi ị b ị l ị tr ị bán đ ị không xo ị:			
			--- Lo ị ch ị ghi:			
8523	51	11	---- Lo ị phù h ị p s ị d ị ng cho máy vi tính	0	0	0
8523	51	19	---- Lo ị kh ịc	0	0	0
			--- Lo ị kh ịc:			
			---- Lo ị s ị d ị ng l ị m ị t ịb các h ị n t ị ng tr ị âm thanh ho ị hình ị nh:			
8523	51	21	----- Lo ị thích h ị p s ị d ị ng cho máy vi tính	0	0	0
8523	51	29	----- Lo ị kh ịc	0	0	0
8523	51	30	---- Lo ị kh ịc, lo ị s ị d ị ng l ị sao chép các t ịp l ị nh, d ị l ị u, âm thanh và hình ị nh, l ị c ghi ị d ị ng m ị nh ị phân l ị máy có th ị c l ị c, và có kh ị n ị ng thao tác ho ị có th ị c ị ng tác v ị i ng ị s ị d ị ng, thông qua m ị t máy x ị lý d ị l ị u t ị l ị ng; ph ị ng t ị n l ị tr ị l ị c l ị nh d ị ng riêng (l ị ghi)	0	0	0
8523	51	90	---- Lo ị kh ịc	0	0	0
8523	52	00	-- "Th ị thông m ị nh"	0	0	0
8523	59		-- Lo ị kh ịc:			
8523	59	10	--- Th ị không t ị p xúc (proximity cards) và th ị HTML (tags)	0	0	0
			--- Lo ị kh ịc, ch ị ghi:			
8523	59	21	---- Lo ị phù h ị p s ị d ị ng cho máy vi tính	0	0	0
8523	59	29	---- Lo ị kh ịc	0	0	0
			--- Lo ị kh ịc:			
8523	59	30	---- Lo ị dùng cho tái t ịb các h ị n t ị ng tr ị âm thanh ho ị hình ị nh	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất VAT (%)		
				2012	2013	2014
8523	59	40	----- Loài khác, loại sản dụng khác sao chép các tập thể, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, để ghi chép như phân loại máy có thể có để c, và có thể không tác động có thể có tác động và ảnh hưởng sản dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phần tử của các loại khác (Là ghi)	0	0	0
8523	59	90	----- Loài khác	0	0	0
8523	80		- Loài khác:			
8523	80	40	-- Loại ghi âm sản dụng k: thuật analog	0	0	0
			-- Loại khác, các ghi:			
8523	80	51	--- Loại thích hợp sản dụng cho máy vi tính	0	0	0
8523	80	59	--- Loại khác	0	0	0
			-- Loại khác:			
8523	80	91	--- Loại dùng cho tái tạo các hình ảnh trên âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0
8523	80	92	--- Loại khác, loại sản dụng khác sao chép các tập thể, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, để ghi chép như phân loại máy có thể có để c, và có thể không tác động có thể có tác động và ảnh hưởng sản dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phần tử của các loại khác (Là ghi)	0	0	0
8523	80	99	--- Loại khác	0	0	0
85.25			Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truy cập hình, có thể không gắn vào thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truy cập hình, camera số và camera ghi hình ảnh số.			
8525	50	00	- Thiết bị phát	0	0	0
8525	60	00	- Thiết bị phát có gắn vào thiết bị thu	0	0	0
8525	80		- Camera truy cập hình, camera số và camera ghi hình ảnh:			
8525	80	10	-- Webcam	5	5	5
			-- Camera ghi hình ảnh:			
8525	80	31	--- Các loại sản dụng cho lĩnh vực phát thanh	0	0	0
8525	80	39	--- Loại khác	0	0	0
8525	80	40	-- Camera truy cập hình	5	5	5
8525	80	50	-- Loại camera k: thuật số khác	0	0	0
85.26			Ra-đa, các thiết bị dùng để phát sóng vô tuyến và các thiết bị liên lạc khi vận chuyển hàng không vô tuyến.			
8526	10		- Ra-đa:			
8526	10	10	-- Ra-đa, loại dùng trên mặt đất, hoặc trang bị trên máy bay dân dụng, hoặc chuyên dùng cho tàu thủy Liên bang	0	0	0
8526	10	90	-- Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
8526	91		-- Thiết bị dùng để phát sóng vô tuyến:			
8526	91	10	--- Thiết bị dùng để phát sóng vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chuyên dùng cho tàu thủy Liên bang	0	0	0
8526	91	90	--- Loại khác	0	0	0
8526	92	00	-- Thiết bị liên lạc khi vận chuyển hàng không sóng vô tuyến	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
85.27			Máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kính hiển thị; ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc video trong cùng một thiết bị.			
			- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoặc không có màn hình hiển thị bên ngoài:			
8527	12	00	- - Radio cát sét loại bỏ túi	5	5	5
8527	13		- - Máy khác kính hiển thị; máy ghi hoặc tái tạo âm thanh:			
8527	13	10	- - - Loại xách tay	5	5	5
8527	13	90	- - - Loại khác	5	5	5
8527	19		- - Loại khác:			
			- - - Máy thu có chức năng lập lịch, quản lý và giám sát phần mềm:			
8527	19	11	- - - - Loại xách tay	5	5	5
8527	19	19	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Loại khác:			
8527	19	91	- - - - Loại xách tay	5	5	5
8527	19	99	- - - - Loại khác	5	5	5
			- Máy thu thanh sóng vô tuyến chỉ có hoặc không có màn hình hiển thị bên ngoài, loại dùng cho xe có động cơ:			
8527	21	00	- - Kính hiển thị; máy ghi hoặc tái tạo âm thanh	5	5	5
8527	29	00	- - Loại khác	5	5	5
			- Loại khác:			
8527	91		- - Kính hiển thị; máy ghi hoặc tái tạo âm thanh:			
8527	91	10	- - - Loại xách tay	5	5	5
8527	91	90	- - - Loại khác	5	5	5
8527	92		- - Không kính hiển thị; máy ghi hoặc tái tạo âm thanh không gắn video:			
8527	92	10	- - - Loại xách tay	5	5	5
			- - - Loại khác:			
8527	92	91	- - - - Loại có màn hình hiển thị bên ngoài xoay chi tiết	5	5	5
8527	92	99	- - - - Loại khác	5	5	5
8527	99		- - Loại khác:			
8527	99	10	- - - Loại xách tay	5	5	5
			- - - Loại khác:			
8527	99	91	- - - - Loại có màn hình hiển thị bên ngoài xoay chi tiết	5	5	5
8527	99	99	- - - - Loại khác	5	5	5
85.28			Màn hình và máy chiếu, không gắn video; máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn video; máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh.			
			- Màn hình sử dụng đèn hình tia cathode:			
8528	41		- - Loại chỉ sử dụng hoặc chỉ sử dụng cho hình thức xử lý dữ liệu thu, nhóm 84.71:			
8528	41	10	- - - Loại màu	0	0	0
8528	41	20	- - - Loại đen trắng	0	0	0
8528	49		- - Loại khác:			
8528	49	10	- - - Loại màu	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8528	49	20	--- Loai Lh sdc	0	0	0
			- Màn hình khác:			
8528	51		-- Loai ch" s" d, ng ho h ch, yJu s" d, ng cho h' th' ng x' lý d' li' u thu, c nhóm 84.71:			
8528	51	10	--- Màn hình dG kiWi chiJu hđ	0	0	0
8528	51	20	--- Loai khác, màu	0	0	0
8528	51	30	--- Loai khác, Lh sdc	0	0	0
8528	59		-- Loai khác:			
8528	59	10	--- Loai màu	5	5	5
8528	59	20	--- Loai Lh sdc	0	0	0
			- Máy chiJu:			
8528	61		-- Loai ch" s" d, ng ho h ch, yJu s" d, ng cho h' th' ng x' lý d' li' u thu, c nhóm 84.71:			
8528	61	10	--- KiWi màn hình dG	0	0	0
8528	61	90	--- Loai khác	0	0	0
8528	69		-- Loai khác:			
8528	69	10	--- Công suat chiJu lên màn lnh t 300 inch tr' lên	0	0	0
8528	69	90	--- Loai khác	0	0	0
			- Máy thu dùng trong truyQ hình, có ho h không gđn v, i máy thu thanh sóng vô tuyJn ho h máy ghi ho h tái t'c âm thanh ho h hình lnh:			
8528	71		-- Không thiJ kJLWgđn v, i thiJ b' hiWi th' video ho h màn			
			--- ThiJ b' chuyWi L' i tín h' u (set top boxes which have a communication function):			
8528	71	11	---- Hoai L' ng b'ng dòng L' n xoay chiQ	0	0	0
8528	71	19	---- Loai khác	0	0	0
			--- Loai khác:			
8528	71	91	---- Hoai L' ng b'ng dòng L' n xoay chiQ	5	5	5
8528	71	99	---- Loai khác	5	5	5
8528	72		-- Loai khác, màu:			
8528	72	10	--- Hoai L' ng b'ng pin	5	5	5
			--- Loai khác:			
8528	72	91	---- Loai s" d, ng' ng lèn hình tia ca-t' t	5	5	5
8528	72	92	---- LCD, LED và kiWi màn hình dG khác	5	5	5
8528	72	99	---- Loai khác	5	5	5
8528	73	00	-- Loai khác, Lh sdc	0	0	0
85.29			B' phđn chuyên dùng ho h ch, yJu dùng v, i các thiJ b' thu, c các nhóm t 85.25 lJh 85.28.			
8529	10		- l' ng ten và b' phl' x'c, a l' ng ten; các b' phđn s" d, ng			
			-- Chl' phl' x'c, a l' ng ten parabol s" d, ng cho h' phát tr, c tiJp l' a ph'ng tí n và các b' phđn kèm theo:			
8529	10	21	--- Dùng cho máy thu truyQ hình	0	0	0
8529	10	29	--- Loai khác	0	0	0
8529	10	30	-- l' ng ten v' tinh, l' ng ten l' c và các loai l' ng ten roi (rabbit antennae) s" d, ng cho máy thu hình ho h máy thu thanh	0	0	0
8529	10	40	-- B' l' c và tách tín h' u l' ng ten	0	0	0
8529	10	60	-- Loa ho h ph, u tiJp sóng (ng d' sóng)	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			-- Loại khác:			
8529	10	92	--- S dụng v i thi b dùng trong phát thanh sóng vô tuyến ho truy hình	0	0	0
8529	10	99	--- Loại khác	0	0	0
8529	90		- Loại khác:			
8529	90	20	-- Dùng cho b gi mã	0	0	0
8529	90	40	-- Dùng cho máy camera s ho máy ghi video camera	0	0	0
			-- T m ch in khác, L l ráp hoàn ch nh:			
8529	90	51	--- Dùng cho hàng hoá thu c phân nhóm 8525.50 ho 8525.60	0	0	0
8529	90	52	--- Dùng cho hàng hoá thu c phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 ho 8527.99	0	0	0
			--- Dùng cho hàng hoá thu c nhóm 85.28:			
8529	90	53	---- Dùng cho màn hình ph ng	0	0	0
8529	90	54	---- Loại khác, dùng cho máy thu truy hình	0	0	0
8529	90	55	---- Loại khác	0	0	0
8529	90	59	--- Loại khác	0	0	0
			-- Loại khác:			
8529	90	91	--- Dùng cho máy thu truy hình	0	0	0
8529	90	94	--- Dùng cho màn hình d t	0	0	0
8529	90	99	--- Loại khác	0	0	0
85.30			Thi b L n phát tín hi u thông tin, b o L m an toàn ho L Q khi giao thông, dùng cho L ng s t, L ng xe L n, L ng b , L ng sông, L m d ng L , c ng ho sân bay (tr lo thu c nhóm 86.08).			
8530	10	00	- Thi b dùng cho L ng s t hay L ng xe L n	0	0	0
8530	80	00	- Thi b khác	0	0	0
8530	90	00	- B ph n	0	0	0
85.31			Thi b phát tín hi u âm thanh ho hình nh (ví d , chuông, còi báo, b ng ch báo, báo L ng ch ng tr m ho báo cháy), tr các thi b thu c nhóm 85.12 ho 85.30.			
8531	10		- Báo L ng ch ng tr m ho báo cháy và các thi b t ng t :			
8531	10	10	-- Báo tr m	0	0	0
8531	10	20	-- Báo cháy	0	0	0
8531	10	30	-- Báo khói; chuông báo L ng cá nhân b túi (còi rú)	0	0	0
8531	10	90	-- Loại khác	0	0	0
8531	20	00	- B ng ch báo có g m màn hình tinh th ng (LCD) ho L t phát quang (LED)	0	0	0
8531	80		- Thi b khác:			
			-- Chuông L n t và các thi b phát tín hi u âm thanh khác:			
8531	80	11	--- Chuông c a và thi b phát tín hi u âm thanh khác dùng cho c a	0	0	0
8531	80	19	--- Loại khác	0	0	0
			-- Màn hình d t (k t lo công ngh quang L n t , plasma và công ngh khác):			
8531	80	21	--- Màn hình s ụng hu nh quang chân không	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8531	80	29	- - - Loại khác	0	0	0
8531	80	90	- - Loại khác	0	0	0
8531	90		- B, phần:			
8531	90	10	- - B, phần kV<7 t _h in m _h ch in Lã l _h ráp c, a phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 hoặc 8531.80.29	0	0	0
8531	90	20	- - C, a chuông c a hoặc các thi _h b _h phát tín h _h u khác dùng cho c a	0	0	0
8531	90	30	- - C, a chuông hoặc thi _h b _h phát tín h _h u âm thanh khác	0	0	0
8531	90	90	- - Loại khác	0	0	0
85.32			T_h L_h n, lo_h có L_h n dung c_h L_h nh, bi_hh L_h i hoặc Li_hQ_h ch_hnh L_h c (theo m_h c L_h nh tr_h c).			
8532	10	00	- T _h L _h n c _h L _h nh L _h c thi _h kJ dùng trong m _h ch có t _h s _h 50/60 Hz và có gi _h i h _h công suất ph _h h kháng cho phép không d _h i 0,5 kvar (t _h ng _h n)	0	0	0
			- T _h L _h n c _h L _h nh khác:			
8532	21	00	- - T _h tantan (tantalum)	0	0	0
8532	22	00	- - T _h nhôm	0	0	0
8532	23	00	- - T _h g _h m, m _h t _h l _h p	0	0	0
8532	24	00	- - T _h g _h m, nhi _h Q _h l _h p	0	0	0
8532	25	00	- - T _h gi _h hay plastic	0	0	0
8532	29	00	- - Loại khác	0	0	0
8532	30	00	- T _h L _h n bi _h h L _h i hay t _h L _h n Li _h Q _h ch _h nh L _h c (theo m _h c L _h nh tr _h c)	0	0	0
8532	90	00	- B, phần	0	0	0
85.33			ụ i_h n tr_h (kV<7 bi_hh tr_h và chi_hh áp), tr_h L_h i n tr_h nung nóng.			
8533	10		- ụ i _h n tr _h than c _h L _h nh, d _h ng k _h h _h p hay d _h ng màng:			
8533	10	10	- - ụ i _h n tr _h dán	0	0	0
8533	10	90	- - Loại khác	0	0	0
			- ụ i _h n tr _h c _h L _h nh khác:			
8533	21	00	- - Có gi _h i h _h công suất cho phép không quá 20 W	0	0	0
8533	29	00	- - Loại khác	0	0	0
			- ụ i _h n tr _h bi _h h L _h i ki _h W dây qu _h in, kV<7 bi _h h tr _h và chi _h h áp:			
8533	31	00	- - Có gi _h i h _h công suất cho phép không quá 20 W	0	0	0
8533	39	00	- - Loại khác	0	0	0
8533	40	00	- ụ i _h n tr _h bi _h h L _h i khác, kV<7 bi _h h tr _h và chi _h h áp	0	0	0
8533	90	00	- B, phần	0	0	0
85.34			M_hch in.			
8534	00	10	- M _h t m _h h	0	0	0
8534	00	20	- Hai m _h h	0	0	0
8534	00	30	- Nhi _h Q _h l _h p	0	0	0
8534	00	90	- Loại khác	0	0	0

[illegible]

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			-- Loại khác:			
8536	20	91	--- Dòng L _i n d _e i 16 A	0	0	0
8536	20	99	--- Loại khác	0	0	0
8536	30		- Thi _l b' b _l o v' m _l ch L _i n khác:			
8536	30	10	-- B _l ch _l ng sét	0	0	0
8536	30	20	-- Loại s _l d _l ng trong các thi _l b' thu thanh ho _l qu _l L _i n	0	0	0
8536	30	90	-- Loại khác	0	0	0
			- R _h le:			
8536	41		-- Dùng cho L _i n áp không quá 60 V:			
8536	41	10	--- R _h le k: thu _l s'	0	0	0
8536	41	20	--- C _l a lo _l s _l d _l ng trong các thi _l b' thu thanh	0	0	0
8536	41	30	--- C _l a lo _l s _l d _l ng cho qu _l L _i n	0	0	0
8536	41	40	--- Loại khác, có dòng L _i n d _e i 16 A	0	0	0
8536	41	90	--- Loại khác	0	0	0
8536	49		-- Loại khác:			
8536	49	10	--- R _h le k: thu _l s'	0	0	0
8536	49	90	--- Loại khác	0	0	0
8536	50		- C _l u dao khác:			
8536	50	20	-- C _l u dao khi có h _l n t _l ng rò L _i n và quá t _l	0	0	0
			-- Ng _l m _l ch và L _l o m _l ch dùng cho lò n _l ng và lò s _l y; công t _l micro; công t _l ng _l n máy thu hình ho _l thu thanh; công t _l cho qu _l L _i n; công t _l xoay, công t _l tr _l t, công t _l b _l p b _l nh và công t _l t cho máy L _i Q _l hoà không khí:			
8536	50	32	--- C _l a lo _l dùng cho qu _l L _i n ho _l thi _l b' thu thanh	0	0	0
8536	50	33	--- Loại khác, dùng cho dòng L _i n d _e i 16 A	0	0	0
8536	50	39	--- Loại khác	0	0	0
8536	50	40	-- Công t _l mini dùng cho n _l i ch _l m L _i n ho _l lò rán n _l ng	0	0	0
			-- Công t _l L _i n t _l dùng cho m _l ch xoay chi _l Q _l g _l m m _l ch vào và m _l ch ra k _l n _l i L _i Q _l khi m _l b _l ng quang h _l c (công t _l dùng cho m _l ch xoay chi _l Q _l L _i Q _l khi m _l b _l ng thyristor); công t _l L _i n t _l , k _l W _l công t _l b _l o v' quá nh _l t L _i n t _l g _l m m _l t tranzito và m _l t chip logic (công ngh _l chip-on-chip) dùng cho L _i n áp không quá 1.000 V; công t _l L _i n ch b _l t nhanh dùng cho dòng L _i n không quá 11 A:			
8536	50	51	--- Dòng L _i n d _e i 16A	0	0	0
8536	50	59	--- Loại khác	0	0	0
			-- B _l ph _l n L _l ng-ng _l m _l ch dùng trong m _l ng L _i n gia L _l nh L _i n áp không quá 500 V và g _l i h _l ch dòng L _l nh danh không quá 20 A:			
8536	50	61	--- Có g _l i h _l ch dòng danh L _l nh không quá 16 A	0	0	0
8536	50	69	--- Loại khác	0	0	0
			-- Loại khác:			
8536	50	92	--- C _l a lo _l thích h _l p dùng cho qu _l L _i n	0	0	0
8536	50	95	--- Loại khác, thi _l b' kh _l i L _l ng cho L _l ng ch L _i n ho _l c _l fu ch _l chuy _l m _l ch	0	0	0
8536	50	99	--- Loại khác	0	0	0
			- n _l ui L _l en, ph _l ch c _l m và c _l m:			
8536	61		-- n _l ui L _l en:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8536	61	10	--- Dừng cho Lèn com-pac hoặc Lèn ha-lo-gien	0	0	0
			--- Loại khác:			
8536	61	91	---- Dòng Lì n d-ệ i 16 A	0	0	0
8536	61	99	---- Loại khác	0	0	0
8536	69		-- Loại khác:			
			--- Phích cắm Lì n tho-ủ:			
8536	69	11	---- Có gi- i h-ủn dòng danh Lì nh không quá 16 A	0	0	0
8536	69	19	---- Loại khác	0	0	0
			--- ụ Phụ cắm tín hi- u hình / ti-đ-ng và L-ủ cắm Lèn chân không dùng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh:			
8536	69	22	---- Dòng Lì n d-ệ i 16 A	0	0	0
8536	69	29	---- Loại khác	0	0	0
			--- ụ Phụ cắm và phích cắm cho cáp L-ủ ng tr- c và m-ủch in:			
8536	69	32	---- Dòng Lì n d-ệ i 16 A	0	0	0
8536	69	39	---- Loại khác	0	0	0
			--- Loại khác:			
8536	69	92	---- Dòng Lì n d-ệ i 16 A	0	0	0
8536	69	99	---- Loại khác	0	0	0
8536	70		- ụ Phụ n- i dùng cho s- i quang, bó s- i quang hoặc cáp quang:			
8536	70	10	-- B-ủng g- m	0	0	0
8536	70	20	-- B-ủng L-ủ ng	0	0	0
8536	70	90	-- Loại khác	0	0	0
8536	90		- Thi-ủ b- khác:			
			-- ụ Phụ n- i và các b- ph-ủn dùng L-ủn- i cho dây d-ủn và cáp; L-ủ dò d-ủ d-ệ i d-ủng mi-đ-ng lát nhi-ủ l- p (wafer prober):			
8536	90	12	--- Có gi- i h-ủn dòng danh Lì nh không quá 16 A	0	0	0
8536	90	19	--- Loại khác	0	0	0
			-- H-ủ p L-ủn n- i:			
8536	90	22	--- Có gi- i h-ủn dòng danh Lì nh không quá 16 A	0	0	0
8536	90	29	--- Loại khác	0	0	0
			-- ụ Phụ n- i cáp g- m m- t phích cắm ki-ủ gi-ủ, L-ủ cu- i có hoặc không có ch- t, L-ủ n- i và b- th-ủch- ng (adaptor) s- d- ng cho cáp L-ủ ng tr- c; vành L-ủ i chi-ủ:			
8536	90	32	--- Có gi- i h-ủn dòng danh Lì nh không quá 16 A	0	0	0
8536	90	39	--- Loại khác	0	0	0
			-- Loại khác:			
			--- Có gi- i h-ủn dòng danh Lì nh không quá 16 A:			
8536	90	93	---- Phi-ủn L-ủn n- i và kh- i L-ủn n- i cáp Lì n tho-ủ	0	0	0
8536	90	94	---- Loại khác	0	0	0
8536	90	99	--- Loại khác	0	0	0
85.37			B-ủng, panen, giá L-ủ , bàn t- và các lo-ủ h-ủ p khác, B-ủ c l-ủp v- i hai hay nhi-ủ thi-ủ b- th-ủ c nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng L-ủn-ủ khi-ủ hoặc phân ph- i L-ủ n, k-ủc-ủ các lo-ủ trên có l-ủp các d-ủ ng c- hay thi-ủ b- th-ủ c Ch-ủng 90, và các thi-ủ b- L-ủn-ủ khi-ủ s- , tr- các thi-ủ b- chuy-ủ m-ủch th-ủ c nhóm 85.17.			
8537	10		- Dừng cho Lì n áp không quá 1.000 V:			
			-- B-ủng chuy-ủ m-ủch và b-ủng L-ủn-ủ khi-ủ:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8537	10	11	--- Bộ Lì Qui khi M có a lo thích h p s d ng cho h th ng Lì Qui khi M phân tán	0	0	0
8537	10	12	--- Bộ Lì Qui khi M có trang b b x lý l p trình	0	0	0
8537	10	13	--- Bộ Lì Qui khi M khác c a lo thích h p dùng cho hàng hóa c a nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0
8537	10	19	--- Lo khác	0	0	0
8537	10	20	-- Bộ phân p i (g m c panen L và t b L ph ng) ch dùng hoặc ch y dùng v i các hàng hoá thu c nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25	0	0	0
8537	10	30	-- Bộ Lì Qui khi M logic có kh n ng l p trình cho máy t L ng L di chuy M, k p gi và l c gi kh i tinh th bán đ n cho s n xu i chi ti bán đ n	0	0	0
			-- Lo khác:			
8537	10	91	--- Lo s d ng trong các thi b thu thanh hoặc qu L n	0	0	0
8537	10	92	--- Lo phù h p s d ng cho h th ng Lì Qui khi M phân tán	0	0	0
8537	10	99	--- Lo khác	0	0	0
8537	20		- Dùng cho L n áp trên 1.000 V:			
			-- Bộ chuy M m ch:			
8537	20	11	--- G n v i thi b L n L h đ n, n i hoặc b o v m ch L n có L n áp t 66.000 V tr lên	0	0	0
8537	20	19	--- Lo khác	0	0	0
			-- Bộ Lì Qui khi M:			
8537	20	21	--- G n v i thi b L n L h đ n, n i hoặc b o v m ch L n có L n áp t 66.000 V tr lên	0	0	0
8537	20	29	--- Lo khác	0	0	0
8537	20	90	-- Lo khác	0	0	0
85.38			B ph n chuyên dùng hay ch y dùng v i các thi b thu c nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37.			
8538	10		- Bộ, panen, giá L , bàn t , và các lo h p, v và L khác dùng cho các m hàng thu c nhóm 85.37, ch L c l p L các thi b c a chúng:			
			-- Dùng cho L n áp không quá 1.000 V:			
8538	10	11	--- Dùng cho b Lì Qui khi M logic l p trình cho máy t L ng L di chuy M, Lì Qui khi M và l c gi L bán đ n cho s n xu i chi ti bán đ n	0	0	0
8538	10	12	--- Dùng cho thi b radio	0	0	0
8538	10	19	--- Lo khác	0	0	0
			-- Dùng cho L n áp trên 1.000 V:			
8538	10	21	--- Dùng cho b Lì Qui khi M logic l p trình cho máy t L ng L di chuy M, Lì Qui khi M và l c gi L bán đ n cho s n xu i chi ti bán đ n	0	0	0
8538	10	22	--- Dùng cho thi b radio	0	0	0
8538	10	29	--- Lo khác	0	0	0
8538	90		- Lo khác:			
			-- Dùng cho L n áp không quá 1.000 V:			
8538	90	11	--- Bộ, ph n k c t b m ch in L l p ráp c a ph c n L n tho i; L n n i và các b ph n dùng L h i cho dây và cáp; L n dò d c i d ng m ng lát nh i l p (wafer prober)	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8538	90	12	--- Bộ phận của hàng hoá thuộc phân nhóm 8536.50.50, 8536.69.31, 8536.69.39, 8536.90.11 hoặc 8536.90.19	0	0	0
8538	90	13	--- Bộ phận của hàng hoá thuộc phân nhóm 8537.10.20	0	0	0
8538	90	19	--- Loại khác	0	0	0
			-- Dùng cho Lì n áp trên 1.000 V:			
8538	90	21	--- Bộ phận của thiết bị in lắp ráp của phích cắm Lì n thông; Phụ kiện và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; Phụ dò điện áp của dụng cụ kiểm tra chất lượng (wafer prober)	0	0	0
8538	90	29	--- Loại khác	0	0	0
85.39			Phụ kiện của dây tóc hoặc đèn phóng điện, của đèn pha kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; Đèn hồng quang.			
8539	10		- đèn pha kín (sealed beam lamp units):			
8539	10	10	-- Dùng cho xe có Lì n gắn chủ yếu cho Chặng 87	5	5	5
8539	10	90	-- Loại khác	0	0	0
			- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:			
8539	21		-- Bóng đèn halogen vonfram:			
8539	21	20	--- Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0
8539	21	30	--- Dùng cho xe có Lì n gắn	5	5	5
8539	21	40	--- Bóng đèn phản xạ khác	0	0	0
8539	21	90	--- Loại khác	0	0	0
8539	22		-- Loại khác, có công suất không quá 200 W và Lì n áp trên 100 V:			
8539	22	20	--- Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0
8539	22	30	--- Bóng đèn phản xạ khác	0	0	0
8539	22	90	--- Loại khác	5	5	5
8539	29		-- Loại khác:			
8539	29	10	--- Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0
8539	29	20	--- Dùng cho xe có Lì n gắn	5	5	5
8539	29	30	--- Bóng đèn phản xạ khác	0	0	0
			--- Bóng đèn chiếu; bóng đèn chiếu u c, nh, danh Lì n trên 2,25 V:			
8539	29	41	---- Loại thích hợp dùng cho thiết bị y tế	0	0	0
8539	29	49	---- Loại khác	0	0	0
8539	29	50	--- Loại khác, có công suất trên 200 W nhưng không quá 300 W và Lì n áp trên 100 V	5	5	5
8539	29	60	--- Loại khác, có công suất không quá 200 W và Lì n áp không quá 100 V	5	5	5
8539	29	90	--- Loại khác	0	0	0
			- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:			
8539	31		-- Bóng đèn huỳnh quang, ca-ốt nóng:			
8539	31	10	--- Ống huỳnh quang dùng cho đèn compact	0	0	0
8539	31	90	--- Loại khác	5	5	5
8539	32	00	-- Bóng đèn huỳnh quang ống thẳng hoặc natri; bóng đèn halogen kim loại	0	0	0
8539	39		-- Loại khác:			
8539	39	10	--- Ống huỳnh quang dùng cho đèn compact	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8539	39	30	- - - Bóng đèn huỳnh quang cao áp khác	0	0	0
8539	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; Đèn huỳnh quang:			
8539	41	00	- - Đèn huỳnh quang	0	0	0
8539	49	00	- - Loại khác	0	0	0
8539	90		- Bộ phận:			
8539	90	10	- - Đèn bột nhôm dùng cho bóng đèn huỳnh quang; Đèn xoay nhôm dùng cho bóng đèn dây tóc	5	5	5
8539	90	20	- - Loại khác, dùng cho đèn của xe có động cơ	5	5	5
8539	90	90	- - Loại khác	0	0	0
85.40			Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhốt điện tử, cao áp hoặc cao áp quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc ống khí hoặc đèn, đèn và ống điện tử chiếu sáng hồng ngoại, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình).			
			- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, hoặc ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:			
8540	11	00	- - Loại màu	0	0	0
8540	12	00	- - Loại đèn sọc	0	0	0
8540	20	00	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	0	0	0
8540	40		- Ống hiển thị điện tử huỳnh quang, đèn sọc; ống hiển thị huỳnh quang màu, và đèn huỳnh quang có bước sóng nhỏ hơn 0,4 mm:			
8540	40	10	- - Ống hiển thị điện tử huỳnh quang, đèn màu, của loại dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.25	0	0	0
8540	40	90	- - Loại khác	0	0	0
8540	60	00	- Ống tia âm cực khác	0	0	0
			- Ống đèn có bước sóng cực ngắn hoặc ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klytrons, ống đèn sóng lan truyền, carinotron), trừ ống đèn LiFi khi lắp đặt:			
8540	71	00	- - Magnetrons	0	0	0
8540	79	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Đèn điện tử và ống điện tử khác:			
8540	81	00	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	0	0	0
8540	89	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Bộ phận:			
8540	91	00	- - Của ống đèn tia âm cực	0	0	0
8540	99		- - Loại khác:			
8540	99	10	- - - Của ống đèn có bước sóng cực ngắn	0	0	0
8540	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
85.41			Ống điện tử, tranzito và các thiết bị bán dẫn tổng hợp; bộ phận bán dẫn của các thiết bị quang, hoặc thiết bị quang điện tử đã lắp ráp thành các module hoặc thành bộ phận; ống điện tử phát sáng; tinh thể bán dẫn đã lắp ráp hoàn chỉnh.			
8541	10	00	- Ống điện tử, bộ phận quang học hay ống điện tử phát quang	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Tranzito, tr. tranzito c/m quang:			
8541	21	00	- - Có ít nhất tiêu tán năng lượng điện 1 W	0	0	0
8541	29	00	- - Loại khác	0	0	0
8541	30	00	- Thyristors, diacs và triacs, tr. thiếp b' c/m quang	0	0	0
8541	40		- Thiếp b' bán dẫn c/m quang, kwc/l tjbào quang Li' n Lã hoH ch-à lđp ráp thành các m/ng module hoH thành b/ng; Li' t phát sáng:			
8541	40	10	- - ỉ t phát sáng	0	0	0
			- - Tjbào quang Li' n, kwc/l Li' t c/m quang và tranzito c/m quang:			
8541	40	21	- - - Tjbào quang Li' n có l p chH, ch-à lđp ráp	0	0	0
8541	40	22	- - - Tjbào quang Li' n có l p chH Lể c lđp ráp các mô-Lun hoH làm thành t/đ	0	0	0
8541	40	29	- - - Loại khác	0	0	0
8541	40	90	- - Loại khác	0	0	0
8541	50	00	- Thiếp b' bán dẫn khác	0	0	0
8541	60	00	- Tinh thWp Li' n Lã lđp ráp	0	0	0
8541	90	00	- B phđn	0	0	0
85.42			Mũch Li' n t tích h' p.			
			- Mũch Li' n t tích h' p:			
8542	31	00	- - ạn v' x' lý và Lhn v' LiQ khiW, có hoH không k/đ h' p v' i b' nh' , b' chuyW L' i, mũch logic, khu/đh L' i, L' ng h' và mũch L' nh g' , hoH các mũch khác	0	0	0
8542	32	00	- - ThTnh	0	0	0
8542	33	00	- - Khu/đh L' i	0	0	0
8542	39	00	- - Loại khác	0	0	0
8542	90	00	- B phđn	0	0	0
85.43			Máy và thiếp b' Li' n, có ch c n/ng riêng, ch-à Lể c chi ti/đ hay ghi' nh' khác trong Ch-đng này.			
8543	10	00	- Máy gia t' c h' i	0	0	0
8543	20	00	- Máy phát tín h' u	0	0	0
8543	30		- Máy và thiếp b' dùng trong m/đLi' n, Li' n phân hay Li' n di:			
8543	30	20	- - Thiếp b' x' lý Ợ t b/đng ph-đng pháp nhúng trong dung đ' ch hoá ch/đ hoH Li' n hoá, L'ách hoH không tách vđ l' u gia công trên nQ (t/đ L' i) c, a b/đ mũch PCB/PWB	0	0	0
8543	30	90	- - Loại khác	0	0	0
8543	70		- Máy và thiếp b' khác:			
8543	70	10	- - Máy cung c/đ n/ng lể ng cho hàng rào Li' n	0	0	0
8543	70	20	- - Thiếp b' LiQ khiW t xa, tr. thiếp b' LiQ khiW t xa b/đng sóng radio	0	0	0
8543	70	30	- - Máy, thiếp b' Li' n có ch c n/ng phiên đ' ch hay t LiW	0	0	0
8543	70	40	- - Máy tách b' i hoH khi t/đh Li' n trong quá trình ch/đ t/đ t/đ mũch PCB/PWBs hoH PCAs; máy làm Lóng rđn vđ l' u b/đng tia c c tím dùng trong s/đ xu/đ t/đ mũch PCB/PWBs hoH PCAs	0	0	0
8543	70	50	- - B thu / gi/đ mã tích h' p (IRD) cho h' th' ng La ph-đng t' n truyQ thông tr c ti/đ	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8543	70	90	-- Loại khác	0	0	0
8543	90		- B, phần:			
8543	90	10	-- C, a hàng hoá thu, c phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20	0	0	0
8543	90	20	-- C, a hàng hoá thu, c phân nhóm 8543.30.20	0	0	0
8543	90	30	-- C, a hàng hoá thu, c phân nhóm 8543.70.30	0	0	0
8543	90	40	-- C, a hàng hoá thu, c phân nhóm 8543.70.40	0	0	0
8543	90	50	-- C, a hàng hoá thu, c phân nhóm 8543.70.50	0	0	0
8543	90	90	-- Loại khác	0	0	0
85.44			Dây, cáp L, n (kW) cáp L, ng tr, c) cách L, n (kW) lõi L, n tráng men cách L, n hoặc m, l, p cách L, n) và dây d, n cách L, n khác, L, n hoặc ch, a g, n v, i L, n i; cáp s, i quang, làm b, ng các bó s, i L, n có v, b, c riêng b, i t, t, ng s, i, có hoặc không g, n v, i dây d, n L, n hoặc g, n v, i L, n i.			
			- Dây L, n d, ng cu, n:			
8544	11		-- B, ng L, ng:			
8544	11	10	--- Có m, t l, p ph, ngoài b, ng s, n hoặc tráng men	0	0	0
8544	11	20	--- Có m, t l, p ph, ngoài hoặc b, c b, ng gi, y, v, t l, u đ, t hoặc PVC	0	0	0
8544	11	90	--- Loại khác	0	0	0
8544	19	00	-- Loại khác	0	0	0
8544	20		- Cáp L, ng tr, c và các dây d, n L, n L, ng tr, c khác:			
			-- Cáp cách L, n L, n g, n v, i L, n i, dùng cho L, n áp không quá 66 kV:			
8544	20	11	--- Cách L, n b, ng cao su hoặc plastic	0	0	0
8544	20	19	--- Loại khác	0	0	0
			-- Cáp cách L, n ch, a g, n v, i L, n i, dùng cho L, n áp không quá 66 kV:			
8544	20	21	--- Cách L, n b, ng cao su hoặc plastic	0	0	0
8544	20	29	--- Loại khác	0	0	0
			-- Cáp cách L, n L, n g, n v, i L, n i, dùng cho L, n áp trên 66 kV:			
8544	20	31	--- Cách L, n b, ng cao su hoặc plastic	0	0	0
8544	20	39	--- Loại khác	0	0	0
			-- Cáp cách L, n ch, a g, n v, i L, n i, dùng cho L, n áp trên 66 kV:			
8544	20	41	--- Cách L, n b, ng cao su hoặc plastic	0	0	0
8544	20	49	--- Loại khác	0	0	0
8544	30		- B, dây L, n l, a và b, dây khác lõi s, d, ng cho xe có L, ng ch, máy bay hoặc tàu thủy:			
			-- Dây L, n s, d, ng cho h, t, h, ng L, n c, a xe có L, ng ch:			
			--- Cách L, n b, ng cao su hoặc plastic:			
8544	30	12	---- Cho xe ch, g, i thu, c nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	0	0
8544	30	13	---- Loại khác	0	0	0
			--- Loại khác:			
8544	30	14	---- Cho xe ch, g, i thu, c nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8544	30	19	---- Loại khác	0	0	0
			-- Loại khác:			
8544	30	91	--- Cách Lì n b ằng cao su hoặc plastic	0	0	0
8544	30	99	--- Loại khác	0	0	0
			- Dây dẫn Lì n khác, dùng cho Lì n áp không quá 1.000 V:			
8544	42		-- n ã lắp v i Lì n i Lì n:			
			--- Dùng cho v i n thông, Lì n áp không quá 80 V:			
8544	42	11	---- Cáp Lì n tho i, cáp Lì n báo và cáp chuy i t i p vô tuy i, ng i m d i bi i	0	0	0
8544	42	12	---- Cáp Lì n tho i, Lì n báo và cáp chuy i t i p vô tuy i, lo i khác	0	0	0
8544	42	19	---- Loại khác	0	0	0
			--- Dùng cho v i n thông, Lì n áp trên 80 V nh i ng không quá 1.000 V:			
8544	42	21	---- Cáp Lì n tho i, Lì n báo và cáp chuy i t i p vô tuy i, ng i m d i bi i	0	0	0
8544	42	22	---- Cáp Lì n tho i, Lì n báo và cáp chuy i t i p vô tuy i, lo i khác	0	0	0
8544	42	29	---- Loại khác	0	0	0
			--- Cáp d i qui:			
			---- Cách Lì n b ằng cao su hoặc plastic:			
8544	42	32	----- Cho xe ch i i thu, c nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	0	0
8544	42	33	----- Loại khác	0	0	0
			---- Loại khác:			
8544	42	34	----- Cho xe ch i i thu, c nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	0	0
8544	42	39	----- Loại khác	0	0	0
			--- Loại khác:			
8544	42	91	---- Dây cáp Lì n b c plastic có L i ng kính lõi không quá 19,5 mm	0	0	0
8544	42	92	---- Dây cáp Lì n b c plastic khác	0	0	0
8544	42	99	---- Loại khác	0	0	0
8544	49		-- Loại khác:			
			--- Dùng cho v i n thông, Lì n áp không quá 80 V:			
8544	49	11	---- Cáp Lì n tho i, cáp Lì n báo và cáp chuy i t i p vô tuy i, ng i m d i bi i	0	0	0
8544	49	12	---- Cáp Lì n tho i, cáp Lì n báo và cáp chuy i t i p vô tuy i, lo i khác	0	0	0
8544	49	19	---- Loại khác	0	0	0
			--- Loại không dùng cho v i n thông, Lì n áp không quá 80 V:			
8544	49	21	---- Dây L i n có v i b c (ch i ng nh i u) dùng trong s i n xu i b i b i dây d i Lì n c i a máy t i L i ng	0	0	0
			---- Loại khác:			
8544	49	22	----- Dây cáp Lì n b c cách Lì n b ằng plastic có L i ng kính lõi không quá 19,5 mm	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8544	49	23	----- Dây cáp Li ⁺ n b ⁺ c cách Li ⁺ n b ⁺ ng plastic khác	0	0	0
8544	49	29	----- Lo ⁺ khác	0	0	0
			--- D ⁺ ng cho v ⁺ n thông, Li ⁺ n áp trên 80 V nh ⁺ ng không quá 1.000 V:			
8544	49	31	---- Cáp Li ⁺ n tho ⁺ , cáp Li ⁺ n báo và cáp d ⁺ ng cho tr ⁺ ch chuyên ti ⁺ p sóng vô tuy ⁺ nh, ng ⁺ fm d ⁺ i bi ⁺ nh	0	0	0
8544	49	32	---- Lo ⁺ khác, cách Li ⁺ n b ⁺ ng plastic	0	0	0
8544	49	39	---- Lo ⁺ khác	0	0	0
			--- Lo ⁺ không d ⁺ ng cho v ⁺ n thông, Li ⁺ n áp trên 80 V nh ⁺ ng không quá 1.000 V:			
8544	49	41	---- Cáp b ⁺ c cách Li ⁺ n b ⁺ ng plastic	0	0	0
8544	49	49	---- Lo ⁺ khác	0	0	0
8544	60		- Các dây d ⁺ nh Li ⁺ n khác, d ⁺ ng cho Li ⁺ n áp trên 1000 V:			
			- - D ⁺ ng cho Li ⁺ n áp trên 1kV nh ⁺ ng không quá 36kV:			
8544	60	11	--- Cáp Li ⁺ c b ⁺ c cách Li ⁺ n b ⁺ ng plastic có Li ⁺ ng kính lõi nh ⁺ h ⁺ nh 22,7mm	0	0	0
8544	60	19	--- Lo ⁺ khác	0	0	0
			- - D ⁺ ng cho Li ⁺ n áp trên 36 kV nh ⁺ ng không quá 66 kV:			
8544	60	21	--- Cáp Li ⁺ c b ⁺ c cách Li ⁺ n b ⁺ ng plastic có Li ⁺ ng kính lõi nh ⁺ h ⁺ nh 22,7mm	0	0	0
8544	60	29	--- Lo ⁺ khác	0	0	0
8544	60	30	- - D ⁺ ng cho Li ⁺ n áp trên 66 kV	0	0	0
8544	70		- Cáp s ⁺ i quang:			
8544	70	10	- - Cáp Li ⁺ n tho ⁺ , cáp Li ⁺ n báo và cáp chuyên ti ⁺ p vô tuy ⁺ nh, ng ⁺ fm d ⁺ i bi ⁺ nh	0	0	0
8544	70	90	- - Lo ⁺ khác	0	0	0
85.45			Li⁺ n c⁺ c than, ch⁺ i than, carbon cho ch⁺ti⁺nh bóng đèn, carbon cho ch⁺ti⁺nh pin, đ⁺ qui và các s⁺nh ph⁺nh khác làm b⁺ng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành ph⁺nh kim lo⁺, d⁺ng cho k: thu⁺đ Li⁺ n.			
			- Li ⁺ n c ⁺ c:			
8545	11	00	- - D ⁺ ng cho lò nung, luy ⁺ n	0	0	0
8545	19	00	- - Lo ⁺ khác	0	0	0
8545	20	00	- Ch ⁺ i than	0	0	0
8545	90	00	- Lo ⁺ khác	0	0	0
85.46			Cách Li⁺ n làm b⁺ng v⁺đ li⁺ u b⁺đ k⁺đ			
8546	10	00	- B ⁺ ng thu ⁺ tinh	0	0	0
8546	20		- B ⁺ ng g ⁺ m:			
8546	20	10	- - D ⁺ ng cho Li ⁺ n i máy bi ⁺ nh áp và thi ⁺ nh b ⁺ ng ⁺ đ dòng	0	0	0
8546	20	90	- - Lo ⁺ khác	0	0	0
8546	90	00	- Lo ⁺ khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
85.47			Phụ kiện cách Li⁺ n dùng cho máy Li⁺ n, dùng cho Li⁺ n hay thi⁺ b⁺ Li⁺ n, Li⁺ c làm hoàn toàn bằng vật li⁺ u cách Li⁺ n tr⁺ m⁺ t⁺ s⁺ phụ kiện thi⁺ y⁺ Ju bằng kim lo⁺ i (ví dụ, ph⁺ n⁺ ng có ren) Li⁺ làm s⁺ Ju khi Li⁺ c ch⁺ y⁺ Ju L⁺ W⁺ đ⁺, tr⁺ cách Li⁺ n thu⁺ c nhóm 85.46; ng d⁺ n⁺ dây Li⁺ n và các kh⁺ p⁺ n⁺ i⁺ c⁺ a chúng, bằng kim lo⁺ i ch⁺ b⁺ n⁺ Li⁺ c lót l⁺ p⁺ vật li⁺ u cách Li⁺ n.			
8547	10	00	- Phụ kiện cách Li ⁺ n bằng g ⁺ m ⁺ s ⁺	0	0	0
8547	20	00	- Phụ kiện cách Li ⁺ n bằng plastic	0	0	0
8547	90		- Lo ⁺ i khác:			
8547	90	10	- Ng cách Li ⁺ n và phụ kiện n ⁺ i ⁺ c ⁺ a nó làm bằng kim lo ⁺ i ch ⁺ b ⁺ n ⁺ Li ⁺ c lót bằng vật li ⁺ u cách Li ⁺ n	0	0	0
8547	90	90	- - Lo ⁺ i khác	0	0	0
85.48			Ph⁺ J⁺ li⁺ u và ph⁺ J⁺ th⁺ l⁺ c⁺ a các lo⁺ i pin, đ⁺ qui; các lo⁺ i pin và đ⁺ qui Li⁺ n Li⁺ s⁺ d⁺ ng h⁺ J⁺; các b⁺ ph⁺ n⁺ Li⁺ n c⁺ a máy móc hay thi⁺ b⁺, ch⁺ a Li⁺ c chi ti⁺ J⁺ hay ghi⁺ n⁺ hi⁺ khác trong Ch⁺ đ⁺ ng này.			
8548	10		- Ph ⁺ J ⁺ li ⁺ u và ph ⁺ J ⁺ th ⁺ l ⁺ c ⁺ a các lo ⁺ i pin, đ ⁺ qui và pin x ⁺ i ⁺ c ⁺ ; các lo ⁺ i pin, đ ⁺ qui và pin x ⁺ i ⁺ c ⁺ Li ⁺ s ⁺ d ⁺ ng h ⁺ J ⁺ :			
			- - Ph ⁺ J ⁺ th ⁺ l ⁺ pin, đ ⁺ qui axit chì, Li ⁺ ho ⁺ ch ⁺ a tháo dung d ⁺ ch			
8548	10	12	- - - C ⁺ a lo ⁺ i dùng cho máy bay	0	0	0
8548	10	19	- - - Lo ⁺ i khác	0	0	0
			- - Ph ⁺ J ⁺ li ⁺ u và ph ⁺ J ⁺ th ⁺ l ⁺ ch ⁺ y ⁺ Ju ch ⁺ a s ⁺ đ ⁺ :			
8548	10	22	- - - C ⁺ a pin và b ⁺ pin	0	0	0
8548	10	23	- - - C ⁺ a đ ⁺ qui Li ⁺ n lo ⁺ i dùng cho máy bay	0	0	0
8548	10	29	- - - Lo ⁺ i khác	0	0	0
			- - Ph ⁺ J ⁺ li ⁺ u và ph ⁺ J ⁺ th ⁺ l ⁺ ch ⁺ y ⁺ Ju ch ⁺ a L ⁺ ng:			
8548	10	32	- - - C ⁺ a pin và b ⁺ pin	0	0	0
8548	10	33	- - - C ⁺ a đ ⁺ qui Li ⁺ n lo ⁺ i dùng cho máy bay	0	0	0
8548	10	39	- - - Lo ⁺ i khác	0	0	0
			- - Lo ⁺ i khác:			
8548	10	91	- - - C ⁺ a pin và b ⁺ pin	0	0	0
8548	10	92	- - - C ⁺ a đ ⁺ qui Li ⁺ n lo ⁺ i dùng cho máy bay	0	0	0
8548	10	99	- - - Lo ⁺ i khác	0	0	0
8548	90		- Lo ⁺ i khác:			
8548	90	10	- - B ⁺ c ⁺ m ⁺ bi ⁺ J ⁺ n ⁺ h ⁺ ki ⁺ W ⁺ ti ⁺ J ⁺ xúc g ⁺ m ⁺ t ⁺ b ⁺ c ⁺ m ⁺ bi ⁺ J ⁺ quang d ⁺ n ⁺ , m ⁺ t ⁺ t ⁺ tích Li ⁺ n, m ⁺ t ⁺ ngu ⁺ n ⁺ sáng c ⁺ a Li ⁺ t ⁺ phát quang, m ⁺ t ⁺ ma ⁺ tr ⁺ n ⁺ (t ⁺ b ⁺ n ⁺ khu ⁺ n ⁺ m ⁺ X ⁺) tranzito màng m ⁺ ng và b ⁺ ph ⁺ n ⁺ h ⁺ i ⁺ t ⁺ ánh sáng dòng quét, có kh ⁺ n ⁺ đ ⁺ ng quét v ⁺ n ⁺ b ⁺ n	0	0	0
8548	90	20	- - T ⁺ b ⁺ n ⁺ m ⁺ i ⁺ ch ⁺ in Li ⁺ l ⁺ đ ⁺ ráp hoàn ch ⁺ n ⁺ h ⁺ bao g ⁺ m ⁺ m ⁺ i ⁺ ch ⁺ Li ⁺ l ⁺ đ ⁺ ráp cho k ⁺ J ⁺ n ⁺ i ⁺ bên ngoài	0	0	0
8548	90	90	- - Lo ⁺ i khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			Chương 86 - ụ Fu máy xe ả a ho ụ xe ả n, toa xe ả a và các b, ph ậ c, a chúng; vậ c ả nh và ghé n í i ể ng ray xe ả a ho ụ xe ả n và b, ph ậ c, a chúng; thi ậ b, t ậ h ậ u giao thông b ậng ch ậ khí (k ậ ậ ch ả n) các lo ậ			
86.01			ụ Fu máy ể ng s ậ ch ậ b ậng ngu ậ n ả n bên ngoài hay b ậng đ ậ qui ả n.			
8601	10	00	- Lo ậ ch ậ b ậng ngu ậ n ả n bên ngoài	0	0	0
8601	20	00	- Lo ậ ch ậ b ậng đ ậ qui ả n	0	0	0
86.02			ụ Fu máy ể ng s ậ khác; toa t ậ l ậ u ả ụ máy.			
8602	10	00	- ụ Fu máy ch ậ ả n diesel	0	0	0
8602	90	00	- Lo ậ khác	0	0	0
86.03			Toa xe ả a ho ụ toa xe ả n t ậ hành, toa hàng và toa hành lý, tr ậ lo ậ thu, c nhóm 86.04.			
8603	10	00	- Lo ậ ch ậ b ậng ngu ậ n ả n bên ngoài	0	0	0
8603	90	00	- Lo ậ khác	0	0	0
8604	00	00	Xe b ậ đ ậ ng hay ph ậ c v, ậ dùng trong ể ng s ậ hay ể ng xe ả n, lo ậ t ậ hành ho ụ không (ví đ ậ, toa x ể ng, xe g ậ c ậ c ậ, toa làm ả ậ t ậ, ả ụ máy dùng ả ậ, toa thi ậ nh ậ m và xe ki ậ tra ể ng ray).	0	0	0
8605	00	00	Toa xe ả a hay xe ả n ch ậ khách, không t ậ hành; toa hành lý, toa b ậ ả n và toa xe ả a hay xe ả n chuyên dùng cho m ậ c ậ ch ả b ậ t khác, không t ậ hành (tr ậ các lo ậ thu, c nhóm 86.04).	0	0	0
86.06			Toa xe ả a ho ụ xe ả n ch ậ hàng và toa goòng, không t ậ hành.			
8606	10	00	- Toa xi t ậ và các lo ậ toa t ậ ng t ậ	0	0	0
8606	30	00	- Toa ch ậ hàng và toa goòng t ậ đ ậ t ậ, tr ậ lo ậ thu, c phân nhóm 8606.10	0	0	0
			- Lo ậ khác:			
8606	91	00	- - Lo ậ có n ậ l ậ và Lóng kín	0	0	0
8606	92	00	- - Lo ậ m ậ, v, í các m ậ bên không th ậ háo r ậ í có ch ậ cao trên 60cm	0	0	0
8606	99	00	- - Lo ậ khác	0	0	0
86.07			Các b, ph ậ c, a ả ụ máy xe ả a ho ụ xe ả n ho ụ c, a thi ậ b, đ ậ chuy ậ trên ể ng s ậ hay ể ng xe ả n.			
			- Giá chuy ậ h ậ ng, tr ậ bitxen, tr ậ và bánh xe và các ph ậ t ậ c, a chúng:			
8607	11	00	- - Giá chuy ậ h ậ ng và tr ậ bitxen c, a ả ụ máy	0	0	0
8607	12	00	- - Giá chuy ậ h ậ ng và tr ậ bitxen khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8607	19	00	- - Lò khác, kW các phần tử	0	0	0
			- Phan và các phần tử phan:			
8607	21	00	- - Phan h và phần tử phan h	0	0	0
8607	29	00	- - Lò khác	0	0	0
8607	30	00	- Móc toa và các dụng cụ ghép nối toa khác, bộ lắp ráp gắn chassis, và phần tử của chúng	0	0	0
			- Lò khác:			
8607	91	00	- - Của lắp máy	0	0	0
8607	99	00	- - Lò khác	0	0	0
86.08			Bộ phận của động cơ và các phụ kiện của động cơ ray xe của hỏa xe điện; thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc khác khi giao thông bằng đường bộ (không phải của động cơ ray xe của, động cơ xe điện, động cơ bộ, động cơ sông, thiết bị dụng cụ, công hỏa sân bay; các bộ phận của các loại trên.			
8608	00	20	- Thiết bị của điện	0	0	0
8608	00	90	- Lò khác	0	0	0
8609	00	00	Công-ten-nh (Container) (không công-ten-nh dùng vận chuyển hàng) để chứa hàng và trang bị lắp đặt để vận chuyển theo mặt hàng nội địa hoặc quốc tế.	0	0	0
			Chương 87 - Xe cơ tr cơ động trên đường ray của hỏa xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng.			
87.01			Máy kéo (trừ máy kéo thu hoạch nhóm 87.09).			
8701	10		- Máy kéo cầm tay:			
			- - Công suất không quá 22,5 kW, có hoặc không có động cơ bằng điện:			
8701	10	11	- - - Dùng cho nông nghiệp	5	5	5
8701	10	19	- - - Lò khác	5	5	5
			- - Lò khác:			
8701	10	91	- - - Dùng cho nông nghiệp	0	0	0
8701	10	99	- - - Lò khác	0	0	0
8701	20		- Máy kéo động cơ dùng cho bán trục moóc (trục moóc 1 trục):			
8701	20	10	- - Động cơ CKD	0	0	0
8701	20	90	- - Lò khác	0	0	0
8701	30	00	- Máy kéo bánh xích	0	0	0
8701	90		- Lò khác:			
8701	90	10	- - Máy kéo nông nghiệp	0	0	0
8701	90	90	- - Lò khác	0	0	0
87.02			Xe ô tô chở 10 người trở lên, không lái xe.			
8702	10		- Lò động cơ lắp đặt trong khối piston lắp đặt cháy bằng sự nén (diesel hoặc bán diesel):			
			- - Lò khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8702	10	60	--- Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	70	60	50
			--- Xe chỉ ngồi ít 30 chỗ trở lên hoặc xe chở khách có tải trọng trong sân bay:			
8702	10	71	---- Tải trọng không có tải trọng i là từ 6 tấn không quá 18 tấn	70	60	50
8702	10	79	---- Loại khác	70	60	50
			--- Xe khách, xe buýt hoặc xe mini buýt khác:			
8702	10	81	---- Tải trọng không có tải trọng i là từ 6 tấn không quá 18 tấn	70	60	50
8702	10	89	---- Loại khác	70	60	50
8702	10	90	--- Loại khác	70	60	50
8702	90		- Loại khác:			
			- - Loại khác:			
8702	90	92	--- Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	70	60	50
			--- Xe chỉ ngồi ít 30 chỗ trở lên:			
8702	90	93	---- Xe chở khách có tải trọng trong sân bay	0	0	0
8702	90	94	---- Loại khác	70	60	50
8702	90	95	--- Xe khách, xe buýt hoặc xe buýt mini khác	70	60	50
8702	90	99	--- Loại khác	70	60	50
87.03			Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ diesel chỉ chở khách, tải trọng không quá 5 tấn, có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô tải.			
8703	10		- Xe chở khách có tải trọng không quá 5 tấn; xe ô tô chở khách (golf car) và các loại xe tải nhỏ:			
8703	10	10	-- Xe ô tô chở khách, tải trọng không quá 5 tấn (golf buggies)	5	5	5
8703	10	90	-- Loại khác	5	5	5
			- Xe khác, loại có động cơ diesel trong khối piston đốt cháy bằng tia lửa điện:			
8703	21		-- Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:			
8703	21	10	--- Xe ô tô tải nhỏ	5	5	5
			--- Xe ô tô (tải trọng không quá 5 tấn có khoang hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, không bao gồm xe van):			
			---- Loại khác:			
8703	21	24	----- Xe bán bánh xe tải	70	60	50
8703	21	29	----- Loại khác	70	60	50
			--- Loại khác:			
8703	21	91	---- Xe cứu hộ	70	60	50
8703	21	92	---- Xe ô tô có nhà lắp đặt (Motor-homes)	70	60	50
8703	21	99	---- Loại khác	70	60	50
8703	22		- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc không quá 1.500 cc:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			--- Xe ô tô (kW) xe chỉ ngồi có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van):			
8703	22	19	---- Loại khác	70	60	50
			--- Loại khác:			
8703	22	91	---- Xe cộ thặng	70	60	50
8703	22	92	---- Xe ô tô có n i th i l c thi k nh c n h (Motor-homes)	70	60	50
8703	22	99	---- Loại khác	70	60	50
8703	23		-- C a lo i xe có dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:			
8703	23	10	--- Xe cộ thặng	0	0	0
			--- Xe tang l :			
8703	23	21	---- D i g CKD	0	0	0
8703	23	29	---- Loại khác	0	0	0
			--- Xe chỉ phẩm nhân:			
8703	23	31	---- D i g CKD	0	0	0
8703	23	39	---- Loại khác	0	0	0
8703	23	40	--- Xe ô tô có n i th i l c thi k nh c n h (Motor-homes)	70	60	50
			--- Xe ô tô (kW) xe chỉ ngồi có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), lo i khác:			
8703	23	61	---- Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	70	60	50
8703	23	62	---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	60	50
8703	23	63	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	60	50
8703	23	64	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	70	60	50
			--- Loại khác:			
8703	23	91	---- Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	70	60	50
8703	23	92	---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	60	50
8703	23	93	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	60	50
8703	23	94	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	70	60	50
8703	24		-- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:			
8703	24	10	--- Xe cộ thặng	0	0	0
			--- Xe tang l :			
8703	24	21	---- D i g CKD	0	0	0
8703	24	29	---- Loại khác	0	0	0
			--- Xe chỉ phẩm nhân:			
8703	24	31	---- D i g CKD	0	0	0
8703	24	39	---- Loại khác	0	0	0
			--- Xe ô tô (kW) xe chỉ ngồi có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), lo i khác:			
8703	24	51	---- Xe b n bánh ch i g	70	60	50
8703	24	59	---- Loại khác	70	60	50

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8703	24	70	--- Xe ô tô có n i th i L c thi J k Jnh Ec Ln h (Motor-homes)	70	60	50
			--- Loại khác:			
8703	24	91	---- Xe b n bánh ch L ng	70	60	50
8703	24	99	---- Loại khác	70	60	50
			- Xe ô tô khác, lo i có L ng ch L t trong ki W piston L t cháy b ng s c nén (diesel ho H bán diesel):			
8703	31		-- Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:			
8703	31	20	--- Xe ô tô (kW xe ch ng i có khoang ch hành lý chung (station wagons), SUV và xe th W hạo, nh ng không kW xe van), lo i khác	70	60	50
8703	31	40	--- Xe c u th ng	70	60	50
8703	31	50	--- Xe ô tô có n i th i L c thi J k Jnh Ec Ln h (Motor-homes)	70	60	50
			--- Loại khác:			
8703	31	91	---- Xe b n bánh ch L ng	70	60	50
8703	31	99	---- Loại khác	70	60	50
8703	32		-- Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nh ng không quá 2.500 cc:			
8703	32	10	--- Xe c u th ng	0	0	0
			--- Xe tang l :			
8703	32	21	---- D ng CKD	0	0	0
8703	32	29	---- Loại khác	0	0	0
			--- Xe ch ph m nhân:			
8703	32	31	---- D ng CKD	0	0	0
8703	32	39	---- Loại khác	0	0	0
			--- Xe ô tô (kW xe ch ng i có khoang ch hành lý chung (station wagons), SUV và xe th W hạo, nh ng không kW xe van), lo i khác:			
			---- Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:			
8703	32	52	----- Xe b n bánh ch L ng	70	60	50
8703	32	53	----- Loại khác	70	60	50
			---- Loại khác:			
8703	32	54	----- Xe b n bánh ch L ng	70	60	50
8703	32	59	----- Loại khác	70	60	50
8703	32	60	--- Xe ô tô có n i th i thi J k Jnh Ec Ln h (Motor-homes)	70	60	50
			--- Loại khác:			
			---- Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:			
8703	32	92	----- Xe b n bánh ch L ng	70	60	50
8703	32	93	----- Loại khác	70	60	50
			---- Loại khác:			
8703	32	94	----- Xe b n bánh ch L ng	70	60	50
8703	32	99	----- Loại khác	70	60	50
8703	33		-- Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:			
8703	33	10	--- Xe c u th ng	0	0	0
			--- Xe tang l :			
8703	33	21	---- D ng CKD	0	0	0
8703	33	29	---- Loại khác	0	0	0
			--- Xe ch ph m nhân:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8703	33	31	---- Động CKD	0	0	0
8703	33	39	---- Loại khác	0	0	0
			--- Xe ô tô (kW) xe chỉ ngồi có khoang chỉ hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kW xe van), loại khác:			
			---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000			
8703	33	53	----- Xe bán bánh ch. L. ng	70	60	50
8703	33	54	----- Loại khác	70	60	50
			---- Loại dung tích xi lanh trên 3.000 cc:			
8703	33	55	----- Xe bán bánh ch. L. ng	70	60	50
8703	33	59	----- Loại khác	70	60	50
8703	33	70	--- Xe ô tô có n. i. th. L. c. thi. k. J. nh. E. c. l. n. h. (Motor-homes)	70	60	50
			--- Loại khác:			
8703	33	91	---- Xe bán bánh ch. L. ng	70	60	50
8703	33	99	---- Loại khác	70	60	50
			- Loại khác:			
8703	90		-- Xe ho. L. ng b. ng L. n:			
8703	90	11	--- Xe c. u. th. ng	0	0	0
8703	90	12	--- Xe ô tô L. a. nh.	70	60	50
			--- Loại khác:			
8703	90	19	---- Loại khác	70	60	50
			-- Loại khác:			
8703	90	70	--- Xe ô tô (kW) xe chỉ ngồi có khoang chỉ hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kW xe van), loại khác	70	60	50
8703	90	90	--- Loại khác	70	60	50
87.04			Xe có L. ng ch. dùng L. W. đ. n. t. i. hàng hóa.			
8704	10		- Xe t. L. L. c. thi. k. J. nh. E. c. l. n. h. đ. ng trên các lo. L. c. ng không ph. L. c. ng q. c. l. :			
			-- Loại khác:			
8704	10	23	--- T. ng tr. ng L. c. ng có t. i. t. i. L. a. không quá 5 t. i.	5	5	5
8704	10	24	--- T. ng tr. ng L. c. ng có t. i. t. i. L. a. trên 5 t. i. nh. ng không quá 10 t. i.	5	5	5
8704	10	25	--- T. ng tr. ng L. c. ng có t. i. t. i. L. a. trên 10 t. i. nh. ng không quá 20 t. i.	5	5	5
8704	10	26	--- T. ng tr. ng L. c. ng có t. i. t. i. L. a. trên 20 t. i. nh. ng không quá 24 t. i.	5	5	5
8704	10	27	--- T. ng tr. ng L. c. ng có t. i. t. i. L. a. trên 24 t. i. nh. ng không quá 45 t. i.	0	0	0
8704	10	28	--- T. ng tr. ng L. c. ng có t. i. t. i. L. a. trên 45 t. i.	0	0	0
			- Loại khác, có L. ng ch. L. t. trong ki. W. piston L. t. cháy b. ng s. c. n. (diesel ho. b. n. diesel):			
8704	21		-- T. ng tr. ng L. c. ng có t. i. t. i. L. a. không quá 5 t. i.:			
			--- Loại khác:			
8704	21	21	---- Xe L. ng l. nh.	0	0	0
8704	21	22	---- Xe thu gom ph. J. th. i. có b. ph. n. n. ph. J. th. i.	0	0	0
8704	21	23	---- Xe xi. t. c.; xe chỉ xi. m. ng ki. W. b. n.	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8704	21	24	---- Xe bọc thép LƯC hàng hóa có giá trị	5	5	5
8704	21	25	---- Xe chở bùn có thùng rửa nâng hỡLƯC	5	5	5
8704	21	29	---- Loại khác	5	5	5
8704	22		-- Tỡng trị ng lỂ ng có tỶ t i La trên 5 tỶ nh-Ưng không quá 20 tỶ:			
			--- Tỡng trị ng lỂ ng có tỶ t i La không quá 6 tỶ:			
			---- Loại khác:			
8704	22	21	----- Xe Lỡng lỂnh	0	0	0
8704	22	22	----- Xe thu gom ph/Jthl có b, phđn nén ph/Jthl	0	0	0
8704	22	23	----- Xe xi téc; xe chở xi mỂng kiW b n	0	0	0
8704	22	24	----- Xe bọc thép LƯC hàng hóa có giá trị	5	5	5
8704	22	25	----- Xe chở bùn có thùng rửa nâng hỡLƯC	5	5	5
8704	22	29	----- Loại khác	5	5	5
			--- Tỡng trị ng lỂ ng có tỶ t i La trên 6 tỶ nh-Ưng không quá 20 tỶ:			
			---- Loại khác:			
8704	22	41	----- Xe Lỡng lỂnh	0	0	0
8704	22	42	----- Xe thu gom ph/Jthl có b, phđn nén ph/Jthl	0	0	0
8704	22	43	----- Xe xi téc; xe chở xi mỂng kiW b n	0	0	0
8704	22	44	----- Xe bọc thép LƯC hàng hóa có giá trị	5	5	5
8704	22	45	----- Xe chở bùn có thùng rửa nâng hỡLƯC	5	5	5
			----- Loại khác:			
8704	22	51	----- Tỡng trị ng lỂ ng có tỶ t i La trên 6 tỶ nh-Ưng không quá 10 tỶ	5	5	5
8704	22	59	----- Loại khác	5	5	5
8704	23		-- Tỡng trị ng lỂ ng có tỶ t i La trên 20 tỶ:			
			--- Tỡng trị ng lỂ ng có tỶ t i La không quá 24 tỶ:			
			---- Loại khác:			
8704	23	21	----- Xe Lỡng lỂnh	0	0	0
8704	23	22	----- Xe thu gom ph/Jthl có b, phđn nén ph/Jthl	0	0	0
8704	23	23	----- Xe xi téc; xe chở xi mỂng kiW b n	0	0	0
8704	23	24	----- Xe bọc thép LƯC hàng hóa có giá trị	0	0	0
8704	23	25	----- Xe chở bùn có thùng rửa nâng hỡLƯC	0	0	0
8704	23	29	----- Loại khác	0	0	0
			--- Tỡng trị ng lỂ ng có tỶ t i La trên 24 tỶ nh-Ưng không quá 45 tỶ:			
			---- Loại khác:			
8704	23	61	----- Xe Lỡng lỂnh	0	0	0
8704	23	62	----- Xe thu gom ph/Jthl có b, phđn nén ph/Jthl	0	0	0
8704	23	63	----- Xe xi téc; xe chở xi mỂng kiW b n	0	0	0
8704	23	64	----- Xe bọc thép LƯC hàng hóa có giá trị	0	0	0
8704	23	65	----- Xe chở bùn có thùng rửa nâng hỡLƯC	0	0	0
8704	23	66	----- Xe t L	0	0	0
8704	23	69	----- Loại khác	0	0	0
			--- Tỡng trị ng lỂ ng có tỶ t i La trên 45 tỶ:			
			---- Loại khác:			
8704	23	81	----- Xe Lỡng lỂnh	0	0	0
8704	23	82	----- Xe thu gom ph/Jthl có b, phđn nén ph/Jthl	0	0	0
8704	23	83	-----Xe xi téc, xe chở xi mỂng kiW b n	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8704	23	84	----- Xe bọc thép LƯU hành hóa có giá trị	0	0	0
8704	23	85	----- Xe chở bùn có thùng rửa nâng hãm LƯU c	0	0	0
8704	23	86	----- Xe tự LƯU	0	0	0
8704	23	89	----- Loại khác	0	0	0
			- Loại khác, có lắp đặt trong ki-ốt piston lắp đặt cháy bằng tia lửa điện:			
8704	31		-- Trường trình lắp đặt có tải trọng là không quá 5 tấn:			
			--- Loại khác:			
8704	31	21	---- Xe Lông lùn	0	0	0
8704	31	22	---- Xe thu gom ph/thị có bộ phận nén ph/thị	0	0	0
8704	31	23	---- Xe xi téc; xe chở xi măng ki-ốt	0	0	0
8704	31	24	---- Xe bọc thép LƯU hành hóa có giá trị	5	5	5
8704	31	25	---- Xe chở bùn có thùng rửa nâng hãm LƯU c	5	5	5
8704	31	29	---- Loại khác	5	5	5
8704	32		-- Trường trình lắp đặt có tải trọng là trên 5 tấn:			
			--- Trường trình lắp đặt có tải trọng là không quá 6 tấn:			
			---- Loại khác:			
8704	32	21	----- Xe Lông lùn	0	0	0
8704	32	22	----- Xe thu gom ph/thị có bộ phận nén ph/thị	0	0	0
8704	32	23	----- Xe xi téc; xe chở xi măng ki-ốt	0	0	0
8704	32	24	----- Xe bọc thép LƯU chuyên dụng hàng hóa có giá trị	5	5	5
8704	32	25	----- Xe chở bùn có thùng rửa nâng hãm LƯU c	5	5	5
8704	32	29	----- Loại khác	5	5	5
			--- Trường trình lắp đặt có tải trọng là trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:			
			---- Loại khác:			
8704	32	41	----- Xe Lông lùn	0	0	0
8704	32	42	----- Xe thu gom ph/thị có bộ phận nén ph/thị	0	0	0
8704	32	43	----- Xe xi téc; xe chở xi măng ki-ốt	0	0	0
8704	32	44	----- Xe bọc thép LƯU hành hóa có giá trị	5	5	5
8704	32	45	----- Xe chở bùn có thùng rửa nâng hãm LƯU c	5	5	5
			----- Loại khác:			
8704	32	46	----- Trường trình lắp đặt trình lắp đặt có tải trọng là trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	5	5	5
8704	32	49	----- Loại khác	5	5	5
			--- Trường trình lắp đặt có tải trọng là trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:			
			---- Loại khác:			
8704	32	61	----- Xe Lông lùn	0	0	0
8704	32	62	----- Xe thu gom ph/thị có bộ phận nén ph/thị	0	0	0
8704	32	63	----- Xe xi téc; xe chở xi măng ki-ốt	0	0	0
8704	32	64	----- Xe bọc thép LƯU hành hóa có giá trị	0	0	0
8704	32	65	----- Xe chở bùn có thùng rửa nâng hãm LƯU c	0	0	0
8704	32	69	----- Loại khác	0	0	0
			--- Trường trình lắp đặt có tải trọng là trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:			
			---- Loại khác:			
8704	32	81	----- Xe Lông lùn	0	0	0
8704	32	82	----- Xe thu gom ph/thị có bộ phận nén ph/thị	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8704	32	83	----- Xe xi téc; xe ch ^h xi m ^h ng ki ^h b ^h n	0	0	0
8704	32	84	----- Xe b ^h c thép L ^h ch ^h hàng hóa có giá tr ^h	0	0	0
8704	32	85	----- Xe ch ^h b ^h n có thùng r ^h i nâng h ^h l ^h c	0	0	0
8704	32	86	----- Xe t ^h L ^h	0	0	0
8704	32	89	----- Lo ^h i khác	0	0	0
			--- T ^h ng tr ^h ng l ^h c ng có t ^h l ^h t ^h i La trên 45 t ^h h:			
			---- Lo ^h i khác:			
8704	32	93	----- Xe L ^h ng l ^h ch ^h	0	0	0
8704	32	94	----- Xe thu gom ph ^h l ^h th ^h l ^h có b ^h ph ^h án nén ph ^h l ^h th ^h l ^h	0	0	0
8704	32	95	----- Xe xi téc; xe ch ^h xi m ^h ng ki ^h b ^h n	0	0	0
8704	32	96	----- Xe b ^h c thép L ^h ch ^h hàng hóa có giá tr ^h	0	0	0
8704	32	97	----- Xe ch ^h b ^h n có thùng r ^h i nâng h ^h l ^h c	0	0	0
8704	32	98	----- Xe t ^h L ^h	0	0	0
8704	32	99	----- Lo ^h i khác	0	0	0
8704	90		- Lo ^h i khác:			
			- - Lo ^h i khác:			
8704	90	91	--- T ^h ng tr ^h ng l ^h c ng có t ^h l ^h t ^h i La không quá 5 t ^h h	5	5	5
8704	90	92	--- T ^h ng tr ^h ng l ^h c ng có t ^h l ^h t ^h i La trên 5 t ^h h nh ^h ng không quá 10 t ^h h	5	5	5
8704	90	93	--- T ^h ng tr ^h ng l ^h c ng có t ^h l ^h t ^h i La trên 10 t ^h h nh ^h ng không quá 20 t ^h h	5	5	5
8704	90	94	--- T ^h ng tr ^h ng l ^h c ng có t ^h l ^h t ^h i La trên 20 t ^h h nh ^h ng không quá 45 t ^h h	5	5	5
8704	90	99	--- Lo ^h i khác	5	5	5
87.05			Xe chuyên dùng có L^hng ch^h tr^h các lo^hi l^hc thi^hl^h k^hch^h, y^hl^h dùng L^hch^h ng^h i hay hàng hóa (ví d^h, xe c^h u h^h, xe c^hh c^hu, xe c^h u h^h a, xe tr^h n bê tông, xe quét l^hc ng, xe phun t^h i, xe s^h a ch^h a l^h i L^hng, xe chi^hl^h ch^h p X-quang).			
8705	10	00	- Xe c ^h h c ^h u	0	0	0
8705	20	00	- Xe c ^h h tr ^h c khoan	0	0	0
8705	30	00	- Xe c ^h u h ^h a	0	0	0
8705	40	00	- Xe tr ^h n bê tông	0	0	0
8705	90		- Lo ^h i khác:			
8705	90	50	- - Xe làm s ^h ch l ^h c ng; xe hút bùn, b ^h ph ^h t ^h ; xe c ^h u th ^h ng l ^h i L ^h ng; xe phun t ^h i các lo ^h i	0	0	0
8705	90	90	- - Lo ^h i khác	0	0	0
87.06			Khung g^hm l^h i l^h i L^hng ch^h dùng cho xe có L^hng ch^h thu^h c các nhóm t^h 87.01 L^hl^h 87.05.			
			- Dùng cho xe thu ^h c nhóm 87.01:			
8706	00	11	- - Dùng cho máy kéo nông nghi ^h p thu ^h c phân nhóm 8701.10 ho ^h 8701.90	0	0	0
8706	00	19	- - Lo ^h i khác	0	0	0
			- Dùng cho xe thu ^h c nhóm 87.02:			
8706	00	21	- - Xe ô tô (bao g ^h m c ^h xe limousine kéo dài nh ^h ng không bao g ^h m xe khách, xe buýt, mini buýt ho ^h xe van)	0	0	0
8706	00	29	- - Lo ^h i khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
8706	00	31	- - Dừng cho xe ô tô Lúa nh (go-karts) và xe chhi gôn (golf cars), kWe xe ph c v sân gôn (golf buggies)	5	5	5
8706	00	32	- - Dừng cho xe c u thong	5	5	5
8706	00	33	- - Dừng cho xe ô tô (bao g m c xe ch ng i có khoang chỉ hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thWthao, nhGg không kWe van)	5	5	5
8706	00	39	- - Lo i khác	5	5	5
8706	00	40	- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.04	0	0	0
8706	00	50	- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.05	0	0	0
87.07			Thân xe (kWe ca-bin), dùng cho xe có L ng chthu, c các nhóm t 87.01 Lh 87.05.			
8707	10		- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
8707	10	10	- - Dừng cho xe ô tô Lúa nh (go-karts) và xe chhi gôn (golf cars), kWe xe ph c v sân gôn (golf buggies)	5	5	5
8707	10	20	- - Dừng cho xe c u thong	5	5	5
8707	10	90	- - Lo i khác	5	5	5
8707	90		- Lo i khác:			
8707	90	10	- - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0
			- - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02:			
8707	90	21	- - - Xe ô tô (bao g m c xe limousine kéo dài nhGg không bao g m xe khách, xe buýt, mini buýt hoH xe van)	0	0	0
8707	90	29	- - - Lo i khác	0	0	0
8707	90	30	- - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.05	0	0	0
8707	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
87.08			B phdn và ph ki n c a xe có L ng chthu, c các nhóm t 87.01 Lh 87.05.			
8708	10		- Thanh chn ch ng va Ldp (ba L x c) và ph từng c a nó:			
8708	10	10	- - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0
8708	10	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- B phdn và ph ki n khác c a thân xe (kWe ca-bin):			
8708	21	00	- - Dây Lai an toàn	0	0	0
8708	29		- - Lo i khác:			
			- - - Các b phdn c a c a xe:			
8708	29	11	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0
8708	29	12	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	0	0	0
8708	29	14	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoH 87.04	0	0	0
8708	29	19	- - - - Lo i khác	0	0	0
8708	29	20	- - - B phdn c a dây Lai an toàn	0	0	0
			- - - Lo i khác:			
8708	29	92	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0
			- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
8708	29	93	- - - - - Ph ki n trang trí n i thE chdn bunn	0	0	0
8708	29	94	- - - - - Thanh ch ng ncp ca pô	0	0	0
8708	29	95	- - - - - Lo i khác	0	0	0
			- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoH 87.04:			
8708	29	96	- - - - - Ph ki n trang trí n i thE chdn bunn	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8708	29	97	----- Thanh chì ng nđ ca pô	0	0	0
8708	29	98	----- Lò khác	0	0	0
8708	29	99	----- Lò khác	0	0	0
8708	30		- Phanh và trắ l c phanh; ph, từng c, a nó:			
8708	30	10	-- Dừng cho xe thụ c nhóm 87.01	0	0	0
			-- Dừng cho xe thụ c nhóm 87.03:			
8708	30	21	--- Phanh trắ ng, phanh Lạ hoặ phanh hñi	0	0	0
8708	30	29	--- Lò khác	0	0	0
8708	30	30	-- Phanh trắ ng, phanh Lạ hoặ phanh hñi cho xe thụ c nhóm 87.02 hoặ 87.04	0	0	0
8708	30	90	-- Lò khác	0	0	0
8708	40		- H, p s' và b, phđn c, a chúng:			
			-- H, p s', ch-á lđp hoàn ch"nh:			
8708	40	11	--- Dừng cho xe thụ c nhóm 87.03	0	0	0
8708	40	13	--- Dừng cho xe thụ c nhóm 87.04 hoặ 87.05	0	0	0
8708	40	14	--- Dừng cho xe thụ c nhóm 87.01	0	0	0
8708	40	19	--- Lò khác	0	0	0
			-- H, p s', Lã lđp ráp hoàn ch"nh:			
8708	40	25	--- Dừng cho xe thụ c nhóm 87.01	0	0	0
8708	40	26	--- Dừng cho xe thụ c nhóm 87.03	0	0	0
8708	40	27	--- Dừng cho xe thụ c nhóm 87.04 hoặ 87.05	0	0	0
8708	40	29	--- Lò khác	0	0	0
			-- B, phđn:			
8708	40	91	--- Dừng cho xe thụ c nhóm 87.01	0	0	0
8708	40	92	--- Dừng cho xe thụ c nhóm 87.03	0	0	0
8708	40	99	--- Lò khác	0	0	0
8708	50		- Cũ ch, Lắ ng có vi sai, có hoặ không kèm theo chi tiể khác c, a c, m h, p s', và các tr, c không lái; các b, phđn c, a chúng:			
			-- Ch-á lđp ráp hoàn ch"nh:			
8708	50	11	--- Dừng cho xe thụ c nhóm 87.03	0	0	0
8708	50	13	--- Dừng cho xe thụ c nhóm 87.04 hoặ nhóm 87.05	0	0	0
8708	50	15	--- Dừng cho xe thụ c nhóm 87.01	0	0	0
8708	50	19	--- Lò khác	0	0	0
			-- ậ ã lđp ráp hoàn ch"nh:			
8708	50	25	--- Dừng cho xe thụ c nhóm 87.01	0	0	0
8708	50	26	--- Dừng cho xe thụ c nhóm 87.03	0	0	0
8708	50	27	--- Dừng cho xe thụ c nhóm 87.04 hoặ nhóm 87.05	0	0	0
8708	50	29	--- Lò khác	0	0	0
			-- B, phđn:			
			--- Dừng cho xe thụ c nhóm 87.01:			
8708	50	91	---- Bánh rằg vành khñn và bánh rằg quắ d, a (b, bánh rằg vi sai)	0	0	0
8708	50	92	---- Lò khác	0	0	0
8708	50	93	--- Dừng cho xe thụ c nhóm 87.03	0	0	0
8708	50	99	--- Lò khác	0	0	0
8708	70		- C, m bánh xe và b, phđn và ph, ki' n c, a chúng:			
			-- Nđp Lđy tr, c bánh xe:			
8708	70	15	--- Dừng cho xe thụ c nhóm 87.01	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8708	70	16	--- Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.03	0	0	0
8708	70	17	--- Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.02 hoặc 87.04	0	0	0
8708	70	19	--- Loại khác	0	0	0
			-- Bánh xe Lở c lắp l p:			
8708	70	21	--- Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.01	0	0	0
8708	70	22	--- Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.03	0	0	0
8708	70	29	--- Loại khác	0	0	0
			-- Bánh xe ch-Lở c lắp l p:			
8708	70	31	--- Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.01	0	0	0
8708	70	32	--- Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.03	0	0	0
8708	70	39	--- Loại khác	0	0	0
			-- Loại khác:			
8708	70	95	--- Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.01	0	0	0
8708	70	96	--- Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.02 hoặc 87.04	0	0	0
8708	70	97	--- Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.03	0	0	0
8708	70	99	--- Loại khác	0	0	0
8708	80		- H' th' ng gi' m ch' i và b' ph' n c, a nó (k' v' c' gi' m sóc):			
			-- H' th' ng gi' m ch' i:			
8708	80	15	--- Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.01	0	0	0
8708	80	16	--- Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.03	0	0	0
8708	80	17	--- Dừng cho xe thụ, c phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	0	0	0
8708	80	19	--- Loại khác	0	0	0
			-- B' ph' n:			
8708	80	91	--- Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.01	0	0	0
8708	80	92	--- Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.03	0	0	0
8708	80	99	--- Loại khác	0	0	0
			- B' ph' n khác và các ph' iên:			
8708	91		-- Két n' c làm mát và b' ph' n c, a chúng:			
			--- Két n' c làm mát:			
8708	91	15	---- Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.01	0	0	0
8708	91	16	---- Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.03	0	0	0
8708	91	17	---- Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.02 hoặc nhóm 87.04	0	0	0
8708	91	19	---- Loại khác	0	0	0
			--- B' ph' n:			
8708	91	91	---- Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.01	0	0	0
8708	91	92	---- Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.03	0	0	0
8708	91	99	---- Loại khác	0	0	0
8708	92		-- ' ng x' và b' gi' m thanh; b' ph' n c, a nó:			
8708	92	10	--- Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.01	0	0	0
8708	92	20	--- Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.03	0	0	0
8708	92	40	--- Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.02 hoặc 87.04	0	0	0
8708	92	90	--- Loại khác	0	0	0
8708	93		-- Ly h' p và b' ph' n c, a nó:			
8708	93	50	--- Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.01	0	0	0
8708	93	60	--- Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.03	0	0	0
8708	93	70	--- Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.04 hoặc 87.05	0	0	0
8708	93	90	--- Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8708	94		-- Vô lăng, trục lái và chốt lái; bộ phận của nó:			
8708	94	10	--- Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh	0	0	0
			--- Loại khác:			
8708	94	94	---- Dành cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0
8708	94	95	---- Dành cho xe thuộc nhóm 87.03	0	0	0
8708	94	99	---- Loại khác	0	0	0
8708	95		-- Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:			
8708	95	10	--- Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng	0	0	0
8708	95	90	--- Bộ phận	0	0	0
8708	99		-- Loại khác:			
8708	99	10	--- Dành cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0
			--- Dành cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04:			
			---- Thùng nhiên liệu và bộ phận của chúng:			
8708	99	21	----- Thùng nhiên liệu	0	0	0
8708	99	23	----- Bộ phận	0	0	0
8708	99	30	---- Chân ga (bàn đạp ga), chân phanh (bàn đạp phanh), chân côn (bàn đạp côn)	0	0	0
8708	99	40	---- Giá đỡ hoặc khay đỡ bình để qui và khung của nó	0	0	0
8708	99	50	---- Vết kết nối làm mát	0	0	0
			---- Khung xe hoặc các bộ phận của chúng:			
8708	99	61	----- Dành cho xe thuộc nhóm 87.02	0	0	0
8708	99	62	----- Dành cho xe thuộc nhóm 87.03	0	0	0
8708	99	63	----- Dành cho xe thuộc nhóm 87.04	0	0	0
8708	99	70	---- Loại khác	0	0	0
8708	99	90	--- Loại khác	0	0	0
87.09			Xe vận chuyển, loại tải hành, không lắp kèm thiết bị nâng hoặc chở gì, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe trên.			
			- Xe:			
8709	11	00	-- Loại chày lái	0	0	0
8709	19	00	-- Loại khác	0	0	0
8709	90	00	- Bộ phận	0	0	0
87.11			Mô tô (kể cả moped) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng.			
8711	10		- Có động cơ lắp trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc:			
			-- Dành CKD:			
8711	10	12	--- Xe đạp máy (Moped) và xe đạp có động cơ	75	60	50
8711	10	13	--- Xe mô tô khác và xe scooter	75	60	50
8711	10	19	--- Loại khác	75	60	50
			-- Loại khác:			
8711	10	92	--- Xe đạp máy (Moped) và xe đạp có động cơ	75	60	50
8711	10	93	--- Xe mô tô khác và xe scooter	75	60	50
8711	10	99	--- Loại khác	75	60	50

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
			2012	2013	2014
8711	20	- Có Lắp đặt trong khối piston và i dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:			
8711	20 10	-- Xe mô tô Lã hình	75	60	50
8711	20 20	-- Xe Lắp máy (Moped) và xe Lắp có Lắp đặt	75	60	50
		-- Loại khác, dùng CKD:			
		--- Mô tô (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), bao gồm cả xe scooter:			
8711	20 31	---- Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	5	5	5
8711	20 32	---- Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	5	5	5
8711	20 39	---- Loại khác	5	5	5
		--- Loại khác:			
8711	20 45	---- Dùng cho loại có dung tích xi lanh không quá 200 cc	75	60	50
8711	20 49	---- Loại khác	75	60	50
		-- Loại khác:			
		--- Mô tô (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), bao gồm cả xe scooter:			
8711	20 51	---- Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	75	60	50
8711	20 52	---- Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	75	60	50
8711	20 59	---- Loại khác	75	60	50
8711	20 90	--- Loại khác	75	60	50
8711	30	- Có Lắp đặt trong khối piston và i dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:			
8711	30 10	-- Xe mô tô Lã hình	5	5	5
8711	30 30	-- Loại khác, dùng CKD	5	5	5
8711	30 90	-- Loại khác	5	5	5
8711	40	- Có Lắp đặt trong khối piston và i dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:			
8711	40 10	-- Xe mô tô Lã hình	5	5	5
8711	40 20	-- Loại khác, dùng CKD	5	5	5
8711	40 90	-- Loại khác	5	5	5
8711	50	- Có Lắp đặt trong khối piston và i dung tích xi lanh trên 800 cc:			
8711	50 20	-- Dùng CKD	5	5	5
8711	50 90	-- Loại khác	5	5	5
8711	90	- Loại khác:			
8711	90 40	-- Xe mô tô 3 bánh (loại xe gắn thùng bên cạnh)	5	5	5
		-- Loại khác, dùng CKD:			
8711	90 51	--- Xe mô tô chày Lã n	75	60	50
8711	90 52	--- Loại khác, có dung tích xi lanh không quá 200cc	75	60	50
8711	90 53	--- Loại khác, có dung tích xi lanh trên 200cc nhưng không quá 500cc	75	60	50
8711	90 54	--- Loại khác, có dung tích xi lanh không quá 500cc	75	60	50
		-- Loại khác:			
8711	90 91	--- Xe mô tô chày Lã n	75	60	50
8711	90 99	--- Loại khác	75	60	50

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
87.12			Xe Lốp hai bánh và xe Lốp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chỉ hàng), không lắp Lốp ng ch			
8712	00	10	- Xe Lốp Lụa	0	0	0
8712	00	20	- Xe Lốp Lốp c thi đấu dành cho trẻ em	5	5	5
8712	00	30	- Xe Lốp khác	5	5	5
8712	00	90	- Lốp khác	5	5	5
87.13			Các lốp xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp Lốp ng ch hoặc ch chỉ Lốp ch khí khác.			
8713	10	00	- Lốp không có chỉ Lốp ch khí	0	0	0
8713	90	00	- Lốp khác	0	0	0
87.14			Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13.			
8714	10		- Các mô tô (kể cả xe Lốp máy):			
8714	10	10	- - Yên xe	5	5	5
8714	10	20	- - Nan hoa và các bộ phận nan hoa	5	5	5
8714	10	90	- - Lốp khác	5	5	5
8714	20		- Các xe dành cho người tàn tật:			
			- - Bánh xe nhỏ :			
8714	20	11	- - - Có Lốp ng kính (kể cả Lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, chiều rộng của bánh xe hoặc Lốp vào không được ít hơn 30 mm	0	0	0
8714	20	12	- - - Có Lốp ng kính (kể cả Lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, chiều rộng của bánh xe hoặc Lốp vào không được ít hơn 30 mm	0	0	0
8714	20	19	- - - Lốp khác	0	0	0
8714	20	90	- - Lốp khác	0	0	0
			- Lốp khác:			
8714	91		- - Khung xe và cang xe, và các bộ phận của chúng:			
8714	91	10	- - - Dành cho xe Lốp thuộc phân nhóm 8712.00.20	5	5	5
			- - - Lốp khác:			
8714	91	91	- - - - Bộ phận của phụ tùng xe Lốp	5	5	5
8714	91	99	- - - - Lốp khác	5	5	5
8714	92		- - Vành bánh xe và nan hoa:			
8714	92	10	- - - Dành cho xe Lốp thuộc phân nhóm 8712.00.20	5	5	5
8714	92	90	- - - Lốp khác	5	5	5
8714	93		- - Moay h, trục phanh chân, phanh moay h và lốp xe:			
8714	93	10	- - - Dành cho xe thuộc phân nhóm 8712.00.20	5	5	5
8714	93	90	- - - Lốp khác	5	5	5
8714	94		- - Phanh, bao gôm chân phanh moay h và phanh moay h và các bộ phận của chúng:			
8714	94	10	- - - Dành cho xe Lốp thuộc phân nhóm 8712.00.20	5	5	5
8714	94	90	- - - Lốp khác	5	5	5
8714	95		- - Yên xe:			
8714	95	10	- - - Dành cho xe Lốp thuộc phân nhóm 8712.00.20	5	5	5
8714	95	90	- - - Lốp khác	5	5	5
8714	96		- - Pê lan và Lốp Lốp, và bộ phận của chúng:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8714	96	10	--- Dừng cho xe Lốp thu, c phân nhóm 8712.00.20	5	5	5
8714	96	90	--- Lốp khác	5	5	5
8714	99		-- Lốp khác:			
			--- Dừng cho xe Lốp thu, c phân nhóm 8712.00.20:			
8714	99	11	---- Tay lái, c c lái, chđn bñn, chi tiệ phñn xữ giá L, cấp LĩQ khi M, giá hoH vđñ bđñ Lñn; ph, kĩ n khác	5	5	5
8714	99	12	---- Bánh xích và tr, c khủ u; b, phđn khác	5	5	5
			--- Lốp khác:			
8714	99	91	---- Tay lái, c c lái, chđn bñn, chi tiệ phñn xữ giá L, cấp LĩQ khi M, giá hoH vđñ bđñ Lñn; ph, kĩ n khác	5	5	5
8714	99	92	---- Bánh xích và tr, c khủ u; b, phđn khác	5	5	5
8715	00	00	Xe Lữ trĩm, i sinh và ph, tủng c, a chúng.	5	5	5
87.16			Rh-moóc và bán rh-moóc; xe khác, không có chđñ Lữ chkhí; các b, phđn c, a chúng.			
8716	10	00	- Rh-moóc và bán rh-moóc lữ nhà l-Q L, ng, dùng làm nhà, hoH cđñ trũ	0	0	0
8716	20	00	- Rh-moóc và bán rh-moóc lữ t, b' c hoH d, hàng dùng trong nông nghiệ p	0	0	0
			- Rh-moóc và bán rh-moóc khác dùng Lữđñ chuyM hàng			
8716	31	00	-- Rh-moóc và bán rh-moóc gđñ xi téc	0	0	0
8716	39		-- Lốp khác:			
8716	39	40	--- Rh-moóc và bán rh-moóc dùng trong nông nghiệ p	0	0	0
			--- Lốp khác:			
8716	39	91	---- Có tĩ tr ñng (tr ñng tĩ) trên 200 tĩ	0	0	0
8716	39	99	---- Xe khác	0	0	0
8716	40	00	- Rh-moóc và bán rh-moóc khác	0	0	0
8716	80		- Xe khác:			
8716	80	10	-- Xe kéo và xe Lữ, xe kéo, xe Lữ bñng tay Lữch' hàng và các lữ xe t-ñng t, Lữ c vđñ hành bñng tay s' d, ng trong các nhà máy hay phñn x-ñng, tr, xe cút kít	5	5	5
8716	80	20	-- Xe cút kít	5	5	5
8716	80	90	-- Lốp khác	5	5	5
8716	90		- B, phđn:			
			-- Dừng cho xe rh-moóc và bán rh-moóc:			
8716	90	13	--- Dừng cho hàng hoá thu, c phân nhóm 8716.20	5	5	5
8716	90	19	--- Lốp khác	5	5	5
			-- Dừng cho xe khác:			
			--- Dừng cho hàng hóa thu, c phân nhóm 8716.80.10 hoH 8716.80.20:			
8716	90	92	---- Bánh xe, có Lữ ñg kính (kĩĩĩ p) trên 100mm nh-Q không quá 250mm có L, r, ñg c, a bánh xe hoH Lữ lđĩ p l, n hñn 30mm	5	5	5
8716	90	93	---- Lốp khác	5	5	5
			--- Lốp khác:			
8716	90	94	---- Nan hoa và ' c bđñ Lữ nan hoa	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8716	90	95	---- Bánh xe, dùng cho hàng hoá thu, c phân nhóm 8716.80.90, có Lề ng kính (kWhĩ p) trên 100mm nh-ŕng không quá 250mm có Lề r, ng c, a bánh xe hoHb Lề lđĩ p l, n hĩn 30mm	5	5	5
8716	90	96	---- Lỗĩ bánh xe khác	5	5	5
8716	90	99	---- Lỗĩ khác	5	5	5
			Ch-ŕng 88 - Ph-ŕng tí n bay, tũ vĩ tr, , và các b, phđn c, a chúng			
8801	00	00	Khí cũ và khinh khí cũ LĩQĩ khiWĩ LỄ c; tũ lỄ n, tũ lỄ n treo và các ph-ŕng tí n bay khác không dùng Lề ng ch	0	0	0
88.02			Ph-ŕng tí n bay khác (ví d, , tr, c thŕng, máy bay); tũ vĩ tr, (kWhĩ v' tinh) và tũ bay trong quốLỗ và ph-ŕng tí n Lũy Lũphóng tũ vĩ tr, .			
			- Tr, c thŕng:			
8802	11	00	-- Trề ng lỄ ng không tũ không quá 2.000 kg	0	0	0
8802	12	00	-- Trề ng lỄ ng không tũ trên 2.000 kg	0	0	0
8802	20		- Máy bay và ph-ŕng tí n bay khác, có trề ng lỄ ng không tũ không quá 2.000 kg:			
8802	20	10	-- Máy bay	0	0	0
8802	20	90	-- Lỗĩ khác	0	0	0
8802	30		- Máy bay và ph-ŕng tí n bay khác, có trề ng lỄ ng không tũ trên 2.000 kg nh-ŕng không quá 15.000kg:			
8802	30	10	-- Máy bay	0	0	0
8802	30	90	-- Lỗĩ khác	0	0	0
8802	40		- Máy bay và ph-ŕng tí n bay khác, có trề ng lỄ ng không tũ trên 15.000kg:			
8802	40	10	-- Máy bay	0	0	0
8802	40	90	-- Lỗĩ khác	0	0	0
8802	60	00	- Tàu vĩ tr, (kWhĩ v' tinh) và tũ bay trong quốLỗ và ph-ŕng tí n Lũy Lũphóng tũ vĩ tr,	0	0	0
88.03			Các b, phđn c, a các mHb hàng thu, c nhóm 88.01 hoHb 88.02.			
8803	10	00	- Cánh quũĩ và rôto và các b, phđn c, a chúng	0	0	0
8803	20	00	- Càng, bánh và các b, phđn c, a chúng	0	0	0
8803	30	00	- Các b, phđn khác c, a máy bay hoHb tr, c thŕng	0	0	0
8803	90		- Lỗĩ khác:			
8803	90	10	-- C, a v' tinh vĩ n thông	0	0	0
8803	90	20	-- C, a khí cũ, tàu lỄ n hoHb diQĩ	0	0	0
8803	90	90	-- Lỗĩ khác	0	0	0
88.04			Dũ (kWhĩ dù LĩQĩ khiWĩ LỄ c và dù lỄ n) và dù xoay; các b, phđn và ph, kí n c, a chúng.			
8804	00	10	- Dù xoay và b, phđn c, a chúng	0	0	0
8804	00	90	- Lỗĩ khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
88.05			Thiết bị phóng dùng cho phi công trên bay; dàn hầm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tốc độ; thiết bị huấn luyện trên bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên.			
8805	10	00	- Thiết bị phóng dùng cho phi công trên bay và các bộ phận của chúng; dàn hầm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tốc độ và các bộ phận của chúng	0	0	0
			- Thiết bị huấn luyện trên bay mặt đất và các bộ phận của chúng:			
8805	21	00	- - Thiết bị mô phỏng tập trên không và các bộ phận của chúng	0	0	0
8805	29		- - Loại khác:			
8805	29	10	- - - Thiết bị huấn luyện trên bay mặt đất	0	0	0
8805	29	90	- - - Loại khác	0	0	0
			Chương 89 - Tàu thủy, thuyền và các loại cá nhân			
89.01			Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tốc độ. Loại chuyển đổi hàng hóa.			
8901	10		- Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tốc độ để chở khách, vận chuyển loại chuyển đổi; phà các loại:			
8901	10	10	- - Thời hạn ký không quá 26	5	5	5
8901	10	20	- - Thời hạn ký trên 26 nhưng không quá 500	5	5	5
8901	10	60	- - Thời hạn ký trên 500 nhưng không quá 1.000	5	5	5
8901	10	70	- - Thời hạn ký trên 1.000 nhưng không quá 4.000	5	5	5
8901	10	80	- - Thời hạn ký trên 4.000 nhưng không quá 5.000	5	5	5
8901	10	90	- - Thời hạn ký trên 5.000	0	0	0
8901	20		- Tàu chở chuyển đổi hàng hóa khí hoá lỏng:			
8901	20	50	- - Thời hạn ký không quá 5.000	5	5	5
8901	20	70	- - Thời hạn ký trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0	0	0
8901	20	80	- - Thời hạn ký trên 50.000	0	0	0
8901	30		- Tàu thuyền Long lanh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:			
8901	30	50	- - Thời hạn ký không quá 5.000	5	5	5
8901	30	70	- - Thời hạn ký trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0	0	0
8901	30	80	- - Thời hạn ký trên 50.000	0	0	0
8901	90		- Tàu thuyền khác loại chuyển đổi hàng hóa và tàu thuyền khác loại chuyển đổi cá nhân và hàng hóa:			
			- - Không có loại chuyển đổi:			
8901	90	11	- - - Thời hạn ký không quá 26	5	5	5
8901	90	12	- - - Thời hạn ký trên 26 nhưng không quá 500	5	5	5
8901	90	14	- - - Thời hạn ký trên 500	0	0	0
			- - Có loại chuyển đổi:			
8901	90	31	- - - Thời hạn ký không quá 26	5	5	5
8901	90	32	- - - Thời hạn ký trên 26 nhưng không quá 500	5	5	5
8901	90	33	- - - Thời hạn ký trên 500 nhưng không quá 1.000	5	5	5
8901	90	34	- - - Thời hạn ký trên 1.000 nhưng không quá 4.000	5	5	5
8901	90	35	- - - Thời hạn ký trên 4.000 nhưng không quá 5.000	5	5	5
8901	90	36	- - - Thời hạn ký trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8901	90	37	- - Tàu thủy có tải trọng ký trên 50.000	0	0	0
89.02			Tàu thủy có tải trọng ký trên 50.000; tàu chiến và các loại tàu khác dùng cho chiến tranh hoặc hải quân; tàu chiến.			
			- Tàu thủy có tải trọng ký trên 50.000:			
8902	00	21	- - Tàu thủy có tải trọng ký không quá 26	5	5	5
8902	00	22	- - Tàu thủy có tải trọng ký trên 26 nhưng không quá 40	5	5	5
8902	00	23	- - Tàu thủy có tải trọng ký từ 40 trở lên nhưng không quá 250	5	5	5
8902	00	24	- - Tàu thủy có tải trọng ký trên 250 nhưng không quá 1.000	5	5	5
8902	00	25	- - Tàu thủy có tải trọng ký trên 1.000 nhưng không quá 4.000	5	5	5
8902	00	26	- - Tàu thủy có tải trọng ký trên 4.000	0	0	0
			- Loại khác:			
8902	00	91	- - Tàu thủy có tải trọng ký không quá 26	5	5	5
8902	00	92	- - Tàu thủy có tải trọng ký trên 26 nhưng không quá 40	5	5	5
8902	00	93	- - Tàu thủy có tải trọng ký từ 40 trở lên nhưng không quá 250	5	5	5
8902	00	94	- - Tàu thủy có tải trọng ký trên 250 nhưng không quá 1.000	5	5	5
8902	00	95	- - Tàu thủy có tải trọng ký trên 1.000 nhưng không quá 4.000	5	5	5
8902	00	96	- - Tàu thủy có tải trọng ký trên 4.000	0	0	0
89.03			Du thuyền và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghề nghiệp, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và Cano.			
8903	10	00	- Loại có thể vận hành bằng tay hoặc bằng động cơ	5	5	5
			- Loại khác:			
8903	91	00	- - Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ	5	5	5
8903	92	00	- - Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có động cơ bên ngoài	5	5	5
8903	99	00	- - Loại khác	5	5	5
89.04			Tàu kéo và tàu đẩy.			
8904	00	10	- Tàu có tải trọng ký không quá 26	5	5	5
			- Tàu có tải trọng ký trên 26:			
8904	00	31	- - Dùng cho loại có công suất không quá 4.000 hp	0	0	0
8904	00	39	- - Loại khác	0	0	0
89.05			Tàu lặn, tàu cứu hộ, tàu hút nước vớt (tàu cứu hộ), cẩu trục và tàu thuyền khác mà tính năng chính của chúng là cứu hộ, cứu nạn hoặc phục vụ các tàu thuyền này; ...; các loại tàu; dàn khoan hoặc dàn sập xuồng nổi hoặc nổi chìm.			
8905	10	00	- Tàu hút nước vớt (tàu cứu hộ)	5	5	5
8905	20	00	- Dàn khoan hoặc dàn sập xuồng nổi hoặc nổi chìm	5	5	5
8905	90		- Loại khác:			
8905	90	10	- - ... nổi cứu hộ	5	5	5
8905	90	90	- - Loại khác	5	5	5
89.06			Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trên thuyền dùng mái chèo.			
8906	10	00	- Tàu chiến	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8906	90		- Loại khác:			
8906	90	10	- - Có chiều ngang giữa nước không quá 30 mm	5	5	5
8906	90	20	- - Có chiều ngang giữa nước trên 30 mm nhưng không quá 300 mm	0	0	0
8906	90	90	- - Khác	0	0	0
89.07			Kính cửa sổ khác (ví dụ, bề mặt, thùng chứa chất lỏng, ketxon gia cố kín, phủ lên bề mặt, các loại phao nổi và mặt cắt hình chữ U).			
8907	10	00	- Bề mặt có thể biến hình	0	0	0
8907	90		- Loại khác:			
8907	90	10	- - Các loại phao nổi (buoys)	0	0	0
8907	90	90	- - Loại khác	0	0	0
8908	00	00	Tàu thủy và kính cửa sổ khác loại khác.	0	0	0
			Chương 90 - Kính, thiếc quang học, nhiếp ảnh, kính hiển vi, kính thiên văn, kính tra cứu chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng			
90.01			Số quang và bộ số quang; cấp số quang từ các loại thu nhập nhóm 85.44; vật liệu phân cực để kính, lá; tấm kính (kính thiếc kính áp tròng), kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ khác của lắp ráp từ loại bằng thủy tinh chế tạo gia công quang học.			
9001	10		- Số quang, bộ số quang và cấp số quang:			
9001	10	10	- - Số quang cho viễn thông và cho ngành khác	0	0	0
9001	10	90	- - Loại khác	0	0	0
9001	20	00	- Vật liệu phân cực để kính và lá	0	0	0
9001	30	00	- Tấm kính áp tròng	0	0	0
9001	40	00	- Tấm kính thu nhỏ làm kính hiển vi	0	0	0
9001	50	00	- Tấm kính bằng vật liệu khác làm kính hiển vi	0	0	0
9001	90		- Loại khác:			
9001	90	10	- - Số quang cho máy ảnh hoặc máy quay phim hoặc máy chiếu	0	0	0
9001	90	90	- - Loại khác	0	0	0
90.02			Tấm kính, kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ khác của lắp ráp, là các bộ phận hoặc lắp ráp vào các dụng cụ hoặc thiếc, từ loại làm bằng thủy tinh chế tạo gia công quang học.			
			- Vật kính:			
9002	11		- - Dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh:			
9002	11	10	- - - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0
9002	11	90	- - - Loại khác	0	0	0
9002	19	00	- - Loại khác	0	0	0
9002	20		- Kính lọc ánh sáng:			
9002	20	10	- - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
9002	20	20	- - Dành cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0	0	0
9002	20	30	- - Dành cho kính viễn vọng hồng ngoại kính hiển vi	0	0	0
9002	20	90	- - Loại khác	0	0	0
9002	90		- Loại khác:			
9002	90	20	- - Dành cho máy chiếu phim	0	0	0
9002	90	30	- - Dành cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0	0	0
9002	90	90	- - Loại khác	0	0	0
90.03			Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại thiết bị, và các bộ phận của chúng.			
			- Khung và gọng:			
9003	11	00	- - Bằng plastic	0	0	0
9003	19	00	- - Bằng vật liệu khác	0	0	0
9003	90	00	- Bộ phận	0	0	0
90.04			Kính đeo, kính bảo hộ và các loại thiết bị, kính thu nhỏ, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác.			
9004	10	00	- Kính râm	0	0	0
9004	90		- Loại khác:			
9004	90	10	- - Kính hiển vi	0	0	0
9004	90	50	- - Kính bảo hộ	0	0	0
9004	90	90	- - Loại khác	0	0	0
90.05			Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vũ trụ.			
9005	10	00	- Ống nhòm loại hai mắt	0	0	0
9005	80		- Dụng cụ khác:			
9005	80	10	- - Dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vũ trụ	0	0	0
9005	80	90	- - Loại khác	0	0	0
9005	90		- Bộ phận và phụ kiện (không khung giá):			
9005	90	10	- - Dành cho dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vũ trụ	0	0	0
9005	90	90	- - Loại khác	0	0	0
90.06			Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị lên phim và lên flash máy ảnh trừ lên phim tự động nhóm 85.39.			
9006	10		- Máy ảnh dùng để chụp khuôn in hoặc trực in:			
9006	10	10	- - Máy ảnh laser	0	0	0
9006	10	90	- - Loại khác	0	0	0
9006	30	00	- Máy ảnh để chụp ảnh không bay trên máy bay hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật; máy ảnh để chụp ảnh dùng cho ngành toà án hoặc khoa học hình sự	0	0	0
9006	40	00	- Máy chụp ảnh ngay	0	0	0
			- Máy ảnh loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
9006	51	00	-- Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phụ chi/đi Lăn (SLR)), s đ, ng phim cuộn kh ^o r, ng không quá 35 mm	0	0	0
9006	52	00	-- Loại khác, s ^o đ, ng phim cuộn kh ^o r, ng d ^o i 35 mm	0	0	0
9006	53	00	-- Loại khác, s ^o đ, ng phim cuộn kh ^o r, ng 35 mm	0	0	0
9006	59		-- Loại khác:			
9006	59	10	--- Máy vẽ ảnh laser hoặc máy t ^o đ, ng ảnh vẽ i b, x ^o lý ảnh màn	0	0	0
9006	59	90	--- Loại khác	0	0	0
			- Thi/đ b ^o Lăn ch ^o p và Lăn flash máy ảnh:			
9006	61	00	-- ụ ãn phóng L ^o n ("L ^o n t ^o ")	0	0	0
9006	69	00	-- Loại khác	0	0	0
			- Các b ^o phđn và ph ^o ki ^o n:			
9006	91		-- S ^o đ, ng cho máy ảnh:			
9006	91	10	--- S ^o đ, ng cho máy vẽ ảnh laser thu ^o c phân nhóm 9006.10.10	0	0	0
9006	91	30	--- Loại khác, s ^o đ, ng cho máy ảnh thu ^o c các phân nhóm t ^o 9006.40 L ^o h 9006.53	0	0	0
9006	91	90	--- Loại khác	0	0	0
9006	99		-- Loại khác:			
9006	99	10	--- S ^o đ, ng cho thi/đ b ^o Lăn ch ^o p máy ảnh	0	0	0
9006	99	90	--- Loại khác	0	0	0
90.07			Máy quay phim và máy chi/đi phim, có hoặc không kèm thi/đ b^o ghi hoặc tái t^o âm thanh.			
9007	10	00	- Máy quay phim	0	0	0
9007	20		- Máy chi/đi phim:			
9007	20	10	-- D ^o ng cho phim kh ^o r, ng d ^o i 16 mm	0	0	0
9007	20	90	-- Loại khác	0	0	0
			- B ^o phđn và ph ^o ki ^o n:			
9007	91	00	-- D ^o ng cho máy quay phim	0	0	0
9007	92	00	-- D ^o ng cho máy chi/đi phim	0	0	0
90.08			Máy chi/đi hình ảnh, tr^o máy chi/đi phim; máy phóng và máy thu nh^o ảnh (tr^o máy chi/đi phim).			
9008	50		- Máy chi/đi hình ảnh, máy phóng và thu nh ^o ảnh:			
9008	50	10	-- Máy L ^o c vi phim, vi th ^o hoặc vi b ^o khác, có hoặc không có kh ^o n ^o ng sao chép	0	0	0
9008	50	90	-- Loại khác	0	0	0
9008	90		- B ^o phđn và ph ^o ki ^o n:			
9008	90	20	-- C ^o a máy phóng và thu nh ^o ảnh (tr ^o máy chi/đi phim)	0	0	0
9008	90	90	-- Loại khác	0	0	0
90.10			Máy và thi/đ b^o d^ong trong phòng làm ảnh (k^o c L^o n ảnh), ch^o ã L^o c ghi hay chi ti^o nh^o nào khác thu^o c Ch^ong này; máy xem âm b^o n; màn ảnh c^o a máy chi/đi.			
9010	10	00	- Máy và thi/đ b ^o s ^o đ, ng cho v ^o c tráng t ^o L ^o ng phim hoặc gi ^o ảnh (k ^o c L ^o n ảnh) d ^o ng cuộn hoặc d ^o ng cho v ^o c ph ^o sáng t ^o L ^o ng các phim L ^o tráng lên các cuộn gi ^o ảnh	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
9010	50		- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm việc (không phải là máy tính); máy xem âm thanh:			
9010	50	10	- - Máy chiếu hình ảnh và âm thanh lên các bề mặt có độ nhẵn bóng thích hợp để chiếu in/ chiếu dây in	0	0	0
9010	50	90	- - Loại khác	0	0	0
9010	60		- Màn hình của máy chiếu:			
9010	60	10	- - Có kích thước từ 300 inch trở lên	0	0	0
9010	60	90	- - Loại khác	0	0	0
9010	90		- Bộ phận và phụ kiện:			
9010	90	10	- - Có hàng hóa thuộc phân nhóm 9010.10 hoặc 9010.60	0	0	0
9010	90	30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy chiếu hình ảnh và âm thanh lên các bề mặt có độ nhẵn bóng thích hợp để chiếu in/ chiếu dây in	0	0	0
9010	90	90	- - Loại khác	0	0	0
90.11			Kính hiển vi quang học phức hợp, không phải là kính hiển vi điện, vi phim quay hay vi chiếu.			
9011	10	00	- Kính hiển vi soi nổi	0	0	0
9011	20	00	- Kính hiển vi khác không phải là kính hiển vi điện, vi phim quay hoặc vi chiếu	0	0	0
9011	80	00	- Các loại kính hiển vi khác	0	0	0
9011	90	00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0
90.12			Kính hiển vi truyền kính hiển vi quang học; thiết bị nhiếp ảnh			
9012	10	00	- Kính hiển vi truyền kính hiển vi quang học; thiết bị nhiếp ảnh	0	0	0
9012	90	00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0
90.13			Thiết bị tinh thể quang học để lắp thành các sợi quang học để chiếu các nhóm khác; thiết bị tia laser, truyền tia laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, không phải là thiết bị chiếu sáng nào khác trong Chương này.			
9013	10	00	- Kính ngắm không phải là kính hiển vi quang học; kính viễn vọng; kính lúp; kính để chiếu tia laser là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phụ lục XVI	0	0	0
9013	20	00	- Thiết bị tia laser, truyền tia laser	0	0	0
9013	80		- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:			
9013	80	10	- - Thiết bị quang học khác để chiếu và sử dụng trong sợi quang để chiếu in/ chiếu dây in và chiếu in để lắp ráp	0	0	0
9013	80	20	- - Thiết bị tinh thể quang học	0	0	0
9013	80	90	- - Loại khác	0	0	0
9013	90		- Bộ phận và phụ kiện:			
9013	90	10	- - Có hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.20	0	0	0
9013	90	50	- - Có hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.80.20	0	0	0
9013	90	60	- - Có hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.80.10	0	0	0
9013	90	90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
90.14			La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dùng để đo đạc khác.			
9014	10	00	- La bàn xác định phương hướng	0	0	0
9014	20	00	- Thiết bị và dụng cụ dùng để đo đạc hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	0	0	0
9014	80		- Thiết bị và dụng cụ khác:			
9014	80	10	- - Loại dùng trên tàu thủy, kể cả thiết bị đo lường cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	0	0	0
9014	80	90	- - Loại khác	0	0	0
9014	90		- Bộ phận và phụ kiện:			
9014	90	10	- - Các thiết bị và dụng cụ, dùng trên tàu thủy, thiết bị đo lường cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	0	0	0
9014	90	90	- - Loại khác	0	0	0
90.15			Thiết bị và dụng cụ dùng để đo lường (kể cả dụng cụ đo lường), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy văn học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa.			
9015	10		- Máy đo xa:			
9015	10	10	- - Dùng trong việc chụp ảnh hoặc quay phim	0	0	0
9015	10	90	- - Loại khác	0	0	0
9015	20	00	- Máy kinh vĩ và kế góc (máy toàn đạc - tachymeters)	0	0	0
9015	30	00	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	0	0	0
9015	40	00	- Thiết bị và dụng cụ đo lường	0	0	0
9015	80		- Thiết bị và dụng cụ khác:			
9015	80	10	- - Thiết bị đo lường sóng vô tuyến và gió biển	0	0	0
9015	80	90	- - Loại khác	0	0	0
9015	90	00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0
9016	00	00	Cân với độ nhạy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân.	0	0	0
90.17			Dụng cụ vẽ, thước đo dài hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ trục, thước đo góc, bệ vẽ, thước đo logarit, bàn tính dùng tay); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước đo thanh và thước đo dây, thước đo micromet, thước đo chiều), hoặc các thiết bị khác trong Chương này.			
9017	10		- Bảng và máy vẽ phác, thiết bị hoặc không thiết bị:			
9017	10	10	- - Máy vẽ	0	0	0
9017	10	90	- - Loại khác	0	0	0
9017	20		- Dụng cụ vẽ, thước đo dài hay dụng cụ tính toán toán học khác:			
9017	20	10	- - Thước	0	0	0
9017	20	30	- - Máy chiếu thiết bị vẽ hoặc thước lên các bề mặt có độ nhẵn sáng hoặc đục hoặc thước in/ thước dây in	0	0	0
9017	20	40	- - Máy vẽ hình hoặc thước in/ thước dây in	0	0	0
9017	20	50	- - Máy vẽ khác	0	0	0
9017	20	90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
9017	30	00	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể chuyển đổi lẫn nhau	0	0	0
9017	80	00	- Các dụng cụ khác	0	0	0
9017	90		- Bộ phận và phụ kiện:			
9017	90	20	- - Bộ phận và phụ kiện của máy chiếu hoặc máy vẽ mặt lên các bề mặt có bề mặt nhẵn sáng hoặc in/xuất bản mặt in/ bản dây in	0	0	0
9017	90	30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy vẽ ảnh hoặc in/xuất bản mặt in/ bản dây in	0	0	0
9017	90	40	- - Bộ phận và phụ kiện, ngoại trừ mặt in đã lắp ráp, của máy vẽ khác	0	0	0
9017	90	90	- - Loại khác	0	0	0
90.18			Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, ngoại trừ thiết bị ghi âm điện não, thiết bị chẩn đoán khác và thiết bị kiểm tra thị lực.			
			- Thiết bị chẩn đoán (ngoại trừ thiết bị kiểm tra thêm đồ thị của năng lực kiểm tra thông số sinh lý):			
9018	11	00	- - Thiết bị chẩn đoán tim	0	0	0
9018	12	00	- - Thiết bị siêu âm	0	0	0
9018	13	00	- - Thiết bị chẩn đoán hình ảnh nội tạng	0	0	0
9018	14	00	- - Thiết bị ghi âm điện não	0	0	0
9018	19	00	- - Loại khác	0	0	0
9018	20	00	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	0	0	0
			- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:			
9018	31		- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:			
9018	31	10	- - - Bơm tiêm dùng một lần	0	0	0
9018	31	90	- - - Loại khác	0	0	0
9018	32	00	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vĩnh viễn	0	0	0
9018	39		- - Loại khác:			
9018	39	10	- - - Ống thông nội tạng	0	0	0
9018	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:			
9018	41	00	- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ, với thiết bị nha khoa khác	0	0	0
9018	49	00	- - Loại khác	0	0	0
9018	50	00	- Thiết bị và dụng cụ nha khoa khác	0	0	0
9018	90		- Thiết bị và dụng cụ khác:			
9018	90	20	- - Bộ theo dõi tĩnh mạch	0	0	0
9018	90	30	- - Dụng cụ và thiết bị chẩn đoán	0	0	0
9018	90	90	- - Loại khác	0	0	0
90.19			Thiết bị trị liệu chữa bệnh; máy xoa bóp; máy trị liệu vật lý; máy trị liệu bằng ozone, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác.			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
9019	10		- Máy trị liệu chỉnh hình; máy xoa bóp; máy trị liệu vật lý; tâm lý:			
9019	10	10	- - Loại khác	0	0	0
9019	10	90	- - Loại khác	0	0	0
9019	20	00	- Máy trị liệu bằng sóng âm, sóng ôxi, sóng xung, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	0	0	0
9020	00	00	Thiết bị thí nghiệm và phòng khí khác, trừ các phòng thí nghiệm mà không có bộ phận chứa khí hoặc không có phần tử có thể thay thế được.	0	0	0
90.21			Dụng cụ chỉnh hình, kể cả dùng trong phẫu thuật và bệnh viện; các dụng cụ chỉnh hình khác; các bộ phận nhân tạo của chi thể; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác để lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào chi thể hoặc khuỷu tay hoặc suy giảm chức năng bộ phận chi thể			
9021	10	00	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	0	0	0
			- Răng giả và chi ti thể gắn dùng trong nha khoa:			
9021	21	00	- - Răng giả	0	0	0
9021	29	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Các bộ phận nhân tạo khác của chi thể:			
9021	31	00	- - Khuỷu tay giả	0	0	0
9021	39	00	- - Loại khác	0	0	0
9021	40	00	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	0	0	0
9021	50	00	- Thiết bị điện tử hoặc nhúng vào cho việc kích thích chi thể, trừ các bộ phận và phụ kiện	0	0	0
9021	90	00	- Loại khác	0	0	0
90.22			Thiết bị sản xuất tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điện tử bằng các tia ion, phát tia X và thiết bị tia X khác, thiết bị tia điện áp cao, bóng và bàn điện khi chiếu, màn hình, bàn, ghế và các loại thiết bị khác, dùng để khám hoặc điện tử.			
			- Thiết bị sản xuất tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điện tử bằng tia X:			
9022	12	00	- - Thiết bị chụp điện tử bằng tia X	0	0	0
9022	13	00	- - Loại khác, sản xuất trong nha khoa	0	0	0
9022	14	00	- - Loại khác, sản xuất cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc	0	0	0
9022	19		- - Cho các mục đích khác:			
9022	19	10	- - - Thiết bị sản xuất tia X để kiểm tra vật lý các linh kiện điện tử trên tấm mạch in/ tấm dây in	0	0	0
9022	19	90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Thiết bị sản dụng tia alpha, beta hay gama, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kW			
			Công suất bức xạ hoặc công suất các loại tia Ló:			
9022	21	00	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	0	0	0
9022	29	00	- - Dùng cho các mục đích khác	0	0	0
9022	30	00	- Máy phát tia X	0	0	0
9022	90		- Loại khác, kW			
9022	90	10	- - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sản dụng tia X	0	0	0
9022	90	90	- - Loại khác	0	0	0
9023	00	00	Các dụng cụ, máy và mô hình, để thực hiện cho mục đích trình bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sản dụng để cho các mục đích khác.	0	0	0
90.24			Máy và thiết bị thí nghiệm, loại bỏ, nén, loại bỏ hơi hoặc các tính chất khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic).			
9024	10		- Máy và thiết bị thí nghiệm kim loại:			
9024	10	10	- - Loại loại bỏ	0	0	0
9024	10	20	- - Không loại loại bỏ	0	0	0
9024	80		- Máy và thiết bị khác:			
9024	80	10	- - Loại loại bỏ	0	0	0
9024	80	20	- - Không loại loại bỏ	0	0	0
9024	90		- Bộ phận và phụ kiện:			
9024	90	10	- - Của máy và thiết bị loại loại bỏ	0	0	0
9024	90	20	- - Của máy và thiết bị không loại loại bỏ	0	0	0
90.25			Từ tính và các dụng cụ đo lường nhiệt độ, nhiệt độ môi trường khí áp suất có hoặc không ghi, và tất cả các chúng.			
			- Nhiệt độ và hệ số không đồng nhất của các dụng cụ khác:			
9025	11	00	- - Của chất lỏng, loại của các loại	0	0	0
9025	19		- - Loại khác:			
			- - - Loại loại bỏ:			
9025	19	11	- - - - Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có loại bỏ	0	0	0
9025	19	19	- - - - Loại khác	0	0	0
9025	19	20	- - - Không loại loại bỏ	0	0	0
9025	80		- Dụng cụ khác:			
9025	80	20	- - Loại loại bỏ	0	0	0
9025	80	30	- - Không loại loại bỏ	0	0	0
9025	90		- Bộ phận và phụ kiện:			
9025	90	10	- - Của thiết bị loại loại bỏ	0	0	0
9025	90	20	- - Của thiết bị không loại loại bỏ	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
90.26			Dụng cụ và máy đo hoặ kiể tra lầ lể ng, m c, áp suấ hoặ biể s c a chấ l ng hay chấ khí (ví dụ , dụng cụ đo lầ lể ng, dụng cụ đo m c, áp kị nhấ t kị), tr các dụng cụ và thiế b thu c nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặ 90.32.			
9026	10		- ụ đo hoặ kiể tra lầ lể ng hoặ m c c, a chấ l ng:			
9026	10	10	- - Dụng cụ đo m c s dụng cho xe có l ng ch, hoặ l ng bng L n	0	0	0
9026	10	20	- - Dụng cụ đo m c s dụng cho xe có l ng ch, không hoặ l ng bng L n	0	0	0
9026	10	30	- - Loặ khác, hoặ l ng bng L n	0	0	0
9026	10	90	- - Loặ khác, không hoặ l ng bng L n	0	0	0
9026	20		- ụ đo hoặ kiể tra áp suấ:			
9026	20	10	- - Máy đo áp suấ s dụng cho xe có l ng ch, hoặ l ng bng L n	0	0	0
9026	20	20	- - Máy đo áp suấ s dụng cho xe có l ng ch, không hoặ l ng bng L n	0	0	0
9026	20	30	- - Loặ khác, hoặ l ng bng L n	0	0	0
9026	20	40	- - Loặ khác, không hoặ l ng bng L n	0	0	0
9026	80		- Thiế b hoặ dụng cụ khác:			
9026	80	10	- - Hoặ l ng bng L n	0	0	0
9026	80	20	- - Không hoặ l ng bng L n	0	0	0
9026	90		- B phn và ph k n:			
9026	90	10	- - S dụng cho các dụng cụ và thiế b hoặ l ng bng L n	0	0	0
9026	90	20	- - S dụng cho các dụng cụ và thiế b không hoặ l ng bng L n	0	0	0
90.27			Dụng cụ và thiế b phân tích lý hoặ hóa h c (ví dụ , máy đo phân c c, đo khúc xạ quang ph kị máy phân tích khí hoặ khí); dụng cụ và thiế b đo hoặ kiể tra l nh t, l x p, l giãn n , s c cng bqm hoặ các loặ t tng t ; dụng cụ và thiế b đo hoặ kiể tra nhấ t lể ng, âm lể ng hoặ ánh sáng (kể máy đo l ph h sáng); thiế b vi ph x.			
9027	10		- Thiế b phân tích khí hoặ khí:			
9027	10	10	- - Hoặ l ng bng L n	0	0	0
9027	10	20	- - Không hoặ l ng bng L n	0	0	0
9027	20		- Máy đo ký và L n di:			
9027	20	10	- - Hoặ l ng bng L n	0	0	0
9027	20	20	- - Không hoặ l ng bng L n	0	0	0
9027	30		- Quang ph kị nh ph và quang ph ký s dụng b c xạ quang h c (tia c c tím, tia có th hìn thấ lể c, tia h ng			
9027	30	10	- - Hoặ l ng bng L n	0	0	0
9027	30	20	- - Không hoặ l ng bng L n	0	0	0
9027	50		- Dụng cụ và thiế b khác s dụng b c xạ quang h c (tia c c tím, tia có th hìn thấ lể c, tia h ng ngoặ):			
9027	50	10	- - Hoặ l ng bng L n	0	0	0
9027	50	20	- - Không hoặ l ng bng L n	0	0	0
9027	80		- Dụng cụ và thiế b khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
9027	80	10	-- L, sáng kJ	0	0	0
9027	80	30	-- Lò khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
9027	80	40	-- Lò khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0
9027	90		- Thiết bị vi xử lý; các bộ phận và phụ kiện:			
9027	90	10	-- Bộ phận và phụ kiện, kể cả lắp ráp các thành phần của các hàng hóa thuộc nhóm 90.27, trừ loại dùng cho thiết bị phân tích khí hoặc khối lượng thiết bị vi xử lý	0	0	0
			-- Lò khác:			
9027	90	91	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0
9027	90	99	--- Lò khác	0	0	0
90.28			Thiết bị đo khí, chất lượng hoặc nồng độ điện trở suất của các chất, kể cả thiết bị kiểm tra kích thước cho các thiết bị trên.			
9028	10		- Thiết bị đo lưu lượng khí:			
9028	10	10	-- Thiết bị đo lưu lượng khí loại lắp trên bình ga	5	5	5
9028	10	90	-- Lò khác	0	0	0
9028	20		- Thiết bị đo chất lượng:			
9028	20	20	-- Công tắc	5	5	5
9028	20	90	-- Lò khác	0	0	0
9028	30		- Công tắc điện:			
9028	30	10	-- Máy điện cơ-lơ-oát gi	5	5	5
9028	30	90	-- Lò khác	5	5	5
9028	90		- Bộ phận và phụ kiện:			
9028	90	10	-- Vỏ hoặc thân của công tắc	0	0	0
9028	90	90	-- Lò khác	0	0	0
90.29			Máy điện vòng quay, máy điện sinh nhiệt, máy điện dây xích, máy điện taxi, máy điện dầu, máy đo tốc độ và máy đo tốc độ; máy đo tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy đo nhiệt độ.			
9029	10		- Máy điện vòng quay, máy điện sinh nhiệt, máy điện dây xích, máy điện taxi, máy điện dầu, máy đo tốc độ và máy đo tốc độ :			
9029	10	20	-- Máy điện dây xích, máy điện taxi	5	5	5
9029	10	90	-- Lò khác	0	0	0
9029	20		- Máy đo tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy đo nhiệt độ:			
9029	20	10	-- Máy đo tốc độ dùng cho xe có động cơ	5	5	5
9029	20	20	-- Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ	0	0	0
9029	20	90	-- Lò khác	0	0	0
9029	90		- Bộ phận và phụ kiện:			
9029	90	10	-- Các hàng hóa thuộc phân nhóm 9029.10 hoặc của máy đo nhiệt độ thuộc phân nhóm 9029.20	0	0	0
9029	90	20	-- Các hàng hóa khác thuộc phân nhóm 9029.20	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
9030	90	90	- - Loại khác	0	0	0
90.31			Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường quang học khác không phải là máy ảnh, máy chiếu, máy ghi hình hoặc máy quay video; máy đo quang học khác trong Chương này; máy đo quang học khác.			
9031	10		- Thiết bị đo lường quang học khác:			
9031	10	10	- - Hồ quang điện	0	0	0
9031	10	20	- - Không hồ quang điện	0	0	0
9031	20		- Bàn kiểm tra:			
9031	20	10	- - Hồ quang điện	0	0	0
9031	20	20	- - Không hồ quang điện	0	0	0
			- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:			
9031	41	00	- - Bộ kiểm tra các vi mạch quang học linh kiện bán dẫn quang học kiểm tra mạch quang học loại i carô sê dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn	0	0	0
9031	49		- - Loại khác:			
9031	49	10	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học loại i nhúng vào bộ phận quang học của các vi mạch bán dẫn	0	0	0
9031	49	20	- - - Thiết bị quang học loại i khác loại i và sê i cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
9031	49	30	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học khác loại i quang học kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
9031	49	90	- - - Loại khác	0	0	0
9031	80		- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:			
9031	80	10	- - Thiết bị kiểm tra cấp	0	0	0
9031	80	90	- - Loại khác	0	0	0
9031	90		- Bộ phận và phụ kiện:			
			- - Cho các thiết bị hồ quang điện:			
9031	90	11	- - - Bộ phận và phụ kiện quang học loại i cho tấm mạch in/tấm dây in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học loại i kiểm tra các vi mạch quang học linh kiện bán dẫn quang học kiểm tra mạch, mạch quang học loại i ca rô sê dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; bộ phận và phụ kiện của các thiết bị đo lường quang học loại i nhúng vào bộ phận quang học của vi mạch bán dẫn	0	0	0
9031	90	12	- - - Của thiết bị quang học khác loại i và sê i cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
9031	90	13	- - - Của dụng cụ và thiết bị quang học khác loại i quang học kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
9031	90	19	- - - Loại khác	0	0	0
9031	90	20	- - Cho các thiết bị không hồ quang điện	0	0	0
90.32			Dụng cụ và thiết bị đo lường quang học khác không phải là máy ảnh, máy chiếu, máy ghi hình hoặc máy quay video; máy đo quang học khác.			
9032	10		- Bộ phận nhúng:			
9032	10	10	- - Hồ quang điện	0	0	0
9032	10	20	- - Không hồ quang điện	0	0	0
9032	20		- Bộ phận áp lực:			
9032	20	10	- - Hồ quang điện	0	0	0
9032	20	20	- - Không hồ quang điện	0	0	0
			- Dụng cụ và thiết bị khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
9032	81	00	-- Lò dùng thu thập hoặc khí nén	0	0	0
9032	89		-- Lò khác:			
9032	89	10	--- Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc phụ kiện cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để ghi chép hoặc lưu trữ thông tin về quá trình hoạt động của tàu thủy	0	0	0
9032	89	20	--- Dụng cụ và thiết bị tự động để ghi chép hoặc lưu trữ thông tin về quá trình hoạt động của tàu thủy trong suốt chuyến đi trên biển	0	0	0
			--- Lò khác, hoặc phụ kiện:			
9032	89	31	---- Bộ phận lắp ráp tự động (áp)	0	0	0
9032	89	39	---- Lò khác	0	0	0
9032	89	90	--- Lò khác	0	0	0
9032	90		- Bộ phận và phụ kiện:			
9032	90	10	-- Các hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.10	0	0	0
9032	90	20	-- Các hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.20	0	0	0
9032	90	30	-- Các hàng hoá khác hoặc phụ kiện	0	0	0
9032	90	90	-- Lò khác	0	0	0
90.33			Bộ phận và phụ kiện (chưa kể các chi tiết hoặc ghi các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc lò dùng thuộc Chương 90.			
9033	00	10	- Các thiết bị hoặc phụ kiện	0	0	0
9033	00	20	- Các thiết bị không hoặc phụ kiện	0	0	0
			Chương 91 - Đồng hồ đo thời gian và các bộ phận của chúng			
91.01			Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bấm giờ và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, ví dụ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát vàng, kim loại quý.			
			- Đồng hồ đeo tay, hoặc phụ kiện, có hoặc không kèm bộ phận bấm giờ :			
9101	11	00	-- Chỉ có mặt hiển thị bằng chữ c	0	0	0
9101	19	00	-- Lò khác	0	0	0
			- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không kèm bộ phận bấm giờ :			
9101	21	00	-- Có bộ phận lên giây tự động	0	0	0
9101	29	00	-- Lò khác	0	0	0
			- Lò khác:			
9101	91	00	-- Hoặc phụ kiện	0	0	0
9101	99	00	-- Lò khác	0	0	0
91.02			Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bấm giờ và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01.			
			- Đồng hồ đeo tay, hoặc phụ kiện, có hoặc không kèm bộ phận bấm giờ :			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
9102	11	00	-- Chén có mặt hình vẽ trên bề mặt	0	0	0
9102	12	00	-- Chén có mặt hình vẽ trên bề mặt quang học	0	0	0
9102	19	00	-- Loại khác	0	0	0
			- nòng hỗng Léo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bảo vệ:			
9102	21	00	-- Có bộ phận lên giây tự động	0	0	0
9102	29	00	-- Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
9102	91		-- Hộp đựng dụng cụ:			
9102	91	10	--- nòng hỗng bảo vệ	0	0	0
9102	91	90	--- Loại khác	0	0	0
9102	99	00	-- Loại khác	0	0	0
91.03			nòng hỗng thể tích có lắp máy đo lường cá nhân, trừ các loại đo lường thuộc nhóm 91.04.			
9103	10	00	- Hộp đựng dụng cụ	5	5	5
9103	90	00	- Loại khác	5	5	5
91.04			nòng hỗng lắp trên bàn lái khi vận hành và các loại đo lường dùng để đo lường vận tốc, máy bay, vận tốc, hoặc vận tốc.			
9104	00	10	- Dùng cho xe cộ	0	0	0
9104	00	20	- Dùng cho máy bay	0	0	0
9104	00	30	- Dùng cho tàu thủy	0	0	0
9104	00	90	- Loại khác	0	0	0
91.05			nòng hỗng thể tích khác.			
			- nòng hỗng báo thức:			
9105	11	00	-- Hộp đựng dụng cụ	5	5	5
9105	19	00	-- Loại khác	5	5	5
			- nòng hỗng treo tường:			
9105	21	00	-- Hộp đựng dụng cụ	5	5	5
9105	29	00	-- Loại khác	5	5	5
			- Loại khác:			
9105	91		-- Hộp đựng dụng cụ:			
9105	91	10	--- nòng hỗng đo thể tích hàng hải	5	5	5
9105	91	90	--- Loại khác	5	5	5
9105	99		-- Loại khác:			
9105	99	10	--- nòng hỗng đo thể tích hàng hải	5	5	5
9105	99	90	--- Loại khác	5	5	5
91.06			Thiết bị ghi thể tích và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc báo thức các thông số thể tích bằng cách khác, kèm theo máy đo lường thể tích và đo lường cá nhân hoặc kèm theo dụng cụ đo lường (ví dụ, thiết bị ghi nhận thể tích, thiết bị tính thể tích).			
9106	10	00	- Thiết bị ghi nhận thể tích; thiết bị tính thể tích	0	0	0
9106	90		- Loại khác:			
9106	90	10	-- Dụng cụ đo thể tích ô tô	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
9106	90	90	- - Loại khác	0	0	0
9107	00	00	Thiết bị điện tử kèm theo máy điện tử cá nhân hoặc điện tử thể thao kèm theo điện tử cá nhân.	0	0	0
91.08			Máy điện tử cá nhân, hoàn chỉnh và lắp ráp.			
			- Loại điện tử cá nhân:			
9108	11	00	- - Có mặt hiển thị bằng chữ số hoặc kèm theo thiết bị LCD	0	0	0
9108	12	00	- - Có mặt hiển thị bằng quang điện	0	0	0
9108	19	00	- - Loại khác	0	0	0
9108	20	00	- Có bộ phận lên giây tự động	0	0	0
9108	90	00	- Loại khác	0	0	0
91.09			Máy điện tử thể thao, hoàn chỉnh và lắp ráp.			
9109	10	00	- Loại điện tử cá nhân	5	5	5
9109	90	00	- Loại khác	5	5	5
91.10			Máy điện tử thể thao hoặc điện tử cá nhân điện tử cá nhân, chưa lắp ráp hoặc lắp ráp từng phần (cụm máy); máy điện tử thể thao hoặc máy điện tử cá nhân chưa lắp ráp; máy điện tử thể thao hoặc máy điện tử cá nhân chưa lắp ráp.			
			- Cụm điện tử cá nhân:			
9110	11	00	- - Máy điện tử cá nhân, chưa lắp ráp hoặc lắp ráp từng phần (cụm máy)	5	5	5
9110	12	00	- - Máy điện tử cá nhân, lắp ráp	5	5	5
9110	19	00	- - Máy điện tử cá nhân, chưa lắp ráp	5	5	5
9110	90	00	- Loại khác	5	5	5
91.11			Vật điện tử cá nhân và các bộ phận của nó.			
9111	10	00	- Vật điện tử bằng kim loại quý hoặc kim loại dát ph. kim loại quý	5	5	5
9111	20	00	- Vật điện tử bằng kim loại không quý, lắp hoặc chưa lắp vàng hoặc bạc	5	5	5
9111	80	00	- Vật điện tử loại khác	5	5	5
9111	90	00	- Bộ phận	5	5	5
91.12			Vật điện tử thể thao và các loại tương tự dùng cho các môn thể thao khác của Chương này, và các bộ phận của chúng.			
9112	20	00	- Vật	5	5	5
9112	90	00	- Bộ phận	5	5	5
91.13			Dây đeo, quai đeo và vòng đeo điện tử cá nhân, và các bộ phận của chúng.			
9113	10	00	- Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát ph. kim loại quý	5	5	5
9113	20	00	- Bằng kim loại không quý, lắp hoặc chưa lắp vàng hoặc bạc	5	5	5
9113	90	00	- Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
91.14			Các bộ phận khác của đồ chơi thể thao hoặc đồ chơi cá nhân.			
9114	10	00	- Lò xo, cuộn dây tóc	5	5	5
9114	30	00	- Mũ	5	5	5
9114	40	00	- Mũ và phụ kiện	5	5	5
9114	90	00	- Đồ khác	5	5	5
			Chương 92 - Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng			
92.01			Đàn piano, cuộn piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác.			
9201	10	00	- Đàn piano loại tự động	0	0	0
9201	20	00	- Loại khác	0	0	0
9201	90	00	- Loại khác	0	0	0
92.02			Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn hạc).			
9202	10	00	- Loại sử dụng dây kéo	0	0	0
9202	90	00	- Loại khác	0	0	0
92.05			Nhạc cụ hạc (ví dụ, các loại đàn organ có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chế và nhạc cụ thổi cho lễ hội.			
9205	10	00	- Các loại kèn tự động	0	0	0
9205	90		- Loại khác:			
9205	90	10	- - Các loại đàn organ có phím; đàn hạc hạc (harmonium) và loại nhạc cụ có phím tự động có bộ phận lắp đặt không bằng kim loại	0	0	0
9205	90	90	- - Loại khác	0	0	0
92.06	00	00	Nhạc cụ thụ, các bộ gõ (ví dụ, trống, mõ, cồng, chuông, castanet, chuông gõ).	0	0	0
92.07			Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phần khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion).			
9207	10	00	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	0	0	0
9207	90	00	- Loại khác	0	0	0
92.08			Đàn hơi, đàn organ phiên chế, đàn quay gió của nghệ thuật hát rong trên đường phố, nhạc cụ thổi túi tiêu chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không được xếp bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ thổi âm thanh khác như mĩ các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác như âm thanh.			
9208	10	00	- Đàn hơi	0	0	0
9208	90		- Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
9208	90	10	-- Dây ng c, tữ âm thanh LWhi m ^o i, tù và và các d, ng c, th ^o i b ^o ng m ^o ng khác LWhi âm thanh	0	0	0
9208	90	90	-- Lo ^o i khác	0	0	0
92.09			Các b, ph ^o n (ví d, , b, ph ^o n ch cho Làn h, p) và các ph ^o ki ^o n (ví d, , th ^o (card), L ^o và tr ^o c quay d ^o ng cho nh ^o c c, ch ^o h ^o c) c, a nh ^o c c; máy nh ^o p, thanh m ^o u, tiêu và sáo các lo ^o i.			
9209	30	00	- Dây nh ^o c c	0	0	0
			- Lo ^o i khác:			
9209	91		-- B, ph ^o n và ph ^o ki ^o n c, a Làn piano:			
9209	91	10	--- T ^o L ^o Làn dây, Làn ph ^o m và khung kim lo ^o i c, a Làn piano lo ^o i L ^o ng	0	0	0
9209	91	90	--- Lo ^o i khác	0	0	0
9209	92	00	-- B, ph ^o n và ph ^o ki ^o n cho nh ^o c c, thu, c nhóm 92.02	0	0	0
9209	94	00	-- B, ph ^o n và ph ^o ki ^o n cho nh ^o c c, thu, c nhóm 92.07	0	0	0
9209	99	00	-- Lo ^o i khác	0	0	0
			Ch ^o ng 94 - n ^o n ^o i th ^o ; b, L ^o gi ^o ng, L ^o m, khung L ^o m, n ^o m và các L ^o d ^o ng nh ^o i t ^o ng t ^o ; L ^o và b, L ^o n, ch ^o L ^o c chi ti ^o ho ^o ghi ^o nh ^o khác; bi ^o h ^o u L ^o c chi ^o s ^o ng, bi ^o L ^o ên L ^o c chi ^o s ^o ng và các lo ^o i t ^o ng t ^o ; nh ^o l ^o ph g ^o ph			
94.01			Gh ^o Jng ^o i (tr ^o các lo ^o i thu, c nhóm 94.02), có ho ^o không chuy ^o L ^o c thành gi ^o ng, và b, ph ^o n c, a chúng.			
9401	10	00	- Gh ^o Jd ^o ng cho máy bay	5	5	5
9401	20		- Gh ^o Jd ^o ng cho xe có L ^o ng ch:			
9401	20	10	-- C, a xe thu, c nhóm 87.02, 87.03 ho ^o 87.04	5	5	5
9401	20	90	-- Lo ^o i khác	5	5	5
9401	30	00	- Gh ^o Jquay có L ^o ch ^o nh L ^o cao	5	5	5
9401	40	00	- Gh ^o Jcó th ^o chuy ^o thành gi ^o ng, tr ^o gh ^o Jtrong v ^o n ho ^o L ^o c ^o tr ^o	5	5	5
			- Gh ^o Jb ^o ng mây, li ^o u gai, tre ho ^o các v ^o li ^o u t ^o ng t ^o :			
9401	51	00	-- B ^o ng tre ho ^o b ^o ng song, mây	0	0	0
9401	59	00	-- Lo ^o i khác	0	0	0
			- Gh ^o Jkh ^o c, có khung b ^o ng g:			
9401	61	00	-- n ^o ã nh ^o i L ^o m	0	0	0
9401	69	00	-- Lo ^o i khác	0	0	0
			- Gh ^o Jkh ^o c, có khung b ^o ng kim lo ^o i:			
9401	71	00	-- n ^o ã nh ^o i L ^o m	5	5	5
9401	79	00	-- Lo ^o i khác	5	5	5
9401	80	00	- Gh ^o Jkh ^o c	5	5	5
9401	90		- B, ph ^o n:			
9401	90	10	-- C, a gh ^o Jthu, c phân nhóm 9401.10.00	5	5	5
			-- C, a gh ^o Jthu, c phân nhóm 9401.20:			
9401	90	31	--- Mi ^o Jg lót cho t ^o a L ^o c, a gh ^o Jthu, c phân nhóm 9401.20.10	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
9401	90	39	--- Loại khác	5	5	5
9401	90	40	-- C _u a gh/Thu, c phân nhóm 9401.30.00	5	5	5
			-- Loại khác:			
9401	90	92	--- B _u ng plastic	5	5	5
9401	90	99	--- Loại khác	5	5	5
94.02			nh_u n_h i th_ui trong ngành y, gi_ui ph_uu, nha khoa ho_u thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, gi_ue ng b_u nh có l_up các b_u ph_ucn ch_u khí, gh/Thu nha khoa); gh/Thu tóc và các lo_ui gh/Thu t_ung t_u, có th_uWoay, ng_u và nâng h_ui b_u ph_ucn c_u a các m_uh hàng trên.			
9402	10		- Gh/Thu nha khoa, gh/Thu tóc ho _u các lo _u i gh/Thu t _u ng t _u và các b _u ph _u cn c _u a chúng:			
9402	10	10	-- Gh/Thu nha khoa và các b _u ph _u cn c _u a chúng	5	5	5
9402	10	30	-- Gh/Thu tóc và các b _u ph _u cn c _u a chúng	5	5	5
9402	10	90	-- Loại khác	5	5	5
9402	90		- Loại khác:			
9402	90	10	-- nh _u n _h i th _u i L _u c thi _u k/Thu b _u t L _u Wùng trong ngành y, gi _u i ph _u u ho _u thú y và b _u ph _u cn c _u a chúng	0	0	0
9402	90	90	-- Loại khác	0	0	0
94.03			nh_u n_h i th_ui khác và các b_u ph_ucn c_u a chúng.			
9403	10	00	- nh _u n _h i th _u i b _u ng kim lo _u i L _u c s _u d _u ng trong v _u n phòng	5	5	5
9403	20		- nh _u n _h i th _u i b _u ng kim lo _u i khác:			
9403	20	10	-- T _u hút h _u i L _u c	0	0	0
9403	20	90	-- Loại khác	0	0	0
9403	30	00	- nh _u n _h i th _u i b _u ng g _u L _u c s _u d _u ng trong v _u n phòng	0	0	0
9403	40	00	- nh _u n _h i th _u i b _u ng g _u L _u c s _u d _u ng trong nhà b _u p	0	0	0
9403	50	00	- nh _u n _h i th _u i b _u ng g _u L _u c s _u d _u ng trong phòng ng _u .	0	0	0
9403	60		- nh _u n _h i th _u i b _u ng g _u khác:			
9403	60	10	-- T _u hút h _u i L _u c	0	0	0
9403	60	90	-- Loại khác	0	0	0
9403	70		- nh _u n _h i th _u i b _u ng plastic:			
9403	70	10	-- Xe t _u p L _u cho tr _u em	5	5	5
9403	70	20	-- T _u hút h _u i L _u c	5	5	5
9403	70	90	-- Loại khác	5	5	5
			- nh _u n _h i th _u i b _u ng v _u t l _u khác, k _u W _u mây, l _u u gai, tre ho _u các v _u t l _u u t _u ng t _u :			
9403	81	00	-- B _u ng tre ho _u song, mây	5	5	5
9403	89		-- Loại khác:			
9403	89	10	--- T _u hút h _u i L _u c	5	5	5
9403	89	90	--- Loại khác	5	5	5
9403	90		- B _u ph _u cn:			
9403	90	10	-- C _u a xe t _u p L _u cho tr _u em thu, c phân nhóm 9403.70.10	5	5	5
9403	90	90	-- Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
94.04			Khung Lưỡi m; các mảnh hàng thu, c b, Lưỡi giẻ ng và các lo t (ví dụ, Lưỡi m, chên bông, chên nh i lông, n' m, Lưỡi m gh/Lưỡi dài và g i) có gắn lò xo hoặc nh i hoặc lắp bên trong b r ng v d l i u b i k 8 hoặc b r ng cao su x p hoặc plastic x p, có hoặc không b c.			
9404	10	00	- Khung Lưỡi m	0	0	0
			- n' m:			
9404	21	00	- - B r ng cao su x p hoặc plastic x p, có hoặc không b c	0	0	0
9404	29		- - B r ng v d l i u khác:			
9404	29	10	- - - n' m lò xo	5	5	5
9404	29	20	- - - Lưỡi khác, lưỡi làm nóng/làm mát	5	5	5
9404	29	90	- - - Lưỡi khác	5	5	5
9404	30	00	- Túi ng	5	5	5
9404	90		- Lưỡi khác:			
9404	90	10	- - Chên bông, các b, kh n ph, giẻ ng và b c Lưỡi m	0	0	0
9404	90	90	- - Lưỡi khác	0	0	0
94.05			ụ n và b, L n k W/L n pha và L n r i và b, ph n c, a chúng, ch a L c chi ti t hoặc ghi' nh khác; b i h i u L c chi t i sáng, b i h i u L Q t n L c chi t i sáng và các lo t (ví dụ, có ng n sáng c L nh th n g xuyên, và b, ph n c, a chúng ch a L c chi ti t hoặc ghi' nh khác.			
9405	10		- B, L n chùm và L n L i n tr f h hoặc L n L i n t n g khác, tr các lo L c s i d ng' nh công c, ng hoặc L c ng ph' l n:			
9405	10	20	- - ụ n cho phòng m	0	0	0
			- - L c khác:			
9405	10	30	- - - ụ n r i	0	0	0
9405	10	40	- - - B, L n và L n hu nh quang	5	5	5
9405	10	90	- - - L c khác	5	5	5
9405	20		- ụ n bàn, L n giẻ ng hoặc L n cây dùng L i n:			
9405	20	10	- - ụ n cho phòng m	0	0	0
9405	20	90	- - L c khác	0	0	0
9405	30	00	- B, L n dùng cho cây n o-en	5	5	5
9405	40		- ụ n và b, L n L i n khác:			
9405	40	20	- - ụ n pha	5	5	5
9405	40	40	- - ụ n r i khác	0	0	0
9405	40	50	- - L c khác, L c s i d ng' nh công c, ng hoặc L c ng ph' l n	0	0	0
9405	40	60	- - L c chi t i sáng bên ngoài khác	0	0	0
9405	40	70	- - ụ n tín h i u không nh p nháy dùng cho sân bay; L n dùng cho toa L c ng s d, L f u máy xe l a, t f u th, y, máy bay, hoặc h i L ng, b r ng kim lo i ch b i n	0	0	0
9405	40	80	- - ụ n báo h i u dùng cho thi t b i nh t L i n gia d ng thu, c nhóm 85.16	0	0	0
			- - L c khác:			
9405	40	91	- - - ụ n s i quang lo i dùng Leo trên L f u, L c thi t k i dùng trong y h c	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
9405	40	99	--- Loại khác	0	0	0
9405	50		- n ền và b ề L ền không ho ặc L ền b ằng L ỉ n:			
			-- Lo ại L ỉ t b ằng d ầu:			
9405	50	11	--- B ằng L ỉ n s ố đ ể ng trong nghi ệ t ôn giáo	0	0	0
9405	50	19	--- Lo ại khác	0	0	0
9405	50	40	-- n ền b ằng	0	0	0
9405	50	90	-- Lo ại khác	0	0	0
9405	60		- B ề h ể u L ể c chi ếu sáng, b ề L ể c chi ếu sáng và các lo ại t ổng t :			
9405	60	10	-- B ề c ảnh báo, b ề t ên L ể ng ph ớ, b ề báo giao thông và L ể ng b ề	5	5	5
9405	60	90	-- Lo ại khác	5	5	5
			- B ề ph ớ:			
9405	91		-- B ằng th ể y t ính:			
9405	91	10	--- D ầu cho L ền phòng m ả	0	0	0
9405	91	20	--- D ầu cho L ền r ể i	0	0	0
9405	91	40	--- Ch ạo L ền hình c ả ho ặc thông phong L ền	0	0	0
9405	91	50	--- D ầu cho L ền pha	0	0	0
9405	91	90	--- Lo ại khác	0	0	0
9405	92		-- B ằng plastic:			
9405	92	10	--- D ầu cho L ền phòng m ả	0	0	0
9405	92	20	--- D ầu cho L ền r ể i	0	0	0
9405	92	30	--- D ầu cho L ền pha	0	0	0
9405	92	90	--- Lo ại khác	0	0	0
9405	99		-- Lo ại khác:			
9405	99	10	--- Ch ỗ L ền b ằng v ết l ỗ u đ ể t	0	0	0
9405	99	20	--- Ch ỗ L ền b ằng v ết l ỗ u khác	0	0	0
9405	99	30	--- C ả L ền th ể c phân nhóm 9405.50.11 ho ặc 9405.50.19	0	0	0
9405	99	40	--- D ầu cho L ền pha ho ặc L ền r ể i	0	0	0
9405	99	90	--- Lo ại khác	0	0	0
94.06			Nhà l ợp g ếp.			
			- Nhà tr ờng cây L ể c g ồm v ớ i thi ế b ớ ch ớ khí ho ặc thi ế b ớ nh ể t:			
9406	00	11	-- B ằng plastic	0	0	0
9406	00	19	-- Lo ại khác	0	0	0
			- Nhà l ợp g ếp khác:			
9406	00	92	-- B ằng g ỗ	0	0	0
9406	00	94	-- B ằng s ắt ho ặc thép	0	0	0
9406	00	95	-- B ằng plastic ho ặc b ằng nhôm	0	0	0
9406	00	96	-- B ằng bê tông ho ặc L ỗ nhân t ể	0	0	0
9406	00	99	-- Lo ại khác	0	0	0
			Ch ể ng 95 - ỗ ch ể, thi ế b ớ trò ch ể và đ ể ng c ể th ể thao; các b ề ph ớ và ph ớ k ể n c ể a chúng			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
95.03			Xe Lốp ba bánh, xe Lốp, xe có bàn Lốp và Lốp chổi tống t có bánh; xe c, a búp bê; búp bê; Lốp chổi khác; mũ thu nh theo tỉ lệ ("scale") và các mũ Lốp chổi giữ trí tống t, có hoặc không vận hành; các lốp Lốp chổi L trí.			
9503	00	10	- Xe Lốp ba bánh, xe Lốp, xe có bàn Lốp và Lốp chổi tống t có bánh; xe c, a búp bê	0	0	0
			- Búp bê:			
9503	00	21	- - Búp bê, có hoặc không có trang phục	0	0	0
			- - B, phần và ph, ki n:			
9503	00	22	- - - Quấn áo và ph, ki n quấn áo; giầy và mũ	0	0	0
9503	00	29	- - - Lốp khác	0	0	0
9503	00	30	- Xe Lốp, k, Lốp ng ray, Lốp hi u và các ph, ki n khác c, a chúng	0	0	0
9503	00	40	- Các mô hình thu nh theo tỉ lệ ("scale") và các mô hình giữ trí tống t, có hoặc không vận hành	0	0	0
9503	00	50	- Lốp chổi và b, Lốp chổi xây dựng khác, b, m i lốp vật li u tr plastic	0	0	0
9503	00	60	- Lốp chổi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình ng i	5	5	5
9503	00	70	- Các lốp Lốp chổi L trí	0	0	0
			- Lốp khác:			
9503	00	91	- - Lốp chổi, x, kh i hoặc c, i hình ch s ; ch cái hoặc hình con vật; b, x, ch ; b, Lốp chổi t, ch và t, nói; b, Lốp chổi in hình; b, Lốp chổi L (abaci); máy may Lốp chổi; máy ch Lốp chổi	0	0	0
9503	00	92	- - Dây nh	0	0	0
9503	00	93	- - Hòn bi	0	0	0
9503	00	99	- - Lốp khác	0	0	0
95.04			Các máy và b, Lốp khi trò chổi video, d, ng c, dùng cho giữ trí, cho các trò chổi trên bàn hoặc trong phòng khách, k, bàn s d, ng trong trò chổi b, bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên d, ng dùng cho trò chổi sòng b, và các thi, b dùng cho Lốp ng chổi bowling t L ng.			
9504	20		- Các mô hình và ph, ki n dùng cho trò chổi bi-a:			
9504	20	20	- - Bàn bi-a các lốp	5	5	5
9504	20	30	- - Ph, xoa Lốp g, bi-a	5	5	5
9504	20	90	- - Lốp khác	5	5	5
9504	30		- Máy trò chổi khác, hoặc L ng b, Lốp ng xu, ti, gi, th, ngân hàng, x, hoặc các lốp tống t, tr các thi, b dùng cho Lốp ng chổi bowling t L ng:			
9504	30	10	- - Máy trò chổi pin-table hoặc các máy trò chổi t L ng (có khe nhét x, hoặc xu)	5	5	5
9504	30	20	- - B, phần b, g, b, gi, hoặc b, plastic	5	5	5
9504	30	90	- - Lốp khác	5	5	5
9504	40	00	- B, bài	5	5	5
9504	50	00	- Các máy và b, Lốp khi game video, tr lốp thu c phân nhóm 9504.30	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
9504	90		- Loại khác:			
9504	90	10	- - Các loại đồ chơi bowling	5	5	5
9504	90	20	- - Trò chơi ném phi tiêu và các bộ phận và phụ kiện của chúng	5	5	5
			- - Thiết bị chơi bóng và đồ chơi kèm:			
9504	90	31	- - - Bàn chơi bóng	5	5	5
9504	90	39	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Loại khác:			
			- - - Bàn chơi bóng:			
9504	90	92	- - - - Bóng gomme bóng plastic	5	5	5
9504	90	93	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Loại khác:			
9504	90	94	- - - - Bóng gomme bóng plastic	5	5	5
9504	90	99	- - - - Loại khác	5	5	5
95.05			Đồ dùng trong lễ hội, lễ hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mô hình dùng cho trò chơi giải trí hoặc trò vui chơi.			
9505	10	00	- đồ dùng trong lễ hội	5	5	5
9505	90	00	- Loại khác	5	5	5
95.06			Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể thao nói chung, thể thao, thể thao kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chẳng hạn như chơi bóng nước khác trong Công viên; bơi lội và bơi lội (paddling pools).			
			- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:			
9506	11	00	- - Ván trượt tuyết	0	0	0
9506	12	00	- - Dây buộc ván trượt	0	0	0
9506	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:			
9506	21	00	- - Ván buồm	0	0	0
9506	29	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:			
9506	31	00	- - Gậy và bộ gậy chơi gôn	0	0	0
9506	32	00	- - Bóng	0	0	0
9506	39	00	- - Loại khác	0	0	0
9506	40		- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn:			
9506	40	10	- - Bàn	0	0	0
9506	40	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt thể thao khác, kể cả vợt chơi cầu lông:			
9506	51	00	- - Vợt tennis, kể cả vợt chơi cầu lông	0	0	0
9506	59	00	- - Loại khác	5	5	5
			- Bóng, vợt bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:			
9506	61	00	- - Bóng tennis	0	0	0
9506	62	00	- - Bóng có thể bơm hơi	0	0	0
9506	69	00	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
9506	70	00	- Lốp i gậy trể t bẻng và lốp i trể t có bánh xe, kWCΓ giầy trể t có gđm lốp i trể t	0	0	0
			- Lốp khác:			
9506	91	00	- - Các mH hàng và thiJ b' cho tđp luy' n thWchB nói chung, thWđ c hoH LiQ kinh	0	0	0
9506	99	00	- - Lốp khác	5	5	5
95.07			Cfñ câu, lốp i câu và các lốp dây câu khác; v' t lốp i bđm cá, v' t lốp i bđm b-Q m và các lốp lốp i t-ong t ; chim giL làm m' i (tr_ các lốp thu_ c nhóm 92.08 hoH 97.05) và các đ_ ng c_ cfñ thiJ dùng cho sL n hoH bđm t-ong t .			
9507	10	00	- Cfñ câu	0	0	0
9507	20	00	- Lốp i câu, có hoH không có dây c-Q c	0	0	0
9507	30	00	- B_ cu_ n dây câu	0	0	0
9507	90	00	- Lốp khác	0	0	0
95,08			Vòng ng_ a g_ , Lu, phòng tđp bđm và các trò chH tũ khu giL trí khác; rũp xiJ lốp i L_ ng và bfy thú xiJ lốp i L_ ng; nhà hát lốp i L_ ng.			
9508	10	00	- Rũp xiJ lốp i L_ ng và bfy thú xiJ lốp i L_ ng	5	5	5
9508	90	00	- Lốp khác	5	5	5
			Ch-ong 96 - Các mH hàng khác			
96.01			Ngà, x-ong, L' i m' i, s_ ng, nhánh gũc, san hô, xà c_ và các vđt lí u chũm khđc có ngu' n g' c L_ ng vđt khác Lã gia công, và các mH hàng làm t_ các vđt lí u này (kWCΓ các sL n phXn LúC).			
9601	10	00	- Ngà Lã gia công và các vđt phXn b'ng ngà	5	5	5
9601	90		- Lốp khác:			
9601	90	10	- - Xà c_ hoH L' i m' i Lã gia công và các sL n phXn làm t_ chúng	5	5	5
			- - Lốp khác:			
9601	90	91	- - - H_ p L_ ng xì gà hoH thú_ c lá LiJ, bình L_ ng thú_ c lá; L' trang trí	5	5	5
9601	90	99	- - - Lốp khác	5	5	5
96.02			Vđt lí u khLm có ngu' n g' c th_ c vđt hoH khoáng Lã L' c gia công và các sL n phXn làm t_ các lốp vđt lí u này; các vđt lí u LúC hay chũm khđc b'ng sáp, b'ng stearin, b'ng gôm t_ nhiên hay nh_ a t_ nhiên hoH b'ng b_ t nhão làm mô hình, và sL n phXn L' c LúC hay chũm khđc khác, ch-à L' c chi tiJ hay ghi' nh_ khác; gelatin Lã chJbiJ nh-ong ch-à Lóng c_ ng (tr_ gelatin thu_ c nhóm 35.03) và các sL n phXn làm b'ng gelatin ch-à Lóng c_ ng.			
9602	00	10	- V_ viên nh_ ng b'ng gelatin dùng cho d' c phXn	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
9602	00	20	- Hộp đựng xi-gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; lưu ý trang trí	5	5	5
9602	00	90	- Loại khác	5	5	5
96,03			Chổi, bàn chải (không các loại bàn chải là nh lông b, phần c, a máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ chải c vôn hành bằng tay hoặc quét sàn, không có dụng cụ chải gi lau sàn và chổi bằng lông v; túm và búi làm làm sợi hoặc làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn hoặc hoặc v; chổi cao su (tr con lăn bằng cao su).			
9603	10		- Chổi và bàn chải, gồm các cành nh hoặc các chổi li u t th c vôn khác b, c l v i nhau, có hoặc không có cán:			
9603	10	10	- - Bàn chải	5	5	5
9603	10	20	- - Chổi	5	5	5
			- Bàn chải đánh răng, chổi xoa b t c rêu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải v sinh khác dùng cho ng i, không bàn chải t t là b, phần c, a các thi b gia dụng:			
9603	21	00	- - Bàn chải đánh răng, không bàn chải dùng cho răng m	5	5	5
9603	29	00	- - Loại khác	5	5	5
9603	30	00	- Bút lông v, bút lông hoặc và bút lông t t dùng cho vẽ c trang trí	5	5	5
9603	40	00	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi t t (tr các loại bút lông thu c phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn hoặc quét sơn hoặc v	5	5	5
9603	50	00	- Các loại bàn chải khác là các b, phần c, a máy móc, thi b gia dụng hoặc xe	0	0	0
9603	90		- Loại khác:			
9603	90	10	- - Túm và búi làm làm sợi hoặc làm chổi hoặc bàn chải	5	5	5
9603	90	20	- - Dụng cụ chải c vôn hành bằng tay hoặc quét sàn, không có dụng cụ	5	5	5
9603	90	40	- - Bàn chải khác	5	5	5
9603	90	90	- - Loại khác	5	5	5
96,04			Giũa và sàng tay.			
9604	00	10	- Bể kim loại	5	5	5
9604	00	90	- Loại khác	5	5	5
9605	00	00	B, l du í ch dùng cho v sinh cá nhân, b, l khâu hoặc b, l làm sạch giày dép hoặc quần áo.	5	5	5
96,06			Khuy, khuy bấm, khoá bấm và khuy tán bấm, lỗi khuy (loại khuy b c) và các b, phần khác c, a các m hàng này; khuy ch hoàn ch nh (button blanks).			
9606	10		- Khuy bấm, khoá bấm và khuy tán bấm và b, phần c, a chúng:			
9606	10	10	- - Bể plastic	5	5	5
9606	10	90	- - Loại khác	5	5	5
			- Khuy:			
9606	21	00	- - Bể plastic, không b c vôn li u đ t	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
9606	22	00	- - Bông kim loại ch bện, không b c v d l i u d t	5	5	5
9606	29	00	- - Loại khác	5	5	5
9606	30		- Lõi khuy và các b ph n khác c, a khuy; khuy ch a hoàn			
9606	30	10	- - Bông plastic	5	5	5
9606	30	90	- - Loại khác	5	5	5
96.07			Khóa kéo và các b ph n c, a chúng.			
			- Khóa kéo:			
9607	11	00	- - Có r l ng bông kim loại ch bện	5	5	5
9607	19	00	- - Loại khác	5	5	5
9607	20	00	- B ph n	5	5	5
96.08			Bút bi; bút ph t và bút ph t có ru t khác và bút l ánh d i; bút máy, bút máy ng i ng và các loại bút khác; bút vi t gi i nh n b i n (duplicating stylos); các loại bút chì b i n ho h bút chì l y; qu n bút m c, qu n bút chì và các loại qu n bút t i ng t ; b ph n (k i n đ p và k p bút) c, a các loại bút k i r n, tr c các loại thu c nhóm 96.09.			
9608	10		- Bút bi:			
9608	10	10	- - Bông plastic	5	5	5
9608	10	90	- - Loại khác	5	5	5
9608	20	00	- Bút ph t và bút ph t có ru t khác và bút l ánh d i	5	5	5
9608	30		- Bút máy, bút máy ng i ng và các loại bút khác:			
9608	30	10	- - Bút v i m c r n n	5	5	5
9608	30	90	- - Loại khác	5	5	5
9608	40	00	- Bút chì b i n ho h bút chì l y	5	5	5
9608	50	00	- B v d ph n có t hai m h hàng tr l n thu c các phân nhóm trên	5	5	5
9608	60		- Ru t thay th i c, a bút bi, g m c i bi và i ng m c:			
9608	60	10	- - Bông plastic	5	5	5
9608	60	90	- - Loại khác	5	5	5
			- Loại khác:			
9608	91		- - Ng i bút và bi ng i:			
9608	91	10	- - - Bông vàng ho h m i vàng	0	0	0
9608	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
9608	99		- - Loại khác:			
9608	99	10	- - - Bút vi t gi i nh n b i n	5	5	5
			- - - Loại khác:			
9608	99	91	- - - - B ph n c, a bút bi, bông plastic	5	5	5
9608	99	99	- - - - Loại khác	5	5	5
96.09			Bút chì (tr c các loại bút chì thu c nhóm 96.08), bút màu, ru t chì, ph i màu, than v i, ph i v i ho h vi t và ph i th i may.			
9609	10		- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong v c ng:			
9609	10	10	- - Bút chì l n	5	5	5
9609	10	90	- - Loại khác	5	5	5
9609	20	00	- Ru t chì, l n ho h màu	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
9609	90		- Loại khác:			
9609	90	10	- - Bút chì viết bằng lá len dùng cho trẻ em học	5	5	5
9609	90	30	- - Bút chì và bút màu khác trừ loại thuộc phân nhóm 9609.10	5	5	5
			- - Loại khác:			
9609	90	91	- - - Phấn viết hoặc phấn viết	5	5	5
9609	90	99	- - - Loại khác	5	5	5
96.10			Bảng lá len và bảng, có hoặc dùng viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung.			
9610	00	10	- Bảng lá len trong trẻ em học	5	5	5
9610	00	90	- Loại khác	5	5	5
9611	00	00	Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu lãnh sự, và loại tương tự (kể cả dụng cụ in hay đồ in nhẵn hình), để cưỡi ký hoặc dụng cụ công; con dấu đóng lãnh sự dụng cụ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó.	5	5	5
96.12			Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mặt hay làm sẵn bằng cách khác in sẵn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mặt dấu, đã hoặc chưa tẩy mặt, có hoặc không có hình.			
9612	10		- Rúy băng:			
9612	10	10	- - Băng viết lưu giữ	0	0	0
9612	10	90	- - Loại khác	0	0	0
9612	20	00	- Tấm mặt dấu	0	0	0
96.13			Bút viết cầm tay có lá và các bút viết khác, có hoặc không dùng cho hoặc để in, và các bộ phận của chúng trừ lá viết và bút.			
9613	10		- Bút viết cầm tay, túi, dùng ga, không thay thế lõi:			
9613	10	10	- - Băng plastic	5	5	5
9613	10	90	- - Loại khác	5	5	5
9613	20		- Bút viết cầm tay, túi, dùng ga, có thay thế lõi:			
9613	20	10	- - Băng plastic	5	5	5
9613	20	90	- - Loại khác	5	5	5
9613	80		- Bút viết khác:			
9613	80	10	- - Bút viết áp lực dùng cho lò và bếp	5	5	5
9613	80	20	- - Bút viết cầm tay có lá hoặc bút viết áp lực băng plastic	5	5	5
9613	80	30	- - Bút viết cầm tay có lá hoặc bút viết áp lực, trừ loại băng plastic	5	5	5
9613	80	90	- - Loại khác	5	5	5
9613	90		- Bộ phận:			
9613	90	10	- - Bộ phận của hoặc bộ phận của khác có thay thế lõi của bút viết cầm tay, có chứa nhiên liệu lỏng	5	5	5
9613	90	90	- - Loại khác	5	5	5
96.14			Tẩy mực (kể cả tẩy bút) và tẩy xóa hoặc tẩy mực lá, và bộ phận của chúng.			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
9614	00	10	- Gỗ hoặc cây Lã tử đáng thô làm đồ thủ công	5	5	5
9614	00	90	- Loại khác	5	5	5
96.15			Lưỡi c, trâm cài tóc và lưỡi cắt tóc; ghim cài tóc, kẹp tóc, kẹp tóc, lược tóc và lưỡi cắt tóc, trừ các lưỡi thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng.			
			- Lưỡi c, trâm cài tóc và lưỡi cắt tóc:			
9615	11		- - Bộ cao su công dụng plastic:			
9615	11	20	- - - Bộ cao su công dụng	5	5	5
9615	11	30	- - - Bộ plastic	5	5	5
9615	19	00	- - Loại khác	5	5	5
9615	90		- Loại khác:			
			- - Ghim cài tóc trang trí:			
9615	90	11	- - - Bộ nhôm	5	5	5
9615	90	12	- - - Bộ sắt hoặc thép	5	5	5
9615	90	13	- - - Bộ plastic	5	5	5
9615	90	19	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Bộ phận:			
9615	90	21	- - - Bộ plastic	5	5	5
9615	90	22	- - - Bộ sắt hoặc thép	5	5	5
9615	90	23	- - - Bộ nhôm	5	5	5
9615	90	29	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Loại khác:			
9615	90	91	- - - Bộ nhôm	5	5	5
9615	90	92	- - - Bộ sắt hoặc thép	5	5	5
9615	90	93	- - - Bộ plastic	5	5	5
9615	90	99	- - - Loại khác	5	5	5
96.16			Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt trang điểm công dụng, và các bộ phận gắn liền và phụ kiện của chúng; mi-jug và bình rửa và chén m: phần hoặc các sản phẩm trang điểm.			
9616	10		- Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt trang điểm công dụng, và các bộ phận gắn liền và phụ kiện của chúng:			
9616	10	10	- - Bình, lọ xịt	5	5	5
9616	10	20	- - Các bộ phận gắn liền và phụ kiện	5	5	5
9616	20	00	- Mi-jug và bình rửa và chén m: phần hoặc các sản phẩm trang điểm	5	5	5
96.17			Phích chân không và các loại bình chân không khác, có kèm v; bộ phận của chúng trừ ruột phích thủy tinh.			
9617	00	10	- Phích chân không và các loại bình chân không khác	5	5	5
9617	00	20	- Các bộ phận	5	5	5
9618	00	00	Ma-nh-canh dùng trong ngành may và các mô hình chthW khác; mô hình tự động và các vật trưng bày có động cơ khác dùng cho cửa hàng may m.	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
96.19			Băng (miếng) và nút bông vớ sinh, khảm và tã lót cho trẻ sinh và các vật phụ trợ khác, băng dính và vật liệu.			
			- Loại dùng mặt lộn:			
9619	00	11	- - Loại thấm hút băng vật liệu dệt	0	0	0
9619	00	19	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
9619	00	91	- - Dệt kim hoặc móc	0	0	0
9619	00	99	- - Loại khác	0	0	0
			Chương 97 - Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tập và đồ cổ			
97.01			Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí khác.			
9701	10	00	- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	5	5	5
9701	90	00	- Loại khác	5	5	5
9702	00	00	Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lyto.	0	0	0
97.03			Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tạc tượng, làm bằng mặt lộn vật liệu.			
9703	00	10	- Bằng kim loại	0	0	0
9703	00	20	- Bằng đá	0	0	0
9703	00	30	- Bằng plastic	0	0	0
9703	00	40	- Bằng gỗ	0	0	0
9703	00	50	- Bằng đất sét	0	0	0
9703	00	90	- Bằng vật liệu khác	0	0	0
9704	00	00	Tem bưu chính hoặc tem thu thuế dán in để thay tem bưu chính, phong bì có tem Lóng dán ngày phát hành đầu tiên, các loại phụ kiện bưu chính (các phụ kiện có in sẵn tem), và các loại phụ trợ khác, là hoặc chứa sẵn để in, trừ loại thuộc nhóm 49.07.	5	5	5
9705	00	00	Bưu phẩm và các vật phẩm bưu phẩm chứa đựng vật liệu dệt, thực vật, khoáng vật, giấy phụ họa, sách, đồ chơi, đồ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại khác.	0	0	0
9706	00	00	Đồ cổ có tuổi đời trên 100 năm.	0	0	0